PĀḶI DỄ HỌC

(PĀḶI MADE EASY)

Tác giả: Trưởng lão B. ĀNANDA MAITREYA

Dịch giả: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN

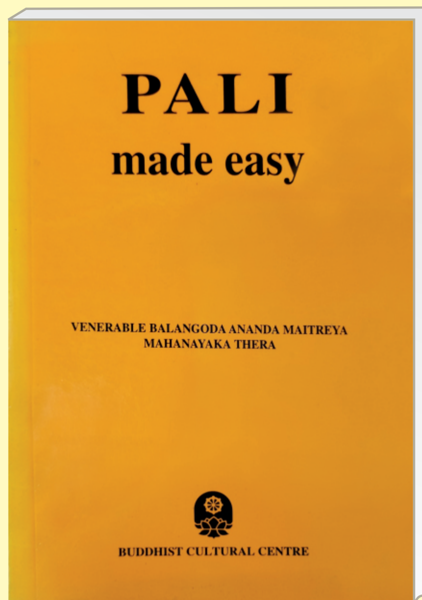




NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PL. 2568 - DL. 2024


KỶ NIỆM 15 NĂM SƯU LỤC, SOẠN DỊCH VÀ IN ẤN
15
năm
2009 - 2024
TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN



Hình bìa sách gốc

"Sabbadānaṃ Dhammadānaṃ jināti"
"Bố thí Pháp thắng mọi thí"



MÓN QUÀ PHÁP BẢO



(Dhammapaṇṇākāra)

Kính dâng:

Đến: ....

....

....

....

*** *Do nhờ Món Quà Pháp Bảo này, mong cho được thành tựu phước thiện và trí tuệ y như ý nguyện!*

Từ: ....

....

....

....

Ngày.........tháng.........năm ....

BẢNG SỐ LA MÃ

(Dành cho các trang đầu của sách)

1 = i	26 = xxvi	51 = li	76 = lxxvi
2 = ii	27 = xxvii	52 = lii	77 = lxxvii
3 = iii	28 = xxviii	53 = liii	78 = lxxviii
4 = iv	29 = xxix	54 = liv	79 = lxxix
5 = v	30 = xxx	55 = lv	80 = lxxx
6 = vi	31 = xxxi	56 = lvi	81 = lxxxi
7 = vii	32 = xxxii	57 = lvii	82 = lxxxii
8 = viii	33 = xxxiii	58 = lviii	83 = lxxxiii
9 = ix	34 = xxxiv	59 = lix	84 = lxxxiv
10 = x	35 = xxxv	60 = lx	85 = lxxxv
11 = xi	36 = xxxvi	61 = lxi	86 = lxxxvi
12 = xii	37 = xxxvii	62 = lxii	87 = lxxxvii
13 = xiii	38 = xxxviii	63 = lxiii	88 = lxxxviii
14 = xiv	39 = xxxix	64 = lxiv	89 = lxxxix
15 = xv	40 = xl	65 = lxv	90 = xc
16 = xvi	41 = xli	66 = lxvi	91 = xci
17 = xvii	42 = xlii	67 = lxvii	92 = xcii
18 = xviii	43 = xliii	68 = lxviii	93 = xciii
19 = xix	44 = xliv	69 = lxix	94 = xciv
20 = xx	45 = xlv	70 = lxx	95 = xcv
21 = xxi	46 = xlvi	71 = lxxi	96 = xcvi
22 = xxii	47 = xlvii	72 = lxxii	97 = xcvii
23 = xxiii	48 = xlviii	73 = lxxiii	98 = xcviii
24 = xxiv	49 = xlix	74 = lxxiv	99 = xcix
25 = xxv	50 = l	75 = lxxv	100 = c

PĀḶI DỄ HỌC

(PĀḶI MADE EASY)

Tác giả: Trưởng lão B. ĀNANDA MAITREYA

Dịch giả: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN





NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

PL. 2568 - DL. 2024

- ☸ Respectful offering to the Most Venerable Elders, the Bhikkhus who have been, and are in the process of translating, editing, or enriching the treasure of the Buddha's Teachings

- ☸ Respectful offering to the Most Venerable Elders who Enlightened the Theravāda Buddhism in Vietnam.

- ☸ Respectful offering to the Patriarchs and Teachers who taught in Vietnam, Myanmar, Sri Lanka and India.

- ☸ Respectful offering to the Monks, Nuns and Lay-devotees far and near in Vietnam and on this Earth!

MAY THE BUDDHA'S TEACHINGS

ENDURE LONG!



- Kính dâng đến chư Tôn Túc Trưởng Lão, chư vị Tỳ khưu đã và đang phiên dịch, biên khảo, và làm phong phú kho tàng Phật Pháp.

- Kính dâng đến chư Tôn Đức Trưởng Lão đã khai sáng Phật Giáo Nguyên Thủy Việt Nam.

- Kính dâng lên các bậc Thầy Tổ và các vị Thầy đã dạy ở Việt Nam, Myanmar, Sri Lanka và Ấn Độ.

- Kính dâng chư Tăng Ni và Phật tử gần xa trên nước Việt Nam và Trái Đất này!

MONG CHO GIÁO PHÁP

ĐƯỢC TRƯỜNG TỒN!



CONTENTS

MỤC LỤC

PREFACE OF THE AUTHOR

In 1984, when I passed the period of the rains' retreat (Buddhist lent) in Amaravati Monastery at Great Geddesden, England, some disciples of the Venerable Ajahn Sumedha, the abbot of the monastery, gave their attention to the study of the Pāḷi Language. They obtained permission from the abbot for this purpose, and I agreed to teach them the Pāḷi Language. It thus occured to me to prepare a course of easy lessons, which they could cover in a period of four months.

I found most of them could easily grasp the language, and at the close of the four months, some of them could even translate Pāḷi Suttas with the help of a Pāḷi Dictionary. Some friends and pupils of mine, both in England and America, who went through those lessons, suggested that it would be of much benefit, for students, were those lessons to be reproduced in book with the addition of a glossary and a key to all the exercises. I listened to them and this book "**Pāḷi Made Easy**" is the outcome.

The first edition of this book was published by the Nirodha Foundation in Sri Lanka in 1988. This is the second edition of the same with some change and improvements.

B. Ānanda Maitreya

20th December, 1992
Sri Nandārāmaya
Udumulla, Balangoda
Sri Lanka



LỜI NÓI ĐẦU CỦA TÁC GIẢ

Năm 1984, khi tôi đã trải qua an cư mùa mưa (nhập hạ trong Phật Giáo) tại Chùa Amaravati ở Great Geddesden, Anh Quốc, một số đệ tử của Hòa thượng Ajahn Sumedha (trụ trì của ngôi chùa) đã ngỏ ý đến việc nghiên cứu ngôn ngữ Pāḷi. Vì mục đích này, các đệ tử này đã nhận được sự cho phép của vị trụ trì, và tôi đồng ý dạy ngôn ngữ Pāḷi cho họ. Do vậy, tôi nảy ra ý định biên soạn một khóa học gồm các bài học dễ dàng cho họ có thể nắm bắt bao quát Pāḷi trong thời gian bốn tháng.

Tôi nhận thấy hầu hết họ có thể nắm bắt được ngôn ngữ này một cách dễ dàng, và khi kết thúc bốn tháng học, một vài người trong số họ thậm chí có thể dịch các bài kinh Pāḷi với sự trợ giúp của Từ điển Pāḷi. Vài bạn bè, và học trò của tôi ở Anh và Mỹ đã học qua các bài học đó, gợi ý rằng việc này sẽ có nhiều lợi ích cho học sinh nếu các bài học đó được biên soạn thành sách, cùng với việc bổ sung từ vựng, và bài giải cho tất cả các bài tập. Tôi đã lắng nghe họ, và tập sách "**Pāḷi Dễ Học**" được ra đời.

Ấn bản đầu tiên của cuốn sách này được xuất bản bởi Hiệp Hội Nirodha ở Sri Lanka vào năm 1988. Đây là ấn bản thứ hai cùng một số thay đổi, và hoàn thiện.

B. Ānanda Maitreya

Ngày 20 tháng 12 năm 1992
Sri Nandārāmaya
Udumulla, Balangoda
Sri Lanka



BIOGRAPHY AND PUBLISHED BOOKS OF

BALANGODA ĀNANDA MAITREYA THERO

Most Ven. Agga Mahā Paṇḍita Balangoda Ānanda Maitreya Thero	
අග්ග මහාපණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රෙය මහානාහිමිපාණන් වහන්සේ	
	
Personal	
Born	23 August 1896 Balangoda, Colony of Ceylon
Demised	18 July 1998 (aged 101) Colombo, Sri Lanka
Religion	Buddhism
Nationality	Sri Lankan
School	Ānanda College
Lineage	Amarapūra Sect

Balangoda Ānanda Maitreya Thero (Sinhala: අග්ග මහාපණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රෙය මහානාහිමිපාණන් වහන්සේ) (23 August 1896 — 18 July 1998) was a Sri Lankan Buddhist monk who was one of the most distinguished scholars and expositors of Theravāda Buddhism in the twentieth century. He was highly respected by Sri Lankan Buddhists, who believed that he had achieved a higher level of spiritual development. Sri Lankan Buddhists also considered Balangoda Ānanda Maitreya Thero as a Bodhisattva, who will attain Buddhahood in a future life.

TIỂU SỬ VÀ ẤN PHẨM
CỦA TRƯỞNG LÃO BALANGODA ĀNANDA MAITREYA

Trưởng lão Agga Mahā Paṇḍita Balangoda Ānanda Maitreya	
අග්ග මහාපණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රෙය මහානාහිමිපාණන් වහන්සේ	
	
Cá nhân	
Sinh	Ngày 23 tháng 8 năm 1896 Balangoda, Tích Lan (thuộc địa của Anh)
Viên tịch	Ngày 18 tháng 7 năm 1998 (101 tuổi) Colombo, Sri Lanka (Tích Lan)
Tôn giáo	Phật Giáo
Quốc gia	Sri Lanka (Tích Lan)
Trường học	Đại học Ānanda
Hệ phái	Phái Amarapūra

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya (Sinhala: අග්ග මහා පණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රෙය මහානාහිමිපාණන් වහන්සේ) (sinh ngày 23 tháng 8 năm 1896, viên tịch ngày 18 tháng 7 năm 1998) là một vị tu sĩ Phật Giáo Sri Lanka, một trong những học giả và soạn giả nổi tiếng nhất về Phật Giáo Theravāda vào thế kỷ XX. Ngài được các Phật tử Sri Lanka vô cùng kính trọng, họ tin rằng Ngài đã chứng đắc tầng cao của sự tu tập tâm linh. Các Phật tử Sri Lanka cũng xem Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya như là một vị Bồ tát sẽ chứng quả vị Phật trong kiếp vị lai.

Balangoda Ānanda Maitreya Thero lived a modest life and did a great service for the propagation of Buddhist philosophy. In recognition of his valuable service at the Sixth Buddhist Council held in Burma, the Burmese government conferred on him the title of *Aggamahāpaṇḍita* (Chief Great Scholar) in 1956. Later in March 1997, the Burmese government conferred on Balangoda Ānanda Maitreya Thero the highest Saṅgha title, *Abhidhajamahāraṭṭhaguru* (Most Eminent Great Spiritual Teacher), which is equivalent to *Saṅgharāja*, in honor of his unique service to the Buddhist religion.

BIOGRAPHY:

Balangoda Ānanda Maitreya Thero was born on 23 August 1896 in Kirindigala, Balangoda, to the family of N. A. Matthias Appuhamy (Maddumahamy) and B. Heenmanike. His birth name was Punchi Mahattaya a.k.a. William. Because Punchi Mahattaya's mother died when he was 14 days old, he was brought up by his father's brother and his wife. Punchi Mahattaya had his primary education at Kumara Vidyalaya, Balangoda. He had his secondary education from Ānanda College Colombo.

At the age of 15, he had decided to enter the order of Buddhist monks and was ordained as a *Sāmaṇera* at the temple Sri Nandārāmaya, Udumulla, Balangoda on 2 March 1911. He was ordained under the guidance of Dāmahana Dhammānanda Thero, and Deniyaye Sīlānanda Thero was his primary teacher *(Upādhyāyanwahanse, Pāḷi: Upajjhāya)*. Balangdoda Ānanda Maitreya Thero received his *Upasampadā* on 14 July 1916 at Olu Gantota Udakukhepa Seema, Balangoda.

Thero continued his studies after becoming a monk and later became a scholar in Buddhism and languages. Thero entered Ānanda College, Colombo in 1919 and became a teacher at the same school in 1922. Unusually for a Theravāda teacher, he publicly studied some other traditions, such as Mahāyāna Buddhism, mantra, and esoteric yoga. This is understandable when one realizes that he was a theosophist as well as a Buddhist. He was a self-learner in most of his areas of study.

Balangoda Ānanda Maitreya Thero was the first Dhammacariya (teacher of Buddhism) at Nālanda College Colombo when it was first established in 1925. It was Thero who named it 'Nālanda', and chose ***'Apadāna Sobhinī Paññā'*** meaning *'Wisdom beautifies character'* as Nālanda College's motto, which is still being used. Later he became the professor of Mahāyāna Buddhism at Vidyodaya University, Sri Lanka. He was appointed to the post of Dean, Faculty of Buddhist Studies in 1963. On 1 October 1966, he was appointed to the post of Vice Chancellor at the same university.

Ānanda Maitreya Thero's first overseas Dhamma journey was to Kerala, India in 1926. He opened the Sri Dhammānanda Pirivena, Colombo in 1930.

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya sống một cuộc đời giản dị, và có công lớn trong việc truyền bá triết học Phật Giáo. Để ghi nhận sự cống hiến quý báu của Ngài, tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6 được tổ chức ở Myanmar (Miến Điện) vào năm 1956, Chính phủ Myanmar đã dâng cúng Ngài giáo phẩm Bậc Đại Trí Giả Tối Thượng *(Aggamahāpaṇḍita)*. Sau đó, vào tháng 3 năm 1997, Chính phủ Myanmar đã dâng cúng Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya giáo phẩm cao quý nhất của Tăng già là Bậc Đại Quốc Sư Cao Thượng *(Abhidhajamahāraṭṭhaguru)*, tương đương với Tăng Thống *(Saṅgharāja)*, nhằm tôn vinh sự cống hiến độc nhất của Ngài đối với Phật Giáo.

TIỂU SỬ:

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya sinh ngày 23 tháng 8 năm 1896 tại Kirindigala, Balangoda, Sri Lanka, trong gia đình N. A. Matthias Appuhamy (Maddumahamy), và B. Heenmanike. Tên khai sanh của Ngài là Punchi Mahattaya, hay còn gọi là William. Mẹ của Punchi Mahattaya qua đời khi cậu mới 14 ngày tuổi, nên cậu được vợ chồng người bác nuôi dưỡng. Punchi Mahattaya học tiểu học tại Kumara Vidyalaya, Balangoda. Cậu đã học trung học tại trường cao đẳng Ānanda Colombo.

Năm 15 tuổi, Ngài quyết định gia nhập Tăng đoàn Phật Giáo, và xuất gia làm vị Sa-di *(Sāmaṇera)* tại chùa Sri Nandārāmaya, Udumulla, Balangoda, vào ngày 2 tháng 3 năm 1911. Ngài xuất gia dưới sự chỉ dạy của Trưởng lão Dāmahana Dhammānanda, và Trưởng lão Deniyaye Sīlānanda là vị thầy tế độ *(Upādhyāyanwahanse, Pāḷi: Upajjhāya)* đầu tiên của Ngài. Trưởng lão Balangdoda Ānanda Maitreya thọ đại giới *(Upasampadā)* vào ngày 14 tháng 7 năm 1916 tại Olu Gantota Udakukhepa Seema, Balangoda.

Ngài Trưởng lão tiếp tục việc học của mình sau khi thọ giới Tỳ khưu, sau đó trở thành một học giả về Phật Giáo và ngôn ngữ. Ngài Trưởng lão ghi tên trường Cao đẳng Ānanda, Colombo vào năm 1919, và trở thành vị giáo thọ tại trường vào năm 1922. Mặc dù Ngài là một vị Sư theo truyền thống Theravāda (Nguyên Thủy), nhưng Ngài đã công bố một số nghiên cứu về các truyền thống khác như Phật Giáo Đại thừa, thần chú và yoga bí truyền. Điều này cho ta thấy rằng Ngài vừa là nhà thần học vừa là một giáo sư Phật Giáo. Ngài là người tự học hầu hết các lĩnh vực nghiên cứu của mình.

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya là vị giảng sư *(Dhammacariya)* đầu tiên tại Cao đẳng Nālanda Colombo khi trường này được thành lập đầu tiên vào năm 1925. Chính Ngài đã đặt tên trường là 'Nālanda', và chọn câu ***'Apadāna Sobhinī Paññā'*** có nghĩa là: '*Trí tuệ hoàn mỹ nhân cách'* như là câu phương châm của Đại học Nālanda cho đến nay. Sau này, Ngài trở thành vị giáo sư của Phật Giáo Mahāyāna tại Đại học Vidyodaya, Sri Lanka. Ngài được tấn phong làm Trưởng khoa của Phân khoa Nghiên cứu Phật Giáo vào năm 1963. Ngày 1 tháng 10 năm 1966, Ngài được tấn phong vào chức vụ Phó Hiệu Trưởng của trường đại học này.

Ngài Trưởng lão Ānanda Maitreya có chuyến hoằng pháp nước ngoài đầu tiên đến Kerala, Ấn Độ vào năm 1926. Ngài thành lập Sri Dhammānanda Pirivena, Colombo vào năm 1930.

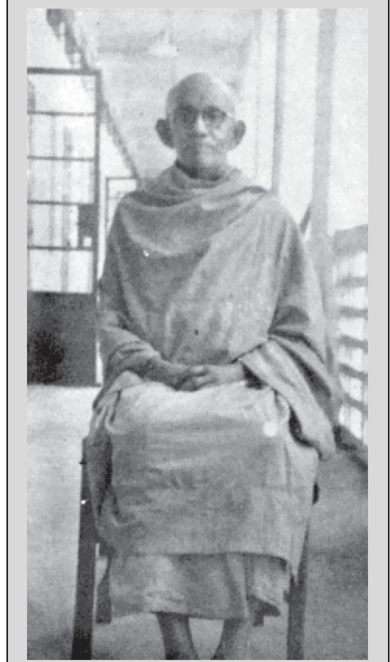
On 18 January 1954, Thero was appointed to the post of Saṅgha Nāyaka of Sabaragamu-Saddhammawansa Nikāya and in the same year, he participated in the Sixth Buddhist council held in Myanmar. On 2 September 1969, Ānanda Maitreya Thero was appointed as the President of Amarapūra Saṅgha Sabhā of Sri Lanka.

Ānanda Maitreya Thero was famous for his achievements in Buddhist meditation. He was known to have practiced both *Samatha* meditation and *Vipassanā* meditation to a great extent and was considered to be having a highly developed mind through his meditation. Many Buddhists have experienced his powerful spiritual blessings in many more ways than one. His teachings and life have been an inspiration to many aspiring monks and lay followers.

Ānanda Maitreya Thero, along with Nārada Thero and Madihe Paññasīha Thero, was and still is one of the foremostly revered and respected Buddhist monks of the twentieth century in Sri Lanka. His work and sacrifices with Anagarika Dharmapala were one of the steering forces of the upholding of Buddhism in Sri Lanka at one stage. There also traveled to many countries in the world for the propagation of Buddhism. Balangoda Ānanda Maitreya Thero died at 11.40 p.m. on 18 July 1998 at the age of 101.

DEGREES AND TITLES:

In 1955, the Government of Myanmar (then Burma) conferred him the title *Aggamahāpaṇḍita* (Great Chief Scholar) to honor his unprecedented service at the Sixth Buddhist Council. To honor his unique service to the *Buddha Sāsanā*, Myanmar also conferred him the highest Saṅgha title, *Abhidhaja-mahāraṭṭhaguru* (Most Eminent Great Spiritual Teacher), which is equivalent to Saṅgharāja in 1997. Ānanda Maithreya Thero received the *Tipiṭaka Vāgishwaracharya Pravachana Visharada Rājakeeya Paṇḍita* honorary degree from the Government of Sri Lanka. In addition to that, Nāyaka Thero has received two honorary titles, Saahithyasuuri from Vidyodaya University and Saahithya Chakrawarthi from Vidyālaṅkāra University.



Ānanda Maitreya Thero at the Sixth Buddhist Council held in Burma (Myanmar)

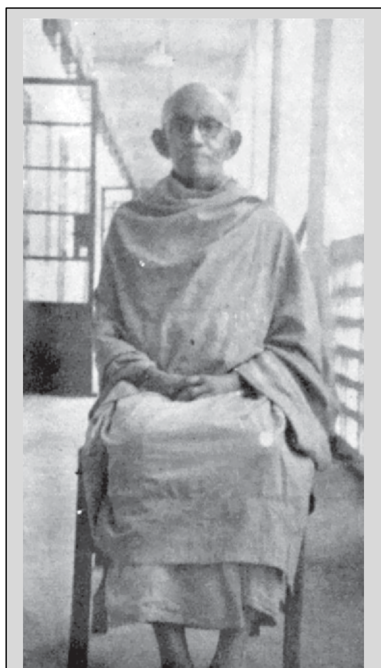
Vào ngày 18 tháng 1 năm 1954, Ngài được tấn phong vào chức vụ Tăng Trưởng *(Saṅgha Nāyaka)* của hệ phái Sabaragamu-Saddhammawansa Nikāya, và cũng vào năm đó Ngài tham gia Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ sáu tổ chức tại Myanmar. Vào ngày 2 tháng 9 năm 1969, Ngài Ānanda Maitreya được tấn phong làm Chủ tịch Amarapūra Saṅgha Sabhā của Sri Lanka.

Ngài Ānanda Maitreya nổi tiếng về các sự chứng đắc của Ngài trong hành thiền. Ngài được biết đến là vị đã thực hành thâm sâu cả thiền Định *(Samatha)*, lẫn thiền Tuệ *(Vipassanā)*; và cũng được xem là vị có năng lực định tâm cao nhờ vào việc hành thiền. Nhiều Phật tử cảm nghiệm được sự chúc phúc bằng oai lực tâm linh của Ngài trong nhiều cách khác nhau. Những lời dạy và cuộc đời của Ngài là nguồn cảm hứng cho nhiều vị Tỳ khưu và hàng cư sĩ noi theo.

Trưởng lão Ānanda Maitreya cùng với Trưởng lão Nārada, và Trưởng lão Madihe Paññasīha vẫn mãi là một trong những vị tu sĩ Phật Giáo được kính trọng nhất trong thế kỷ XX tại Sri Lanka. Sự nghiệp cống hiến của Ngài và Tỳ khưu Anagarika Dharmapala là một trong những động lực thúc đẩy việc giữ gìn Phật Giáo ở Sri Lanka trong một giai đoạn. Ngoài ra, Ngài cũng vân du nhiều nước trên thế giới để truyền bá Phật Giáo. Ngài Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya qua đời lúc 23 giờ 40 phút (11 giờ 40 tối) ngày 18 tháng 7 năm 1998, ở tuổi 101.

BẰNG CẤP VÀ GIÁO PHẨM:

Năm 1955, Chính phủ Myanmar (Miến Điện) đã dâng tặng Ngài phẩm vị Bậc Đại Trí Giả Tối Thượng *(Aggamahāpaṇḍita)* nhằm vinh danh sự cống hiến chưa từng có của Ngài tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6. Để tôn vinh sự cống hiến đặc biệt của Ngài đối với Phật Giáo *(Buddha Sāsanā)*, Myanmar cũng dâng tặng Ngài phẩm vị cao quý nhất của Tăng già là Bậc Đại Quốc Sư Cao Thượng *(Abhidhajamahāraṭṭhaguru)*, tương đương với Tăng Thống *(Saṅgharāja)* vào năm 1997. Ngài đã nhận được bằng danh dự *Tipiṭaka Vāgeswaracharya Pravachana Visharada Rājakeeya Paṇḍita* từ Chính phủ Sri Lanka. Ngoài ra, Ngài Tăng Thống nhận được hai phẩm vị danh dự, Saahithyasuuri từ Đại học Vidyodaya và Saihithya Chakrawarthi từ Đại học Vidyālaṅkāra.



Ngài Trưởng lão Ānanda Maitreya tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6 ở Myanmar

The humbleness of Mahā Nāyaka Thero's character is clearly shown when he publicly stated that he had no liking whatsoever for titles and awards, but that he was rather accepting it to satisfy the presenter. He quoted Buddha in his speech saying "I often remind myself of My Great Buddha's preaching in the *Saṃyutta Nikāya* of the craving for awards, titles, and commanding positions as the poisoned arrow".

PUBLISHED BOOKS:

Ānanda Maitreya Thero wrote nearly fifty books on Suttas (scripture), Vinaya (monastic discipline), on Abhidhamma (metaphysics), and on Pāḷi and Sanskrit grammar. His book, Sākyasimhavadanaya hevat Buddha Charitra (The Life of the Buddha), is considered as a textbook. Most of his books are written in English and Sinhala languages.

- **Meditation on Breathing**
- **Easy steps to English**
- **Life of the Buddha**
- **Bhavana Deepaniya**
- **Sambodhi Prarthana**
- **A Hand Book of Spoken English**
- **Dhamsabhava**
- **Sathara Paramarthaya**
- **Buddha Dharmaya**
- **Vidharshana Bhavanava**
- **Meditation Sur La Respiration**
- **Maithree Bhavanava**
- **Anaphana Sathi Bhavanava**
- **Shamatha Bhavanava**
- **Udanaya**
- **Pāḷi Made Easy**
- **The Dhammapada: The Path of Truth**,
- **Dhammalaṅkāra, Iththapane**



Đức tính khiêm nhường của Ngài Đại Trưởng Lão được thể hiện rõ ràng khi Ngài công khai khẳng định rằng Ngài không thích bất cứ phẩm vị, và giải thưởng nào mà Ngài chỉ nhận nó để hợp lòng người đã đề cử. Ngài trích dẫn lời dạy Đức Phật trong bài phát biểu của mình rằng: 'Tôi thường nhắc nhở bản thân về lời dạy của Đức Phật trong Tương Ưng Bộ *(Saṃyutta Nikāya)*, về sự tham đắm các tặng thưởng, phẩm vị, và địa vị như mũi tên độc'.

CÁC ẤN PHẨM:

Trưởng lão Ānanda Maitreya đã viết gần năm mươi cuốn sách về Kinh (Sutta), Luật (Vinaya), Vi Diệu Pháp (Abhidhamma), và ngữ pháp tiếng Pāḷi và tiếng Sanskrit. Sākyasimhavadanaya hevat Buddha Charitra (Cuộc đời của Đức Phật) là tập sách của Ngài được xem như tập sách giáo khoa. Hầu hết sách của Ngài được viết bằng tiếng Anh và tiếng Sinhala (Tích Lan).

- **Thiền tập về Hơi thở**
- **Bước đơn giản học tiếng Anh**
- **Cuộc đời của Đức Phật**
- **Bhavana Deepaniya**
- **Sambodhi Prarthana**
- **Sổ tay luyện nói tiếng Anh**
- **Dhamsabhava**
- **Sathara Paramarthaya**
- **Phật Pháp**
- **Vidharshana Bhavanava**
- **Thiền Hơi Thở Sur La**
- **Maithree Bhavanava**
- **Anaphana Sathi Bhavanava**
- **Shamatha Bhavanava**
- **Udanaya**
- **Pāḷi Dễ Học**
- **Kinh Pháp Cú: Con Đường Chân Lý**
- **Dhammalaṅkāra, Iththapane.**

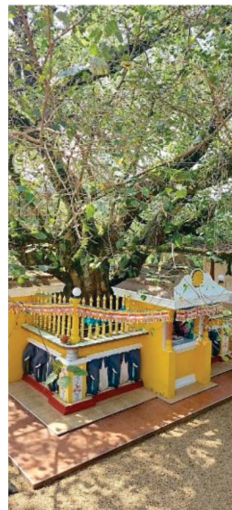


HÌNH ẢNH NGÀI ĀNANDA MAITREYA VÀ CHÙA SRI NANDĀRĀMAYA UDUMULLA CỦA NGÀI

SRI NANDĀRĀMAYA UDUMULLA (ĀNANDA MAITREYA'S TEMPLE) AND HIS PICTURES


























ශ්‍රී ලංකා இலங்கை
SRI LANKA
3.50
MOST VEN. BALANGODA ANANDA MAITREYA MAHANAYAKE THERO
LANKA STAMP
www.lankastamp.com


Most Ven Balangoda Ananda Maitreya | quangduc.com


Most Ven Balangoda Ananda Maitreya | quangduc.com


Balangoda Ananda Maitreya International Library

PREFACE OF THE TRANSLATOR

In 2010, we published "Pāḷi Căn Bản" ("Pāḷi Primer") by Lily De Silva, a fundamental book on Pāḷi that we studied while at ITMBU in Myanmar. In 2021, we published "Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp" ("An Elementary Pāḷi Course") by Venerable Nārāda. This trilingual book in Pāḷi, English, and Vietnamese includes lessons, exercises, and complete answers, which we meticulously compiled.

To further supplement Pāḷi studies, we decided to choose the book "Pāḷi Made Easy" ("Pāḷi Dễ Học") by Most Venerable Balangoda Ānanda Maitreya. We undertook the task of retyping this book despite many difficulties in recognizing the characters from the PDF file. Completing this task was an arduous effort due to the blurry and broken text in the PDF. With the help of a few dhamma friends, we finally completed the Word version after nearly two months (February-April 2024).

This book consists of three parts: lessons, exercises, and answers. Like the "An Elementary Pāḷi Course" book, we also designed it to be bilingual (trilingual), with Pāḷi-English on even-numbered pages and Pāḷi-Vietnamese on odd-numbered pages. The inclusion of the English portion is intended to assist those who want to improve their English or for students who need clearer and more accurate resources when studying Pāḷi. We titled this book "Pāḷi Dễ Học" ("Pāḷi Made Easy") to encourage the study of Pāḷi, despite it being an ancient language. This book comprises 36 lessons and accompanying exercises, with many Pāḷi sentences cited from the scriptures to help learners easily grasp practical applications of Pāḷi grammatical structures.

In the exercises for Lesson 36, we have fully cited the first three discourses (Suttas) delivered by the Buddha, so that students of Buddhism can refer to them more easily.

On June 3, 2024, we officially completed this book and are writing this introduction for our readers. We sincerely thank Ms. Phạm Thị Thảo Khanh for assisting in retyping the English version and reviewing the Vietnamese translations. We are also grateful to Bhikkhu Minh Đạt from Bồ Đề Temple, 25 Vi Ba, Vũng Tàu City, for reviewing and correcting many errors to make this book more complete.

We hope this book will be a valuable resource for those who wish to study or reference the most essential points of Pāḷi grammar.

During the compilation process, we made great efforts to minimize errors, but it is impossible to avoid all mistakes. We sincerely acknowledge this and hope that monks, nuns, and lay devotees near and far will provide their loving guidance to help improve future editions.

We respectfully express our deep gratitude to the Most Venerable Tuệ Tâm and Venerable Tường Nhân for providing conducive conditions regarding dwelling to complete this translation work. We are also grateful to lay devotee Huyền Cát and Liên Hoa Vegetarian Restaurant for offering food throughout the process. Additionally, we thank Bhik. Minh Đạt and lay devotees Hồng Nga, Gandha Citta, Phùng Tấn Luật, Jenny Phương, and others who have contributed to the editing and commentary of this translation to ensure its perfection.

We appreciate the support from the Monks, Nuns, and Lay Devotees near and far who have contributed funds and requisites to complete this work. We also extend our gratitude to the groups of donors for providing financial support towards the project's completion.

May the merit that we accumulate be shared equally with all gods and humans, especially Monks, Nuns, and Lay Devotees far and near who have sought protection from the Triple Gem. May this merit be accomplished equally in wisdom and liberation in the future!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *May the Buddha's Teachings endure long!*

Bhikkhu Đức Hiền (Mettāguṇa),
Pháp Luân Monastery, 3 Lê Quý Đôn Street,
Phú Hội Ward, Huế City,
Summer Ending, June 03, 2024, B.E. 2568

LỜI GIỚI THIỆU CỦA DỊCH GIẢ

Năm 2010, chúng tôi đã in 'Pāḷi Căn Bản' 'Pāḷi Primer' của Lily De Silva, là tập sách căn bản về Pāḷi mà chúng tôi đã được học khi học ở ITMBU ở Myanmar. Đến năm 2021, chúng tôi đã in cuốn 'Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp' 'An Elementary Pāḷi Course' của Ngài Nārāda. Đây là tập sách tam ngữ là Pāḷi, Anh và Việt, gồm có bài học, bài tập và bài giải đầy đủ mà chúng tôi cũng đã dày công biên soạn. Để bổ sung cho việc học Pāḷi, chúng tôi đã quyết định chọn tập sách 'Pāḷi Made Easy' Pāḷi Dễ Học' của Ngài Balangoda Ānanda Maitreya. Chúng tôi tiến hành gõ lại tập sách này mặc dù có rất nhiều khó khăn trong việc nhận dạng mặt chữ của bản PDF. Quá trình hoàn thiện việc gõ lại sách là một sự kỳ công bởi bản PDF có nét chữ rất nhòe và bị gãy đứt đoạn răng cưa. Nhờ sự giúp đỡ của một vài vị bạn đạo, chúng tôi cuối cùng đã hoàn thành bản word sau gần 2 tháng (tháng 02-04.2024).

Tập sách này gồm có 3 phần là phần bài học, phần bài tập và phần bài giải. Như tập sách 'Giáo Trình Pāḷi Sơ Cấp', chúng tôi cũng thiết kế song ngữ (tam ngữ) Pāḷi, Anh và Việt, trang chẵn thì tiếng Pāḷi - Anh, trang lẻ thì Pāḷi - Việt. Việc bổ sung tiếng Anh nhằm hỗ trợ cho những ai muốn trau dồi thêm tiếng Anh hay dành cho các sinh viên có tư liệu rõ ràng và hoàn chỉnh hơn khi học Pāḷi. Tựa đề của tập sách này được chúng tôi dịch là 'Pāḷi Dễ Học' 'Pāḷi Made Easy' để tạo sự khích lệ cho việc học Pāḷi, mặc dù nó là cổ ngữ. Tập sách này được soạn thành 36 bài học và bài tập đi kèm được trích dẫn nhiều câu Pāḷi từ kinh điển để người học dễ dàng tiếp thu thực tế các cấu trúc văn phạm Pāḷi.

Phần bài tập của Bài Học 36, chúng tôi đã trích dẫn hoàn chỉnh 3 bài Kinh đầu tiên một cách đầy đủ mà Đức Phật đã thuyết để cho người học Phật có thể tham khảo dễ dàng hơn.

Ngày 3 tháng 6 năm 2024, chúng tôi chính thức hoàn thành tập sách này, và viết lên đây đôi lời giới thiệu đến quý độc giả. Chúng tôi kính tri ân chị Phạm Thị Thảo Khanh đã hỗ trợ gõ lại bản Tiếng Anh và xem lại các bản dịch Việt. Chúng tôi cũng xin tri ân Tỳ khưu Minh Đạt ở chùa Bồ Đề, 25 Vi Ba, Tp. Vũng Tàu đã xem qua và chỉnh sửa nhiều lỗi để tập sách được hoàn thiện hơn.

Hy vọng tập sách này là một trong những tư liệu quý hiếm để cho những ai muốn học hay tham khảo các điểm ngữ pháp Pāḷi chắt lọc nhất.

Trong quá trình biên dịch, chúng con/chúng tôi đã cố gắng hạn chế tối đa những sai sót, dẫu vậy cũng không sao tránh khỏi các lỗi. Chúng con/chúng tôi thành thật ghi nhận, và kính mong quý Tăng Ni và Phật tử gần xa niệm tình chỉ dạy cho tái bản lần sau được hoàn mỹ hơn.

Chúng con thành kính tri ân Hòa Thượng Tuệ Tâm và Thượng Tọa Tường Nhân đã tạo điều kiện thuận lợi về trú xứ để hoàn thành việc soạn dịch tác phẩm này. Chúng tôi kính cảm ơn đến PT. Huyền Cát và nhà hàng Chay Liên Hoa đã cúng dường vật thực trong suốt thời gian qua. Chúng con/chúng tôi kính tri ân đến TK. Minh Đạt và PT. Hồng Nga, PT. Gandha Citta, PT. Phùng Tấn Luật, PT. Jenny Phương cùng các vị khác đã chỉnh sửa và góp ý bản dịch để được hoàn thiện hơn.

Chúng con/chúng tôi xin tri ân chư Tăng Ni và Phật tử gần xa đã đóng góp tịnh tài, tịnh vật để hoàn thành tác phẩm biên dịch này. Kính tri ân đến các nhóm thí chủ đã gom góp nhiều tài lực để công trình sớm hoàn thành.

Phần phước này, xin chia đều đến tất cả chư Thiên và nhân loại, nhất là chư Tăng, Ni cùng các Phật tử gần xa thân quý đã hộ trì Tam Bảo. Mong cho phước thiện này được thành tựu trí tuệ và giải thoát trong ngày vị lai đồng đều nhau cả thảy!

Buddhasāsanaṃ ciraṃ tiṭṭhatu! *Mong cho Giáo Pháp được trường tồn!*

Tỳ khưu Đức Hiền,
Chùa Pháp Luân, 3 Lê Quý Đôn, Phú Hội, Tp. Huế,
Cuối Hạ, 03.06.2024, PL. 2568

ABBREVIATIONS 1

(Tipiṭaka, Aṭṭhakathā, Ṭika)

Vinaya Piṭaka		**Basket of Discipline**
Vin.	***Vinaya Piṭaka*** (5 vols.)	***Basket of Discipline***
VinA.	Vinaya Aṭṭhakathā (Samantapāsādikā)	Discipline Commentary
VinṬ.	Vinaya Aṭṭhakathā Ṭikā (Sāratthadīpanī)	Discipline Sub-commentary
Sutta Piṭaka		**Basket of Discourses**
D.	***Dīghanikāya*** (3 vols.)	***Long Discourses***
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī)	Long Discourses Commentary
DAṬ.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā Ṭikā (Līnatthapakāsinī)	Long Discourses Sub-commentary
M.	***Majjhimanikāya*** (3 vols.)	***Middle-length Discourses***
MA.	Majjhimanikāya Aṭṭhakathā (Papaṭcasūdanī)	Middle-length Discourses Commentary
S.	***Saṃyuttanikāya*** (5 vols.)	***Connected Discourses***[Kindred Sayings]
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sāratthapakāsinī)	Connected Discourses Commentary
A.	***Aṅguttaranikāya*** (5 vols.)	***Numbered/ Numerical Discourses***
AA.	Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī)	Numbered Discourses Commentary
	Khuddakanikāya	***Minor Collection***
Kh.	Khuddakapāṭha	Short Readings
KhA.	Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Short Readings Commentary
Dh.	Dhammapada	Path of Dhamma
DhA.	Dhammapada Aṭṭhakathā	Path of Dhamma Commentary
Ud.	Udāna	Exclamations
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Exclamations Commentary
It.	Itivuttaka	Thus-saids
ItA.	Itivuttaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Thus-saids Commentary
Sn.	Suttanipāta	Discourses Collection
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Discourses Collection Commentary
Vv.	Vimānavatthu	Stories Of The [Celestial]Mansions
VvA.	Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Stories Of The Mansions Commentary
Pv.	Petavatthu	Stories of the Hungry Ghosts
PvA.	Petavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Stories of the Hungry Ghosts Commentary
Thag.	Theragāthā	Verses of the Elder Monks
ThagA.	Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Verses of the Elder Monks Commentary
Thīg.	Therīgāthā	Verses of the Elder Nuns

CHỮ VIẾT TẮT 1

(Tam Tạng, Chú Giải, Sớ Giải)

Vinaya Piṭaka		**Tạng Luật**
Vin.	***Vinaya Piṭaka*** (5 tập hay 9 tập)	***Tạng Luật***
VinA.	Vinaya Aṭṭhakathā (Samantapāsādikā)	Chú giải Luật
VinṬ.	Vinaya Aṭṭhakathā Ṭikā (Sāratthadīpanī)	Sớ giải Luật
Sutta Piṭaka		**Tạng Kinh**
D.	***Dīghanikāya*** (3 tập)	***Trường Bộ***
DA.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā (Sumaṅgalavilāsinī)	Chú giải Trường Bộ
DAṬ.	Dīghanikāya Aṭṭhakathā Ṭikā (Līnatthapakāsinī)	Sớ giải Trường Bộ
M.	***Majjhimanikāya*** (3 tập)	***Trung Bộ***
MA.	Majjhimanikāya Aṭṭhakathā (Papaṭcasūdanī)	Chú giải Trung Bộ
S.	Saṃyuttanikāya (5 tập)	***Tương Ưng Bộ***
SA.	Saṃyuttanikāya Aṭṭhakathā (Sāratthapakāsinī)	Chú giải Tương Ưng Bộ
A.	***Aṅguttaranikāya*** (5 tập)	***Tăng Chi Bộ***
AA.	Aṅguttaranikāya Aṭṭhakathā (Manorathapūraṇī)	Chú giải Tăng Chi Bộ
	Khuddakanikāya	***Tiểu Bộ***
Kh.	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng
KhA.	Khuddakapāṭha Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Chú giải Tiểu Tụng
Dh.	Dhammapada	Pháp Cú
DhA.	Dhammapada Aṭṭhakathā	Chú giải Pháp Cú
Ud.	Udāna	Phật Tự Thuyết
UdA.	Udāna Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Phật Tự Thuyết
It.	Itivuttaka	Phật Thuyết Như Vậy
ItA.	Itivuttaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Phật Thuyết Như Vậy
Sn.	Suttanipāta	Kinh Tập
SnA.	Suttanipāta Aṭṭhakathā (Paramatthajotikā)	Chú giải Kinh Tập
Vv.	Vimānavatthu	Thiên Cung Sự
VvA.	Vimānavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Thiên Cung Sự
Pv.	Petavatthu	Chuyện Ngạ Quỷ
PvA.	Petavatthu Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Chuyện Ngạ Quỷ
Thag.	Theragāthā	Trưởng Lão Tăng Kệ
ThagA.	Theragāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Trưởng Lão Tăng Kệ
Thīg.	Therīgāthā	Trưởng Lão Ni Kệ

ThīgA.	Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Verses of the Elder Nuns Commentary
J.	Jātaka (Aṭṭhakathā)	Birth Stories
Nd 1	Mahāniddesa	Great Explanation
Nd 2	Cūḷaniddesa	Minor Explanation
NdA.	Niddesa Aṭṭhakathā (Saddhammapajjotikā)	Explanation Commentary
Ps.	Paṭisambhidāmagga	Path of Discrimination
PsA.	Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammapakāsinī)	Path of Discrimination Commentary
Ap.	Apadāna	Stories (of the Buddha, Monks and Nuns)
ApA.	Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī)	
Bv.	Buddhavaṃsa	History of the Buddhas
BvA.	Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Madhuratthavilāsinī)	History of the Buddhas Commentary
Cp.	Cariyāpiṭaka	Basket of Conduct
CpA.	Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Basket of Conduct Commentary
Miln.	Milindapaṭhā	Questions of Milinda
Nett.	Nettipakaraṇa	Guide to Interpretation
Ptk.	Peṭakopadesa	Instruction Concerning the Tipiṭaka
Abhidhamma Piṭaka		**Basket of Higher Discourse**
Dhs.	***Dhammasaṅgaṇī***	***Enumeration of Factors***
DhsA.	Dhammasaṅgaṇī Aṭṭhakathā (Aṭṭhasālinī)	Enumeration of Factors Commentary
Vbh.	***Vibhaṅga***	***Analysis***
VbhA.	Vibhaṅga Aṭṭhakathā (Sammohavinodanī)	Analysis Commentary
Kvu.	***Kathāvatthu***	***Points of Controversy***
KvuA.	Kathāvatthu Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Points of Controversy Commentary
Dhtk.	***Dhātukathā***	***Discussion of Elements***
DhtkA.	Dhātukathā Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Discussion of Elements Commentary
Pug.	***Puggalapaṭṭatti***	***Descriptions of Individuals***
PugA.	Puggalapaṭṭatti Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Descriptions of Individuals Commentary
Yam.	***Yamaka***	***Pairs (eschatological)***
YamA.	Yamaka Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Pairs Commentary
Pat.	***Paṭṭhāna***	***Foundational Conditions***
PatA.	Paṭṭhāna Aṭṭhakathā (Pañcappakaraṇaṭṭhakathā)	Foundational Conditions Commentary
Comp.	Compendium of Philosophy (Abhidhammatthasaṅgaha)	
Vism.	**Visuddhimagga**	**Path of Purification**
VismṬ.	Visuddhimagga Mahāṭikā (Paramatthamañjusā)	Path of Purification Great Sub-commentary

ThīgA.	Therīgāthā Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Trưởng Lão Ni Kệ
J.	Jātaka (Aṭṭhakathā)	Bổn Sanh(Chuyện Tiền Thân) (Chú giải)
Nd 1	Mahāniddesa	Đại Diễn Giải
Nd 2	Cūḷaniddesa	Tiểu Diễn Giải
NdA.	Niddesa Aṭṭhakathā (Saddhammapajjotikā)	Chú giải Diễn Giải
Ps.	Paṭisambhidāmagga	Phân Tích Đạo
PsA.	Paṭisambhidāmagga Aṭṭhakathā (Saddhammapakāsinī)	Chú giải Phân Tích Đạo
Ap.	Apadāna	Thánh Nhân Ký Sự
ApA.	Apadāna Aṭṭhakathā (Visuddhajanavilāsinī)	Chú giải Thánh Nhân Ký Sự
Bv.	Buddhavaṃsa	Phật Sử
BvA.	Buddhavaṃsa Aṭṭhakathā (Madhuratthavilāsinī)	Chú giải Phật Sử
Cp.	Cariyāpiṭaka	Hạnh Tạng
CpA.	Cariyāpiṭaka Aṭṭhakathā (Paramatthadīpanī)	Chú giải Hạnh Tạng
Miln.	Milindapaṭhā	Milanada Vấn Đạo
Nett.	Nettipakaraṇa	Cẩm Nang Học Phật
Ptk.	Peṭakopadesa	Tam Tạng Chỉ Nam
Abhidhamma Piṭaka		**Tạng Vi Diệu Pháp (Tạng Luận)**
Dhs.	***Dhammasaṅgaṇī***	***Bộ Pháp Tụ***
DhsA.	Dhammasaṅgaṇī Aṭṭhakathā (Aṭṭhasālinī)	Chú giải Bộ Pháp Tụ
Vbh.	***Vibhaṅga***	***Bộ Phân Tích***
VbhA.	Vibhaṅga Aṭṭhakathā (Sammohavinodanī)	Chú giải Bộ Phân Tích
Kvu.	***Kathāvatthu***	***Bộ Ngữ Tông***
KvuA.	Kathāvatthu Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Ngữ Tông
Dhtk.	***Dhātukathā***	***Bộ Chất Ngữ***
DhtkA.	Dhātukathā Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Chất Ngữ
Pug.	***Puggalapaṭṭatti***	***Bộ Nhân Chế Định***
PugA.	Puggalapaṭṭatti Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Nhân Chế Định
Yam.	***Yamaka***	***Bộ Song Đối***
YamA.	Yamaka Aṭṭhakathā (Paṭcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Song Đối
Pat.	***Paṭṭhāna***	***Bộ Vị trí***
PatA.	Paṭṭhāna Aṭṭhakathā (Pañcappakaraṇaṭṭhakathā)	Chú giải Bộ Vị Trí
Comp.	Compendium of Philosophy (Abhidhammatthasaṅgaha)	Vi Diệu Pháp Tập Yếu
Vism.	**Visuddhimagga**	**Thanh Tịnh Đạo**
VismṬ.	Visuddhimagga Mahāṭikā (Paramatthamañjusā)	Đại sớ giải Thanh Tịnh Đạo

ABBREVIATIONS 2

3., ... Third Person
a., adj. .... adjective
abl. Abl. .... Ablative Case
acc. Acc. .... Accusative Case
adv. .... adverb
aor. .... aorist
case .... Case (declinable words)
caus. .... causative verb
conj. .... conjunction
cont. .... continue
dat. Dat. .... Dative Case
Def. Past .... Definite Past
denom. .... denominative verb
des. .... desirable verb
e.g. .... exempli gratia (for example)
f., Fem. .... Feminine gender
fr. .... from
gen. Gen. .... Genitive Case
ger. .... gerund
Imp. .... imperative
ind. .... indeclinable
ind. past. .... indeclinable past
inf. .... infinitive
instr. .... Instrumental Case
inter. pro. .... interrogative pronoun
lit.. .... literature
loc. Loc. .... Locative Case
m., Mas. .... Masculine gender
n., Neu. .... Neuter gender
neg. .... negative
nom. .... Nominative Case
opt. .... optative
pass. .... passive
pl. .... plural
ptl. .... potential
pp. .... Past Participle
pref. .... prefix
prep. .... preposition
prest. p. .... Present Participle
prest. t. .... present tense
pron. .... pronoun
rel. .... relative
rel. pro. .... relative pronoun
sg. .... singular
v. .... verb
v3. .... Verb 3
voc. Voc. .... Vocative Case

CHỮ VIẾT TẮT 2

3., ...Ngôi thứ 3
tt. ....tính từ
xxc., XXC. ....Xuất Xứ Cách
đc. ĐC ....Đối Cách
trt. ....trạng từ
qk. ....quá khứ
BC ....Biến Cách
skh. ....động từ sai khiến
lt. ....liên từ
tiếp ....tiếp theo
cđc. CĐC. ....Chỉ Định Cách
xđ. khứ ....xác định khứ
đt.đd.. ....động từ định danh
đt.mm.. ....động từ mong mỏi
v.d... ví dụ
nữ. ....Nữ tánh
từ. ....từ
stc. STC. ....Sở Thuộc Cách
dđt. ....danh động từ
mlc....mệnh lệnh cách
bbt. ....bất biến từ
bbt. qk....bất biến từ quá khứ
ngt. ....nguyên thể
sdc. SDC. .... Sử Dụng Cách
đại.nv.. ....đại từ nghi vấn
nđ. ....nghĩa đen
đsc. ĐSC. ....Định Sở Cách
na. ....Nam tánh
tr. ....Trung tánh
phđ. ....phủ định
cc. CC. ....Chủ Cách
mm. ....mong mỏi cách
bđ. ....bị động
sn. ....số nhiều
khn. ....khả năng cách
qkpt. ....Quá khứ Phân từ
t.tố. ....tiền tố
gitừ. ....giới từ
htpt. ....Hiện tại Phân từ
ht. ....thì hiện tại
đại. ....đại từ
qh. ....quan hệ
đại.qh. ....đại từ quan hệ
si. ....số ít
đt. ....động từ
Đt3. ....động từ cột 3
hc. HC. ....Hô Cách

PĀḶI PRONUNCIATION TABLE

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	le	lo	laṃ
s[xả]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

BẢNG ĐÁNH VẦN PĀḶI

	a	**ā**	**i**	**ī**	**u**	**ū**	**e**	**o**	**ṃ**
k	ka	kā	ki	kī	ku	kū	ke	ko	kaṃ
kh	kha	khā	khi	khī	khu	khū	khe	kho	khaṃ
g	ga	gā	gi	gī	gu	gū	ge	go	gaṃ
gh	gha	ghā	ghi	ghī	ghu	ghū	ghe	gho	ghaṃ
ṅ	ṅa	ṅā	ṅi	ṅī	ṅu	ṅū	ṅe	ṅo	ṅaṃ
c	ca	cā	ci	cī	cu	cū	ce	co	caṃ
ch	cha	chā	chi	chī	chu	chū	che	cho	chaṃ
j	ja	jā	ji	jī	ju	jū	je	jo	jaṃ
jh	jha	jhā	jhi	jhī	jhu	jhū	jhe	jho	jhaṃ
ñ	ña	ñā	ñi	ñī	ñu	ñū	ñe	ño	ñaṃ
ṭ	ṭa	ṭā	ṭi	ṭī	ṭu	ṭū	ṭe	ṭo	ṭaṃ
ṭh	ṭha	ṭhā	ṭhi	ṭhī	ṭhu	ṭhū	ṭhe	ṭho	ṭhaṃ
ḍ	ḍa	ḍā	ḍi	ḍī	ḍu	ḍū	ḍe	ḍo	ḍaṃ
ḍh	ḍha	ḍhā	ḍhi	ḍhī	ḍhu	ḍhū	ḍhe	ḍho	ḍhaṃ
ṇ	ṇa	ṇā	ṇi	ṇī	ṇu	ṇū	ṇe	ṇo	ṇaṃ
t	ta	tā	ti	tī	tu	tū	te	to	taṃ
th	tha	thā	thi	thī	thu	thū	the	tho	thaṃ
d	da	dā	di	dī	du	dū	de	do	daṃ
dh	dha	dhā	dhi	dhī	dhu	dhū	dhe	dho	dhaṃ
n	na	nā	ni	nī	nu	nū	ne	no	naṃ
p	pa	pā	pi	pī	pu	pū	pe	po	paṃ
ph	pha	phā	phi	phī	phu	phū	phe	pho	phaṃ
b	ba	bā	bi	bī	bu	bū	be	bo	baṃ
bh	bha	bhā	bhi	bhī	bhu	bhū	bhe	bho	bhaṃ
m	ma	mā	mi	mī	mu	mū	me	mo	maṃ
y	ya	yā	yi	yī	yu	yū	ye	yo	yaṃ
r	ra	rā	ri	rī	ru	rū	re	ro	raṃ
l	la	lā	li	lī	lu	lū	le	lo	laṃ
v	va	vā	vi	vī	vu	vū	le	lo	laṃ
s[xả]	sa	sā	si	sī	su	sū	se	so	saṃ
h	ha	hā	hi	hī	hu	hū	he	ho	haṃ
ḷ	ḷa	ḷā	ḷi	ḷī	ḷu	ḷū	ḷe	ḷo	ḷaṃ
ṃ	---	---	---	---	---	---	---	---	---

LƯỢC ĐỒ TAM TẠNG PĀḶI
(TIPIṬAKAPĀḶI)

www.tamtangpaliviet.net

Tạng Luật gồm có 9 cuốn, Tạng Kinh 36 cuốn và Tạng Vi Diệu Pháp 13 cuốn.
Tam Tạng Kinh điển Pāḷi gồm ***58 cuốn*** theo thứ tự sau:

Piṭaka	Tạng	Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
VINAYA	LUẬT	Pārājikapāḷi	Phân Tích Giới Tỳ Khưu I	01
		Pācittiyapāḷi bhikkhu	Phân Tích Giới Tỳ Khưu II	02
		Pācittiyapāḷi bhikkhunī	Phân Tích Giới Tỳ Khưu Ni	03
		Mahāvaggapāḷi I	Đại Phẩm I	04
		Mahāvaggapāḷi II	Đại Phẩm II	05
		Cullavaggapāḷi I	Tiểu Phẩm I	06
		Cullavaggapāḷi II	Tiểu Phẩm II	07
		Parivārapāḷi I	Tập Yếu I	08
		Parivārapāḷi II	Tập Yếu II	09
SUTTANTA	KINH	Dīghanikāya I	Trường Bộ I	10
		Dīghanikāya II	Trường Bộ II	11
		Dīghanikāya III	Trường Bộ III	12
		Majjhimanikāya I	Trung Bộ I	13
		Majjhimanikāya II	Trung Bộ II	14
		Majjhimanikāya III	Trung Bộ III	15
		Saṃyuttanikāya I	Tương Ưng Bộ I	16
		Saṃyuttanikāya II	Tương Ưng Bộ II	17
		Saṃyuttanikāya III	Tương Ưng Bộ III	18
		Saṃyuttanikāya IV	Tương Ưng Bộ IV	19
		Saṃyuttanikāya V (1)	Tương Ưng Bộ V (1)	20
		Saṃyuttanikāya V (2)	Tương Ưng Bộ V (2)	21
		Aṅguttaranikāya I	Tăng Chi Bộ I	22
		Aṅguttaranikāya II	Tăng Chi Bộ II	23
		Aṅguttaranikāya III	Tăng Chi Bộ III	24
		Aṅguttaranikāya IV	Tăng Chi Bộ IV	25
		Aṅguttaranikāya V	Tăng Chi Bộ V	26
		Aṅguttaranikāya VI	Tăng Chi Bộ VI	27

Piṭaka	Tạng		Tên Pāḷi	Tựa Việt Ngữ	STT
SUTTANTA	KINH	KHUDDAKANIKĀYA * TIỂU BỘ	Khuddakapāṭha	Tiểu Tụng	28
			Dhammapadapāḷi	Pháp Cú	-
			Udānapāḷi	Phật Tự Thuyết	-
			Itivuttakapāḷi	Phật Thuyết Như Vậy	-
			Suttanipātapāḷi	Kinh Tập	29
			Vimānavatthupāḷi	Chuyện Thiên Cung	
			Petavatthupāḷi	Chuyện Ngạ Quỷ	30
			Theragathāpāḷi	Trưởng Lão Tăng Kệ	-
			Therīgāthāpāḷi	Trưởng Lão Ni Kệ	31
			Jātakapāḷi I	Bổn Sanh I	-
			Jātakapāḷi II	Bổn Sanh II	32
			Jātakapāḷi III	Bổn Sanh III	33
			Mahāniddesapāḷi	Đại Diễn Giải	34
			Cullaniddesapāḷi	Tiểu Diễn Giải	35
			Paṭisambhidāmagga I	Phân Tích Đạo I	36
			Paṭisambhidāmagga II	Phân Tích Đạo II	37
			Apadānapāḷi I	Thánh Nhân Ký Sự I	38
			Apadānapāḷi II	Thánh Nhân Ký Sự II	39
			Apadānapāḷi III	Thánh Nhân Ký Sự III	40
			Buddhavaṃsapāḷi	Phật Sử	42
			Cariyāpiṭakapāḷi	Hạnh Tạng	-
			Nettipakaraṇapāḷi	Cẩm Nang Học Phật	43
			Peṭakopadesapāḷi	Tam Tạng Chỉ Nam	44
			Milindapañhapāḷi	Mi Tiên Vấn Đạo	45
ABHIDHAMMA	VI DIỆU PHÁP	Dhammasaṅganipakaraṇa		Bộ Pháp Tụ	46
		Vibhaṅgapakaraṇa I		Bộ Phân Tích I	47
		Vibhaṅgapakaraṇa II		Bộ Phân Tích II	48
		Kathāvatthu I		Bộ Ngữ Tông I	49
		Kathāvatthu II		Bộ Ngữ Tông II	50
		Kathāvatthu III		Bộ Ngữ Tông III	51
		Dhātukathā		Bộ Chất Ngữ	-
		Puggalapaññattipāḷi		Bộ Nhân Chế Định	52
		Yamakapakaraṇa I		Bộ Song Đối I	53
		Yamakapakaraṇa II		Bộ Song Đối II	54
		Yamakapakaraṇa III		Bộ Song Đối III	55
		Paṭṭhānapakaraṇa I		Bộ Vị Trí I	56
		Paṭṭhānapakaraṇa II		Bộ Vị Trí II	57
		Paṭṭhānapakaraṇa III		Bộ Vị Trí III	58

INTRODUCTION

Namo tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

Alphabet

1. **There are 41 letters:** 8 vowels and 33 consonants.

Vowels

a ā i ī u ū e o

Consonants

Gutturals	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
Palatals	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
Linguals	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
Dentals	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
Labials	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**
Semivowels	**y**	**v**	**r**	**l**	
Sibilant	**s**				
Aspirate	**h**				
Lingual	**ḷ**				
Nasal	**ṃ**				

Pronunciation

Vowels

a	is pronounced like	u	in	*us*
ā	is pronounced like	a	in	*art*
i	is pronounced like	i	in	*is*
ī	is pronounced like	ee	in	*eel*
u	is pronounced like	u	in	*put*
ū	is pronounced like	oo	in	*boon*





Pāḷi Dễ Học

GIỚI THIỆU

Kính lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Giác

Mẫu Tự

1. Gồm có 42 chữ cái: 8 nguyên âm và 33 phụ âm..

Nguyên âm

a ā i ī u ū e o

Phụ âm

Âm Cổ Họng	**k**	**kh**	**g**	**gh**	**ṅ**
Âm Vòm Họng	**c**	**ch**	**j**	**jh**	**ñ**
Âm Uốn Lưỡi	**ṭ**	**ṭh**	**ḍ**	**ḍh**	**ṇ**
Âm Răng	**t**	**th**	**d**	**dh**	**n**
Âm Bặm Môi	**p**	**ph**	**b**	**bh**	**m**
Bán Nguyên Âm[1] Âm Răng (có gió) Âm Bật Hơi Âm Cong Lưỡi Âm Mũi	**y** **s** **h** **ḷ** **ṃ**	**v**	**r**	**l**	

Phát Âm
Các Nguyên Âm

a	được phát âm như	ả	trong	*cả*
ā	được phát âm như	a	trong	*ca*
i	được phát âm như	ỉ	trong	*kỉ*
ī	được phát âm như	i	trong	*ki*
u	được phát âm như	ủ	trong	*củ*
ū	được phát âm như	u	trong	*chu*

[1] Âm Răng và Âm Môi.

e is short before more than one consonant. Then it is pronounced like **e** in ***end***, e.g. **ettha**, **seyyo**. It is always long before single consonants, e.g. **evaṃ**, **seti**. **e** stands as the final vowel of a word is also pronounced as long **e**, e.g. **me**, **nagare**.

o is short before more than one consonant and is pronounced like **o** in ***ox***, e.g. **oṭṭha**, **sotthi**. It is always long before single consonants and is pronounced like **o** in ***bone***, e.g. **odana**, **sota**. The final **o** of a word is also long as **o** in 'lo' e.g. **so**, **buddho**.

2. Pronunciation of Consonants:

k, j, n, p, b, m, y, v, r, l are pronounced like the same in English.

g	is pronounced as	g	in	get.	E.g.	**gacchati**
c	is pronounced as	ch	in	church.	E.g.	**carati**
ṭ	is pronounced as	t	in	tin.	E.g.	**vaṭṭati**
ḍ	is pronounced as	d	in	dim.	E.g.	**uḍḍeti**
t	is pronounced as	th	in	thatch.	E.g.	**tarati**
d	is pronounced as	th	in	the.	E.g.	**dadāti**
ḷ	is pronounced as	l	in	Wilhelm.	E.g.	**virūḷha**
ṅ	is pronounced as	n	in	sink.	E.g.	**saṅgha**
ñ	is pronounced as	gn	in	signora.	E.g.	**ñāyati**
ṇ	is pronounced as	n	in	wind.	E.g.	**karaṇa**
ṃ	is pronounced as	ng	in	sing.	E.g.	**saṃharati**

When **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p** and **b** are followed by ***h*** to form the aspirated consonants as **kh, gh, ch, th,** etc., they are somewhat heavily pronounced, e.g. **khayo, ghāṇaṃ, chāyā, jhānaṃ, ṭhānaṃ, vaḍḍhati, santharati, phalaṃ, bhamati**.

3. Parts of Speech:

All declined words such as Nouns, Pronouns, Adjectives and declinable Participles are summed up under the term '***Nāma***'.

Verbs come under the term '***Ākhyāta***'.

All Prepositions, Conjunctions, Adverbs (Indeclinable) and Interjections come under the term'***Nipāta***' (Indeclinables).

Prefixes are ***Upasaggas***.

4. Stems:

Stems are crude forms to which Case-endings are added. Some Stems end in vowels and others in consonants.





e phát âm ngắn (đoản âm) khi đứng trước hai phụ âm như ***ết,*** ví dụ: **ettha** *(ết-thả)*, **seyyo** *(xây-giô)*. Khi nguyên âm **e** này đứng trước các đơn âm thì nó được phát âm dài (trường âm), ví dụ: **evaṃ** *(ê-văng)*, **seti** *(xê-tỉ)*. Khi nguyên âm **e** đứng cuối từ thì nó cũng được phát âm kéo dài, ví dụ: **me** *(mê)*, **Nagare** *(nả-gả-rê)*.

o phát âm ngắn (đoản âm) khi đứng trước hai phụ âm như ***ốt***, ví dụ: **oṭṭha** *(ốt-thả)*, **sotthi** *(xốt-thỉ)*. Khi nguyên âm **o** này đứng trước các đơn âm thì nó được phát âm dài (trường âm), ví dụ: **odana** *(ô-đả-nả)*, **sota** *(xô-tả)*. Khi nguyên âm **o** đứng cuối từ thì nó cũng được phát âm kéo dài, ví dụ: **so** *(xô)*, **buddho** *(bút-đờhô).*

2. Phát âm các phụ âm:

k, j, n, p, b, m, y, v, r, l là những phụ âm được phát âm như sau.

g	được phát âm như	g	trong	gả	như	**gacchati**
c	được phát âm như	ch	trong	chả	như	**carati**
ṭ	được phát âm như	t	trong	tả *(nặng)*	như	**vaṭṭati**
ḍ	được phát âm như	d	trong	đả *(nặng)*	như	**uḍḍeti**
t	được phát âm như	th	trong	tả	như	**tarati**
d	được phát âm như	th	trong	đả	như	**dadāti**
ḷ	được phát âm như	l	trong	lả *(nặng)*	như	**virūḷha**
ṅ	được phát âm như	n	trong	nả	như	**saṅgha**
ñ	được phát âm như	nh	trong	nhả	như	**ñāyati**
ṇ	được phát âm như	n	trong	nả *(mũi)*	như	**karaṇa**
ṃ	được phát âm như	ng	trong	ăng	như	**saṃharati**

Khi **k, g, c, j, ṭ, ḍ, t, d, p** và **b** theo sau phụ âm ***h*** để thành lập phụ âm bật hơi như **kh, gh, ch, th,** v.v... Chúng được phát âm nặng và gió bật mạnh ra, ví dụ: **khayo** *(khả-giô)*, **ghāṇaṃ** *(gờha-năng)*, **chāyā** *(cha-gia)*, **jhānaṃ** *(chsa-năng)*, **ṭhānaṃ** *(tha-năng)*, **vaḍḍhati** *(vát-đờhả-tỉ)*, **santharati** *(xan-thả-rả-tỉ)*, **phalaṃ** *(phả-lăng)*, **bhamati** *(bờhả-mà tỉ)*.

3. Các Thuật Ngữ:

Những từ được chia biến cách như các Danh từ, Đại từ, Tính từ, và Mạo từ bất biến có thuật ngữ chung là '***Nāma***' (Danh từ).

Các động từ có thuật ngữ là '***Ākhyāta***'.

Tất cả các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (bất biến) và Thán từ đều thuộc thuật ngữ '***Nipāta***' (Bất biến từ).

Các tiền tố được gọi là ***Upasagga***.

4. Căn Từ (Gốc Từ, Căn Tố):

Các căn từ là hình thức ban đầu khi chưa chia biến cách. Vài căn từ tận cùng bằng các nguyên âm hay phụ âm.





5. Genders: There are three Genders of substantives, namely Masculine, Feminine and Neuter. Generally Nouns that express male beings are regarded as nouns in Masculine Gender, and those that express female beings are Nouns of Feminine Gender. Most nouns that express neither male nor female beings are called Nouns of Neuter Gender. But some words like '**mātugāma**' which means 'a woman' are declined as a noun of Masculine Gender. The noun '**devatā**' (deity or angel) is a Feminine Noun in spite of the fact that it represents heavenly beings or spirits both male and female. Actually the Gender in Pāḷi Grammar is rather a grammatical gender.

6. Cases: Nouns or declinable words are declined in seven cases as, Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Ablative, Dative, Genitive, and Locative. Just as in Latin and Greek, in Pāḷi, Case-endings are added to Nouns (declinable words).

7. Verbs: Verbs are formed from verbal roots by adding conjugational terminations. There are seven Conjugations, six Tenses and three Moods.

8. Tenses: Present Tense, Aorist (past) Tense, Imperfect Past, Perfect Past, Future Tense and Conditional Tense. Moods: Imperative, Optative and Conditional.

9. Persons: Persons are three as First Person, Second Person and Third Person.

10. Numbers: Numbers are two as Singular Number and Plural Number.







5. Tánh: Gồm có ba tánh, đó là Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh. Thông thường, những Danh từ nào diễn tả giới tính nam thì được xem là danh từ thuộc Nam tánh, và những danh từ nào diễn tả giới tính nữ thì được xem là danh từ thuộc Nữ tánh. Còn các Danh từ không diễn tả giới tính nam hay nữ đều được xem là Danh từ Trung tánh. Nhưng một số từ như '**mātugāma**' nghĩa là 'người phụ nữ' lại được chia biến cách như danh từ Nam tánh. Danh từ '**devatā**' (vị thiên) là danh từ Nữ tánh mặc dù các vị thiên có cả giới tính nam và nữ. Thật ra, Giới tánh trong Ngữ pháp Pāḷi chỉ mang tính ngữ pháp nhiều hơn.

6. Biến Cách: Các Danh từ (hay những từ có thể chia) được chia theo tám biến cách sau: Chủ Cách, Hô Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách. Cũng như trong Latin và Hy Lạp, các biến cách cũng được thêm vào các Danh từ (từ có thể chia biến cách).

7. Động Từ: Các động từ được hình thành từ căn động từ bằng cách chia các biến cách. Có bảy dạng động từ tướng, sáu thì *(quá khứ, ...)*, ba ngôi *(ngôi thứ nhất, ...)*, ba thể *(thể bị động, ...)*, 3 cách *(mệnh lệnh cách, mong mỏi cách, điều kiện cách), ...*

8. Thì: Thì Hiện tại, Thì Quá khứ, Bất Thành Khứ, Hoàn Thành Khứ, Thì Tương Lai và Thì Điều Kiện. CÁCH: Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỏi Cách và Điều Kiện Cách.

9. Ngôi: Gồm có ba ngôi là Ngôi thứ nhất, Ngôi thứ nhì và Ngôi thứ ba.

10. Số: Số gồm có hai là Số ít và Số nhiều.





LESSON 1

Verbs

Present Tense

(Indicative Mood)

Verbal terminations

	Singular	Plural
First Person (1)	**-mi**	**-ma**
Second Person (2)	**-si**	**-tha**
Third Person (3)	**-ti**	**-(a)nti**

Root: √**dhāv** (to run), verbal base: **dhāva**.

First Person (1)	**dhāvāmi** (I) run	**dhāvāma** (We) run
Second Person (2)	**dhāvasi** (You) run	**dhāvatha** (You) run
Third Person (3)	**dhāvati** (He) runs	**dhāvanti** (They) run

Note: The final '**a**' of the base is lengthened before '**m**' of the verbal terminations: **dhāvāmi**, **dhāvāma.**

11. The person and the number are determined by the verbal terminations. Hence they are understood even though they are not given in the sentence.

12. The Present Tense generally states a happening or action that occurs at the present moment. This same tense is used as the Present Emphatic and also as the Present Continuous. So, "**dhāvāmi**" may mean 'I run', 'I do run', or 'I am running'.

13. This tense is also used to express a happening common to all times as: **Jātā mīyanti** (those that have been born die).

14. If the personal termination ('**-ti**') of the third person Singular of the Present Tense is removed we would get the verbal base. **Dhāvati** is the verb. When '**-ti**' is removed we get **dhāva**, which is the base of the same verb.







BÀI HỌC 1

Động Từ

Thì Hiện Tại
(Trực Thái / Chỉ Định Cách)

Biến Tố Động Từ

	Số ít	Số nhiều
Ngôi thứ nhất (1)	**-mi**	**-ma**
Ngôi thứ nhì (2)	**-si**	**-tha**
Ngôi thứ ba (3)	**-ti**	**-(a)nti**

Gốc: √**dhāv** (chạy), căn động từ: **dhāva**.

Ngôi (1)	**dhāvāmi** (tôi) chạy	**dhāvāma** (chúng tôi) chạy
Ngôi (2)	**dhāvasi** (bạn) chạy	**dhāvatha** (các bạn) chạy
Ngôi (3)	**dhāvati** (anh ấy) chạy	**dhāvanti** (họ) chạy

Lưu ý: Nguyên âm '**a**' cuối cùng của căn động từ trở thành trường âm trước chữ '**m**' của cách chia động từ: **dhāvāmi**, **dhāvāma.**

11. Ngôi và số được quyết định bằng các biến tố động từ. Do vậy, chúng vẫn có thể hiểu được, mặc dù chúng không thể hiện đầy đủ trong câu.

12. Thì hiện tại thường diễn tả một sự việc hoặc hành động xảy ra ở thời điểm hiện tại. Tương tự, thì này được sử dụng như Thì Hiện Tại nhấn mạnh và thì Hiện Tại Tiếp Diễn. Do vậy, "**dhāvāmi**" có thể dịch là 'Tôi chạy', 'Tôi thật sự chạy', hay 'Tôi đang chạy'.

13. Thì Hiện Tại cũng được dùng để diễn tả một sự việc thường xảy ra tại mọi thời điểm như: **Jātā mīyanti** (những ai đã sanh sẽ phải chết).

14. Nếu biến tố động từ ('**-ti**') của ngôi thứ ba, Số ít trong Thì Hiện Tại được lược bỏ đi thì chúng ta có được căn động từ. **Dhāvati** là động từ. Khi '**-ti**' được lược bỏ đi, chúng ta có được là **dhāva**, là căn động từ.





EXERCISE 1

A. *Find out the bases of the following verbs.*

vasati	(He) dwells	**nisīdati**	(He) sits
gacchati	(He) goes	**āgacchati**	(He) comes
tiṭṭhati	(He) stands	**sayati**	(He) lies down
uṭṭhahati	(He) gets up	**apagacchati**	(He) goes away
uttiṭṭhati	(He) stands up, gets up		

B. *Translate into English:*

1. **Uttiṭṭhāmi.**
2. **Vasasi.**
3. **Tiṭṭhanti.**
4. **Gacchāma.**
5. **Sayatha.**
6. **Apagacchāmi.**
7. **Nisīdatha.**
8. **Āgacchanti.**
9. **Vasati.**
10. **Sayanti.**

C. *Translate into Pāḷi:*

1. I stand.
2. We get up / stand up.
3. They are lying down.
4. You sit.
5. We do dwell.
6. They are going.
7. We go away.
8. You are running.
9. He is coming.
10. I do go.



LESSON 2

Verbs

Present Tense
(Indicative Mood)

15. Some verbal bases end in '**ā**', some in '**e**' and some in '**o**'. Their Present forms are given below.

Root: √**kī** (to purchase), base; **kiṇā**

	Singular	Plural
1st pers.	**kiṇāmi** (I) purchase	**kiṇāma** (We) purchase
2nd pers.	**kiṇāsi** (You) purchase	**kiṇātha** (You) purchase
3rd pers.	**kiṇāti** (He) purchases	**kiṇanti** (They) purchase





BÀI TẬP 1

A. *Tìm ra các căn từ của các động từ sau.*

vasati	(anh ấy) ở	**nisīdati**	(anh ấy) ngồi
gacchati	(anh ấy) đi đến	**āgacchati**	(anh ấy) trở về, đi về
tiṭṭhati	(anh ấy) đứng	**sayati**	(anh ấy) nằm xuống
uṭṭhahati	(anh ấy) đứng lên	**apagacchati**	(anh ấy) đi khỏi, rời khỏi
uttiṭṭhati	(anh ấy) đứng lên, thức dậy		

B. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Uttiṭṭhāmi.**
2. **Vasasi.**
3. **Tiṭṭhanti.**
4. **Gacchāma.**
5. **Sayatha.**
6. **Apagacchāmi.**
7. **Nisīdatha.**
8. **Āgacchanti.**
9. **Vasati.**
10. **Sayanti.**

C. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi đứng.
2. Chúng tôi thức dậy / đứng lên.
3. Họ đang nằm xuống.
4. Bạn ngồi / các bạn ngồi.
5. Chúng tôi thật sự ở.
6. Họ đang đi đến.
7. Chúng tôi đi khỏi.
8. Bạn đang chạy / các bạn ...
9. Anh ấy đang đến.
10. Tôi thật sự đi.



BÀI HỌC 2

Động Từ

Thì Hiện Tại

(Trực Thái / Chỉ Định Cách)

15. Vài căn động từ tận cùng bằng '**ā**', vài căn bằng '**e**', và vài căn bằng '**o**'. Hình thức thì Hiện tại được chia như sau:

Gốc: √**kī** (mua), căn từ; **kiṇā**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**kiṇāmi** (tôi) mua	**kiṇāma** (chúng tôi) mua
Ngôi (2)	**kiṇāsi** (bạn) mua	**kiṇātha** (các bạn) mua
Ngôi (3)	**kiṇāti** (anh ấy) mua	**kiṇanti** (họ) mua





Root: √**dis** (to expound), base: **dese**.

	Singular	Plural
1st pers.	**desemi** (I) expound	**desema** (We) expound
2nd pers.	**desesi** (You) expound	**desetha** (You) expound
3rd pers.	**deseti** (He) expounds	**desenti** (They) expound

Root: √**kar** (to do, make, work), base: **karo**

	Singular	Plural
1st pers.	**karomi** (I) make	**karoma** (We) make
2nd pers.	**karosi** (You) make	**karotha** (You) make
3rd pers.	**karoti** (He) makes	**karonti** (They) make

EXERCISE 2

A. *Find out the bases of the following verbs and conjugate them in the Present Tense:*

pāpuṇāti (He) approaches, attains
jināti (He) conquers
coreti (He) steals
tanoti (He) spreads
suṇāti (He) hears
bhāveti (He) develops
pappoti (He) approaches
jānāti (He) knows
chādeti (He) covers up
cināti (He) collects, piles up, heaps up

B. *Translate into English and find out the bases:*

1. **Jānāmi**.
2. **Jinātha**.
3. **Chādenti**.
4. **Suṇanti**.
5. **Tanoma**.
6. **Bhāvemi**.
7. **Chādesi**.
8. **Coretha**.
9. **Papponti**.
10. **Cināmi**.

C. *Translate into Pāḷi:*

1. I conquer.
2. They are approaching.
3. We do develop.
4. They are stealing.
5. I do cover up.
6. You collect.
7. We are hearing.
8. They are running.
9. I sit down.
10. They lie down.





Gốc: √**dis** (thuyết), căn từ: **dese**.

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**desemi** (tôi) thuyết	**desema** (chúng tôi) thuyết
Ngôi (2)	**desesi** (bạn) thuyết	**desetha** (các bạn) thuyết
Ngôi (3)	**deseti** (anh ấy) thuyết	**desenti** (họ) thuyết

Gốc: √**kar** (làm, tạo, làm việc), căn từ: **karo**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**karomi** (tôi) làm	**karoma** (chúng tôi) làm
Ngôi (2)	**karosi** (bạn) làm	**karotha** (các bạn) làm
Ngôi (3)	**karoti** (anh ấy) làm	**karonti** (họ) làm

BÀI TẬP 2

A. *Tìm ra căn từ của các động từ sau và chia chúng ở thì Hiện tại:*

pāpuṇāti (anh ấy) đạt đến(đi đến gần), chứng đắc
jināti (anh ấy) chiến thắng
coreti (anh ấy) ăn trộm
tanoti (anh ấy) dàn trải, truyền bá
suṇāti (anh ấy) lắng nghe
bhāveti (anh ấy) tu tập
pappoti (anh ấy) đi đến, đạt đến
jānāti (anh ấy) biết
chādeti (anh ấy) che đậy
cināti (anh ấy) thu gom, chồng lên, chất đống

B. *Dịch sang tiếng Việt và tìm ra các căn động từ (đt):*

1. **Jānāmi**.
2. **Jinātha**.
3. **Chādenti**.
4. **Suṇanti**.
5. **Tanoma**.
6. **Bhāvemi**.
7. **Chādesi**.
8. **Coretha**.
9. **Papponti**.
10. **Cināmi**.

C. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi chiến thắng.
2. Họ đang đi đến(đạt đến).
3. Chúng tôi thật sự tu tập.
4. Họ đang ăn trộm.
5. Tôi thật sự che đậy.
6. Bạn thu gom, các bạn thu gom.
7. Chúng tôi đang lắng nghe.
8. Họ đang chạy.
9. Tôi ngồi xuống.
10. Họ nằm xuống.





Answer 3, *p.438*



LESSON 3

16. Some Defective and Anomalous Verbs:

Root: √**as** (to be)

	Singular	Plural
1st pers.	**asmi, amhi** (I) am	**asma, amha** (We) are
2nd pers.	**asi** (You) are	**attha** (You) are
3rd pers.	**atthi** (He) is (there)	**santi** (They) are (there)

Root: √**brū** (to say)

	Singular	Plural
1st pers.	**brūmi** (I) say	**brūma** (We) say
2nd pers.	**brūsi** (You) say	**brūtha** (You) say
3rd pers.	**brūti** (He) says	**brūvanti** (They) say

Root: √**han** (to kill, to hurt), base: **hana**

	Singular	Plural
1st pers.	**hanāmi** (I) kill	**hanāma** (We) kill
2nd pers.	**hanasi** (You) kill	**hanatha** (You) kill
3rd pers.	**hanati, hanti** (He) kills	**hananti** (They) kill

EXERCISE 3

A. *Translate into Pāḷi:*

1. I am.
2. You kill.
3. They hear.
4. He heaps up.
5. They say.
6. We are.
7. You are making.
8. We are running.
9. He is there.
10. They are.
11. You say.
12. You do kill.

B. *Translate into English:*

1. **Brūma**.
2. **Hanti**.
3. **Hananti**.
4. **Tanoma**.
5. **Āgacchāma**.
6. **Hanasi**.
7. **Asmi**.
8. **Asi**.
9. **Attha**.
10. **Amha**.





Bài Giải 3, *tr.439*



BÀI HỌC 3

16. Vài Động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc:

Gốc: √**as** (là, trở thành)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**asmi, amhi** (tôi) là	**asma, amha** (chúng tôi) là
Ngôi (2)	**asi** (bạn) là	**attha** (các bạn) là
Ngôi (3)	**atthi** (anh ấy) là (ở đó)	**santi** (họ) là (ở đó)

Gốc: √**brū** (nói)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**brūmi** (tôi) nói	**brūma** (chúng tôi) nói
Ngôi (2)	**brūsi** (bạn) nói	**brūtha** (các bạn) nói
Ngôi (3)	**brūti** (anh ấy) nói	**brūvanti** (họ) nói

Gốc: √**han** (giết, tổn thương), căn từ: **hana**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**hanāmi** (tôi) giết	**hanāma** (chúng tôi) giết
Ngôi (2)	**hanasi** (bạn) giết	**hanatha** (các bạn) giết
Ngôi (3)	**hanati, hanti** (anh ấy) giết	**hananti** (họ) giết

BÀI TẬP 3

A. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi là.
2. Bạn / các bạn giết.
3. Họ lắng nghe.
4. Anh ấy chồng lên.
5. Họ nói.
6. Chúng tôi là.
7. Bạn / các bạn đang làm.
8. Chúng tôi đang chạy.
9. Anh ấy ở đó.
10. Họ là.
11. Bạn / các bạn nói.
12. Bạn / các bạn thật sự giết.

B. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Brūma.**
2. **Hanti.**
3. **Hananti.**
4. **Tanoma.**
5. **Āgacchāma.**
6. **Hanasi.**
7. **Asmi.**
8. **Asi.**
9. **Attha.**
10. **Amha.**





Answer 4, *p.438*



LESSON 4

Personal Pronouns (their nominative forms)

	Singular		Plural	
1st pers.	**ahaṃ**	(I)	**mayaṃ, amhe**	(We)
2nd pers.	**tvaṃ**	(You)	**tumhe**	(You)
3rd pers.	**so**	(He)	**te**	(They)

17. Personal Pronouns with verbs:

	Singular	Plural
1st pers.	**ahaṃ asmi** I am	**mayaṃ asma (amha)** We are
2nd pers.	**tvaṃ asi** You are	**tumhe attha** You are
3rd pers.	**so atthi** He is (there)	**te santi** They are (there)

Personal Pronouns with verbs:

	Singular	Plural
1st pers.	**ahaṃ dhāvāmi** I run	**mayaṃ dhāvāma** We run
2nd pers.	**tvaṃ dhāvasi** You run	**tumhe dhāvatha** You run
3rd pers.	**so dhāvati** He runs	**te dhāvanti** They run

VOCABULARY:

vasati (He) dwells, lives
kasati (He) ploughs
eti (He) comes
vapati (He) sows
jināti (He) conquers, wins
bhāveti (He) develops
ghāyati (He) smells
sāyati (He) tastes
phusati (He) touches
cinteti (He) thinks
suṇāti (He) hears, listens
tanoti (He) spreads

EXERCISE 4

A. *Translate into English:*

1. **So kasati.**
2. **Mayaṃ sayāma.**
3. **Ahaṃ phusāmi.**
4. **Te vapanti.**
5. **Tumhe passatha.**
6. **So passati.**
7. **Ahaṃ cintemi.**
8. **Tumhe ghāyatha.**
9. **Te brūvanti.**
10. **So hanti.**
11. **Mayaṃ ema.**
12. **Tumhe etha.**







BÀI HỌC 4

Đại Từ Nhân Xưng (Chủ Cách, chủ ngữ)

	Số ít		Số nhiều	
Ngôi (1)	**ahaṃ**	(tôi)	**mayaṃ, amhe**	(chúng tôi)
Ngôi (2)	**tvaṃ**	(bạn)	**tumhe**	(các bạn)
Ngôi (3)	**so**	(anh ấy)	**te**	(họ)

17. Đại từ Nhân xưng cùng với động từ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**ahaṃ asmi** Tôi là	**mayaṃ asma (amha)** Chúng tôi là
Ngôi (2)	**tvaṃ asi** Bạn là	**tumhe attha** Các bạn là
Ngôi (3)	**so atthi** Anh ấy là (có)	**te santi** Họ là (có)

Đại từ Nhân xưng cùng với động từ:

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**ahaṃ dhāvāmi** tôi chạy	**mayaṃ dhāvāma** chúng tôi chạy
Ngôi (2)	**tvaṃ dhāvasi** bạn chạy	**tumhe dhāvatha** các bạn chạy
Ngôi (3)	**so dhāvati** anh ấy chạy	**te dhāvanti** họ chạy

TỪ VỰNG:

vasati (anh ấy) ở, sống, cư ngụ
kasati (anh ấy) cày
eti (anh ấy) đi lại
vapati (anh ấy) gieo
jināti (anh ấy) chiến thắng, chinh phục
bhāveti (anh ấy) tu tập, phát triển
ghāyati (anh ấy) ngửi
sāyati (anh ấy) nếm
phusati (anh ấy) xúc chạm
cinteti (anh ấy) suy nghĩ
suṇāti (anh ấy) nghe, lắng nghe
tanoti (anh ấy) truyền bá

BÀI TẬP 4

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So kasati.**
2. **Mayaṃ sayāma.**
3. **Ahaṃ phusāmi.**
4. **Te vapanti.**
5. **Tumhe passatha.**
6. **So passati.**
7. **Ahaṃ cintemi.**
8. **Tumhe ghāyatha.**
9. **Te brūvanti.**
10. **So hanti.**
11. **Mayaṃ ema.**
12. **Tumhe etha.**





B. *Translate into Pāḷi:*

1. You come *(sg.)*.
2. I smell.
3. He sows.
4. We think.
5. You heap up *(sg.)*.
6. They are sowing.
7. We see.
8. You hear *(sg., pl.)*.
9. I am.
10. They kill.



LESSON 5

Future Tense

	Singular	Plural
1st pers.	**-(i)ssāmi**	**-(i)ssāma**
2nd pers.	**-(i)ssasi**	**-(i)ssatha**
3rd pers.	**-(i)ssati**	**-(i)ssanti**

Root: √**dhāv** (to run), base: **dhāva**

1st pers.	**Ahaṃ dhāvissāmi**	**Mayaṃ dhāvissāma**
	I shall run	We shall run
2nd pers.	**Tvaṃ dhāvissasi**	**Tumhe dhāvissatha**
	You will run	You will run
3rd pers.	**So dhāvissati**	**Te dhāvissanti**
	He will run	They will run

Root: √**kī**, base: **kiṇā**

1st pers.	**Ahaṃ kiṇissāmi**	**Mayaṃ kiṇissāma**
	I shall purchase	We shall purchase
2nd pers.	**Tvaṃ kiṇissasi**	**Tumhe kiṇissatha**
	You will purchase	You will purchase
3rd pers.	**So kiṇissati**	**Te kiṇissanti**
	He will purchase	They will purchase

Root: √**dis**, base: **dese**

1st pers.	**Ahaṃ desessāmi**	**Mayaṃ desessāma**
	I shall expound	We shall expound
2nd pers.	**Tvaṃ desessasi**	**Tumhe desessatha**
	You will expound	You will expound
3rd pers.	**So desessati**	**Te desessanti**
	He will expound	They will expound





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Bạn đi về (trở về) *(si.)*.
2. Tôi ngửi.
3. Anh ấy gieo.
4. Chúng tôi suy nghĩ.
5. Bạn chất đống *(si)*.
6. Chúng tôi đang gieo.
7. Chúng tôi nhìn.
8. Bạn (các bạn) nghe *(si., sn.)*.
9. Tôi là.
10. Họ giết.



BÀI HỌC 5

Thì Tương Lai

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**-(i)ssāmi**	**-(i)ssāma**
Ngôi (2)	**-(i)ssasi**	**-(i)ssatha**
Ngôi (3)	**-(i)ssati**	**-(i)ssanti**

Gốc: √**dhāv** (chạy), căn từ: **dhāva**

Ngôi (1)	**Ahaṃ dhāvissāmi**	**Mayaṃ dhāvissāma**
	Tôi sẽ chạy	Chúng tôi sẽ chạy
Ngôi (2)	**Tvaṃ dhāvissasi**	**Tumhe dhāvissatha**
	Bạn sẽ chạy	Các bạn sẽ chạy
Ngôi (3)	**So dhāvissati**	**Te dhāvissanti**
	Anh ấy sẽ chạy	Họ sẽ chạy

Gốc: √**kī**, căn từ: **kiṇā**

Ngôi (1)	**Ahaṃ kiṇissāmi**	**Mayaṃ kiṇissāma**
	Tôi sẽ mua	Chúng tôi sẽ mua
Ngôi (2)	**Tvaṃ kiṇissasi**	**Tumhe kiṇissatha**
	Bạn sẽ mua	Các bạn sẽ mua
Ngôi (3)	**So kiṇissati**	**Te kiṇissanti**
	Anh ấy sẽ mua	Họ sẽ mua

Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**

Ngôi (1)	**Ahaṃ desessāmi**	**Mayaṃ desessāma**
	Tôi sẽ thuyết	Chúng tôi sẽ thuyết
Ngôi (2)	**Tvaṃ desessasi**	**Tumhe desessatha**
	Bạn sẽ thuyết	Các bạn sẽ thuyết
Ngôi (3)	**So desessati**	**Te desessanti**
	Anh ấy sẽ thuyết	Họ sẽ thuyết





Root: √**kar**, base: **karo**

1st pers.	**Ahaṃ karissāmi**	**Mayaṃ karissāma**
	I shall make	We shall make
2nd pers.	**Tvaṃ karissasi**	**Tumhe karissatha**
	You will make	You will make
3rd pers.	**So karissati**	**Te karissanti**
	He will make	They will make

Root: √**han**

1st pers.	**Ahaṃ hanissāmi**	**Mayaṃ hanissāma**
	I shall kill	We shall kill
2nd pers.	**Tvaṃ hanissasi**	**Tumhe hanissatha**
	You will kill	You will kill
3rd pers.	**So hanissati**	**Te hanissanti**
	He will kill	They will kill

Note: The verb **atthi** (he is) has not got its own Future. The Future forms of **bhavati**, that is, **bhavissati**, etc., play the part of its future forms.

EXERCISE 5

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ vasissāmi.**
2. **Tumhe gacchissatha.**
3. **Te āgacchissanti.**
4. **Mayaṃ nisīdissāma.**
5. **Tvaṃ sayissasi.**
6. **Ahaṃ uṭṭhahissāmi.**
7. **Te apagacchissanti.**
8. **Ahaṃ jānissāmi.**
9. **Te jinissanti.**
10. **Tumhe suṇissatha.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. I shall know.
2. They will conquer.
3. He will cover up.
4. I shall develop.
5. They will steal.
6. He will spread.
7. We shall heap up.
8. We shall attain.
9. He will steal.
10. They will come.







Gốc: √**kar**, căn từ: **karo**

Ngôi (1)	**Ahaṃ karissāmi**	**Mayaṃ karissāma**
	Tôi sẽ làm	Chúng tôi sẽ làm
Ngôi (2)	**Tvaṃ karissasi**	**Tumhe karissatha**
	Bạn sẽ làm	Các bạn sẽ làm
Ngôi (3)	**So karissati**	**Te karissanti**
	Anh ấy sẽ làm	Họ sẽ làm

Gốc: √**han**

Ngôi (1)	**Ahaṃ hanissāmi**	**Mayaṃ hanissāma**
	Tôi sẽ giết	Chúng tôi sẽ giết
Ngôi (2)	**Tvaṃ hanissasi**	**Tumhe hanissatha**
	Bạn sẽ giết	Các bạn sẽ giết
Ngôi (3)	**So hanissati**	**Te hanissanti**
	Anh ấy sẽ giết	Họ sẽ giết

Lưu ý: Động từ **atthi** (anh ấy là) không có hình thức Tương lai. Hình thức Tương lai của **bhavati**, đó là, **bhavissati**, v.v..., đóng vai trò như hình thức Tương lai của động từ **atthi**.

BÀI TẬP 5

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ vasissāmi.**
2. **Tumhe gacchissatha.**
3. **Te āgacchissanti.**
4. **Mayaṃ nisīdissāma.**
5. **Tvaṃ sayissasi.**
6. **Ahaṃ uṭṭhahissāmi.**
7. **Te apagacchissanti.**
8. **Ahaṃ jānissāmi.**
9. **Te jinissanti.**
10. **Tumhe suṇissatha.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi sẽ biết.
2. Họ sẽ chiến thắng.
3. Anh ấy sẽ che đậy.
4. Tôi sẽ tu tập.
5. Họ sẽ ăn trộm.
6. Anh ấy sẽ truyền bá.
7. Chúng tôi sẽ chất đống.
8. Chúng tôi sẽ chứng đắc.
9. Anh ấy sẽ ăn trộm.
10. Họ sẽ trở về (đi về).









LESSON 6

Imperative Mood *(Pañcamī)*

	Singular	Plural
1st pers.	**-mi**	**-ma**
2nd pers.	**-hi**	**-tha**
3rd pers.	**-tu**	**-(a)ntu**

Root: √**dhāv**, base: **dhāva**

1st pers.	**dhāvāmi**	**dhāvāma**
	I may run, let me run!	we may run, let us run!
2nd pers.	**dhāva, dhāvāhi**	**dhāvatha**
	you may run, let you run!	you may run, let you run!
3rd pers.	**dhāvatu**	**dhāvantu**
	he may run, let him run!	they may run, let them run!

Root: √**dis**, base: **dese**

1st pers.	**desemi**	**desema**
	I may preach, let me preach!	we may preach, let us preach!
2nd pers.	**desehi**	**desetha**
	you may preach, let you preach!	you may preach, let you preach!
3rd pers.	**desetu**	**desentu**
	he may preach, let him preach!	they may preach, let them preach!

Root: √**kar**, base: **karo**

1st pers.	**karomi**	**karoma**
	I may do, let me do!	we may do, let us do!
2nd pers.	**karohi**	**karotha**
	you may do, let you do!	you may do, let you do!
3rd pers.	**karotu**	**karontu**
	he may do, let him do!	they may do, let them do!

Root: √**han**, base: **hana**

1st pers.	**hanāmi**	**hanāma**
	I may kill, let me kill!	we may kill, let us kill!
2nd pers.	**hana, hanāhi**	**hanatha**
	you may kill, let you kill!	you may kill, let you kill!
3rd pers.	**hantu, hanatu**	**hanantu**
	he may kill, let him kill!	they may kill, let them kill!







BÀI HỌC 6

Mệnh Lệnh Cách *(Pañcamī)*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**-mi**	**-ma**
Ngôi 2	**-hi**	**-tha**
Ngôi 3	**-tu**	**-(a)ntu**

Gốc: √**dhāv**, căn từ: **dhāva**

Ngôi 1	**dhāvāmi** Tôi có thể chạy! Hãy để tôi chạy!	**dhāvāma** Chúng tôi có thể chạy! Hãy để chúng tôi chạy!
Ngôi 2	**dhāva, dhāvāhi** Bạn có thể chạy! Bạn hãy chạy!	**dhāvatha** Các bạn có thể chạy! Các bạn hãy chạy!
Ngôi 3	**dhāvatu** Anh ấy có thể chạy! Hãy để anh ấy chạy!	**dhāvantu** Họ có thể chạy! Hãy để họ chạy!

Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**

Ngôi 1	**desemi** Tôi có thể thuyết! Hãy để tôi thuyết!	**desema** Chúng tôi có thể thuyết! Hãy để chúng tôi thuyết!
Ngôi 2	**desehi** Bạn có thể thuyết! Bạn hãy thuyết!	**desetha** Các bạn có thể thuyết! Các bạn hãy thuyết!
Ngôi 3	**desetu** Anh ấy có thể thuyết! Hãy để anh ấy thuyết!	**desentu** Họ có thể thuyết! Hãy để họ thuyết!

Gốc: √**kar**, căn từ: **karo**

Ngôi 1	**karomi** Tôi có thể làm! Hãy để tôi làm!	**karoma** Chúng tôi có thể làm! Hãy để chúng tôi làm!
Ngôi 2	**karohi** Bạn có thể làm! Bạn hãy làm!	**karotha** Các bạn có thể làm! Các bạn hãy làm!
Ngôi 3	**karotu** Anh ấy có thể làm! Hãy để anh ấy làm!	**karontu** Họ có thể làm! Hãy để họ làm!

Gốc: √**han**, căn từ: **hana**

Ngôi 1	**hanāmi** Tôi có thể giết! Hãy để tôi giết!	**hanāma** Chúng tôi có thể giết! Hãy để chúng tôi giết!
Ngôi 2	**hana, hanāhi** Bạn có thể giết! Bạn hãy giết!	**hanatha** Các bạn có thể giết! Các bạn hãy giết!
Ngôi 3	**hantu, hanatu** Anh ấy có thể giết! Hãy để anh ấy giết!	**hanantu** Họ có thể giết! Hãy để họ giết!





Root: √**kī**, base: **kiṇā**

1st pers.	**kiṇāmi**	**kiṇāma**
	I may buy, let me buy!	we may buy, let us buy!
2nd pers.	**kiṇa, kiṇāhi**	**kiṇātha**
	you may buy, let you buy!	you may buy, let you buy!
3rd pers.	**kiṇātu**	**kiṇantu**
	he may buy, let him buy!	they may buy, let them buy!

Root: √**as**

1st pers.	**asmi, amhi**	**asma, amha**
	I may be, let me be!	we may be, let us be!
2nd pers.	**āhi**	**attha**
	you may be, let you be!	you may be, let you be!
3rd pers.	**atthu**	**santu**
	he may be, let him be!	they may be, let them be!

18. An Imperative verb in Pāḷi expresses a supplication, a blessing, a command, a gentle advice or even a curse. Thus,

- **dhāvāmi** *may mean* 'I may run', 'May I run', *or* 'Let me run'.
- **Dhāvāma** *may mean* 'We may run', 'May we run', *or* 'Let us run'.
- **Dhāva**, **dhāvāhi**, *may mean* 'Run!', 'You may run', 'May you run', *or* 'Let you run'.
- **Dhāvatha** *may mean* 'Run!', 'You may run', *or* 'Let you run'.
- **Dhāvatu** *may mean* 'He may run', 'May he run', *or* 'Let him run'.
- **Dhāvantu** *may mean* 'They may run', 'May they run', *or* 'Let them run'.

19. Before the termination **-hi** the final **a** of the base is lengthened as **dhāvāhi**. Optionally the termination **-hi** is dropped after the base ending in **a** or **ā** and the basic **ā** is shortened: **dhāvāhi** -> **dhāva**, **kiṇāhi, kiṇa**.

20. The particle '**mā**' standing before Imperative, expresses a prohibition; **mā gaccha** (don't go!)

21. Some adverbs:

Demonstrative	Relative	Interrogative
atra, ettha, idha, iha	**yatra, yattha**	**kutra, kattha**
tatra, tattha, tahiṃ	**yahiṃ**	**kuhiṃ, kahaṃ**
ato, ito, tato	**yato**	**kuto**





Gốc: √**kī**, căn từ: **kiṇā**

Ngôi 1	**kiṇāmi** Tôi có thể mua! Hãy để tôi mua!	**kiṇāma** Chúng tôi có thể mua! Hãy để chúng tôi mua!
Ngôi 2	**kiṇa, kiṇāhi** Bạn có thể mua! Bạn hãy mua!	**kiṇātha** Các bạn có thể mua! Các bạn hãy mua!
Ngôi 3	**kiṇātu** Anh ấy có thể mua! Hãy để anh ấy mua!	**kiṇantu** Họ có thể mua! Hãy để họ mua!

Root: √**as**

Ngôi 1	**asmi, amhi** Tôi có thể là! Hãy để tôi là!	**asma, amha** Chúng tôi có thể là! Hãy để chúng tôi là!
Ngôi 2	**āhi** Bạn có thể là! Bạn hãy là!	**attha** Các bạn có thể là! Các bạn hãy là!
Ngôi 3	**atthu** Anh ấy có thể là! Hãy để anh ấy là!	**santu** Họ có thể là! Hãy để họ là!

18. Một động từ Mệnh lệnh trong tiếng Pāḷi diễn tả một lời thỉnh cầu, một lời phúc chúc, một mệnh lệnh, một lời khuyên nhẹ nhàng hoặc thậm chí là một lời nguyền rủa. Do vậy,

- **dhāvāmi** *có ý nghĩa:* 'Tôi có thể chạy', 'Mong cho tôi chạy', hay 'Hãy để tôi chạy'.
- **Dhāvāma** *có ý nghĩa:* 'Chúng tôi có thể chạy, 'Mong cho chúng tôi chạy', *hay* 'Hãy để chúng tôi chạy'.
- **Dhāva**, **dhāvāhi**, *có thể nghĩa:* '(Bạn) Chạy đi!', 'Bạn có thể chạy', 'Mong cho bạn chạy', *hay* 'Hãy để bạn chạy'.
- **Dhāvatha** *có ý nghĩa:* '(Các bạn) Chạy đi!', 'Các bạn có thể chạy', *hay* 'Hãy để các bạn chạy'.
- **Dhāvatu** *có ý nghĩa:* 'Anh ấy có thể chạy', 'Mong cho anh ấy chạy', *hay* 'Hãy để anh ấy chạy'.
- **Dhāvantu** *có ý nghĩa:* 'Họ có thể chạy', 'Mong cho họ chạy', *hay* 'Hãy để họ chạy'.

19. Trước biến tố **-hi** thì nguyên âm **a** của căn từ biến thành trường âm như **dhāvāhi**. Hơn nữa, biến tố **-hi** được lược bỏ nếu căn từ tận cùng bằng **a** hay **ā** và căn từ **ā** biến thành đoản âm: **dhāvāhi** -> **dhāva**, **kiṇāhi, kiṇa.**

20. Mạo từ '**mā**' đứng trước Mệnh lệnh cách để diễn tả sự cấm đoán; **mā gaccha** (không được đi!)

21. Vài trạng từ:

Trạng từ Chỉ định	Trạng từ Quan hệ	Trạng từ Nghi vấn
atra, ettha, idha, iha	**yatra, yattha**	**kutra, kattha**
tatra, tattha, tahiṃ	**yahiṃ**	**kuhiṃ, kahaṃ**
ato, ito, tato	**yato**	**kuto**





MEANINGS:

- **atra, ettha, idha, iha**: .... (here)
- **tatra, tattha, tahiṃ**: ...... (there, [**tatra**: in that case; in that regard; in this matter; in this connection])
- **ato, ito**: .... (from here)
- **tato**: .... (from there, from that, therefore)
- **yatra, yattha, yahiṃ**: .... (where, where ever)
- **yato**: .... (from where, from what, wherefore)
- **kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ**: (where?)
- **kuto**: .... (from where? from what?)

◈ Generally an adverb stands before a verb:

Ahaṃ atra vasāmi (I live here).

Ahaṃ ito gacchāmi (I go from here).

22. A relative adverb makes the sentence a relative one: **Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi** (I go there where he lives). An interrogative adverb makes the sentence a question: **kutra gacchasi** (where do you go? where are you going?), **kuto āgacchasi** (where do you come from? where are you coming from?).

EXERCISE 6

A. *Translate into English:*

1. **So idha vasatu.**
2. **Te tatra gacchantu.**
3. **Tumhe idha mā nisīdatha.**
4. **Mayaṃ tato kiṇāma.**
5. **Kutra tumhe vasatha?**
6. **Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.**
7. **Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.**
8. **Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?**
9. **Te tatra tanontu.**
10. **Mayaṃ jānāma.**
11. **Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.**
12. **Tvaṃ mā desehi.**
13. **Te bhāventu.**
14. **Kuhiṃ te corenti?**
15. **Te jinantu.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Let them come here.
2. Where are they dwelling?
3. You may know. *(sg., pl.)*
4. May you conquer. *(sg., pl.)*
5. I am going where they are.
6. Where is he?
7. Let us buy therefrom.
8. We hear therefrom.
9. Don't kill there.
10. Let them come therefrom.





Ý NGHĨA:

- **atra, ettha, idha, iha**: ..... (ở đây)
- **tatra, tattha, tahiṃ**:........ (ở đó, [**tatra**: trong trường hợp đó; về mặt đó; trong vấn đề này; trong mối liên hệ này])
- **ato, ito**: .... (từ đây)
- **tato**: .... (từ đó, từ cái kia, do vậy)
- **yatra, yattha, yahiṃ**: ..... (ở đâu, ở nơi nào)
- **yato**: .... (từ đâu, từ cái gì, vì thế)
- **kutra, kattha, kuhiṃ, kahaṃ**: (ở đâu?)
- **kuto**: .... (từ đâu? từ cái gì?)

◈ Thông thường trạng từ đứng trước động từ:

Ahaṃ atra vasāmi (Tôi sống ở đây).

Ahaṃ ito gacchāmi (Tôi đi từ đây).

22. Trạng từ quan hệ làm cho câu trở thành câu có quan hệ: **Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi** (Anh ấy sống nơi nào thì tôi đi đến nơi đó). Trạng từ nghi vấn làm cho câu trở thành một câu hỏi: **kutra gacchasi** (bạn đi đến đâu? bạn đang đi đến đâu?), **kuto āgacchasi** (bạn từ đâu đến? bạn đang từ đâu đến?).

BÀI TẬP 6

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So idha vasatu.**
2. **Te tatra gacchantu.**
3. **Tumhe idha mā nisīdatha.**
4. **Mayaṃ tato kiṇāma.**
5. **Kutra tumhe vasatha?**
6. **Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.**
7. **Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.**
8. **Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?**
9. **Te tatra tanontu.**
10. **Mayaṃ jānāma.**
11. **Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.**
12. **Tvaṃ mā desehi.**
13. **Te bhāventu.**
14. **Kuhiṃ te corenti?**
15. **Te jinantu.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Hãy để họ lại (đi về, trở về) đây.
2. Họ đang sống ở đâu?
3. Bạn (các bạn) có thể biết.
4. Mong bạn (các bạn) chiến thắng.
5. Tôi đang đi đến nơi họ ở đó.
6. Anh ấy là (ở) đâu?
7. Chúng ta hãy mua từ đó.
8. Chúng tôi nghe từ đó.
9. Đừng giết ở đó.
10. Hãy để họ trở về từ đó.







LESSON 7

Optative Mood *(Sattamī)* Verbal Terminations

	Singular	Plural
1st pers.	**eyyāmi, (emi)**	**eyyāma, (ema)**
2nd pers.	**eyyāsi, (esi)**	**eyyātha, (etha)**
3rd pers.	**eyya, (e)**	**eyyuṃ**

Root: √**dhāv**, base: **dhāva**

1st pers.	**dhāveyyāmi, dhāvemi**	**dhāveyyāma, dhāvema**
	I may/might/should/would run!	we may/might/should/would run!
2nd pers.	**dhāveyyāsi, dhāvesi**	**dhāveyyātha, dhāvetha**
	you may/might/should/would run!	you may/might/should/would run!
3rd pers.	**dhāveyya, dhāve**	**dhāveyyuṃ**
	he may/might/should/would run!	they may/might/should/would run!

Root: √**kī**, base: **kiṇā**: **kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma**, etc.
Root: √**dis**, base: **dese**: **deseyyāmi, deseyyāma**, etc.
Root: √**kar**, base: **karo**: **kareyyāmi**, **kareyyāma**, etc.
Root: √**han**, base: **hana**: **haneyyāmi, haneyyāma**, etc.

Anomalous forms of the root '√**as**' (verb: **atthi**)

1st pers.	**siyaṃ, assaṃ**	**assāma**
	I may/might/should/would be!	we may/might/should/would be!
2nd pers.	**siyā, assa**	**assatha**
	you may/might/should/would be!	you may/might/should/would be!
3rd pers.	**siyā, assa**	**siyuṃ, assu, siyaṃsu**
	he may/might/should/would be!	they may/might/should/would be!

Root: √**kar**

1st pers.	**kareyyāmi, kayirāmi**	**kareyyāma, kayirāma**
	I may/might/should/would do!	we may/might/should/would do!
2nd pers.	**kareyyāsi, kayirāsi**	**kareyyātha, kayirātha**
	you may/might/should/would do!	you may/might/should/would do!
3rd pers.	**kareyya, kayirā, kare**	**kareyyuṃ, kayiruṃ**
	he may/might/should/would do!	they may/might/should/would do!







BÀI HỌC 7

Mong Mỏi Cách *(Sattamī)* Biến tố Động từ

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**eyyāmi, (emi)**	**eyyāma, (ema)**
Ngôi 2	**eyyāsi, (esi)**	**eyyātha, (etha)**
Ngôi 3	**eyya, (e)**	**eyyuṃ**

Gốc: √**dhāv**, căn từ: **dhāva**

Ngôi 1	**dhāveyyāmi, dhāvemi**	**dhāveyyāma, dhāvema**
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	chúng tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!
Ngôi 2	**dhāveyyāsi, dhāvesi**	**dhāveyyātha, dhāvetha**
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!
Ngôi 3	**dhāveyya, dhāve**	**dhāveyyuṃ**
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ chạy!

Gốc: √**kī**, căn từ: **kiṇā**: **kiṇeyyāmi**, **kiṇeyyāma**, v.v...
Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**: **deseyyāmi**, **deseyyāma**, v.v...
Gốc: √**kar**, căn từ: **karo**: **kareyyāmi**, **kareyyāma**, v.v...
Gốc: √**han**, căn từ: **hana**: **haneyyāmi**, **haneyyāma**, v.v...

Dạng bất quy tắc của gốc '√**as**' (động từ: **atthi**)

Ngôi 1	**siyaṃ, assaṃ**	**assāma**
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ là!
Ngôi 2	**siyā, assa**	**assatha**
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ là!
Ngôi 3	**siyā, assa**	**siyuṃ, assu, siyaṃsu**
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ là!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ là!

Gốc: √**kar**

Ngôi 1	**kareyyāmi, kayirāmi**	**kareyyāma, kayirāma**
	tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	chúng tôi có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!
Ngôi 2	**kareyyāsi, kayirāsi**	**kareyyātha, kayirātha**
	bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	các bạn có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!
Ngôi 3	**kareyya, kayirā, kare**	**kareyyuṃ, kayiruṃ**
	anh ấy có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!	họ có thể/có lẽ/nên/sẽ làm!





23. The optative verbs are used to express a supposition, doubt, possibility, mild command, request invitation, courteous question, and also a prayer. These verbs may be translated into English by using the auxiliary verbs '*may, might, should*' or '*would*'. Thus "**so dhāreyya**" means 'He may run. He might run. He should run' or 'He would run'.

VOCABULARY:

- **itthaṃ:** thus, in this way
- **evaṃ:** this
- **tathā:** so, in that way
- **na:** not
- **yathā:** in whatever way, such as
- **kathaṃ:** how, in what way?
- **sace** (if), **yadi** (if). These particles begin a sentence when it expresses a supposition: **sace** (**yadi**) **so gaccheyya**, if he would go, if he should go.
- **sakkoti** (root: √**sak**), he is able.

EXERCISE 7

A. *Translate into English:*

1. **So tatra kaseyya.**
2. **Tumhe idha vapeyyātha.**
3. **Mayaṃ passeyyāma.**
4. **Te tahiṃ sayeyyuṃ.**
5. **Ahaṃ phuseyyāmi.**
6. **Tvaṃ cinteyyāsi.**
7. **Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.**
8. **Ahaṃ cineyyāmi.**
9. **Kuto te āgaccheyyuṃ?**
10. **Kutra mayaṃ vaseyyāma?**
11. **Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.**
12. **Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. I should stay here.
2. They would go away from here.
3. Where should they run?
4. They might conquer there.
5. You should know *(pl.)*.
6. They would conquer.
7. Where should we purchase from?
8. You should approach there.
9. How should they conquer?
10. You should work in this way *(sg.)*.
11. You may do as I do *(sg.)*.
12. You should expound *(sg.)*.





23. Những động từ mong mỏi hay khả năng thường sử dụng để diễn tả một sự giả định (điều kiện), sự nghi ngờ, khả năng, mệnh lệnh nhẹ nhàng, lời thỉnh cầu, câu hỏi lịch sự và cả lời mong cầu. Những động từ này có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng các trợ động từ như *'có thể, có lẽ, nên'* hay *'sẽ'*. Do vậy "**so dhāreyya**" có nghĩa 'Anh ấy có thể chạy. Anh ấy có lẽ chạy. Anh ấy nên chạy' hay 'Anh ấy sẽ chạy'.

TỪ VỰNG:

- **itthaṃ:** do vậy, theo cách này, bằng cách này
- **evaṃ:** cái này, điều này
- **tathā:** vì vậy, theo cách kia, bằng cách kia
- **na:** không (phi, bất)
- **yathā:** bằng mọi cách, như là
- **kathaṃ:** thế nào, bằng cách gì?
- **sace** (nếu), **yadi** (nếu). Hai mạo từ này bắt đầu một câu khi nó diễn tả một sự giả định (điều kiện): **sace** (**yadi**) **so gaccheyya**, nếu anh ấy đi, nếu vị ấy đi.
- **sakkoti** (căn: √**sak**), anh ấy có thể.

BÀI TẬP 7

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So tatra kaseyya.**
2. **Tumhe idha vapeyyātha.**
3. **Mayaṃ passeyyāma.**
4. **Te tahiṃ sayeyyuṃ.**
5. **Ahaṃ phuseyyāmi.**
6. **Tvaṃ cinteyyāsi.**
7. **Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.**
8. **Ahaṃ cineyyāmi.**
9. **Kuto te āgaccheyyuṃ?**
10. **Kutra mayaṃ vaseyyāma?**
11. **Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.**
12. **Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi nên sống ở đây.
2. Họ nên đi khỏi từ đây.
3. Họ nên chạy đi đâu?
4. Họ có lẽ chiến thắng ở đó.
5. Các bạn nên biết *(sn.)*.
6. Họ sẽ chiến thắng.
7. Chúng ta nên mua từ đâu?
8. Các bạn nên đến gần đó.
9. Họ nên chiến thắng thế nào?
10. Bạn nên làm bằng cách này *(si.)*.
11. Bạn có thể làm như tôi làm *(si.)*.
12. Bạn nên thuyết *(si.)*.







LESSON 8

Past Tense (Aorist) *(Ajjatanī, Definite Past)*

Terminations

	Singular	Plural
1st pers.	**-im**	**-(i)mhā, (i)mha**
2nd pers.	**-o, i**	**-(i)ttha**
3rd pers.	**-i**	**-(i)ṃsu, uṃ**

Root: √**dhāv**, base: **dhāva**

	Singular		Plural	
1st pers.	**adhāviṃ**	(I ran)	**adhāvimhā**	(We ran)
2nd pers.	**adhāvo, adhāvi**	(You ran)	**adhāvittha**	(You ran)
3rd pers.	**adhāvi**	(He ran)	**adhāviṃsu, adhāvuṃ**	(They ran)

Root: √**kī**, base: **kiṇā**

1st pers.	**akiṇiṃ**	(I bought)	**akiṇimhā**	(We bought)
2nd pers.	**akiṇo, akiṇi**	(You bought)	**akiṇittha**	(You bought)
3rd pers.	**akiṇi**	(He bought)	**akiṇiṃsu, akiṇuṃ**	(They bought)

Root: √**dis**, base: **dese**

1st pers.	**adesesiṃ**	(I expounded)	**adesesimhā**	(We expounded)
2nd pers.	**adesesi**	(You expounded)	**adesesittha**	(You expounded)
3rd pers.	**adesesi**	(He expounded)	**adesesuṃ**	(They expounded)

Root: √**kar**, base; **karo, kara**

1st pers.	**akariṃ**(I made, worked)	**akarimha** (We made, worked)
2nd pers.	**akari, akaro** (You made, worked)	**akarittha**(You made, worked)
3rd pers.	**akari** (He made, worked)	**akariṃsu, akaruṃ** (They made, worked)

Root: √**han**, base: **han, hana**

1st pers.	**ahaniṃ**	(I killed)	**ahanimhā**	(We killed)
2nd pers.	**ahani**	(You killed)	**ahanittha**	(You killed)
3rd pers.	**ahani**	(He killed)	**ahaniṃsu**	(They killed)







BÀI HỌC 8

Thì Quá Khứ *(Ajjatanī, Xác Định Khứ)*

Biến Tố

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**-im**	**-(i)mhā, (i)mha**
Ngôi 2	**-o, i**	**-(i)ttha**
Ngôi 3	**-i**	**-(i)ṃsu, uṃ**

Gốc: √**dhāv**, căn từ: **dhāva**

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**adhāviṃ** (tôi đã chạy)	**adhāvimhā** (chúng tôi đã chạy)
Ngôi 2	**adhāvo, adhāvi** (bạn đã chạy)	**adhāvittha** (các bạn đã chạy)
Ngôi 3	**adhāvi** (anh ấy chạy)	**adhāviṃsu, adhāvuṃ** (họ đã chạy)

Gốc: √**kī**, căn từ: **kiṇā**

Ngôi 1	**akiṇiṃ** (tôi đã mua)	**akiṇimhā** (chúng tôi đã mua)
Ngôi 2	**akiṇo, akiṇi** (bạn đã mua)	**akiṇittha** (các bạn đã mua)
Ngôi 3	**akiṇi** (anh ấy mua)	**akiṇiṃsu, akiṇuṃ** (họ đã mua)

Gốc: √**dis**, căn từ: **dese**

Ngôi 1	**adesesiṃ** (tôi đã thuyết)	**adesesimhā** (chúng tôi đã thuyết)
Ngôi 2	**adesesi** (bạn đã thuyết)	**adesesittha** (các bạn đã thuyết)
Ngôi 3	**adesesi** (anh ấy thuyết)	**adesesuṃ** (họ đã thuyết)

Gốc: √**kar**, căn từ; **karo**, **kara**

Ngôi 1	**akariṃ** (tôi đã làm)	**akarimha** (chúng tôi đã làm)
Ngôi 2	**akari, akaro** (bạn đã làm)	**akarittha** (các bạn đã làm)
Ngôi 3	**akari** (anh ấy làm)	**akariṃsu, akaruṃ** (họ đã làm)

Gốc: √**han**, căn từ: **han**, **hana**

Ngôi 1	**ahaniṃ** (tôi đã giết)	**ahanimhā** (chúng tôi đã giết)
Ngôi 2	**ahani** (bạn đã giết)	**ahanittha** (các bạn đã giết)
Ngôi 3	**ahani** (anh ấy đã giết)	**ahaniṃsu** (họ đã giết)





Root (anomalous): √**as**

Ngôi 1	**āsiṃ**	(I was)	**āsimhā**	(We were)
Ngôi 2	**āsi**	(You were)	**āsittha**	(You were)
Ngôi 3	**āsi**	(He was)	**āsuṃ**	(They were)

Note 1: '**a**' is prefixed to the verbs of Past Tense. But optionally it may be dropped, e.g. **dhāviṃ**, **kiṇiṃ**, **desesiṃ**, **kariṃ**, **haniṃ**, etc., instead of **adhāviṃ**, **akiṇiṃ**, **adesesiṃ**, **akariṃ**, and **ahaniṃ** respectively.

Note 2: The particle '**mā**' stands before Aorist verbs to express a prohibition as: **mā āgacchi** (Don't come), **mā gacchi** (Don't go), **mā kari** (Don't do, Don't make).

Note 3: **idāni** (now), **tadā** (at that time, then), **yadā** (whenever, when), **kadā** (when?).

EXERCISE 8

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.**
4. **Tumhe kadā jinittha?**
5. **Mayaṃ idāni kiṇimhā.**
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**
8. **Ahaṃ tadā idha āsiṃ.**
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**
11. **Tumhe mā idha vasittha.**
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. They went there.
2. We dwelt here.
3. When did you come from there? *(sg., pl.)*
4. Then you were there.
5. We went there when you were here.
6. How did you know? *(sg.)*
7. Where did you purchase?
8. When did you plough?
9. When I touched, (then) I knew.
10. We thought when we heard (when we heard, then we thought).





Gốc (bất quy tắc): √**as** (là, có mặt, ở)

Ngôi 1	**āsiṃ**	(tôi đã là)	**āsimhā**	(chúng tôi đã là)
Ngôi 2	**āsi**	(bạn đã là)	**āsittha**	(các bạn đã là)
Ngôi 3	**āsi**	(anh ấy đã là)	**āsuṃ**	(họ đã là)

Lưu ý 1: '**a**' được đặt trước các động từ ở Thì Quá Khứ. Nhưng cũng tùy, đôi khi nó có thể bị lược bỏ đi, ví dụ: **dhāviṃ**, **kiṇiṃ**, **desesiṃ, kariṃ**, **haniṃ**, v.v..., thay vì như **adhāviṃ**, **akiṇiṃ**, **adesesiṃ**, **akariṃ**, và **ahaniṃ**.

Lưu ý 2: Mạo từ '**mā**' đứng trước động từ Thì Quá Khứ để diễn tả sự cấm đoán, như: **mā āgacchi** (Đừng lại), **mā gacchi** (Đừng đi), **mā kari** (Đừng làm, đừng tạo).

Lưu ý 3: **idāni** (bây giờ), **tadā** (khi đó, rồi), **yadā** (bất cứ khi nào, khi), **kadā** (khi nào?).

BÀI TẬP 8

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.**
4. **Tumhe kadā jinittha?**
5. **Mayaṃ idāni kiṇimhā.**
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**
8. **Ahaṃ tadā idha āsiṃ.**
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**
11. **Tumhe mā idha vasittha.**
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Họ đã đi đến đó.
2. Chúng tôi đã ở đây.
3. Từ nơi đó, bạn đã trở về khi nào? *(si., sn.)*
4. Rồi bạn đã ở (có mặt, là) đó.
5. Cho tới khi nào bạn đã ở đó, cho đến khi ấy chúng tôi đã đi đến đó.
6. Bạn đã biết thế nào? *(si.)*
7. Bạn đã mua ở đâu?
8. Bạn đã cày khi nào?
9. Cho đến khi nào có sự xúc chạm, tôi đã biết cho đến khi ấy.
10. Cho đến khi nào còn có sự lắng nghe, cho đến khi ấy chúng tôi đã suy nghĩ.







LESSON 9

Negation: To express negation, the particle '**na**' is placed before a verb, e.g. **na gacchati** (he does not go).

Question: A question begins with '**api**', '**api nu**' or '**kiṃ**'. '**kiṃ**' may be placed even at the end of a sentence, e.g.

- **api gacchasi? api nu gacchasi? kiṃ gacchasi?**

◈ or: **- gacchasi kiṃ?** (Do you go?)

Gerund "(i)tvā"

A Gerund in Pāḷi expresses such statements as 'having gone' or 'after going', e.g.

- **So tatra gantvā idha āgacchati** (he, having gone there, comes back here), (he, after going there, comes here), or (he goes there and comes here).
- **So tatra gantvā idha āgacchi** (having gone there, he came here), or (he went there and came here).
- **So tatra gantvā idha āgacchissati** (having gone there, he will come here), or (he will go there and come here, i.e. he will go there and return).

◈ In these sentences **gantvā** is the gerund (of **gacchati**).

Infinitive (of purpose) "(i)tuṃ"

So idha vasituṃ icchati (he wishes, likes, hopes to stay here).

◈ Here '**vasituṃ**' is the infinitive of **vasati** (He dwells, He stays, He lives). Generally the Infinitive stands before the finite verb or predicative participle.

Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√vas (to stay)	**vasati** (he stays)	**vasitvā** (having stayed)	**vasituṃ** (to stay)
√gam (to go)	**gacchati** (he goes)	**gantvā** (having gone)	**gantuṃ** (to go)
√thā (to stand)	**tiṭṭhati** (he stands)	**ṭhatvā** (having stood)	**ṭhātuṃ** (to stand)
ud+√ṭhā (to get up)	**uṭṭhahati, uṭṭhāti** (he gets up)	**uṭṭhahitvā, uṭṭhāya** (having got up)	**uṭṭhahituṃ, uṭṭhātuṃ** (to get up)
ni+√sad[1] (to sit, sit down)	**nisīdati** (he sits down)	**nisīditvā** (having sat down)	**nisīdituṃ** (to sit down)

[1] **√sad** is changed into **√sīd**







BÀI HỌC 9

Phủ định: Để diễn tả sự phủ định, mạo từ '**na**' được đặt trước một động từ, ví dụ: **na gacchati** (anh ấy không đi).

Nghi vấn: Một câu hỏi bắt đầu bằng '**api**', '**api nu**', hay '**kiṃ**'. '**kiṃ**' có thể được đặt cuối câu, ví dụ:

- api gacchasi? api nu gacchasi? kiṃ gacchasi?

◈ hay: **- gacchasi kiṃ?** (Bạn có đi không?)

Danh Động Từ "(i)tvā"

Danh động từ trong Pāḷi diễn tả một sự trình bày sau 'sau khi đã đi' 'sau khi đi', ví dụ:

- **So tatra gantvā idha āgacchati** (anh ấy, sau khi [đã] đi đến đó, trở về đây), (vị ấy, sau khi đi đến đó, trở về đây), hay (anh ấy đi đến đó và trở về đây).
- **So tatra gantvā idha āgacchi** (Sau khi đi đến đó, anh ấy đã trở về đây), hay (anh ấy đã đi đến đó, và đã trở về đây).
- **So tatra gantvā idha āgacchissati** (Sau khi đã đi đến đó, và anh ấy sẽ trở về đây), hay (anh ấy sẽ đi đến đó, và trở về đây, *t.t.* anh ấy sẽ đi đến đó, và trở về).

◈ Trong những câu trên, từ **gantvā** là danh động từ của động từ **gacchati**.

Động từ Nguyên Thể "(i)tuṃ"

- So idha vasituṃ icchati (anh ấy muốn [thích / hy vọng] ở đây).

◈ '**Vasituṃ**' ở đây là động từ nguyên thể của **vasati** (Anh ấy ở, anh ấy cư ngụ, anh ấy sống). Nói chung, động từ Nguyên thể đứng trước động từ hữu hạn(loại từ đã chia theo thì, ngôi, số) hoặc phân từ xác định.

Gốc Đt.	Đt. hiện tại	Danh động từ	Đt. Nguyên thể
√vas (ở)	**vasati** (anh ấy ở)	**vasitvā** (sau khi ở)	**vasituṃ** (để ở)
√gam (đi)	**gacchati** (anh ấy đi)	**gantvā** (sau khi đi)	**gantuṃ** (để đi)
√thā (đứng)	**tiṭṭhati** (anh ấy đứng)	**ṭhatvā** (sau khi đứng)	**ṭhātuṃ** (để đứng)
ud+√ṭhā (thức dậy)	**uṭṭhahati, uṭṭhāti** (anh ấy thức dậy)	**uṭṭhahitvā, uṭṭhāya** (sau khi thức dậy)	**uṭṭhahituṃ, uṭṭhātuṃ** (để thức dậy)
ni+√sad[1] (ngồi, ngồi xuống)	**nisīdati** (anh ấy ngồi xuống)	**nisīditvā** (sau khi ngồi xuống)	**nisīdituṃ** (để ngồi xuống)

[1] **√sad** được biến đổi thành **√sīd**





Root	Verb present	Gerund	Infinitive
ā+√gam[1] (to come)	**āgacchati** (he comes)	**āgantvā, āgamma** (having come)	**āgantuṃ** (to come)
√si (to sleep, lie down)	**sayati** (he sleeps)	**sayitvā** (having slept)	**sayituṃ** (to sleep)
apa+√gam (to go away)	**apagacchati** (he goes away)	**apagantvā** (having gone away)	**apagantuṃ** (to go away)
pa+√ap (to attain, to approach)	**pāpuṇāti, pappoti** (he attains)	**pāpuṇitvā, pappuyya, patvā** (having attained)	**pāpuṇituṃ, pappotuṃ** (to attain)
ud+√gam (to go up, to rise)	**uggacchati** (he goes up, he rises)	**uggantvā, uggamma** (having gone up)	**uggantuṃ** (to go up, to rise)
√ñā (to know, to understand)	**jānāti** (he knows, he understands)	**jānitvā, ñatvā** (having known)	**jānituṃ, nātuṃ** (to know)
√ji (to conquer, to win)	**jināti** (he conquers, he wins)	**jinitvā, jetvā** (having conquered)	**jinituṃ, jetuṃ** (to conquer)
√su (to hear)	**suṇāti** (he hears)	**suṇitvā, sutvā** (having heard)	**suṇituṃ, sotuṃ** (to hear)
√cur (to steal, rob)	**coreti** (he steals)	**coretvā** (having stolen)	**coretuṃ** (to steal)
√rud (to cry, weep)	**rudati, rodati** (he cries)	**ruditvā, roditvā** (having cried)	**ruditum, rodituṃ** (to cry)
√bhū (to develop)	**bhāveti** (he develops)	**bhāvetvā** (having developed)	**bhāvetuṃ** (to develop)
√bhū (to become, be)	**bhavati** (he becomes)	**bhavitvā** (having become)	**bhavituṃ** (to become)
√chad (to cover up)	**chādeti** (he covers up)	**chādetvā** (having covered up)	**chādetuṃ** (to cover up)
√tan (to spread)	**tanoti** (he spreads)	**tanitvā** (having spreaded)	**tanituṃ** (to spread)
√ci (to collect)	**cināti** (he collects heaps up)	**cinitvā** (having collected)	**cinituṃ** (to collect)
√eti (to come)	**eti** (he comes)	**etvā** (having come)	**etuṃ** (to come)

[1] **√gam** is changed into **√gacch**





Gốc Đt.	Đt. hiện tại	Danh động từ	Đt. Nguyên thể
ā+√gam[1] (đi về, trở về)	**āgacchati** (anh ấy đi về)	**āgantvā, āgamma** (sau khi đi về)	**āgantuṃ** (để đi về)
√si (ngủ, nằm xuống)	**sayati** (anh ấy ngủ)	**sayitvā** (sau khi ngủ)	**sayituṃ** (để ngủ)
apa+√gam (đi khỏi)	**apagacchati** (anh ấy đi khỏi)	**apagantvā** (sau khi đi khỏi)	**apagantuṃ** (để đi khỏi)
pa+√ap (đạt đến, chứng đắc)	**pāpuṇāti, pappoti** (anh ấy đạt đến)	**pāpuṇitvā, pappuyya, patvā** (sau khi đạt đến)	**pāpuṇituṃ, pappotuṃ** (để đạt đến)
ud+√gam (đi lên, tăng lên)	**uggacchati** (anh ấy đi lên)	**uggantvā, uggamma** (sau khi đi lên)	**uggantuṃ** (để đi lên)
√ñā (biết, hiểu)	**jānāti** (anh ấy hiểu)	**jānitvā, ñatvā** (sau khi hiểu)	**jānituṃ, nātuṃ** (để hiểu)
√ji (thắng, chinh phục)	**jināti** (anh ấy thắng)	**jinitvā, jetvā** (sau khi thắng)	**jinituṃ, jetuṃ** (để thắng)
√su (nghe)	**suṇāti** (anh ấy nghe)	**suṇitvā, sutvā** (sau khi nghe)	**suṇituṃ, sotuṃ** (để nghe)
√cur (trộm, ăn cắp)	**coreti** (anh ấy trộm)	**coretvā** (sau khi trộm)	**coretuṃ** (để trộm)
√rud (khóc)	**rudati, rodati** (anh ấy khóc)	**ruditvā, roditvā** (sau khi khóc)	**ruditum, rodituṃ** (để khóc)
√bhū (tu tập)	**bhāveti** (anh ấy tu tập)	**bhāvetvā** (sau khi tu tập)	**bhāvetuṃ** (để tu tập)
√bhū (là, trở thành)	**bhavati** (anh ấy trở thành)	**bhavitvā** (sau khi trở thành)	**bhavituṃ** (để trở thành)
√chad (che đậy)	**chādeti** (anh ấy che đậy)	**chādetvā** (sau khi che đậy)	**chādetuṃ** (để che đậy)
√tan (truyền bá)	**tanoti** (anh ấy truyền bá)	**tanitvā** (sau khi truyền bá)	**tanituṃ** (để truyền bá)
√ci (gom)	**cināti** (anh ấy gom)	**cinitvā** (sau khi gom)	**cinituṃ** (để gom)
√eti (lại, đi lại, đi)	**eti** (anh ấy đi lại)	**etvā** (sau khi đi lại)	**etuṃ** (để đi lại)

[1] **√gam** được biến đổi thành **√gacch**





Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√kas (to plough)	**kasati** (he ploughs)	**kasitvā** (having ploughed)	**kasituṃ** (to plough)
√vap (to sow)	**vapati** (he sows)	**vapitvā** (having sown)	**vapituṃ** (to sow)
√dis, **√pass** (to see)	**passati** (he sees)	**passitvā, disvā** (having seen)	**passituṃ, daṭṭhuṃ** (to see)
√vad (to say)	**vadati** (he says)	**vaditvā** (having said)	**vadituṃ** (to say)
√ghā (to smell)	**ghāyati** (he smells)	**ghāyitvā** (having smelt)	**ghāyituṃ** (to smell)
√svad (to taste)	**sāyati** (he tastes)	**sāyitvā** (having tasted)	**sāyituṃ** (to taste)
√phus (to touch)	**phusati** (he touches)	**phusitvā** (having touched)	**phusituṃ** (to touch)
√cint (to think)	**cinteti** (he thinks)	**cintetvā** (having thought)	**cintetuṃ** (to think)
√kī (to buy)	**kiṇāti** (he buys)	**kiṇitvā, ketvā** (having bought)	**kiṇituṃ, ketuṃ** (to buy)
vi+√kī (to sell)	**vikkiṇāti** (he sells)	**vikkiṇitvā, vikkiṇiya** (having sold)	**vikkiṇituṃ, vikketuṃ** (to sell)
√dis (to expound)	**deseti** (he expounds)	**desetvā** (having expounded)	**desetuṃ** (to expound)
√pac (to cook)	**pacati** (he cooks)	**pacitvā** (having cooked)	**pacituṃ** (to cook)
√bhuj (to eat, to enjoy)	**bhuñjati** (he eats)	**bhuñjitvā, bhutvā** (having eaten)	**bhuñjituṃ, bhottuṃ** (to eat)
√daṇḍ (to punish)	**daṇḍayati** (he punishes)	**daṇḍayitvā** (having punished)	**daṇḍayituṃ** (to punish)
√dhāv (to run)	**dhāvati** (he runs)	**dhāvitvā** (having run)	**dhāvituṃ** (to run)
√kar (to do, make, work)	**karoti** (he does)	**karitvā, katvā** (having done)	**karituṃ, kātuṃ** (to do)
√han (to kill, to harm)	**hanti, hanati** (he kills)	**hantvā** (having killed)	**hantuṃ** (to kill)
anu+√sās (to admonish)	**anusāsati** (he admonishes)	**anusāsiya, anusāsitvā** (having admonished)	**anusāsituṃ** (to admonish)





Gốc Đt.	Đt. hiện tại	Danh động từ	Đt. Nguyên thể
√kas (cày)	**kasati** (anh ấy cày)	**kasitvā** (sau khi cày)	**kasituṃ** (để cày)
√vap (gieo)	**vapati** (anh ấy gieo)	**vapitvā** (sau khi gieo)	**vapituṃ** (để gieo)
√dis, √pass (thấy)	**passati** (anh ấy thấy)	**passitvā** (sau khi thấy)	**passituṃ, daṭṭhuṃ** (để thấy)
√vad (nói)	**vadati** (anh ấy nói)	**vaditvā** (sau khi nói)	**vadituṃ** (để nói)
√ghā (ngửi)	**ghāyati** (anh ấy ngửi)	**ghāyitvā** (sau khi ngửi)	**ghāyituṃ** (để ngửi)
√svad (nếm)	**sāyati** (anh ấy nếm)	**sāyitvā** (sau khi nếm)	**sāyituṃ** (để nếm)
√phus (chạm)	**phusati** (anh ấy chạm)	**phusitvā** (sau khi chạm)	**phusituṃ** (để chạm)
√cint (nghĩ, suy nghĩ)	**cinteti** (anh ấy nghĩ)	**cintetvā** (sau khi nghĩ)	**cintetuṃ** (để nghĩ)
√kī (mua)	**kiṇāti** (anh ấy mua)	**kiṇitvā, ketvā** (sau khi mua)	**kiṇituṃ, ketuṃ** (để mua)
vi+√kī (bán)	**vikkiṇāti** (anh ấy bán)	**vikkiṇitvā, vikkiṇiya** (sau khi bán)	**vikkiṇituṃ, vikketuṃ** (để bán)
√dis (thuyết)	**deseti** (anh ấy thuyết)	**desetvā** (sau khi thuyết)	**desetuṃ** (để thuyết)
√pac (nấu)	**pacati** (anh ấy nấu)	**pacitvā** (sau khi nấu)	**pacituṃ** (để nấu)
√bhuj (ăn, thưởng thức)	**bhuñjati** (anh ấy ăn)	**bhuñjitvā, bhutvā** (sau khi ăn)	**bhuñjituṃ, bhottuṃ** (để ăn)
√daṇḍ (phạt)	**daṇḍayati** (anh ấy phạt)	**daṇḍayitvā** (sau khi phạt)	**daṇḍayituṃ** (để phạt)
√dhāv (chạy)	**dhāvati** (anh ấy chạy)	**dhāvitvā** (sau khi chạy)	**dhāvituṃ** (để chạy)
√kar (làm, tạo)	**karoti** (anh ấy làm)	**karitvā, katvā** (sau khi làm)	**karituṃ, kātuṃ** (để làm)
√han (giết, hãm hại)	**hanti, hanati** (anh ấy giết)	**hantvā** (sau khi giết)	**hantuṃ** (để giết)
anu+√sās (giáo giới, dạy dỗ, hướng dẫn)	**anusāsati** (anh ấy dạy dỗ)	**anusāsiya, anusāsitvā** (sau khi dạy dỗ)	**anusāsituṃ** (để dạy dỗ)





Root	Verb present	Gerund	Infinitive
√jīv (to live)	**jīvati** (he lives)	**jīvitvā** (having lived)	**jīvituṃ** (to live)
√pā (to drink)	**pivati** (he drinks)	**pivitvā** (having drunk)	**pivituṃ** (to drink)

Note 1: Sometimes the suffix '**na**' is added to Gerunds as: **vasitvāna**, **gantvāna**, **ṭhatvāna**.

Note 2: When a prefix is added, the suffix '**-ya**' might be added to the verbal root to form the Gerund, e.g. **ud + ṭhā + ya = uṭṭhāya**; **ni + sad + ya = nisajja**; **ā + gam + ya = āgamma**.

VOCABULARY:

- **ajja**: today,
- **suve**: tomorrow,
- **sā**: she,
- **āma**: yes.

EXERCISE 9

A. *Translate into English:*

1. **So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.**
2. **Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.**
3. **Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi.**
4. **Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?**
5. **Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.**
6. **Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu.**
7. **Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma.**
8. **Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇiṃsu.**
9. **So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.**
10. **Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.**
11. **Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkuṇissāma.**
12. **Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma.**
13. **Yadi sā desetuṃ sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya.**
14. **Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.**
15. **Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.**

Căn Đt.	Đt. Hiện tại	Danh động từ	Nguyên thể
√jīv (sống)	**jīvati** (anh ấy sống)	**jīvitvā** (sau khi sống)	**jīvituṃ** (để sống)
√pā (uống)	**pivati** (anh ấy uống)	**pivitvā** (sau khi uống)	**pivituṃ** (để uống)

Lưu ý 1: Thỉnh thoảng hậu tố '**na**' được thêm vào Danh động từ, như: **vasitvāna**, **gantvāna**, **ṭhatvāna**.

Lưu ý 2: Khi một tiền tố được thêm vào, hậu tố '**-ya**' có thể được thêm vào gốc động từ để thành lập Danh động từ, ví dụ, **ud + √ṭhā + ya = uṭṭhāya**; **ni + √sad + ya = nisajja**; **ā + √gam + ya = āgamma**.

TỪ VỰNG:

- **ajja**: hôm nay,
- **suve**: ngày mai,
- **sā**: cô ấy,
- **āma**: vâng.

BÀI TẬP 9

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.**
2. **Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.**
3. **Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi.**
4. **Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?**
5. **Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.**
6. **Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu.**
7. **Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma.**
8. **Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇiṃsu.**
9. **So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.**
10. **Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.**
11. **Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkuṇissāma.**
12. **Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma.**
13. **Yadi sā desetuṃ sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya.**
14. **Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.**
15. **Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.**





B. *Translate into Pāḷi:*

1. If you like to live here, come and stay.
2. I wish to go there and expound.
3. We do not go there to buy.
4. They come here and cook and go, and you eat and drink and lie down.
5. After ploughing there, they came here.
6. We do not like to kill.
7. Yes, I know, you like to steal.
8. If he wishes to go there, let him go.
9. They wanted to reach there.
10. If you go there and teach (expound), they would listen.
11. Where will you stay there, after going from here?
12. If you like, stay here.
13. Do you like to cook?
14. He cannot conquer.
15. I can see (I am able to see).



LESSON 10

Nouns

24. Nouns are declined in three genders, two numbers and eight cases.
- *Three genders*: Masculine, Feminine and neuter.
- *Two numbers*: Singular and Plural.
- *Eight cases*: Nominative, Vocative, Accusative, Instrumental, Ablative, Dative, Genitive and Locative.

25. Nouns are divided into two groups with reference to their endings: some ending in vowels and others ending in consonants.

26. Masculine nouns: some Masculine nouns end in '**a**', some in '**i**', some in '**ī**', some in '**u**' and others in '**ū**', and some end in '**o**'. These are the Masculine nouns ending in vowels. Those ending in consonants will be dealt with in LESSONS 21, 22, 23 and 24.

27. '**Buddha**' is a Masculine noun ending in '**a**', '**muni**' ending in '**i**'. '**senānī**' ending in '**ī**', '**garu**' ending in '**u**', '**vidū**' ending in '**ū**' and the anomalous noun '**go**' ending in '**o**'.





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Nếu bạn thích ở đây, hãy đến và ở lại.
2. Sau khi đi đến đó, tôi muốn thuyết giảng.
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua.
4. Họ lại đây, nấu và đi, và bạn ăn, uống và nằm.
5. Sau khi cày ở đó, họ đã đi về đây.
6. Chúng tôi không muốn sát hại.
7. Vâng, tôi biết, bạn muốn trộm cắp.
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi.
9. Họ đã muốn đạt đến đó.
10. Sau khi đi đến đó, nếu bạn thuyết giảng, họ sẽ (có thể, có lẽ) lắng nghe.
11. Bạn sẽ ở đâu sau khi đi khỏi đây?
12. Nếu bạn thích thì ở đây.
13. Bạn có muốn nấu không? Tại sao bạn muốn nấu ăn?
14. Anh ấy không thể thắng.
15. Tôi có thể thấy.



BÀI HỌC 10

Danh Từ

24. Danh từ được chia thành ba tánh, hai số và tám biến cách.
- *Ba tánh*: nam tánh, nữ tánh và trung tánh.
- *Hai số*: Số ít và Số nhiều.
- *Tám biến cách*: Chủ Cách, Hô Cách, Đối Cách, Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, Sở Thuộc Cách, và Định Sở Cách.

25. Danh từ được chia thành hai nhóm tùy theo sự tận cùng của nó: một số tận cùng bằng nguyên âm và một số tận cùng bằng phụ âm.

26. Danh từ Nam tánh: vài danh từ Nam tánh tận cùng bằng '**a**', tận cùng bằng '**i**', tận cùng bằng '**ī**' và tận cùng bằng '**ū**' và vài danh từ tận cùng bằng '**o**'. Những danh từ Nam tánh này tận cùng bằng các nguyên âm. Những danh từ Nam tánh tận cùng bằng phụ âm sẽ trình bày ở BÀI HỌC 21, 22, 23 và 24.

27. '**Buddha**' là danh từ Nam tánh tận cùng bằng '**a**', '**muni**' tận cùng bằng '**i**'. '**senānī**' tận cùng bằng '**ī**', '**garu**' tận cùng bằng '**u**', '**vidū**' tận cùng bằng '**ū**', và danh từ bất quy tắc '**go**' tận cùng bằng '**o**'.





28. **Nominative Case:** In Nominative Singular the final '**a**' of the noun-stem becomes '**o**', the final '**i, ī, u, ū**' or '**o**' remains unchanged.

Noun stems	Nominative Singular
Buddha (Buddha)	**Buddho** (a Buddha or the Buddha)
muni (sage)	**muni** (a sage or the sage)
senānī (general of the army)	**senānī** (a general or the general)
garu (preceptor)	**garu** (a preceptor or the preceptor)
vidū (wise man or knower)	**vidū** (a wise man or the wise man)
go (ox)	**go** (an ox or the ox)

29. In Nominative Plural,
the final **a** becomes **ā**,
the final **i** becomes **ī** or **ayo**,
the final **u** becomes **ū** or **avo**,
the final **ī** becomes **ī** or **ino**,
the final **ū** becomes **ū** or **uno**,
the final **o** becomes **āvo**.

Examples:

Noun stems	Nominative Plural
Buddha	**Buddhā** (Buddhas, the Buddhas)
muni	**munī**, **munayo** (sages, the sages)
garu	**garū, garavo** (preceptors, the preceptors)
senānī	**senānī, senānino** (generals, the generals)
vidū	**vidū, viduno** (wise men, the wise men)
go	**gāvo** (oxen, the oxen)

EXERCISE 10

A. *Give the Nominative Singular and Plural forms of the following nouns:*

vāṇija (merchant)	**nāga** (cobra, elephant)	**setu** (bridge)
suriyo (sun)	**isi** (seer)	**ucchu** (sugar cane)
miga (deer, beast)	**aggi** (fire)	**veḷu** (bamboo)
sūda (cook)	**ravi** (sun)	**maccu** (death)
manussa (man, *pl.*, men)	**ahi** (snake)	**sabbaññū** (the Omniscient one, The Buddha)
alagaddo (snake)	**gahapati** (householder)	





28. **Chủ Cách:** Chủ Cách, Số ít của danh từ Nam tánh tận cùng bằng '**a**' trở thành '**o**', còn danh từ Nam tánh tận cùng '**i, ī, u, ū**' hay '**o**' thì không thay đổi.

Danh từ gốc	Chủ Cách, Số ít
Buddha (Đức Phật)	**Buddho** (Đức Phật)
muni (vị ẩn sĩ)	**muni** (vị ẩn sĩ)
senānī (vị tướng quân)	**senānī** (vị tướng quân)
garu (vị thầy, thầy giáo)	**garu** (vị thầy giáo)
vidū (bậc trí, người sáng suốt)	**vidū** (bậc trí, người sáng suốt)
go (con bò đực)	**go** (con bò đực)

29. Chủ Cách, Số nhiều,
tận cùng bằng **a** trở thành **ā**,
tận cùng bằng **i** trở thành **ī** / **ayo**,
tận cùng bằng **u** trở thành **ū** / **avo**,
tận cùng bằng **ī** trở thành **ī** / **ino**,
tận cùng bằng **ū** trở thành **ū** / **uno**,
tận cùng bằng **o** trở thành **āvo**.
Ví dụ:

Danh từ gốc	Chủ Cách, Số nhiều
Buddha	**Buddhā** (những vị Phật, chư Phật)
muni	**munī**, **munayo** (các vị ẩn sĩ)
garu	**garū, garavo** (các vị thầy giáo)
senānī	**senānī, senānino** (các vị tướng quân)
vidū	**vidū, viduno** (các bậc trí)
go	**gāvo** (các con bò đực)

BÀI TẬP 10

A. *Viết dưới dạng Chủ Cách, Số ít và Số nhiều của các danh từ Nam tánh sau:*

vāṇija (vị thương gia)	**nāga** (con rắn hổ mang, con voi)	**setu** (cây cầu)
suriyo (mặt trời)	**isi** (vị đạo sĩ)	**ucchu** (cây mía)
miga (con nai, con thú)	**aggi** (ngọn lửa)	**veḷu** (cây tre)
sūda (người đầu bếp)	**ravi** (mặt trời)	**maccu** (sự chết)
manussa (người đàn ông, *sn*, nhân loại)	**ahi** (con rắn)	**sabbaññū** (bậc Toàn Giác, Đức Phật)
alagaddo (con rắn)	**gahapati** (vị gia chủ)	







LESSON 11

30. **The subject of a predicate** may be a noun or its equivalent and it is expressed by Nominative Case. The subject should agree with the finite verb of the predicate in number and person.

Example:

Singular	Plural
Ahaṃ gacchāmi (I go)	**Mayaṃ gacchāma** (We go)
Tvaṃ gacchasi (You go)	**Tumhe gacchatha** (You go)
So gacchati (He goes)	**Te gacchanti** (They go)
Puriso gacchati (A man goes)	**Purisā gacchanti** (Men go)
Muni gacchati (A sage goes)	**Munī (Munayo) gacchanti** (Sages go)
Veḷu calati (The bamboo moves or sways)	**Veḷū (Veḷavo) calanti** (Bamboos move or sway)
Sabbaññū deseti (The Omniscient One expounds)	**Sabbaññū (Sabbaññuno) desenti** (The Omniscient Ones expound)
Ravi uggacchati (Sun rises)	**Ahī (Ahayo) ḍasanti** (Snakes bite)

VOCABULARY:

Verb	Gerund	Infinitive
ḍasati (He bites)	**ḍasitvā**	**ḍasituṃ**
patati (He falls)	**patitvā**	**patituṃ**
vicarati (He moves about, walks)	**vicaritvā**	**vicarituṃ**
vaṇṇeti (He describes, praises)	**veṇṇetvā**	**vaṇṇetuṃ**
harati (He takes away, carries)	**haritvā**	**harituṃ**
ogacchati (He goes down)	**ogantvā, ogamma**	**ogantuṃ**
anusāsati (He admonishes)	**anusāsitvā, anusāsiya**	**anusāsituṃ**
rohati (It grows up, heals [a wound])	**rohitvā**	**rohituṃ**
ḍahati (It burns)	**ḍahitvā**	**ḍahituṃ**
viharati (He dwells, stays)	**viharitvā**	**viharituṃ**
jāyati (He is born, It is produced)	**jāyitvā**	**jāyituṃ**







BÀI HỌC 11

30. **Chủ ngữ của một câu** có thể là một danh từ hoặc tương đương và được diễn tả bằng Chủ Cách. Chủ ngữ phải thống nhất với động từ hữu hạn của vị ngữ về số và ngôi.

Ví dụ:

Số ít	Số nhiều
Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)	**Mayaṃ gacchāma** (chúng tôi đi)
Tvaṃ gacchasi (bạn đi)	**Tumhe gacchatha** (các bạn đi)
So gacchati (anh ấy đi)	**Te gacchanti** (họ đi)
Puriso gacchati (người đàn ông đi)	**Purisā gacchanti** (những người đàn ông đi)
Muni gacchati (bậc ẩn sĩ đi)	**Munī (Munayo) gacchanti** (các bậc ẩn sĩ đi)
Veḷu calati (cây tre lắc lư)	**Veḷū (Veḷavo) calanti** (những cây tre lắc lư)
Sabbaññū deseti (bậc Toàn Giác thuyết giảng, dạy)	**Sabbaññū (Sabbaññuno) desenti** (các bậc Toàn Giác thuyết giảng, dạy)
Ravi uggacchati (mặt trời mọc)	**Ahī (Ahayo) ḍasanti** (những con rắn cắn)

TỪ VỰNG:

Động từ	Danh động từ	Nguyên thể
ḍasati (cắn)	**ḍasitvā**	**ḍasituṃ**
patati (té, rơi, rớt)	**patitvā**	**patituṃ**
vicarati (du hành, giao du, chuyền cành, lang thang)	**vicaritvā**	**vicarituṃ**
vaṇṇeti (mô tả, tán dương)	**veṇṇetvā**	**vaṇṇetuṃ**
harati (mang đi)	**haritvā**	**harituṃ**
ogacchati (đi xuống)	**ogantvā, ogamma**	**ogantuṃ**
anusāsati (chỉ dẫn, khuyên bảo, giáo huấn)	**anusāsitvā, anusāsiya**	**anusāsituṃ**
rohati (mọc, lành lặn [vết thương])	**rohitvā**	**rohituṃ**
ḍahati (cháy)	**ḍahitvā**	**ḍahituṃ**
viharati (ở, cư ngụ)	**viharitvā**	**viharituṃ**
jāyati (được sanh, nó được tạo)	**jāyitvā**	**jāyituṃ**





EXERCISE 11

A. *Translate into English:*

1. **Migo āgacchati.**
2. **Manussā vasanti.**
3. **Alagaddo ḍasati.**
4. **Nāgā dhāvanti.**
5. **Isayo viharanti.**
6. **Aggi ḍahati.**
7. **Ravi uggacchati.**
8. **Ahayo vicaranti.**
9. **Gahapati kiṇāti.**
10. **Maccu harati.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. The Omniscient One expounds.
2. Sugar cane grows.
3. There are bridges.
4. The sages teach(expound).
5. The bamboo falls down.
6. The cobras move about.
7. The preceptor admonishes.
8. The cook cooks.
9. Merchants sell.
10. Sun sets (goes down).

C. *Exercise:*

Turn all the verbs in exercise **A** into Past tense and form ten sentences.

D. *Exercise:*

Turn the verbs in the exercise **B** into Imperative ***(may, let)*** and Optative ***(should)*** forms and make sentences.

E. *Translate into English:*

1. **Migo tatra gantvā sayi.**
2. **Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.**
3. **Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.**
4. **Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.**
5. **Aggi uṭṭhāya ḍahi.**
6. **Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.**
7. **Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.**
8. **Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.**
9. **Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma.**
10. **Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?**







BÀI TẬP 11

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Migo āgacchati.**
2. **Manussā vasanti.**
3. **Alagaddo ḍasati.**
4. **Nāgā dhāvanti.**
5. **Isayo viharanti.**
6. **Aggi ḍahati.**
7. **Ravi uggacchati.**
8. **Ahayo vicaranti.**
9. **Gahapati kiṇāti.**
10. **Maccu harati.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.
2. Cây mía mọc.
3. Có những cây cầu.
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy(thuyết giảng).
5. Cây tre ngã xuống.
6. Những con rắn hổ mang trườn quanh.
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.
8. Người đầu bếp nấu ăn.
9. Những vị thương gia bán.
10. Mặt trời lặn.

C. *Bài tập:*

Chuyển tất cả các động từ ở phần **A** sang thì Quá khứ và tạo thành 10 câu.

D. *Bài tập:*

Chuyển tất cả các động từ ở phần **B** sang dạng Mệnh lệnh cách ***(mong, hãy để)*** và Mong mỏi cách (Khả năng cách) ***(nên)*** và làm thành các câu.

E. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Migo tatra gantvā sayi.**
2. **Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.**
3. **Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.**
4. **Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.**
5. **Aggi uṭṭhāya ḍahi.**
6. **Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.**
7. **Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.**
8. **Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.**
9. **Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma.**
10. **Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?**









LESSON 12

31. Adjective: An adjective agrees with the noun it qualifies in gender, number and case. Generally an adjective stands before the noun it qualifies. But if there are many adjectives qualifying the same noun, most often they may follow it.

Examples:
- **seto asso** (a white horse), **setā assā** (white horses),
- **kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo**
  (a householder opulent, very wealthy and possessing much property)

32. Predicative use: Sometimes a noun plays the part of a predicate and it should necessarily agree with its subject in case: **Puttā manussūnaṃ vatthu** (children are men's wealth).

33. If the predicate be an adjective, it should agree with the subject in gender, number and case: **Kāmā hi citrā madhurā manoharā** (sense-pleasures are diverse, sweet and delightful) *M. II. 74.*

34. Noun in apposition: A noun in apposition, too, agrees with the noun it modifies in case, and if possible, in gender and number, too.

Examples:
- **suppiyo paribbājako**
  (Suppiya the wandering mendicant monk) *D. I.*
- **Samaṇo gotamo** (the recluse Gotama) *M. I. 375.*

◈ Sometimes the particle '**nāma**' (by name, named) follows the proper noun in this construction: **Yaññadatto nāma brāhmaṇo** (a brahmin named Yaññadatta) *D. II. 8.*

35. Natthi (there is not, there are not), **musā** (lie): these particles may stand as predicate.
- **Saṅkhārā sassatā natthi** (no conditioned things are eternal) *Dh.255.*
- **Taṃ musā** (it is a lie).

36. Past Participles stand as predicate: **Apārutā tesaṃ amatassa dvārā** (opened are the gates of immortality for them) *S.I.138.*

37. Subjective complement agrees with the subject in case and number: **Tvaṃ kiso asi** (you are lean). Here '**kiso**' is adjective used as subjective complement.





BÀI HỌC 12

31. **Tính từ:** Một tính từ thống nhất với danh từ mà nó bổ nghĩa về tánh, số và biến cách. Nói chung, tính từ đứng trước danh từ mà nó bổ nghĩa. Nhưng, nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho cùng một danh từ đó, thì chúng thường theo sau nó.

Ví dụ:
- **seto asso** (con ngựa trắng), **setā assā** (các con ngựa trắng),
- **kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo**
  (người gia chủ sang trọng, rất giàu và có nhiều tài sản)

32. **Cách dùng vị ngữ:** Đôi khi một danh từ đóng vai trò làm vị ngữ, và nó nhất thiết phải thống nhất với chủ ngữ của nó theo biến cách: **Puttā manussūnaṃ vatthu** (Con cái là tài sản của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì phải thống nhất với chủ ngữ về tánh, số và biến cách: **Kāmā hi citrā madhurā manoharā** [thật vậy (bởi vì), các dục đa dạng, ngọt ngào, và làm say mê (làm thích ý)] *M. II. 74.*

34. **Danh từ bổ nghĩa:** Một danh từ bổ nghĩa cũng thống nhất với danh từ mà nó bổ nghĩa theo biến cách, và nếu có thể cũng thống nhất về tánh và số.

Ví dụ:
- **suppiyo paribbājako**
  (vị du hành Suppiya) *D. I.*
- **Samaṇo gotamo** (vị Sa-môn Gotama) *M. I. 375.*

◈ Thỉnh thoảng, trợ từ '**nāma**' (có tên, tên là) theo sau một danh từ riêng theo cấu trúc sau: **Yaññadatto nāma brāhmaṇo** (Bà-la-môn tên là Yaññadatta) *D. II. 8.*

35. **Natthi** (không, không có [Số ít, Số nhiều]), **musā** (lời nói dối): những trợ từ này có thể đứng như vị ngữ.
- **Saṅkhārā sassatā natthi** (các hành là không thường còn) *Dh.255.*
- **Taṃ musā** (đó là một lời nói dối).

36. Quá khứ Phân từ đóng vai trò như vị ngữ: **Apārutā tesaṃ amatassa dvārā** (những cánh cửa bất tử đã mở cho họ) *S.I.138.*

37. **Bổ ngữ chủ từ** thống nhất với chủ ngữ về biến cách và số: **Tvaṃ kiso asi** (bạn ốm). Ở đây, '**kiso**' là tính từ được sử dụng như bổ ngữ chủ từ.





38. Euphonic combinations:

(a) When two vowels of the same kind meet together (only when they are followed by a single consonant), they blend into the long vowel of the same kind: **a + a = ā**; **i + i = ī**; **u + u = ū**
Examples:
- na ahaṃ = nāhaṃ;
- muni idha = munīdha

(b) The short vowel that follows '**o**' is elided and an apostrophe is put in its place: **kiso asi = kiso'si**.

(c) The '**ṃ**' followed by a vowel is changed into '**m**' and is joined to the following vowel: **tvaṃ asi = tvam asi = tvamasi**.

39. Pronouns are also used as adjectives. Then they agree with the noun they qualify in gender, number and case.
- **So puriso** (that man), **te purisā** (those men).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
magga (road, way, path)	**kheḷa** (saliva)
ācariya (teacher)	**dhamma** (teaching, truth, doctrine, state, tendency, nature)
saṅkhāra (conditioned thing)	**ayya** (venerable one, master, gentleman)
purisa (person, man)	**bhataka** (hired servant)
thera (elderly monk)	**pañha** (question)
kāya (body)	**gūtha** (excrement, faeces)
saddhamma (true doctrine)	**pāṭha** (lesson)
sappurisa (good man)	**bālaka, dāraka, kumāra** (boy)
kuṭumbika, gahapati (householder)	

Adjectives	
dubbaṇṇa (ugly, discoloured)	**kisa** (lean, emaciated)
pāpaka (mean, ignoble, bad, wicked)	**sassata** (eternal)
akusala (unwholesome)	**dullabha** (hard to find, rare)
abhirūpa (beautiful)	**kalla** (clever, proper, fit)
caṇḍa (wicked, violent)	**duggandha** (ill-smelling)
khema (safe)	**bhidura** (perishable, breakable)
sadhana (rich, wealthy)	**dhanika** (rich)





38. Sự kết hợp âm:

(a) Khi hai nguyên âm cùng loại gặp nhau (chỉ khi chúng theo sau là một phụ âm duy nhất) thì chúng trở thành trường âm cùng loại: **a + a = ā**; **i + i = ī**; **u + u = ū**

Ví dụ:

- na ahaṃ = nāhaṃ;

- muni idha = munīdha

(b) Nguyên âm ngắn được lược bỏ đi khi đi theo '**o**' và một dấu phẩy đơn được đặt vào vị trí của nó: **kiso asi = kiso'si**.

(c) Khi '**ṃ**' theo sau bởi một nguyên âm thì nó chuyển thành '**m**', và được nối với nguyên âm theo sau: **tvaṃ asi = tvam asi = tvamasi**.

39. Đại từ cũng được sử dụng như tính từ. Đại từ thống nhất với danh từ mà chúng bổ nghĩa theo tánh, số và cách.

- **So puriso** (người đàn ông này), **te purisā** (những người đàn ông này).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
magga (con đường, đạo, lộ)	**kheḷa** (nước miếng, nước bọt)
ācariya (thầy giáo)	**dhamma** (lời dạy, chân lý, kinh điển, trạng thái, thiên hướng, bản chất)
saṅkhāra (hành)	**ayya** (bậc tôn kính, ngài, quý ông)
purisa (người đàn ông, con người)	**bhataka** (đầy tớ nam, người làm thuê)
thera (bậc trưởng lão)	**pañha** (câu hỏi)
kāya (thân, thân thể)	**gūtha** (phân, chất cặn bã)
saddhamma (diệu pháp)	**pāṭha** (bài học)
sappurisa (bậc chân nhân, người tốt)	**bālaka, dāraka, kumāra** (bé trai)
kuṭumbika, gahapati (gia chủ)	

Tính từ	
dubbaṇṇa (xấu, xanh xao)	**kisa** (ốm yếu, gầy gò, hốc hác)
pāpaka (hạ liệt, đê tiện, xấu ác)	**sassata** (trường cửu, bất diệt)
akusala (bất thiện)	**dullabha** (khó gặp, hiếm)
abhirūpa (đẹp, hảo tướng, phát tướng)	**kalla** (thông minh, thích hợp, vừa)
caṇḍa (ác, dữ, hung tợn)	**duggandha** (mùi hôi)
khema (an, an ổn, an toàn)	**bhidura** (hoại diệt, lụi tàn, dễ bể)
sadhana (giàu có, thịnh vượng)	**dhanika** (giàu có)





Verbs	
vaḍḍhati (it grows)	**nikkhamati, niggacchati** (he sets out, goes out, leaves the household life)
uppajjati (it arises, is born)	

Indeclinables	
udāhu (or)	**evaṃ** (thus)
hiyyo (yesterday)	

Interrogatives
kasmā (why?)

EXERCISE 12

A. *Translate into English:*

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**
2. **Maggo khemo.**
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.**
4. **Ayyo abhirūpo.**
5. **Pañho kallo.**
6. **Kheḷo duggandho.**
7. **Kāyo bhiduro.**
8. **Saṅkhārā aniccā.**
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Conditioned things are not eternal.
2. The householder was Sudatta by name.
3. The body grows.
4. Excrement is ill-smelling.
5. The true doctrine is hard to find.
6. Don't be wicked.
7. Then he was beautiful.
8. When the road is safe, then shall we set out from here.
9. Good men are rare.
10. They are not rich.

C. *Answer in Pāḷi:*

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**





Động từ	
vaḍḍhati (mọc, lớn lên, tăng trưởng)	**nikkhamati, niggacchati** (khởi hành, rời khỏi, xuất gia)
uppajjati (sanh khởi, sanh)	

Bất biến từ	
udāhu (hoặc)	**evaṃ** (như vậy)
hiyyo (ngày hôm qua)	

(Đại từ) Nghi vấn
kasmā (tại sao?)

BÀI TẬP 12

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**
2. **Maggo khemo.**
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.**
4. **Ayyo abhirūpo.**
5. **Pañho kallo.**
6. **Kheḷo duggandho.**
7. **Kāyo bhiduro.**
8. **Saṅkhārā aniccā.**
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Các hành (là) không trường cửu.
2. Vị gia chủ tên là Sudatta.
3. Thân lớn lên.
4. Phân hôi (phân có mùi hôi).
5. Diệu pháp khó gặp.
6. Đừng là người xấu ác.
7. Rồi anh ấy phát tướng (đẹp trai).
8. Khi nào con đường an toàn, khi đó chúng tôi sẽ rời khỏi đây (từ đây).
9. Các bậc chân nhân là hiếm.
10. Họ không giàu có.

C. *Trả lời bằng tiếng Pāḷi:*

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**







LESSON 13

40. Vocative Case:

All stems ending in '**a**', '**i**', '**u**' or '**o**' remain unchanged in Vocative Singular. The final long '**ī**' and '**ū**' (of the **ī**-stems and **ū**-stems) become short in Vocative Singular. The Vocative Plural of all these nouns are the same as their Nominative Plural.

Vocative Case:

Stem	Singular	Plural
Buddha	**Buddha** (O Buddha)	**Buddhā** (O Buddhas)
muni	**muni** (O Sage)	**munī** (O Sages)
garu	**garu** (O Teacher)	**garū** (O Teachers)
senānī	**senāni** (O General)	**senānī, senānino** O General)
vidū	**vidu** (O Seer)	**vidū** (O Seers)
go	**go** (O cow)	**gāvo** (O cows)

Very seldom the form '**Buddha**' is found in Vocative Singular in verses. Some special Vocative forms:

- **Bho, he** (hallo) *(sing.)*;
- **Bhavanto** (sirs, masters, good men) (respectful address) *(pl.)*;
- **Bhante** (Reverend Sir; O lord) *(sing.);*
- **āvuso** (friend); (venerable sir, your holiness) *(sing.)*;
- **tāta** [dear one (father; brother; son)] *(sing.)*;
- **tātā** [dear ones (fathers; brothers; sons)] *(pl.)*.

(friendly or respectful address to one or more persons, both younger & older than the speaker, superior or inferior)

41. Accusative Case:

In Accusative Singular the nasal '**ṃ**' is added to all nouns. Long '**ī**' and '**ū**' become short before '**ṃ**'. Examples: **Buddhaṃ, muniṃ, garuṃ, senāniṃ, viduṃ**. The anomalous stem '**go**' becomes '**gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ**'. In Accusative Plural the final '**a**' of **a**-noun becomes '**e**' as '**Buddhe**', Plural forms of other stems are the same as their Nominative Plurals.

Accusative Case:

Stem	Singular	Plural
Buddha	**Buddhaṃ**	**Buddhe**
muni	**muniṃ**	**munī, munayo**
garu	**garuṃ**	**garū, garavo**
senānī	**senāniṃ**	**senānī, senānino**
vidū	**viduṃ**	**vidū, viduno**
go	**gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ**	**gāvo**







BÀI HỌC 13

40. Hô Cách:

Những danh từ căn (căn từ) kết thúc bằng '**a**', '**i**', '**u**' hay **o**' giữ nguyên không đổi trong Hô Cách, Số ít. Những căn từ có âm cuối trường âm '**ī**' và '**ū**' thì trở thành đoản âm trong Hô Cách, Số ít. Hô Cách, Số nhiều của những danh từ này giống với Chủ Cách, Số nhiều.

Hô Cách:

Căn từ	Số ít	Số nhiều
Buddha	**Buddha** (Này, hỡi, ôi Đức Phật)	**Buddhā** (Này, hỡi, ôi chư Phật)
muni	**muni** (Này, hỡi, ôi vị ẩn sĩ)	**munī** (Này, hỡi, ôi chư vị ẩn sĩ)
garu	**garu** (Này, hỡi, ôi thầy giáo)	**garū** (Này, hỡi, ôi chư thầy giáo)
senānī	**senāni** (Này, hỡi, ôi tướng quân)	**senānī, senānino** (...chư tướng...)
vidū	**vidu** (Này, hỡi, ôi bậc trí)	**vidū** (Này, hỡi, ôi chư bậc trí)
go	**go** (Này, hỡi, ôi con bò)	**gāvo** (Này, hỡi, ôi các con bò)

Trong kệ, rất hiếm có hình thức '**Buddha**' được thấy trong Hô Cách, Số ít. Một số hình thức Hô Cách đặc biệt:

- **Bho, he** (tiếng chào gọi: thưa, này, hỡi, ô, ôi) *(si.)*;
- **Bhavanto** (bạch ngài, thưa thầy, thưa quý ông) (cung kính) *(pl.)*;
- **Bhante** (Bạch Ngài, Thưa Ông, Thưa Ôn, này hiền / Sư huynh) *(si.)*;
- **āvuso** (này bạn); (này hiền / Sư đệ, này hiền giả, này đạo hữu) *(si.)*;
- **tāta** (thưa cha yêu, này con yêu) *(si.)*;
- **tātā** (thưa các cha yêu, này các con yêu) *(sn.)*.

(cách xưng hô thân thiện hoặc tôn trọng với một hoặc nhiều người, cả trẻ và lớn tuổi hơn người nói, cấp trên hoặc cấp dưới)

41. Đối Cách:

Trong Đối cách, Số ít, âm mũi '**ṃ**' được đặt sau các danh từ. Trường âm '**ī**' và '**ū**' trở thành đoản âm sau khi thêm '**ṃ**'. Ví dụ: **Buddhaṃ, muniṃ, garuṃ, senāniṃ, viduṃ**. Căn từ bất quy tắc '**go**' trở thành '**gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ**'. Trong Đối Cách, Số nhiều, chữ cuối '**a**' của một danh từ tận cùng '**a**'trở thành '**e**' như '**Buddhe**', các hình thức Số nhiều của những căn từ khác giống với hình thức Số nhiều của Chủ Cách.

Đối Cách:

Căn từ	Số ít	Số nhiều
Buddha	**Buddhaṃ**	**Buddhe**
muni	**muniṃ**	**munī, munayo**
garu	**garuṃ**	**garū, garavo**
senānī	**senāniṃ**	**senānī, senānino**
vidū	**viduṃ**	**vidū, viduno**
go	**gavaṃ, gāvaṃ, gāvuṃ**	**gāvo**





42. The Accusative case expresses the direct object of a verb (of active voice) as **So rukkhaṃ chindati** (he cuts down the tree). Here '**rukkhaṃ**' is the direct object.

The Accusative Singular of '**ka**' (who) is '**kaṃ**' (whom), its Plural is '**ke**' (whom), *Nom. sing.*: '**ko**'.

The Accusative of the goal of motion. The Accusative form is also used to express the place or person to which or to whom one goes:

- **So gāmaṃ gacchati** (he goes to the village).
- **So Buddhaṃ upasaṅkamati** (he goes to the Buddha).

43. **Ca:** The particle '**ca**' (and) follows every word it joins together in sense. Sometimes it follows only one of those words, most often the last one:

- **Kodho ca māno ca = kodho māno ca** (wrath and conceit).
- **Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca = ahaṃ kasāmi vapāmi ca** (I plough and sow).

44. **Hi:** The enclitic '**hi**' is sometimes used to express the idea "as for" or "on… part" (indeed).

- **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca**
  (as for me, I, O recluse, plough and sow) or
  (on my part, O recluse, I plough and sow).

Sometimes '**hi**' is used in the sense "certainly, indeed":

- **Na hi so socati** (certainly he doesn't grieve).

VOCABULARY:

Nouns	
dhamma (the dhamma, the way of life, the doctrine, righteousness, duty, nature, virtue)	**adhamma** (unrighteousness, false doctrine, injustice, mean way of life)
kodha (wrath)	**niraya** (unhappy destination after death, doom)
Raṭṭhapāla (name of a person)	**kāma** (desire, sensual pleasure)
māna (conceit)	**kulla** (a raft)
paṇḍita (the wise man)	**brāhmaṇa** (brahmin)
mitta (friend)	**kumāra** (boy)
yakkha (demon)	**samaṇa** (recluse)
pamāda (negligence)	**sunakha** (dog)
vīra (hero; great man)	





42. Đối Cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (thể chủ động): **So rukkhaṃ chindati** (anh ấy chặt cội cây). Ở đây, '**rukkhaṃ**' là túc từ trực tiếp.

Đối Cách, Số ít của '**ka**' (ai) là '**kaṃ**' (người nào), Số nhiều là '**ke**' (những người nào), *cc. si.*: '**ko**'.

Mục đích truyền động của Đối Cách. Hình thức Đối Cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà người đó đi đến đó:

- **So gāmaṃ gacchati** (anh ấy đi đến ngôi làng).
- **So Buddhaṃ upasaṅkamati** (vị ấy đi đến gần Đức Phật).

43. Ca: Mạo từ (liên từ) '**ca**' (và) đi sau mỗi từ để làm câu văn trở nên liên kết hơn. Đôi khi, nó chỉ theo sau một trong những từ đó, thường là từ cuối:

- **Kodho ca māno ca = kodho māno ca** (sân hận và ngã mạn).
- **Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca = ahaṃ kasāmi vapāmi ca** (Tôi cày và gieo hạt).

44. Hi: Từ ghép '**hi**' đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa 'về phần (tôi)…' hay 'theo…, riêng đối với…' (thật vậy).

- **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca**
(đối với tôi, bạch Sa-môn, tôi cày và gieo hạt) hay
(về phần tôi, bạch Sa-môn, tôi cày và gieo hạt).

Thỉnh thoảng, '**hi**' được dùng theo nghĩa 'chắc chắn, thật vậy':

- **Na hi so socati** (chắc chắn, anh ấy không sầu muộn).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
dhamma (kinh điển, lối sống, giáo pháp, chân lý, bổn phận, tạo hóa, đạo đức)	**adhamma** (không đúng đắn, giáo lý sai lạc, phi pháp, tà pháp, lối sống hèn hạ)
kodha (phẫn nộ, sân hận)	**niraya** (địa ngục, cõi dữ, cõi ác)
Raṭṭhapāla (Tôn giả Raṭṭhapāla)	**kāma** (dục, dục lạc)
māna (ngã mạn)	**kulla** (cái bè)
paṇḍita (bậc trí tuệ, bậc trí)	**brāhmaṇa** (người Bà-la-môn)
mitta (người bạn)	**kumāra** (đứa bé trai)
yakkha (Dạ-xoa)	**samaṇa** (vị Sa-môn)
pamāda (phóng dật, bất cẩn)	**sunakha** (con chó)
vīra (người anh hùng, đại nhân)	





Adjectives	
mānusaka (human)	**vihāra** (monastery)
odana (boiled rice)	

Indeclinables	
vata (alas, certainly, indeed), *this is an enclitic particle and never begins a sentence.*	
api, pi (also) *(enclitic)*	**musā** (falsehood, lie)

Verbs	
bhuñjati (he eats, enjoys)	**avajānāti** (he despises, denies)
bhajati (he associates, follows)	**jahāti, pajahati** (he gives up, rejects)
vandati (he adores, pays homage to)	**vippajahati** (he dispels, drives away)
neti, nayati (he leads)	**nassati** (it ruins, vanishes, perishes)
kīḷati (he plays)	**parivajjeti** (he avoids)
apadhāvati (he runs away)	**pivati** (he drinks)
carati (he behaves, wanders, practices, follows)	**jarati** (he decays, be decrepit), *pp.* **jiṇṇa** (became old; decayed)
uggaṇhāti (he learns, studies, understans)	**bandhati** (binds; ties up)

EXERCISE 13

A. *Translate into English:*

1. **Passāmi sadhane manusse.**
2. **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.**
3. **Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.**
4. **Uṭṭhehi Vīra.**
5. **Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.**
6. **Nassati vata bho loko.**
7. **Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.**
8. **Na bhaje pāpake mitte.**
9. **Bhuñja mānusake kāme.**
10. **Adhammo nirayaṃ neti.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Men tie up a raft.
2. Dispel sensual pleasures, O friend.
3. Brahman decayed you are.
4. O Suvīra, go there.
5. One should not follow the mean way of life.





Tính từ	
mānusaka (cõi người, thuộc nhân loại)	**vihāra** (tịnh xá)
odana (cơm)	

Bất biến từ	
vata (than ôi, chắc chắn, thật sự), *mạo từ ghép này không đứng đầu câu.*	
api, pi (cũng) *(từ ghép)*	**musā** (sự giả dối, nói dối)

Động từ	
bhuñjati (ăn, thưởng thức)	**avajānāti** (khinh thường, phủ nhận)
bhajati (giao du, theo sau)	**jahāti, pajahati** (từ bỏ, từ chối)
vandati (cung kính, đảnh lễ)	**vippajahati** (xua tan, đuổi đi, từ bỏ)
neti, nayati (dẫn dắt, cầm đầu)	**nassati** (hư hoại, biến mất, diệt vong)
kīḷati (chơi đùa)	**parivajjeti** (tránh xa, lánh khỏi)
apadhāvati (chạy khỏi)	**pivati** (uống)
carati (du hành, cư xử, đi loanh quanh, thực hành, theo)	**jarati** (suy tàn, già yếu), *qkpt.* **jiṇṇa** (trở nên già yếu, suy tàn)
uggaṇhāti (học, nghiên cứu, tiếp thu)	**bandhati** (cột, buộc)

BÀI TẬP 13

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Passāmi sadhane manusse.**
2. **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.**
3. **Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.**
4. **Uṭṭhehi Vīra.**
5. **Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.**
6. **Nassati vata bho loko.**
7. **Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.**
8. **Na bhaje pāpake mitte.**
9. **Bhuñja mānusake kāme.**
10. **Adhammo nirayaṃ neti.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Những người đàn ông(mọi người) buộc cái bè.
2. Này bạn, hãy đoạn trừ các dục.
3. Này Bà-la-môn, ông đã già.
4. Này Suvīra, (con) hãy đi đến đó.
5. Người ta không nên theo (thực hành) lối sống hèn hạ (phi pháp).





6. He avoids a wicked dog.
7. We may / should adore the Buddha.
8. O friend, let us go to the monastery now.
9. The sage expounded the Dhamma there and came here.
10. The man cooks rice and eats.
11. O boys, come here, eat and drink and play.
12. We cannot go to the village now.

C. *Answer in Pāḷi:*

1. **Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?**
2. **Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?**
3. **Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?**
4. **Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?**
5. **Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?**
6. **Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi?**
7. **Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?**
8. **Kuhiṃ so gāvaṃ neti?**
9. **Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?**
10. **Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?**



LESSON 14

Instrumental and Ablative Cases

45. The Instrumental Case answers the questions: 'with whom or with what by whom or by what, by means of what, and because of whom or what?'

Thus, '**Buddhena**' means 'with the Buddha, by the Buddha, by means of the Buddha' or 'because of the Buddha'.

46. The Ablative Case answers the questions: 'from whom, from what, from where, out of whom, out of what?'

Thus, '**Buddhasmā**' means 'from the Buddha, out of the Buddha'.

47. In Instrumental Singular the final '**a**' of the noun-stem becomes '**ena**' as: **Buddhena**.

To the stems ending in **i, ī, u**, and **ū**, '**-nā**' is added. When it is added the final long vowel of the stem becomes short, e.g. **muninā, senāninā, garunā, vidunā**.





6. Anh ấy tránh xa con chó dữ.
7. Chúng ta có thể / nên cung kính Đức Phật.
8. Này bạn, chúng ta hãy đi đến tịnh xá bây giờ.
9. Vị ẩn sĩ đã thuyết Pháp ở đó, và trở về đây.
10. Người đàn ông nấu cơm, và ăn.
11. Này các bé trai, hãy đi lại đây, ăn, uống và hãy vui chơi.
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

C. *Trả lời bằng tiếng Pāḷi:*

1. **Ko idāni tatra dhammaṃ deseti?**
2. **Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha?**
3. **Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?**
4. **Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?**
5. **Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha?**
6. **Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi?**
7. **Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?**
8. **Kuhiṃ so gāvaṃ neti?**
9. **Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?**
10. **Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?**



BÀI HỌC 14

Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách

45. Sử Dụng Cách trả lời các câu hỏi 'với ai, với cái gì, bởi ai, bởi ai hoặc bằng cái gì, bằng phương tiện gì, và nhờ/vì ai hoặc cái gì?'.

Do vậy, '**Buddhena**' nghĩa là 'với Đức Phật, bởi Đức Phật, bằng cách của Đức Phật', hay 'nhờ Đức Phật'.

46. Xuất Xứ Cách trả lời các câu hỏi 'từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?'

Do vậy, '**Buddhasmā**' nghĩa là 'từ Đức Phật, khỏi Đức Phật''.

47. Trong Sử Dụng Cách, Số ít, âm cuối '**a**' của danh từ căn trở thành '**ena**' như: **Buddhena**.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u**, và **ū**, thì '**-nā**' được thêm vào. Khi nó được thêm vào, trường nguyên âm cuối của danh từ căn trở thành đoản âm, v.d. **muninā, senāninā, garunā, vidunā**.





48. In Ablative Singular the final '**a**' of the stem becomes '**ā**' or '**-smā**' is added to the stem as: **Buddhasmā**.

To the stems ending in **i, ī, u**, and **ū**, the ending '**-smā**' instead of '**-nā**' may be added. The final long vowel of the stem becomes short, e.g. **muninā**, **munismā**, **senāninā**, **senānismā**, **garunā**, **garusmā**, **vidunā**, **vidusmā**.

<u>Note:</u> '**-smā**' may become '**-mhā**' as: **Buddhamhā**, **munimhā**, **senānimhā**, **garumhā**, and **vidumhā**.

49. The Plural of both the cases are formed by adding '**-bhi**' to the stem. When it is added the final '**a**' of the stem becomes '**e**' as: **Buddhebhi**. When '**-bhi**' is added the short final vowels '**i**' and '**u**' of other nouns become long as: **munībhi**, **garūbhi**.

<u>Note:</u> '**-bhi**' may often become '**-hi**', e.g. **Buddhehi**, **munīhi**, **senānīhi**, **garūhi**, **vidūhi**.

Stem	Instrumental Singular	Ablative Singular	Instrumental & Ablative Plural
Buddha	**Buddhena**	**Buddhā, Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhato**	**Buddhebhi, Buddhehi**
muni	**muninā**	**muninā, munismā, munimhā**	**munībhi, munīhi**
senānī	**senāninā**	**senāninā, senānismā, senānimhā**	**senānībhi, senānīhi**
garu	**garunā**	**garunā, garusmā, garumhā**	**garūbhi, garūhi**
vidū	**vidunā**	**vidunā, vidusmā, vidumhā**	**vidūbhi, vidūhi**

Anomalous noun - '**go**'

Stem	Instrumental Singular	Ablative Singular	Instrumental & Ablative Plural
go	**gāvena, gavena**	**gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā**	**gāvebhi, gavebhi, gāvehi, gavehi, gobhi, gohi**





48. Trong Xuất Xứ Cách, Số ít, âm cuối '**a**' của danh từ căn sẽ được thêm vào '**ā**' hay '**-smā**' như: **Buddhasmā.**

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u**, và **ū**, thì '**-nā**' và '**-smā**' được thêm vào. Khi chúng được thêm vào, trường nguyên âm cuối trở thành đoản nguyên âm, v.d. **muninā**, **munismā**, **senāninā**, **senānismā**, **garunā**, **garusmā**, **vidunā**, **vidusmā**.

Lưu ý: '**-smā**' có thể trở thành '**-mhā**' như: **Buddhamhā**, **munimhā**, **senānimhā**, **garumhā**, và **vidumhā**.

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm **'-bhi'** vào danh từ căn. Khi nó được thêm vào, âm cuối '**a**' của danh từ căn trở thành **'e'** như: **Buddhebhi**. Khi '**-bhi**' được thêm vào, các đoản nguyên âm cuối **'i** và **u'** của các danh từ khác sẽ trở thành trường âm như: **munībhi**, **garūbhi**.

Lưu ý: '**-bhi**' thường trở thành '**-hi**', ví dụ: **Buddhehi**, **munīhi**, **senānīhi**, **garūhi**, **vidūhi**.

Căn từ	Sử Dụng Cách Số ít	Xuất Xứ Cách Số ít	Sử Dụng Cách & Xuất Xứ Cách, Số nhiều
Buddha	**Buddhena**	**Buddhā, Buddhasmā, Buddhamhā, Buddhato**	**Buddhebhi, Buddhehi**
muni	**muninā**	**muninā, munismā, munimhā**	**munībhi, munīhi**
senānī	**senāninā**	**senāninā, senānismā, senānimhā**	**senānībhi, senānīhi**
garu	**garunā**	**garunā, garusmā, garumhā**	**garūbhi, garūhi**
vidū	**vidunā**	**vidunā, vidusmā, vidumhā**	**vidūbhi, vidūhi**

Danh từ bất quy tắc - '**go**'

Căn từ	Sử Dụng Cách Số ít	Xuất Xứ Cách Số ít	Sử Dụng Cách & Xuất Xứ Cách, Số nhiều
go	**gāvena, gavena**	**gavā, gāvā, gavasmā, gāvasmā, gavamhā, gāvamhā**	**gāvebhi, gavebhi, gāvehi, gavehi, gobhi, gohi**





50. ‘**-to**’ form. An alternative suffix ‘**-to**’ may be added to any noun to give the sense of the Ablative case, e.g.
- **Buddhato** (from the Buddha),
- **munito**, **senānito**, **garuto**, **viduto**.

51. **Saddhiṃ, saha:** Either of these two particles is added to a noun in the Instrumental case to give the sense of ‘together with’, e.g.
- **Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha** (together with the Buddha),
- **garunā saddhiṃ, garunā saha** (together with the preceptor),
- **vidūhi saddhiṃ, vidūhi saha** (together with the wise men).

52. The particle ‘**vinā**’ (without) governs the Accusative, Instrumental and Ablative Cases, e.g.
- **Buddhaṃ vinā**, **Buddhena vinā**, **Buddhamhā vinā** (without the Buddha, apart from the Buddha).

53. **Api, pi** (also, even): As these two are enclitics, these always follow a word. e.g. **so api**, **so pi** (also he, even he).
Pana, tu (but, as for) are also enclitics:
- **So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi** (he is playing but I am reading).

54. **Vā** (or): This particle follows a noun or a verb to express the sense ‘either… or’, e.g.
- **So vā sā vā gacchatu** (may either he or she go).

VOCABULARY:

Nouns	
geha (house)	**kulla** (raft)
satta (living being)	**pamāda** (negligence, heedlessness)
putta (son)	**appamāda** (vigilance)
samudda (sea)	**assama** (hermitage)
sahāyaka (companion)	**ayya** (venerable One, master)
sevaka (servant)	**devakāya** (group of Devas)
kodha (anger)	**ari** (enemy)
akkodha (non-anger, amity)	**bhātika** (brother)
sagga (happy abode, heaven)	





50. Hình thức '**-to**'. Hậu tố lựa chọn '**-to**' có thể được thêm vào bất cứ danh từ nào để mang ý nghĩa *'từ'* của Xuất Xứ Cách, v.d.
- **Buddhato** (từ Đức Phật),
- **munito**, **senānito**, **garuto**, **viduto**.

51. Saddhiṃ, saha: Một trong hai mạo từ (tiểu từ) này được thêm vào sau danh từ Sử Dụng Cách để chỉ ý nghĩa 'cùng với', v.d.
- **Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha** (cùng với Đức Phật),
- **garunā saddhiṃ, garunā saha** (cùng với vị thầy),
- **vidūhi saddhiṃ, vidūhi saha** (cùng với những bậc trí).

52. Mạo từ '**vinā**' (không) dùng với Đối Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách, v.d.
- **Buddhaṃ vinā**, **Buddhena vinā**, **Buddhamhā vinā** (không có Đức Phật, không bởi Đức Phật, ngoài Đức Phật).

53. Api, pi (cũng, ngay cả): Hai mạo từ này luôn theo sau một từ. v.d. **so api**, **so pi** (anh ấy cũng vậy, ngay cả anh ta).
Pana, tu (nhưng, về phần, về phía) cũng được thêm vào:
- **So kīḷati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi** (Anh ấy chơi đùa nhưng tôi lại đang đọc).

54. Vā (hoặc, hay): Mạo từ này theo sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa 'hoặc...hoặc', v.d.
- **So vā sā vā gacchatu** (anh ấy hoặc cô ấy có thể đi).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
geha (ngôi nhà)	**kulla** (cái bè)
satta (chúng sanh, hữu tình)	**pamāda** (phóng dật, bất cẩn, lơ là)
putta (con trai)	**appamāda** (tinh cần, tỉnh giác)
samudda (biển)	**assama** (độc cư, nơi ẩn cư)
sahāyaka (bạn bè, bạn đồng hành)	**ayya** (ngài, bậc đại đức)
sevaka (đầy tớ, người hầu, phục dịch)	**devakāya** (thân chư thiên)
kodha (sự sân hận, sự phẫn nộ)	**ari** (kẻ thù)
akkodha (không hận, thân thiện)	**bhātika** (người anh trai)
sagga (cõi lành, cõi trời, cõi thiên)	





Adjectives	
pāpaka (bad, wicked, evil)	**daḷidda** (poor)
asādhu (not good, bad)	**duggata** (poor)
sādhu (good)	

Verbs			
Root	**Verb**	**Gerund**	**Infinitive**
√jīv	**jīvati** (lives)	**jīvitvā**	**jīvituṃ**
sam + √lap	**sallapati** (converses)	**sallapitvā**	**sallapituṃ**
√tar	**tarati** (crosses over)	**taritvā**	**tarituṃ**
nis + √kam	**nikkhamati** (departs)	**nikkhamitvā**	**nikkhamituṃ**
sam + √vas	**saṃvasati** (lives together)	**saṃvasitvā**	**saṃvasituṃ**
√nud	**nudati** (dispels)	**nuditvā**	**nudituṃ**
pa + √vis	**pavisati** (enters)	**pavisitvā**	**pavisituṃ**
√cu	**cavati** (falls away, dies)	**cavitvā**	**cavituṃ**

EXERCISE 14

A. *Translate into English:*

1. **Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.**
2. **Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.**
3. **Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.**
4. **Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.**
5. **Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.**
6. **Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?**
7. **Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.**
8. **Pamādena na saṃvase.**
9. **Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.**
10. **Isayo assamamhā nikkhamanti.**
11. **Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.**
12. **Devā devakāyamhā cavanti.**
13. **Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.**
14. **Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.**





Tính từ	
pāpaka (tệ, xấu, ác)	**daḷidda** (nghèo, nghèo khổ, khốn cùng)
asādhu (không tốt, xấu)	**duggata** (khổ thú, cõi khổ)
sādhu (việc tốt, điều lành)	

Động từ (ĐT, đt.)			
Gốc ĐT	**ĐT**	**Danh ĐT**	**Nguyên Thể**
√jīv	**jīvati** (sống)	**jīvitvā**	**jīvituṃ**
sam + √lap	**sallapati** (đàm thoại)	**sallapitvā**	**sallapituṃ**
√tar	**tarati** (vượt qua)	**taritvā**	**tarituṃ**
nis + √kam	**nikkhamati** (khởi hành, rời khỏi)	**nikkhamitvā**	**nikkhamituṃ**
sam + √vas	**saṃvasati** (chung sống)	**saṃvasitvā**	**saṃvasituṃ**
√nud	**nudati** (đuổi, từ bỏ)	**nuditvā**	**nudituṃ**
pa + √vis	**pavisati** (đi vào)	**pavisitvā**	**pavisituṃ**
√cu	**cavati** (ra đi, chết, rời bỏ, xả bỏ)	**cavitvā**	**cavituṃ**

BÀI TẬP 14

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.**
2. **Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.**
3. **Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.**
4. **Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.**
5. **Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.**
6. **Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?**
7. **Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.**
8. **Pamādena na saṃvase.**
9. **Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.**
10. **Isayo assamamhā nikkhamanti.**
11. **Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.**
12. **Devā devakāyamhā cavanti.**
13. **Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.**
14. **Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.**





B. *Translate into Pāḷi:*

1. We depart from the village together with (our) servants.
2. The monk departs from the monastery and goes to the village.
3. By anger you cannot conquer your enemies.
4. One should defeat anger by means of amity (non-anger).
5. I conquer bad people by means of good.
6. Are you coming from the monastery?
7. Don't move about with bad men.
8. I do not like to stay here without my brother.
9. They are rich, but I am a poor man.
10. We read our lessons here, but you are playing over there.
11. Without dhamma you can't go to heaven.
12. We can't live apart from the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha.

C. Turn all the verbs in Exercises **A** and **B** into Past, Imperative, Optative and Future Tenses, and form sentences. Use Gerunds and Infinitives, too.



LESSON 15

55. Past Participle:

Generally by adding the suffix '**ta**' either to the root or to the verbal base the Past Participle is formed. Most often '**i**' is inserted between the root or base and the suffix as:

- **√pat + i + ta = patita** (fallen),
- **√des(e) + i + ta = desita** (expounded).

Some roots ending in '**d**' or '**r**' take the suffix '**na**'.

- **√bhid + na = bhinna** (broken),
- **√kir + na = kiṇṇa** (scattered).

If the root (or verb) is intransitive its Past Participle is active, **√bhū + ta = bhūta** (been), **√pat + i + ta = patita** (fallen). By adding '**-vant**' or '**-āvin**' to these forms Active Past Participle of any verb is formed 'Possessive Adjectives'. See LESSON 21.

If the root or verb is transitive, its Past Participle formed by adding suffix '**ta**' or '**na**' is passive.

- **√han + ta = hata** (killed),
- **√dese + i + ta = desita** (expounded),
- **√chid + na = chinna** (cut).

An Active Past Participle agrees with the subject or agent in gender number and case: **rukkho patito** (the tree [was] fallen, or fallen tree).





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chúng tôi (sau khi đã) rời khỏi làng cùng với những người hầu.
2. Vị tỳ khưu (sau khi đã) rời khỏi tịnh xá, và đi đến ngôi làng.
3. Bạn không thể thắng các kẻ thù bằng sân hận.
4. Người đó có thể thắng sân hận bằng không sân hận.
5. Tôi thắng những người xấu bằng việc lành.
6. Bạn (các bạn) trở về từ tịnh xá phải không?
7. (Các bạn) Đừng giao du với các bạn xấu ác.
8. Tôi không muốn ở đây mà không có (thiếu) anh tôi.
9. Họ là những người giàu, nhưng tôi là người đàn ông nghèo khổ.
10. Chúng tôi đọc các bài học ở đây, nhưng các bạn đang chơi ở đó.
11. Thiếu giáo Pháp (đạo đức), các bạn không thể sanh thiên (đi đến cõi trời).
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật, Pháp, Tăng.

C. Chuyển tất cả những động từ ở phần **A** và **B** sang Thì Quá Khứ, Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỏi Cách (khả năng) và Thì Tương Lai, và thành lập các câu. Sử dụng cả Danh Động Từ và Nguyên Thể.



BÀI HỌC 15

55. Quá khứ Phân từ:

Thông thường, khi thêm hậu tố '**ta**' vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành quá khứ Phân từ. Thường thì '**i**' được chèn vào giữa gốc hay căn và hậu tố '**ta**' như sau:

- √**pat + i + ta = patita** (đã bị rơi, đã rơi),
- √**des(e) + i + ta = desita** (đã được thuyết giảng).

Một gốc động từ tận cùng '**d**', hay '**r**' sử dụng hậu tố '**na**'.

- √**bhid + na = bhinna** (đã bị bể),
- √**kir + na = kiṇṇa** (đã được/bị rải rác).

Nếu gốc động từ là nội động từ (không cần túc từ), quá khứ Phân từ của nó là chủ động, √**bhū + ta = bhūta** (đã trở thành, đã là), √**pat + i + ta = patita** (đã bị rơi, đã rơi). Khi thêm '**-vant**' hay '**-āvin**' vào các hình thức này của Quá khứ Phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào thì hình thành 'Tính từ Sở hữu' (xem BÀI HỌC 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì Quá khứ Phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng '**ta**' hay '**na**' thì trở thành bị động.

- √**han + ta = hata** (đã bị giết),
- √**dese + i + ta = desita** (đã được thuyết giảng),
- √**chid + na = chinna** (đã bị cắt/ chặt).

Quá khứ Phân từ Chủ động thống nhất với chủ ngữ hay tác nhân theo tánh, số và cách: **rukkho patito** (cây bị ngã, hay cây đổ).





56. A Passive Past Participle agrees with the object in gender, number and case and its agent is placed in Instrumental Case.

- **Migo diṭṭho purisena**
  (the deer was seen by the man, the deer seen by the man).
- **Vyādhena hataṃ migaṃ ahaṃ passāmi**
  (I see the deer killed by the huntsman).

'**patito**' may be translated as 'fallen', 'has fallen' or had fallen'. Similarly '**hato**' may be translated as 'killed', 'has been killed' or 'had been killed'.

57. The Past Participles of some verbs will be given below:

Root	Verb	Past Participle
ā+√gam	**āgacchati**	**āgata** (come)
apa+√gam	**apagacchati**	**apagata** (gone away)
ā+√nī	**āneti** (brings, leads back)	**ānīta** (brought, led back)
√bhuj	**bhuñjati** (eats)	**bhutta, bhuñjita** (eaten, enjoyed)
√bhū	**bhavati** (becomes)	**bhūta** (become, been)
√bhid	**bhindati** (breaks)	**bhinna, bhindita** (broken)
√bhū	**bhāveti** (develops)	**bhāvita** (developed)
√badh	**bandhati** (binds, ties)	**baddha, bandhita** (bound, tied, arrested)
√bhaj	**bhajati** (associates)	**bhajita** (associated)
√chad	**chādeti** (covers)	**channa, chādita** (covered)
√chid	**chindati** (cuts)	**chinna, chindita** (cut off)
√cor	**coreti** (steals)	**corita** (stolen)
√cint	**cinteti** (thinks)	**cintita** (thought)
√car	**carati** (walks, practises)	**carita, ciṇṇa** (walked, practised)
√ḍah	**ḍahati** (burns)	**daḍḍha** (burnt)
√ḍas	**ḍasati, daṃsati** (bites)	**daṭṭha, ḍasita, ḍaṃsita** (bitten)
√daṇḍ	**daṇḍeti** (punishes)	**daṇḍita** (punished)
√dis	**deseti** (expounds)	**desita** (expounded)
√dis (√pass)	**passati** (sees)	**passita, diṭṭha** (seen)
√gah	**gaṇhāti** (takes, receives, catches)	**gahita** (taken, received, caught)





56. Quá khứ Phân từ Bị động thống nhất với vị ngữ (túc từ) theo tánh, số, cách và tác nhân của nó được đặt trong Sử Dụng Cách.
- **Migo diṭṭho purisena** (con nai đã được nhìn thấy bởi người đàn ông, con nai được thấy bởi người đàn ông).
- **Vyādhena hataṃ migaṃ ahaṃ passāmi** (Tôi thấy con nai đã bị giết bởi người thợ săn).

Từ '**patito**' có thể dịch là ' đã bị rơi', 'vừa mới bị rơi' hay 'đã vừa bị rơi'. Tương tự như vậy '**hato**' có thể dịch là 'đã bị giết', 'vừa mới bị giết ' hay 'đã vừa bị giết '.

57. Một số động từ thuộc dạng Quá khứ Phân từ như sau:

Gốc	Động từ	Quá khứ Phân từ
ā+√gam	**āgacchati** (trở về, đi về)	**āgata** (đã được trở về)
apa+√gam	**apagacchati** (rời khỏi)	**apagata** (đã được rời khỏi)
ā+√nī	**āneti** (mang lại, dẫn về)	**ānīta** (đã được dẫn về)
√bhuj	**bhuñjati** (ăn)	**bhutta, bhuñjita** (đã được/bị ăn)
√bhū	**bhavati** (là, trở thành)	**bhūta** (đã được trở thành)
√bhid	**bhindati** (bể, vỡ)	**bhinna, bhindita** (đã bị bể, đã bị vỡ)
√bhū	**bhāveti** (tu tập, phát triển)	**bhāvita** (đã được tu tập)
√badh	**bandhati** (trói, buộc)	**baddha, bandhita** (đã bị trói, đã bị cột)
√bhaj	**bhajati** (giao du, đi theo)	**bhajita** (đã giao du)
√chad	**chādeti** (che đậy, che giấu)	**channa, chādita** (đã bị che đậy, che giấu)
√chid	**chindati** (cắt)	**chinna, chindita** (đã được /bị cắt)
√cor	**coreti** (ăn trộm)	**corita** (đã bị trộm)
√cint	**cinteti** (nghĩ)	**cintita** (đã được nghĩ)
√car	**carati** (du hành, thực hành)	**carita, ciṇṇa** (đã được thực hành, giao du)
√ḍah	**ḍahati** (cháy)	**daḍḍha** (đã bị cháy)
√ḍas	**ḍasati, daṃsati** (cắn)	**daṭṭha, ḍasita, ḍaṃsita** (đã bị cắn)
√daṇḍ	**daṇḍeti** (phạt)	**daṇḍita** (đã bị phạt)
√dis	**deseti** (thuyết)	**desita** (đã được thuyết)
√dis (√pass)	**passati** (thấy)	**passita, diṭṭha** (đã được thấy)
√gah	**gaṇhāti** (lấy, nhận, nắm bắt, hiểu)	**gahita** (đã được nhận, lấy, nắm bắt, hiểu)





Root	Verb	Past Participle
√gam	**gacchati** (goes)	**gata** (gone)
√ghā	**ghāyati** (smells)	**ghāyita** (smelt)
√hā	**jahāti** (gives up, abandons)	**jahita** (given up, abandoned)
√har	**harati** (takes away, carries)	**haṭa** (taken away, carried)
√han	**hanti** (kills)	**hata** (killed)
√hū	**hoti** (is)	**bhūta** (been)
√is	**icchati** (wishes)	**iṭṭha, icchita** (wished)
√ñā	**jānāti** (knows)	**ñāta, jānita** (known)
√jan	**jāyati** (is born)	**jāta** (born)
√ji	**jināti** (conquers, defeats)	**jita** (conquered, defeated)
√kar	**karoti** (does, makes, builds)	**kata** (done, made, built)
√kī	**kiṇāti** (buys, purchases)	**kīta, kiṇita** (bought, purchased)
√kas	**kasati** (ploughs)	**kasita, kaṭṭha** (ploughed)
√mar	**marati, mīyati** (dies)	**mata** (dead)
√muc	**muñcati, moceti** (frees, saves, lets go)	**muñcita, mutta, mocita** (freed, saved, let go)
√muc	**muccati** (becomes free, is released)	**mutta** (freed, released)
nis+√kam	**nikkhamati** (sets out, departs)	**nikkhanta** (set out, departed)
√pac	**pacati** (cooks)	**pacita, pakka** (cooked)
√pat	**patati** (falls)	**patita** (fallen)
pa+√ap	**pāpuṇāti** (reaches, attains, approaches)	**patta** (reached, attained, approached)
pa+√hā	**pajahāti** (gives up, leaves behind)	**pahīna, pajahita** (given up, dispelled)
√phus	**phusati** (touches, impinges)	**phusita, phuṭṭha** (touched, impinged, affected)
√pā	**pivati** (drinks)	**pīta** (drunk)
pa+√har	**paharati** (beats, attacks)	**paharita, pahaṭa** (beaten, attacked)
√ruh	**rūhati, rohati** (grows up)	**rūḷha** (grown up)
√si	**sayati** (lies down)	**sayita** (lain down)
√su	**suṇāti** (hears, listens)	**suta** (heard, listened)
√sād (**√sāy**)	**sāyati** (tastes)	**sāyita** (tasted)
√ṭhā	**tiṭṭhati** (stands)	**ṭhita** (stood)





Gốc	Động từ	Quá khứ Phân từ
√gam	**gacchati** (đi đến)	**gata** (đã đi đến)
√ghā	**ghāyati** (ngửi)	**ghāyita** (đã được ngửi)
√hā	**jahāti** (từ bỏ)	**jahita** (đã được từ bỏ)
√har	**harati** (mang đi)	**haṭa** (đã được/bị mang đi)
√han	**hanti** (giết)	**hata** (đã được/bị giết)
√hū	**hoti** (là, trở thành)	**bhūta** (đã được trở thành)
√is	**icchati** (ước)	**iṭṭha, icchita** (đã ước)
√ñā	**jānāti** (biết)	**ñāta, jānita** (đã được biết)
√jan	**jāyati** (sanh)	**jāta** (đã được sanh)
√ji	**jināti** (chiến thắng, đánh bại)	**jita** (đã được chiến thắng)
√kar	**karoti** (làm, xây dựng,,kiến tạo)	**kata** (đã được làm, kiến tạo)
√kī	**kiṇāti** (mua)	**kīta, kiṇita** (đã được mua)
√kas	**kasati** (cày)	**kasita, kaṭṭha** (đã được cày)
√mar	**marati, mīyati** (chết)	**mata** (đã bị chết)
√muc	**muñcati, moceti** (giải thoát, giải cứu, thả)	**muñcita, mutta, mocita** (đã được giải thoát, giải cứu, thả)
√muc	**muccati** (tự do, giải thoát)	**mutta** (đã được giải thoát, đã tự do)
nis+√kam	**nikkhamati** (đi ra khỏi, khởi hành)	**nikkhanta** (đã được đi ra khỏi, khởi hành)
√pac	**pacati** (nấu)	**pacita, pakka** (đã được nấu)
√pat	**patati** (rơi)	**patita** (đã bị rơi)
pa+√ap	**pāpuṇāti** (đạt đến, đạt được, đến được)	**patta** (đã được đạt đến)
pa+√hā	**pajahāti** (từ bỏ, dứt bỏ, bỏ lại phía sau)	**pahīna, pajahita** (đã được từ bỏ, dứt bỏ)
√phus	**phusati** (xúc chạm)	**phusita, phuṭṭha** (đã được xúc chạm)
√pā	**pivati** (uống)	**pīta** (đã được uống)
pa+√har	**paharati** (tấn công, trấn áp, đánh, đập, quất)	**paharita, pahaṭa** (đã bị tấn công, đánh, đập, quất)
√ruh	**rūhati, rohati** (trưởng thành)	**rūḷha** (đã được trưởng thành)
√si	**sayati** (ngủ)	**sayita** (đã được ngủ)
√su	**suṇāti** (nghe)	**suta** (đã được nghe)
√sād √sāy)	**sāyati** (nếm)	**sāyita** (đã được nếm)
√ṭhā	**tiṭṭhati** (đứng)	**ṭhita** (đã được đứng)





Root	Verb	Past Participle
√tus	**tussati** (becomes glad)	**tuṭṭha** (that has become glad)
ud+√gam	**uggacchati** (goes up, rises)	**uggata** (gone up, risen)
ud+√ṭhā	**uṭṭhāti** (stands up, gets up)	**uṭṭhita** (stood up, got up)
√vad	**vadati** (says)	**vadita, udita** (said)
√vac	**vacati** (says)	**vutta** (said)
√vap	**vapati** (sows)	**vutta, vapita** (sown)
√vaṇṇ	**vaṇṇeti** (describes, praises)	**vaṇṇita** (described, praised)
√vas	**vasati** (stays, dwells)	**vasita, vuttha** (stayed, dwelt)

58. Some model sentences:

(a) - **Puriso āgato**
(the man came, the man has come, the man had come).

- **āgato puriso**
(the man that came, that has come or that had come),

◈ here '**āgato**' is adjective qualifying '**puriso**'.

- **rukkho patito**
(the tree fell, the tree has fallen, the tree had fallen).
- **patito rukkho** (the fallen tree).

In these sentences '**āgato**' and '**patito**' are Active Past Participles.

- **Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano**
(rice was cooked, has been cooked or had been cooked by the cook, the rice cooked by the cook).
- **rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkhā, purisehi rukkhā chinnā**
(the trees were, have been or had been cut down by men. or trees cut down by men).
- **gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi**
(I do not see the man that has come from the village).
- **Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma**
(we learn the Dhamma expounded by the Buddha).
- **So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati**
(he, having come here from the monastery, now lies down there, he came from the monastery and now lies down there).

(b) Thus the Past Participle acts the parts of the past tense, the present perfect tense, the past perfect tense, the gerund and also the adjective.

<u>*Note:*</u> that it is declined like a noun (ending in '**a**').





Gốc Đt.	Động từ	Quá khứ Phân từ
√tus	**tussati** (vui mừng, hân hoan)	**tuṭṭha** (đã được hân hoan)
ud+√gam	**uggacchati** (đi lên, nổi lên)	**uggata** (đã được đi lên)
ud+√ṭhā	**uṭṭhāti** (đứng lên, thức dậy)	**uṭṭhita** (đã được đứng lên)
√vad	**vadati** (nói, thuyết)	**vadita, udita** (đã được nói)
√vac	**vacati** (nói, thuyết)	**vutta** (đã được nói)
√vap	**vapati** (gieo trồng)	**vutta, vapita** (đã được gieo)
√vaṇṇ	**vaṇṇeti** (diễn tả, tán dương)	**vaṇṇita** (đã được tán dương)
√vas	**vasati** (ở, trú, cư ngụ)	**vasita, vuttha** (đã được ở)

58. Một vài câu mẫu:

(a) - **Puriso āgato**
(Người đàn ông đã được đến/ đã vừa đến/ đã vừa đến rồi).

- **āgato puriso**
(người đàn ông mà đã đến, mà vừa đến, mà đã vừa đến),

◈ '**āgato**' ở đây là tính từ bổ nghĩa cho '**puriso**'.

- **rukkho patito**
(cái cây đã đổ, cái cây vừa đổ, cái cây đã vừa đổ rồi).
- **patito rukkho** (cái cây đổ).

◈ Trong các câu này, '**āgato**' và '**patito**' là Quá khứ Phân từ Chủ động.

- **Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano**
(cơm đã được nấu, *vừa được nấu, đã được nấu rồi* bởi người đầu bếp).
- **rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkhā, purisehi rukkhā chinnā**
(những cái cây đã bị chặt, *vừa được chặt,* hay *đã vừa chặt rồi* bởi những người đàn ông)
- **gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi**
(Tôi không thấy người đàn ông từ làng trở về).
- **Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma**
(Chúng tôi học giáo pháp đã được thuyết bởi Đức Phật).
- **So vihāramhā idhāgato idāni tahiṃ sayati**
[Từ tịnh xá đến đây, bây giờ anh ấy ngủ ở đó / anh ấy đã đi về đây từ tịnh xá, và bây giờ ngủ ở đó].

(b) Như vậy, Quá khứ Phân từ thể hiện như một phần của thì quá khứ, thì hiện tại hoàn thành, thì quá khứ hoàn thành, danh động từ, và cả tính từ.

<u>*Lưu ý:*</u> Quá khứ Phân từ được chia biến cách giống một danh từ (tận cùng '**a**').





VOCABULARY:

- **putta** (son)
- **pāṇātipāta** (killing)
- **ari** (enemy)
- **ahesuṃ** (were)
- **atīva** (very much, extremely)
- **viramati** (abstains), *pp.* **virata**
- **patta** (bowl)
- **hattha** (hand)
- **asi** (sword)

EXERCISE 15

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.**
2. **Puriso rukkhamhā patitvā mataṃ puttaṃ disvā rodi.**
3. **Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi.**
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.**
5. **Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ.**
6. **Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā.**
7. **Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?**
8. **Patto hatthamhā patito bhinno ahosi.**
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.**
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.**

B. *Translate into Pāḷi* (words in *italics* are to be translated using Past Participles):

1. The rice *cooked* by the cook was *eaten* by the servants.
2. We saw *fallen* tree.
3. Where is the man that *has come* here?
4. The boy ran from here and *fell down* there.
5. Where *has he come* from?
6. I saw a deer that *had been bitten* by a snake and *had died*.
7. The man seeing (having seen) his son *returned* from the village *became happy* (glad).
8. The house *built* by the carpenter *was bought* by the householder.
9. The trees *cut* by the servants fell down.
10. The men *who went* to the monastery saw the Thera and bowed down.
11. Where *have* those men *come* from?





TỪ VỰNG:

- **putta** (đứa con trai)
- **pāṇātipāta** (giết, sát sanh)
- **ari** (kẻ thù)
- **ahesuṃ** (là, *qk., sn.*)
- **atīva** (rất nhiều, cực kỳ)
- **viramati** (tiết chế, thu thúc), *qkpt.* **virata**
- **patta** (bình bát)
- **hattha** (bàn tay)
- **asi** (thanh gươm)

BÀI TẬP 15

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.**
2. **Puriso rukkhamhā patitvā mataṃ puttaṃ disvā rodi.**
3. **Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi.**
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.**
5. **Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ.**
6. **Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā.**
7. **Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?**
8. **Patto hatthamhā patito bhinno ahosi.**
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.**
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi* (những từ được *in nghiêng* cần được dịch sang Quá khứ Phân từ):

1. Cơm, *đã được nấu* bởi người đầu bếp, *đã ăn* bởi các người hầu.
2. Chúng tôi đã nhìn thấy cái cây *đã bị đổ gãy*.
3. Người đàn ông *(đã) vừa đến* đây đâu rồi?
4. Đứa bé trai đã chạy từ đây, và *đã rơi* xuống đó.
5. Anh ấy *mới* từ đâu *đến*? (Anh ấy là *người* từ đâu *đến*?)
6. Tôi nhìn thấy con nai *đã bị cắn* bởi con rắn, và *đã vừa chết rồi*.
7. Người đàn ông khi nhìn thấy đứa con trai trở về từ nhà từ làng *đã rất vui mừng*.
8. Ngôi nhà, *đã được làm* bởi người thợ mộc, *đã được mua* bởi người gia chủ.
9. Những cái cây, *đã bị chặt* bởi các người hầu, *đã ngã xuống*.
10. Những người đàn ông *đã được đi đến* tịnh xá, nhìn thấy vị trưởng lão, và đảnh lễ.
11. Những người đó *đã vừa đến* từ đâu?







LESSON 16

Dative and Genitive Cases

59. In Dative Singular the final **a** of the noun-stem is changed into **āya** and **assa** as well, thus building two forms:

- Buddhāya, Buddhassa (to / for the Buddha).

To stems ending in **i, ī, u** and **ū, -no** as well as **-ssa** are added.

Stem	Dative Singular
muni	**munino, munissa** (to / for the sage)
senānī	**senānino, senānissa** (to / for the general)
garu	**garuno, garussa** (to / for the preceptor)
vidū	**viduno, vidussa** (to / for the wise man)
go	**gavassa, gāvassa** (to / for the ox)

In Genitive Singular only **-ssa** is added to the final **a.** The Genitive Singular forms of other nouns are as the same as the Dative Singulars.

Stem	Genitive Singular
Buddha	**Buddhassa** (of the Buddha, the Buddha's)
muni	**munino, munissa** (of the sage, the sage's)
senānī	**senānino, senānissa** (of the general, the general's)
garu	**garuno, garussa** (of the preceptor, the preceptor's)
vidū	**viduno, vidussa** (of the wise man, the wise man's)

The anomalous noun '**go**' has two forms as **gavassa, gāvassa.**

Dative and Genitive Plurals

To form the Dative and Genitive Plurals **-naṃ** is added to all these noun-stems and before this ending the final vowel of all the nouns becomes long.

Noun-stem	Dative and Genitive Plurals
Buddha	**Buddhānaṃ** (to / for the Buddhas, of the Buddhas)
muni	**munīnaṃ** (to / for the sages, of the sages)
senānī	**senānīnaṃ** (to / for the generals, of the generals)
garu	**garūnaṃ** (to / for the preceptors, of the preceptors)
vidū	**vidūnaṃ** (to / for the wise men, of the wise men)
go	**gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ** (to / for the oxen, of the oxen)

Note: The special Dative Singular form of nouns ending in '**a**' like **Buddha** is '**Buddhāya**'.







BÀI HỌC 16

Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách

59. Trong Chỉ Định Cách, Số ít, danh từ gốc tận cùng **'a'** được biến đổi thành **āya** và **assa**, như vậy, có hai hình thức sau:

- Buddhāya, Buddhassa (đến / cho Đức Phật).

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u** và **ū**, thì được thêm **-no** và **-ssa**.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách, Số ít
muni	**munino, munissa** (đến / cho vị ẩn sĩ)
senānī	**senānino, senānissa** (đến / cho vị tướng quân)
garu	**garuno, garussa** (đến / cho vị thầy)
vidū	**viduno, vidussa** (đến / cho bậc trí)
go	**gavassa, gāvassa** (đến / cho con bò đực)

Trong Sở Thuộc Cách, Số ít, chỉ có **-ssa** thêm vào sau danh từ tận cùng **a**. Các hình thức Sở Thuộc Cách, Số ít của các danh từ khác giống như Chỉ Định Cách, Số ít.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách, Số ít
Buddha	**Buddhassa** (của Đức Phật)
muni	**munino, munissa** (của bậc ẩn sĩ)
senānī	**senānino, senānissa** (của vị tướng quân)
garu	**garuno, garussa** (của vị thầy)
vidū	**viduno, vidussa** (của bậc trí)

Danh từ bất quy tắc **'go'** có 2 hình thức như **gavassa**, **gāvassa**.

Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, Số nhiều

Để thành lập Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, Số nhiều thì **-naṃ** được thêm vào tất cả các danh từ gốc, và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành trường âm.

Danh từ căn	Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách, Số nhiều
Buddha	**Buddhānaṃ** (đến / cho / của chư Phật,)
muni	**munīnaṃ** (đến / cho / của các vị ẩn sĩ)
senānī	**senānīnaṃ** (đến / cho / của các vị tướng quân)
garu	**garūnaṃ** (đến / cho / của các vị thầy)
vidū	**vidūnaṃ** (đến / cho / của các bậc trí)
go	**gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ** (đến / cho / của các con bò đực)

Lưu ý: Hình thức Chỉ Định Cách, Số ít của các danh từ tận cùng **'a'** như **Buddha** là '**Buddhāya**'.





60. The use of Dative and Genitive cases. Dative answers to the questions 'to whom?', 'to what?', 'for whom?', 'for what?' as **Buddhāya**, **Buddhassa** (to the Buddha, for the Buddha). Genitive answers the questions 'whose?', 'of whom?' or 'of what?' Thus **Buddhassa** (the Buddha's, of the Buddha). This case especially expresses the owner or possessor.

Dative answers to the questions 'to whom?', 'to which?' or 'for which (something is given / done)'.

- **So yācakassa āhāraṃ deti** (he gives food to the beggar).
- **Te yācakānaṃ āhāraṃ denti** (they give food to the beggars).

Generally Dative is used as indirect object in English. *'He gives the man food* or *he gives food to the man'*. In this sentence *'food'* is the direct object of the verb '*gives'* and *'the man'* or *'to the man'* is indirect object.

In Pāḷi, direct object is expressed by Accusative Case and the indirect object by Dative Case. Let us translate this sentence into Pāḷi and it should come thus: **so purisassa āhāraṃ deti**. Here '**purisassa**' is Dative or indirect object and '**āhāraṃ**' is Accusative or direct object.

Genitive is similar to possessive in English grammar. It expresses possession or relationship.

- **Buddhassa sāvako** (the Buddha's disciple),
- **bhūpassa pāsādo** (the king's palace),
- **rukkhassa khandho** (the trunk of the tree).

VOCABULARY:

Nouns	
aggi (fire)	**andhakāra** (darkness)
assama (hermitage)	**bhūpa** (king)
tāpasa (ascetic)	**kāru** (carpenter)
pāsāda (palace)	**ari** (enemy)
pabbata (mountain)	**rājapurisa** (king's man, policeman)
āloka (light)	**piṇḍa** (alms)
yācaka (beggar)	**amacca** (minister, companion)

Verbs	
abhiruhati (climbs up),	*pp.* **abhirūḷha**
oruhati (climbs down),	*pp.* **orūḷha**
khādati (eats),	*pp.* **khādita**





60. Cách dùng Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách: Chỉ Định Cách trả lời những câu hỏi như 'đến ai', 'đến cái gì', 'cho ai', ' cho cái gì'. **Buddhāya, Buddhassa** (đến Đức Phật, cho Đức Phật). Sở Thuộc Cách trả lời các câu hỏi như 'của ai', 'của người nào', hay 'của cái gì'. Do vậy, **Buddhassa** (của Đức Phật). Đặc biệt, trường hợp này diễn tả người làm chủ hay chủ nhân.

Chỉ Định Cách trả lời các câu hỏi như 'đến ai' 'đến cái gì' hay 'cho cái gì (cái gì đã được nói đến / đã làm)'.

- **So yācakassa āhāraṃ deti** (anh ấy cho đồ ăn đến người ăn xin).
- **Te yācakānaṃ āhāraṃ denti** (họ cho đồ ăn đến những người ăn xin).

Nói chung, Chỉ Định Cách được dùng như vị ngữ gián tiếp trong tiếng Anh. *'Anh ấy cho người đàn ông đồ ăn* hay *anh ấy cho đồ ăn đến người đàn ông'*. Trong câu này, *'thức ăn'* là vị ngữ trực tiếp của động từ *'cho'*, còn 'người đàn ông' hay *'cho/đến người đàn ông'* là vị ngữ gián tiếp.

Trong Pāḷi, vị ngữ trực tiếp được diễn tả bằng Đối Cách, và vị ngữ gián tiếp bằng Chỉ Định Cách. Chúng ta dịch câu này sang Pāḷi như sau: **so purisassa āhāraṃ deti.** Ở đây, '**purisassa**' là Chỉ Định Cách hay vị ngữ gián tiếp, và '**āhāraṃ**' là Đối Cách hay vị ngữ trực tiếp.

Sở Thuộc Cách giống với sở hữu trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ.

- **Buddhassa sāvako** (đệ tử của Đức Phật),
- **bhūpassa pāsādo** (cung điện của đức vua),
- **rukkhassa khandho** (thân của cái cây, thân cây).

TỪ VỰNG:

Danh từ	
aggi (ngọn lửa)	**andhakāra** (bóng tối)
assama (liêu, cốc, am thất, nơi ẩn cư)	**bhūpa** (đức vua)
tāpasa (vị đạo sĩ)	**kāru** (người thợ mộc)
pāsāda (cung điện)	**ari** (kẻ thù)
pabbata (ngọn núi)	**rājapurisa** (quân lính, cảnh vệ)
āloka (ánh sáng)	**piṇḍa** (bố thí)
yācaka (người ăn xin)	**amacca** (vị đại thần, bạn đồng hành)

Động từ	
abhiruhati (leo lên, đi lên),	*qkpt.* **abhirūḷha**
oruhati (trèo xuống, đi xuống),	*qkpt.* **orūḷha**
khādati (ăn),	*qkpt.* **khādita**

Indeclinables *(ind.)*
tattha eva, tattheva (there itself, right there; there and then)

Adjectives	
bahu (many)	**abhinava** (brand new)
nava (new)	

EXERCISE 16

A. *Translate into English:*

1. **Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi.**
2. **Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.**
3. **Navo setu kārunā kato hoti.**
4. **Gahapatino gāvo corehi hatā.**
5. **Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.**
6. **Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.**
7. **Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato.**
8. **Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.**
9. **Suriyassa ālokena andhakāro apagato.**
10. **Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.**

B. *Translate into Pāḷi:* (words in italics should be translated using Past Participles).

1. The ox *beaten* with a bamboo by the householder's servant ran away.
2. The ascetic *climbed down* (from) the mountain and *entered* the village for alms.
3. The man having seen the thief that *entered* the house, went and brought the policemen.
4. The householder saw (his) son, *fallen* from the tree and *died*, and wept.
5. The house *bought* by the merchant was *burnt* by his enemies.
6. Men go to heaven by means of Dhamma.
7. Even the heroes *were attacked* by death.
8. Alas, the world will perish!
9. Rice cooked by the cook *was eaten* by the beggar's dog.
10. The man's oxen *were lost* (vanished).





Bất biến từ *(bbt.)*
tattha eva, tattheva (ngay tại đó, tại đó, tại đó và rồi)

Tính từ	
bahu (nhiều)	**abhinava** (hoàn toàn mới)
nava (mới)	

BÀI TẬP 16

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi.**
2. **Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.**
3. **Navo setu kārunā kato hoti.**
4. **Gahapatino gāvo corehi hatā.**
5. **Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.**
6. **Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.**
7. **Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato.**
8. **Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.**
9. **Suriyassa ālokena andhakāro apagato.**
10. **Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:* (những từ *in nghiêng* nên được dịch sang Quá khứ Phân từ).

1. Con bò đực, *đã bị đánh* bằng cây tre bởi người hầu của vị gia chủ, đã chạy khỏi.
2. Vị đạo sĩ (nhà tu khổ hạnh) *đã đi xuống* (từ, khỏi) ngọn núi, và *đã đi vào* làng (cho việc) khất thực.
3. Người đàn ông, khi nhìn thấy tên trộm *đi (lẻn) vào* nhà, đã đi đến và dẫn các quân lính về.
4. Vị gia chủ, khi nhìn thấy cậu con trai *rớt xuống* từ cây và *đã bị chết*, đã khóc lóc.
5. Ngôi nhà, *đã được mua* bởi người thương gia, *đã bị đốt cháy* bởi các kẻ thù.
6. Nhân loại (mọi người) đi về cõi trời (sanh thiên) nhờ Pháp.
7. Ngay cả các anh hùng *đã bị trấn áp* bởi sự chết.
8. Than ôi, thế giới *sẽ bị* diệt vong!
9. Cơm, *đã được nấu* bởi người đầu bếp, *đã được ăn* bởi con chó của người ăn xin.
10. Con bò của người đàn ông *đã không còn* (biến mất).







LESSON 17

Locative Case

61. The Locative Case answers the questions 'where?', 'in whom?', 'in what?', 'on whom?', 'on what?', and 'among whom?'

To form the Locative Singular, '**-smiṃ**' or '**-mhi**' is added to all Masculine nouns. A long vowel becomes short before these case-endings.

Note: Noun-stems ending in '**a**' have a special form in Locative Singular, in which the final '**a**' of the stem becomes '**e**' as: **Buddhe**.

Locative Singular forms:

Stem	Locative Singular
Buddha (Awakened One)	**Buddhe, Buddhasmiṃ, Buddhamhi**
muni (sage)	**munismiṃ, munimhi**
senānī (general)	**senānismiṃ, senānimhi**
garu (teacher)	**garusmiṃ, garumhi**
vidū (wise man)	**vidusmiṃ, vidumhi**
go (ox)	**gavasmiṃ, gāvasmiṃ, gavamhi, gāvamhi**

62. To form the Locative Plural, '**su**' is added to all nouns. Before '**su**' the final '**a**' of the stem becomes '**e**' as: **Buddhesu.** Other short vowels become long, or optionally may remain short before '**su**' as: **munisu**, **munīsu**, **senānīsu**, **garusu**, **garūsu**, **vidūsu**.

Locative Plural forms:

Stem	Locative Plural
Buddha	**Buddhesu**
muni	**munisu, munīsu**
senānī	**senānīsu**
garu	**garusu, garūsu**
vidū	**vidūsu**







BÀI HỌC 17

Định Sở Cách

61. Định Sở Cách trả lời các câu hỏi 'ở đâu?', 'trong ai?, 'trong cái gì?, 'trên ai?', 'trên cái gì?' và 'giữa ai?'.

Để hình lập Định Sở Cách, Số ít, thì **'-smiṃ'** hay **'-mhi'** được thêm vào tất cả các danh từ Nam tánh. Một trường nguyên âm trở thành đoản nguyên âm trước các biến cách tận cùng này.

Lưu ý: Những danh từ căn tận cùng '**a**' có một hình thức đặc biệt ở Định Sở Cách, Số ít, mà ở âm cuối '**a**' của danh từ căn trở thành '**e**' như là : **Buddhe**.

***Hình thức Định Sở Cách, Số ít** (ở, trong, tại, nơi):*

Danh từ căn	Định Sở Cách, Số ít
Buddha (bậc Giác Ngộ)	**Buddhe, Buddhasmiṃ, Buddhamhi**
muni (bậc ẩn sĩ)	**munismiṃ, munimhi**
senānī (vị tướng quân)	**senānismiṃ, senānimhi**
garu (vị thầy giáo)	**garusmiṃ, garumhi**
vidū (bậc trí)	**vidusmiṃ, vidumhi**
go (con bò đực)	**gavasmiṃ, gāvasmiṃ, gavamhi, gāvamhi**

62. Để thành lập Định Sở Cách, Số nhiều, thì **'su'** được thêm vào tất cả các danh từ. Trước **'su'**, danh từ căn tận cùng **'a'** trở thành **'e'** như **Buddhesu**. Các đoản nguyên âm khác trở thành trường nguyên âm hay vẫn có thể giữ đoản nguyên âm trước '**su**' như là: **munisu**, **munīsu**, **senānīsu**, **garusu**, **garūsu**, **vidūsu**.

Hình thức Định Sở Cách, Số nhiều:

Danh từ căn	Định Sở Cách, Số nhiều
Buddha	**Buddhesu** (ở chư Phật)
muni	**munisu, munīsu** (ở các bậc ẩn sĩ)
senānī	**senānīsu** (ở các vị tướng quân)
garu	**garusu, garūsu** (nơi các vị thầy giáo)
vidū	**vidūsu** (ở các bậc trí)





VOCABULARY:

Nouns	
deva (god, rain)	**ratha** (chariot, carriage)
giri (rock, mountain)	**sissa** (student)
sakuṇa (bird)	**kalaha** (quarrel)
vijjālaya (college, school)	**mañca** (bed)
kapi, vānara (monkey, ape)	**geṇḍuka, kanduka** (ball)

Verbs	
pabbajati (goes forth, enters a religious order),	*pp.* **pabbajita**
calati (moves, stirs, trembles, to be agitated),	*pp.* **calita**
pasīdati (is pleased, is delighted in),	*pp.* **pasanna**
ramati (is pleased, is delighted in),	*pp.* **rata**
vassati (rains, rain falls),	*pp.* **vuṭṭha**
vijjhati (shoots, pierces),	*pp.* **viddha**
māpeti (builds),	*pp.* **māpita**
upapajjati (is born in; reaches),	*pp.* **upapanna**
uppajjati (is born, appears; arises),	*pp.* **uppanna**

Adjectives	
dhammika (righteous)	**seṭṭha** (best, highest, supreme)

Indeclinables *(ind.)*	
pāto (morning)	**pāto'va (pāto + eva)** (early morning)
sāyaṃ (evening)	**divā** (at day time, noon)
bahi (outside, out)	**tatra tatra** (here and there)

EXERCISE 17

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ.**
2. **Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?**
3. **Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.**
4. **Idāni devo vassati, mā bahi gacchatha.**





TỪ VỰNG:

Danh từ	
deva (chư thiên, mưa)	**ratha** (xe ngựa, cỗ xe)
giri (hòn đá, ngọn núi)	**sissa** (học trò)
sakuṇa (con chim)	**kalaha** (cãi vã, gây gổ)
vijjālaya (trường cao đẳng, trường)	**mañca** (chiếc giường)
kapi, vānara (con khỉ)	**geṇḍuka, kanduka** (trái banh)

Động từ	
pabbajati (xuất gia, gia nhập Tăng Đoàn),	*qkpt.* **pabbajita**
calati (di dời, khuấy động, run rẩy, bị kích động),	*qkpt.* **calita**
pasīdati (vui mừng, hoan lạc),	*qkpt.* **pasanna**
ramati (vui mừng, hoan lạc),	*qkpt.* **rata**
vassati (mưa, mưa rơi),	*qkpt.* **vuṭṭha**
vijjhati (bắn, đâm thủng),	*qkpt.* **viddha**
māpeti (dựng, xây dựng),	*qkpt.* **māpita**
upapajjati (sanh lên; đến được, chứng đạt),	*qkpt.* **upapanna**
uppajjati (sanh lên, nổi lên, xuất hiện),	*qkpt.* **uppanna**

Tính từ	
dhammika (đúng đắn, đúng pháp)	**seṭṭha** (tốt nhất, cao nhất, tối thượng)

Bất biến từ *(bbt.)*	
pāto (buổi sáng)	**pāto'va (pāto + eva)** (buổi sáng sớm)
sāyaṃ (buổi tối)	**divā** (ban ngày, buổi trưa)
bahi (bên ngoài, ngoài)	**tatra tatra** (đây đó)

BÀI TẬP 17

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ.**
2. **Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?**
3. **Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.**
4. **Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha).**





5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.**
6. **Maggesu rathā calanti.**
7. **Viduno Buddhe pasannā.**
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.**
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.**
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Monkeys move about on the trees.
2. Today many people will gather in the monastery.
3. Good people are delighted in Dhamma.
4. They, having seen the disadvantage of sensual pleasures, entered the order of monks.
5. The king, having delighted in the dhamma expounded by the Buddha, went for refuge to the Buddha, Dhamma and Saṅgha.
6. The boys moved about in the grove with (their) bad friends and shot and killed many birds.
7. Now there is a quarrel among people in the village.
8. O friends, you may abstain from killing.
9. The Buddha stayed in the vihāra built by the householder with his friends.
10. Among gods and men the righteous are the best.







5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.**
6. **Maggesu rathā calanti.**
7. **Viduno Buddhe pasannā.**
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.**
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.**
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Những con khỉ đang chuyền trên các cây.
2. Hôm nay, nhiều người sẽ vân tập trong tịnh xá.
3. Các bậc chân nhân hân hoan trong Pháp.
4. Sau khi nhìn thấy sự hiểm nguy trong các dục, họ đã xuất gia.
5. Đức vua, sau khi hoan hỷ trong pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng.
6. Những đứa bé trai chơi quanh trong khu vườn (công viên) với các bạn ác, đã bắn và giết nhiều con chim.
7. Bây giờ, cuộc cãi vã của nhiều người đang tiếp diễn trong làng.
8. Này các bạn, các bạn hãy tránh xa (khỏi) sự sát sanh.
9. Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá đã được xây dựng bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông).
10. Giữa chư thiên và nhân loại, chánh trực (đúng pháp) là tối thượng.



LESSON 18

Neuter Nouns

63. Nominative, Vocative and Accusative of Neuter nouns.

To the noun-stems ending in '**a**', '**ṃ**' is added to form their Nominative Singular. Thus the stem '**phala**' (fruit) becomes '**phalaṃ**' in the Nominative Singular.

Noun stems ending in other vowels, **i, ī, u** and **ū**, remain unchanged. Nouns ending in **ī**, and **ū**, are very rare. There are some adjectives ending in '**ī**' and '**ū**' which play the part of nouns as: **sudhī**, **gotrabhū**.

In the Vocative Singular the short final vowel of the stem remains unchanged and a long vowel is shortened as: **phala**, **aṭṭhi**, **sudhi**, **cakkhu**, **gotrabhu**.

In the Accusative Singular '**ṃ**' is added to every stem, and a long vowel is shortened before '**ṃ**' as: **phalaṃ**, **aṭṭhiṃ**, **sudhiṃ**, **cakkhuṃ**, **gotrabhuṃ**.

Stem	Nominative Singular	Vocative Singular	Accusative Singular
phala (fruit)	**phalaṃ**	**phala**	**phalaṃ**
aṭṭhi (bone)	**aṭṭhi**	**aṭṭhi**	**aṭṭhiṃ**
sudhī (wise)	**sudhī**	**sudhi**	**sudhiṃ**
cakkhu (eye)	**cakkhu**	**cakkhu**	**cakkhuṃ**
gotrabhū[1]	**gotrabhū**	**gotrabhu**	**gotrabhuṃ**

64. Plural Forms:

There are two Nominative Plurals. In one the short vowel becomes long and the long vowel remains unchanged. In the other **'-ni'** is added to all those forms as: **phalā**, **phalāni**, **aṭṭhī**, **aṭṭhīni**, **sudhī**, **sudhīni**, **cakkhū**, **cakkhūni**, **gotrabhū**, **gotrabhūni**.

65. Vocative Plural is the same as the Nominative Plural (of all nouns).

[1]**Gotrabhū** (change-of-lineage) is the name for the consciousness that arises just before the consciousness of Streamwinner (**Sotāpatti-magga-citta**).





BÀI HỌC 18

Danh Từ Trung Tánh

63. Chủ Cách, Hô Cách và Đối Cách của danh từ Trung tánh.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng '**a**', thì '**ṃ**' được thêm vào để hình thành Chủ Cách, Số ít của nó. Như vậy, căn từ '**phala**' (trái cây) trở thành '**phalaṃ**' trong Chủ Cách, Số ít.

Các danh từ căn kết thúc bằng những nguyên âm khác như '**i, ī, u** và **ū**' thì được giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng '**ī** và **ū**' rất hiếm. Có vài tính từ tận cùng bằng '**ī**' và '**ū**' giữ vai trò của các danh từ như: **sudhī**, **gotrabhū**.

Trong Hô Cách, Số ít, đoản nguyên âm tận cùng của căn từ giữ nguyên thay đổi, và trường nguyên âm trở thành đoản nguyên âm: **phala**, **aṭṭhi**, **sudhi**, **cakkhu**, **gotrabhu**.

Trong Đối Cách, Số ít '**ṃ**' được thêm vào các căn từ, và một trường nguyên âm trở thành đoản nguyên âm trước '**ṃ**' as: **phalaṃ**, **aṭṭhiṃ**, **sudhiṃ**, **cakkhuṃ**, **gotrabhuṃ**.

Căn từ	Chủ Cách Số ít	Hô Cách Số ít	Đối Cách Số ít
phala (trái cây)	**phalaṃ**	**phala**	**phalaṃ**
aṭṭhi (xương)	**aṭṭhi**	**aṭṭhi**	**aṭṭhiṃ**
sudhī (bậc trí)	**sudhī**	**sudhi**	**sudhiṃ**
cakkhu (con mắt)	**cakkhu**	**cakkhu**	**cakkhuṃ**
gotrabhū[1]	**gotrabhū**	**gotrabhu**	**gotrabhuṃ**

64. Hình thức Số nhiều:

Có hai Chủ Cách, Số nhiều. Một trường hợp đoản nguyên âm trở thành trường nguyên âm, và trường nguyên âm được giữ nguyên. Trường hợp khác, thì '**-ni**' được thêm vào mọi hình thức khác như: **phalā**, **phalāni**, **aṭṭhī**, **aṭṭhīni**, **sudhī**, **sudhīni**, **cakkhū**, **cakkhūni**, **gotrabhū**, **gotrabhūni**.

65. Hô Cách, Số nhiều giống như Chủ Cách, Số nhiều (đối với các danh từ).

[1]**Gotrabhū** (chuyển tộc) là tên gọi của tâm sanh lên ngay trước tâm của bậc Dự Lưu (**Sotāpatti-magga-citta**, tâm đạo Dự Lưu).





66. In Accusative Plural, the final '**a**' of the stem becomes '**e**', in one form and the other form is the same as the Nominative Plural '**-ni**', as: **phale**, **phalāni.** The Accusative Plural of the stems ending in all other vowels is the same as their Nominative Plural, e.g. **aṭṭhī**, **aṭṭhīni**, **sudhī**, **sudhīni**, **gotrabhū**, **gotrabhūni**.

Nominative, Vocative and Accusative Plurals:

Stem	Nominative and Vocative Plural	Accusative Plural
phala (fruit)	**phalā, phalāni**	**phale, phalāni**
aṭṭhi (bone)	**aṭṭhī, aṭṭhīni**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
sudhī (wise)	**sudhī, sudhīni**	**sudhī, sudhīni**
cakkhu (eye)	**cakkhū, cakkhūni**	**cakkhū, cakkhūni**
gotrabhū (change-of-lineage)	**gotrabhū, gotrabhūni**	**gotrabhū, gotrabhūni**

Singular forms of other Cases:

Instr.	**phalena**	**aṭṭhinā**	**sudhinā**	**cakkhunā**	**gotrabhunā**
Abl.	**phalā, phalasmā, phalamhā**	**aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā**	**sudhinā, sudhismā, sudhimhā**	**cakkhunā, cakkhusmā, cakkhumhā**	**gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā**
Dat.	**phalāya, phalassa**	**aṭṭhino, aṭṭhissa**	**sudhino, sudhissa**	**cakkhuno, cakkhussa**	**gotrabhuno, gotrabhussa**
Gen.	**phalassa**	**aṭṭhissa, aṭṭhino**	**sudhissa, sudhino**	**cakkhussa, cakkhuno**	**gotrabhussa, gotrabhuno**
Loc.	**phalasmiṃ, phalamhi, phale**	**aṭṭhismiṃ aṭṭhimhi**	**sudhismiṃ, sudhimhi**	**cakkhusmiṃ, cakkhumhi**	**gotrahhusmiṃ, gotrabhumhi**

Plural forms:

Instr. & Abl.	**phalebhi, phalehi**	**aṭṭhībhi, aṭṭhīhi**	**sudhībhi, sudhīhi**	**cakkhūbhi, cakkhūhi**	**gotrabhūbhi, gotrabhūhi**
Dat. & Gen.	**phalānaṃ**	**aṭṭhīnaṃ**	**sudhīnaṃ**	**cakkhūnaṃ**	**gotrabhūnaṃ**
Loc.	**phalesu**	**aṭṭhīsu**	**sudhīsu**	**cakkhūsu**	**gotrabhūsu**

Note: Optionally '**ī**' and '**ū**' before '**su**' become short, e.g. **aṭṭhisu**, **cakkhusu**. The adjective '**sudhī**' and '**gotrabhū**' go together with Neuter nouns as: **sudhī kulaṃ** (wise family), **gotrabhū cittaṃ** (the *gotrabhū* consciousness), **sudhimhi kule** (in the wise family). **gotrabhumhi cittamhi** (in the *gotrabhū* consciousness).





66. Trong Đối Cách, Số nhiều, danh từ căn tận cùng '**a**' chuyển thành '**e**' là một hình thức, và hình thức khác cũng giống như Chủ Cách, Số nhiều **'-ni'** như: **phale**, **phalāni.** Đối Cách, Số nhiều của danh từ căn tận cùng bằng các nguyên âm khác thì giống với Chủ Cách, Số nhiều, ví dụ: **aṭṭhī**, **aṭṭhīni**, **sudhī**, **sudhīni**, **gotrabhū**, **gotrabhūni**.

Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, Số nhiều:

Căn từ	Chủ Cách, Hô Cách, Số nhiều	Đối Cách, Số nhiều
phala (trái cây)	**phalā, phalāni**	**phale, phalāni**
aṭṭhi (xương)	**aṭṭhī, aṭṭhīni**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
sudhī (bậc trí)	**sudhī, sudhīni**	**sudhī, sudhīni**
cakkhu (con mắt)	**cakkhū, cakkhūni**	**cakkhū, cakkhūni**
gotrabhū (chuyển tộc)	**gotrabhū, gotrabhūni**	**gotrabhū, gotrabhūni**

Hình thức Số ít của các Biến Cách khác:

SDC.	**phalena**	**aṭṭhinā**	**sudhinā**	**cakkhunā**	**gotrabhunā**
XXC.	**phalā, phalasmā, phalamhā**	**aṭṭhinā, aṭṭhismā, aṭṭhimhā**	**sudhinā, sudhismā, sudhimhā**	**cakkhunā, cakkhusmā, cakkhumhā**	**gotrabhunā, gotrabhusmā, gotrabhumhā**
CĐC.	**phalāya, phalassa**	**aṭṭhino, aṭṭhissa**	**sudhino, sudhissa**	**cakkhuno, cakkhussa**	**gotrabhuno, gotrabhussa**
STC.	**phalassa**	**aṭṭhissa, aṭṭhino**	**sudhissa, sudhino**	**cakkhussa, cakkhuno**	**gotrabhussa, gotrabhuno**
ĐSC.	**phalasmiṃ, phalamhi, phale**	**aṭṭhismiṃ aṭṭhimhi**	**sudhismiṃ, sudhimhi**	**cakkhusmiṃ, cakkhumhi**	**gotrahhusmiṃ, gotrabhumhi**

Hình thức Số nhiều:

SDC. XXC.	**phalebhi, phalehi**	**aṭṭhībhi, aṭṭhīhi**	**sudhībhi, sudhīhi**	**cakkhūbhi, cakkhūhi**	**gotrabhūbhi, gotrabhūhi**
CĐC. STC.	**phalānaṃ**	**aṭṭhīnaṃ**	**sudhīnaṃ**	**cakkhūnaṃ**	**gotrabhūnaṃ**
ĐSC.	**phalesu**	**aṭṭhīsu**	**sudhīsu**	**cakkhūsu**	**gotrabhūsu**

Lưu ý: Mặt khác, '**ī**' và '**ū**' đứng trước '**su**' thì trở thành đoản âm, ví dụ: **aṭṭhisu, cakkhusu.** Tính từ '**sudhī**' và '**gotrabhū**' đi cùng với các danh từ Trung tánh như: **sudhī kulaṃ** (gia đình có trí), **gotrabhū cittaṃ** (tâm chuyển tộc), **sudhimhi kule** (trong gia đình trí tuệ), **gotrabhumhi cittamhi** (trong tâm chuyển tộc).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
uttarāsaṅga (upper robe)	**rāga** (lust)
ekaṃsa (one shoulder, one side)	**dosa** (anger)
kassaka (farmer)	**moha** (delusion)
piṇḍapāta (alms)	**anta** (end, side)
dava (amusement, fun, play, sport)	**yodha, bhaṭa** (soldier)
mada (enjoyment, intoxication)	**rukkha** (tree)
pāpaṇika (merchant)	**sadda** (sound, noise)
bhoga (wealth)	**gandha** (odour)
Mahānāma (a person so known)	**sāyaṇha** (evening)

Neuter Nouns	
āsana (seat)	**dāḷiddiya** (poverty)
pāda (foot)	**agāra** (home, dwelling place)
viriya (effort, endeavour)	**anagāriya** (homelessness)
sota (ear)	**kula** (family)
bhojana (food, meal)	**Jetavana** (the grove so known)
kamma, karma (deed, action)	**vana, arañña** (forest)
citta (mind, consciousness)	**saṅgāma** (war, battlefield)
pāmojja (joy)	**khetta** (field)
pahāna (dispelling, removal)	**mūla** (root, foot of a tree)
maṇḍana (adornment)	**avidūra, samīpa** (vicinity, neighbourhood)
vibhūsana (ornament)	**dvāra** (door, gate)
bhaya (fear)	**nagara** (town, city)
mahatta (greatness, prosperity)	**rūpa** (visible form)
arahatta (Arahatship)	**ghāṇa** (nose)
geha, ghara (house)	

Adjectives	
dahara (young)	**akusala** (unwholesome, evil, sinful)
kusīta (lazy, idle)	**alasa** (lazy, idle)
daḷidda (poor)	**puñña** (meritorious)

Indeclinables and Adverbs	
nissaṃsayaṃ (certainly)	**sakkā** (is able, can)
yannuna (how good it be!)	**divā** (in the day time)
sāyaṃ (evening)	





TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
uttarāsaṅga (thượng y)	**rāga** (tham dục)
ekaṃsa (một bên, bên vai)	**dosa** (sự sân hận)
kassaka (người nông dân)	**moha** (sự si mê)
piṇḍapāta (sự khất thực)	**anta** (cuối, cạnh)
dava (sự nô đùa, vui chơi, thể thao)	**yodha, bhaṭa** (quân lính)
mada (sự thưởng thức, sự say đắm)	**rukkha** (cây)
pāpaṇika (vị thương gia)	**sadda** (thanh, âm thanh)
bhoga (giàu có)	**gandha** (mùi hương)
Mahānāma (nam tử Mahānāma)	**sāyaṇha** (buổi tối)

Danh từ Trung tánh	
āsana (chỗ ngồi, sàng tọa)	**dāḷiddiya** (sự nghèo khổ)
pāda (bàn chân)	**agāra** (ngôi nhà, chỗ ở)
viriya (sự tinh tấn, sự tinh cần)	**anagāriya** (vô gia cư)
sota (lỗ tai)	**kula** (gia đình)
bhojana (bữa ăn, vật thực, trai phạn)	**Jetavana** (tịnh xá Jetavana)
kamma, karma (nghiệp, hành động)	**vana, arañña** (rừng, khu rừng)
citta (tâm, thức)	**saṅgāma** (chiến trường)
pāmojja (hỷ, hân hoan)	**khetta** (cánh đồng)
pahāna (sự đoạn trừ, sự diệt trừ)	**mūla** (gốc, căn, gốc cây)
maṇḍana (đồ trang sức)	**avidūra, samīpa** (gần, hàng xóm)
vibhūsana (vật trang điểm, làm đẹp cho thân)	**dvāra** (cổng, cửa)
bhaya (sự sợ hãi)	**nagara** (kinh thành, thành)
mahatta (to lớn, thịnh vượng)	**rūpa** (sắc)
arahatta (bậc A-la-hán)	**ghāṇa** (lỗ mũi)
geha, ghara (ngôi nhà)	

Tính từ	
dahara (trẻ)	**akusala** (bất thiện, ác, sái quấy)
kusīta (lười biếng)	**alasa** (lười biếng)
daḷidda (nghèo)	**puñña** (phước, phước thiện)

Bất biến từ và Trạng từ	
nissaṃsayaṃ (chắc chắn, dĩ nhiên)	**sakkā** (có thể)
yannuna (tốt thật! nó thật tốt!)	**divā** (ban ngày)
sāyaṃ (buổi tối)	

Verbs	
ārabhati (1. begins, starts, 2. kills; tortures),	*pp.* **āraddha**
hāyati (diminishes, dwindles, decays),	*pp.* **hīna**
odahati (gives ear to),	*pp.* **ohita**
mamāyati (owns, regards as one's own),	*pp.* **mamāyita**
paññāpeti [lays down a rule, promulgates, proclaims, declares, prepares (a seat)],	*pp.* **paññatta**
apaneti (leads away, takes away),	*pp.* **apanīta**
paccāgacchati (returns),	*pp.* **paccāgata**
abhivādeti (pays homage to),	*pp.* **abhivādita**

EXERCISE 18

A. *Translate into English:*

1. **Brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.**
2. **Therā viriyaṃ ārabhanti.**
3. **Te sotaṃ odahanti.**
4. **Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.**
5. **Bālā akusalāni kammāni karonti.**
6. **Gahapatino cittaṃ pasīdati.**
7. **Pāmojjaṃ uppajjati.**
8. **Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.**
9. **Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.**
10. **Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.**
11. **Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.**
12. **Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.**
13. **Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.**
14. **Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.**
15. **Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.**





Động từ	
ārabhati (1. bắt đầu, khởi sự, 2. giết, hành hạ),	*qkpt.* **āraddha**
hāyati (suy giảm, suy tàn, lu mờ, thối rữa),	*qkpt.* **hīna**
odahati (để ý đến, chú ý đến),	*qkpt.* **ohita**
mamāyati (sở hữu, xem như của riêng mình),	*qkpt.* **mamāyita**
paññāpeti [đặt ra điều luật, ban hành, tuyên thuyết, chuẩn bị (chỗ ngồi)],	*qkpt.* **paññatta**
apaneti (dẫn đi khỏi, mang đi khỏi),	*qkpt.* **apanīta**
paccāgacchati (trở về),	*qkpt.* **paccāgata**
abhivādeti (đảnh lễ),	*qkpt.* **abhivādita**

BÀI TẬP 18

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.**
2. **Therā viriyaṃ ārabhanti.**
3. **Te sotaṃ odahanti.**
4. **Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.**
5. **Bālā akusalāni kammāni karonti.**
6. **Gahapatino cittaṃ pasīdati.**
7. **Pāmojjaṃ uppajjati.**
8. **Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.**
9. **Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.**
10. **Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.**
11. **Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.**
12. **Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.**
13. **Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.**
14. **Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.**
15. **Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.**





B. *Translate into Pāḷi:*

1. Monks made an attempt to attain Arahatship.
2. The Buddha expounded the doctrine for getting rid of lust, anger and delusion.
3. We went to the house of the general and sat down on the seats that had been prepared.
4. If you become lazy, certainly you will fall into poverty.
5. How good would it be if I should go forth from home to homelessness.
6. They gave ear to hear the teaching of the Buddha.
7. Having gone to Jetavana they saw the Buddha and paid homage (to him).
8. Many meritorious deeds were done by the wise family.
9. In the battlefield many enemies were killed by the General and (his) soldiers.
10. The monk went to the forest and sat down at the foot of a tree.
11. Then the Buddha stayed in Nigrodharama in the vicinity of the city Kapilavatthu.
12. The farmers worked in the field in the daytime and returned to (their) houses in the evening.
13. Many soldiers were standing at the gate of the city.
14. We see visible forms with (our) eyes, hear sounds with (our) ears and smell odours with (our) nose.

(The words within brackets are not to be translated).







B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chư tỳ khưu đã bắt đầu tinh tấn để chứng đạt (quả vị) A-la-hán.
2. Đức Phật đã thuyết giảng pháp để đoạn trừ tham, sân, và si.
3. Chúng tôi đã đi đến nhà của các vị tướng quân, và ngồi trên những sàng tọa được soạn sẵn.
4. Nếu bạn là người lười biếng thì chắc chắn bạn sẽ rơi vào (đi đến) sự nghèo đói.
5. Lành thay (tốt đẹp thay), nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đi đến nơi không gia đình.
6. Họ đã chuyên chú lắng nghe lời dạy (Pháp) của Đức Phật.
7. Họ đã đi đến tịnh xá Jetavana, nhìn thấy Đức Phật, và đảnh lễ (Ngài).
8. Nhiều việc công đức đã được làm bởi các gia đình trí tuệ.
9. Nhiều kẻ thù đã bị giết bởi những vị tướng quân và các binh lính tại chiến trường.
10. Vị tỳ khưu đã đi đến khu rừng và ngồi xuống dưới gốc cây.
11. Rồi Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá Nigrodha, gần thành Kapilavatthu.
12. Những người nông dân đã làm công việc trên cánh đồng vào ban ngày, và trở về các ngôi nhà (của họ) vào chiều tối (xế bóng).
13. Nhiều quân lính đã đứng tại cổng thành.
14. Chúng tôi nhìn thấy các sắc bằng các mắt, nghe các thanh bằng các tai, và ngửi các mùi bằng mũi.





LESSON 19

Feminine Nouns

67. Feminine noun-stems end in **ā, i, ī, u**, and **ū**. Examples: **kaññā** (girl), **ratti** (night), **nadī** (river), **yāgu** (gruel), **vadhū** (woman).

Nominative Case: In Nominative Singular all these nouns remain unchanged.

In Vocative Singular the final '**ā**' of the stem is changed into '**e**' as **kaññe**. But there are exceptions as: '**amma**' (Vocative Singular of '**ammā**', mother). The final long vowels become short in Vocative Singular, e.g. **nadi**, **vadhu**.

In Accusative Singular '**ṃ**' is added to all stems and before it ('**ṃ**'), the long vowel becomes short: **kaññaṃ**, **rattiṃ**, **nadiṃ**, **yāguṃ**, **vadhuṃ**.

68. Nominative, Vocative and Accusative Plurals:
There are two Plural forms, in one the final vowel becomes long, and in the other '**-yo**' is added to the stem. Before the ending **-yo** long **ī** and **ū** become short: **rattī**, **rattiyo**, **nadī**, **nadiyo**, **yāgū**, **yāguyo**, **vadhū**, **vadhuyo**, **kaññā**, **kaññāyo**.

Stem	Nominative	Vocative	Accusative	Nom., voc., acc.,
	Singular			Plural
kaññā (girl)	**kaññā**	**kaññe**	**kaññaṃ**	**kaññā**, **kaññāyo**
ratti (night)	**ratti**	**ratti**	**rattiṃ**	**rattī**, **rattiyo**
nadī (river)	**nadī**	**nadi**	**nadiṃ**	**nadī**, **nadiyo**
yāgu (gruel)	**yāgu**	**yāgu**	**yāguṃ**	**yāgū**, **yāguyo**
vadhū (woman)	**vadhū**	**vadhu**	**vadhuṃ**	**vadhū**, **vadhuyo**

69. Formation of Feminine Gender:
In Feminine gender the final '**a**' of some nouns and adjectives becomes '**ā**', and some of others it becomes '**ī**'. In a very few nouns the final '**a**' or '**i**' of the stem becomes '**-ānī**' as:

- **mātula** (uncle); **mātulānī** (aunt);
- **gahapati** (householder); **gahapatāni** (housewife).

The final '**-aka**' of a noun becomes '**ikā**' in feminine.







BÀI HỌC 19

Danh Từ Nữ Tánh

67. Danh từ căn Nữ tánh tận cùng bằng **ā, i, ī, u** và **ū**. Ví dụ: **kaññā** (con gái), **nadī** (con sông), **yāgu** (cháo), **vadhū** (người phụ nữ).

Chủ Cách: Trong Chủ Cách, Số ít, tất cả những danh từ này được giữ nguyên không đổi.

Trong Hô Cách, Số ít, danh từ căn tận cùng **'ā'** được chuyển thành **'e'** như **kaññe.** Nhưng, có những trường hợp ngoại lệ như **'amma'** (Hô Cách, Số ít của **'ammā',** mẹ). Các trường nguyên âm tận cùng trở thành đoản nguyên âm trong Hô Cách, Số ít. Ví dụ: **nadi**, **vadhu.**

Trong Đối Cách, Số ít, âm '**ṃ**' được thêm vào tất cả các danh từ căn, và trước âm '**ṃ**', trường nguyên âm trở thành đoản nguyên âm: **kaññaṃ**, **rattiṃ**, **nadiṃ**, **yāguṃ**, **vadhuṃ**.

68. Chủ Cách, Hô Cách, và Đối Cách, Số nhiều:
Có hai hình thức Số nhiều, hình thức đầu, nguyên âm tận cùng trở thành trường âm, và hình thức khác, '**yo**' được thêm vào danh từ căn. Trước âm cuối **-yo**, trường nguyên âm **ī** và **ū** trở thành đoản nguyên âm: **rattī**, **rattiyo**, **nadī**, **nadiyo**, **yāgū**, **yāguyo**, **vadhū**, **vadhuyo**, **kaññā**, **kaññāyo.**

Căn từ	Chủ Cách	Hô Cách	Đối Cách	CC., HC., ĐC.
	Số ít			Số nhiều
kaññā (con gái)	**kaññā**	**kaññe**	**kaññaṃ**	**kaññā**, **kaññāyo**
ratti (buổi tối)	**ratti**	**ratti**	**rattiṃ**	**rattī**, **rattiyo**
nadī (con sông)	**nadī**	**nadi**	**nadiṃ**	**nadī**, **nadiyo**
yāgu (cháo)	**yāgu**	**yāgu**	**yāguṃ**	**yāgū**, **yāguyo**
vadhū (người phụ nữ)	**vadhū**	**vadhu**	**vadhuṃ**	**vadhū**, **vadhuyo**

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:
Trong danh từ Nữ tánh, một vài danh từ tận cùng bằng '**a**', và các tính từ trở thành '**ā**', và vài trường hợp khác, '**a**' trở thành '**ī**'. Rất ít danh từ căn tận cùng '**a**' hay '**i**' trở thành '**-ānī**' như:

- **mātula** (người chú); **mātulānī** (cô, dì);
- **gahapati** (gia chủ); **gahapatāni** (nữ gia chủ).

Các danh từ tận cùng '**-aka**' trở thành '**ikā**' ở Nữ tánh.





Masculine	Feminine
mānusa (human)	**mānusī**
mūsika (mouse)	**mūsikā**
kokila (cuckoo)	**kokilā**
sobhana (beautiful)	**sobhanā**
dīgha (long)	**dīghā**
kukkura (dog)	**kukkurī**
kukkuṭa (cock)	**kukkuṭī**
mānava (young man)	**mānavī** (young woman)
mātula (uncle)	**mātulānī** (aunt)
gahapati (master of a house)	**gahapatānī** (mistress of a house)

Note: In addressing a woman the word '**bhoti**' is used in Singular and '**bhotiyo**' in the Plural, e.g.

- **bhoti kaññe** (O dear girl),
- **bhotī** (**bhotiyo**) **kaññāyo** (O dear girls).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
chaṇa (festival)	**āloka** (light)
gaja (elephant)	**ñāti** (relative)
alamkāra (ornament)	**vaja** (cow pen, cattlefold)
kāya (body)	**Aṅgala-visaya** (England)
samādhi (concentration)	**pāpaṇika, āpaṇika, vāṇija** (merchant)

Neuter Nouns		
yotta (rope)	**bhaya** (fear)	**uyyāna** (park)
vacana (word)	**mukha** (mouth)	**vetta** (cane, bamboo)
ābharaṇa (ornament)	**vattha** (cloth)	**paduma** (lotus)
gīta (song)	**raṭṭha** (country)	

Feminine Nouns		
ammā (mother)	**kaññā** (girl, maiden)	**latā** (creeper)
rattī (night)	**nadī** (river)	**dārikā** (girl)
yāgu (gruel)	**dhenu** (cow)	**vācā** (word)
pokkharaṇī (pond)	**vāpi** (lake, reservoir)	**jivhā** (tongue)
desanā (sermon, preaching)	**migī** (doe)	**itthī** (woman)
taṇhā (craving)	**kadalī** (plantain)	**rājinī** (queen)
pajā (subjects)	**vīnā** (lute, violin)	





Nam tánh	Nữ tánh
mānusa (đàn ông, nam nhân, nhân loại, thần dân)	**mānusī** (người nữ, dân nữ)
mūsika (con chuột đực)	**mūsikā** (con chuột cái)
kokila (chim cu đực)	**kokilā** (chim cu cái)
sobhana (đẹp trai)	**sobhanā** (đẹp gái)
dīgha (dài)	**dīghā** (dài)
kukkura (con chó đực)	**kukkurī** (con chó cái)
kukkuṭa (con gà trống)	**kukkuṭī** (con gà mái)
mānava (người thanh niên)	**mānavī** (người thiếu nữ)
mātula (người chú)	**mātulānī** (cô, dì)
gahapati (vị gia chủ, nam gia chủ)	**gahapatānī** (nữ gia chủ)

<u>Lưu ý:</u> Trong Hô Cách, khi xưng hô với người nữ, chữ **'bhoti'** được sử dụng ở Số ít, và '**bhotiyo**' ở Số nhiều, ví dụ:

- **bhoti kaññe** (Này thiếu nữ thân mến, này cô gái thân yêu),
- **bhotī** (**bhotiyo**) **kaññāyo** (Này thiếu nữ /cô gái thân yêu).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
chaṇa (lễ hội)	**āloka** (ánh sáng)
gaja (con voi)	**ñāti** (quyến thuộc, bà con)
alamkāra (vật trang sức)	**vaja** (chuồng bò, chuồng gia súc)
kāya (thân)	**Aṅgala-visaya** (nước Anh)
samādhi (thiền định)	**pāpaṇika, āpaṇika, vāṇija** (vị thương gia)

Danh từ Trung tánh		
yotta (sợi dây)	**bhaya** (sự sợ hãi)	**uyyāna** (công viên, ngự uyển)
vacana (lời nói, tuyên thuyết)	**mukha** (miệng)	**vetta** (cây mía, cây tre)
ābharaṇa (vật trang sức)	**vattha** (vải vóc)	**paduma** (hoa sen)
gīta (bài hát)	**raṭṭha** (quốc độ)	

Danh từ Nữ tánh		
ammā (người mẹ)	**kaññā** (bé gái, thiếu nữ)	**latā** (cây dây leo)
rattī (ban đêm)	**nadī** (con sông)	**dārikā** (đứa bé gái)
yāgu (cháo)	**dhenu** (con bò)	**vācā** (lời nói)
pokkharaṇī (cái ao, hồ)	**vāpi** (cái bể nước, hồ)	**jivhā** (lưỡi)
desanā (giáo pháp, lời dạy)	**migī** (con nai cái)	**itthī** (phụ nữ)
taṇhā (ái dục)	**kadalī** (cây chuối)	**rājinī** (hoàng hậu)
pajā (thần dân)	**vīnā** (đàn tỳ bà, vĩ cầm)	

Adjectives	
kāruṇika (kind, compassionate)	**piya** (dear, pleasing, agreeable)
gambhīra (deep)	**puthula** (broad, wide)
jeṭṭha (elder)	**kaniṭṭha** (younger)

Verbs	
veṭheti (coils)	**sajjeti** (prepares, decorates, equips), *pp.* **sajjita**
vibhāti (shines)	**vādeti** (plays a musical instrument), *pp.* **vādita**
nahāyati (bathes)	**niccharati** (comes out, emits) *pp.* **niccharita**
rodati (cries, weeps)	**vikasati** (blooms), *pp.* **vikasita**
pāleti (governs, protects)	**sandati** (flows), *pp.* **sandita**
sannipatati (assembles)	**otarati** (goes down into, descends, climbs down), *pp.* **otiṇṇa**
	gāyati (sings), *pp.* **gayita**, **gīta**
sobhati (looks beautiful)	**khanati** (digs), *pp.* **khata**

EXERCISE 19

A. *Translate into English:*

1. **Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?**
2. **Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.**
3. **Latāyo rukkhe veṭhenti.**
4. **Ratti candassa ālokena vibhāti.**
5. **Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.**
6. **Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?**
7. **Gahapatānī yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.**
8. **Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.**
9. **Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti.**
10. **Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.**
11. **Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti.**
12. **Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.**
13. **Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.**
14. **Kaññā ñātino gehaṃ āgatā.**
15. **Duggatā itthī dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti.**





Tính từ	
kāruṇika (tử tế, từ bi)	**piya** (đáng yêu, dễ mến, dễ chịu)
gambhīra (sâu)	**puthula** (rộng, bao la)
jeṭṭha (già hơn)	**kaniṭṭha** (trẻ hơn)

Động từ	
veṭheti (bao, bọc, quấn quanh, bó)	**sajjeti** (chuẩn bị, trang trí), *qkpt.* **sajjita**
vibhāti (chiếu sáng, tỏa sáng)	**vādeti** (chơi một nhạc cụ), *qkpt.* **vādita**
nahāyati (tắm)	**niccharati** (phóng ra, phát ra) *qkpt.* **niccharita**
rodati (khóc, khóc lóc)	**vikasati** (nở, ra hoa), *qkpt.* **vikasita**
pāleti (cai trị, bảo vệ)	**sandati** (chảy), *qkpt.* **sandita**
sannipatati (tụ tập, vân tập)	**otarati** (đi xuống, trèo xuống) *qkpt.* **otiṇṇa**
	gāyati (hát), *qkpt.* **gayita**, **gīta**
sobhati (trông đẹp)	**khanati** (đào), *qkpt.* **khata**

BÀI TẬP 19

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?**
2. **Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.**
3. **Latāyo rukkhe veṭhenti.**
4. **Ratti candassa ālokena vibhāti.**
5. **Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.**
6. **Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?**
7. **Gahapatānī yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.**
8. **Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.**
9. **Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti.**
10. **Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.**
11. **Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti.**
12. **Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.**
13. **Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.**
14. **Kaññā ñātino gehaṃ āgatā.**
15. **Duggatā itthī dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti.**





B. *Translate into Pāḷi:*

1. Let us go to the river to take a bath.
2. The girl gone to the city with (her) elder brother saw an elephant and cried with fear.
3. Many rivers flow from the mountain.
4. The hunter takes a doe from the forest, goes to the town and sells (it) to a merchant.
5. The girl beaten by the elder brother with a cane, runs home, sits down in the bed and cries.
6. You may develop concentration and Vipassanā and dispel craving.
7. We saw the pond dug out by the servants.
8. The lake looks beautiful with blooming lotuses.
9. Plantains do not grow in England.
10. The queen governs the subjects (of the country) in righteousness.



LESSON 20

Feminine Nouns

70. Instrumental and other Cases:
In the Singular form of the Instrumental, Ablative, Dative and Genitive cases, '**-ya**' is added to the Feminine noun-stems ending in '**ā**', e.g. **kaññāya**.

71. In all the same cases "**-yā**" is added to Feminine stems ending in **i, ī, u** and **ū**, and the long **ī** and **ū** become short before '**yā**' as: **rattiyā**, **nadiyā**, **yāguyā**, **vadhuyā**.

72. In Locative Singular, '**-yā**' or '**yaṃ**' is added to noun-stems ending in **ā** as: **kaññāya**, **kaññāyaṃ**.

73. In the same way, in the Locative Singular, '**yā**' or '**yaṃ**' is added to the noun-stems ending in **i, ī, u** and **ū**, **ī** and **ū** become short before '**yā**' and '**yaṃ**', e.g.

- **rattiyā**, **rattiyaṃ**,
- **nadiyā**, **nadiyaṃ**,
- **yāguyā**, **yāguyaṃ**,
- **vadhuyā**, **vadhuyaṃ**.





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm.
2. Đứa bé gái cùng với anh trai đã được đi đến kinh thành, sau khi nhìn thấy con voi, và đã bật khóc vì sợ hãi.
3. Nhiều con sông chảy từ ngọn núi.
4. Người thợ săn dẫn con nai từ rừng về, đi đến kinh thành, và bán (nó) (đến) cho một vị thương gia.
5. Đứa bé gái, đã bị đánh bởi anh trai bằng cây mía, chạy về nhà, ngồi trên giường, và khóc lóc.
6. Các ông, sau khi tu tập thiền định và thiền quán, và hãy đoạn tận ái dục.
7. Chúng tôi đã nhìn thấy cái hồ đã được đào bởi những người hầu.
8. Cái hồ trông đẹp nhờ các hoa sen nở.
9. Các cây chuối không mọc ở nước Anh.
10. Hoàng hậu trị vì thần dân bằng sự chánh trực (bằng Pháp).



BÀI HỌC 20

Danh Từ Nữ Tánh

70. Sử Dụng Cách và các Biến Cách khác:
Trong hình thức Số ít của Sử Dụng Cách, Xuất Xứ Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, '**-ya**' được thêm vào các danh từ căn tận cùng '**ā**', ví dụ: **kaññāya**.

71. Trong tất cả các biến cách, '**-yā**' được thêm vào các danh từ căn Nữ tánh tận cùng bằng **i, ī, u** và **ū**, và trường nguyên âm **ī** và **ū** trở thành đoản âm trước '**yā**' như: **rattiyā**, **nadiyā**, **yāguyā**, **vadhuyā.**

72. Trong Định Sở Cách, Số ít, '**-yā**' hay '**yaṃ**' được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng **ā** như là: **kaññāya**, **kaññāyaṃ**.

73. Tương tự, Định Sở Cách, Số ít, **'-yā'** hay **'yaṃ'** được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng **i, ī, u**, và trường âm **ū**, **'ī** và **ū'** trở thành đoản nguyên âm trước **'yā'** và **'yaṃ'** như:

- **rattiyā**, **rattiyaṃ**,
- **nadiyā**, **nadiyaṃ**,
- **yāguyā**, **yāguyaṃ**,
- **vadhuyā**, **vadhuyaṃ**.





74. To form Instrumental and Ablative Plurals '**-bhi**' or '**-hi**' is added to all Feminine nouns. Before them the short vowel becomes long: **kaññābhi**, **kaññāhi**, **rattībhi**, **rattīhi**, **nadībhi**, **nadīhi**, **yāgūbhi**, **yāgūhi**, **vadhūbhi**, **vadhūhi**.

To form Dative and Genitive Plurals '**naṃ**' is added to all Feminine noun-stems. The short vowel becomes long before '**naṃ**': **kaññānaṃ**, **rattīnaṃ**, **nadīnaṃ**, **yāgūnaṃ**, **vadhānaṃ**.

To form Locative Plural '**-su**' is added to all Feminine noun-stems. Before '**su**' short vowels may become long optionally: **kaññāsu**, **rattisu**, **rattīsu**, **nadīsu**, **yāgūsu**, **yāgūsu**, **vadhūsu**.

Stem	Instr., Abl., Dat., Gen., Singular	Instr. & Abl. Plural	Dat. & Gen. Plural	Loc. Plural
kaññā	**kaññāya**	**kaññābhi, kaññāhi**	**kaññānaṃ**	**kaññāsu**
ratti	**rattiyā**	**rattībhi, rattīhi**	**rattīnaṃ**	**rattisu, rattīsu**
nadī	**nadiyā**	**nadībhi, nadīhi**	**nadīnaṃ**	**nadīsu**
yāgu	**yāguyā**	**yāgūbhi, yāgūhi**	**yāgūnaṃ**	**yāgusu, yāgūsu**
vadhū	**vadhuyā**	**vadhūbhi, vadhūhi**	**vadhūnaṃ**	**vadhūsu**

Note: **Rattiyā** and **rattiyaṃ** have their contracted forms as '**ratyā, ratyaṃ**'. Similarly **nadiyā** and **nadiyaṃ** have the contracted forms as '**najjā**' and '**najjaṃ**'; **jātiyā** also becomes '**jaccā**'.

75. - '**eva**' is an enclitic particle which is used to emphasise the sense of the preceding word: **so eva** (he himself)

- '**ce**' (if). This particle never begins a sentence and always follows a word: **so ce** (if he...)

- **Kho, kho pana** (enclitics) = as for... **so kho pana** (as for him, he on his part).

Sometimes '**kho**' or '**kho pana**' are used to give the sense 'indeed, certainly'. At times it is used to express something important, or a thing that happens anew or strangely.





74. Để hình thành Sử Dụng Cách, và Xuất Xứ Cách, Số nhiều '**-bhi**' hay '**-hi**' được thêm vào tất cả các danh từ Nữ tánh. Trước chúng, đoản nguyên âm trở thành trường âm: **kaññābhi**, **kaññāhi**, **rattībhi**, **rattīhi**, **nadībhi**, **nadīhi**, **yāgūbhi**, **yāgūhi**, **vadhūbhi**, **vadhūhi**.

Để hình thành Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, Số nhiều '**naṃ**' được thêm vào tất cả các danh từ căn Nữ tánh. Đoản nguyên âm trở thành trường nguyên âm trước '**naṃ**': **kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhānaṃ.**

Để hình thành Định Sở Cách, Số nhiều, **'-su'** được thêm vào tất cả các danh từ căn Nữ tánh. Trước '**su**', các đoản nguyên âm trở thành trường âm: **kaññāsu**, **rattisu**, **rattīsu**, **nadīsu**, **yāgasu**, **yāgūsu**, **vadhūsu**.

Căn từ	SDC., XXC., CĐC., STC., Số ít	SDC., & XXC. Số nhiều	CĐC. & STC. Số nhiều	ĐSC., Số nhiều
kaññā	**kaññāya**	**kaññābhi, kaññāhi**	**kaññānaṃ**	**kaññāsu**
ratti	**rattiyā**	**rattībhi, rattīhi**	**rattīnaṃ**	**rattisu, rattīsu**
nadī	**nadiyā**	**nadībhi, nadīhi**	**nadīnaṃ**	**nadīsu**
yāgu	**yāguyā**	**yāgūbhi, yāgūhi**	**yāgūnaṃ**	**yāgusu, yāgūsu**
vadhū	**vadhuyā**	**vadhūbhi, vadhūhi**	**vadhūnaṃ**	**vadhūsu**

Lưu ý: **Rattiyā** và **rattiyaṃ** có các hình thức rút gọn như '**ratyā**, **ratyaṃ**'. Tương tự, **nadiyā** và **nadiyaṃ** có các hình thức rút gọn như '**najjā**', và '**najjaṃ**'; **jātiyā** cũng trở thành '**jaccā**'.

75. - '**eva**' là mạo từ ghép được dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: **so eva** (chính anh ấy)

- '**ce**' (nếu), mạo từ này không bao giờ đứng đầu câu, nó luôn theo sau từ khác: **so ce** (nếu anh ấy ...)

- Từ ghép: **Kho, kho pana** (về phần): **so kho pana** (về phần anh ấy, về phía anh ấy).

Đôi khi, **'kho'** hay **'kho pana'** được dùng để chỉ sự 'chắc chắn', 'thật vậy'. Có khi, nó được dùng để chỉ cái gì đó quan trọng, hay một sự việc xảy ra lại (bằng cách khác) hay một cách kỳ lạ.

VOCABULARY:

Feminine Nouns	
Tāmasā (river so named)	**Nerañjarā** (river so named)
Sāvatthi (city so named)	**vācā** (word)
saddhā (confidence)	**paññā** (wisdom)
bhariyā (wife)	**mettā** (loving kindness)
pajā (people, beings)	**khudhā** (hunger)
pipāsā (thirst)	**vatthi** (bladder)
gaṅgā (Gaṅges)	**kuṭikā, kuṭi** (hut)
pāṭha-sālā (school)	**hiṃsā** (violence)
karuṇā (compassion)	**gīvā** (neck)
vaḍḍhi (growth)	**kāsu** (pit)

Masculine Nouns	
janapada (district)	**bheda** (break)
ācariya (teacher)	**niraya** (doom, unhappy or miserable state)
Bhadanta (Venerable One)	**ogha** (flood)
jaṭila (ascetic wearing matted hair)	**vasala** (outcast, low person)
paṇṇākāra (present)	**nidhi** (buried treasure)
āvāṭa (pit)	**soka** (grief)

Neuter Nouns	
tīra (bank, shore)	**duccarita** (misconduct, wrong deed)
maraṇa (death)	**āgata** (approach, coming)
citta (mind, consciousness)	

Adjectives	
puratthima (Eastern)	**gilāna** (ill, sick)
sussusa (obedient)	**seṭṭha** (greatest, best)
sīta (cold)	**hemantika** (of winter)
sambahula (many)	**cheka**, **dakkha** (clever, skilful)
mānusa (human)	





TỪ VỰNG:

Danh từ Nữ tánh	
Tāmasā (sông Tāmasā)	**Nerañjarā** (sông Nerañjarā)
Sāvatthi (thành Sāvatthi)	**vācā** (lời nói)
saddhā (niềm tin, tín)	**paññā** (trí tuệ)
bhariyā (người vợ)	**mettā** (tâm từ, lòng từ)
pajā (chúng sanh)	**khudhā** (sự đói)
pipāsā (sự khát nước)	**vatthi** (bàng quang, tiết niệu)
gaṅgā (sông Gaṅgā)	**kuṭikā, kuṭi** (am, thất, cốc)
pāṭha-sālā (trường học)	**hiṃsā** (sự hung bạo)
karuṇā (sự từ bi)	**gīvā** (cái cổ)
vaḍḍhi (sự lớn mạnh)	**kāsu** (cái hố)

Danh từ Nam tánh	
janapada (quận, huyện, tiểu bang)	**bheda** (sự vỡ vụn, sự hư hoại)
ācariya (vị thầy giáo)	**niraya** (địa ngục, khổ cảnh)
Bhadanta (vị trưởng lão)	**ogha** (nước lũ, bộc lưu)
jaṭila (vị ẩn sĩ bện tóc)	**vasala** (giai cấp hạ tiện)
paṇṇākāra (món quà)	**nidhi** [kho báu (được chôn)]
āvāṭa (cái hố)	**soka** (sự sầu muộn)

Danh từ Trung tánh	
tīra (bờ sông)	**duccarita** (ác hành, hành động sai trái)
maraṇa (sự chết)	**āgata** (đã được trở về, đến được)
citta (tâm)	

Tính từ	
puratthima (hướng Đông)	**gilāna** (bệnh, ốm)
sussusa (vâng lời)	**seṭṭha** (tốt nhất, lớn nhất)
sīta (lạnh)	**hemantika** (thuộc mùa đông)
sambahula (nhiều)	**cheka**, **dakkha** (thông minh, khéo léo)
mānusa (thuộc nhân loại)	





Verbs	
carati (he walks, does, practices)	**dadāti** (gives)
upapajjati (goes to after death)	**nidheti** (buries)
parisujjhati (is purified)	**vaḍḍhati** (grows, prospers)
pilandhati, paridahati (wears)	**ummujjati** (emerges, rises out)
vinodeti (dispels, quenches)	**nimujjati** (plunges, sinks, dives)
sodheti (cleanses, purifies)	**apaneti** (removes)
deti (gives), **adāsi** *(aor.)* (gave)	**dhāreti** (bears, holds, wears)
paṭihanti (wards off, strikes against, removes, destroys, dispels)	

Adverbs	
paraṃ (after) *[this governs Ablative Case]*	**maraṇā paraṃ** (after death)
ito paraṃ (after this)	**tato paraṃ** (after that)

EXERCISE 20

A. *Translate into English:*

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.*
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ.** *A.I.65.*
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.*
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ.** *Vin.II.*
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.*
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *S.I.*
7. **Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya.** *Kh.3.*
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti.** *I A.II.*
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.*
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.*

B. *Translate into Pāḷi:*

1. A seer dwelt in a hut in the forest.
2. They developed loving kindness.
3. The teacher gave presents to the clever girls in the school.
4. They were taking bath in the river Tāmasā.
5. He buried a treasure in a pit.
6. We shall grow by the growth of wisdom.
7. The Prince Siddhattha was the son of the Queen Māyā.
8. Remove violence from our heart by development of compassion.
9. The girl wears a garland on (her) neck.
10. From craving is produced grief.





Động từ	
carati (đi bộ, làm, thực hành)	**dadāti** (cho, bố thí)
upapajjati (tái sanh)	**nidheti** (chôn, cất giấu)
parisujjhati (thanh tịnh)	**vaḍḍhati** (trưởng dưỡng, thịnh vượng)
pilandhati, paridahati (mặc)	**ummujjati** (nổi lên, trồi lên)
vinodeti (đuổi)	**nimujjati** (lao xuống, chìm, lặn)
sodheti (làm sạch)	**apaneti** (loại bỏ)
deti (cho), **adāsi** *(aor.)* (đã cho)	**dhāreti** (mang, vác, chịu đựng)
paṭihanti (xua đuổi, chống lại, loại bỏ, hủy hoại, diệt trừ, xua tan)	

Trạng từ	
paraṃ (sau, sau khi) *[sử dụng với XXC]*	**maraṇā paraṃ** (sau khi chết)
ito paraṃ (sau cái này)	**tato paraṃ** (sau cái khác)

BÀI TẬP 20

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.*
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ.** *A.I.65.*
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.*
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ.** *Vin.II.*
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.*
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *S.I.*
7. **Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya.** *Kh.3.*
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vatthiṃ sodheti.** *I A.II.*
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.*
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.*

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Vị đạo sĩ đã cư ngụ trong am thất ở rừng.
2. Họ đã tu tập (phát triển) tâm từ.
3. Vị thầy giáo đã cho các món quà đến những đứa bé gái thông minh trong trường.
4. Họ đã tắm ở sông Tāmasā.
5. Anh ấy đã chôn kho báu trong cái hố.
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự trưởng dưỡng của trí tuệ.
7. Thái tử Siddattha là con trai của Hoàng hậu Māyā.
8. Hãy đoạn trừ sự hung bạo của tâm bằng sự tu tập tâm bi.
9. Đứa bé gái đeo vòng hoa trên cổ (của nó).
10. Từ ái dục, sầu muộn sanh.







LESSON 21

Consonantals

76. Possessive Adjectives are formed by adding '**-vant**', '**-mant**' or '**-in**' to nouns. '**vant**' is added to noun-stems ending in '**a**' or '**ā**' and '**mant**' to the stems ending in other vowels as **i, ī, u, ū,** or **o**. '**-in**' is added to stems ending in '**a**'.

Noun-stem	Factor	Possessive Adjectives
dhana (wealth, riches)	**-vant**	**dhanavant** (wealthy, rich)
bala (power)	**-vant**	**balavant** (powerful)
sīla (virtue, precept)	**-vant**	**sīlavant** (virtuous, keeping precepts)
sati (mindfulness, memory)	**-mant**	**satimant** (mindful)
dhiti (courage)	**-mant**	**dhitimant** (courageous)
dhī (intelligence)	**-mant**	**dhīmant** (intelligent, wise)
bhānu (rays)	**-mant**	**bhānumant** (radiant, having rays)
go (cattle)	**-mant**	**gomant** (possessing cattle)
dhana (wealth)	**-in**	**dhanin** (wealthy)
bala (power, strength)	**-in**	**balin** (powerful, strong)

Declension

77. All these adjectives are used also as nouns. Thus '**dhanavant**' even means 'a rich man' when there is no noun for it to modify.

78. All such substantives ending in '**ant**' have two stems, one ending in '**ant**' and the other in '**at**'. Thus '**dhanavant**' has two forms, '**dhanavant**' and '**dhanavat**'. Similarly '**satimant**' has two forms '**satimant**' and '**satimat**'.

Those ending in '**ant**' are declined mostly like nouns ending in '**a**' in Masculine and Neuter genders in all cases. Except Vocative Singular.







BÀI HỌC 21

Phụ Âm

76. Tính từ Sở hữu được hình thành bằng cách thêm vĩ tố '**-vant**', '**-mant**' hay '**-in**' vào các danh từ. Vĩ tố '**vant**' được thêm vào các danh từ căn tận cùng '**a**' và '**ā**', vĩ tố '**mant**' được thêm vào các danh từ căn tận cùng bằng những nguyên âm khác như **i, ī, u, ū** hay **o**. Vĩ tố **'in'** được thêm vào các danh từ căn tận cùng '**a**'.

Danh từ căn	Vĩ tố	Tính từ Sở hữu
dhana (sự giàu có)	**-vant**	**dhanavant** (giàu có)
bala (sức mạnh)	**-vant**	**balavant** (có sức mạnh, quyền thế)
sīla (giới)	**-vant**	**sīlavant** (có giới)
sati (niệm)	**-mant**	**satimant** (có niệm)
dhiti (sự can đảm)	**-mant**	**dhitimant** (can đảm)
dhī (trí tuệ)	**-mant**	**dhīmant** (có trí tuệ)
bhānu (tia sáng)	**-mant**	**bhānumant** (chói sáng)
go (gia súc)	**-mant**	**gomant** (có gia súc)
dhana (sự giàu có)	**-in**	**dhanin** (giàu có)
bala (sức mạnh)	**-in**	**balin** (có sức mạnh, quyền thế)

Biến Cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như **'dhanavant'** còn được hiểu là 'một người giàu có' khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng **'ant'** có hai căn, một căn tận cùng bằng '**ant**', và căn khác bằng **'at'.** Như vậy, **'dhanavant'** có hai hình thức, **'dhanavant'** và '**dhanavat**'. Tương tự, **'satimant'** có 2 hình thức '**satimant**' và '**satimat**'.

Những danh từ căn tận cùng bằng **'ant'** hầu hết biến cách được chia giống với các danh từ Nam tánh, và Trung tánh tận cùng bằng **'a'** theo các cách, ngoại trừ Hô Cách, Số ít.





Example: Stem **dhanavant** (Masculine gender)

Case	Singular	Plural
Nom.	**dhanavanto**	**dhanavantā**
Voc.	**dhanavanto**	**dhanavantā**
Acc.	**dhanavantaṃ**	**dhanavante**
Instr.	**dhanavantena**	**dhanavantehi (-bhi)**
Abl.	**dhanavantasmā, dhanavantamhā**	**dhanavantehi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**dhanavantassa**	**dhanavantānaṃ**
Loc.	**dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi**	**dhanavantesu**

79. The stems ending in '**at**' are declined only in Nominative, Vocative, Instrumental and Ablative Singular, in Dative and Genitive both Singular and Plural and Locative Singular. '**at**' becomes '**ā**' in Nominative Singular and in Nominative Plural **'-anto**'.

In Vocative Singular '**at**' becomes '**aṃ, a,** or **ā**', Plural is the same as of the Nominative. In other cases they take the following case-endings.

	Singular	Plural
Nom., Acc., Voc.	**-**	-
Inst. & Abl.,	**-ā**	-
Dat. & Gen.	**-o**	**-aṃ**
Loc.	**-i**	-

Examples (the special forms)

	Singular	Plural
Nom.	**dhanavā**	**dhanavanto**
Acc.	**-**	-
Inst. & Abl.	**dhanavatā**	-
Dat. & Gen.	**dhanavato**	**dhanavataṃ**
Loc.	**dhanavati**	-

Thus when '**dhanavant**' is declined, it takes all the forms as follows:





Ví dụ: căn của **Dhanavant** (Nam tánh)

Cách	Số ít	Số nhiều
CC .	**dhanavanto**	**dhanavantā**
ĐC.	**dhanavanto**	**dhanavantā**
HC.	**dhanavantaṃ**	**dhanavante**
SDC.	**dhanavantena**	**dhanavantehi (-bhi)**
XXC.	**dhanavantasmā, dhanavantamhā**	**dhanavantehi (-bhi)**
CĐC. & STC.	**dhanavantassa**	**dhanavantānaṃ**
ĐSC.	**dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi**	**dhanavantesu**

79. Các danh từ căn tận cùng bằng **'at'** chỉ chia biến cách theo Chủ Cách, Hô Cách, Sử Dụng Cách và Xuất Xứ Cách, Số ít; Chỉ Định Cách và Sở Thuộc Cách cả Số ít và Số nhiều; Định Sở Cách, Số ít. Danh từ căn **'at'** biến thành **'ā'** ở Chủ Cách, Số ít, Số nhiều là **'-anto'**.

Trong Hô Cách, Số ít, danh từ căn tận cùng **'at'** biến thành **'aṃ, a** hay **ā'**; Số nhiều thì giống với Chủ Cách. Đối với những biến cách khác, chúng chia theo các biến tố sau.

	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC., HC.,	**-**	-
SDC. & XXC.,	**-ā**	-
CĐC. & STC.	**-o**	**-aṃ**
ĐSC.	**-i**	-

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanavā**	**dhanavanto**
ĐC.	**-**	-
SDC. & XXC.	**dhanavatā**	-
CĐC . & STC.	**dhanavato**	**dhanavataṃ**
ĐSC.	**dhanavati**	-

Như vậy, khi '**Dhanavant**' được chia biến cách, nó có tất cả hình thức sau:





dhanavant

Case	Singular	Plural
Nom.	**dhanavā, dhanavanto**	**dhanavanto, dhanavantā**
Voc.	**dhanavaṃ, dhanava, dhanavā**	**dhanavanto, dhanavantā**
Acc.	**dhanavantaṃ**	**dhanavanto, dhanavante**
Instr.	**dhanavatā, dhanavantena**	**dhanavantehi (-bhi)**
Abl.	**dhanavatā, dhanavantasmā, dhanavantamhā**	**dhanavantehi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**dhanavato, dhanavantassa**	**dhanavataṃ, dhanavantānaṃ**
Loc.	**dhanavati, dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi**	**dhanavantesu**

80. The noun '**Bhagavant**' (Lord Buddha) is declined like '**dhanavant**'. All substantives ending in '**-mant**' are also declined like '**dhanavant**' as: Nom. Singular: **satimā**, **cakkhumā**, **gomā**, etc., Nom. Plural: **satimanto**, **satimantā**, etc. Active Past Participles ending in '**-tavant**' are also declined like these **vant-**nouns.

81. All Substantives ending in '**-in**' are declined like Masculine **ī-**nouns as: '**senānī**'. Active Past Participles ending in '**-tāvin**' are declined like **ī**-nouns.

Masculine**: dhanin**

Case	Singular	Plural
Nom.	**dhanī**	**dhanī, dhanino**
Voc.	**dhani**	**dhanī, dhanino**
Acc.	**dhaniṃ, dhaninaṃ**	**dhanī, dhanino**
Instr.	**dhaninā**	**dhanīhi (-bhi)**
Abl.	**dhaninā, dhanismā, dhanimhā**	**dhanīhi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**dhanino, dhanissa**	**dhanīnaṃ**
Loc.	**dhanismiṃ, dhaniṃhi, dhanini**	**dhanisu, dhanīsu**





dhanavant

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanavā, dhanavanto**	**dhanavanto, dhanavantā**
HC.	**dhanavaṃ, dhanava, dhanavā**	**dhanavanto, dhanavantā**
ĐC.	**dhanavantaṃ**	**dhanavanto, dhanavante**
SDC.	**dhanavatā, dhanavantena**	**dhanavantehi (-bhi)**
XXC.	**dhanavatā, dhanavantasmā, dhanavantamhā**	**dhanavantehi (-bhi)**
CĐC. & STC.	**dhanavato, dhanavantassa**	**dhanavataṃ, dhanavantānaṃ**
ĐSC.	**dhanavati, dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi**	**dhanavantesu**

80. Danh từ **'Bhagavant'** (Đức Thế Tôn) được chia biến cách giống như **'Dhanavant'.** Tất cả những danh từ tận cùng bằng **'- mant'** cũng được chia biến cách giống **'Dhanavant'** như: Chủ Cách, Số ít: **satimā, cakkhumā, gomā**, v.v… Chủ Cách, Số nhiều: **satimanto, satimantā,** v.v… Quá khứ Phân từ chủ động tận cùng bằng **'- tavant'** cũng được chia biến cách giống với những danh từ tận cùng bằng **vant** này.

81. Những danh từ tận cùng bằng **'-in'** được chia biến cách giống những danh từ Nam tánh **'ī'** như: **'senānī'**. Quá khứ Phân từ chủ động tận cùng bằng **'-tāvin'** được chia biến cách giống những danh từ tận cùng **'ī'.**

Nam tánh: **dhanin**

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanī**	**dhanī, dhanino**
HC.	**dhani**	**dhanī, dhanino**
ĐC.	**dhaniṃ, dhaninaṃ**	**dhanī, dhanino**
SDC.	**dhaninā**	**dhanīhi (-bhi)**
XXC.	**dhaninā, dhanismā, dhanimhā**	**dhanīhi (-bhi)**
CĐC. & STC.	**dhanino, dhanissa**	**dhanīnaṃ**
ĐSC.	**dhanismiṃ, dhaniṃhi, dhanini**	**dhanisu, dhanīsu**

Neuter: **dhanavant**

Case	Singular	Plural
Nom.	**dhanavaṃ**	**dhanavantā, dhanavantāni**
Voc.	**dhanavaṃ, dhanava, dhanavā**	**dhanavantā, dhanavantāni**
Acc.	**dhanavantaṃ**	**dhanavante, dhanavantāni**

Neuter: **dhanin**

Case	Singular	Plural
Nom.	**dhanī**	**dhanī, dhanīni**
Voc.	**dhani**	**dhanī, dhanīni**
Acc.	**dhaninaṃ, dhaniṃ**	**dhanī, dhanīni**

The rest are like those in Masculine gender

82. Feminine Forms:

By adding **'ī'** to all afore-given stems, their Feminine forms are constructed as: **dhanavantī**, **dhanavatī**, **satimantī**, **satimatī**, **dhaninī.** They are declined like Feminine **ī**-nouns as '**nadī**', etc. These are used even as nouns: **dhanavantī**, **dhanavatī**, **dhaninī** (rich woman).

Case	Singular	Plural
Nom.	**dhanavantī**	**dhanavantī, dhanavantiyo**
Voc.	**dhanavanti**	**dhanavantī, dhanavantiyo**
Acc.	**dhanavantiṃ**	**dhanavantī, dhanavantiyo**
Instr.	**dhanavantiyā**	**dhanavantīhi (-bhi)**
Abl.	**dhanavantiyā**	**dhanavantīhi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**dhanavantiyā**	**dhanavantīnaṃ**
Loc.	**dhanavantiyaṃ, dhanavantiyā**	**dhanavantīsu**





Trung tánh: **dhanavant**

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanavaṃ**	**dhanavantā, dhanavantāni**
HC.	**dhanavaṃ, dhanava, dhanavā**	**dhanavantā, dhanavantāni**
ĐC.	**dhanavantaṃ**	**dhanavante, dhanavantāni**

Trung tánh: **dhanin**

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanī**	**dhanī, dhanīni**
HC.	**dhani**	**dhanī, dhanīni**
ĐC.	**dhaninaṃ, dhaniṃ**	**dhanī, dhanīni**

Các trường hợp biến cách còn lại giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh:

Bằng cách thêm **'ī'** vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: **dhanavantī, dhanavatī; satimantī, satimatī; dhaninī**. Chúng biến cách giống với các danh từ Nữ tánh **'ī'** như: **'nadī'**, thậm chí chúng được dùng như các danh từ: **dhanavantī**, **dhanavatī**, **dhaninī** (người phụ nữ giàu có).

Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanavantī**	**dhanavantī, dhanavantiyo**
HC.	**dhanavanti**	**dhanavantī, dhanavantiyo**
ĐC.	**dhanavantiṃ**	**dhanavantī, dhanavantiyo**
SDC.	**dhanavantiyā**	**dhanavantīhi (-bhi)**
XXC.	**dhanavantiyā**	**dhanavantīhi (-bhi)**
CĐC. & STC.	**dhanavantiyā**	**dhanavantīnaṃ**
ĐSC.	**dhanavantiyaṃ, dhanavantiyā**	**dhanavantīsu**





83. How they are used as Adjectives:

Masculine: **dhanavant**	
Nom. Sg.	**dhanavā (dhanavanto) puriso** (a rich man)
Nom. Pl.	**(dhanavanto) dhanavantā purisā** (rich men)
Voc. Sg.	**He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa** (O rich man)
Voc. Pl.	**He (dhanavanto) dhanavantā purisā** (O rich men)
Acc. Sg.	**dhanavantaṃ purisaṃ** (a rich man)
Acc. Pl.	**dhanavante purise** (rich men)
Instr. Sg.	**(dhanavatā) dhanavantena purisena** (with or by a rich man)
Instr. Pl.	**dhanavantehi purisehi** (with or by the rich men)
Dat. Sg.	**(dhanavato) dhanavantassa purisassa** (to or for a rich man)
Dat. Pl.	**(dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ** (to or for rich men)
Gen. Sg.	**(dhanavato) dhanavantassa purisassa** (of a rich man, a rich man's)
Gen. Pl.	**(dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ** (of rich men, rich men's)
Loc. Sg.	**(dhanavati) dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi purise** (in a rich man)
Loc. Pl.	**dhanavantesu purisesu** (in or among rich men)

Neuter: **dhanavant**	
Nom. Sg.	**dhanavaṃ kulaṃ** (a rich family)
Nom. Pl.	**dhanavantāni kulāni** (rich families) etc.

Feminine: **dhanavant**	
Nom. Sg.	**dhanavantī (dhanavatī) vanitā** (a rich lady)
Nom. Pl.	**dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo** (rich ladies)
Acc. Sg.	**dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ** (a rich lady)
Acc. Pl.	**dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo** (rich ladies)
Instr. Sg.	**dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya** (with or by a rich lady)
Instr. Pl.	**dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi** (with or by rich ladies)
	etc.

Masculine: **Dhanin**	
Nom. Sg.	**dhanī puriso** (a rich man)
Nom. Pl.	**dhanino purisā** (rich men)





83. Chúng được sử dụng như các Tính từ:

Nam tánh: **dhanavant**	
CC., si	**dhanavā (dhanavanto) puriso** (người đàn ông giàu có)
CC., sn.	**(dhanavanto) dhanavantā purisā** (những người đàn ông giàu có)
HC., si	**He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa** (này người giàu có)
HC., sn	**He (dhanavanto) dhanavantā purisā** (này những người giàu có)
ĐC., si.	**dhanavantaṃ purisaṃ** (người đàn ông giàu có)
ĐC., sn.	**dhanavante purise** (những người đàn ông giàu có)
SDC., si	**(dhanavatā) dhanavantena purisena** (với, bởi người đàn ông giàu có)
SDC., sn.	**dhanavantehi purisehi** (với, bởi những người đàn ông giàu có)
CĐC., si	**(dhanavato) dhanavantassa purisassa** (đến/cho người đàn ông giàu có)
CĐC., sn	**(dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ** (đến/cho những người đàn ông giàu có)
STC., si.	**(dhanavato) dhanavantassa purisassa** (của người đàn ông giàu có)
STC., sn	**(dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ** (của những người đàn ông giàu có)
ĐSC., si	**(dhanavati) dhanavante, dhanavantasmiṃ, dhanavantamhi purise** (ở/tại người đàn ông giàu có)
ĐSC., sn	**dhanavantesu purisesu** (ở/tại những người đàn ông giàu có)

Trung tánh: **dhanavant**	
CC., si	**dhanavaṃ kulaṃ** (một gia đình giàu có)
CC., sn.	**dhanavantāni kulāni** (những gia đình giàu có), v.v...

Nữ tánh: **dhanavant**	
CC., si	**dhanavantī (dhanavatī) vanitā** (người nữ giàu có)
CC., sn.	**dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo** (những người nữ giàu có)
ĐC., si.	**dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ** (người nữ giàu có)
ĐC., sn.	**dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo** (những người nữ giàu có)
SDC., si	**dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya** (với/bằng/bởi người nữ giàu có)
SDC., sn.	**dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi** (với/bằng/bởi những người nữ giàu)
	v.v...

Nam tánh: **Dhanin**	
CC., si	**dhanī puriso** (người đàn ông giàu có)
CC., sn.	**dhanino purisā** (những người đàn ông giàu có)





Neuter: **Dhanin**	
Nom. Sg.	**dhanī kulaṃ** (a rich family)
Nom. Pl.	**dhanī kulāni, dhanīni kulāni** (rich families) etc.

Feminine: **Dhanin**	
Nom. Sg.	**dhaninī vanitā** (a rich lady)
Nom. Pl.	**Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo** (rich ladies) etc.

When these adjectives don't qualify any noun, they are used as nouns: **dhanavā** (rich man), **dhanavantā** (rich men), etc.

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
Vipassin (A Buddha so named)	**Sikhin** (A Buddha so named)
Vessabhū (A Buddha so named)	**Kakusandha** (A Buddha so named)
Nātha (lord, refuge)	**Paribbājaka** (wandering ascetic)
upāsaka (devotee)	**peta** (hungry ghost)
mantin (minister)	**pāsāda** (palace, mansion)

Feminine Nouns	
pāramī (virtues leading to Buddhahood)	**sambodhi** (enlightenment)
bhariyā (wife)	**vanitā** (lady)
itthī (woman)	**surā** (liquor)
lekhanī (pencil)	

Neuter nouns	
hita (welfare, advantage, benefit)	**sacca-vajja** (true word, asseveration, literally)
jaya-maṅgala (auspicious-lucky, success and victory)	**brahma-cariya** (higher life, celibacy)
bīja (seed)	**kamma** (deed)
maṃsa (flesh, meat)	**sakaṭa** (waggon)
dhana (money, wealth)	**majja** (liquor)
potthaka (book)	





Danh từ Trung tánh: **Dhanin**	
CC., si	**dhanī kulaṃ** (gia đình giàu có)
CC., sn.	**dhanī kulāni, dhanīni kulāni** (những gia đình giàu có) v.v...

Danh từ Nữ tánh: **Dhanin**	
CC., si	**dhaninī vanitā** (người nữ giàu có)
CC., sn.	**Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo** (những người nữ giàu có) v.v...

Khi những tính từ này không bổ nghĩa cho bất kỳ danh từ nào thì chúng được sử dụng như các danh từ: **dhanavā** (người giàu có), **dhanavantā** (những người giàu có), v.v...

BÀI 21-25

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
Vipassin (Đức Phật Vipassī)	**Sikhin** (Đức Phật Sikhī)
Vessabhū (Đức Phật Vessabhū)	**Kakusandha** (Đức Phật Kakusandha)
Nātha (ngài, đấng bảo hộ)	**Paribbājaka** (du sĩ)
upāsaka (nam cư sĩ, thiện nam)	**peta** (ngạ quỷ)
mantin (vị cận thần, bộ trưởng)	**pāsāda** (cung điện, lâu đài)

Danh từ Nữ tánh	
pāramī (Ba-la-mật)	**sambodhi** (sự giác ngộ)
bhariyā (người vợ)	**vanitā** (người nữ)
itthī (đàn bà)	**surā** (rượu)
lekhanī (cây bút chì)	

Danh từ Trung tánh	
hita (sự lợi ích, phúc lợi, sự tiến hóa)	**sacca-vajja** (chân ngôn, sự quả quyết, đúng vậy)
jaya-maṅgala (thắng hạnh, cát tường, chân hạnh phúc)	**brahma-cariya** (hành phạm hạnh, hạnh độc cư)
bīja (hạt giống)	**kamma** (nghiệp, hành động)
maṃsa (thịt)	**sakaṭa** (xe bò, xe ngựa)
dhana (tiền bạc, của cải, tài sản)	**majja** (rượu)
potthaka (sách)	





Adjectives	
cakkhumant (having eyes, seeing)	**sirimant** (glorious, beautiful)
saddhāvant, **bhattimant** (pious, devoted)	**sabba-bhūtānukampin** (pitying all beings)
tapassin (dispassionate, ardent in practice, virtuous)	**māra-senappamaddin** (defeating the army of Māra)
satimant (thoughtful, wise)	**phalin** (fruitful)
āma (raw, unripe)	**sīlavant** (virtuous)
nahātaka (one who has washed off passions, holy)	**nava, abhinava** (new)

Verbs	
pūreti (fills, fulfils, practises),	*pp.* **pūrita**
āmanteti (calls, addresses),	*pp.* **āmantita**
akkhāti (says, announces),	*pp.* **akkhāta** (**svakkhāta**) well said (**su + akkhāta**)
sammodati (rejoices, exchanges friendly greetings with),	*pp.* **sammodita**
vinassati (perishes, is destroyed),	*pp.* **vinaṭṭha**
namassati (bows down),	*pp.* **namassita**
kasati (ploughs),	*pp.* **kaṭṭha**, **kasita**
abhivādeti (worships, adores),	*pp.* **abhivādita**
uggaṇhāti (learns),	*pp.* **uggahīta**
pūjeti (worships, offers),	*pp.* **pūjita**
sikkhati (learns, is trained),	*pp.* **sikkhita**
roceti (approves of, is pleased),	*pp.* **rocita**
uppajjati (is born),	*pp.* **uppanna**
carati (walks, practises),	*pp.* **ciṇṇa**
māreti (kills),	*pp.* **mārita**
naccati (dances),	*pp.* **naccita**
āneti (brings, carries back),	*pp.* **ānīta**
gāyati (sings),	*pp.* **gīta**, **gāyita**
māpeti (builds),	*pp.* **māpita**
labhati (gets, receives),	*pp.* **laddha**
ārabhati (begins),	*pp.* **āraddha**
majjati (is intoxicated),	*pp.* **matta**





Tính từ	
cakkhumant (người có mắt, bậc hữu nhãn)	**sirimant** (sáng chói, xinh đẹp, huy hoàng)
saddhāvant, bhattimant (người có tín tâm, có tâm đạo)	**sabba-bhūtānukampin** (bậc thương xót muôn loài)
tapassin (người nhiệt tâm, tinh cần, có đức độ)	**māra-senappamaddin** (bậc đã chiến thắng Ma Quân)
satimant (vị có niệm, bậc trí)	**phalin** (có quả)
āma (còn xanh, chưa chín)	**sīlavant** (vị có giới)
nahātaka (vị đã tẩy sạch cấu uế, bậc thánh)	**nava, abhinava** (mới)

Động từ	
pūreti (lấp đầy, hoàn thành, thực hành, thành tựu),	*qkpt.* **pūrita**
āmanteti (gọi, xưng hô),	*qkpt.* **āmantita**
akkhāti (nói, thuyết),	*qkpt.* **akkhāta** (**svakkhāta**) khéo thuyết (**su + akkhāta**)
sammodati (hoan hỷ, chào hỏi thân mật),	*qkpt.* **sammodita**
vinassati (tiêu diệt, lụi tàn, tiêu tan, hủy hoại),	*qkpt.* **vinaṭṭha**
namassati (kính lễ, tôn kính),	*qkpt.* **namassita**
kasati (cày),	*qkpt.* **kaṭṭha**, **kasita**
abhivādeti (đảnh lễ, tôn thờ),	*qkpt.* **abhivādita**
uggaṇhāti (học),	*qkpt.* **uggahīta**
pūjeti (kính lễ, cúng dường),	*qkpt.* **pūjita**
sikkhati (học, huân tập),	*qkpt.* **sikkhita**
roceti (chấp thuận, hài lòng),	*qkpt.* **rocita**
uppajjati (sanh lên, sanh),	*qkpt.* **uppanna**
carati (du hành, thực hành),	*qkpt.* **ciṇṇa**
māreti (giết),	*qkpt.* **mārita**
naccati (nhảy múa),	*qkpt.* **naccita**
āneti (mang về),	*qkpt.* **ānīta**
gāyati (hát),	*qkpt.* **gīta**, **gāyita**
māpeti (kiến tạo, xây dựng),	*qkpt.* **māpita**
labhati (có được, nhận được),	*qkpt.* **laddha**
ārabhati (bắt đầu),	*qkpt.* **āraddha**
majjati (tham đắm, say mê),	*qkpt.* **matta**





Another words	
tassa (its, to it, his, to him)	**mama** (my, to me)
na kadāci (never)	**'etena'** is Instrumental sing. of **'etad'** this.
namatthu (**namo + atthu**)	**namo** *(ind.)* adoration
atthu (may be)	**ve** *(ind.)* indeed, certainly
tena (by that)	**tāni** (them, those things)

Note: Euphonic Combinations: **namo + atthu = namatthu**
- atthu is the Imperative third person Singular of the verb **atthi** (is). The root is '**as**' (to be). **astu = atthu**

EXERCISE 21

A. *Translate into English:*

1. **Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.**
   Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.
   Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.
   Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.
2. **Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.**
   Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.
   Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.
3. **Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.**
4. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.**
5. **Bhagavato dhammaṃ rocemi.**
6. **Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.**
7. **Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
8. **Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.**
9. **Na ve rudanti satimanto sapaññā.**
10. **So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.**

B. *Translate into Pāḷi:* (The words in *italics* are to be translated using Past Participles, and **-vant**' forms or **-in**' forms duly).

1. In my village there are many *rich people*.
2. *Wise men (the wise)* never do evil deeds.
3. The *virtuous* monk is dear to *pious* devotees.
4. The men *who ploughed* the field yesterday did not *come* here today.
5. The nuns *who have learned* the dhamma *have been honoured* by *the rich lady*.
6. The *wealthy* householder's wife *who committed evil deeds was born* among hungry ghosts.
7. The man *who killed* the stag *brought* home its flesh in a waggon.
8. The man *who built* the new palace got much money from the Minister.
9. The women *who had drunk* liquor and *got intoxicated* began to sing and dance in the monastery.
10. The boy *who bought* the book and the pen *came home* and showed them to his brother.





Những từ vựng khác	
tassa (của nó, đến nó, của anh ấy, đến anh ấy)	**mama** (của tôi, đến tôi)
na kadāci (không bao giờ)	'**etena**' SDC., si., của '**etad**' cái này.
namatthu (**namo + atthu**)	**namo** *(bbt.)* kính lễ
atthu (có thể)	**ve** *(bbt.)* thật vậy, chắc chắn
tena (bởi, bằng cái đó)	**tāni** (chúng, những cái đó)

Lưu ý: Luật hợp âm: **namo + atthu = namatthu**

- **Atthu** là Mệnh Lệnh Cách, ngôi thứ 3, Số ít của động từ **atthi** (là). Căn là √**as** (là, trở thành): **astu = atthu**

BÀI TẬP 21

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.**
   Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.
   Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.
   Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.
2. **Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.**
   Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.
   Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.
3. **Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.**
4. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.**
5. **Bhagavato dhammaṃ rocemi.**
6. **Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.**
7. **Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
8. **Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.**
9. **Na ve rudanti satimanto sapaññā.**
10. **So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:* (Những từ *in nghiêng* nên được dịch bằng Quá khứ Phân từ, và các hình thức **'-vant'** hay **'-in'** thích hợp).

1. Có nhiều *người giàu* trong làng của tôi.
2. *Những bậc có trí* không bao giờ làm các việc ác.
3. Vị tỳ khưu *có giới đức* (là vị) quý mến đối với các cư sĩ *có tín tâm.*
4. *Những người cày* ruộng hôm qua *đã không trở về* đây hôm nay.
5. Chư vị tỳ khưu ni *học* pháp (là những vị) *được kính trọng* bởi những người phụ nữ giàu có.
6. Người vợ của vị gia chủ *giàu có đã tạo các ác nghiệp (là) đã sanh* trong các loài ngạ quỷ.
7. Người đàn ông *giết* con nai *đã mang* thịt nó (nai) về nhà bằng chiếc xe ngựa.
8. Người đàn ông *kiến tạo* cung điện mới (đã là người) có được nhiều của cải từ vị cận thần của vua.
9. Những người đàn bà *uống* rượu, (là những người) *say mèm*, đã bắt đầu nhảy múa, và ca hát trong tịnh xá.
10. Đứa bé trai *mua* quyển sách và cây viết, *đã được trở về nhà,* và đã trình chúng cho người anh trai của nó.







LESSON 22

Present Participles

84. The Active Present Participles are formed by adding **'-nt'** or **'-māna'** to the verbal base. The suffix **'-āna'** is also added sometimes.

If the verbal base ends in **'e'** it is changed to **'aya'** before **'māna, āna'**. Long **ā** of the base is shortened before these suffixes.

85.

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
gacchati (goes)	**gaccha**	**gacchant, gacchamāna, gacchāna**
vadati (says)	**vada**	**vadant, vadamāna, vadāna**
dadāti (gives)	**dadā** (**dada**)	**dadant, dadamāna, dadāna**
kiṇāti (buys)	**kiṇā** (**kiṇa**)	**kiṇant, kiṇamāna, kiṇāna**
deseti (expounds)	**dese**	**desent, desayamāna, desayāna**

86. If the base is monosyllabic it may remain unchanged:

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
seti (lies down, sleeps)	**se**	**sent, semāna**
sayati (lies down, sleeps)	**saya**	**sayant, sayamāna, sayāna**

Irregular forms:

87.

Verbs	Base	Present Participles (Active forms)
atthi (is)	**as**	**sant, samāna**
karoti (makes, does, works)	**karo**	**karont, karumāna, karāna**

88. The Present Participles are declinable. They are of the nature of adjectives. Therefore they agree with the noun or pronoun they go with in gender, number and case. Sometimes a Present Participle may act the part of a noun in a sentence. Thus it belongs to the category of nouns. Except in Nominative Singular in all other forms the Present Participles ending in **-nt** are declined similar to substantives ending in **-vant**.







BÀI HỌC 22

Hiện Tại Phân Từ

84. Hiện tại Phân từ Chủ động được hình thành bằng cách thêm **'-nt'** hay **'-māna'** vào động từ căn. Đôi khi, vĩ tố **'-āna'** cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng **'e'**, nó được đổi thành **'aya'** trước **'māna, āna'**. Động từ căn trường âm '**ā**' chuyển thành đoản âm '**a**' trước các vĩ tố trên.

85.

Động từ	Căn	Hiện tại Phân từ (Chủ động)
gacchati (đi)	**gaccha**	**gacchant, gacchamāna, gacchāna**
vadati (nói)	**vada**	**vadant, vadamāna, vadāna**
dadāti (cho, bố thí)	**dadā** (**dada**)	**dadant, dadamāna, dadāna**
kiṇāti (mua)	**kiṇā** (**kiṇa**)	**kiṇant, kiṇamāna, kiṇāna**
deseti (thuyết giảng)	**dese**	**desent, desayamāna, desayāna**

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Động từ	Căn	Hiện tại Phân từ (Chủ động)
seti (nằm xuống, ngủ)	**se**	**sent, semāna**
sayati (nằm xuống, ngủ)	**saya**	**sayant, sayamāna, sayāna**

Các hình thức bất quy tắc:

87.

Động từ	Căn từ	Hiện tại Phân từ (Chủ động)
atthi (là)	**as**	**sant, samāna**
karoti (làm)	**karo**	**karont, karumāna, karāna**

88. Hiện tại Phân từ có thể chia biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy, chúng đi với danh từ hay đại danh từ về tánh, số, và cách. Đôi khi, một Hiện tại Phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế, nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ, Chủ Cách, Số ít trong tất cả các hình thức còn lại, Hiện tại Phân từ tận cùng **-nt** được chia biến cách giống với danh từ tận cùng bằng **-vant**.





gacchant (going)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**gacchaṃ, gacchanto**	**gacchanto, gacchantā**
Voc.	**gaccham, gaccha, gacchā**	**gacchanto, gacchantā**
Acc.	**gacchantaṃ**	**gacchante**
Instr.	**gacchantena (gacchatā)**	**gacchantehi (-bhi)**
Abl.	**gacchantasmā (gacchatā), gacchantamhā**	**gacchantehi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**gacchantassa (gacchato)**	**gacchantānaṃ, gacchataṃ**
Loc.	**gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi (gacchati)**	**gacchantesu**

(The special forms are within brackets)

89. In Neuter Gender:

gacchant (going)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**gacchaṃ**	**gacchantā, gacchantāni**
Voc.	**gacchaṃ**	**gacchantā, gacchantāni**
Acc.	**gacchantaṃ**	**gacchante, gacchantāni**

The rest are like those in the Masculine Gender.

Those ending in '**-māna**' or '**-āna**' are declined like nouns ending in '**a**' in Masculine and Neuter genders, and like '**-ā**'-nouns in Feminine gender.

90. The Feminine Forms of '**-nt**' participles.

In the Feminine gender the '**-nt**' part is changed into '**ntī**' or '**tī**' as: **gacchantī**, **gacchatī**. These are declined like Feminine nouns ending in '**ī**'. See '**nadī**' in LESSONS 19 and 20.

91. The Present Participle is used to express contemporaneity of an action and indicates the sense 'while' or 'whilst' in English.

- **So sallapanto hasati = so sallapamāno hasati**
  (while talking, he laughs).
- **Sā sallapantī hasati = sallapamānā hasati**
  (while talking, she laughs).

gacchant (việc đi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**gacchaṃ, gacchanto**	**gacchanto, gacchantā**
HC.	**gacchaṃ, gaccha, gacchā**	**gacchanto, gacchantā**
ĐC.	**gacchantaṃ**	**gacchante**
SDC.	**gacchantena (gacchatā)**	**gacchantehi (-bhi)**
XXC.	**gacchantasmā (gacchatā), gacchantamhā**	**gacchantehi (-bhi)**
CDC. & SDC.	**gacchantassa (gacchato)**	**gacchantānaṃ, gacchataṃ**
ĐSC.	**gacchante, gacchantasmiṃ, gacchantamhi (gacchati)**	**gacchantesu**

(Các hình thức đặc biệt được đặt trong ngoặc)

89. Trung tánh:

gacchant (việc đi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
Cc.	**gacchaṃ**	**gacchantā, gacchantāni**
Hc.	**gacchaṃ**	**gacchantā, gacchantāni**
Đsc.	**gacchantaṃ**	**gacchante, gacchantāni**

Phần còn lại giống với Nam tánh.

Các danh từ cùng bằng **'-māna'** hay **'-āna'** được chia biến cách giống với những danh từ Nam tánh, và Trung tánh tận cùng bằng **'a'**; và giống với những danh từ Nữ tánh tận cùng bằng '**ā**'.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ '**-nt**'.

Ở danh từ Nữ tánh, **'-nt'** được đổi thành **'ntī'** hay **'tī'** như: **gacchantī, gacchatī.** Chúng được chia biến cách giống với các danh từ Nữ tánh tận cùng bằng **'ī'**. Xem '**nadī**' ở **BÀI HỌC** 19 và 20.

91. Hiện tại Phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, và ám chỉ ý nghĩa 'trong khi' hay 'khi đang' như trong tiếng Anh.

- **So sallapanto hasati = so sallapamāno hasati** (trong khi nói, anh ấy cười).
- **Sā sallapantī hasati = sallapamānā hasati** (vừa nói chị ấy vừa cười).





92. Sometimes a Present Participle is used as a noun. E.g.

- **Na samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto**
  (one who hurts another is not a recluse).

The Present Participle is also used as an adjective. E.g.

- **Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati**
  (the monk who calls to mind the teaching does not fall away from the True Doctrine).

93. Sometimes the idea 'should one' or 'if one should' is also expressed by the Present Participle, e.g.

- **Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā**
  (should the Tathāgata wish it, O Ānanda, he could remain for a kalpa or that portion of a kalpa which had yet to stand).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
ratha (chariot)	**magga** (road)
arahant (holy one)	**pātubhāva** (appearance)
loka (world)	**kassaka** (farmer)
assa (horse)	**vipāka** (result)
saṅkappa (thought)	**pāṇin** (creature)
vega (high speed)	**vegena** (fast), *Instr. sing.*

Feminine Nouns		
vīthi (street)	**chāyā** (shadow)	**sugati** (happy state)

Neuter Nouns	
dāru (stick)	**uyyāna** (grove, stick)
arañña (forest)	**senāsana** (residence, dwelling)
cakka (wheel)	**bhaya** (fear, danger)
amba-vana (mango grove)	**passa** (side)
passe (at the side)	

Adjectives		
samīpa (near)	**dullabha** (rare)	**mahant** (great)
gilāna (sick)	**khuddaka** (small)	





92. Đôi khi, Hiện tại Phân từ được sử dụng như một danh từ. Ví dụ:
- **Na samaṇo hoti paraṃ viheṭhayanto**
(vị đang hãm hại người khác, không phải là vị sa-môn).

Hiện tại Phân từ cũng được sử dụng như một tính từ. Ví dụ:
- **Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati**
(vị tỳ khưu tùy niệm về Pháp, không rời xa Diệu Pháp).

93. Thỉnh thoảng, ý nghĩa 'ai đó nên' hay 'nếu ai đó nên', 'lẽ ra phải' cũng được diễn tả bởi Hiện tại Phân từ, ví dụ:
- **Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappaṃ vā tiṭṭheyya kappāvasesaṃ vā**
(Này Ānanda, nếu Như Lai ước muốn, Ngài có thể trụ thế một kiếp hay phần kiếp còn lại).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
ratha (xe ngựa)	**magga** (con đường)
arahant (bậc A-la-hán)	**pātubhāva** (sự xuất hiện)
loka (thế gian, thế giới)	**kassaka** (người nông dân)
assa (con ngựa)	**vipāka** (quả)
saṅkappa (sự tư duy, suy nghĩ)	**pāṇin** (chúng sanh)
vega (tốc lực)	**vegena** (tốc độ cao), *SDC., si.*

Danh từ Nữ tánh		
vīthi (con đường)	**chāyā** (cái bóng)	**sugati** (cõi lành)

Danh từ Trung tánh	
dāru (cây gậy)	**uyyāna** (khu vườn, thượng uyển)
arañña (khu rừng)	**senāsana** (trú xứ, chỗ ở)
cakka (bánh xe)	**bhaya** (sự sợ hãi, điều hiểm nguy)
amba-vana (vườn xoài)	**passa** (cạnh, phía, bên)
passe (ở một bên)	

Tính từ		
samīpa (gần)	**dullabha** (hiếm, khó được)	**mahant** (to lớn, vĩ đại)
gilāna (bị bệnh, ốm)	**khuddaka** (nhỏ)	





Indeclinables	
bhiyyo (very much)	**viya** (like, as if)

Phrases	
maraṇā paraṃ (after death)	
saṅghātaṃ āpādeti (kills)	**na hessati** (will not be)

Verbs	
sallapati (converses, talks with)	**apakkamati** (goes away)
saṅkaḍḍhati (collects)	**gāyati** (sings)
caṅkamati (walks up and down, walks in meditation)	
dakkhati (sees),	*aor.* **addakkhi** (saw)
vahati (carries, draws),	*pp.* **vuḷha**
anugacchati (follows),	*pp.* **anugata**
anussarati (calls to mind, recollects),	*pp.* **anussarita**
vigacchati (disappears),	*pp.* **vigata**
uddharati (picks up),	*pp.* **uddhaṭa**
vissamati (takes rest),	*pp.* **vissanta**
āpādeti (brings, leads),	*pp.* **āpādita**
ārabhati (begins),	*pp.* **āraddha**
pasīdati (becomes devoted to, has faith in, is pleased with),	*pp.* **pasanna**

EXERCISE 22

A. *Translate into English:*

1. **Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.**
2. **Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami.**
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.**
4. **Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?**
5. **Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.**





Bất biến từ	
bhiyyo (rất nhiều)	**viya** (giống như, như thể là)

Nhóm từ	
maraṇā paraṃ (sau khi chết, mạng chung)	
saṅghātaṃ āpādeti (giết)	**na hessati** (sẽ không là)

Động từ	
sallapati (đàm luận, nói với)	**apakkamati** (đi khỏi)
saṅkaḍḍhati (gom, thu thập)	**gāyati** (hát)
caṅkamati (đi lên đi xuống, đi tới đi lui, thiền hành)	
dakkhati (nhìn thấy),	*qk.* **addakkhi** (đã nhìn thấy)
vahati (mang đi, rút),	*qkpt.* **vuḷha**
anugacchati (đi theo, theo sau),	*qkpt.* **anugata**
anussarati (tùy niệm, suy tưởng, niệm tưởng),	*qkpt.* **anussarita**
vigacchati (tan biến, biến mất),	*qkpt.* **vigata**
uddharati (nhặt lên),	*qkpt.* **uddhaṭa**
vissamati (nghỉ ngơi),	*qkpt.* **vissanta**
āpādeti (mang lại, dẫn dắt),	*qkpt.* **āpādita**
ārabhati (bắt đầu),	*qkpt.* **āraddha**
pasīdati (tín thành, có tâm đạo, hoan hỷ),	*qkpt.* **pasanna**

BÀI 21-25

BÀI TẬP 22

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.**
2. **Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami.**
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.**
4. **Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?**
5. **Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.**





6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.**
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.**
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.**
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.**
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. The man who is living here is a rich one.
2. Wealth does not follow the person who is dying.
3. Should you call to mind the Buddha, the Dhamma, or Saṅgha, it will dispel all your fear.
4. In the mind of the monk Meghiya who was staying in the mango-grove there arose many evil and unwholesome thoughts.
5. While walking up and down, he brought many small creatures to destruction.
6. She, while remembering (her) dead son, began to weep.
7. Don't talk while you eat (while eating).
8. The child beaten by (his) brother came home crying.
9. The man fell from the horse that was running fast.
10. Men doing good deeds will go to (a) happy state after death.







6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.**
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.**
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.**
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.**
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Người đàn ông, đang sống ở đây, là người giàu có.
2. Của cải không đi theo người đàn ông (con người) khi đang chết.
3. Bạn nên niệm tưởng Phật, Pháp hay Tăng thì sẽ tan biến mọi sự sợ hãi.
4. Nhiều tư duy ác bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ khưu Meghiya khi đang cư ngụ tại vườn xoài.
5. Vị ấy, trong khi đang thiền hành, giết chết nhiều chúng sanh (sinh vật) nhỏ bé.
6. Cô ấy đã bắt đầu khóc khi đang nhớ lại người con trai đã chết.
7. Các con không được nói chuyện khi đang ăn.
8. Đứa bé trai đã bị đánh bởi người anh trai, đang khóc, đã chạy về nhà.
9. Người đàn ông đã rớt khỏi con ngựa đang chạy nhanh (với tốc độ cao).
10. Những người, khi đang làm các thiện nghiệp, sẽ sanh về cõi lành (an lạc) sau khi chết.







LESSON 23

Consonantals

94. Nouns ending in '**tar**':

Nattar (grandson)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**nattā**	**nattāro**
Voc.	**natta, nattā**	**nattāro**
Acc.	**nattāraṃ**	**nattāro, nattāre**
Instr. & Abl.	**nattārā**	**nattārehi (-bhi)** **nattūhi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**nattu, nattuno** **nattussa**	**nattārānaṃ, nattānaṃ,** **nattūnaṃ**
Loc.	**nattari**	**nattāresu, nattūsu, nattusu**

Most nouns ending in '**-tar**' except **pitar** (father), **bhātar** (brother), **mātar** (mother), and **duhitar**, **dhītar** (daughter), are declined like '**nattar**'.

	pitar (father)		**mātar** (mother)	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	**pitā**	**pitaro**	**mātā**	**mātaro**
Voc.	**pita, pitā**	**pitaro**	**māta, mātā**	**mātaro**
Acc.	**pitaraṃ**	**pitaro, pitare**	**mātaraṃ**	**mātaro**
Instr. & Abl.	**pitarā**	**pitarehi (-bhi),** **pitūhi (-bhi)**	**mātarā,** **mātuyā**	**mātārehi (-bhi),** **mātūhi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**pitu,** **pituno,** **pitussa**	**pitarānaṃ,** **pitūnaṃ,** **pitunnaṃ**	**mātu,** **mātuyā**	**mātarānaṃ,** **mātūnaṃ**
Loc.	**pitari**	**pitaresu,** **pitūsu,** **pitusu**	**mātari**	**mātaresu,** **mātūsu, mātusu**

Note: **Bhātar** is declined like **pitar**; **duhitar**, and **dhītar** are declined like **mātar**.







BÀI HỌC 23

Phụ Âm

94. Danh từ tận cùng bằng '**tar**':

Nattar (cháu trai)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**nattā**	**nattāro**
HT.	**natta, nattā**	**nattāro**
ĐC .	**nattāraṃ**	**nattāro, nattāre**
SDC. & XXC.	**nattārā**	**nattārehi (-bhi) nattūhi (-bhi)**
CĐC. & STC.	**nattu, nattuno nattussa**	**nattārānaṃ, nattānaṃ, nattūnaṃ**
ĐSC.	**nattari**	**nattāresu, nattūsu, nattusu**

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng **'-tar'**, ngoại trừ **pitar** (người cha), **bhātar** (anh trai), **mātar** (người mẹ), và **duhitar, dhītar** (cháu gái) được chia biến cách giống '**nattar**'.

	pitar (người cha)		**mātar** (người mẹ)	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	**pitā**	**pitaro**	**mātā**	**mātaro**
HC.	**pita, pitā**	**pitaro**	**māta, mātā**	**mātaro**
ĐC.	**pitaraṃ**	**pitaro, pitare**	**mātaraṃ**	**mātaro**
SDC. XXC.	**pitarā**	**pitarehi (-bhi), pitūhi (-bhi)**	**mātarā, mātuyā**	**mātārehi (-bhi), mātūhi (-bhi)**
CĐC. STC.	**pitu, pituno, pitussa**	**pitarānaṃ, pitūnaṃ, pitunnaṃ**	**mātu, mātuyā**	**mātarānaṃ, mātūnaṃ**
ĐSC.	**pitari**	**pitaresu, pitūsu, pitusu**	**mātari**	**mātaresu, mātūsu, mātusu**

Lưu ý: **Bhātar** được chia biến cách như **pitar**; còn **duhitar** và **dhītar** được chia biến cách như **mātar**.





95. Nouns ending in '**tar**' like '**kattar**, **hantar**, **vattar**' etc., govern Accusative or Genitive case as:

- **mige hantā**, **migānaṃ hantā** (the hunter of deer),
- **kammaṃ kattā**, **kammassa kattā**
(one who does the work or the doer of the work),
- **saccaṃ vattā**, **saccassa vattā**
(one who speaks truth or speaker of truth),
- **bhojanaṃ dātā**, **bhojanassa dātā**
(one who gives food, giver of food).

<u>*Note:*</u> By adding '**-tar**' to the roots or to the present verbal bases their agent nouns are formed. When '**-tar**' is added the final '**a**' of the verbal base becomes '**i**'. The final '**e**' of the base and also the final '**ā**' of mono-syllable root are not changed. These agent nouns may act the part of adjectives, too.

96. Genitive Absolute: Both the subject (agent) and the participle are put in the Genitive Case, this construction is called 'Genitive Absolute'. This is used to express an action done regardless of another's opposition or feelings, e.g.

- **Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami** (the mother departed from the house while the child was crying *i.e.* regardless of the child's cry).

97. Locative Absolute: Both the subject and the participle are put in the Locative case, which is called 'Locative Absolute'. When this construction is translated into English, the relative adverb 'when' or 'while' shoud begin the clause, e.g.

- **Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ**
(when or while the tree was falling down the birds flew up).
- **Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi**
(when the father died the daughter sat close by and wept).
- **Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi vapiṃsu** (when the field was ploughed by the farmers the servants of the householder came and sowed sesame).

When translating Locative Absolute Nominative Absolute may be used.

- **Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu**
(rain falling, they entered the house or when rain was falling they entered the house).





95. Những danh từ tận cùng bằng '**tar**' như '**kattar**, **hantar**, **vattar**' v.v... chi phối Đối Cách và Sở Thuộc Cách như:

- **mige hantā**, **migānaṃ hantā** (người thợ săn nai),
- **kammaṃ kattā**, **kammassa kattā** (người làm việc),
- **saccaṃ vattā**, **saccassa vattā** (người thuyết chân lý),
- **bhojanaṃ dātā**, **bhojanassa dātā** (người cho thức ăn, người thí thực).

<u>*Lưu ý:*</u> Bằng việc thêm vào '**-tar**' vào các động từ gốc hay các động từ căn hiện tại, các danh từ tác thể của chúng được hình thành. Khi '**tar**' được thêm vào, động từ căn tận cùng '**a**' trở thành '**i**'. Động từ căn tận cùng '**e**', và '**ā**' thuộc gốc đơn âm tiết thì không thay đổi. Những danh từ tác thể này cũng có thể đóng vai trò như một phần của các tính từ.

BÀI 21-25

96. Tuyệt đối Sở Thuộc Cách: Cả chủ ngữ (tác thể), và phân từ được đặt ở Sở Thuộc Cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Sở Thuộc Cách'. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm cho dù đối lập hay cảm xúc của người khác, ví dụ:

- **Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami** (người mẹ đã rời khỏi nhà trong khi đứa con trai đang khóc; *tức là:* không can dự tiếng khóc của đứa con trai).

97. Tuyệt đối Định Sở Cách: Cả chủ ngữ và phân từ được đặt ở Định Sở Cách, cấu trúc này gọi là 'Tuyệt đối Định Sở Cách'. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ 'khi' hay 'trong khi' sẽ bắt đầu mệnh đề, ví dụ:

- **Rukkhamhi patante sakuṇā uḍḍesuṃ** [Những con chim đã bay lên khi (hay trong khi) cái cây đang đổ xuống].
- **Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi** [Người con gái được ngồi xuống, và đã khóc cạnh người cha đã chết (Khi người cha chết, người con gái được ngồi xuống bên cạnh và đã khóc)].
- **Kassakehi khette kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi vapiṃsu** (Những người hầu của vị gia chủ đã trở về, và gieo các hạt mè trên thửa ruộng đã được cày bởi những người nông dân).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định Sở Cách, Tuyệt đối Chủ Cách có thể được sử dụng.

- **Vuṭṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavisiṃsu** [Họ đã vào nhà khi trời đang mưa (hay: trời đang mưa, họ đã vào nhà; khi trời đang mưa, họ đã vào nhà)].





Sati: '**Sati**' is the Locative Singular of the Present Participle (Masculine) '**sant**' (being, existing). Its negative form is '**asati**'. Both these forms are used in the Locative Absolute construction commonly (regardless of number and gender):

- **Jatiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti**
  (when there is birth there is decay and death).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
Tathāgata (the Perfect One)	**soka** (sorrow)
satthar (Master, Teacher, founder of a religion)	**desetar** (expounder)
pakkhin (bird)	**sissa** (pupil)
hantar (hunter, killer)	

Feminine Nouns		
janatā (people, men)	**rasavatī** (kitchen)	**dhenu** (cow)
sākhā (branch)	**bhūmi** (earth, ground)	

Neuter Nouns	
turiya (musical instrument)	**uyyāna** (pleasure grove)
raṭṭha (country, kingdom)	**bhaṇḍa** (goods, possession)
aṅgaṇa (open space, courtyard; stain)	**khajja** (solid food)
bhojja (soft food)	**bila** (hole, den)

Verbs	
pāleti *(√pāl)* (governs)	**māpeti** *(√mā)* (creates, builds)
kandati *(√kand)* (weeps)	**naccati** *(√nacc)* (dances)
vādeti *(caus. of √vad)* (plays music)	**vicarati** *(vi + √car)* (roams about)
vaḍḍheti *(√vaḍḍh)* (grows, develops)	**palāyati** *(√palā)* (runs away, flees, bolts away)
paṭiyādeti *(caus. of pati + √yat)* (prepares)	**pidahati** *(api + √dah)* (shuts, closes)
Parinibbāyati *(pari + √nir + vā)* (passes away to Perfect Nibbāna, cools oneself perfectly); *pp.* **parinibbuta**	
khanati *(√khan)* (digs); *pp.* **khata**	
kampati *(√kamp)* (trembles, moves, shakes); *pp.* **kampita**	





Sati: '**Sati**' là Định Sở Cách, Số ít của Hiện tại Phân từ (Nam tánh) của **'sant'** (chúng sanh, hiện hữu). Hình thức phủ định của nó là **'asati'**. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định Sở Cách (không cần đến số và tánh):

- **Jatiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti**
 (khi có sanh, thời có già và chết).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
Tathāgata (Như Lai)	**soka** (sầu muộn)
satthar (bậc Đạo Sư, vị thầy, vị giáo chủ)	**desetar** (vị tuyên thuyết)
pakkhin (con chim)	**sissa** (người học trò)
hantar (thợ săn, người đồ tể)	

Danh từ Nữ tánh		
janatā (mọi người, thần dân)	**rasavatī** (nhà bếp)	**dhenu** (con bò cái)
sākhā (nhánh, cành cây)	**bhūmi** (địa cầu, mặt đất)	

Danh từ Trung tánh	
turiya (nhạc cụ)	**uyyāna** (công viên, thượng uyển)
raṭṭha (quốc độ)	**bhaṇḍa** (hàng hóa, vật sở hữu)
aṅgaṇa (không gian mở, sân; vết nhơ)	**khajja** (vật thực loại cứng)
bhojja (vật thực loại mềm)	**bila** (cái hố, cái hang)

Động từ	
pāleti *(√pāl)* (trị vì)	**māpeti** *(√mā)* (kiến tạo, xây dựng)
kandati *(√kand)* (khóc lóc)	**naccati** *(√nacc)* (nhảy múa)
vādeti *(skh. của √vad)* (chơi nhạc)	**vicarati** *(vi + √car)* (du hành)
vaḍḍheti *(√vaḍḍh)* (lớn, phát triển)	**palāyati** *(√palā)* (chạy xa, lẩn trốn)
paṭiyādeti *(skh. của pati + √yat)* (chuẩn bị)	**pidahati** *(api + √dah)* (đóng lại, khép lại, đậy lại)
Parinibbāyati *(pari + √nir + vā)* nhập Niết Bàn, viên tịch, sự nguội lạnh; *qkpt.* **parinibbuta**	
khanati *(√khan)* đào; *qkpt.* **khata**	
kampati *(√kamp)* (rúng động, di chuyển, rung lắc); *qkpt.* **kampita**	





Verbs	
gaṇhāti *(√gah)* (takes, accepts); *ger.* **gahetvā**;	*pp.* **gahita**
duhati *(√duh)* (milks);	*pp.* **duddha**
pasaṃsati *(pa + √saṃs)* (praises);	*pp.* **pasattha**
sammajjati *(sam + √majj)* (sweeps);	*pp.* **sammajjita, sammaṭṭha**
bhijjati *(√bhid)* (is broken);	*pp.* **bhinna**
viviccati *(vi + √vic)* (gets rid of, is separated from);	*pp.* **vivitta**
apaharati *(apa + √har)* (takes away, plunders);	*pp.* **apahaṭa**
uḍḍeti *(ud + √ḍi)* (flies up);	*pp.* **uḍḍīna**

Phrases	
na kadāci (never)	**na cirassaṃ** (before long)
nānāvidha (of various kinds)	
kālaṃ karoti (dies), *pp.* **kāla-kala, kālaṃkata**	

EXERCISE 23

A. *Translate into English:*

1. **Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti**
2. **Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu**
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.**
4. **Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati.**
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.**
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.**
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.**
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.**
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.**





Động từ	
gaṇhāti *(√gah)* (lấy, chấp nhận, hiểu, nắm bắt) ;	*dđt.* **gahetvā**; *qkpt.* **gahita**
duhati *(√duh)* (vắt sữa)	*qkpt.* **duddha**
pasaṃsati *(pa + √saṃs)* (tán dương, khen ngợi)	*qkpt.* **pasattha**
sammajjati *(sam + √majj)* (quét)	*qkpt.* **sammajjita, sammaṭṭha**
bhijjati *(√bhid)* (bị bể vụn, bị vỡ)	*qkpt.* **bhinna**
viviccati *(vi + √vic)* (loại bỏ, tách khỏi);	*qkpt.* **vivitta**
apaharati *(apa + √har)* (lấy đi, tước đoạt) ;	*qkpt.* **apahaṭa**
uḍḍeti *(ud + √ḍi)* (bay lên);	*qkpt.* **uḍḍīna**

Nhóm từ	
na kadāci (không bao giờ)	**na cirassaṃ** (không lâu, chẳng bao lâu nữa, ngay bây giờ)
nānāvidha (nhiều loại khác nhau)	
kālaṃ karoti (chết, mất, qua đời), *qkpt.* **kāla-kala**, **kālaṃkata**	

BÀI TẬP 23

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti**
2. **Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu**
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.**
4. **Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati.**
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.**
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.**
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.**
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.**
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.**





10. **Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu.**
11. **Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu.**
12. **Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.**
13. **Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu.**
14. **Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.**
15. **Namatthu satthuno.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. When the boys were playing musical instruments, the girls danced.
2. While the farmers were ploughing the field, (their) wives prepared food in (their) houses.
3. When the teacher teaches, the pupils sat down giving ears to him.
4. The *hunters of deers* roamed about in the forest together with (their) dogs.
5. Men *who do* good deeds will be born into a happy abode after death.
6. The wheels of the chariot follow the feet of the horse *that draws* (it).
7. Wise men never praised those *who did* evil deeds.
8. We while going along the road, heard the voice of women *who* were singing in a grove.
9. One *who develops* concentration gets rids of sensual pleasures.
10. The nun *who practised* Vipassana attained to Arahantship before long.

(The words in *italics* should be translated using **tar**-nouns and those within brackets are not to be translated).







10. **Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu.**
11. **Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu.**
12. **Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.**
13. **Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu.**
14. **Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.**
15. **Namatthu satthuno.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những đứa bé gái nhảy múa.
2. Trong khi những người nông dân đang cày ruộng, những người vợ (của họ) đã chuẩn bị thức ăn ở các ngôi nhà.
3. Khi người thầy giáo đang dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe.
4. Những *người thợ săn nai* đã đi lang thang trong rừng cùng với các con chó (của họ).
5. Những n*gười làm* các công đức sẽ sanh về cõi lành sau khi chết.
6. Những bánh xe (ngựa) đi theo các bước chân của con ngựa *đang kéo*.
7. Những bậc trí không bao giờ tán thán *những người làm* các việc ác.
8. Chúng tôi, trong khi đang đi dọc theo đường, đã nghe tiếng những người phụ nữ đang hát các bài nhạc ở tại công viên.
9. Người *tu tập* thiền định đoạn trừ khỏi các dục.
10. Vị tỳ khưu ni *đang tu tập* thiền quán chẳng bao lâu sau chứng A-la-hán.

(Những từ *in nghiêng* nên được dịch bằng các danh từ tận cùng **ta,** và các từ trong ngoặc không cần dịch).









LESSON 24

Consonantals ending in 'as'

98. **Manas** (= mind)
Manas is declined both in Masculine and Neuter genders

Manas (mind)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**mano, manaṃ**	**manā, manāni**
Voc.	**mana**	**manā, manāni**
Acc.	**mano, manaṃ**	**mane, manāni**
Instr.	**manena, manasā**	**manehi, manebhi**
Abl.	**manasmā, manasā, manamhā, manā**	**manehi, manebhi**
Dat. & Gen.	**manassa, manaso**	**manānaṃ**
Loc.	**manasmiṃ, manasi, manamhi, mane**	**manesu**

99. **Mano-gaṇa** (group of nouns declined like '**manas**'[1])

tapas (asceticism)	**ayas** (iron)
tamas (darkness)	**vayas** (age, life-term)
tejas (heat, glory)	**payas** (milk, water)
rajas (dust)	**vāsas** (cloth)
ojas (virility, vitality, nutritive essence)	**saras** (lake)
uras (breast, chest)	**rahas** (privacy, secret)
siras (head)	**yasas** (fame, retinue)
cetas (mind)	**chandas** (metrics, prosody)
thāmas (effort, strength)	

Note: The adjective **seyyas** (better) and **garīyas** (heavier) are also declined like '**manas**'. Feminine forms of these two adjectives are **seyyasī** and **garīyasī**.

[1] Learn by heart the verse which gives most of nouns declined like ***manas***: **mano**, **tamo**, **tapo**, **tejo**, **rajo**, **ojo**, **uro**, **siro**, **ayo**, **vayo**, **payo**, **vāso**, **raho**, **ceto**, **saro**, **yaso**, **chando**, **iccādayo**, **nāmā**, **manogano'ti vuccare**.







BÀI HỌC 24

Phụ Âm Tận Cùng Bằng 'as'

98. **Manas** (= tâm, ý)

Manas được chia biến cách cả Nam tánh và Trung tánh.

Manas (tâm, ý)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**mano, manaṃ**	**manā, manāni**
HC.	**mana**	**manā, manāni**
ĐC.	**mano, manaṃ**	**mane, manāni**
SDC.	**manena, manasā**	**manehi, manebhi**
XXC.	**manasmā, manasā, manamhā, manā**	**manehi, manebhi**
CĐC. & STC.	**manassa, manaso**	**manānaṃ**
ĐSC.	**manasmiṃ, manasi, manamhi, mane**	**manesu**

99. **Mano-gaṇa** (nhóm danh từ chia biến cách như '**manas**'[1])

tapas (vị khổ hạnh)	**ayas** (sắt)
tamas (bóng tối)	**vayas** (tuổi, tuổi thọ)
tejas (sức nóng, hào quang, danh tiếng)	**payas** (sữa, nước)
rajas (bụi)	**vāsas** (vải)
ojas (sự cứng rắn, sức sống, dưỡng chất)	**saras** (hồ)
uras (vú, ngực)	**rahas** (riêng tư, bí mật)
siras (cái đầu)	**yasas** (danh tiếng, tùy tùng)
cetas (ý, tâm)	**chandas** (luật thơ, vần điệu)
thāmas (sự tinh cần, sức mạnh)	

Lưu ý: Những tính từ **seyyas** (tốt hơn) và **garīyas** (nặng hơn) cũng được chia biến cách như '**manas**'. Các hình thức Nữ tánh của hai tính từ này là **seyyasī** và **garīyasī**.

[1] Học thuộc lòng câu kệ có hầu hết các danh từ được chia biến cách như ***manas***: **mano**, **tamo**, **tapo**, **tejo**, **rajo**, **ojo**, **uro**, **siro**, **ayo**, **vayo**, **payo**, **vāso**, **raho**, **ceto**, **saro**, **yaso**, **chando**, **iccādayo**, **nāmā**, **manogano'ti vuccare**.





Demonstrative Pronoun
so (he), **tad** (that)

*[See LESSON 26: **108-109**. Interrogative Pronoun '**kiṃ**' (who, what, which?), **110-112**. Relative Pronoun: '**yad**' (who, what, which)]*

so (he), **tad** (that) - Masculine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	**so** (that one, he)	**te** (those ones, they)
Acc.	**taṃ** (that one, him)	**te** (those ones, them)
Instr.	**tena** (with or by that one, with or by him)	**tehi, tebhi** (with or by those ones, with or by them)
Abl.	**tasmā, tamhā** (from that one, from him)	**tehi, tebhi** (from those ones, from them)
Dat.	**tassa** (to that one, to him)	**tesaṃ, tesānaṃ** (to them)
Gen.	**tassa** (of that one, his)	**tesaṃ** (of those ones, of them, their)
Loc.	**tasmiṃ, tamhi** (in that one, in him)	**tesu** (in those ones, in them, among them)

tad (that) - Neuter Gender		
Case	Singular	Plural
Nom. & Acc	**taṃ** (that one)	**te, tāni** (those, they)
	The rest are like those in Masculine gender	

sā (she), **tad** (that) - Feminine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	**sā** (that woman, she)	**tā, tāyo** (those women, they)
Acc.	**taṃ** (that woman, her)	**tā, tāyo** (those women, them)
Instr.	**tāya** (with or by that woman, with or by her)	**tāhi, tābhi** (with or by those women, with or by them)
Abl.	**tāya** (from that woman, from her)	**tāhi, tābhi** (from those women, from them)
Dat. & Gen.	**tāya, tassā** (to that woman, to her, of that woman, her)	**tāsaṃ, tāsānaṃ** (to those women, to them, of those women, of them, their)
Loc.	**tāya, tāyaṃ, tāsaṃ** (in that woman, in her)	**tāsu** (in those women, in them)





Đại từ chỉ định
so (anh ấy), tad (cái đó)

*[Xem BÀI HỌC 26: **108-109**. Đại từ Nghi vấn **'kiṃ'** (ai, cái gì, cái nào?), **110-112**. Đại từ Quan hệ: **'yad'** (ai, cái gì, cái nào)]*

so (anh ấy), **tad** (cái kia) – Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**so** (cái đó, anh ấy)	**te** (các cái đó, họ)
ĐC.	**taṃ** (cái đó, anh ấy)	**te** (các cái đó, đối với họ)
STC.	**tena** (với/bằng/bởi cái đó, với/bằng/bởi anh ấy)	**tehi, tebhi** (với/bằng/bởi các cái đó, với/bằng/bởi các anh ấy)
XXC.	**tasmā, tamhā** (từ cái đó, từ anh ấy)	**tehi, tebhi** (từ các cái đó, từ các anh ấy)
CĐC.	**tassa** (đến cái đó, đến anh ấy)	**tesaṃ, tesānaṃ** (đến các cái đó, đến các anh ấy)
STC.	**tassa** (của cái đó, của anh ấy)	**tesaṃ** (của các cái đó, của chúng, của các anh ấy)
ĐSC.	**tasmiṃ, tamhi** (tại/trong/ở cái đó, tại/trong/ở anh ấy)	**tesu** (tại/trong/ở các cái đó hay chúng, tại/trong/ở các anh ấy)

tad (cái đó) - Trung tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC. & ĐC.	**taṃ** (cái đó)	**te, tāni** (những cái đó, chúng)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh	

sā (cô ấy), **tad** (cái đó) - Nữ tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**sā** (cô ấy, cô ta, cái đó)	**tā, tāyo** (các cô ấy, họ, các cái đó)
ĐC.	**taṃ** (cô ấy, cô ta, cái đó)	**tā, tāyo** (các cô ấy, họ, các cái đó)
STC.	**tāya** (với/bằng/bởi cô ấy, với/bằng/bởi cái đó)	**tāhi, tābhi** (với/bằng/bởi các cô ấy, ... các cái đó)
XXC.	**tāya** (từ cô ấy, từ cái đó)	**tāhi, tābhi** (từ các cô ấy, từ các cái đó)
CĐC. STC.	**tāya, tassā** (đến cô ấy, của cô ấy, đến cái đó, của cái đó)	**tāsaṃ, tāsānaṃ** (đến các cô ấy, của các cô ấy, đến các cái đó, của các cái đó)
ĐSC.	**tāya, tāyaṃ, tāsaṃ** (tại/trong/ở cô ấy, ... cái đó)	**tāsu** (tại/ở/trong các cô ấy, tại/ở/trong các cái đó)





100. These are used as Adjectives, too:

so (he) - Masculine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	**so puriso** (that man)	**te purisā** (those men)
Acc.	**taṃ purisaṃ** (that man)	**te purise** (those men)
Instr.	**tena purisena** (with or by that man)	**tehi purisehi** (with or by those men)
Abl.	**tasmā purisasmā** (from that man)	**tehi purisehi** (from those men)
Dat. & Gen.	**tassa purisassa** (to that man, of that man)	**tesaṃ purisānaṃ** (to those men, of those men)
Loc.	**tasmiṃ purise** (in that man)	**tesu purisesu** (in or among those men)

tad (that) - Neuter Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	**taṃ phalaṃ** (that fruit)	**tāni (te) phalāni** (those fruits)
Acc.	**taṃ phalaṃ** (that fruit)	**tāni (te) phalāni** (those fruits)
	The rest are like those in Masculine gender.	

sā (she) - Feminine Gender		
Case	Singular	Plural
Nom.	**sā latā** (that creeper)	**tā latāyo** (those creepers)
Acc.	**taṃ lataṃ** (that creeper)	**tā latāyo** (those creepers)
Instr.	**tāya latāya** (with that creeper)	**tāhi latāhi** (with those creepers)
	The rest are like those in Masculine gender	

Etad (this)

Etad (this) is declined like '**tad**'

In Mas.: **eso (so), ete,** *etc.*
In Neut.: **etaṃ, etāni, ete,** *etc.*
In Fem.: **esā (sā), etā, etāyo,** *etc.*





100. Chúng cũng được sử dụng như các Tính từ:

so (anh ấy) - Nam tánh		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**so puriso** (người đàn ông ấy)	**te purisā** (các người đàn ông ấy)
ĐC.	**taṃ purisaṃ** (người đàn ông ấy)	**te purise** (các người đàn ông ấy)
SDC.	**tena purisena** với /bằng /bởi người đàn ông ấy)	**tehi purisehi** (với /bằng /bởi các người đàn ông ấy)
XXC.	**tasmā purisasmā** (từ người đàn ông ấy)	**tehi purisehi** (từ các người đàn ông ấy)
CĐC. STC.	**tassa purisassa** (đến người đàn ông ấy, của ...)	**tesaṃ purisānaṃ** (đến các người đàn ông ấy, của ...)
ĐSC.	**tasmiṃ purise** (tại/trong/ở người đàn ông ấy)	**tesu purisesu** (tại/trong/ở các người đàn ông ấy)

tad (cái đó) – Trung tánh		
Căn	Số ít	Số nhiều
CC.	**taṃ phalaṃ** (quả đó)	**tāni (te) phalāni** (các quả đó)
ĐC.	**taṃ phalaṃ** (quả đó)	**tāni (te) phalāni** (các quả đó)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh.	

sā (cái đó) - Nữ tánh		
Case	Số ít	Số nhiều
CC.	**sā latā** (cây dây leo đó)	**tā latāyo** (các cây dây leo đó)
ĐC.	**taṃ lataṃ** (cây dây leo đó)	**tā latāyo** (các cây dây leo đó)
SDC.	**tāya latāya** (với cây dây leo đó)	**tāhi latāhi** (với các cây dây leo đó)
	Các biến cách còn lại được chia như Nam tánh	

Etad (cái này, người này)

Etad (cái này, người này) được chia biến cách như '**tad**'

Nam tánh: **eso (so), ete,** *v.v...*
Trung tánh: **etaṃ, etāni, ete,** *v.v...*
Nữ tánh: **esā (sā), etā, etāyo,** *v.v...*

BÀI 21-25

101. Euphonic Combinations:

(a) Sometimes when two vowels meet and the succeeding vowel is followed by two consonants, the preceding vowel is dropped and the remaining consonant and the succeeding vowel are combined.

- tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya

(b) '**ṃ**' followed by a vowel is changed into '**m**' and combined with the succeeding vowel.

- taṃ + eva = tam + eva = tameva

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
apāya (unhappy state after death)	**tapassin** (ascetic)
padīpa (lamp)	**ādicca** (sun)
pahāra (blow)	

Feminine Nouns	
Sāvittī (verse Sāvitrī)	**bhitti** (wall of a house)
ukkā (torch)	**bhāsā** (language)
sammunjanī (broom)	**bhūmi** (ground, earth)
vijjā (science)	

Neuter Nouns	
mala (rust, dirt, stain)	**mukha** (mouth, face, entrance, gate)
udaka (water)	**arahatta** (Arahatship)
duccarita (evil deed)	**avidūra** (vicinity, neighbourhood)
aṅgaṇa (yard, open space; stain)	**sippa** (art, craft)

Adjectives	
paritta (little, brief; protection)	**paṭhama** (first)
majjhima (middle)	**pacchima** (last, western)
vadaññū (generous)	**susikkhita** (well-trained)





101. Sự kết hợp âm:

(a) Khi hai nguyên âm gặp nhau, và nguyên âm sau có hai phụ âm theo sau thì nguyên âm trước được lược bỏ, phụ âm còn lại (trước) kết hợp với nguyên âm sau.

- tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatuṭṭhāya

(b) '**ṃ**' theo sau bởi một nguyên âm thì biến thành '**m**', và kết với nguyên âm phía sau.

- taṃ + eva = tam + eva = tameva

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
apāya (cõi khổ, khổ cảnh)	**tapassin** (vị khổ hạnh, vị ẩn sĩ)
padīpa (ngọn đèn)	**ādicca** (mặt trời)
pahāra (sự thổi, hơi thổi)	

Danh từ Nữ tánh	
Sāvittī (kệ Sāvitrī)	**bhitti** (tường nhà)
ukkā (ngọn đuốc)	**bhāsā** (ngôn ngữ)
sammunjanī (cái chổi)	**bhūmi** (trái đất, nền nhà)
vijjā (khoa học, kiến thức)	

Danh từ Trung tánh	
mala (gỉ sét, bụi, cấu uế)	**mukha** (miệng, mặt, lối vào, cổng)
udaka (nước)	**arahatta** (vị A-la-hán)
duccarita (ác hạnh)	**avidūra** (người lân cận, hàng xóm)
aṅgaṇa (sân, khoảng trống; vết nhơ)	**sippa** (nghề nghiệp, nghệ thuật)

Tính từ	
paritta (một chút, ngắn gọn; sự hộ trì)	**paṭhama** (đầu tiên)
majjhima (ở giữa)	**pacchima** (cuối, phương Tây)
vadaññū (rộng lượng, hào sảng)	**susikkhita** (khéo huấn luyện)





Verbs	
samuṭṭhāti (rises up),	*pp.* **samuṭṭhita**
khādati (eats, chews; bites),	*pp.* **khādita**
tapati (shines, heats),	*pp.* **tatta**
namati (bows down),	*pp.* **nata**
adhigacchati (attains, realises),	*pp.* **adhigata**
upapajjati (goes to after death),	*pp.* **upapanna**
vandati (adores),	*pp.* **vandita**
pūjayati (worships, pays respect),	*pp.* **pūjita**
carati (walks up, practices),	*pp.* **ciṇṇa**
parikirati (scatters, covered),	*pp.* **parikiṇṇa**
kilissati (spoils, becomes unclean),	*pp.* **kiliṭṭha**
jāyati (is born, becomes),	*pp.* **jāta**
sappati (crawls, creeps, moves slowly),	*pp.* **sappita**
antaradhāyati (disappears),	*pp.* **antarahita**
vikasati (opens as a flower, is blown up),	*pp.* **vikasita** (bloomed, in full bloom)
sammajjati (sweeps),	*pp.* **sammaṭṭha**
milāyati (fades away),	*pp.* **milāta**
pīḷeti (afflicts, oppresses; crushes, molest),	*pp.* **pīḷita**
vaḍḍhati (grows),	*pp.* **vuḍḍha**
abhibhavati (overcomes, conquers),	*pp.* **abhibhūta**
sikkhati (learns, is trained, is disciplined),	*pp.* **sikkhita**
tussati (pleased, glad),	*pp.* **tuṭṭha**

102. Phrases:

- **duccaritaṃ carati** (he commits evil deed)
- **pādesu sirasā namati** (bows head to the feet)





Động từ	
samuṭṭhāti (sự sanh khởi),	*qkpt.* **samuṭṭhita**
khādati (ăn, nhai, cắn, gặm),	*qkpt.* **khādita**
tapati (chiếu sáng, đốt nóng),	*qkpt.* **tatta**
namati (cúi lạy, kính lễ),	*qkpt.* **nata**
adhigacchati (chứng đắc, giác ngộ),	*qkpt.* **adhigata**
upapajjati (sanh lên, tái sanh),	*qkpt.* **upapanna**
vandati (đảnh lễ, tôn kính),	*qkpt.* **vandita**
pūjayati (cung kính, kính lễ),	*qkpt.* **pūjita**
carati (du hành, thực hành),	*qkpt.* **ciṇṇa**
parikirati (rải ra, phủ đầy),	*qkpt.* **parikiṇṇa**
kilissati (hư hoại, ô uế, nhớp nhúa),	*qkpt.* **kiliṭṭha**
jāyati (được sanh, trở thành),	*qkpt.* **jāta**
sappati (bò, trườn, di chuyển chậm),	*qkpt.* **sappita**
antaradhāyati (biến mất, mất đi),	*qkpt.* **antarahita**
vikasati (nở như hoa, căng lên, phồng ra, nở rộ),	*qkpt.* **vikasita**
sammajjati (quét),	*qkpt.* **sammaṭṭha**
milāyati (tàn úa, phai tàn),	*qkpt.* **milāta**
pīḷeti (đau khổ, áp chế, giày vò, đè bẹp, phiền nhiễu),	*qkpt.* **pīḷita**
vaḍḍhati (mọc, lớn, trưởng dưỡng),	*qkpt.* **vuḍḍha**
abhibhavati (vượt qua, chiến thắng),	*qkpt.* **abhibhūta**
sikkhati (học, huân tập, kỷ luật),	*qkpt.* **sikkhita**
tussati (hài lòng, vui vẻ, hoan hỷ),	*qkpt.* **tuṭṭha**

102. Nhóm từ:

- **duccaritaṃ carati** (nó phạm tội ác)
- **pādesu sirasā namati** (dùng đầu lạy dưới chân)





EXERCISE 24

A. *Translate into English:*

1. **Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati.**
2. **Buddho tejasā tapati.**
3. **Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma.**
4. **Sāvittī chandaso mukhaṃ.**
5. **Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ.**
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu.**
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjiṃsu.**
8. **Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.**
9. **Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti.**
10. **Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.**
11. **Ahi urasā sappati.**
12. **Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?**
13. **Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. The monks and nuns, seeing the Lord that had come over there, got up from there seats and paid homage bowing their heads to his feet.
2. When the sun rises the darkness disappears.
3. Now lotuses in the lake are full bloom.
4. With much effort do we learn Pāḷi language.
5. When the nun sweeps the yard with a broom much dust rises up from the ground.
6. Because of the nutritive essence of food does the body grows.
7. The brother gave a blow on the chest of the enemy with (his) hands.
8. The lotuses that have been brought from the lake are fading now.
9. If you do not learn arts or science or dhamma in (your) prime age and do not earn either in (your) middle age, you will certainly be afflicted by poverty during (your) last days (age).
10. Men who are generous and well disciplined grow in fame.





BÀI TẬP 24

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati.**
2. **Buddho tejasā tapati.**
3. **Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma.**
4. **Sāvittī chandaso mukhaṃ.**
5. **Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ.**
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu.**
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjiṃsu.**
8. **Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.**
9. **Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti.**
10. **Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.**
11. **Ahi urasā sappati.**
12. **Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?**
13. **Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chư tỳ khưu và chư tỳ khưu ni đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã trở về đây, (từ việc) đứng lên từ các chỗ ngồi, và đảnh lễ dưới hai chân của Ngài bằng đầu.
2. Khi mặt trời đang mọc, bóng tối biến mất.
3. Bây giờ, những bông sen đã được nở rộ trong hồ.
4. Chúng tôi đã học tiếng Pāḷi bằng nhiều nỗ lực.
5. Nhiều bụi bặm đã bay lên từ mặt đất khi chư vị tỳ khưu ni quét sân bằng cái chổi.
6. Thân lớn mạnh nhờ dưỡng chất của vật thực.
7. Người anh đã giáng(cho) một cú đấm bằng tay vào ngực của kẻ thù.
8. Những bông sen đã được mang về từ hồ, giờ đây đang bị úa tàn.
9. Nếu bạn không học giáo pháp, kiến thức, hay nghề nghiệp ở đầu đời (thời thiên thiếu), thì sẽ không có tài sản ở tuổi trung niên, và chắc chắn bạn sẽ bị giày vò của sự khốn khổ ở tuổi cuối đời.
10. Những người, đã được khéo huân tập, là những người rộng lượng, lớn mạnh (từ/bởi) danh tiếng.







LESSON 25

Consonantals ending in ‘n’ (Masculine)

103. **Attan** (self, ego-entity, soul, spirit)

Attan (self, ego-entity, soul, spirit)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**attā**	**attāno**
Voc.	**attā, atta**	**attāno**
Acc.	**attānaṃ, attaṃ**	**attāno**
Instr. & Abl.	**attanā**	**attanehi, attanebhi**
Dat. & Gen.	**attano**	**attānaṃ**
Loc.	**attani**	**attanesu**

104. **Brahman** (Brahma, God) and **rājan** (ruler, king) are declined like '**attan**' except in Instrumental, Dative, and Genitive Singulars. They are given below. '**Sakhin**' (friend) is an irregular noun.

Singular forms:

	brahman	**rājan**	**sakhin**
Case	Singular forms		
Nom.	**brahmā**	**rājā**	**sakhā**
Voc.	**brahme**	**rāja**	**sakhe, sakha, sakhā**
Acc.	**brahmānaṃ, brahmaṃ**	**rājānaṃ, rājaṃ**	**sakhāraṃ**
Instr. & Abl.	**brahmunā**	**rājinā, rājunā, raññā**	**sakhinā**
Dat. & Gen.	**brahmuno**	**rājino, rājuno, rañño**	**sakhino**
Loc.	**brahmani**	**rājini, rājamhi, rājasmiṃ**	**sakhāre**







BÀI HỌC 25

Phụ Âm Tận Cùng Bằng ‘n’ (Nam tánh)

103. **Attan** (tự ngã, bản ngã, linh hồn, tinh thần)

Attan (tự ngã, bản ngã, linh hồn, tinh thần)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**attā**	**attāno**
HC.	**attā, atta**	**attāno**
ĐC.	**attānaṃ, attaṃ**	**attāno**
SDC. & XXC.	**attanā**	**attanehi, attanebhi**
CĐC. & STC.	**attano**	**attānaṃ**
ĐSC.	**attani**	**attanesu**

104. **Brahman** (Brahma, Phạm Thiên), và **rājan** (đức vua, người trị vì) được chia biến cách như **‘attan’**, ngoại trừ Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, Số ít. Chúng được chia biến cách như sau. ‘**Sakhin**’ (người bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức Số ít:

	brahman	**rājan**	**sakhin**
Cách	Hình thức Số ít		
CC.	**brahmā**	**rājā**	**sakhā**
HC.	**brahme**	**rāja**	**sakhe, sakha, sakhā**
ĐC.	**brahmānaṃ, brahmaṃ**	**rājānaṃ, rājaṃ**	**sakhāraṃ**
SDC. XXC.	**brahmunā**	**rājinā, rājunā, raññā**	**sakhinā**
CĐC. STC.	**brahmuno**	**rājino, rājuno, rañño**	**sakhino**
ĐSC.	**brahmani**	**rājini, rājamhi, rājasmiṃ**	**sakhāre**





Plural forms:

	brahman	rājan	sakhin
Case	Plural forms		
Nom.	**brahmāno**	**rājāno**	**sakhāro**
Voc.	**brahmāno**	**rājāno**	**sakhāro**
Acc.	**brahmāno**	**rājāno**	**sakhāro**
Instr. & Abl.	**brahmehi (-bhi)**	**rājehi (-bhi)**	**sakhārehi (-bhi)**
Dat. & Gen.	**brahmānaṃ**	**rājānaṃ, rājūnaṃ**	**sakhīnaṃ, sakhānaṃ**
Loc.	**brahmesu**	**rājesu, rājūsu**	**sakhāresu**

105. All nouns have in their Ablative Singulars the forms ending in '**-smā**' and '**-mhā**' as:
- **attasmā**, **attamhā**,
- **brahmasmā**, **brahmamhā**,
- **rājasmā**, **rājamhā**,
- **sakhārasmā**, **sakhāramhā**,
- **kammasmā**, **kammamhā**.

106. '**Hetu**'. Though '**hetu**' is a noun, at times it is used to indicate the sense "due to" or "because of" and governs Genitive case:
- **Kammassa hetu** (because of the karma, due to the karma).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
amitta (enemy)	**sakhin** (companion, friend)
vasala (one of the lowest caste)	**brāhmaṇa** (noble one, priest)
jetar (conqueror)	**dūta** (messenger)
cora (robber, thief)	**pati** (lord, husband)
nātha (refuge, protector, lord)	**paccāmitta** (enemy)
pātubhāva (appearance)	**Jambu-dīpa** (India)
vipāka (result)	**guṇa** (state, quality)
dhamma (state, quality)	





Các hình thức Số nhiều:

	brahman	**rājan**	**sakhin**
Cách	Hình thức Số nhiều		
CC.	**brahmāno**	**rājāno**	**sakhāro**
HC.	**brahmāno**	**rājāno**	**sakhāro**
ĐC.	**brahmāno**	**rājāno**	**sakhāro**
SDC. XXC.	**brahmehi (-bhi)**	**rājehi (-bhi)**	**sakhārehi (-bhi)**
CĐC. STC.	**brahmānaṃ**	**rājānaṃ, rājūnaṃ**	**sakhīnaṃ, sakhānaṃ**
ĐSC.	**brahmesu**	**rājesu, rājūsu**	**sakhāresu**

105. Tất cả các danh từ có Xuất Xứ Cách, Số ít của nó, tận cùng bằng '**-smā**' và '**-mhā**' như:
- **attasmā**, **attamhā**,
- **brahmasmā**, **brahmamhā**,
- **rājasmā**, **rājamhā**,
- **sakhārasmā**, **sakhāramhā**,
- **kammasmā**, **kammamhā**.

106. '**Hetu**'. Mặc dù, '**hetu**' là một danh từ, đôi khi nó được sử dụng để diễn tả ý nghĩa 'do' hay 'bởi vì', và chi phối ở Sở Thuộc Cách:
- **Kammassa hetu** (bởi vì nghiệp, do nghiệp).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
amitta (kẻ thù)	**sakhin** (người bạn)
vasala (người hạ tiện)	**brāhmaṇa** (người Bà-la-môn)
jetar (người chiến thắng)	**dūta** (sứ giả)
cora (tên trộm)	**pati** (ông chủ, người chồng)
nātha (chỗ nương tựa, đấng bảo hộ)	**paccāmitta** (kẻ thù)
pātubhāva (sự hiện khởi, sự ra đời, sự xuất hiện)	**Jambu-dīpa** (Ấn Độ)
vipāka (quả, kết quả)	**guṇa** (trạng thái, đức tánh)
dhamma (trạng thái, đức tánh)	





Feminine Nouns	
Jāti (birth, race) *Instr., Sg.* **jātiyā**, **jaccā**	
pavatti (account, news)	**yuddha-bhūmi** (battlefield)

Neuter Nouns	
Isipatana (name of a place)	**yuddha** (battle)
saṅgāma (battle)	**pubba-nimitta** (fore-going sign)
cetiya (shrine)	**phala** (fruit, result)
sāpateyya, dhana (property, wealth)	

Adjectives	
dummedha (unwise)	**dubbala** (weak, feeble, frail)
rāja-santaka (confiscated)	

Verbs	
paṭivedeti (announces, informs)	**palāpeti** (expels)
dubbhati (plots against)	
pamodati (rejoices, is glad),	*pp.* **pamudita**
pattheti (hopes, aspires),	*pp.* **patthita**
pasaṃsati (praises),	*pp.* **pasaṃsita, pasattha**
kujjhati (gets angry),	*pp.* **kuddha**

Indeclinables		
iva (as, like)	**viya** (as, like)	**eva** (only, just, even)

EXERCISE 25

A. *Translate into English:*

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.**
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.**
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.**
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.**





Danh từ Nữ tánh	
Jāti (sanh, sanh chủng) SDC., Số ít **jātiyā, jaccā**	
pavatti (câu chuyện, tin tức)	**yuddha-bhūmi** (chiến trường)

Danh từ Trung tánh	
Isipatana (Isipatana)[tên riêng]	**yuddha** (trận chiến)
saṅgāma (trận chiến)	**pubba-nimitta** (tiền tướng, điềm báo)
cetiya (bảo tháp, điện thờ)	**phala** (quả, trái cây)
sāpateyya, dhana (của cải, tài sản)	

Tính từ	
dummedha (ngu, kẻ thiểu trí)	**dubbala** (yếu đuối, nhu nhược, bạc nhược)
rāja-santaka (bị tịch thu)	

Động từ	
paṭivedeti (tuyên bố, thông báo)	**palāpeti** (đuổi, trục xuất)
dubbhati (chống lại, phản phúc)	
pamodati (hoan hỷ, vui mừng),	*qkpt.* **pamudita**
pattheti (hy vọng, mong mỏi),	*qkpt.* **patthita**
pasaṃsati (tán thán),	*qkpt.* **pasaṃsita, pasattha**
kujjhati (tức giận, giận dữ),	*qkpt.* **kuddha**

Bất biến từ		
iva (như, giống như)	**viya** (như, giống như)	**eva** (chỉ, vừa, ngay cả)

BÀI TẬP 25

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.**
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.**
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.**
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.**





5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.**
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.**
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.**
8. **Attā hi attano nātho.**
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.**
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?**
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.**
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Don't associate with bad companions.
2. The king's son went to the pleasure grove together with his friends.
3. Due to their good deeds, beings are reborn into happy states after death.
4. Many people in India worship Brahma.
5. Men who did good deeds were praised even by Brahma.
6. The minister was expelled from the country by the king who had got angry with him.
7. He attended his father and mother by himself.
8. The good deeds done by beings follow them as the shadow of a man.
9. One would blame oneself for one's own evil deeds.
10. The subjects were pleased with the king who was kind and just.
11. If he plots against the king all his property will be confiscated.
12. Loving-kindness, compassion, sympathetic joy, and equanimity are the qualities that are found in Brahmas.







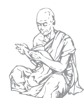
5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.**
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.**
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.**
8. **Attā hi attano nātho.**
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.**
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?**
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.**
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. (Bạn) Chớ thân cận những người bạn ác.
2. Con trai của đức vua đã đi đến vườn thượng uyển cùng với các bạn mình.
3. Nhờ các nghiệp thiện, sau khi chết, chúng sanh tái sanh về cõi lành (cõi trời).
4. Nhiều người ở Ấn Độ thờ cúng thần Phạm Thiên.
5. Nhân loại làm các việc phước cũng được tán dương bởi thần Phạm Thiên.
6. Vị cận thần đã bị đuổi ra khỏi quốc độ bởi vì đức vua tức giận ông ta.
7. Anh ấy chỉ tự mình đã phụng dưỡng cha và mẹ của mình.
8. Các phúc (thiện) nghiệp đã được làm chúng sanh đi theo họ như cái bóng (theo hình).
9. Thật vậy, tự mình (tự ngã) nên khiển trách chính mình vì các nghiệp ác của mình.
10. Thần dân đã trở nên vui mừng với (nơi) đức vua chánh trực và nhân từ.
11. Nếu anh ấy chống lại đức vua, thì tất cả tài sản của người đó sẽ bị tịch thu bởi đức vua.
12. Từ, bi, hỷ và xả là các đức tánh được tìm thấy ở chư Phạm Thiên.









LESSON 26

Pronoun

*[See LESSON 24: 99-100. Demonstrative Pronoun: **so** (he), **tad** (that)]*

107. Pronouns are declined in all the three genders. They are used also as adjectives. '**Amha**' and '**tumha**' are exceptions as they are the same in all the three genders.

108. Interrogative Pronoun: '**kiṃ**' (who, what, which?): Masculine, Neuter

kiṃ (who, what, which?)				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	**ko**	**ke**	**kiṃ, kaṃ**	**ke, kāni**
Acc.	**kaṃ**	**ke**	**kiṃ, kaṃ**	**ke, kāni**
Instr.	**kena**	**kehi, kebhi**	All the rest are like those in Masculine	
Abl.	**kasmā, kamhā**	**kehi, kebhi**		
Dat. & Gen.	**kassa**	**kesaṃ, kesānaṃ**		
Loc.	**kasmiṃ, kamhi**	**kesu**		

Interrogative Pronoun: '**kiṃ**' (who, what, which?): Feminine

kiṃ (who, what, which?)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	**kā**	**kā, kāyo**
Acc.	**kaṃ**	**kā, kāyo**
Instr. & Abl.	**kāya**	**kāhi, kābhi**
Dat. & Gen.	**kāya, kassā, kissā**	**kāsaṃ, kāsānaṃ**
Loc.	**kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ**	**kāsu**







BÀI HỌC 26

Đại Từ

*[Xem BÀI HỌC 24: 99-100. Đại từ Chỉ định: **so** (anh ấy), **tad** (cái đó)]*

107. Đại từ được chia biến cách ở cả 3 tánh. Chúng cũng được sử dụng như các tính từ. '**Amha**' và '**tumha**' là những trường hợp ngoại lệ, nhưng chúng chia biến cách cả 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn: '**kiṃ**' (ai, cái gì, cái nào ?): Nam tánh, Trung tánh

kiṃ (ai, cái gì, cái nào?)				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	**ko**	**ke**	**kiṃ, kaṃ**	**ke, kāni**
ĐC.	**kaṃ**	**ke**	**kiṃ, kaṃ**	**ke, kāni**
SDC.	**kena**	**kehi, kebhi**	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	
XXC.	**kasmā, kamhā**	**kehi, kebhi**		
CĐC. STC.	**kassa**	**kesaṃ, kesānaṃ**		
ĐSC.	**kasmiṃ, kamhi**	**kesu**		

Đại từ nghi vấn: '**kiṃ**' (ai, cái gì, cái nào?): Nữ tánh

kiṃ (ai, cái gì, cái nào?)		
	Nữ tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**kā**	**kā, kāyo**
ĐC.	**kaṃ**	**kā, kāyo**
SDC., XXC.	**kāya**	**kāhi, kābhi**
CĐC. STC.	**kāya, kassā, kissā**	**kāsaṃ, kāsānaṃ**
ĐSC.	**kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ**	**kāsu**





Meanings

109. Interrogative Pronoun: **kiṃ** (who, what, which?): As a Pronoun, as a pronominal Adjective:

	As a Pronoun	As a pronominal Adjective
Masc. Sg.	**ko** (who, what or which one?)	**ko puriso** (what or which man?)
Masc. Pl.	**ke** (who, what or which ones?)	**ke purisā** (what or which men?)
Neut. Sg.	**kiṃ, kaṃ** (what, which?)	**kiṃ, kaṃ phalaṃ** (what or which fruit?)
Neut. Pl.	**ke, kāni** (what, which things?)	**ke, kāni phalāni** (what or which fruits?)
Fem. Sg.	**kā** (who, what, which one?)	**kā itthī** (what, which woman?)
Fem. Pl.	**kā, kāyo** (who, what, which ones?)	**kā, kāyo itthiyo** (what, which women?)

110. Relative Pronoun: '**yad**' (who, what, which?) : Masculine, Neuter

yad (who, what, which?)				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	**yo**	**ye**	**yaṃ**	**ye, yāni**
Acc.	**yaṃ**	**ye**	**yaṃ**	**ye, yāni**
Instr.	**yena**	**yehi, yebhi**	All the rest are like those in Masculine	
Abl.	**yasmā, yamhā**	**yehi, yebhi**		
Dat.,Gen.	**yassa**	**yesaṃ, yesānaṃ**		
Loc.	**yasmiṃ, yamhi**	**yesu**		

111. Relative Pronoun: '**yad**' (who, what, which?): Feminine

yad (who, what, which?)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	**yā**	**yā, yāyo**
Acc.	**yaṃ**	**yā, yāyo**
Instr., Abl.	**yayā**	**yāhi, yābhi**
Dat., Gen.	**yayā, yassā**	**yāsaṃ, yāsānaṃ**
Loc.	**yāya, yāyaṃ, yassaṃ**	**yāsu**





Ý Nghĩa

109. Đại từ nghi vấn: **kiṃ** (ai, cái gì, cái nào): được sử dụng như một Đại từ, Tính từ thuộc đại từ:

	Như một Đại từ	Như Tính từ thuộc đại từ
Na. Si.	**ko** (ai, cái gì, cái nào?)	**ko puriso** (người đàn ông nào?)
Na. Sn.	**ke** (những ai, các cái gì, những cái nào?)	**ke purisā** (những người đàn ông nào?)
Tr. Si.	**kiṃ, kaṃ** (cái gì, cái nào?)	**kiṃ, kaṃ phalaṃ** (quả nào, quả gì?)
Tr. Sn.	**ke, kāni** (các cái gì, những cái nào?)	**ke, kāni phalāni** (các quả nào, những quả gì?)
Nữ. Si.	**kā** (ai, cái gì, cái nào?)	**kā itthī** (người nữ nào?)
Nữ. Sn.	**kā, kāyo** (những ai, các cái gì, những cái nào?)	**kā, kāyo itthiyo** (những người nữ nào?)

110. Đại từ quan hệ: **'yad'** (ai, cái gì, cái nào?): Nam tánh, Trung tánh

yad (ai, cái gì, cái nào, người nào?)				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	**yo**	**ye**	**yaṃ**	**ye, yāni**
ĐC.	**yaṃ**	**ye**	**yaṃ**	**ye, yāni**
SDC	**yena**	**yehi, yebhi**	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	
XXC.	**yasmā, yamhā**	**yehi, yebhi**		
CĐC.,STC.	**yassa**	**yesaṃ, yesānaṃ**		
ĐSC.	**yasmiṃ, yamhi**	**yesu**		

111. Đại từ quan hệ: **'yad'** (ai, cái gì, cái nào, người nào?): Nữ tánh

yad (ai, cái gì, cái nào, người nào?)		
	Nữ tánh	
Case	Số ít	Số nhiều
CC.	**yā**	**yā, yāyo**
ĐC.,	**yaṃ**	**yā, yāyo**
SDC., XXC	**yayā**	**yāhi, yābhi**
CĐC., STC.	**yayā, yassā**	**yāsaṃ, yāsānaṃ**
ĐSC.	**yāya, yāyaṃ, yassaṃ**	**yāsu**

Meanings

112. Relative Pronoun: **'yad'** (who, what, which?): As a Pronoun, as a Pronominal Adjective:

	yad (who, what, which?)	
	As a pronoun	As a pronominal Adjective
Masc. Sg.	**yo** (who, what, which person?)	**yo puriso** (what, which person?)
Masc. Pl.	**ye** (who, what,which persons?)	**ye purisā** (what, which persons?)
Neut. Sg.	**yaṃ** (what, which?)	**yaṃ phalaṃ** (what, which fruit?)
Neut. Pl.	**yāni** (what, which things?)	**yāni phalāni** (what, which fruits?)
Fem. Sg.	**yā** (who, what, which person?)	**yā itthī** (what, which woman?)
Fem. Pl.	**yā, yāyo** (who, what, which persons?)	**yā, yāyo itthiyo** (whatever, which women?)

[See LESSON 24: **99-100***. Demonstrative Pronoun:* ***so*** *(he),* ***tad*** *(that); LESSON 26:* **110-112***. Relative Pronoun:* ***'yad'*** *(who, what, which?),* **108-109***. Interrogative Pronoun:* ***'kiṃ'*** *(who, what, which?)]*

113. The Pronouns or pronominal Adjectives as:

- **sabba** (all, every),
- **eka** (one certain),
- **katara** (which one of the two),
- **katama** (which one of the many),
- **pubba** (former, previous, east),
- **apara** (other, west),
- **para** (other, another),
- **itara** (other, next),
- **añña** (another),
- **aññatara** (certain),
- **aññatama** (certain, one out of many)

are declined like '**yad**'.

Note: In Locative Singular of '**pubba**' there is an extra form as "**pubbe**'.





Ý Nghĩa

112. Đại từ quan hệ: **'yad'** (ai, cái gì, cái nào, người nào?): Sử dụng như một Đại từ, như một Tính từ thuộc Đại từ(Đại Tính từ):

	yad (ai, cái gì, cái nào, người nào?)	
	như một Đại từ	như Tính từ thuộc đại từ
Na. Si.	**yo** (ai, cái gì, người nào?)	**yo puriso** (người đàn ông nào?)
Na. Sn.	**ye** (những ai, các cái gì, những người nào?)	**ye purisā** (những người đàn ông nào?)
Tr. Si.	**yaṃ** (cái gì, cái nào?)	**yaṃ phalaṃ** (quả gì, quả nào?)
Tr. Sn.	**yāni** (những cái gì, các cái nào?)	**yāni phalāni** (các quả nào, các quả gì?)
Nữ. Si.	**yā** (ai, cái gì, người nào?)	**yā itthī** (người nữ nào?)
Nữ. Sn.	**yā, yāyo** (những ai, các cái gì, những người nào?)	**yā, yāyo itthiyo** (những người nữ nào?)

*[Xem BÀI HỌC 24: **99-100**. Đại từ Chỉ định: **so** (anh ấy), **tad** (cái đó); BÀI HỌC 26: **110-112**. Đại từ Quan hệ: **'yad'** (ai, cái gì, cái nào, người nào?), **108-109**. Đại từ Nghi vấn: **'kiṃ'** (ai, cái gì, cái nào, người nào?)]*

113. Các Đại từ hay Tính từ thuộc đại từ như:

- **sabba** (tất cả, mỗi một),
- **eka** (một, một cái nào đó),
- **katara** (cái nào trong hai),
- **katama** (cái nào trong nhiều),
- **pubba** (cái trước, trước đây, hướng đông),
- **apara** (cái khác, hướng tây),
- **para** (cái khác, cái khác nữa),
- **itara** (cái khác, cái bên cạnh),
- **añña** (cái khác),
- **aññatara** (một cái nào đó, một người nào đó),
- **aññatama** (cái nào đó, một trong những cái/người ấy)

được chia biến cách như '**yad**'.

<u>*Lưu ý:*</u> Định Sở Cách, Số ít của '**pubba**' có thêm một hình thức khác nữa là "**pubbe**'.





114. Some examples for the use of the relative '**yad**'.

- **Ye āsavā ... pahīnā te tathāgatassa** (whatever mental defilements there may be, they have been got rid of by the Tathāgata).
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati ... taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ** (whosoever offends against a harmless one, the evil rebounds upon the very foolish fellow).

In some sentences the Relative pronoun is used in one clause and the Demonstrative pronoun is absent but is to be understood.

- **Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā** (whoever restrain their mind, they will liberate themselves from the clutch of the Māra).

115. Indefinite pronoun:

Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci**, **cana**, **api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun '**kiṃ**' (**ka**).

kiṃ/ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
	Masculine	
Case	Singular	Plural
Nom.	**koci, kopi, kocana** (some one)	**keci, kepi, kecana** (some ones)
Acc.	**kañci, kampi,** **kamapi, kañcana**	**keci, kepi, kecana** (some ones)
Instr.	**kenaci, kenāpi**	**kehici, kehipi**
Abl.	**kasmāci, kasmāpi,** etc.	**kehici, kehipi**
Dat. Gen.	**kassaci, kassapi, kassacana**	**kesañci, kesampi, kesañcana**
Loc.	**kasmiñci, kismici, kasmimpi, kasmiñcana, kismicipi**	**kesuci, kesupi**

116. In neuter: **kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.**

kiṃ/ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
	Neuter	
Case	Singular	Plural
Nom.	**kiñci, (kañcana, kañci)**	**kānici**
Acc.	**kiñci, (kiñcana, kampi, kimpi, kimapi)**	**kānici**
Instr.	All the rest are like those in Masculine	

114. Vài ví dụ cho cách dùng Đại từ Quan hệ '**yad**'.

- **Ye āsavā ... pahīnā te tathāgatassa**
  (các lậu hoặc nào sanh khởi, chúng đã được đoạn trừ bởi Đức Thế Tôn).
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati ... taṃ eva bālaṃ pacceti pāpaṃ** (người nào xúc phạm đến bậc vô hại, chắc chắn điều ác này trổ lại cho kẻ ngu).

Đối với một số câu, Đại từ Quan hệ được sử dụng trong một mệnh đề, và Đại từ Chỉ định vắng mặt nhưng được hiểu ngầm.

- **Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā** (những ai điều phục tâm, họ sẽ thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương).

115. Đại từ Bất định:

Đại từ bất định được thành lập bằng cách thêm các mạo từ **ci, cana, api** hay **pi** vào hình thức biến cách của Đại từ Nghi vấn '**kiṃ**' (**ka**) (ai đó).

kiṃ/ka + ci (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
	Nam tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**koci, kopi, kocana** (người nào)	**keci, kepi, kecana** (những người nào)
ĐC.	**kañci, kampi, kamapi, kañcana**	**keci, kepi, kecana** (những người nào)
SDC.	**kenaci, kenāpi**	**kehici, kehipi**
XXC.	**kasmāci, kasmāpi,** v.v...	**kehici, kehipi**
CĐC. STC	**kassaci, kassapi, kassacana**	**kesañci, kesampi, kesañcana**
ĐSC.	**kasmiñci, kismici, kasmimpi, kasmiñcana, kismicipi**	**kesuci, kesupi**

116. Trung Tánh: **kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.**

kiṃ/ka + ci (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
	Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**kiñci, (kañcana, kañci)**	**kānici**
ĐC.	**kiñci, (kiñcana, kampi, kimpi, kimapi)**	**kānici**
SDC.	Tất cả phần còn lại như Nam tánh	





117. In Feminine gender:

- **kāci**, **kācana**, **kāpi** *(in Nom. Sing.);*
- **kāci**, **kāpi**, etc. *(in Nom. Plur.);*
- **kāyaci, kāyacana, kāyapi** *(in Instr. Sing.),* etc.

ka + ci (someone, something; anyone; anything; whoever)		
	Feminine	
Case	Singular	Plural
Nom.	**kāci, (kācana, kāpi)**	**kāci, kāyoci (kāpi)**
Acc.	**kañci**	**kāci, kāyoci**
Instr.	**kāyaci (kāyacana, kāyapi)**	**kāhici, kābhici**
Abl.	**kāyaci**	**kāhici, kābhici**
Dat. Gen.	**kāyaci, kassāci**	**kāsañci, kāsānañci**
Loc.	**kāyaci, kāyañci**	**kāsuci**

118. Euphonic Combinations:

(a)	**ṃ**	before a guttural letter becomes	guttaral nasal	**ṅ**
	saranaṃ + gato = saraṇaṅgato			
(b)	**ṃ**	before a palatal letter becomes	palatal nasal	**ñ**
	kaṃ + ci = kañci			
(c)	**ṃ**	before a letter of back palate becomes	back palate nasal	**ṇ**
	saṃ + ṭhāti = saṇṭhāti			
(d)	**ṃ**	before a dental letter becomes	dental nasal	**n**
	saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati			
(e)	**ṃ**	before a labial letter becomes	labial nasal	**m**
	kaṃ + pi = kampi			

119. Iti: The particle "**iti**" is placed after a statement quoted or thought out and stands in the place of or instead of inverted commas in English. It involves the senses of "thinking, considering, supposing, knowing, saying, or calling".

Examples:

- **Bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti**
  (The Lord addressed the monks saying 'O monks'.)
- **Taṃ jaññā vasalo iti** (one should know him 'an outcast').





117. Nữ tánh:
- **kāci**, **kācana**, **kāpi** *(Na., Si);*
- **kāci**, **kāpi**, v.v... *(Na., Sn);*
- **kāyaci, kāyacana, kāyapi** *(SDC., Si)*, v.v...

ka + ci (người nào đó, cái gì đó; bất cứ ai; bất cứ điều gì; bất cứ ai)		
	Nữ tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**kāci, (kācana, kāpi)**	**kāci, kāyoci (kāpi)**
ĐC.	**kañci**	**kāci, kāyoci**
SDC.	**kāyaci (kāyacana, kāyapi)**	**kāhici, kābhici**
XXC.	**kāyaci**	**kāhici, kābhici**
CĐC. STC	**kāyaci, kassāci**	**kāsañci, kāsānañci**
ĐSC.	**kāyaci, kāyañci**	**kāsuci**

BÀI 26-29

118. Sự Kết hợp Âm:

(a)	**ṃ**	trước âm cổ họng trở thành	âm họng mũi	**ṅ**
	saranaṃ + gato = saraṇaṅgato			
(b)	**ṃ**	trước âm vòm họng trở thành	âm vòm mũi	**ñ**
	kaṃ + ci = kañci			
(c)	**ṃ**	trước âm sau vòm họng trở thành	âm sau vòm họng mũi	**ṇ**
	saṃ + ṭhāti = saṇṭhāti			
(d)	**ṃ**	trước âm răng trở thành	âm răng mũi	**n**
	saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati			
(e)	**ṃ**	trước âm môi trở thành	âm môi mũi	**m**
	kaṃ + pi = kampi			

119. Iti: Mạo từ "**iti**" được đặt sau một câu trích dẫn hay điều suy nghĩ, và được đặt trong dấu ngoặc như trong tiếng Anh. Nó diễn đạt ý nghĩa về 'suy nghĩ, cân nhắc, giả sử, hiểu, nói, hay gọi là'.

Ví dụ:
- **Bhagavā bhikkhū āmantesi 'bhikkhavo'ti**
  (Đức Thế Tôn đã gọi chư tỳ khưu rằng 'Này chư tỳ khưu')
- **Taṃ jaññā vasalo iti** (người ta nên biết nó như 'người hạ tiện').





- **Bhagavā bhikkhū āmantesi 'Anujānāmi bhikkhave ārāman'ti** (The Lord addressed the monks saying 'I allow you, monks, to accept a grove'.)
- **Bhavampi no** [1] **Gotamo 'anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paṭijānāti?** (Does Master Gotama also claim 'I have attained to the Supreme Enlightenment'?)
- **Khattiyaṃ 'daharo'ti nāvamaññeyya** (one should not despise a princely youth thinking 'This is a boy').

120. Pronominal Adverbs:

Demonstrative	Relative	Interrogative
tadā (then)	**yadā** (when, whenever)	**kadā** (When?)
tahiṃ, tatra, tattha (there)	**yattha, yatra, yahiṃ** (where, wherever)	**kuhiṃ, kutra, kattha** (where?)
tato (from there)	**yato** (from whom, from what, from when, whence, because, since)	**kuto** (from where?)
tathā (so), itthaṃ, iti, evaṃ (thus)	**yathā** (in what way, such as)	**katthaṃ** (how?)

Indefinite Adverbs:

- **katthaci, katthāpi, kuhiñcipi** (somewhere)
- **kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ** (at certain time, sometimes)
- **na kudācanaṃ** (never)
- **kutocipi, kutopi** (from somewhere)

Miscellaneous Adverbs:
- **sabbadā, sadā** (ever, for ever, every day)
- **sabbattha** (everywhere)
- **sabbadhi** (everywhere)
- **sabbathā** (in every way)
- **sabbaso** (by every means, altogether)

[1] **Bhavampi no:** Here '**no**' is the expanded form of the questioning particle '**nu**'.





- **Bhagavā bhikkhū āmantesi 'Anujānāmi bhikkhave ārāman'ti** (Đức Thế Tôn đã dạy chư tỳ khưu rằng 'Này chư tỳ khưu, Ta cho phép các con thọ nhận tịnh xá'.)
- **Bhavampi no** [1] **Gotamo 'anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paṭijānāti?** (Có phải Đức Gotama cũng tuyên bố 'Ta đã được chứng đắc Vô thượng Chánh Đẳng Giác?)
- **Khattiyaṃ 'daharo'ti nāvamaññeyya** (người ta không nên xem thường vị thái tử trẻ, nghĩ rằng 'Nó chỉ là một đứa trẻ').

120. Trạng từ chỉ Đại từ:

Chỉ định	Quan hệ	Nghi vấn
tadā (rồi thì)	**yadā** (khi, khi nào)	**kadā** (khi nào?)
tahiṃ, tatra, tattha (ở đó)	**yattha, yatra, yahiṃ** (ở đâu, bất cứ đâu)	**kuhiṃ, kutra, kattha** (ở đâu?)
tato (từ đó)	**yato** (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, kể từ).	**kuto** (từ đâu?)
tathā (so), itthaṃ, iti, evaṃ (cũng vậy)	**yathā** (theo cách này, như là)	**katthaṃ** (thế nào?)

Các trạng từ không xác định (bất định):

- **katthaci, katthāpi, kuhiñcipi** (ở nơi nào đó)
- **kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ** (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)
- **na kudācanaṃ** (không bao giờ)
- **kutocipi, kutopi** (từ nơi nào đó)

Trạng từ khác:

- **sabbadā, sadā** (luôn luôn, mãi mãi, mỗi ngày)
- **sabbattha** (mọi nơi, khắp nơi)
- **sabbadhi** (mọi nơi, khắp nơi)
- **sabbathā** (trong mọi cách)
- **sabbaso** (bằng mọi phương tiện, cùng nhau)

[1] **Bhavampi no:** Ở đây, '**no**' là một dạng mở rộng của mạo từ nghi vấn '**nu**'.





121. **Articles:**

There are no particular articles in Pāḷi that correspond to English articles '***a, an***' and '***the***'. Therefore '**puriso**' may mean either '***a*** man' or '***the*** man'. The Demonstrative pronominals '**tad**' (that), '**ima**' (this), '**etat**' (this), may occasionally be used in the sense of the Definite Article '***the***': **so puriso, ayaṃ puriso, eso puriso** (***the*** man).

The sense of Indefinite article is supplied by the pronoun '**kiñci**' or the pronouns such as '**eka, ekacca**' (a, certain).

- **Eko puriso, ekacco puriso** (a certain man, a man),
- **eke, ekacce purisā** (certain men, men).

122. '**Yad**' repeated means 'whatever, whoever' (Relative Pronoun)

- **yo yo puriso** (whatever man),
- **yā yā itthī** (whatever woman),
- **yaṃ yaṃ phalaṃ** (whatever fruit).

'**Tad**' repeated means 'this and that' or 'all that'. The particle '**eva**' follows them to give emphasis.

- **yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva)** = whatever.

123. Euphonic combinations:

(a) The final **ṃ** of the Neuter forms of '**yaṃ**', '**taṃ**' and '**etaṃ**' followed by a vowel is changed into '**d**' very often.

- **Yaṃ idaṃ = yadidaṃ**;
- **taṃ eva = tadeva**;
- **etaṃ avoca = etadavoca**

(b) **ṃ + y** are optionally changed into **ññ:**

- **taṃ yeva = taññeva**;
- **yaṃ yaṃ eva = yaññadeva**

(c) '**Añño aññaṃ**' becomes **aññamaññaṃ** (one another, each other).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
vaṇibbaka, pauper	**musā-vāda**, falsehood, lie
sāvaka, disciple	**khipita-sadda**, sound of sneezing
ukkāsita-sadda, noise of clearing one's throat	**kakkaṭaka**, crab
ala, claw (of a crab and the like)	**kaṭhala**, potsherd





121. Mạo từ:

Không có mạo từ cụ thể nào trong tiếng Pāḷi tương đương với mạo từ tiếng Việt là '***một***', và '***này, đó***'. Vì thế, '**puriso**' có thể có nghĩa là '***một*** người đàn ông' (không xác định), hay 'người đàn ông ***này***'. Các Đại từ Chỉ định '**tad**' (cái kia), '**ima**' (cái này), '**etat**' (cái này) đôi khi có thể dùng như Mạo từ Xác định '***này***': **so puriso, ayaṃ puriso, eso puriso** (người đàn ông ***này***).

Ý nghĩa của Mạo từ không xác định thường đi cùng bởi đại từ '**kiñci**', hay các đại từ như **'eka, ekacca'** (một, một số).

- **Eko puriso, ekacco puriso** (một người đàn ông nào đó, một người đàn ông),
- **eke, ekacce purisā** (những người đàn ông nào đó, những người đàn ông).

122. '**Yad**' được lặp lại thì nghĩa là 'bất cứ cái gì, bất cứ ai" (Đại từ Quan hệ):

- **yo yo puriso** (bất cứ người đàn ông nào),
- **yā yā itthī** (bất cứ người nữ nào),
- **yaṃ yaṃ phalaṃ** (bất cứ trái cây nào).

'**Tad**' được lặp lại thì nghĩa là 'đây và đó' hay 'tất cả'. Mạo từ '**eva**' theo sau chúng để nhấn mạnh.

- **yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva)** = bất cứ điều gì.

123. Kết hợp ngữ âm:

(a) âm cuối **ṃ** của các hình thức Trung tánh như '**yaṃ**', '**taṃ**' và '**etaṃ**' theo sau bởi một nguyên âm thì thường được đổi thành '**d**'.

- **Yaṃ idaṃ = yadidaṃ**;
- **taṃ eva = tadeva**;
- **etaṃ avoca = etadavoca**

(b) **ṃ + y** không bắt buộc phải đổi thành **ññ:**

- **taṃ yeva = taññeva**;
- **yaṃ yaṃ eva = yaññadeva**

(c) '**Añño aññaṃ**' trở thành **aññamaññaṃ** (lẫn nhau, cùng nhau, người này lẫn người kia, cái này lẫn cái kia).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
vaṇibbaka, người nghèo khổ	**musā-vāda**, sự nói dối
sāvaka, đệ tử	**khipita-sadda**, tiếng hắt hơi
ukkāsita-sadda, tiếng đằng hắng	**kakkaṭaka**, con cua
ala, càng (cua), móng (thú)	**kaṭhala**, mảnh gốm





Masculine Nouns	
chanda-rāga-vinaya, removal of lust, control of lust	**upaddava**, misfortune, distress, accident, injury
samaya, time, occasion	**padesa**, place, region, district
nidāgha, drought	**upāya**, way, means
uposatha, sabbath day, fasting day	**khuddaka-pāṇa**, (insect) small creature
sambādha, difficulty	

Feminine Nouns	
girā, word, sound	**vedanā**, feeling
paññā, wisdom, insight	**kitti**, fame
dakkhiṇā, gift	**jīvikā**, livelihood
bhikkhā, alms-food	

Neuter Nouns	
nissaraṇa, escape, getting away	**dukkha**, pain
soka, sorrow	**pahāna**, destruction, giving up
asuci, filth, disgusting, unclean	**kaṭṭha**, stick, piece of wood
jīvita, life	**mitta**, friend

Adjectives	
kakkasa, rough, coarse	**viññāpana**, instructive, enlightening
sacca, true	**parihīna**, fallen away, bereft
suparihīna, thoroughly bereft, much emaciated, greatly fallen away	

Verbs	
vañceti *(√vañc),*	cheats, deceives, cheats, swindles
vijānāti *(vi + √ñā),*	knows, comprehends
udīrayati (ud + √īr),	says, speaks, utters
abhininnāmeti *(abhi + nir + √nam)*, stretches out, extends	
sañchindati *(saṃ + √chid)*, breaks off, cuts, destroys	
ganthati *(√ganth),*	binds, fastens





Danh từ Nam tánh	
chanda-rāga-vinaya, sự đoạn tận dục tham, sự tiết chế dục tham	**upaddava**, điều bất hạnh, điều tổn hại, sự buồn rầu, nạn tai
samaya, thời, lúc	**padesa**, nơi, vùng, miền, địa phận
nidāgha, sự hạn hán, trận hạn hán	**upāya**, con đường, phương tiện
uposatha, ngày bố-tát, ngày trai giới	**khuddaka-pāṇa**, côn trùng, sinh vật nhỏ
sambādha, sự khó khăn	

Danh từ Nữ tánh	
girā, lời nói, âm thanh	**vedanā**, cảm thọ
paññā, trí tuệ	**kitti**, danh vọng
dakkhiṇā, món quà	**jīvikā**, sự nuôi mạng, lối sống
bhikkhā, đồ ăn khất thực	

Danh từ Trung tánh	
nissaraṇa, sự trốn thoát, sự tránh xa	**dukkha**, đau khổ
soka, sầu muộn	**pahāna**, sự đoạn tận, sự từ bỏ
asuci, sự bẩn thỉu, rác bẩn, đống rác	**kaṭṭha**, cây gậy, miếng gỗ
jīvita, mạng sống	**mitta**, người bạn

Tính từ	
kakkasa, sự thô nhám, thô ráp	**viññāpana**, sự hướng dẫn, khai sáng
sacca, sự thật, chân thật, chân đế	**parihīna**, sự rớt khỏi, sự bỏ rơi
suparihīna, hoàn toàn mất mát, sự ốm yếu tiều tụy, hoàn toàn rời xa	

Động từ	
vañceti *(√vañc)*,	lừa gạt, dối trá, gian lận, lừa đảo
vijānāti *(vi + √ñā)*,	hiểu biết, liễu tri
udīrayati (ud + √īr),	nói, thốt ra, tuyên bố
abhininnāmeti *(abhi + nir + √nam)*, trải dài ra, mở rộng	
sañchindati *(saṃ + √chid)*, bẻ gãy, cắt đứt, phá tan	
ganthati *(√ganth)*,	buộc, trói buộc, ràng buộc





Verbs	
parihāyati *(pari + √hā),*	diminishes, falls away
pariyesati *(pari + √is),*	searches
bhāyati *(√bhī),*	is afraid of, fears
visīdati *(vi + √sad),*	1. falters, to be dejected, displeased 2. sinks down
nimanteti *(ni + √mant),*	invites
nikkhamati *(nis + √kam),*	goes out, goes forth
vindati *(√vid),*	acquires, enjoys, undergoes, knows
abhisajati *(abhi + √saj),*	curses, gets angry with
pattheti *(pa + √atth),*	wishes, aspires
atirocati *(ati + √ruc),*	outshines
jaññā *(opt.) (√ñā + nā + eyya)*	could know; must understand (contracted from **jāneyya**)
dajjā *(opt.) (√dā + a + ā)*	would give; should give (contracted from **dadeyya**)

Adverb
sakkaccaṃ, respectfully, carefully, zealously, thoroughly

Phrases
jīvikaṃ kappeti, gets one's living, leads one's life, lives

EXERCISE 26

A. *Translate into English:*

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.** *Sn 23*
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.** *Dh 392*
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.** *Dh 408*
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā.** *M II 5*





Động từ	
parihāyati *(pari + √hā),*	hao mòn, tổn giảm, rời bỏ
pariyesati *(pari + √is),*	tìm kiếm
bhāyati *(√bhī),*	sợ, sợ hãi, kinh sợ
visīdati *(vi + √sad),*	1. chùn bước, chán nản, khó chịu, 2. chìm xuống
nimanteti *(ni + √mant),*	mời, thỉnh
nikkhamati *(nis + √kam),*	đi khỏi, rời khỏi, xuất gia
vindati *(√vid),*	đạt được, vui thích, trải nghiệm, chịu, biết
abhisajati *(abhi + √saj),*	mắng nhiếc, nổi giận
pattheti *(pa + √atth),*	mong ước, ước nguyện
atirocati *(ati + √ruc),*	tỏa sáng hơn, sáng tỏa, chói lọi
jaññā *(mm.) (√ñā + nā + eyya)*	có thể biết; phải hiểu (được rút gọn từ **jāneyya**)
dajjā *(mm.) (√dā + a + ā)*	sẽ cho; nên cho (được rút gọn từ **dadeyya**)

Trạng từ
sakkaccaṃ, một cách cung kính, một cách cẩn thận, nhiệt tình, kỹ lưỡng

Nhóm từ
jīvikaṃ kappeti, kiếm sống, thu xếp cuộc sống, sống

BÀI TẬP 26

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.** *Sn 23*
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.** *Dh 392*
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.** *Dh 408*
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā.** *M II 5*

5. **Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ.** *S I 123*
6. **Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ.** *M I 90*
7. **Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā.** *It 35*
8. **Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ.** *Ud 92*
9. **Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati.** *S I 215*
10. **Katamena maggena so āgato?** *Vin I 30*
11. **Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya?** *J I 298*
12. **Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ.** *PV I 4*
13. **Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi.**
14. **Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu.**
15. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. In the world there is none equal to me.
2. Ever is the pure man's fasting day.
3. All his riches will gradually diminish.
4. Herein a certain one understands as it really is.
5. They attacked one another with their hands.
6. All are afraid of death.
7. Some insects are born in filth.
8. Many are the difficulties there, where the fool falters.
9. To all, life is dear.
10. At that time a certain Brahman, having invited the monks, gave them a meal.
11. Some ate and some went out taking the alms food (with themselves).
12. Say 'How one may acquire wealth (wisdom)'.
13. He outshone the other Devas.
14. A person is a giver to some, but to others he does not give.
15. If a monk should wish, "May I acquire Jhānas," he should keep precepts and develop concentration.
16. Whatever danger would there be, all that would arise from the foolish and not from the wise.





5. **Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ.** *S I 123*
6. **Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ.** *M I 90*
7. **Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā.** *It 35*
8. **Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ.** *Ud 92*
9. **Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati.** *S I 215*
10. **Katamena maggena so āgato?** *Vin I 30*
11. **Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya?** *J I 298*
12. **Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ.** *PV I 4*
13. **Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi.**
14. **Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu.**
15. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.**

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Không có ai ngang bằng Ta trên thế gian này.
2. Luôn luôn là ngày bát quan trai (bố-tát) của bậc thanh tịnh.
3. Tất cả tài sản của anh ấy dần dần sẽ bị tiêu hao.
4. Ở đây, một số người biết rõ như thật.
5. Họ đã đánh nhau qua lại bằng những bàn tay.
6. Tất cả đều sợ hãi (đến) sự chết.
7. Một vài côn trùng sanh ra trong đống rác.
8. Thật vậy, nơi nào lắm gian nan, thì nơi đó kẻ ngu chùn bước.
9. Đối với tất cả, đời sống là khả ái (đáng yêu).
10. Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn, sau khi thỉnh mời chư tỳ khưu, đã cúng dường vật thực (đồ khất thực) đến chư vị đó.
11. Một vài (vị) đã dùng (thọ thực), và một vài (vị) đã ra ngoài để khất thực.
12. Bạn hãy nói 'Làm thế nào người ta đạt được tài sản (trí tuệ)?'.
13. Vị ấy đã chiếu sáng rỡ ràng giữa các vị thiên khác.
14. Một người bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người khác.
15. Nếu tỳ khưu ước muốn rằng 'Mong họ chứng đắc các tầng thiền', thì vị ấy phải giữ giới, và tu tập thiền định.
16. Bất kỳ sự sợ hãi nào khởi sanh, tất cả điều đó chỉ khởi sanh từ kẻ ngu, chứ không từ bậc trí.







LESSON 27

Pronouns

amha (I)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**ahaṃ** (I)	**mayaṃ, amhe** (we)
Acc.	**maṃ, mamaṃ** (me)	**amhe** (us)
Instr.	**mayā** (by me, with me)	**amhebhi, amhehi** (by us, with us)
Abl.	**mayā** (from me)	**amhebhi, amhehi** (from us)
Dat.	**mama, mayhaṃ** (to or for me)	**amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ** (to or for us)
Gen.	**mama, mayhaṃ** (my, mine)	**amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ** (our, of us, ours)
Loc.	**mayi** (in me)	**amhesu** (in us)

tumha (you)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**tvaṃ** (you)	**tumhe** (you)
Acc.	**tvaṃ, taṃ, tavaṃ** (you)	**tumhe** (you)
Instr.	**tvayā, tayā** (by / with you)	**tumhebhi, tumhehi** (by / with you)
Abl.	**tvayā, tayā** (from you)	**tumhebhi, tumhehi** (from you)
Dat.	**tava, tuyhaṃ** (to or for you)	**tumhākaṃ, tumhe** (to or for you)
Gen.	**tava, tuyhaṃ** (your)	**tumhākaṃ, tumhe** (your)
Loc.	**tvayi, tayi** (in you)	**tumhesu** (in you, among you)

Enclitic forms **te**, **me**, **vo**, and **no** stand always after a word. **Me** is used in Instrumental, Dative and Genitive cases in Singular number.

Kataṃ me (it is done by me)	**Dadāhi me** (give me)
Dhanaṃ me (my wealth)	**Rakkhatha no** (protect us)
Dadāhi no (give us)	**Mittā no** (our friends)
Kataṃ no (done by us)	**Kataṃ te** (done by you)
Dadāmi te (I give you)	**Dhanaṃ te** (your wealth)
Passami vo (I see you)	**Kataṃ vo** (done by you)
Dadami vo (I give you)	**Dhanaṃ vo** (your wealth)

These pronouns are common to all the three genders







BÀI HỌC 27

Đại Từ

amha (tôi)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**ahaṃ** (tôi)	**mayaṃ, amhe** (chúng tôi)
ĐC.	**maṃ, mamaṃ** (tôi, cho tôi, đối với tôi)	**amhe** chúng tôi)
SDC.	**mayā** (bởi tôi, với tôi)	**amhebhi, amhehi** (bởi chúng tôi, với chúng tôi)
XXC.	**mayā** (từ tôi)	**amhebhi, amhehi** (từ chúng tôi)
CĐC.	**mama, mayhaṃ** (đến tôi, cho tôi)	**amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ** (đến, cho chúng tôi)
SDC.	**mama, mayhaṃ** (của tôi)	**amhākaṃ, asmākaṃ, amhaṃ** (của chúng tôi)
ĐSC.	**mayi** (ở, trong, tại tôi)	**amhesu** (ở, trong, tại chúng tôi)

tumha (bạn)		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**tvaṃ** (bạn)	**tumhe** (các bạn)
ĐC.	**tvaṃ, taṃ, tavaṃ** (bạn, cho bạn, đối với bạn)	**tumhe** (các bạn, đv, cho …)
SDC.	**tvayā, tayā** (bởi, với bạn)	**tumhebhi, tumhehi** (bởi, với các bạn)
XXC.	**tvayā, tayā** (từ bạn)	**tumhebhi, tumhehi** (từ các bạn)
CĐC.	**tava, tuyhaṃ** (đến bạn, cho bạn)	**tumhākaṃ, tumhe** (đến, cho các bạn)
SDC.	**tava, tuyhaṃ** (của bạn)	**tumhākaṃ, tumhe** (của các bạn)
ĐSC.	**tvayi, tayi** (ở, trong, tại bạn)	**tumhesu** (nơi, tại, trong các bạn)

Đại từ **te**, **me**, **vo**, và **no** luôn luôn đứng sau một từ**. Me** được sử dụng trong Sử Dụng Cách, Chỉ Định Cách, và Sở Thuộc Cách, Số ít.

Kataṃ me (đã được làm bởi tôi)	**Dadāhi me** (bạn hãy cho tôi)
Dhanaṃ me (tài sản của tôi)	**Rakkhatha no** (các bạn hãy bảo vệ chúng tôi)
Dadāhi no (bạn hãy cho chúng tôi)	**Mittā no** (các bạn của chúng tôi)
Kataṃ no (đã được làm bởi chúng tôi)	**Kataṃ te** (đã được làm bởi tôi)
Dadāmi te (tôi cho bạn)	**Dhanaṃ te** (tài sản của bạn)
Passami vo (tôi thấy các bạn)	**Kataṃ vo** (đã được làm bởi các bạn)
Dadami vo (tôi cho các bạn)	**Dhanaṃ vo** (tài sản của các bạn)

Các đại từ này dùng chung cho tất cả 3 tánh





idaṃ (ima), this				
	Masculine		Neuter	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	**ayaṃ**	**ime**	**idaṃ, imaṃ**	**ime, imāni**
Acc.	**imaṃ**	**ime**	**idaṃ, imaṃ**	**ime, imāni**
Instr.	**iminā, anena**	**imehi, imebhi, ehi, ebhi**	The rest are like those in Masculine gender	
Abl.	**iminā, imamhā, imasmā, amhā, asmā**	**imehi, imebhi**		
Dat. Gen.	**imassa, assa**	**imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ**		
Loc.	**imasmiṃ, imamhi, asmiṃ, amhi**	**imesu, esu**		

Feminine: **idaṃ (ima)**, this		
Case	Singular	Plural
Nom.	**ayaṃ**	**imā, imāyo**
Acc.	**imaṃ**	**imā, imāyo**
Instr. & Abl.	**imayā**	**imāhi, imābhi**
Dat. & Gen.	**imissā, assā, imāya**	**imāsaṃ, āsaṃ, imāsānaṃ, āsānaṃ**
Loc.	**imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ**	**imāsu, āsu**

amu (that, such, so and so) (of person or place or thing)				
	Masculine		Feminine	
Case	Singular	Plural	Singular	Plural
Nom.	**asu, amu**	**amū**	**asu**	**amū, amuyo**
Acc.	**amuṃ**	**amū**	**amuṃ**	**amū, amuyo**
Instr.	**amunā**	**amūhi, amūbhi**	**amuyā**	**amūhi, amūbhi**
Abl.	**amunā, amusmā, amumhā**	**amūhi, amūbhi**	**amuyā**	**amūhi, amūbhi**
Dat. Gen.	**amuno, amussa**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**	**amuyā, amussā**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**
Loc.	**amusmiṃ, amumhi**	**amūsu**	**amuyā, amuyaṃ, amussaṃ**	**amūsu**





idaṃ (ima), cái này				
	Nam tánh		Trung tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	**ayaṃ**	**ime**	**idaṃ, imaṃ**	**ime, imāni**
ĐC.	**imaṃ**	**ime**	**idaṃ, imaṃ**	**ime, imāni**
SDC.	**iminā, anena**	**imehi, imebhi, ehi, ebhi**	Phần còn lại giống với Nam tánh	
XXC.	**iminā, imamhā, imasmā, amhā, asmā**	**imehi, imebhi**		
CĐC. STC.	**imassa, assa**	**imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ**		
ĐSC.	**imasmiṃ, imamhi, asmiṃ, amhi**	**imesu, esu**		

Nữ tánh: **idaṃ (ima)**, cái		
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**ayaṃ**	**imā, imāyo**
ĐC.	**imaṃ**	**imā, imāyo**
SDC. & XXC.	**imayā**	**imāhi, imābhi**
CĐC. & STC.	**imissā, assā, imāya**	**imāsaṃ, āsaṃ, imāsānaṃ, āsānaṃ**
ĐSC.	**imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ**	**imāsu, āsu**

amu (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)				
	Nam tánh		Nữ tánh	
Cách	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
CC.	**asu, amu**	**amū**	**asu**	**amū, amuyo**
ĐC.	**amuṃ**	**amū**	**amuṃ**	**amū, amuyo**
SDC.	**amunā**	**amūhi, amūbhi**	**amuyā**	**amūhi, amūbhi**
XXC.	**amunā, amusmā, amumhā**	**amūhi, amūbhi**	**amuyā**	**amūhi, amūbhi**
CĐC. STC.	**amuno, amussa**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**	**amuyā, amussā**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**
ĐSC.	**amusmiṃ, amumhi**	**amūsu**	**amuyā, amuyaṃ, amussaṃ**	**amūsu**





Neuter: **amu** (that, such, so and so) (of person or place or thing)		
Case	Singular	Plural
Nom.	**aduṃ**	**amū, amūni**
Acc.	**aduṃ**	**amū, amūni**
Instr. & Abl.	The rest are like those in Masculine	

124. Most often the suffix '**-ka**' is added to '**asu**' and '**amu**' and are declined like Masculine and Neuter nouns ending in '**a**'. In Feminine gender they are declined like Feminine **ī-**nouns as '**asukī, amukī**', etc.

Verbs Conditional Mood (Tense)
(Kālātipatti)

Endings

	Singular	Plural
1st pers.	**(i)ssaṃ**	**(i)ssamhā**
2nd pers.	**(i)sse**	**(i)ssatha**
3rd pers.	**(i)ssā**	**(i)ssaṃsu**

Root: √**dhāv,** base: **dhāva** (to run)

	Singular	Plural
1st pers.	**adhāvissaṃ**	**adhāvissamhā**
2nd pers.	**adhāvisse**	**adhāvissatha**
3rd pers.	**adhāvissā**	**adhāvissaṃsu**

Note: optionally the prefixed "**a**" is dropped.

125. Root √**kī** (base: **kiṇā**): **akiṇissaṃ, akiṇissamhā,** etc.
Root √**dis** (base: **dese**): **adesessaṃ, adesessamhā,** etc.
Root √**kar** (base: **karo**): **akarissaṃ, akarissamhā,** etc.

126. A Conditional verb expresses an action or happening that might have occured on the condition that the necessary things had been supplied, e.g.

- **Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ**
  (had he gone there I too would have gone).

The Conditional verbs may both be in the antecedent and the consequent clauses or the Conditional verb in the antecedent clause and the verb in the consequent clause as a Conditional verb, an optative, or a verb of the future tense.





Trung tánh:	**amu** (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)	
Cách	Số ít	Số nhiều
CC.	**aduṃ**	**amū, amūni**
ĐC.	**aduṃ**	**amū, amūni**
SDC. & XXC.	Phần còn lại giống với Nam tánh	

124. Thông thường, tiếp vĩ ngữ '**-ka**' được thêm vào '**asu**', '**amu**' và biến cách giống danh từ Nam tánh hay Trung tánh tận cùng bằng '**a**'. Danh từ Nữ tánh được biến cách giống danh từ Nữ tánh tận cùng **ī** như '**asukī, amukī**', v.v...

Động từ Điều Kiện (Cách)
(Kālātipatti)

Biến tố

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**(i)ssaṃ**	**(i)ssamhā**
Ngôi (2)	**(i)sse**	**(i)ssatha**
Ngôi (3)	**(i)ssā**	**(i)ssaṃsu**

Gốc đt.: √**dhāv,** căn: **dhāva** (chạy)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**adhāvissaṃ**	**adhāvissamhā**
Ngôi (2)	**adhāvisse**	**adhāvissatha**
Ngôi (3)	**adhāvissā**	**adhāvissaṃsu**

Lưu ý: tiền tố "**a**" có thể được lược bỏ hay giữ lại đều được.

125. Gốc đt. √**kī** (căn: **kiṇā**): **akiṇissaṃ, akiṇissamhā,** v.v...
Gốc đt. √**dis** (căn: **dese**): **adesessaṃ, adesessamhā,** v.v...
Gốc đt. √**kar** (căn: **karo**): **akarissaṃ, akarissamhā,** v.v...

126. Động từ Điều kiện diễn tả một hành động, hay sự việc có thể xảy ra theo điều kiện bằng các yếu tố cần thiết đã được đáp ứng. Ví dụ:
- **Sace so agamissā ahampi tatra agamissaṃ**
(nếu anh ấy đi đến đó, tôi cũng sẽ đi đến).

Các động từ Điều kiện có thể đứng trước các mệnh đề tiền ngữ (trước) và mệnh đề kết quả (sau), hay động từ Điều kiện ở mệnh đề tiền ngữ và động từ ở mệnh đề kết quả có thể dùng động từ Điều kiện, động từ khả năng hay động từ thì vị lai. *(đk. + đk./khn./tl., khn.+khn.; tl.+ tl., xem thêm Sư Thiện Hảo, bài 10).*





127. Euphonic combination:

When '**i**' precedes a dissimilar vowel '**y**' is inserted between them and combined with the succeeding vowel, e.g.

- **idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.**

VOCABULARY:

neva *(na + eva)*	(never, certaily not)
pharusa *(adj.)*	(coarse, rough, harsh)
bhaṇda *(n.)*	(goods)
pati *(ind. governs Accusative)* (to, towards)	
na hevaṃ *(na hi + evaṃ)*	(certainly not thus)
tāva duggato *(Nom. Sing.)*	(so poor)
kuṭumba *(n.)*	(family)
paṇḍita *(adj.)*	(learned, wise)
kālasseva *(kālassa + eva)*	(early, earlier)
ñātīnaṃ antare	(among relatives)
tāva mahanto *(Nom. Sing.)*	(so large)
dāru *(n.)*	(wood, fire-stick)
āgamma	(having come) (*ger. of* **āgacchati**)
idāni yeva *(ind.)*	(now itself, just now, already)
vayas *(n.)*	(age, period)
āhārupakaraṇa *(n.)*	(food-stuff)
nissaṃsayaṃ *(Acc. Sing. used as adverb)*	(without doubt, certainly)

Verbs			
akkosati *(ā + √kus)*	(he scolds, abuses);	*pp.* **akkuṭṭhā, akkosita**	
pāleti, rakkhati	(maintains, protects, looks after);	*pp.* **pālita, rakkhita**	
labhati *(√labh)*	(obtains, receives);	*pp.* **laddha**	
vadhati *(√vadh)*	(kills, tortures);	*pp.* **hata**	
jālayati *(√jal)*	(kindles [a fire]);	*pp.* **jālita**	
ajjayati *(√ajj)*	(earns, collects);	*pp.* **ajjita**	
pīḷeti *(√pīḷ)*	(opresses, presses);	*pp.* **pīḷita**	
ajjheti	(learns),	**sampādeti**	(prepares)





127. Sự kết hợp âm:

Khi '**i**' đứng trước một nguyên âm khác, '**y**' sẽ thêm vào giữa, và được kết hợp với nguyên âm sau. Ví dụ:

- **idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.**

TỪ VỰNG:

neva *(na + eva)*	(không bao giờ, chắc chắn không)
pharusa *(tính từ)*	(thô tháo, thô lỗ, cộc cằn)
bhaṇda *(tr.)*	(hàng hóa)
pati *(bbt, đi với xxc)*	(đến, hướng về)
na hevaṃ *(na + hi + evaṃ)*	(chắc chắn không như vậy)
tāva duggato *(cc. si.)*	(quá nghèo)
kuṭumba *(tr.)*	(gia đình)
paṇḍita *(tt.)*	(có học, bậc trí tuệ)
kālasseva *(kālassa + eva)*	(sớm, sớm hơn)
ñātīnaṃ antare	(trong số họ hàng / bà con / quyến thuộc)
tāva mahanto *(cc. si.)*	(quá lớn, quá to)
dāru *(tr.)*	(gỗ, cây củi, củi chụm)
āgamma	(đến) (*dđt.* **āgacchati**)
idāni yeva *(bbt)*	(ngay lúc này, vừa mới, rồi)
vayas *(tr.)*	(thời kỳ, thọ mạng, tuổi tác)
āhārupakaraṇa *(tr.)*	(đồ ăn, thực phẩm)
nissaṃsayaṃ (XXC, Số ít dùng như trạng từ)	(không nghi ngờ, một cách chắc chắn)

Động từ			
akkosati *(ā + √kus)* (mắng nhiếc, chửi rủa); *qkpt.* **akkuṭṭhā, akkosita**			
pāleti, rakkhati (cai trị, trị vì, bảo bệ. chăm sóc); *qkpt.* **pālita, rakkhita**			
labhati *(√labh)* (thu được, có được); *qkpt.* **laddha**			
vadhati *(√vadh)* (giết, hành hạ); *qkpt.* **hata**			
jālayati *(√jal)* (nhen, nhóm [lửa]); *qkpt.* **jālita**			
ajjayati *(√ajj)* (kiếm, tích cóp); *qkpt.* **ajjita**			
pīḷeti *(√pīḷ)* (áp bức, đàn áp); *qkpt.* **pīḷita**			
ajjheti	(học)	**sampādeti**	(chuẩn bị)





EXERCISE 27

A. *Translate into English:*

1. **Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgacchissamhā.**
2. **Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma.**
3. **Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.**
4. **Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.**
5. **Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.**
6. **Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.**
7. **Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti - phalaṃ pāpunissā.**
8. **Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?**
9. **Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā.**
10. **Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.**

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Had you been here yesterday, I also would have come.
2. Had he been so poor, how could he maintain so large a family?
3. Had they learned neither art nor science, how could we call them ‘learned’.
4. Had you wanted to sell your house, we would have bought it.
5. I saw yesterday such and such persons conversing secretly with this man near that big tree.
6. Give these clothes to such and such boys and girls.
7. Where is the man coming from, while it rains so heavily?
8. Had I not gone there earlier, there would have been a great quarrel among our relatives.
9. Had you advised me thus earlier, I would have not done so.
10. Had you supplied rice and curry stuffs, he would have already prepared food for all of us.





BÀI TẬP 27

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgacchissamhā.**
2. **Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma.**
3. **Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.**
4. **Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.**
5. **Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.**
6. **Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.**
7. **Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti - phalaṃ pāpunissā.**
8. **Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?**
9. **Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā.**
10. **Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.**

BÀI 26-29

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Nếu hôm qua bạn có ở đây, thì tôi cũng muốn đến đây.
2. Nếu anh ấy quá nghèo, thì làm sao anh ấy có thể lo liệu (chăm sóc) cho gia đình lớn như vậy được?
3. Nếu họ không học cả kiến thức, hay nghề nghiệp thì làm sao chúng tôi gọi 'họ là những bậc trí'.
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó.
5. Hôm qua, tôi đã nhìn thấy những người đàn ông như vậy đang trò chuyện bí mật với người đàn ông này gần cái cây to như vậy.
6. Bạn hãy cho các áo quần này đến những đứa bé trai và các đứa bé gái như vậy.
7. Trong khi đang mưa quá to, người đàn ông này từ đâu đi đến vậy?
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc cãi vã nghiêm trọng giữa các người bà con của chúng tôi.
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này như thế sớm hơn, thì tôi sẽ không làm như vậy.
10. Nếu bạn đưa (mang lại) gạo và các bột cà ri, thì bây giờ anh ấy đã chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi.







LESSON 28

Past Tense

*(**Hīyattanī:** Past Indefinite)*

128. There are three kinds of past verbs in Pāḷi namely, **Ajjatanī** (Definite Past), **Hīyattanī** (Past Indefinite) and **Parokkhā** (Past Perfect). **Ajjatanī** was formerly used to express the recent past and the **Hīyattanī** the Past Indefinite. But long ago they lost this difference . **Ajjatanī** (the simple past) began to be used in prose (to express past in prose most frequently) and the other one mostly in verse. **Parokkhā** (Past Perfect) was used only in much later Pāḷi works as **Bodhivaṃsa**, **Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa** and such other works. So far the verbs of Aorist tense have been taught in this course (LESSON 8, **Ajjatanī**). Now here will be given the forms of the verbs **Hīyattanī** (Past Indefinite).

	Termination	
	Singular	Plural
1st pers.	**aṃ, a**	**mhā**
2nd pers.	**o**	**ttha**
3rd pers.	**ā**	**ū**

Root: √**vad** (to say)

	Singular	Plural
1st pers.	**avadaṃ, avada** (I said)	**avadamhā** (We said)
2nd pers.	**avado** (You said)	**avadattha** (You said)
3rd pers.	**avadā** (He said)	**avadū** (They said)

129. Use of some words:

(a) **adhikaraṇaṃ.** When this word is compounded with a noun, it offers the sense "becuase of", "by reason of", or "through". E.g.

- **pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ)**
(because of negligence, through negligence, due to carelessness).

(b) **paṭibhāti** (comes to mind). This verb governs the Accusative Case. E.g.

- Paṭibhātu taṃ dhammīkathā
(let there occur to you a religious discourse).







BÀI HỌC 28

Thì Quá Khứ

*(**Hīyattanī:** Bất định khứ)*

128. Có 3 loại động từ quá khứ trong Pāḷi, đó là **Ajjatanī** (Xác Định Khứ, Quá Khứ Đơn), **Hīyattanī** (Bất Định Khứ) and **Parokkhā** (Hoàn Thành Khứ). **Ajjatanī** được sử dụng trước đây để diễn tả quá khứ gần đây, và **Hīyattanī** là Bất Thành Khứ. Nhưng từ lâu, chúng đã mất đi sự khác biệt này. **Ajjatanī** (Quá Khứ Đơn) bắt đầu được sử dụng trong văn xuôi (thường để diễn tả quá khứ trong văn xuôi nhất), và thì Quá khứ còn lại chủ yếu được sử dụng trong thơ kệ. **Parokkhā** (Hoàn Thành Khứ) chỉ được sử dụng trong các tác phẩm Pāḷi sau này như **Bodhivaṃsa**, **Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa** và các tác phẩm khác. Trước đây, các động từ của thì Quá khứ đã được giảng dạy trong tập sách này (BÌA HỌC 8, **Ajjatanī**). Giờ đây, chúng sẽ được giới thiệu các dạng của động từ của **Hīyattanī** (Bất Định Khứ).

	Biến tố	
	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**aṃ, a**	**mhā**
Ngôi 2	**o**	**ttha**
Ngôi 3	**ā**	**ū**

Gốc: √**vad** (nói, thuyết)

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**avadaṃ, avada** (tôi đã nói)	**avadamhā** (chúng tôi đã nói)
Ngôi 2	**avado** (bạn đã nói)	**avadattha** (các bạn đã nói)
Ngôi 3	**avadā** (anh ấy đã nói)	**avadū** (họ đã nói)

129. Cách sử dụng một vài từ:

(a) **adhikaraṇaṃ.** Khi từ này được ghép với một danh từ, nó có nghĩa 'bởi vì', 'do vì' hay 'tại do'.

- **pamādādhikaraṇaṃ (pamāda-adhikaraṇaṃ)** (bởi vì phóng dật, tại do phóng dật, do vì phóng dật)

(b) **paṭibhāti** (đi / khắc vào tâm, thâm nhập, ghi nhớ). Động từ này dùng với Đối Cách, ví dụ:

- **Paṭibhātu taṃ dhammīkathā** (hãy để vị ấy thâm nhập kinh tạng này).

(c) Duration of time is expressed either by Accusative or Instrumental Case. E.g.

- **Ekaṃ samayaṃ** (at one time),
- **tena samayena** (at that time)

(d) **yena-tena, yena taṃ** (wherever – there). E.g.

- **Yena Bhagavā tenupasaṅkami** (He went there where the Lord was i.e. he went to the Lord)
- **Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari)** (then the Lord went down to where the Koṭigāma was i.e. the Lord proceeded to Koṭigāma)

(e) **namo** and **alaṃ**. The indeclinables '**namo**' and '**alaṃ**' govern Dative Case. E.g.

- **Namo tassa Bhagavato** (may my adoration be to the Lord).
- **Alaṃ antarāyāya** (adequate to be an obstacle / danger).

'**Alaṃ**' is used even with Infinitive:

- **Alaṃ kātuṃ** (proper to do).

'**Alaṃ**' is used even in the sense of 'enough of'. Then it governs Instrumental Case:

- **Alaṃ ettakena** (enough of this much, this much is enough).

130. **To have.** There is no Pāḷi equivalent for the English verb 'have', therefore a construction with a noun or pronoun in Genitive case and a verb implying 'to be' may be used to express this sense. E.g.

- **Puttā me atthi** (of me, there are sons i.e. I have sons).
- **Mama vijjati sahāyako** (of me, there is friend of me i.e. I have a friend).

Three degrees of adjectives

131. The suffixes **–tara** and **–tama** are generally added to any kind of adjective to form its comparative and superlative forms respectively.

Positive	Comparative	Superlative
abhirūpa (beautiful)	**abhirūpatara** (more beautiful)	**abhirūpatama** (most beautiful)
pāpa (wicked, sinful)	**pāpatara** (more wicked)	**pāpatama** (most wicked)





(c) Khoảng thời gian được diễn tả bằng Đối Cách hay Sử Dụng Cách, ví dụ:
- **Ekaṃ samayaṃ** (một thuở nọ, một thời),
- **tena samayena** (lúc bấy giờ)

(d) **yena-tena, yena taṃ** (bất kỳ nơi đâu - ở đó), ví dụ:
- **Yena Bhagavā tenupasaṅkami** (vị ấy đã đi đến đó nơi Đức Thế Tôn ngự, tức là: vị ấy đã đi đến gần Đức Thế Tôn)
- **Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (taṃ avasari)** (rồi Đức Thế Tôn đã đi xuống chỗ Koṭigāma cư ngụ, tức là: Đức Thế Tôn đã đi xuống Koṭigāma)

(e) **namo** và **alaṃ**. Các bất biến từ '**namo**' và '**alaṃ**' dùng với Chỉ Định Cách, ví dụ:
- **Namo tassa Bhagavato** (con kính lễ Đức Thế Tôn ấy).
- **Alaṃ antarāyāya** (chắc chắn là sự trở ngại / đủ nguy hiểm).

'**Alaṃ**' thường được sử dụng với Nguyên thể:
- **Alaṃ kātuṃ** (nên làm, đáng làm).

'**Alaṃ**' được sử dụng theo nghĩa 'đủ'. Nó được dùng với Sử Dụng Cách:
- **Alaṃ ettakena** (nhiêu đây là đủ rồi, bấy nhiêu là đủ rồi).

130. **Có.** Không có từ Pāḷi tương đương với động từ 'có' *(to have)* như trong tiếng Anh, do đó, một cấu trúc có danh từ hay đại từ ở Sở Thuộc Cách, và một động từ trường hợp sở hữu cách và động từ ám chỉ 'có' *(to be: là)* có thể được sử dụng để diễn đạt ý nghĩa này, ví dụ:
- **Puttā me atthi** (có mấy đứa con trai của tôi, tức là: tôi có các đứa con trai).
- **Mama vijjati sahāyako** (có người bạn của tôi, tức là: tôi có người bạn).

Ba cấp độ của tính từ

131. Các hậu tố (tiếp vĩ ngữ) **–tara** và **–tama** thường được thêm vào bất kỳ tính từ nào để hình thành dạng so sánh và so sánh nhất tương ứng.

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
abhirūpa (đẹp)	**abhirūpatara** (đẹp hơn)	**abhirūpatama** (đẹp hơn nhiều)
pāpa (ác, tội lỗi, lỗi lầm)	**pāpatara** (ác hơn)	**pāpatama** (ác nhất)





Positive	Comparative	Superlative
dhanavant (rich)	**dhanavantatara** (richer)	**dhanavantatama** (richest)
mahant (great)	**mahantatara** (greater)	**mahantatama** (greatest)

<u>*Note:*</u> substantives ending in '**–nt**' take '**a**' before '**tara**' and '**tama**'.

132. Some comparatives and superlatives are formed by adding **-iya, -isika** and **-iṭṭha** respectively, e.g.

Positive	Comparative	Superlative
pāpa (wicked)	**pāpiya, pāpisika** (more wicked)	**pāpiṭṭha** (most wicked)

Some irregular forms:

Positive	Comparative	Superlative
vuḍḍha (old)	**jeyya** (elder)	**jeṭṭha** (eldest)
pasattha (praise-worthy)	**seyya** (more praise-worthy)	**seṭṭha** (most praise-worthy)
yuvan (young)	**kaṇiya** (younger)	**kaṇiṭṭha** (youngest)

133. The adjectives of comparative degree are used mostly with nouns in Instrumental or Ablative Case and the superlatives are used with nouns either in Genitive or Locative Plural.

- **Tayā mahiddhikataro** (more powerful than you).
- **Tesaṃ sattamo, tesu sattamo** (best of them, best among them).

134. Euphonic Combinations:

- **i** or **e** followed by a dissimilar vowel is changed into **y** and combined with the succeeding vowel, e.g.
  - **pati + (y) + antaṃ = patyantaṃ**.
- **Ty** is always changed into **cc**:
  - **patyantaṃ = paccantaṃ**.
  - **te + ajja = tyajja**.
- **u** or **o** followed by a dissimilar vowel is optionally changed into **v** and is combined with the succeeding vowel, e.g.
  - **na tu + eva = na tv + eva = natveva**.
  - **So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā**.





Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
dhanavant (giàu, giàu có)	**dhanavantatara** (giàu hơn)	**dhanavantatama** (giàu nhất)
mahant (lớn, to, vĩ đại)	**mahantatara** (lớn hơn)	**mahantatama** (lớn nhất)

Lưu ý: các danh từ tận cùng '**–nt**' sẽ thêm '**a**' trước '**tara**' và '**tama**'.

132. So sánh hơn, và so sánh nhất được thành lập bằng cách thêm **-iya, -isika** và **-iṭṭha** tương ứng, ví dụ:

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
pāpa (ác, tội lỗi, lỗi lầm)	**pāpiya, pāpisika** (ác hơn)	**pāpiṭṭha** (ác nhất)

Vài dạng bất quy tắc:

Cấp nguyên	So sánh hơn	So sánh nhất
vuḍḍha (già)	**jeyya** (già hơn)	**jeṭṭha** (già nhất)
pasattha (đáng ngợi khen)	**seyya** (đáng ngợi khen hơn)	**seṭṭha** (đáng ngợi khen nhất)
yuvan (trẻ)	**kaṇiya** (trẻ hơn)	**kaṇiṭṭha** (trẻ nhất)

133. Những tính từ ở cấp độ so sánh hơn thì thường được sử dụng hầu hết với các danh từ ở Sử Dụng Cách hay Xuất Xứ Cách, và so sánh nhất thường được sử dụng với các danh từ ở Sở Thuộc Cách hay Định Sở Cách, Số nhiều.

- **Tayā mahiddhikataro** (mạnh mẽ hơn bạn, thần lực hơn bạn).
- **Tesaṃ sattamo, tesu sattamo** (tốt nhất của họ, tốt nhất ở họ).

134. Sự kết hợp âm:

- **i** hay **e** theo sau bởi một nguyên âm khác thì được tùy ý thay đổi thành **y**, và được kết hợp với nguyên âm phía sau, ví dụ:
  - **pati + (y) + antaṃ = patyantaṃ**.
- **Ty** luôn luôn được chuyển thành **cc**:
  - **patyantaṃ = paccantaṃ**.
  - **te + ajja = tyajja**.
- **u** hay **o** theo sau bởi một nguyên âm khác thì được tùy ý thay đổi thành **v**, và được kết hợp với nguyên âm phía sau, ví dụ:
  - **na tu + eva = na tv + eva = natveva**.
  - **So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā**.





VOCABULARY:

Masculine Nouns	
āḷhaka, *m.* (a measure of grain)	**kopa**, *m.* (anger)
sabbaññū, *m.* (Omniscient One)	**garuḷa**, *m.* (woodpecker)
miga-rājā, *m.* (king of beasts, lion)	**khadira**, *m.* (acacia tree)
sela, *m.* (rock)	**uttamaṅga**, *m.* (head)
agada, *m.* (medicine)	**sigāla**, *m.* (jackal)
kimi, *m.* (worm, vermin)	**sakunta**, *m.* (bird)
ayo-guḷa, *m.* (iron-ball)	**raṭṭha-piṇḍa**, *m.* (food obtained from people)
ajjhāsaya, *m.* (purpose, suggestion)	**bhāga**, *m.* (part, portion)
yūtha, *m.* (herd)	**chaṇa**, *m.* (festival)
paccāmitta, *m.* (enemy)	**koṭṭhāsa**, *m.* (portion, part, internal organ)
tava (your). *Gen. Sing. of* **tumha**	

Feminine Nouns	
ūmi, *f.* (wave)	**velā**, *f.* (bank, shore)
eka-cariyā, *f.* (living alone)	**sahāyatā**, *f.* (friendship)
yañña-sampadā, *f.* (success of sacrifice)	

Neuter Nouns	
ñāṇa, *n.* (wisdom, knowledge)	**bīja**, *n.* (seed)
dukkata, *n.* (ill deed)	**uras**, *n.* (chest, breast; heart)
vassita, *n.* (noise, sound, voice)	**muhutta**, *n.* (a moment, short period of time, a minute)
udaka, *n.* (water)	**manussa-vassita**, *n.* (human voice, man's word)

Adjectives
gambhīra, *adj.* (deep, profound, difficult, hard to perceive)
suvijāna, *adj.* (easy to understand, / recognise)
tatta, *pp. of tapati* (hot)
dubbijāna (hard to understand, hard to comprehend)
aggisikhūpama *(aggi-sikhā-upama)* (like a flame)
daḷha, *adj.* (firm, steady, strong)





TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
āḷhaka, *na.* (đơn vị đo lường)	**kopa**, *na.* (sự giận dữ, sự phẫn nộ)
sabbaññū, *na.* (bậc Toàn Giác)	**garuḷa**, *na.* (chim gõ kiến)
miga-rājā, *na.* (chúa tể của các loài thú, sư tử)	**khadira**, *na.* (cây keo)
sela, *na.* (tảng đá, cục đá)	**uttamaṅga**, *na.* (cái đầu)
agada, *na.* (thuốc, thuốc men)	**sigāla**, *na.* (con dã can, linh cẩu)
kimi, *na.* (giun, côn trùng, sâu bọ)	**sakunta**, *na.* (con chim)
ayo-guḷa, *na.* (banh sắt, bi sắt)	**raṭṭha-piṇḍa**, *na.* (đồ khất thực từ mọi người)
ajjhāsaya, *na.* (mục đích, sự đề nghị)	**bhāga**, *na.* (phần, phần chia)
yūtha, *na.* (bầy, đàn)	**chaṇa**, *na.* (lễ hội)
paccāmitta, *na.* (kẻ thù)	**koṭṭhāsa**, *na.* (phần, bộ phận, cơ quan nội tạng)
tava (của bạn). *stc., si của* **tumha**	

Danh từ Nữ tánh	
ūmi, *nữ.* (sóng, ngọn sóng)	**velā**, *nữ.* (bờ sông, bờ đê)
eka-cariyā, *nữ.* (độc cư)	**sahāyatā**, *nữ.* (bạn bè)
yañña-sampadā, *nữ.* (thành tựu việc hiến tế)	

Danh từ Trung tánh	
ñāṇa, *tr.* (trí tuệ)	**bīja**, *tr.* (hạt giống, hạt)
dukkata, *tr.* (đau khổ)	**uras**, *tr.* (ngực, vú, trái tim)
vassita, *tr.* (tiếng ồn, âm thanh, giọng nói)	**muhutta**, *tr.* (một lúc, chốc lát, một phút)
udaka, *tr.* (nước)	**manussa-vassita**, *tr.* (giọng người, tiếng người)

Tính từ
gambhīra, *tt.* (sâu [vực nước], thâm sâu, khó, khó lãnh hội)
suvijāna, *tt.* (dễ hiểu, dễ nhận biết)
tatta, *qkpt. của tapati* (nóng)
dubbijāna (khó hiểu, khó liễu ngộ)
aggisikhūpama *(aggi-sikhā-upama)* (như ngọn lửa)
daḷha, *tt.* (chắc chắn, vững chãi, mạnh mẽ)





Adjectives *(cont.)*
bāla, *adj.* (foolish, bad)
saññata, *pp. of saññamati* (restrained, self-controlled)
appa-samārambhatara (of less undertakings, /efforts, /endeavours)
appaṭṭatara (less troublesome, less suffering)
mahānisaṃsatara (more advantageous, of greater benefit)
dukkha (uncomfortable, inconvenient)
puthu, *adj.* (many)
dussīla (lacking virtues, irreligious, with bad conduct)
tividha (threefold)
sadisa (similar to, like)
agga (chief, highest)
ekaka (single, lonely)
sādhu (good)

Indeclinables	
na tveva (na tu eva) (certainly not)	**vata** (certain)
sakkā (is able, can)	**iva** (like, as if)

Verbs
pamināti *(pa + √mi)* he measures, estimates, defines; *pp.* **pamita**; *ger.* **pametvā**; *inf.* **pametuṃ**
uttasati *(ud + tas)* he fears, is alarmed, is terrified; *pp.* **uttasita**, **uttasta**
gajjati *(√gajj)* he roars, it thunders, howls; *Prest. P.* **gajjant**; *pp.* **gajjita**
saṇṭhāti *(saṃ + √ṭhā)* remains, stands still; *pp.* **saṇṭhita**; *ger.* **saṇṭhahitvā**; *inf.* **saṇṭhātuṃ**
rūhati *(√ruh)* grows; *pp.* **rūḷha**
āsajjati *(a + √sad)* he assails, offends; *Ind. past.* **āsadā**; *ger.* **āsajja**
patiṭṭhahati *(pati + √ṭhā)* he or it finds support, establishes; stands firmly; *ger.* **patiṭṭhāya**, **patiṭṭhahitvā**; *pp.* **patiṭṭhita**
uṭṭhāti *(ud + √ṭhā)* he stands up; *pp.* **uṭṭhita**; *ger.* **uṭthāya**; *inf.* **uṭṭhātuṃ**, **uṭṭhahituṃ**; *Prest. P.* **uṭṭhahant**, **uṭṭhahamāna**
bhajati *(√bhaj)* follows, associates with; *pp.* **bhatta**, **bhajita**





Tính từ *(tiếp)*
bāla, *tt.* (ngu, đần, tệ)
saññata, *qkpt. của saññamati* (tiết chế, tự chế)
appa-samārambhatara (hành trì ít, nỗ lực ít, tinh tấn ít)
appaṭṭatara (ít phiền não, ít đau khổ)
mahānisaṃsatara (lợi lạc lớn hơn, thuận lợi lớn hơn)
dukkha (đau khổ, khó chịu)
puthu, *tt.* (nhiều)
dussīla (phá giới, ác giới, vô đạo đức, ác hạnh)
tividha (ba lần, gấp ba)
sadisa (tương tự, như là)
agga (cao, tối thượng, tối thắng)
ekaka (đơn lẻ, đơn độc)
sādhu (tốt đẹp, lành thay, thiện lành)

BÀI 26-29

Bất biến từ	
na tveva (na tu eva) (chắc chắn không)	**vata** (chắc, nào đó)
sakkā (có thể)	**iva** (như, như là)

Động từ
pamināti *(pa + √mi)* đo, ước tính, xác định; *qkpt.* **pamita**; *dđt.* **pametvā**; *ngt.* **pametuṃ**
uttasati *(ud + tas)* sợ, hoảng hốt, khiếp sợ; *qkpt.* **uttasita**, **uttasta**
gajjati *(√gajj)* rống, gầm (trời), hú; *htpt.* **gajjant**; *qkpt.* **gajjita**
saṇṭhāti *(saṃ + √ṭhā)* giữ lại, còn lại, đứng yên; *qkpt.* **saṇṭhita**; *dđt.* **saṇṭhahitvā**; *ngt.* **saṇṭhātuṃ**
rūhati *(√ruh)* lớn, trưởng thành; *qkpt.* **rūḷha**
āsajjati *(a + √sad)* tấn công, xúc phạm; *bbt. qk.* **āsadā**; *dđt.* **āsajja**
patiṭṭhahati *(pati + √ṭhā)* tìm sự nâng đỡ, thành lập, đứng vững; *dđt.* **patiṭṭhāya**, **patiṭṭhahitvā**; *qkpt.* **patiṭṭhita**
uṭṭhāti *(ud + √ṭhā)* đứng lên; *pp.* **uṭṭhita**; *dđt.* **uṭṭhāya**; *ngt.* **uṭṭhātuṃ**, **uṭṭhahituṃ**; *htpt.* **uṭṭhahant**, **uṭṭhahamāna**
bhajati *(√bhaj)* theo sau, kết hợp với; *qkpt.* **bhatta**, **bhajita**





Verbs *(cont.)*
bhindati *(√bhid)* he breaks, gets broken; *Imp. past.* **abbhidā**; *pp.* **bhinna**
vissamati *(vi + √sam)* he takes rest; *ger.* **vissamitvā**; *pp.* **vissanta**
gacchati *(√gam)* he goes; *Ind. past.* **agamā**; *inf.* **gantuṃ**, **gantave**; *ger.* **gantvā**
gaṇhāti *(√gah)* he catches, takes hold of, arrests; *pp.* **gahita**
karoti *(√kar)* he does, makes, works; *opt. 3rd pers. sing.* **kayirā**, **kareyya**
āpucchati *(ā + √pucch)* he takes leave; asks (about) *pp.* **āpuṭṭha**; *ger.* **āpucchitvā**
bhājeti *(√bhaj)* he divides; *ger.* **bhājetvā**
icchati *(√is)* he wishes, likes, hopes
ativattati *(ati + √vatt)* he or it passes over
jāyati *(√jan)* is born, arises; *pp.* **jāta**

EXERCISE 28

A. *Translate into English:*

1. **Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave.** *Ap 219*
2. **Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati.** *Ap 321*
3. **Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato.** *Ap 336*
4. **Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati.** *Ap 583*
5. **Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā.** *J 210*
6. **Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato.** *J.*
7. **Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā.** *J.*
8. **Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato.** *J.*
9. **Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave.** *J.*
10. **Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato.** *Dh 308*





Động từ *(tiếp)*
bhindati *(√bhid)* làm bể, làm vỡ; *mlc. qk.* **abbhidā**; *qkpt.* **bhinna**
vissamati *(vi + √sam)* nghỉ ngơi; *dđt.* **vissamitvā**; *qkpt.* **vissanta**
gacchati *(√gam)* đi, đi đến; *bbt. qk.* **agamā**; *ngt.* **gantuṃ**, **gantave**; *dđt.* **gantvā**
gaṇhāti *(√gah)* bắt (hiểu), nắm giữ, bắt giữ; *qkpt.* **gahita**
karoti *(√kar)* làm, tạo, xây dựng; *mm. ngôi 3, si.* **kayirā**, **kareyya**
āpucchati *(ā + √pucch)* xin phép; hỏi thăm *qkpt.* **āpuṭṭha**; *dđt.* **āpucchitvā**
bhājeti *(√bhaj)* chia, phân phát; *dđt.* **bhājetvā**
icchati *(√is)* muốn, thích, hy vọng
ativattati *(ati + √vatt)* vượt qua
jāyati *(√jan)* sanh, khởi sanh; *qkpt.* **jāta**

BÀI TẬP 28

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave.** *Ap 219*
2. **Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati.** *Ap 321*
3. **Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato.** *Ap 336*
4. **Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati.** *Ap 583*
5. **Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā.** *J 210*
6. **Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato.** *J.*
7. **Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā.** *J.*
8. **Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato.** *J.*
9. **Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave.** *J.*
10. **Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato.** *Dh 308*

11. **Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, ekacariyaṃ daḷhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā.** *Dh 61*
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yaññasampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appasamārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca.** *D I 146*

B. *Translate into Pāḷi:*

1. This house is larger than that house.
2. The Gaṅges is the longest one of the rivers in India.
3. A house-holder's son, on the death of his father, did all the work both in the farm and the household by himself alone.
4. "To what family are you going?" The son asked his mother.
5. After making his alms-round in Kosambi, without telling anybody the Lord took his bowl and robe and went quite alone to the village Bālaka-loṇakāra.
6. The elephant left his herd and entered this forest for the sole purpose of living alone.
7. When the monks had finished their meal, Mahākāla's wives thought to themselves: "Cullakāla's wives recovered (caught) their husband, let us also (catch) ours".
8. On a certain occasion the chief disciples took leave of the Lord and went from Sāvatthi to Rājagaha.
9. The Elder (Thera) thought: "These wandering ascetics are hostile to the dispensation of the Buddha".
10. The younger brother repeated his suggestion several times. At last the elder brother said: "Very well, let's divide the field into two parts. Don't touch my portion, but do whatever you like with your portion".







11. **Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā.** *Dh 61*
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca.** *D I 146*

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia.
2. Sông Gaṅga là con sông dài nhất trong các con sông ở Ấn Độ.
3. Một đứa con trai của một vị gia chủ, vì cái chết của cha mình, đã tự mình làm tất cả các công việc (ở) nhà và đồng áng.
4. Đứa con trai đã hỏi người mẹ rằng: 'Thưa mẹ, nhà nào (trong các nhà) mẹ nên đi đến'?
5. Sau khi đi khất thực ở Kosambi, cũng không nói cho bất cứ ai, Đức Thế Tôn đã cầm y bát, một mình rời khỏi, và đi đến nơi làng Bālaka-loṇakāra.
6. Voi chúa, sau khi đã rời đàn (của nó), đã đi vào rừng này để sống độc cư.
7. Khi chư tỳ khưu đã thọ thực xong, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ rằng: 'Những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng mình, thì chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta'.
8. Một thời, các vị đại đệ tử, sau khi đã được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã đi từ thành Sāvatthi tới thành Rājagaha.
9. Vị Trưởng Lão đã suy nghĩ rằng: 'Các du sĩ này là những vị chống đối giáo lý của Đức Phật'.
10. Đứa em trai út đã xin đi xin lại nhiều lần(lần này đến lần khác). Cuối cùng, người anh cả đã nói rằng: 'Được rồi, sau khi đã chia hai thửa ruộng đó, em muốn bất kỳ cái gì trên (bằng) phần đó của em thì hãy làm cái đó, nhưng đừng đụng vào phần của anh'.





LESSON 29

Prefixes (Upasagga)

135. There are twenty Prefixes: **abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis (nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi.** There are prefixes to verbs, participles, gerunds, infinitives, nouns and adjectives. They emphasize or alter the sense of the words to which they are prefixed.

Prefix	Application	Meaning
abhi (to, unto, facing)	**abhigacchati**	goes towards, goes facing to
adhi (over)	**adhigacchati**	goes over, attains, realizes
anu (after)	**anugacchati**	goes after, follows
apa (away, off)	**apagacchati**	goes away from
api (upon)	**apidahati**	puts upon, covers (with a lid)
ati (over, beyond)	**atikkamati**	passes over, goes beyond
ava, o (down)	**okkamati**	descends
ā (back)	**āgacchati**	comes
dus, dur (ill, bad)	**dujjana**	bad man (people)
ni (down)	**nisīdati**	sits down
nis, nir, nī (out)	**niggacchati**	goes out
pa (forth)	**pabbajati**	goes forth
parā (opposite)	**parābhavati**	is ruined
pari (round, insulting)	**paribbhavati**	scolds, insults, abuses
	paribbhamati	wheels round
pati (again, in return)	**paṭipucchati**	questions in return
saṃ (together, self)	**saṅgacchati**	meets (with), comes together
su (good, well)	**sugati**	good or happy state after death
ud, ut (up, above)	**uggacchati**	goes up, rises
upa (to, toward, near)	**upagacchati**	goes to, goes near
vi (away, off)	**vigacchati**	goes away from







BÀI HỌC 29

Tiền Tố (Upasagga)Tiếp Đầu Ngữ

135. Gồm có 20 tiền tố là: **abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis (nī), pa, parā, pari, pati, saṃ, su, ud, upa, vi.**
Các tiền tố này được ghép với động từ, phân từ, danh động từ, động từ nguyên thể, danh từ và tính từ; nhằm nhấn mạnh hoặc thay đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được ghép.

Tiền tố	Sự hình thành	Ý nghĩa
abhi (đến, tới, hướng về)	**abhigacchati**	đi về, đi đến, đi hướng về
adhi (trên)	**adhigacchati**	đi qua, đạt được, liễu ngộ
anu (sau)	**anugacchati**	đi theo, theo sau
apa (khỏi, xa)	**apagacchati**	rời đi, đi khỏi, đi ra xa
api (trên)	**apidahati**	đắp lên, đậy lại (với cái nắp)
ati (quá, lên trên)	**atikkamati**	băng qua, vượt qua, đi lên
ava, o (xuống)	**okkamati**	đi xuống
ā (lui, về lại)	**āgacchati**	đi lại, đi về
dus, dur (xấu, tệ)	**dujjana**	người xấu, người ác
ni (xuống)	**nisīdati**	ngồi xuống
nis, nir, nī (ngoài)	**niggacchati**	đi khỏi
pa (phía trước)	**pabbajati**	xuất gia
parā (ngược lại)	**parābhavati**	hư hại, sụp đổ, bại vong
pari (quanh, xúc phạm)	**paribbhavati**	mắng nhiếc, la mắng, lăng mạ
	paribbhamati	đi lòng vòng
pati (lần nữa, trở lui)	**paṭipucchati**	hỏi lại
saṃ (cùng với, tự mình)	**saṅgacchati**	gặp nhau, đi với nhau
su (tốt, đẹp, lành)	**sugati**	sanh về cõi lành
ud, ut (trên, lên)	**uggacchati**	đi lên, sanh lên
upa (đến, hướng về, gần)	**upagacchati**	lại gần, đi đến
vi (khỏi, rời)	**vigacchati**	đi khỏi





136. Euphonic combinations:

(a) The first consonant of some words is reduplicated when it is preceded by a vowel. Mostly this occurs, if the corresponding *vedic* form consists of two consonants (as **kr, pr, bhr,** etc.), to give the same force to the corresponding Pāḷi sound (letter).

- **abhi + kanta = abhikkanta** (Vedic: *abhikrānta*)
- **anu + gaha = anuggaha** (Vedic: *anugraha*)
- **pari + bhama = paribbhama** (Vedic: *paribhrama*)
- **abhi + pasanna = abhippasanna** (Vedic: *abhiprasanna*)

(b) The '**s(r)**' of '**dus (dur)**', '**nis (nir)**' and '**d**' of '**ud**' are assimilated to the succeeding consonant.

- **nirgacchati = niggacchati** (goes out);
- **durjana = dujjana;**
- **udgacchati = uggacchati**

sc becomes **cch**:

- **nis + carati = niccharati.**

(c) **rv** becomes **bb**:

- **nir + vāna = nibbāna**

v after **pa** becomes **bb**:

- **pa + vajati = pabbajati** (Vedic: *pravrajati*)

(d) As regards the change of '**ṃ**' read LESSON 26.

- **saṃ + gacchati = saṅgacchati**
- **saṃ + carati = sañcarati**
- **saṃ + ṭhahati = saṇṭhahati**
- **saṃ + tussati = santussati**
- **taṃ + pajjati = sampajjati**

(e) '**i**' followed by a dissimilar vowel is changed into '**y**' (see LESSON 28, No. **134.**). '**bhy**', '**dhy**', '**ty**' are changed into '**bbh**', '**jjh**', and '**cc**' respectively.

- **abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato**
- **adhi + eti = adhyeti = ajjheti**
- **pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati**

(f) '**t**' of '**pati**' is optionally changed into '**ṭ**':

- **patigacchati = paṭigacchati.**

The prefix '**saṃ**' becomes '**sā**' before **rajjati, ratta** and **rāga**.

- **saṃ + rajjati = sārajjati;**
- **saṃ + ratta = sāratta;**
- **saṃ + rāga = sārāga**





136. Sự kết hợp âm:

(a) Phụ âm đầu của một vài từ được lặp lại khi nó đứng trước một nguyên âm. Điều này thường xảy ra nếu tương tự hình thức *vedic* (Sanskrit cổ, *Skt cổ*) bao gồm 2 phụ âm (như **kr, pr, bhr,** v.v..), để tạo ra cùng một lực âm Pāḷi tương tự.

- **abhi + kanta = abhikkanta** (Skt cổ:: *abhikrānta*)
- **anu + gaha = anuggaha** (Skt cổ: *anugraha*)
- **pari + bhama = paribbhama** (Skt cổ: *paribhrama*)
- **abhi + pasanna = abhippasanna** (Skt cổ: *abhiprasanna*)

(b) Phụ âm '**s(r)**' như '**dus (dur)**', '**nis (nir)**', và '**d**' như '**ud**' được đồng hóa với phụ âm đứng sau.

- **nirgacchati = niggacchati** (đi ra khỏi);
- **durjana = dujjana;**
- **udgacchati = uggacchati**

sc trở thành **cch**:

- **nis + carati = niccharati.**

(c) **rv** trở thành **bb**:

- **nir + vāna = nibbāna**

v sau **pa** trở thành **bb**:

- **pa + vajati = pabbajati** (Skt cổ: *pravrajati*)

(d) Về sự biến đổi của '**ṃ**', hãy xem lại BÀI HỌC 26.

- **saṃ + gacchati = saṅgacchati**
- **saṃ + carati = sañcarati**
- **saṃ + ṭhahati = saṇṭhahati**
- **saṃ + tussati = santussati**
- **taṃ + pajjati = sampajjati**

(e) Nguyên âm '**i**' theo sau một nguyên âm khác thì được đổi thành '**y**' (Xem BÀI HỌC 28, Số **134.**). '**bhy**', '**dhy**', '**ty**' được tương tự đổi thành '**bbh**', '**jjh**', và '**cc**'.

- **abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato**
- **adhi + eti = adhyeti = ajjheti**
- **pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati**

(f) Phụ âm '**t**' của '**pati**' được biến đổi tùy ý sang '**ṭ**':

- **patigacchati = paṭigacchati.**

Tiền tố '**saṃ**' trở thành '**sā**' trước **rajjati, ratta** và **rāga**.

- **saṃ + rajjati = sārajjati;**
- **saṃ + ratta = sāratta;**
- **saṃ + rāga = sārāga**





Compounds - Samāsa

137. Two or more words combined together to form a single term are called a compound (***samāsa***). There are several varieties of compounds in Pāḷi. Of the first variety, the first member is generally an adjective and the second one is a noun. Crude forms (stems) are combined and the last member is declined according to its own gender.

Setaṃ uppalaṃ (while lotus).

Here are two words "**setaṃ**" and "**uppalaṃ**". When we compound them we drop off their case endings and bring them back to their former crude forms (stems) thus: **seta-uppala.**

When two vowels meet, if the first vowel is '**a**', it is dropped most often. Thus the final vowel '**a**' of '**seta**' is dropped and the remaining consonant '**t**' is combined with the succeeding vowel.

Seta + uppala = set + uppala = settuppala.

'**Uppala**' is a Neuter noun. Therefore the compounded form '**setuppala**' is to be declined in Neuter gender.

138. Both the noun and the apposition to the same noun are also compounded.

- **Ānando thero = Ānandatthera** (the Elder Ānanda)
  [Ānanda + thera = Ānandattthera]
- **Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa** (the ascetic Sumedha)

139. **Comparative Compound:** If a person or thing is compared with any other thing the word in comparison stands as the last member of the compound.

- **Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ**
  [dhamma + osadha = dhammosadha]
  (the Dhamma like a medicine, the medicine of Dhamma)
- **Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi]**
  (the firelike lust, fire of lust)

140. **Negative Compound:** When the particle '**na**' (not) is compounded as the first member, it is changed into '**a**' before a consonant and into '**an**' before a vowel.

- **na karaṇaṃ = akaraṇa** (not doing)
- **na + āgamo = anāgamo** (not coming)
- **na kusalaṃ = akusala** (not i.e. opposite to ***kusala***)
- **na āgamanaṃ = anāgamana** (not coming)





Từ Ghép - Samāsa

137. Hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau để tạo thành một thuật ngữ riêng được gọi là từ ghép (***samāsa***). Có nhiều dạng từ ghép khác nhau trong tiếng Pāḷi. Trong dạng thứ nhất, thường chữ đầu là tính từ và chữ thứ hai là danh từ. Các hình thức chưa chia biến cách (căn) được kết hợp, và chữ thứ hai (cuối) được chia biến cách theo giống của chính nó.

Setaṃ uppalaṃ (hoa sen trắng).

Ở đây có hai từ "**setaṃ**" và "**uppalaṃ**". Khi chúng ta ghép chúng lại, chúng ta bỏ đi biến cách, và giữ chúng lại bằng hình thức danh từ căn ban đầu, như: **seta-uppala**.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là '**a**' thì hầu như nó thường được lược bỏ. Do vậy, nguyên âm cuối '**a**' trong '**seta**' được lược bỏ, và giữ lại phụ âm '**t**' liên kết với nguyên âm sau.

Seta + uppala = set + uppala = settuppala.

'**Uppala**' là danh từ Trung tánh. Do vậy, hình thức từ ghép '**setuppala**' cần được chia theo danh từ Trung tánh.

138. Cả danh từ và đồng cách ngữ với danh từ cũng được ghép lại.

- **Ānando thero = Ānandatthera** (trưởng lão Ānanda)
  [Ānanda + thera = Ānandattthera]
- **Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa** (ẩn sĩ Sumedha)

139. **Từ ghép So sánh:** Nếu người hay vật được so sánh với cái khác, thì chữ được so sánh đứng cuối cùng của từ ghép đó.

- **Osadhaṃ viya dhammo = dhammosadhaṃ**
  [dhamma + osadha = dhammosadha]
  (Giáo Pháp như phương dược, phương dược của Giáo Pháp)
- **Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi]**
  (ngọn lửa như tham ái, lửa tham ái)

140. **Từ ghép Phủ định:**Khi mạo từ '**na**' (không) được ghép lại với phần đầu, trước một phụ âm, nó được đổi thành '**a**', và trước một nguyên âm thì nó đổi thành '**an**'.

- **na karaṇaṃ = akaraṇa** (không làm)
- **na + āgamo = anāgamo** (việc không đi về)
- **na kusalaṃ = akusala** (bất thiện)
- **na āgamanaṃ = anāgamana** (việc không đi về / trở về)





141. The adjective '**mahant**' becomes '**mahā**' when it stands as the first member of the compound.

- **mahanto vīro = mahā-vīra** (a great hero)

142. A noun in an oblique case depending on the following member is compounded. The second member may be a noun, adjective, or a Past Participle.

Before compounding	Compounded	Meaning
gāmaṃ gato	**gāma-gata**	gone to the village
buddhena desito	**Buddha-desita**	expounded by the Buddha
cīvarāya dussaṃ	**cīvara-dussa**	cloth for a monk's robe
corasmā bhayaṃ	**cora-bhaya**	danger from a robber
rañño putto	**rāja-putta**	the king's son
vikāle bhojanaṃ	**vikāla-bhojana**	eating at improper time
attanā kataṃ	**atta-kata**	done by oneself
pituno santakaṃ	**pitu-santaka**	belonging to the father

<u>Note:</u> The final '**n**' of consonantals like '**rājan**', '**attan**', and '**daṇḍin**' is dropped when they are compounded, and '**ar**' of the **ar**-nouns like **pitar**, becomes '**u**':

- **pituno dhanaṃ = pitu-dhana**

143. Two words related by the particle '**iti**' or the gerund '**hutvā**' (having been) are also compounded and the words '**iti**' etc. are dropped.

- **aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā**
  (the perception 'impermanence')
- **ārammaṇaṃ hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya**
  (the relation being the object of mind)

144. Two or more substantives conjoined by '**ca**' (and) are compounded and the conjunction '**ca**' (and) is dropped.

- **cando ca suriyo ca = canda-suriya** (moon and sun)

As many beings are implied by this compound, the words thus formed are declined in *Plural number* as: **canda-suriyā; canda-suriye; canda-suriyehi; canda-suriyānaṃ,** etc.

But if the collective sense is implied, they are declined in *Neuter Singular* as: **nacca-gīta-vāditaṃ**; **nacca-gīta-vāditena**, etc.





141. Tính từ '**mahant**' trở thành '**mahā**' khi nó đứng trước chữ đầu tiên của từ ghép đó.

- **mahanto vīro = mahā-vīra** (đại anh hùng, bậc Đại Hùng)

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tính từ hay một Quá khứ Phân từ.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
gāmaṃ gato	**gāma-gata**	việc đã đi đến làng
buddhena desito	**Buddha-desita**	đã được thuyết bởi Đức Phật
cīvarāya dussaṃ	**cīvara-dussa**	phấn tảo y
corasmā bhayaṃ	**cora-bhaya**	sự hiểm nguy từ kẻ trộm
rañño putto	**rāja-putta**	con trai của đức vua
vikāle bhojanaṃ	**vikāla-bhojana**	việc thọ thực phi thời
attanā kataṃ	**atta-kata**	đã tự mình làm
pituno santakaṃ	**pitu-santaka**	thuộc về người cha

Lưu ý: Phụ âm cuối '**n**' như trong '**rājan**', '**attan**', và '**daṇḍin**' được lược bỏ khi chúng được ghép lại, và âm '**ar**' của danh từ tận cùng **ar**- như **pitar**, trở thành '**u**':

- **pituno dhanaṃ = pitu-dhana**

143. Hai từ liên kết bởi mạo từ '**iti**', hoặc danh động từ '**hutvā**' (đã được) cũng được ghép lại, và mạo từ '**iti**' và '**hutvā**' bị lược bỏ đi.

- **aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā** (tưởng về 'vô thường')
- **ārammaṇaṃ hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya** (duyên cho 'cảnh')

144. Có hai hay nhiều danh từ được liên kết lại với nhau bằng từ '**ca**' (và) để tạo thành từ ghép, và liên từ '**ca**' (và) bị lược bỏ đi.

- **cando ca suriyo ca = canda-suriya** (mặt trăng và mặt trời)

Khi nhiều thực thể được liệt kê theo dạng từ ghép này vẫn được chia biến cách ở dạng *Số nhiều*, như: **canda-suriyā; canda-suriye; canda-suriyehi; canda-suriyānaṃ,** etc.

Nhưng nếu mang nghĩa tổng hợp được liệt kê thì từ ghép này được chia biến cách ở *Trung tánh, Số ít*, như: **nacca-gīta-vāditaṃ**; **nacca-gīta-vāditena**, v.v...





145. **Attributive Compound:** Some terms formed by compounding two or more words are used attributively, modifying some other person or thing and are used as adjectives. This compound is equivalent to the relative clause in English.

Before compounding	Compound	Meaning
āgatā samaṇā yaṃ so	**āgatasamaṇa**	that to which the recluses have come
kataṃ pāpaṃ yena so	**katapāpa**	one by whom is evil done
natthi kiñcanaṃ yassa so	**akiñcana**	one who has no obstacles, one who has no possessions
sukhito attā yassa so	**sukhitatta**	happy-minded
bilaṃ āsayo yassa so	**bilāsaya**	he whose lair is a den / hole / cave

<u>*Note:*</u> The suffix '**-ka**' is added most often to the kind of this compound. E.g.

- **Bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko**
(the district in which there are many rivers).

146. **Attributive Compound:** In the sense 'together with', '**sa**' is prefixed in forming this kind of compound.

- **Saha devehi yo vattati so sadevako** (that which is together with Devas is '*sadevaka*' [including Devas]).

147. The Infinitive ending in '**-tuṃ**' stands as the first member of some compounds and the final '**ṃ**' of '**-tuṃ**' is dropped.

- **Gantuṃ kāmoti gantu-kāmo**
(one who wishes to go is "*gantu-kāma*").

VOCABULARY:

Nouns	
satta, *m.* living being	**Nālandā**, *f.* a city so known
paṭhavi-dhātu, *f.* earth-element	**pāṇa**, *m.* living being
kāsu, *f.* pit	**muhutta**, *n.* moment
aṅgāra, *m.* charcoal	**khala**, *m.* mass, collection, threshing floor
yāgu, *f.* rice gruel	**puñja**, *m.* heap, pile, mass
khudhā, *f.* hunger	**kesa**, *m.* hair
pipāsā, *f.* thirst	**massu**, *n.* beard
vāta, *m.* internal air	**agāra**, *n.* house, home
vatthi, *f.* bladder	**anagāriya**, *n.* homelessness





145. Từ ghép Thuộc ngữ: Một số từ ghép (thuật ngữ) được thành lập bằng cách ghép hai hoặc nhiều từ được sử dụng như thuộc ngữ, bổ nghĩa người hay vật, và được sử dụng như tính từ. Từ ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ trong tiếng Anh.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
āgatā samaṇā yaṃ so	**āgatasamaṇa**	vị Sa-môn nào mới đến
kataṃ pāpaṃ yena so	**katapāpa**	người tạo ác nghiệp
natthi kiñcanaṃ yassa so	**akiñcana**	người không có chướng duyên, người vô sở hữu
sukhito attā yassa so	**sukhitatta**	sự an lạc, trạng thái / tâm an lạc
bilaṃ āsayo yassa so	**bilāsaya**	người sống trong hang / hố / động

<u>*Lưu ý:*</u> Hậu tố '**-ka**' thường được thêm sau vào dạng từ ghép sau, ví dụ:

- Bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko
(ở nơi nào có nhiều sông, thì nơi đó gọi là *'bahunadiko'* [có nhiều sông]).

146. Từ ghép Thuộc tính: Trong ý nghĩa 'cùng với', từ '**sa**' được thêm vào trước để tạo thành dạng từ ghép sau.

- Saha devehi yo vattati so sadevako (vị nào đi với chư thiên thì vị đó gọi là '*sadevaka*' [cùng với chư thiên]).

147. Nguyên thể tận cùng bằng '**-tuṃ**' được giữ lại như vế đầu của vài từ ghép, và phụ âm cuối '**ṃ**' của '**-tuṃ**' bị lược bỏ đi.

- Gantuṃ kāmoti gantu-kāmo
(người muốn đi gọi là "*gantu-kāma*").

TỪ VỰNG:

Danh từ	
satta, *na.* chúng sanh	**Nālandā**, *nữ.* thành Nālandā
paṭhavi-dhātu, *nữ.* địa đại, địa giới	**pāṇa**, *na.* chúng sanh
kāsu, *nữ.* cái hố (đất)	**muhutta**, *n.* khoảnh khắc, lúc, chốc
aṅgāra, *na.* than	**khala**, *na.* cả đống, sự tập hợp, sàn đập lúa
yāgu, *nữ.* cháo	**puñja**, *na.* đống, bó, khối
khudhā, *nữ.* sự đói	**kesa**, *na.* tóc
pipāsā, *nữ.* sự khát nước	**massu**, *n.* râu
vāta, *na.* nội phong, gió trong	**agāra**, *n.* nhà, ngôi nhà
vatthi, *nữ.* bong bóng	**anagāriya**, *n.* không gia đình





Nouns *(cont.)*	
avasesa, *m.* remnant	**maṃsa**, *n.* flesh
kukkuṭa, *m.* cock	**Raṭṭhapāla**, *m.* a person so named
potaka, *m.* little one, young plant	**kula-putta**, *m.* young gentlement
kukkuṭa-potaka, *m.* chick	**sikkhā**, *f.* training, monkhood, precepts
nakha, *m.* nail of finger or toe, claw	**hīna**, *n.* lower state, secular life
sikhā, *f.* tip, point, end, crest	**pāṇātipāta**, *m.* onslaught
mukha-tuṇḍaka, *n.* beak	**paccaya**, *m.* cause
aṇḍa, *n.* egg, testicle	**Kassapa**, *m.* a Buddha so known
kosa, *m.* shell	**Bhagavant**, *m.* Lord
sotthi, *n.* safety	**pubbaṇha-samaya**, *m.* forenoon
Kikī, *m.* a king so known	**patta-cīvara**, *n.* bowl and robe
Kāsi-rājan, *m.* king of Kāsi country	**nivesana**, *n.* a residence, house, palace
kāsāya-vattha, *n.* monk's robe	**kassaka**, *m.* farmer
vajja, *n.* fault	**putta**, *m.* son, child
vāḷagga *(vāḷa + agga)*, *n.* hair-tip	**puttehi**, *m.* on account of children
abbha, *n.* cloud, sky	**puttimant**, *m.* one who has children
ākāsa, *m.* sky, space	**sahacara**, *m.* comrade
para-loka, *m.* next life, life after death (*lit.* next world)	**upakkītaka**, *m.* hireling
para-loka-hetu, *m.* for the sake of next life	**upakkītaka-vāda**, *m.* name "hireling"
dāsa, *m.* male servant	**bhataka**, *m.* menial
dāsī, *f.* female servant (*Nom.Pl.* **dasiyo, dasso**)	**bhataka-vāda**, *m.* name "menial"
anujīvin, *m.* retainer	**puggala**, *m.* person
rāja-ratha, *m.* king's chariot, royal chariot	**attha**, *m.* profit, meaning
gopāla, *m.* cowherd	**hita**, *n.* well-being, good
aja-pāla, *m.* goatherd	**sukha**, *n.* happiness
loma-haṃsa, *m.* horrification	**mārisa** *(Voc.Sing)*, dear sir (*pl.* **mārisā**)
dhajagga *(dhaja + agga)*, *n.* crest of the banner	**chambhitatta**, *n.* panic, terror
brahma-cariya, *n.* brahma-faring, higher religious life	**aṅgana**, *n.* evil stain
vata, *n.* religious observance	





Danh từ *(tiếp)*	
avasesa, *na.* tàn dư, còn sót lại	**maṃsa**, *tr.* thịt
kukkuṭa, *na.* con gà trống	**Raṭṭhapāla**, *na.* Raṭṭhapāla
potaka, *na.* nhỏ, non (cây), tơ	**kula-putta**, *na.* thiện nam tử
kukkuṭa-potaka, *na.* gà con	**sikkhā**, *nữ.* điều học, sự huân tập, học giới
nakha, *na.* móng (tay, chân), vuốt	**hīna**, *tr.* đời sống thế tục, hạ liệt
sikhā, *nữ.* đỉnh, chóp, điểm, đuôi, mồng	**pāṇātipāta**, *na.* sự sát sanh
mukha-tuṇḍaka, *tr.* mỏ (chim)	**paccaya**, *na.* duyên, nhân duyên
aṇḍa, *tr.* trứng, tinh hoàn	**Kassapa**, *na.* Đức Phật Kassapa
kosa, *na.* vỏ (ốc, ...), mai (rùa)	**Bhagavant**, *na.* Đức Thế Tôn
sotthi, *tr.* sự an toàn	**pubbaṇha-samaya**, *na.* buổi sáng
Kikī, *na.* vua Kikī	**patta-cīvara**, *tr.* y bát
Kāsi-rājan, *na.* đức vua nước Kāsi	**nivesana**, *tr.* trú xứ, ngôi nhà, cung điện
kāsāya-vattha, *tr.* y, y phục (tu sĩ)	**kassaka**, *na.* người nông dân
vajja, *tr.* lỗi, lỗi lầm, tội lỗi	**putta**, *na.* con cái, con trai
vāḷagga *(vāḷa + agga)*, *tr.* đầu ngọn tóc	**puttehi**, *na.* bởi/từ những người con
abbha, *tr.* mây, bầu trời	**puttimant**, *na.* người có con
ākāsa, *na.* hư không, bầu trời	**sahacara**, *na.* bằng hữu, bạn bè
para-loka, *na.* kiếp sau, đời sống sau khi chết (*nđ.* thế giới kế tiếp)	**upakkītaka**, *na.* người làm công
para-loka-hetu, *na.* vì kiếp sau	**upakkītaka-vāda**, *na.* gọi là 'người đầy tớ'
dāsa, *na.* người hầu nam, đầy tớ nam	**bhataka**, *na.* người hầu
dāsī, *nữ.* nữ nô tỳ, đầy tớ nữ (*cc. sn.* **dasiyo, dasso**)	**bhataka-vāda**, *na.* gọi là 'người hầu / đầy tớ'
anujīvin, *na.* người tùy thuộc, người sống nhờ	**puggala**, *na.* người, nhân
rāja-ratha, *na.* long xa, xe ngựa của vua	**attha**, *na.* sự lợi ích, ý nghĩa
gopāla, *na.* người chăn bò	**hita**, *tr.* an lạc, sự tốt đẹp
aja-pāla, *na.* người chăn dê	**sukha**, *tr.* hạnh phúc
loma-haṃsa, *na.* sự kinh khiếp, lông tóc dựng ngược	**mārisa** *(hc., si)*, bạch ngài (*pl.* **mārisā**)
dhajagga *(dhaja + agga)*, *tr.* ngọn cờ	**chambhitatta**, *tr.* sự hoảng loạn, sự khiếp sợ, kinh hoàng
brahma-cariya, *tr.* phạm hạnh, việc sống đời cao quý	**aṅgana**, *tr.* cấu uế, bợn nhơ
vata, *tr.* sự tu hành, sự gìn giữ	





Adjectives	
āma, not digested, unripe, raw	**eka**, single, certain
bhabba, able	**kāsāya**, brownish, dyed in brown colour, monks' robes
abhabba, not able, impossible	**sukha-kāma**, yearning for comfort
puṇṇa, full, filled	**dukkha-paṭikkūla**, recoiling from discomfort, loathing uneasiness
yāvataka, as any as, whatever	**saṅgama-gata**, gone into the battle
anaṅgaṇa, free from evil stain	**saṅkiliṭṭha**, defiled (*pp. of* ***saṅkilissati***, gets defiled)
suci-gavesin, seeking after purity	**saṅkassara**, stained
valagga-matta *(vala-agga-matta)*, as tiny as a hair-tip	**atīta**, past
abbha-matta, as large as a cloud	**paccuppanna**, present (time)
mahapphala *(mahat-phala)*, producing great (good) results	**anāgata**, future

Indeclinables	
ve, certainly	**ca,** and, also
dūrato'va (dūrato eva), from afar	

Verbs
sārajjati *(saṃ + √raj),* is attached to, *pp.* **sāratta**
pūrati *(√pur),* is filled, *pp.* **puṇṇa** (full)
hanti *(√han),* kills, destroys, removes, checks
vinodeti *(vi + √nud)*, keeps off, dispels, removes
anulometi *(denom. fr. anuloma),* regulates, settles, balances
sodheti *(√sudh),* cleanses, purifies
pāceti *(caus. fr. paccati),* digests (causes to cook, √*pac + e + ti*)
padāleti *(pa + √dāl),* pierces, cleaves, breaks open
paccakkhāti *(pati + ā + √khā),* disavows, rejects. *ger.* **paccakkhāya**.
ātāpeti *(ā + √tap),* afflicts, mortifies





Tính từ	
āma, chưa tiêu, chưa chín, xanh (trái)	**eka**, một, nào đó (chắc chắn)
bhabba, có thể	**kāsāya**, màu nâu, nhuộm nâu, màu y, y nhà sư
abhabba, không có thể, không thể	**sukha-kāma**, muốn an lạc
puṇṇa, đầy, tròn đủ	**dukkha-paṭikkūla**, chống lại khổ đau (nhờm gớm khổ đau)
yāvataka, bất cứ cái gì, bất cứ gì	**saṅgama-gata**, đã đi đến chiến trường
anaṅgaṇa, không còn cấu uế	**saṅkiliṭṭha**, lậu hoặc, đã bị cấu uế (*qkpt. của **saṅkilissati***, cấu uế)
suci-gavesin, người tìm kiếm sự thanh tịnh	**saṅkassara**, cấu uế, bẩn
valagga-matta *(vala-agga-matta)*, nhỏ như đầu ngọn tóc	**atīta**, quá khứ
abbha-matta, lớn như đám mây	**paccuppanna**, hiện tại
mahapphala *(mahat-phala)*, quả lớn, nhiều quả, sai quả	**anāgata**, tương lai, vị lai

Bất biến từ	
ve, một cách chắc chắn	**ca,** và, cũng
dūrato'va (dūrato eva), xa, từ xa,	

Động từ
sārajjati *(saṃ + √raj)*, trói buộc, dính mắc, *qkpt.* **sāratta**
pūrati *(√pur)*, đổ đầy, làm đầy, *qkpt.* **puṇṇa** (đã được đổ đầy)
hanti *(√han)*, giết, phá hủy, loại bỏ, kiểm soát, ngăn chặn
vinodeti *(vi + √nud)*, tránh xa, xua tan, loại bỏ
anulometi *(đt.đd. từ anuloma)*, tuần tự, thứ tự, yên ổn, cân bằng
sodheti *(√sudh)*, làm sạch, làm cho thanh tịnh
pāceti *(skh. từ paccati)*, tiêu hóa (khiến được nấu, *√pac + e + ti*)
padāleti *(pa + √dāl)*, đâm thủng, tách ra, vỡ ra
paccakkhāti *(pati + ā + √khā)*, chối bỏ, bác bỏ. *ddt.* **paccakkhāya.**
ātāpeti *(ā + √tap)*, khổ hạnh, ép xác





Verbs *(cont.)*
upavadati *(upa + √vad),* blames, upbraids. *pot.* **upavadeyya**
ādeti *(ā + √dā),* takes. *ger.* **ādāya**
carati *(√car),* walks, practises, applies oneself to. **dhammaṃ carati,** applies oneself to goodness
jīrati *(√jar),* wears out, ages, grows old
passati *(√dis),* sees. *aor.pl.* **addasaṃsu**, they saw
brūti *(√brū),* calls, says
abhinibbijjhati *(abhi + nir +√vidh),* breaks forth, breaks through. *pp.* **abhinibbiddha**, *inf.* **abhinibbijjhituṃ**
pahoti *(pa + √hū),* is able, he can
icchati (√is), wishes. *pp.* **iṭṭha**
ohāreti *(caus. of oharari),* removes, shaves. *ger.* **ohāretvā** (having shaved)
pabbajati *(√pa + vaj),* goes forth. *inf.* **pabbajituṃ**.
āvattati *(ā + √vatt),* returns, turns back. *inf.* **āvattituṃ**.
paritāpeti *(pari + √tap),* torments, burns
nivāseti *(ni + denom. fr. vāsa)* dresses oneself, puts on the under-garment. *ger.* **nivāsetvā**
socati *(√suc),* grieves
uppajjati *(ud + √pad),* is born. **loke uppajjati**, is born into the world
ulloketi *(ud + √lok),* looks up at
samudācarati *(saṃ + ud + ā + √car),* behaves, calls

EXERCISE 29

A. *Translate into English:*

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti.** *S II 172*
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74*
3. **Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250*
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijjhituṃ.** *M I 357*





Động từ *(tiếp)*
upavadati *(upa + √vad)*, trách móc, khiển trách. *khn.* **upavadeyya**
ādeti *(ā + √dā)*, lấy, lấy lại. *dđt.* **ādāya**
carati *(√car)*, đi, du hành, thực hành, chuyên tâm. **dhammaṃ carati**, thực hành pháp
jīrati *(√jar)*, hao mòn, có tuổi, già
passati *(√dis)*, nhìn thấy. *qk., sn.* **addasaṃsu**, họ đã thấy
brūti *(√brū)*, nói, thuyết
abhinibbijjhati *(abhi + nir +√vidh)*, đâm, chọc thủng, đâm xuyên qua. *qkpt.* **abhinibbiddha**, *ngt.* **abhinibbijjhituṃ**
pahoti *(pa + √hū)*, có thể
icchati (√is), muốn. *qkpt.* **iṭṭha**
ohāreti *(skh. của oharari)*, cạo, di dời. *dđt.* **ohāretvā** (sau khi đã cạo)
pabbajati *(√pa + vaj)*, xuất gia. *ngt.* **pabbajituṃ**.
āvattati *(ā + √vatt)*, trở về, trở lui. *ngt.* **āvattituṃ**.
paritāpeti *(pari + √tap)*, giày vò, thiêu đốt
nivāseti *(ni + đt.đd. từ vāsa)* mặc (quần áo), vận, đắp (y phục). *dđt.* **nivāsetvā**
socati *(√suc)*, than khóc, buồn rầu
uppajjati *(ud + √pad)*, sanh ra / lên. **loke uppajjati**, sanh ra ở đời
ulloketi *(ud + √lok)*, nhìn lên
samudācarati *(saṃ + ud + ā + √car)*, hành xử, gọi, nói

BÀI 26-29

BÀI TẬP 29

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti.** *S II 172*
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74*
3. **Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250*
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijjhituṃ.** *M I 357*





5. **Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ?** *M I 377*

6. **Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ.** *M II 56*

7. **Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ.** *M II 61*

8. **So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti.** *M I 341*

9. **Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā.** *M I 361*

10. **Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami.** *M II 50*

11. **Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ.** Ap *423*

12. **Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare.** *Ap 583*

13. **Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ.** *J 210*

14. **Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī"ti sārathi āha.** *J IV 120*





5. **Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ?** *M I 377*

6. **Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ.** *M II 56*

7. **Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ.** *M II 61*

8. **So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti.** *M I 341*

9. **Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā.** *M I 361*

10. **Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami.** *M II 50*

11. **Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addassaṃ loka-nāyakaṃ.** Ap *423*

12. **Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare.** *Ap 583*

13. **Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ.** *J 210*

14. **Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī"ti sārathi āha.** *J IV 120*





15. **Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi.** *J IV 122*

B. *Translate into Pāḷi:*

1. A person who is free from evil stains and seeks after purity sees a fault even tiny as a hair-tip as large as a cloud in the sky. *J III 309*
2. For the sake of next life, our male and female servants and retainers apply their lives to goodness. *J IV 43*
3. Certainly, the gaily decked royal chariots (king's chariots) wear out. *Dh 151*
4. Cowherds, goatherds and farmers saw the Lord coming from afar and seeing him they said this to the Lord. *Vin IV 108*
5. The man who has children grieves on account of (his) chidlren. *S I 6*
6. Then the monks, comrades of Venerable Nanda call him by the name "hireling" and also by the name "menial". *Ud 23*
7. Monks, a certain person is born into the world for the profit, for the well-being, for the happiness of gods and men. *A I 22*
8. If, in you, dear sirs, who are gone into the battle, fear or panic or horrification would arise, look up then at the crest of my banner. *S I 219*
9. The observance, which is defiled, the Brahma-faring, which is stained, are not producing good results. *Dh 312*
10. Whosoever has no attachment to the past, future and present, possessing nothing, him do I call a Brahmin. *Dh 421*







15. **Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi.** *J IV 122*

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Đối với người không còn cấu uế, luôn tầm cầu sự thanh tịnh, (thì đối với) điều ác dù nhỏ như đầu ngọn tóc cũng to như đám mây. *J III 309*
2. Vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), mà các tôi trai, các tớ gái, các người hầu cận, các người làm công, và tất cả đều thực hành giáo pháp. *J IV 43*
3. Chắc chắn, xe vua (long xa) đẹp rồi cũng cũ. *Dh 151*
4. Những người chăn bò, những người chăn dê, và các nông dân đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang tiến lại từ xa, và sau khi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn (Ngài), họ đã nói điều này. *Vin IV 108*
5. Người có con cái sầu muộn vì những đứa con. *S I 6*
6. Và rồi, các vị pháp lữ của tôn giả Nanda gọi tôn giả Nanda bằng cái tên 'người làm thuê', và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ'. *Ud 23*
7. Này các tỳ khưu, một số người sanh ra ở đời vì an lạc, vì lợi ích và vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. *A I 22*
8. Thưa các ông, nếu trong các ông có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hốt hoảng, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên thì (các ông) nên nhìn lên ngọn cờ của ta. *S I 219*
9. Sự hành trì nào bị nhiễm ô, và việc hành Phạm hạnh (nào) bị hoen ố, việc đó không có quả lớn. *Dh 312*
10. Người nào không sở hữu gì, không có sự dính mắc vào việc không có gì ở trước (quá khứ), ở sau (tương lai) và ở giữa (hiện tại), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn. *Dh 421*









LESSON 30

Numerals

148. Cardinals & Ordinals:

Cardinals		Ordinals	
eka	1	**paṭhama**	1st
dvi	2	**dutiya**	2nd
ti	3	**tatiya**	3rd
catu(s)	4	**catuttha**	4th
pañca	5	**pañcama**	5th
cha	6	**chaṭṭha**	6th
satta	7	**sattama**	7th
aṭṭha	8	**aṭṭhama**	8th
nava	9	**navama**	9th
dasa	10	**dasama**	10th
ekādasa	11	**ekādasa, ekādasama**	11th
dvādasa, bārasa	12	**dvādasa, dvādasama, bārasa, barasama**	12th
tedasa, terasa, teḷasa	13	**telasa, telasama**	13th
catuddasa, cuddasa	14	**catuddasa, catuddasama**	14th
pañcadasa, pannarasa	15	**pañcadasa, pañcadasama**	15th
soḷasa	16	**soḷasa, soḷasama**	16th
sattadasa, sattarasa	17	**sattadasa, sattadasama**	17th
aṭṭhādasa, aṭṭhārasa	18	**aṭṭhādasa, aṭṭhādasama**	18th
navadasa, ekūna-vīsati, ekūna-vīsā	19	**ekūnavīsatima**	19th
vīsati, vīsā	20	**vīsatima**	20th





BÀI HỌC 30

Chữ Số

148. Số đếm và Số thứ tự:

Số đếm		Số thứ tự	
eka	1	**paṭhama**	thứ nhất (1)
dvi	2	**dutiya**	thứ nhì (2)
ti	3	**tatiya**	thứ ba (3)
catu(s)	4	**catuttha**	thứ tư (4)
pañca	5	**pañcama**	thứ năm (5)
cha	6	**chaṭṭha**	thứ sáu (6)
satta	7	**sattama**	thứ bảy (7)
aṭṭha	8	**aṭṭhama**	thứ tám (8)
nava	9	**navama**	thứ chín (9)
dasa	10	**dasama**	thứ mười (10)
ekādasa	11	**ekādasa, ekādasama**	thứ 11
dvādasa, bārasa	12	**dvādasa, dvādasama, bārasa, barasama**	thứ 12
tedasa, terasa, teḷasa	13	**telasa, telasama**	thứ 13
catuddasa, cuddasa	14	**catuddasa, catuddasama**	thứ 14
pañcadasa, pannarasa	15	**pañcadasa, pañcadasama**	thứ 15
soḷasa	16	**soḷasa, soḷasama**	thứ 16
sattadasa, sattarasa	17	**sattadasa, sattadasama**	thứ 17
aṭṭhādasa, aṭṭhārasa	18	**aṭṭhādasa, aṭṭhādasama**	thứ 18
navadasa, ekūna-vīsati, ekūna-vīsā	19	**ekūnavīsatima**	thứ 19
vīsati, vīsā	20	**vīsatima**	thứ 20

Cardinals		Ordinals	
eka-vīsati, eka-vīsā	21	**ekavīsatima**	21st
bāvīsati, dvāvīsati	22	**dvāsīsatima, bāvīsatima**	22nd
tevīsati, tevīsā	23	**tevīsatima**	23rd
catubbīsati, catubbīsā	24	**catubbīsatima**	24th
pañcavīsati, pañcavīsā	25	**pañcavīsatima**	25th
chabbīsati, chabbīsā	26	**chabbīsatima**	26th
sattavīsati	27	**sattavīsatima**	27th
aṭṭhavīsati, aṭṭhavīsā	28	**aṭṭhavīsatima**	28th
ekūnatiṃsati, ekūnatiṃsā	29	**ekūnatiṃsatima**	29th
tiṃsati, tiṃsā	30	**tiṃsatima**	30th
cattālīsati, cattālīsā	40	**cattālīsatima**	40th
paṇṇāsā (paññāsa)	50	**paṇṇāsatama**	50th
saṭṭhi	60	**saṭṭhitama**	60th
sattati	70	**sattatima, sattatitama**	70th
asīti	80	**asītima, asītitama**	80th
navuti	90	**navutitama**	90th
sata, *n.*	100	**satama, satatama**	100th
sahassa	1,000	**sahassatama**	1,000th
dasa-sahassa	10,000	**dasa-sahassatama**	10,000th
sata-sahassa (= lakkha)	100,000	**satasahassatama (= lakkhatama)**	100,000th
dasa-lakkha	1,000,000	**dasalakkhatama**	1,000,000th
koṭi, *f.*	10,000,000	**koṭitama**	10,000,000th
pakoṭi	= **koṭi** x 100		





Số đếm		Số thứ tự	
eka-vīsati, eka-vīsā	21	**ekavīsatima**	thứ 21
bāvīsati, dvāvīsati	22	**dvāsīsatima, bāvīsatima**	thứ 22
tevīsati, tevīsā	23	**tevīsatima**	thứ 23
catubbīsati, catubbīsā	24	**catubbīsatima**	thứ 24
pañcavīsati, pañcavīsā	25	**pañcavīsatima**	thứ 25
chabbīsati, chabbīsā	26	**chabbīsatima**	thứ 26
sattavīsati	27	**sattavīsatima**	thứ 27
aṭṭhavīsati, aṭṭhavīsā	28	**aṭṭhavīsatima**	thứ 28
ekūnatiṃsati, ekūnatiṃsā	29	**ekūnatiṃsatima**	thứ 29
tiṃsati, tiṃsā	30	**tiṃsatima**	thứ 30
cattālīsati, cattālīsā	40	**cattālīsatima**	thứ 40
paṇṇāsā (paññāsa)	50	**paṇṇāsatama**	thứ 50
saṭṭhi	60	**saṭṭhitama**	thứ 60
sattati	70	**sattatima, sattatitama**	thứ 70
asīti	80	**asītima, asītitama**	thứ 80
navuti	90	**navutitama**	thứ 90
sata, *n.*	100	**satama, satatama**	thứ 100
sahassa	1,000	**sahassatama**	thứ 1,000
dasa-sahassa	10,000	**dasa-sahassatama**	thứ 10,000
sata-sahassa (= lakkha)	100,000	**satasahassatama (= lakkhatama)**	thứ 100,000
dasa-lakkha	1,000,000	**dasalakkhatama**	thứ 1,000,000
koṭi, *f.*	10,000,000	**koṭitama**	thứ 10,000,000
pakoṭi	= **koṭi** x 100		

BÀI 30-33





Declensions

149. **eka** is declined like the pronoun **ya(d)**. See LESSON 26

150. From **dvi** up to **aṭṭhārasa**, all cardinals are declined only in Plural number. From **ekūnavīsati** up to **navuti,** all cardinals are declined only in Feminine gender, Singular number.

Dvi (two)
The declension of **dvi** is alike in all the three genders

Dvi (two)	
	Masculine Neuter Feminine
Nom. Voc. Acc.	**dve** (two)
Instr. Abl.	**dvīhi, dvībhi**
Dat. Gen.	**dvinnaṃ**
Loc.	**dvīsu**

Ti (three)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	**tayo**	**tīni**	**tisso**
Instr. Abl.	**tīhi, tībhi**	**tīhi, tībhi**	**tīhi, tībhi**
Dat. Gen.	**tinnaṃ**	**tinnaṃ**	**tissannaṃ**
Loc.	**tīsu**	**tīsu**	**tīsu**

Catu(s) (four)			
	Masculine	Neuter	Feminine
Nom. Voc. Acc.	**cattāro, caturo**	**cattāri**	**catasso**
Instr. Abl.	**catūhi, catūbhi**	**catūhi, catūbhi**	**catūhi, catūbhi**
Dat. Gen.	**catunnaṃ**	**catunnaṃ**	**catassannaṃ**
Loc.	**catūsu**	**catūsu**	**catūsu**

Pañca (five)
(Alike in all the three genders)

Pañca (five)	
	Masculine Neuter Feminine
Nom. Voc. Acc.	**pañca**
Instr. Abl.	**pañcahi, pañcabhi**
Dat. Gen.	**pañcannaṃ**
Loc.	**pañcasu**





Chia Biến Cách

149. **eka** được chia biến cách như đại từ **ya(d)**. Xem BÀI HỌC 26

150. Từ **dvi** cho đến **aṭṭhārasa**, tất cả số đếm chỉ được chia biến cách ở dạng Số nhiều. Từ **ekūnavīsati** cho đến **navuti**, tất cả số đếm chỉ được chia biến cách theo Nữ tánh, Số ít.

Dvi (hai)
Biến cách của **dvi** là giống cả ba tánh

Dvi (hai)	
	Nam tánh Trung tánh Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	**dve** (hai)
SDC. XXC.	**dvīhi, dvībhi**
CĐC. STC.	**dvinnaṃ**
ĐSC.	**dvīsu**

Ti (ba)			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	**tayo**	**tīni**	**tisso**
SDC. XXC.	**tīhi, tībhi**	**tīhi, tībhi**	**tīhi, tībhi**
CĐC. STC.	**tinnaṃ**	**tinnaṃ**	**tissannaṃ**
ĐSC.	**tīsu**	**tīsu**	**tīsu**

Catu(s) (bốn)			
	Nam tánh	Trung tánh	Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	**cattāro, caturo**	**cattāri**	**catasso**
SDC. XXC.	**catūhi, catūbhi**	**catūhi, catūbhi**	**catūhi, catūbhi**
CĐC. STC.	**catunnaṃ**	**catunnaṃ**	**catassannaṃ**
ĐSC.	**catūsu**	**catūsu**	**catūsu**

Pañca (năm)
(Giống ở tất cả ba tánh)

Pañca (năm)	
	Nam tánh Trung tánh Nữ tánh
CC. HC. ĐC.	**pañca**
SDC. XXC.	**pañcahi, pañcabhi**
CĐC. STC.	**pañcannaṃ**
ĐSC.	**pañcasu**





151. '**Cha**' (6), '**satta**' (7) and all other cardinals up to '**aṭṭhārasa**' (18) are declined like '**pañca**' in Plural in all the three genders.

Cardinals are used also as adjectives.

Eko puriso (one man)	**Ekā itthī** (one woman)
Ekaṃ kulaṃ (one family)	
Ekassa purisassa (to or of one man)	
Ekāya itthiyā (to or of one woman)	
Ekassa kulassa (to or of one family)	
Dve purisā (two men)	**Dve itthiyo** (two women)
Dve kulāni (two families)	
Tayo purisā (three men)	**Tisso itthiyo** (three women)
Tīni kulāni (three families)	
Dvinnaṃ purisānaṃ (to or of two men)	
Dvinnaṃ itthīnaṃ (to or of two women)	
Dvinnaṃ kulānaṃ (to or two families)	
Cattāro purisā (four men)	**Catasso itthiyo** (four women)
Cattāri kulāni (four families)	
Catunnaṃ purisānaṃ (to or of four men)	
Catassannaṃ itthīnaṃ (to or of four women)	
Catunnaṃ kulānaṃ (to or of four families)	
Sataṃ manussā (a hundred men)	
Satassa manussānaṃ (to or of hundred men)	
Sahassaṃ manussā (a thousand men)	
Sahassassa manussānaṃ (to or of thousand men)	

152. **Sata** and **sahassa** are declined in Neuter.

- **koṭi** and **pakoṭi** are declined in Feminine gender (like '**ratti**').
- Those ending in **ā** like **vīsā**, **tiṃsā**, etc. are declined like Feminine nouns ending in **ā**, but only in Singular number.

153. Numeral adverbs:

ekadhā (in one way)	**dvidhā** (in two ways, into two parts or divisions)
tidhā (in three ways, into three parts or divisions)	
catudhā, catuddhā (in four ways, into four parts or divisions)	
ekaso (one by one)	**pañcaso** (five by five, in five ways)
akakkhattuṃ (one time)	**pañcakkhattuṃ** (five times)
dvikkhattuṃ (twice)	**chakkhattuṃ** (six times)
tikkhattuṃ (thrice)	**sattakkhattuṃ** (seven times)
catukkhattuṃ (four times)	**sattaso** (seven by seven, in seven ways)





151. '**Cha**' (6), '**satta**' (7), và tất cả số đếm khác cho đến '**aṭṭhārasa**' (18) được chia biến cách như '**pañca**' ở Số nhiều cả ba tánh.

Các số đếm cũng được dùng như tính từ.

Eko puriso (một người đàn ông)	**Ekā itthī** (một người phụ nữ)
Ekaṃ kulaṃ (một gia đình)	
Ekassa purisassa	(đến / của người đàn ông)
Ekāya itthiyā	(đến / của người phụ nữ)
Ekassa kulassa	(đến / của một gia đình)
Dve purisā (hai người đàn ông)	**Dve itthiyo** (hai người phụ nữ)
Dve kulāni (hai gia đình)	
Tayo purisā (ba người đàn ông)	**Tisso itthiyo** (ba người phụ nữ)
Tīni kulāni	(ba gia đình)
Dvinnaṃ purisānaṃ	(đến / của hai người đàn ông)
Dvinnaṃ itthīnaṃ	(đến / của hai người phụ nữ)
Dvinnaṃ kulānaṃ	(đến / của hai gia đình)
Cattāro purisā (bốn người đàn ông)	**Catasso itthiyo** (bốn người nữ)
Cattāri kulāni	(bốn gia đình)
Catunnaṃ purisānaṃ	(đến / của bốn người đàn ông)
Catassannaṃ itthīnaṃ	(đến / của bốn người phụ nữ)
Catunnaṃ kulānaṃ	(đến / của bốn gia đình)
Sataṃ manussā	(một trăm người)
Satassa manussānaṃ	(đến / của một trăm người)
Sahassaṃ manussā	(một ngàn người)
Sahassassa manussānaṃ	(đến / của một ngàn người)

152. **Sata** và **sahassa** được chia biến cách ở Trung tánh.
- **koṭi** và **pakoṭi** được chia biến cách ở Nữ tánh (như '**ratti**').
- Những từ tận cùng **ā** như **vīsā**, **tiṃsā**, v.v... được chia biến cách như danh từ Nữ tánh tận cùng bằng **ā**, nhưng chỉ ở Số ít.

153. Trạng từ các số:

ekadhā (trong một cách)	**dvidhā** (trong hai cách, trong hai phần, hoặc khu vực)
tidhā (trong ba cách, trong ba phần, hay khu vực)	
catudhā, catuddhā (trong bốn cách, trong bốn phần, hay khu vực)	
ekaso (từng cái một)	**pañcaso** (từng 5 cái, trong năm cách)
akakkhattuṃ (một lần)	**pañcakkhattuṃ** (năm lần)
dvikkhattuṃ (hai lần)	**chakkhattuṃ** (sáu lần)
tikkhattuṃ (ba lần)	**sattakkhattuṃ** (bảy lần)
catukkhattuṃ (bốn lần)	**sattaso** (từng bảy cái, trong bảy cách)





154. Numeral compounds:

A numeral (cardinal) as the first member may be compounded with a noun. If it is considered as a collection, the last member of the compound takes Singular case-endings of Neuter gender, otherwise it takes Plural case-endings of the gender it belongs to.

Before compounded	Compound	Meaning
tayo lokā	**tilokaṃ**	three worlds
cattāri saccāni	**catusaccaṃ**	four truths
	but	
tayo janā	**ti-janā**	three persons
pañca khandhā	**pañcakkhandhā**	five aggregates
aṭṭha ariyā	**aṭṭhāriyā**	eight Holy ones

Note: The final '**s**' of **catu(s)** (4) is either dropped or joined with the succeeding '**s**' or assimilated to the following consonant: **catusaccaṃ, catussaccaṃ, catukkhattuṃ**.

155. Verbal roots as the last member[1].

(a) Sometimes a verbal root forms the last member of a compound. If the root ends in a consonant, it takes the vowel "**a**" as its final letter. In some forms the radical vowel is strengthened[2].

Note: The final '**n**' of consonantals is dropped when they are compounded.

kamma(n) + √kar + a = kammakara, kammakāra	(workman)
pāṇa + √har + a = paṇahara	(that which takes away life)
atta(n) + √bhar + a = attabhara (optionally '**attambhara**')	(one who supports oneself)

(b) The roots ending in **i, ī, u** or **ū** remain unchanged when they are the last members of compounds.

māra + √ji = māraji	(conqueror of Māra)
senā + √nī = senānī	(leader of an army)
māra + abhibhū = mārābhibhū	(one who subjugates Māras)

[1] This variety of compounds belong to the group of compounds called Dependment Determinative compound. See LESSON 29, No. **142.**

[2] '**A**' becomes '**ā**', '**i**' becomes '**e**', and '**u**' becomes '**o**'. This is called strengthening *(vuddhi)* of vowel in Pāḷi.





154. Các từ ghép chữ số:

Một chữ số (số đếm) như là thành phần đầu tiên có thể được ghép với một danh từ. Nếu nó được xem là như sự tập hợp, thì thành phần cuối cùng của từ ghép đó sẽ sử dụng các biến tố cuối Số ít của danh từ Trung tánh, nếu không thì nó sẽ lấy các biến tố cuối Số nhiều của tánh nào mà nó phụ thuộc vào.

Trước khi ghép	Từ ghép	Ý nghĩa
tayo lokā	**tilokaṃ**	tam giới
cattāri saccāni	**catusaccaṃ**	tứ đế
nhưng		
tayo janā	**ti-janā**	ba người, tam nhân
pañca khandhā	**pañcakkhandhā**	ngũ uẩn
aṭṭha ariyā	**aṭṭhāriyā**	tám bậc Thánh

Lưu ý: Âm cuối '**s**' của **catu(s)** (4) bị lược bỏ hoặc nối với chữ '**s**' kế tiếp, hoặc đồng hóa với phụ âm sau: **catusaccaṃ, catussaccaṃ, catukkhattuṃ**.

BÀI 30-33

155. Gốc động từ (căn từ) ở cuối từ ghép[1].

(a) Đôi khi, gốc động từ được để sau thành phần cuối của từ ghép. Nếu gốc động từ kết thúc bằng một phụ âm thì nguyên âm "**a**" được ghép vào cuối gốc đó. Trong một số dạng, nguyên âm gốc được tăng cường (chuyển thành trường âm)[2].

Lưu ý: Phụ âm cuối '**n**' được lược bỏ khi chúng ghép lại.

kamma(n) + √kar + a = kammakara, kammakāra (người làm công)
pāṇa + √har + a = paṇahara (đoạt mạng, sát mạng)
atta(n) + √bhar + a = attabhara (ngoại lệ '**attambhara**') (tự cấp, tự cung tự cấp)

(b) Các gốc động từ tận cùng **i, ī, u** hoặc **ū** giữ nguyên không thay đổi khi chúng là thành phần cuối cùng của từ ghép đó.

māra + √ji = māraji	(bậc chiến thắng Ma Vương)
senā + √nī = senānī	(vị lãnh đạo đội quân)
māra + abhibhū = mārābhibhū	(vị chinh phục Ma Vương)

[1] Sự đa dạng của các hợp từ này thuộc nhóm các hợp từ gọi là hợp từ Xác định Phụ thuộc. Xem BÀI HỌC 29, Số **142.**

[2] '**A**' chuyển thành '**ā**', '**i**' chuyển thành '**e**', và '**u**' chuyển thành '**o**'. Cái này được gọi là tăng cường *(vuddhi)* của nguyên âm trong Pāḷi.





(c) The long **ā** of a root is shortened when it stands as the last member.

majja + √pā = majjapa	(one who drinks liquor)

- m of the root **√gam** is optionally dropped, otherwise it takes the suffix '**-a**'.

pāraṃ + √gam = pāraga	(gone to the further shore)

- Optionally the final '**a**' of **√ga** becomes **ū**:

pāra + √ga(m) = pāragū	(one who is gone to the further shore)

BUT,

pubbaṃ + √gam = pubbaṅgama	(going ahead, prime-mover)

The root **√ñā** becomes **√ñū**.

sabbaṃ + √ñā = sabbaññū	(all-knowing)
maggaṃ + √ñā = maggaññū	(knower of the path)

The root '**√jan**' (to produce) loses final '**n**'

kamma (n) + √jan = kammaja	(produced by karma)

(d) The verbal derivatives as **kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin,** etc. stand as the last members.

sukha-kāma	(one who desires comfort)
pāpa-kārin	(one who commits evils)
brahma-cārin	(one who lives higher life or a celibate life)
dhamma-dassin	(one who sees dhamma)
gāma-vāsin	(one who lives in a village)
sacca-gavesin	(one who seeks after truth)

156. Adverbial Compound: Some compounded words form adverbs. The member is either a prefix or an indeclinable particle. This kind of compounded word is always put in the Neuter Accusative Singular[1].

adhi + attan = ajjhatta, ajjhattaṃ	(within one's own self)
upa + nagara = upanagaraṃ	(near the city)
yathā + kamma(n) = yathākamma, yathākammaṃ	(according to the karma)
yathā + bhūta = yathābhūtaṃ	(according to what has been)
pati + aha = paccaha, paccahaṃ	(daily)

[1] This kind is called 'Adverbial Compound'





(c) Trường âm **ā** của gốc động từ biến thành đoản âm khi nằm cuối.

majja + √pā = majjapa	(người uống rượu)

- m của gốc động từ **√gam** được lược bỏ tùy thích, còn không nó sẽ lấy hậu tố **'-a'**.

pāraṃ + √gam = pāraga	(đã đến được bờ bên kia)

- Âm cuối '**a**' của **√ga** tuỳ ý chuyển thành **ū**:

pāra + √ga(m) = pāragū (vị đã đến được bờ bên kia)

NHƯNG,

pubbaṃ + √gam = pubbaṅgama	(việc đi đầu, người dẫn đầu)

Gốc động từ **√ñā** chuyển thành **√ñū.**

sabbaṃ + √ñā = sabbaññū	(toàn tri, toàn giác)
maggaṃ + √ñā = maggaññū	(bậc tri đạo, vị biết đạo lộ)

Gốc động từ '**√jan**' (sanh) bị lược bỏ '**n**'

kamma (n) + √jan = kammaja	(tạo nghiệp)

(d) Chuyển hóa ngữ động từ như **kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin,** v.v... đứng sau thành phần của từ ghép.

sukha-kāma	(người muốn an lạc)
pāpa-kārin	(người làm ác)
brahma-cārin	(vị hành phạm hạnh)
dhamma-dassin	(người thấy pháp)
gāma-vāsin	(người sống trong làng, dân làng)
sacca-gavesin	(người tầm cầu chân lý)

156. Từ ghép Trạng từ: Vài từ ghép được thành lập từ các trạng từ. Thành phần đó là tiền tố hay mạo từ bất biến. Loại từ ghép này luôn được sử dụng danh từ Trung tính, Đối cách, Số ít[1].

adhi + attan = ajjhatta, ajjhattaṃ	(bên trong chính ta, nội thân)
upa + nagara = upanagaraṃ	(gần kinh thành)
yathā + kamma(n) = yathākamma, yathākammaṃ	(theo nghiệp báo)
yathā + bhūta = yathābhūtaṃ	(như nó đang là, như thật)
pati + aha = paccaha, paccahaṃ	(hằng ngày)

[1] Loại này được gọi là 'Từ ghép trạng từ, *hay* trạng từ hợp từ'





yāva(d) + jīva = yāvajjīva, yāvajīva, yāvajīvaṃ (as long as one lives)	
yāva(d) + attha = yāvadattha, yāvadatthaṃ (as much as one needs)	
anu + rūpa = anurūpa, anurūpaṃ (according to the form, conformably)	

157. **yāva(d)** (up to, as long as, until, as far as). This particle governs Accusative or Ablative. E.g.

yāva temāsaṃ	(as long as three months, for three months)
yāva brahma-lokā	(as far as the world of Brahmas)
yāva kesaggaṃ	(up to the tip of hair)

158. Clauses begining with '**yāva**'.

When the particle '**yāva**' begins one clause, the particle '**tāva**' begins the next related clause or it may be understood. E.g.

- **Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pānīyaṃ pivissati**.
  (may the gentleman wait until this man drinks some water)

159. **-na** as expletive. Sometimes the expletive **-na** is added to Gerund:

- **katvāna** (having done),
- **gantvāna** (having gone).

-se as expletive. The expletive **-se** is added both to substantives and sometimes to verbs also. E.g

- **Avihaṃ upapannā-se**
  (they have been born into the realm Aviha) *S I 60.*
- **Tasmā evaṃ vadema-se**
  (so let's say thus). *D. Āṭānātiya sutta.*

160. **Sama, sadisa** and the like govern Instrumental Case.

- **Buddhena samo, Buddhena sadiso** (similar to the Buddha)

161. **Matta** is compounded as the last member to give the sense 'about'.

- **Sahassa-mattā janā** (about 1000 men)





yāva(d) + jīva	**= yāvajjīva, yāvajīva, yāvajīvaṃ** (dài như mạng sống)
yāva(d) + attha	**= yāvadattha, yāvadatthaṃ** (nhiều như nhu cầu)
anu + rūpa	**= anurūpa, anurūpaṃ** (theo sắc, một cách phù hợp)

157. yāva(d) (cho tới, lâu như, cho đến, xa như). Phân từ này dùng với Đối Cách hoặc Xuất Xứ Cách, ví dụ:

yāva temāsaṃ	(dài như 3 tháng, trong 3 tháng)
yāva brahma-lokā	(xa như cõi Phạm Thiên)
yāva kesaggaṃ	(cho đến đỉnh tóc)

BÀI 30-33

158. Các mệnh đề bắt đầu bằng '**yāva**'.
Khi mạo từ '**yāva**' này bắt đầu một mệnh đề, mạo từ '**tāva**' bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp, hay nó có thể được hiểu ngầm, ví dụ.
- Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pānīyaṃ pivissati.
(hãy để vị này đợi cho đến khi người đàn ông này uống nước)

159. Hậu tố **-na.** Đôi khi, hậu tố **-na** được thêm vào Danh động từ:
- **katvāna** (sau khi đã làm),
- **gantvāna** (sau khi đã đi).

- Hậu tố -**se**. Hậu tố **-se** được thêm vào cả danh từ, và thỉnh thoảng lẫn các động từ, ví dụ:
  - Avihaṃ upapannā-se
  (họ đã được sanh lên cõi Aviha) *S I 60.*
  - Tasmā evaṃ vadema-se
  (vì thế, hãy để chúng tôi nói như vậy). *D. Āṭānātiya sutta.*

160. Sama, sadisa được dùng với Sử Dụng Cách.
- Buddhena samo, Buddhena sadiso (tương tự như Đức Phật)

161. Matta được ghép với thành phần cuối để mang nghĩa ' khoảng chừng '.
- Sahassa-mattā janā (khoảng 1000 người)




162. Euphonic combinations:

(a) When two dissimilar vowels meet, the preceding one is often dropped and the remaining consonant is combined with the succeeding vowel. E.g.

yassa + ete	**= yassete**
ekassa ca eko	**= ekassa ceko**
catūhi apāyehi	**= catūhapāyehi**
ca etaṃ	**= cetaṃ**
saṅgāmaji uttamo	**= saṅgāmajuttamo**
nisīdi ambavane	**= nisīdambavane**

(b) Two similar vowels form into their corresponding long one.

duve eva	**= duveva,**
cha ca abhiṭhānāni	**= cha cābhiṭhānāni**
na abhavissa	**= nābhavissa**

(c) **i** of **iti** after a vowel is often dropped and it is marked by an apostrophe. In this case if the preceding vowel is a short one it becomes long. E.g.

pajahatha + iti	**= pajahathā'ti**

(d) When two similar vowels meet, the first one is seldom dropped. E.g.

hi idaṃ	**= hidaṃ**

(e) Somtimes '**y**' is augmented before a vowel. E.g.

na + idaṃ	**= nayidaṃ**
pari + esati	**= pariyesati**
sa + eva	**= sa yeva**

(f) In some words **t** is changed into **dh**. E.g.

anto gata = antogadha

(g) A consonant is reduplicated after a vowel. E.g.

a + ñāta	**= aññāta,**
na + pamajjati	**= nappamajjati**
nāma + khandha	**= nāmakkhandha**
rūpa + khandha	**= rūpakkhandha**
citta khaṇa	**= cittakkhaṇa**
vi pamutta	**= vippamutta**
kāla pavedanā	**= kālappavedanā**





162. Sự kết hợp âm:

(a) Khi hai nguyên âm khác nhau gặp nhau, nguyên âm đứng trước thường bị lược bỏ, và phụ âm còn lại được ghép với nguyên âm sau, ví dụ.

yassa + ete	**= yassete**
ekassa ca eko	**= ekassa ceko**
catūhi apāyehi	**= catūhapāyehi**
ca etaṃ	**= cetaṃ**
saṅgāmaji uttamo	**= saṅgāmajuttamo**
nisīdi ambavane	**= nisīdambavane**

(b) Hai nguyên âm giống nhau chuyển thành trường nguyên âm.

duve eva	**= duveva,**
cha ca abhiṭhānāni	**= cha cābhiṭhānāni**
na abhavissa	**= nābhavissa**

(c) **i** của **iti** sau một nguyên âm thường bị lược bỏ, và nó kết bởi dấu phẩy trên. Trong trường hợp này, nếu nguyên âm trước là đoản âm thì nó sẽ trở thành trường âm, ví dụ:

pajahatha + iti	**= pajahathā'ti**

(d) Khi 2 nguyên âm giống nhau gặp nhau, nguyên âm đầu hiếm khi bị lược bỏ, ví dụ:

hi idaṃ	**= hidaṃ**

(e) Đôi khi, phụ âm '**y**' được chèn thêm trước một nguyên âm, ví dụ:

na + idaṃ	**= nayidaṃ**
pari + esati	**= pariyesati**
sa + eva	**= sa yeva**

(f) Ở vài âm **t** được đổi thành **dh**, ví dụ:

anto gata = antogadha

(g) Phụ âm được gấp đôi sau một nguyên âm, ví dụ:

a + ñāta	**= aññāta,**
na + pamajjati	**= nappamajjati**
nāma + khandha	**= nāmakkhandha**
rūpa + khandha	**= rūpakkhandha**
citta khaṇa	**= cittakkhaṇa**
vi pamutta	**= vippamutta**
kāla pavedanā	**= kālappavedanā**





VOCABULARY:

Masculine Nouns	
samudaya, rise, cause of rising	**rūpa-kalāpa**, unit of matter
atthagama, disappearance, subsiding	**dāyaka**, giver
soka, sorrow	**dāna-pati**, bountiful person
upāyāsa, despair	**bhoga**, wealth
parideva, weeping	**saṅgāmaji**, conqueror of the battle
apāya, state of misery, the hell	**jina**, conqueror
ābādha, illness, disease	**pariggaha**, possession, property, a wife
khandha, aggregate, group	**visaya**, subject (of study)
avasesa, remnant, remainder, the rest	**hāsa**, laugh
rūpakkhandha, aggregate of matter-units	**dhamma**, right means
mahā-dīpa, continent	**māsa**, month
mahā-purisa, Great Being	

Neuter Nouns	
gatta, body, limb (of body). **gattāni**, *pl.* limbs (of body)	
lakkhaṇa, mark, characteristic	**hutta**, sacrifice, oblation
domanassa, grief	**amba-vana**, mango grove
nissaraṇa, escape, release, going out of	**pavedana**, announcement, information
āyu, life span	**yavasa**, fodder
cittakkhaṇa, thought-moment	**supina**, dream
abhiṭṭhāna, deadly crime	**muhutta**, moment

Feminine Nouns	
gati, course of life, destiny	**paṭhavi**, earth
parisā, gathering, assembly, retinue	**samā**, year
jāti, birth	**pūjanā**, offering, workship
jarā, decay, old age	**Sākiyānī**, Sakyan lady
seni, class or standard (in a school)	**diṭṭhi**, view, belief





TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
samudaya, tập, khởi sanh, nhân sanh	**rūpa-kalāpa**, nhóm sắc
atthagama, sự biến mất, sự dập tắt	**dāyaka**, người bố thí
soka, sầu, sầu muộn	**dāna-pati**, thí chủ, đàn việt
upāyāsa, bi (thảm), sự buồn rầu	**bhoga**, sự giàu có
parideva, sự than khóc, sầu bi, bi	**saṅgāmaji**, người chiến thắng ở chiến trường
apāya, cõi khổ, địa ngục	**jina**, người chiến thắng
ābādha, bệnh tật, ốm đau	**pariggaha**, sự sở hữu, của cải, vợ
khandha, uẩn, nhóm	**visaya**, đề tài (nghiên cứu)
avasesa, phần thừa, còn dư, phần còn lại	**hāsa**, cười
rūpakkhandha, sắc uẩn	**dhamma**, pháp, đúng phương cách
mahā-dīpa, lục địa, đảo lớn	**māsa**, tháng
mahā-purisa, bậc Đại Nhân	

Danh từ Trung tánh	
gatta, thân, chi (của thân). **gattāni**, *sn.* tứ chi (của thân)	
lakkhaṇa, tướng, dấu hiệu	**hutta**, sự hiến tế, đồ cúng
domanassa, ưu, sự sầu muộn	**amba-vana**, rừng xoài
nissaraṇa, sự trốn thoát, việc thả, đi khỏi	**pavedana**, sự bố cáo, sự thông báo
āyu, thọ mạng (sống lâu)	**yavasa**, cỏ khô (cho súc vật ăn)
cittakkhaṇa, sát-na tâm	**supina**, giấc mơ
abhiṭṭhāna, trọng tội	**muhutta**, chốc, lát

Danh từ Nữ tánh	
gati, cuộc đời, sanh thú	**paṭhavi**, địa (đại), đất
parisā, sự tụ hội, hội chúng, đoàn tùy tùng	**samā**, năm
jāti, sự sanh	**pūjanā**, sự cúng dường, sự đảnh lễ
jarā, sự suy tàn, sự già	**Sākiyānī**, nữ Sākiyā
seni, lớp hay trình độ (ở trường)	**diṭṭhi**, kiến, quan kiến, niềm tin





Adjectives	
evarūpa, of this sort, such as this	**ramma**, beautiful, lovely
patirūpa, proper, right, relevant, suitable	**brahma-kappa**, like Brahma god
anatta, possessing no ego-entity	**ubhatomukha**, double-mouthed, with mouths on both the sides
yutta, consisting of (governs *Instr. Case*)	**sāmañña**, general
antogadha, included	**abhabba**, impossible, not able
sama, equal, similar	**ajjatana**, of today, modern

Indeclinables	
musā, falsehood, lie	**paṭicca**, because of, depending on
bhiyyo, more	**kira** (enclitic), 1. they say, one would think, 2. really, truly
sakkā, is able	

Past Participles	
ñāta *(√ñā)* known	**bhūta** *(√bhū)* become, been
jāta *(√jan)* born	**vidita** *(√vid)* known
diṭṭha *(√dis)* seen	**kata** *(√kar)* done
sacchī-kata *(sacchī + √kar)* realized, personally realized	
saṅkhata *(saṃ + √kar)* conditioned, constructed	
phassita *(denom. fr. phassa)* touched, experienced	
vibhatta *(vi + √bhaj)* divided	
vippamutta *(vi + pa + √muc)* fully released	
laddha *(√labh + ta; bht> ddh)* received, obtained	

Verbs
pajānāti *(pa + √ñā)*, perfectly knows
parimuccati *(pari + √muc)*, is fully freed, is released
vediyati *(√vid)*, feels (a sensation), experiences
yajati *(√yaj)*, makes a sacrifice, sacrifices, offers alms
nimminati *(ni + √mā)*, creates. *Ger.* ***nimminitvā***





Tính từ	
evarūpa, kiểu này, như cái này	**ramma**, đẹp, đáng yêu
patirūpa, thích hợp, đúng, liên quan, phù hợp	**brahma-kappa**, như Phạm Thiên
anatta, vô ngã	**ubhatomukha**, hai lưỡi, hai lời.
yutta, bao gồm (đi với *sdc.*)	**sāmañña**, chung chung, tổng quát
antogadha, bao gồm	**abhabba**, không thể
sama, bằng, giống như	**ajjatana**, ngày nay, tân thời, hiện đại

Bất biến từ	
musā, sự nói dối, sự dối trá	**paṭicca**, bởi vì, do duyên
bhiyyo, hơn	**kira** (từ ghép), 1. họ nói rằng, người ta nói rằng, 2. thực ra, thật sự
sakkā, có thể	

Quá khứ Phân từ	
ñāta *(√ñā)* đã được biết	**bhūta** *(√bhū)* đã trở thành
jāta *(√jan)* đã được sanh	**vidita** *(√vid)* đã được biết
diṭṭha *(√dis)* đã được thấy	**kata** *(√kar)* đã được làm
sacchī-kata *(sacchī + √kar)* tự ngộ, liễu ngộ, tự nghiệm	
saṅkhata *(saṃ + √kar)* đã đủ điều kiện, hữu vi, đã được tạo dựng	
phassita *(đt.đd. từ phassa)* đã được xúc chạm, đã được kinh nghiệm	
vibhatta *(vi + √bhaj)* đã được phân chia	
vippamutta *(vi + pa + √muc)* đã được giải thoát, đã giải thoát hoàn toàn	
laddha *(√labh + ta; bht> ddh)* đã được thọ lãnh, đã được chứng đắc	

Động từ
pajānāti *(pa + √ñā)*, liễu tri, hiểu thấu
parimuccati *(pari + √muc)*, giải thoát hoàn toàn, được thoát khỏi
vediyati *(√vid)*, cảm thọ, kinh nghiệm
yajati *(√yaj)*, hy sinh, hiến tế, cúng tế, cúng dường
nimminati *(ni + √mā)*, hóa ra, tạo ra. *dđt.* ***nimminitvā***




Verbs *(cont.)*	
vadema	(*shortened form of* ***vadeyyāma***)
paññāyetha	(3rd pers. sing. *attano-pada* form of Optative of **pañpayati**)
paññāyati *(pa + √ñā),*	is known, is allowed, happens, is discerned
pajahati *(pa + √hā),*	gives up, dispells. *pp.* ***pahīna***
abhivaḍḍhati *(abhi + √vaḍḍh),*	grows strongly
parihāyati *(pari + √hā),*	declines, comes to ruin, decreases
saṃvattati *(saṃ + √vatt),*	1. is conducive, 2. leads to
pariyesati *(pari + √is),*	seeks, searches
ḍayhati *(√dah),*	it burns, is burnt
jeti *(√ji),*	conquers, subdues
vijjati *(√vid),*	there is
bhaṇati *(√bhaṇ),*	tells

Special forms
sabba-saṅgaha-vasena, sabbaso, altogether, totally

EXERCISE 30

A. *Translate into English:*

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā. Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati.** *Sn 1001*
2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.** *Sn 397*
3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi.** *M I 65.*
4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ.** *Sn 231*
5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi.** *Sn 487*





Động từ *(tiếp)*	
vadema	(*hình thức rút gọn của* ***vadeyyāma***)
paññāyetha	(ngôi 3, si. *attano-pada* hình thức Mong mỏi của **pañpayati**)
paññāyati *(pa + √ñā),*	được biết, cho phép, xảy ra, được thấy rõ
pajahati *(pa + √hā),*	từ bỏ, xua tan. *qkpt.* ***pahīna***
abhivaḍḍhati *(abhi + √vaḍḍh),*	lớn mạnh, tăng trưởng
parihāyati *(pari + √hā),*	suy tàn, dẫn đến suy vong, tổn giảm
saṃvattati *(saṃ + √vatt),*	1. có lợi cho, 2. dẫn đến, đưa đến
pariyesati *(pari + √is),*	tìm kiếm, tầm cầu
ḍayhati *(√dah),*	bị cháy, bị thiêu rụi
jeti *(√ji),*	chiến thắng, chế ngự
vijjati *(√vid),*	có, hiện hữu, tồn tại
bhaṇati *(√bhaṇ),*	nói, thuyết, đàm luận

Hình thức đặc biệt
sabba-saṅgaha-vasena, sabbaso, tất cả, tất thảy, toàn bộ

BÀI TẬP 30

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.**
   Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati. *Sn 1001*
2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.** *Sn 397*
3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi.** *M I 65.*
4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ.** *Sn 231*
5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi.** *Sn 487*





6. **Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.** *Dh 103*
7. **Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ.** *Dh 106*
8. **Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā.** *Dh II 248*
9. **Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo.** *Th I 909*
10. **Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ.** *D. Āṭānatiya-sutta*
11. **Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino.** *J I 338*
12. **Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha?** *D II 60.*
13. **No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti.** *A I 58*
14. **Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ, paññāya, “Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī"ti, evamahaṃ ajānanto “evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā”ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa?** *M 475*
15. **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha.** *Ud 80*
16. **Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.** *Vin. I 12*





6. **Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.** *Dh 103*
7. **Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ.** *Dh 106*
8. **Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā.** *Dh II 248*
9. **Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo.** *Th I 909*
10. **Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ.** *D. Āṭānatiya-sutta*
11. **Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīthi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino.** *J I 338*
12. **Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha?** *D II 60.*
13. **No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti.** *A I 58*
14. **Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī"ti, evamahaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa?** *M 475*
15. **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha.** *Ud 80*
16. **Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.** *Vin. I 12*





B. *Translate into Pāḷi:*

1. There are five aggregates of existence, of which four are called aggregates of mental states and the rest the aggregate of materiality.

2. Ten beggars were standing at the gate of the guild-master's house.

3. The earth consists of two parts of which one part is divided into five continents and the rest is water, which, too, is divided into five oceans.

4. The Thera-vāda-dhamma is included in the three piṭakas (baskets), namely, Sutta-piṭaka, Vinaya-piṭaka and Abhidhamma- piṭaka.

5. The life-span of a unit of matter is the same as that of 17 thought-moments.

6. Generally, the life-span of a man of today is 100 years. But it is heard that there are some yogis in Himalāya district who are about 300 years old.

7. In that monastery there were 30 persons, 10 monks and 20 novices in those days, through there are only 15 persons there today, of whom 5 are monks and 10 are novices.

8. Together with Pajāpatī Gotamī, about 500 Sākyan ladies went to see the Lord who was then staying in the city Vesālī.

9. There are 10 classes in the school, in which there are 100 girls and 200 boys who study subjects of different variety.

10. When the house is being burnt with fire, what joy, what laugh and what music of them who dwell therein!

11. Had this king not killed his father the virtuous person, today itself he would attain to the fruition of the Stream-winner.

12. Had he not been lazy during his young days, he would have been the richest man in this village.





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Có năm uẩn (ngũ uẩn), trong bốn uẩn đó gọi là: 'danh uẩn', và uẩn kia là: 'sắc uẩn'.

2. Mười người hành khất(người ăn xin) đã đứng trước cửa nhà vị gia chủ.

3. Đại lục (là được) gồm có 2 phần, một phần trong số đó được phân thành 5 đảo lớn (lục địa), và phần kia là nước được phân thành 5 đại dương.

4. Giáo Pháp của Theravāda (là được) gồm có tam tạng là: 'Kinh tạng, Luật tạng và Vi diệu tạng (Luận tạng)'.

5. Tuổi thọ của một nhóm sắc là bằng với tuổi thọ của 17 sát-na tâm (lộ trình tâm).

6. Nói chung, thọ mạng của con người hiện nay là 100 năm; thế nhưng nhiều người nói rằng: 'Có vài vị yogi có tuổi thọ 300 ở trên núi Hy-mã-lạp.

7. Tại ngôi chùa đó, rằng: 'Có 10 vị tỳ khưu, và 20 vị sa-di', tất cả đã là 30 người (vị), nhưng bây giờ chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số đó rằng: 'Có 5 vị tỳ khưu, và 10 vị sa-di'.

8. Năm trăm (500) người nữ của tộc Sākiya (Sākya) cùng với Pajāpatī Gotamī đã đi đến để diện kiến Đức Thế Tôn lúc bấy giờ đang cư ngụ gần kinh thành Vesālī.

9. Tại ngôi trường kia(giảng đường đọc sách), có 10 lớp, trong các số đó, có 100 em nữ(đứa bé gái), và 200 em nam; chúng đang học các môn học khác nhau.

10. Khi ngôi nhà đang cháy bởi ngọn lửa, thì vui gì, thì cười gì, hát ca gì khi các người đang sống trong đó!

11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình, là người có đức hạnh, thì chính ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu.

12. Thời còn trẻ, nếu vị ấy là người không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này.







LESSON 31

Causative

163. The causative base is formed by adding one of the four affixes **-e, -aya, -āpe** and **-āpaya** either to the root or to the present verbal base. The causative thus formed is conjugated throughout all the tenses and moods. The roots and present verbal bases ending in **ā** and the roots of the 7th conjugation take the affixes **-āpe** and **-āpaya**. The other roots and verbal bases take all the four affixes.

In causative verbs the radical vowel is strengthened optionally. To the causative bases the verbal terminations are added.

Root	Causative base	Present 3rd Person Singular
√**dā** (to give)	**dāpe, dāpaya**	**dāpeti, dāpayati** (he causes another to give, he makes another give)
√**hā** (to give up)	**hāpe, hāpaya**	**hāpeti, hāpayati** (he makes another give up)
√**cur** (to steal)	**corāpe, corāpaya**	**corāpeti, corāpayati**
√**dis** (to expound)	**desāpe, desāpaya**	**desāpeti, desāpayati**
√**kar** (to do)	**kāre, kāraya** **kārāpe, kārāpaya**	**kāreti, kārayati** **kārāpeti, kārāpayati**
√**bhuj** (to eat)	**bhoje, bhojaya** **bhojāpe, bhojāpaya**	**bhojeti, bhojayati** **bhojāpeti, bhojāpayati**

Exceptions:

√**ji** (to conquer)	**jāpe, jāpaya**	**jāpeti, jāpayati**
√**ni** (to lead)	**nāpe, nāpaya**	**nāpeti, nāpayati**
adhi + √i (to study)	**ajjhāpe, ajjhāpaya**	**ajjhāpeti, ajjhāpayati**
√**pī** (to satisfy)	**pīṇe, pīṇaya**	**pīṇeti, pīṇayati**







BÀI HỌC 31

Sai Khiến

163. Căn động từ sai khiến được hình thành bằng cách thêm một trong bốn phụ tố **-e, -aya, -āpe** và **-āpaya** vào gốc động từ hay vào căn động từ hiện tại. Dạng sai khiến khi hình thành như vậy được chia tất cả các thì và cách. Các gốc động từ và căn động từ hiện tại tận cùng bằng **ā**, và các gốc của đệ thất (7) động từ sử dụng các phụ tố **-āpe** và **-āpaya**. Các gốc động từ và căn động từ còn lại sử dụng cả bốn phụ tố trên.

Trong động từ sai khiến, nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm tùy ý. Đối với các căn động từ sai khiến, các biến tố động từ được thêm vào.

Gốc động từ	Căn động từ sai khiến	Hiện tại, Ngôi 3, Số ít
√**dā** (cho, bố thí, cúng dường)	**dāpe, dāpaya**	**dāpeti, dāpayati** (khiến / bảo người khác cho, bố thí, cúng dường)
√**hā** (từ bỏ)	**hāpe, hāpaya**	**hāpeti, hāpayati** (khiến / bảo người khác từ bỏ)
√**cur** (trộm, ăn cắp)	**corāpe, corāpaya**	**corāpeti, corāpayati**
√**dis** (thuyết)	**desāpe, desāpaya**	**desāpeti, desāpayati**
√**kar** (làm)	**kāre, kāraya** **kārāpe, kārāpaya**	**kāreti, kārayati** **kārāpeti, kārāpayati**
√**bhuj** (ăn)	**bhoje, bhojaya** **bhojāpe, bhojāpaya**	**bhojeti, bhojayati** **bhojāpeti, bhojāpayati**

Ngoại lệ:

√**ji** (chiến thắng)	**jāpe, jāpaya**	**jāpeti, jāpayati**
√**ni** (dẫn dắt)	**nāpe, nāpaya**	**nāpeti, nāpayati**
adhi + √**i** (học)	**ajjhāpe, ajjhāpaya**	**ajjhāpeti, ajjhāpayati**
√**pī** (vui vẻ, hài lòng)	**pīṇe, pīṇaya**	**pīṇeti, pīṇayati**





164. When a causative affix is added to a root of an intransitive verb, it becomes transitive.

Root	Causative base	Present 3rd Person Singular
√**pat** (to fall)	**pāre**	**pāteti** (causes to fall, fells)
√**has** (to laugh)	**hāse**	**hāseti** (makes another laugh)
√**bhū** (to become)	**bhāve**	**bhāveti** (makes become, develops)

165. By adding the suffixes **tvā**, etc. to the causative base, their gerunds and other verbal forms are construed.

Present tense	**dāpeti** (causes to give)
Imperative	**dāpetu** (may he cause to give)
Optative	**dāpeyya** (he should cause to give)
Aorist	**(a)dāpesi, dāpayi** (caused to give)
Past indefinite	**adāpayā** (caused to give)
Future	**dāpessati** (he will cause to give)
Conditional	**adāpessa** (he caused to give)
Present Participle	**dāpayant, dāpayamāna** (causing to give)
Past Participle	**dāpita, dāpitavant, dāpitāvin** (caused to give)
Gerund	**dāpetvā** (having caused to give)
Infinitive	**dāpetuṃ** (to cause to give)

166. The causative form of a transitive verb admits two objects. E.g.

- **Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpeti**
  (The lady Suppavāsā caused that child to bow down to the Lord). *Ud 17.*

Sometimes the agent that has caused to do the action is placed in the Instrumental Case. E.g.

- **Brāhmaṇo uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi**
  (The brahmin made a man take hot water on a carrying-pole and offered a basket of molasses to the venerable Upavāna). *S I 175.*





164. Khi một phụ tố sai khiến được thêm vào gốc của nội động từ, nó sẽ trở thành ngoại động từ.

Gốc động từ	Căn động từ sai khiến	Hiện tại, Ngôi 3, Số ít
√**pat** (rơi, té, ngã)	**pāre**	**pāteti** (khiến / làm cho rơi, té, ngã)
√**has** (cười)	**hāse**	**hāseti** (khiến / làm cho người khác cười)
√**bhū** (là, trở thành)	**bhāve**	**bhāveti** (khiến / làm cho trở thành, tu tập)

165. Bằng việc thêm vào hậu tố **tvā**, v.v… vào căn động từ sai khiến, danh động từ của chúng, và các dạng động từ khác là được phối hợp.

Thì hiện tại	**dāpeti** (khiến / bảo cho, bố thí, cúng)
Mệnh lệnh cách	**dāpetu** (hãy khiến / bảo cho, bố thí, cúng)
Mong mỏi cách	**dāpeyya** (nên khiến / bảo cho, bố thí, cúng)
Thì quá khứ	**(a)dāpesi, dāpayi** (đã khiến / bảo cho, bố thí)
Bất định khứ	**adāpayā** (đã khiến / bảo cho, bố thí, cúng)
Thì tương lai	**dāpessati** (sẽ khiến / bảo cho, bố thí, cúng)
Điều kiện (nếu)	**adāpessa** (nếu … khiến / bảo cho, bố thí, cúng)
Hiện tại Phân từ	**dāpayant, dāpayamāna** (khi đang … khiến / bảo cho)
Quá khứ Phân từ	**dāpita, dāpitavant, dāpitāvin** (đã được …khiến cho)
Danh động từ	**dāpetvā** (sau khi khiến / bảo cho, bố thí)
Nguyên thể	**dāpetuṃ** (để khiến / bảo cho, bố thí, cúng)

BÀI 30-33

166. Hình thức sai khiến của ngoại động từ chấp nhận hai vị ngữ (đối cách). Ví dụ:

- **Suppavāsā taṃ dārakaṃ Bhagavataṃ vandāpeti**
  (Nàng Suppavāsā đã bảo đứa bé trai đảnh lễ Đức Thế Tôn). *Ud 17.*

Đôi khi, tác nhân sai khiến làm hành động đó được sử dụng bằng Sử Dụng Cách. Ví dụ:

- **Brāhmaṇo uṇhodakaṃ kājaṃ purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭaṃ āyasmato Upavānassa pādāsi**
  (Người Bà-la-môn đã bảo người đàn ông lấy nước nóng từ gánh nước[đòn gánh], và cúng dường hũ đường mật đến tôn giả Upavāna). *S I 175.*




167. **Double Accusatives:** Some verbs admit two objects. Some of them are given below.

√**duh** (to milk)	√**bhikkh** (to beg food)
√**vah** (to carry, bear away)	√**yāc** (to beg)
√**sās** (to instruct)	√**har** (to take away)
√**rudh** (to obstruct, [besiege; imprison])	√**nī** (to lead)

Examples:

- **Khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti**
  (the dairy folk draw milk from the cow). *(S I 174)*
- **Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi**
  (Friar, I will ask you a question). *(S I 214)*
- **Puriso gāviṃ gāmaṃ nayati**
  (the man takes the cow to the village).

Denominatives

168. Some verbs are formed by adding affixes and verbal terminations to nouns, adjectives, indeclinables and onomatopoeic words.

Substantive	affix	Verb
sārajja (shyness)	**a**	**sārajjati** (he is shy)
phassa (contact)	**a**	**phassati** (he touches), *pp.* ***phassita***
āhāra (food)	**e, aya**	**āhāreti, āhārayati** (he eats)
mutta (urine)	**e, aya**	**omutteti, omuttayati** (he passes urine)
sukha (happiness)	**e, aya**	**sukheti, sukhayati** (he makes another happy)
kiṅkina (tinkling sound)	**āya**	**kiṅkināyati** (it tinkles)
cicciṭa (noise cit)	**āya**	**cicciṭāyati** (it makes the noise 'ciccit')
kukkucca (remorse, worry, restlessness)	**āya**	**kukkuccāyati** (he feels remorse, he doubts)
ciṅgula (windmill)	**āya**	**ciṅgulāyati** (it revolves)
cira (long time)	**āya**	**cirāyati** (he delays)
piya (dear)	**āya**	**piyāyati** (he holds dear)
putta (child)	**iya**	**puttiyati** (he desires a child)
sena (army)	**iya**	**patiseniyati** (sends army against the enemy, fights)
daḷha (firm)	**ya**	**daḷhayati** (it becomes firm)
namo(namas) (bow)	**ya**	**namassati**(namasyati) (he bows down)
kaṇḍu (scratching)	**ya**	**kaṇḍūyati, kaṇḍūvati** (he scratches, itches)





167. Gấp đôi Đối Cách: Vài động từ chấp nhận 2 vị ngữ (đối cách). Một số trong số chúng được liệt kê dưới đây.

√**duh** (vắt sữa)	√**bhikkh** (xin ăn, khất thực)
√**vah** (mang, mang đi)	√**yāc** (xin)
√**sās** (hướng dẫn, chỉ dạy)	√**har** (mang đi, lấy đi)
√**rudh** (ngăn cản, cản trở, [bao vây, bỏ tù])	√**nī** (dẫn dắt)

Ví dụ:

- **Khīranikā dhenuṃ khīraṃ duhanti**
  (những người vắt bò lấy sữa từ con bò cái). *(S I 174)*
- **Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi**
  (thưa Sa-môn, con sẽ hỏi câu hỏi đó). *(S I 214)*
- **Puriso gāviṃ gāmaṃ nayati**
  (người đàn ông dẫn con bò cái về làng).

Chỉ Định Theo Tên

168. Vài động từ được hình thành bằng cách thêm các phụ tố, biến tố của động từ vào các danh từ, tính từ, bất biến từ, và từ tượng thanh.

Từ nguyên	Phụ tố	Động từ
sārajja (sự thẹn thùng)	**a**	**sārajjati** (e thẹn)
phassa (sự xúc chạm)	**a**	**phassati** (xúc chạm), *qkpt.* ***phassita***
āhāra (vật thực)	**e, aya**	**āhāreti, āhārayati** (ăn, dùng)
mutta (nước tiểu)	**e, aya**	**omutteti, omuttayati** (đi tiểu)
sukha (hạnh phúc)	**e, aya**	**sukheti, sukhayati** (làm / khiến cho người khác hạnh phúc)
kiṅkina (tiếng leng keng)	**āya**	**kiṅkināyati** (kêu leng keng)
cicciṭa (tiếng xì xì)	**āya**	**cicciṭāyati** (nghe / kêu 'xì xì')
kukkucca (hối, hối quá)	**āya**	**kukkuccāyati** (cảm thấy hối quá [bồn chồn, do dự], hoài nghi)
ciṅgula (cối xay gió)	**āya**	**ciṅgulāyati** (quay tròn)
cira (dài lâu)	**āya**	**cirāyati** (chậm trễ, trì hoãn)
piya (yêu mến)	**āya**	**piyāyati** (thân thiện, yêu mến)
putta (con trai, con cái)	**iya**	**puttiyati** (muốn có con)
sena (đạo quân)	**iya**	**patiseniyati** (gởi đạo quân chống lại kẻ thù, tiến đánh)
daḷha (vững chắc)	**ya**	**daḷhayati** (trở nên chắc chắn)
namo(namas) (sự cúi lạy)	**ya**	**namassati**(namasyati) (cúi lạy, kính lễ)
kaṇḍu (vết xước, sự gãi)	**ya**	**kaṇḍūyati, kaṇḍūvati** (cào, gãi, ngứa)





169. Desideratives:

The desideratives are few. They are formed from roots by adding affixes **kha, cha** and **sa**. The root is reduplicated.

Root	affix	Verb
√**tij** (to endure)	**kha**	**titikkhati** (he endures)
√**bhuj** (to eat)	**kha**	**bubhukkhati** (he desires to eat i.e. is hungry)
√**ghas** (to eat)	**cha**	**jīghacchati** (he desires to eat). The reduplicated '*ga*' becomes '*ji*'.
√**kit** (to cure)	**cha**	**tikicchati**(cikicchati) (he treats with medicine)
√**su** (to hear)	**sa**	**sussūsati** (he desires to hear)
√**man** (to think)	**sa**	**vīmaṃsati**(mīmaṃsati) (he ponders over)

170. Intensives:

The affix '*a*' or '*ya*' is added to a monosyllabic root to form the Intensive base. The root is reduplicated. The rule for assimilation given in a previous lesson should be applied here too.

Root	affix	Verb
√**lap** (to talk)	**ya**	**lālappati** (talks incessantly)
√**kam** (to go)	**a**	**caṅkamati** (walks up and down)
√**cal** (to shake)	**a**	**cañcalati**(calcalati) (trembles)

Compound verbs

171. Some verbs are compounded with nouns, adjectives or indeclinables. An '**ī**' is inserted (most often) between the substantive and the verb.

nouns, adj. or *ind.*	Compound verbs
sīta (cold)	**sītībhavati** (it becomes cold, becomes cool)
kabala (lump)	**kabalīkaroti** (he lumps)
uttāna (manifest)	**uttānībhavati** (it becomes manifest)
eka (one)	**ekībhavati** (he is alone)
āvī (evident)	**āvībhavati** (becomes evident)
pātu(r) (evident)	**pātubhavati** (he appears)
antara (inner)	**antaradhāyati** (he disappears)

172. **So** (he, that one), **eso** (this one) are shortened to **sa** and **esa** most often.

- **sa evamāha (so evaṃ āha),**
- **esa deva (eso deva)**

173. **Āha** is the perfect verb-form of the root √**ah**. But in Pāḷi it is used to express the sense 'said'. Its Plurals are **āhu** and **āhaṃsu**.





169. Mong mỏi:

Các dạng mong mỏi là ít. Chúng được thành lập từ các gốc động từ bằng cách thêm các phụ tố **kha, cha** và **sa**. Gốc động từ đó được lặp lại.

Gốc động từ	Phụ tố	Động từ
√**tij** (chịu đựng)	**kha**	**titikkhati** (chịu đựng)
√**bhuj** (ăn)	**kha**	**bubhukkhati** (muốn ăn, tức là: đói, đang đói)
√**ghas** (ăn)	**cha**	**jīghacchati** (muốn ăn). Việc lặp lại '***ga***' trở thành '***ji***'.
√**kit** (chữa trị)	**cha**	**tikicchati**[(cikicchati)] (chữa trị bằng thuốc men)
√**su** (nghe)	**sa**	**sussūsati** (muốn nghe)
√**man** (suy nghĩ)	**sa**	**vīmaṃsati**[(mīmaṃsati)] (cân nhắc, thẩm sát)

170. Cường độ:

Phụ tố ***'a'*** hay ***'ya'*** được thêm vào gốc động từ đơn âm tiết để tạo thành căn Cường độ. Gốc động từ được lặp lại. Quy luật đồng hóa âm được nói ở bài trước cũng nên được áp dụng ở đây.

Gốc động từ	Phụ tố	Động từ
√**lap** (nói)	**ya**	**lālappati** (nói huyên thuyên)
√**kam** (đi)	**a**	**caṅkamati** (đi lên đi xuống, thiền hành)
√**cal** (lắc)	**a**	**cañcalati**[(calcalati)] (run rẩy)

Động từ ghép

171. Vài động từ được ghép với các danh từ, tính từ, hoặc bất biến từ. Nguyên âm 'ī' thường được chèn giữa danh từ và động từ đó.

danh từ, tt. hay *bbt.*		Động từ ghép	
sīta	(lạnh)	**sītībhavati**	(trở nên lạnh, mát lạnh)
kabala	(gộp lại)	**kabalīkaroti**	(gộp lại)
uttāna	(minh bạch)	**uttānībhavati**	(trở nên minh bạch, rõ ràng)
eka	(một)	**ekībhavati**	(ở một mình, có một mình)
āvī	(hiển nhiên)	**āvībhavati**	(trở nên rõ ràng, minh bạch)
pātu(r)	(rõ ràng)	**pātubhavati**	(xuất hiện)
antara	(bên trong)	**antaradhāyati**	(biến mất)

172. So (anh ấy, cái đó), **eso** (cái này) thường được rút ngắn thành **sa** và **esa**.

- **sa evamāha (so evaṃ āha),**
- **esa deva (eso deva)**

173. Āha là dạng động từ (quá khứ) hoàn thành của gốc √**ah**. Nhưng trong Pāḷi, nó được sử dụng để diễn tả ý nghĩa 'đã nói'. Số nhiều của nó là **āhu** và **āhaṃsu**.





VOCABULARY:

Masculine Nouns	
visāṇa, horn	**sesa**, what remains, residue
tapoda, hot spring	**vāda**, disputation, argument
sappurisa, good man	**bhoga**, wealth, property
mātā-pitaro *(compound)*, mother and father	**dāra**, wife
dāsa, serf, servant	**kamma-kara**, workman
porisa, person who serves	**mitta**, friend
amacca, companion	**puñja**, heap, pile
mahāsatta, great being	**mahā-jana**, people
himavanta, himalaya district	**dhamma-guṇa**, virtue
naraka, deep pit	**pabbhāra**, mountain cave, mountain side, mountain slope
Kāsi-rājan, the king of Kāsis	**rājānubhāva**, majesty / glory of a king
ānubhāva, majesty, glory, splender, pomp	**saṅghārāma**, monastery

Feminine Nouns	
piṭṭhi, back (of body)	**sussusā**, desire to listen to
saññā, perception	**vedanā**, feeling
sīvathikā, cemetery	**purāṇa-dutiyikā**, former wife
bāhā, hand	**devī**, queen
isi-pabbajjā, entering the Order of ascetics	

Neuter Nouns	
mitta, friend	**aṅguli-patodaka**, nudging with fingers
havya, oblation	**dhūmāyitatta**, becoming smoky, clouding over, obscuration
sīsa, head	**pārivattaka**, exchanged robe
rajja, kingdom, kingship	**timirāyitta**, becoming dark, darkness, gloom
santhāgāra, council hall	**hiraññа-suvaṇṇa**, bullion and gold
yāna, carriage, vehicle	**nava-kamma**, repairing, new understanding
pariyosāna, end	**giri-dugga**, mountain difficult of access
dugga, impassable, fortress	





TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
visāṇa, sừng	**sesa**, còn sót lại, phần dư ra
tapoda, suối nước nóng	**vāda**, sự tranh luận, sự tranh cãi
sappurisa, thiện nam tử	**bhoga**, tài sản, của cải
mātā-pitaro *(từ ghép)*, cha mẹ	**dāra**, người vợ
dāsa, người hầu nam	**kamma-kara**, người làm công
porisa, người phục dịch	**mitta**, bạn bè, người bạn
amacca, người bạn, người đồng hành	**puñja**, đống, chồng
mahāsatta, đại chúng sanh	**mahā-jana**, người
himavanta, núi Hy-mã-lạp	**dhamma-guṇa**, đức hạnh (ân đức Pháp)
naraka, hố sâu	**pabbhāra**, hang núi, dốc núi, sườn núi
Kāsi-rājan, vua của dân chúng Kāsi	**rājānubhāva**, sự uy nghi / huy hoàng của một vị vua
ānubhāva, uy nghi, vinh quang, lộng lẫy, tráng lệ	**saṅghārāma**, tịnh xá, Tăng xá

Danh từ Nữ tánh	
piṭṭhi, lưng (của cơ thể)	**sussusā**, muốn lắng nghe
saññā, tưởng	**vedanā**, thọ, cảm giác
sīvathikā, nghĩa địa, bãi tha ma	**purāṇa-dutiyikā**, người vợ trước
bāhā, bàn tay	**devī**, hoàng hậu
isi-pabbajjā, gia nhập đời sống ẩn sĩ	

Danh từ Trung tánh	
mitta, người bạn	**aṅguli-patodaka**, thọc lét bằng ngón tay
havya, sự hiến cúng	**dhūmāyitatta**, việc đầy khói
sīsa, cái đầu	**pārivattaka**, việc trao đổi y
rajja, vương quốc, vương quyền	**timirāyitta**, u ám, bóng tối
santhāgāra, hội trường	**hirañña-suvaṇṇa**, vàng và tiền
yāna, xe, xe cộ, xe ngựa	**nava-kamma**, việc sửa chữa, việc làm mới
pariyosāna, chấm dứt	**giri-dugga**, ngọn núi khó leo
dugga, không thể vượt qua, pháo đài	

BÀI 30-33





Adjectives	
ekacīvara, single-robed, under-robe	**vipubbaka-jāta**, festering, decomposing
paritta, little, tiny, limited	**ekāha-mata**, dead for one day
ulāra, great, much, noble	**evamdhamma**, of this nature
pubba, pus, suppuration	**yutta**, endowed with, proper, yoked
tīha-mata, three days dead	**dvīha-mata**, two days dead
ramanīya, beautiful	**Āḷavika**, living in Āḷavī country
vinīlaka, discoloured	**anusuyyaka**, not envious, not jealous
uddhumātaka, swollen	**suduttara**, very difficult to get out of / cross over / pass over /escape
bhadra, lofty, excellent	**aneka-tala**, many palm trees deep
sattarasa-vaggiya, belong to the group of seventeen	
etamanatīto, not passed over this nature	
evambhāvin, becoming thus in nature, of similar nature	
brahmaloka-parāyaṇa, destined for the heaven of the higher gods	
chabbaggiya (cha-vaggiya) belonging to the group of the six	

Verbs and Participles
pavisati *(pa + √vis)*, enters, goes in *pp.* ***pavittha***
sandhūpāyati *(denom. fr. saṃ + √dhūp)*, causes thick smoke to rise up
sampadhūpāyati, causes thick smoke to rise up still more, sends forth steam (smokes, steams)
parisiñcati *(pari + √sic)*, bathes, sprinkles all over *pp.* ***parisitta***
paccuttarati *(pati + ut + √tar)*, comes back out of the water, emerges
pubbāpayati *(denom. fr. pubba)*, brings back to the former condition, dries, dries the body after bath
nipādeti *(causative fr. nipajjati)*, causes to lie down, or sleep (rest)
parāmasati (*parā + √mas*), trokes, touches, rubs, *pp.* **parāmaṭṭha**
gaṇhāti *(√gah)*, takes, holds of, seizes, comprehends, *ger.* ***gahetvā***
pavesayati *(caus. fr. pa + √vis)*, causes to enter, puts in
bhedeti (*√bhid*), breaks down, (causes to break, divide or disunite)
nirodhati *(denom. fr. nirodha)*, ceases, annihilates, destroys
pasaṃsati *(pa + √saṃs)*, praises, commends *pp.* ***pasattha***
chaḍḍeti *(√chaḍḍ)*, throws aside, abandons; rejects; leaves
upasaṃharati *(upa + saṃ + √har)*, compares, collects, concentrates
paṭicchādeti *(pati + √chad)*, covers, hides





Tính từ	
ekacīvara, đơn y, y nội	**vipubbaka-jāta**, mưng mủ, phân hủy
paritta, ít ỏi, nhỏ, giới hạn	**ekāha-mata**, chết trong một ngày
ulāra, vĩ đại, nhiều, cao quý	**evamdhamma**, bản chất là như vậy
pubba, có mưng mủ	**yutta**, liên hệ, thích hợp, ách (trói buộc)
tīha-mata, chết trong ba ngày	**dvīha-mata**, chết trong hai ngày
ramanīya, đẹp, vui thích	**Āḷavika**, (người) sống ở thành Āḷavī
vinīlaka, xanh đen, tím tái	**anusuyyaka**, không ganh tị
uddhumātaka, đã bị trương lên	**suduttara**, rất khó ra khỏi / băng qua / vượt qua / thoát khỏi
bhadra, cao quý, ưu tú	**aneka-tala**, nhiều cây cọ
sattarasa-vaggiya, thuộc nhóm 17	
etamanatīto, không vượt khỏi tánh chất ấy	
evambhāvin, bản tánh là như vậy, trở thành như vậy, sẽ như vậy	
brahmaloka-parāyaṇa, hướng đến cõi Phạm Thiên	
chabbaggiya (cha-vaggiya) thuộc nhóm sáu	

Động từ và Phân từ	
pavisati *(pa + √vis)*, đi vào, gia nhập	*qkpt.* ***pavittha***
sandhūpāyati *(đt.đd. từ saṃ + √dhūp)*, khiến khói dày bốc lên	
sampadhūpāyati, làm cho khói dày bốc lên nhiều hơn, phóng ra hơi nước (xông khói, bốc hơi)	
parisiñcati *(pari + √sic)*, tắm, tưới, rải khắp	*qkpt.* ***parisitta***
paccuttarati *(pati + ut + √tar)*, lên khỏi (nước), nổi lên	
pubbāpayati *(đt.đd. từ pubba)*, trở về trạng thái ban đầu (khôi phục), làm khô, lau khô thân sau khi tắm	
nipādeti *(sai khiến của nipajjati)*, làm cho nằm xuống, hay ngủ (nghỉ ngơi)	
parāmasati (*parā + √mas*), vuốt ve, xúc chạm, cọ xát	*qkpt.* **parāmaṭṭha**
gaṇhāti *(√gah)*, lấy, giữ, hiểu, nắm bắt	*dđt.* ***gahetvā***
pavesayati *(skh. từ pa + √vis)*, làm cho đi vào, đặt vào	
bhedeti (*√bhid*), bẻ gãy, (làm cho tan rã, chia rẽ, hay bất hoà)	
nirodhati *(đt.đd. từ nirodha)*, đoạn tận, diệt tận, chấm dứt	
pasaṃsati *(pa + √saṃs)*, tán thán, ca ngợi	*qkpt.* ***pasattha***
chaḍḍeti *(√chaḍḍ)*, vứt đi, bỏ đi, từ chối, rời bỏ, quăng	
upasaṃharati *(upa + saṃ + √har)*, so sánh, thu thập, định tâm	
paṭicchādeti *(pati + √chad)*, che đậy, cất giấu	





Verbs and Participles *(cont.)*
āmanteti *(ā+ mant),* addresses, calls for (invites, summons)
sodhāpeti *(caus. fr. sodheti),* causes to clean, or correct
eti *(ā + √i),* comes
paricāreti *(caus. fr. paricarati),* gratifies senses, amuses oneself
abhirūhati *(abhi + √ruh),* ascends, mounts, gets into a vehicle
āgañchi, *same as* **āgacchi**
paṭipajjati (*paṭi + √pad*), manages, goes along, practices, travels
māpeti *(√mā),* builds, makes, constructs
ahosi *(aorist 3rd pers. sing. of √bhū),* was
samanusāsati (*saṃ + anu + √sās*), instructs, directs, exhorts
nāmari *(na + amari, aor.*), not died
sussūsati *(des. fr. √su),* desires to listen to, *prest part.* ***sussūsant***
ramati, is delighted in, enjoys, finds amusement in, *pp.* ***rata***
pāteti *(caus. fr. patati),* fells, causes to fall, throws off, *pp.* **pātita**
yojāpeti *(caus. fr. yojeti),* causes to yoke (tie), gets harnessed
uyyāti *(ud + √yā),* sets out, gets out, go away

Indeclinables
seyyathāpi *(taṃ-yathā-api),* such as, as if, just like
pi, api, and, also, too

EXERCISE 31

A. *Translate into English:*

1. **So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati.** *M I 344*
2. **Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti.** *Vin IV 60*
3. **Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva.** *S I 122*
4. **So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati.** *S I 169*
5. **Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati.** *S I 210*
6. **Sussūsā(ya) labhate paññaṃ.** *S I 214*
7. **Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno.** *S I 8*





Động từ và Phân từ *(tiếp)*
āmanteti *(ā+ mant)*, nói, gọi (mời, thỉnh, triệu hồi)
sodhāpeti *(skh. fr. sodheti)*, làm cho sạch sẽ, hay đúng đắn
eti *(ā + √i)*, lại, trở lại
paricāreti *(skh. từ paricarati)*, thỏa mãn (các giác quan), tự tiêu khiển
abhirūhati *(abhi + √ruh)*, leo lên, trèo lên, cưỡi lên, bước vào (xe)
āgañchi, *giống như* **āgacchi**
paṭipajjati (*paṭi + √pad*), thu xếp, cai quản, đi theo, thực hành, du hành
māpeti *(√mā)*, xây dựng, kiến tạo
ahosi *(quá khứ, 3., si. của √bhū)*, đã là, đã trở thành
samanusāsati (*saṃ + anu + √sās*), hướng dẫn, chỉ dẫn, giáo huấn
nāmari *(na + amari, qk.)*, không chết, bất tử
sussūsati *(đt.mm. từ √su)*, muốn lắng nghe, *htpt.* ***sussūsant***
ramati, vui thích, hân hoan, tìm niềm vui trong, *qkpt.* ***rata***
pāteti *(skh. fr. patati)*, té ngã, làm cho ngã, ném đi, *qkpt.* **pātita**
yojāpeti *(skh. fr. yojeti)*, làm cho trói buộc, bị trói buộc
uyyāti *(ud + √yā)*, lên đường, khởi hành, ra ngoài, đi khỏi

Bất biến từ
seyyathāpi *(taṃ-yathā-api)*, như là, cũng như, như thể
pi, api, và, cũng, cũng vậy

BÀI TẬP 31

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati.** *M I 344*
2. **Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti.** *Vin IV 60*
3. **Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva.** *S I 122*
4. **So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati.** *S I 169*
5. **Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati.** *S I 210*
6. **Sussūsā(ya) labhate paññaṃ.** *S I 214*
7. **Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno.** *S I 8*




8. **Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā.** *Ud 93*
9. **Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe.** *Sn 398*
10. **Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti.** *S. I 90*
11. **Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati "Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto"ti.** *M. I 58*
12. **Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi.** *Vin IV 34*
13. **Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ.** *Vin. IV 110*
14. **Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ.** *Vin. IV 110*
15. **Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi.** *M. II 63*
16. **Kiṃ bhante thero kārāpeti "Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi".** *Vin. I 207*
17. **Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca.** *M. II 56*
18. **Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena.** *M. II 49*
19. **Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.** *Apa 723*
20. **Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahosi.** *J. IV 11*
21. **Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā.** *J.IV 134*
22. **Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari.** *J.IV 195*





8. **Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā.** *Ud 93*
9. **Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe.** *Sn 398*
10. **Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti.** *S. I 90*
11. **Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati "Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto"ti.** *M. I 58*
12. **Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi.** *Vin IV 34*
13. **Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ.** *Vin. IV 110*
14. **Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ.** *Vin. IV 110*
15. **Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi.** *M. II 63*
16. **Kiṃ bhante thero kārāpeti "Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi".** *Vin. I 207*
17. **Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca.** *M. II 56*
18. **Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena.** *M. II 49*
19. **Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.** *Apa 723*
20. **Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahosi.** *J. IV 11*
21. **Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā.** *J.IV 134*
22. **Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari.** *J.IV 195*

BÀI 30-33







LESSON 32

Verbal Terminations

174. In Pāḷi language there are two sets of verbal terminations, namely, **Parassa-pada** (Active voice), and **Attano-pada** (Reflexive voice). As regards their meaning there is no distinction at all.

Up to this lesson only the **Parassa-pada** forms have been given. They are met with both in prose and verse. **Attano-pada** forms are mostly seen in verses. Both kinds will be given below.

1. Present Tense ***(Vattamānā Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Reflexive voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**mi**	**ma**	**e**	**mhe**
2	**si**	**tha**	**se**	**vhe**
3	**ti**	**anti**	**te**	**ante**

2. Future Tense ***(Anāgata Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Reflexive voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**ssāmi**	**ssāma**	**ssaṃ**	**ssāmhe**
2	**ssasi**	**ssatha**	**ssase**	**ssavhe**
3	**ssati**	**ssanti**	**ssate**	**ssante**

3. Imperative Mood ***(Pañcamī Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Reflexive voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**mi**	**ma**	**e**	**āmase**
2	**hi**	**tha**	**ssu**	**vho**
3	**tu**	**antu**	**taṃ**	**antaṃ**

4. Optative Mood ***(Sattamī Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Reflective voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**eyyāmi (emi)**	**eyyāma (ema)**	**eyyaṃ**	**eyyāmhe**
2	**eyyāsi (esi)**	**eyyātha (etha)**	**etho**	**eyyavho**
3	**eyya (e)**	**eyyuṃ**	**etha**	**eraṃ**







BÀI HỌC 32

Biến Tố Động Từ

174. Trong ngôn ngữ Pāḷi, có hai loại biến tố động từ, đó là **Parassa-pada** (Thể chủ động), và **Attano-pada** (Thể phản thân). Về ý nghĩa của chúng thì không có sự phân biệt nào cả.

Cho đến bài học này, chỉ có các dạng **Parassa-pada** đã được đề cập. Chúng được tìm thấy trong văn xuôi và thể kệ. Các hình thức **Attano-pada** chủ yếu được nhìn thấy trong các câu kệ. Cả hai loại sẽ được đề cập dưới đây.

1. Thì Hiện Tại ***(Vattamānā Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**mi**	**ma**	**e**	**mhe**
2	**si**	**tha**	**se**	**vhe**
3	**ti**	**anti**	**te**	**ante**

2. Thì Tương Lai ***(Anāgata Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**ssāmi**	**ssāma**	**ssaṃ**	**ssāmhe**
2	**ssasi**	**ssatha**	**ssase**	**ssavhe**
3	**ssati**	**ssanti**	**ssate**	**ssante**

3. Mệnh Lệnh Cách ***(Pañcamī Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**mi**	**ma**	**e**	**āmase**
2	**hi**	**tha**	**ssu**	**vho**
3	**tu**	**antu**	**taṃ**	**antaṃ**

4. Mong Mỏi Cách ***(Sattamī Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**eyyāmi (emi)**	**eyyāma (ema)**	**eyyaṃ**	**eyyāmhe**
2	**eyyāsi (esi)**	**eyyātha (etha)**	**etho**	**eyyavho**
3	**eyya (e)**	**eyyuṃ**	**etha**	**eraṃ**





5. Aorist (Past Definite) ***(Ajjatanī)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Reflexive voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**iṃ**	**(i)mhā**	**aṃ, ā**	**(i)mhe**
2	**o (i)**	**(i)ttha**	**(i)se**	**(i)vhaṃ**
3	**i, ī**	**(i)ṃsu, uṃ**	**ā**	**ū**

6. Past Indefinite ***(Hīyattanī)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Refletive voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**a, aṃ**	**mhā**	**iṃ**	**mhase**
2	**o**	**ttha**	**se**	**vhaṃ**
3	**ā**	**ū**	**ttha**	**tthuṃ**

7. Conditional ***(Kālātipatti)***

	Parassa-pada *(Active voice)*		Attano-pada *(Reflexive voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**ssaṃ**	**ssamhā**	**ssaṃ**	**ssāmhase**
2	**sse**	**ssatha**	**ssase**	**ssavhe**
3	**ssa, ssā**	**ssaṃsu**	**ssatha**	**ssiṃsu**

Examples

Root: √***vad*** (to say)

1. Present Tense ***(Vattamānā Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**vadāmi**	**vadāma**	**vade**	**vadāmhe**
2	**vadasi**	**vadatha**	**vadase**	**vadavhe**
3	**vadati**	**vadanti**	**vadate**	**vadante**

2. Future tense ***(Anāgata Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**vadissāmi**	**vadissāma**	**vadissaṃ**	**vadissāmhe**
2	**vadissasi**	**vadissatha**	**vadissase**	**vadissavhe**
3	**vadissati**	**vadissanti**	**vadissate**	**vadissante**





5. Thì Quá Khứ (Xác Định Khứ) ***(Ajjatanī)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**iṃ**	**(i)mhā**	**aṃ, ā**	**(i)mhe**
2	**o (i)**	**(i)ttha**	**(i)se**	**(i)vhaṃ**
3	**i, ī**	**(i)ṃsu, uṃ**	**ā**	**ū**

6. Bất Định Khứ ***(Hīyattanī)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**a, aṃ**	**mhā**	**iṃ**	**mhase**
2	**o**	**ttha**	**se**	**vhaṃ**
3	**ā**	**ū**	**ttha**	**tthuṃ**

7. Điều Kiện ***(Kālātipatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**ssaṃ**	**ssamhā**	**ssaṃ**	**ssāmhase**
2	**sse**	**ssatha**	**ssase**	**ssavhe**
3	**ssa, ssā**	**ssaṃsu**	**ssatha**	**ssiṃsu**

BÀI 30-33

Ví Dụ

Gốc động từ: √***vad*** (nói)

1. Thì Hiện Tại ***(Vattamānā Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**vadāmi**	**vadāma**	**vade**	**vadāmhe**
2	**vadasi**	**vadatha**	**vadase**	**vadavhe**
3	**vadati**	**vadanti**	**vadate**	**vadante**

2. Thì Tương Lai ***(Anāgata Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**vadissāmi**	**vadissāma**	**vadissaṃ**	**vadissāmhe**
2	**vadissasi**	**vadissatha**	**vadissase**	**vadissavhe**
3	**vadissati**	**vadissanti**	**vadissate**	**vadissante**





3. Imperative Mood ***(Pañcamī Vibhatti)***

Root: √***vad*** (to say)

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**vadāmi**	**vadāma**	**vade**	**vadāmase**
2	**vada,vadāhi**	**vadatha**	**vadassu**	**vadavho**
3	**vadatu**	**vadantu**	**vadataṃ**	**vadantaṃ**

4. Optative Mood ***(Sattamī Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**vadeyyāmi, vademi**	**vadeyyāma, vadema**	**vadeyyaṃ**	**vadeyyāmhe**
2	**vadeyyāsi, vadesi**	**vadeyyātha, vadetha**	**vadetho**	**vadeyyavho**
3	**vadeyya, vade**	**vadeyyuṃ**	**vadetha**	**vaderaṃ**

5. Aorist (Past Definite) ***(Ajjatanī)***

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**avadiṃ**	**avadimhā**	**avadaṃ**	**avadimhe**
2	**avadi, avado**	**avadittha**	**avadise**	**avadivhaṃ**
3	**avadi**	**avadiṃsu, avaduṃ**	**avadā**	**avadū**

6. Past Indefinite ***(Hīyattanī)***

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**avada, avadaṃ**	**avadamhā**	**avadiṃ**	**avadāmhase**
2	**avado**	**avadattha**	**avadase**	**avadavhaṃ**
3	**avadā**	**avadū**	**avadattha**	**avadatthuṃ**

7. Conditional ***(Kālātipatti)***

	Parassa-pada *(Active Voice)*		Attano-pada *(Reflexive Voice)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1	**avadissaṃ**	**avadissamhā**	**avadissaṃ**	**avadissamhase**
2	**avadisse**	**avadissatha**	**avadissase**	**avadissavhe**
3	**avadissā**	**avadissaṃsu**	**avadissatha**	**avadissiṃsu**





3. Mệnh lệnh cách ***(Pañcamī Vibhatti)***
Gốc động từ: √***vad*** (nói)

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**vadāmi**	**vadāma**	**vade**	**vadāmase**
2	**vada,vadāhi**	**vadatha**	**vadassu**	**vadavho**
3	**vadatu**	**vadantu**	**vadataṃ**	**vadantaṃ**

4. Mong mỏi cách ***(Sattamī Vibhatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**vadeyyāmi, vademi**	**vadeyyāma, vadema**	**vadeyyaṃ**	**vadeyyāmhe**
2	**vadeyyāsi, vadesi**	**vadeyyātha, vadetha**	**vadetho**	**vadeyyavho**
3	**vadeyya, vade**	**vadeyyuṃ**	**vadetha**	**vaderaṃ**

5. Quá khứ (Xác định khứ) ***(Ajjatanī)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**avadiṃ**	**avadimhā**	**avadaṃ**	**avadimhe**
2	**avadi, avado**	**avadittha**	**avadise**	**avadivhaṃ**
3	**avadi**	**avadiṃsu, avaduṃ**	**avadā**	**avadū**

6. Bất định khứ ***(Hīyattanī)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**avada, avadaṃ**	**avadamhā**	**avadiṃ**	**avadāmhase**
2	**avado**	**avadattha**	**avadase**	**avadavhaṃ**
3	**avadā**	**avadū**	**avadattha**	**avadatthuṃ**

7. Điều kiện *(Chỉ Định Cách)* ***(Kālātipatti)***

	Parassa-pada *(Thể chủ động)*		Attano-pada *(Thể phản thân)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
1	**avadissaṃ**	**avadissamhā**	**avadissaṃ**	**avadissamhase**
2	**avadisse**	**avadissatha**	**avadissase**	**avadissavhe**
3	**avadissā**	**avadissaṃsu**	**avadissatha**	**avadissiṃsu**

BÀI 30-33





VOCABULARY:

Masculine Nouns
bojjhaṅga, factor of Enlightenment
otāra, 1. defect, imperfection, 2. chance, opportunity
dhamma, nature, behaviour, duty, habit, practice
accaya, fault, offence, transgression
Gandhāra-rājan, the king of Gandhāra
deva, deity, king, lord, your majesty
khaṇa, instant, moment
aṃsa, shoulder

Feminine Nouns	
Takkhasilā, the city Taxila	**Udayā**, a lady so named
timisikā, pitch darkness	**vīṇā**, harp

Neuter Nouns	
kaccha, armpit	**vitta**, wealth
piya, pleasantness	**pajja**, oil (for feet)
pāna, drinking water	**mūla**, root
pura, city	**ṭhāna**, place, spot
raṭṭha, country	**pīṭha**, chair

Adjectives	
puthu, many	**anāsava**, free of mental cankers
kalyāna, good	**sirimant**, glorious, splendid
dhuva, firm, steady	**appiya**, unpleasant
siva, blissful, happy, blessed	**ramma**, attractive, delightful
andha-karaṇa, blinding, tie	**asanta**, not calmed, unsaintly, bad
piya, pleasant	**soka-pareta**, afflicted with sorrow
sabandhana, together with bindings (bond, fetter)	

Verbs
nibbāyati (*ni* + √*vā*), becomes cooled, comes to inner peace. *pp.* ***nibbuta***
odahati (*ava* + √*dhā*/√*dah*), puts down. -> ***sotaṃ odahati***, listens
bhassati (√*bhas*), falls down, drops, descends





TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh
bojjhaṅga, giác chi, chi phần giác ngộ
otāra, 1. nhược điểm, không hoàn hảo, 2. cơ hội, thời cơ
dhamma, bản chất, hành vi, bổn phận, thói quen, sự thực hành
accaya, lỗi lầm, sự phạm tội, điều vi phạm
Gandhāra-rājan, đức vua của xứ Gandhāra
deva, vị thiên, đức vua, ngài, bệ hạ
khaṇa, sát-na, khoảnh khắc, giây lát
aṃsa, vai, bờ vai

Danh từ Nữ tánh	
Takkhasilā, thành Takkhasilā	**Udayā**, Udāyā
timisikā, bóng tối, đêm đen, tối u	**vīṇā**, đàn cầm, cổ cầm, đàn luýt

Danh từ Trung tánh	
kaccha, cái nách, nách	**vitta**, tài sản, của cải
piya, sự dễ chịu, sự yêu mến	**pajja**, dầu,
pāna, nước uống	**mūla**, gốc, căn
pura, châu thành, huyện lỵ	**ṭhāna**, nơi, chỗ, địa điểm
raṭṭha, quốc độ	**pīṭha**, cái ghế

Tính từ	
puthu, nhiều	**anāsava**, không còn lậu hoặc
kalyāna, tốt	**sirimant**, huy hoàng, lộng lẫy
dhuva, chắc chắn, vững chắc	**appiya**, không dễ chịu, khó chịu
siva, vui sướng, an vui, an lành	**ramma**, quyến rũ, làm say mê
andha-karaṇa, mê mờ, sự trói buộc	**asanta**, không an tịnh, không thánh thiện, xấu ác
piya, dễ mến, yêu mến	**soka-pareta**, có sự ưu phiền vì sầu muộn
sabandhana, cùng với sự ràng buộc (sự trói buộc, kiết sử)	

Động từ
nibbāyati (*ni* + √*vā*), trở nên nguội lạnh, bình an nội tâm. *qkpt.* ***nibbuta***
odahati (*ava* + √*dhā*/√*dah*), để xuống. -> ***sotaṃ odahati***, lắng nghe
bhassati (√*bhas*), rơi xuống, rớt / té xuống, đi xuống

BÀI 30-33





Verbs *(cont.)*
adhigacchati *(adhi + √gam)*, finds, attains, obtains, understands
vinayati *(vi + √nī)*, trains, instructs (removes; dispels). *Prest.p.* ***vinayant***
bhajati *(√bhaj)*, associates with, resorts to, keeps company
yajati *(√yaj)*, sacrifices, gives ceremonially
kurute *(pres.t. attano-pada of karoti, √kar + o + te),* he does. -> ***piyaṃ kurute***, he holds dear
pamadā *(attano-pada 3rd pers. sing. of pamajjati. pa + √mad).* ->**mā pamadā**, don't be negligent.
bhāveti *(√bhū)*, develops. *pp.* ***bhāvita***
kuppati *(kup)*, is wrathful, is agitated, is angered (by)
ahuvā *(past Imperfect sing. of hoti),* it was
cecchati *(future of chindati. √chid),* he will cut off
adhipatati *(adhi + √pat)*, falls off, passes by (fly past, vanish)
cavati *(√cu)*, dies, falls away. *pp.* ***cuta***
parijīyati *(pari + jar)*, decays in every aspect, becomes old
saṅghaṭṭayati *(saṃ + √ghaṭṭ)* knocks together, flings together

EXERCISE 32

A. *Translate into English:*

1. **Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162*
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotaṃ.**
3. **Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446*
4. **Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato.** *Sn 446*
5. **Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444*
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361*
7. **Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ.** *Sn 337*
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ.** *Sn 31*
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114*
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93*
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmase.** *J III 120*





Động từ *(tiếp)*
adhigacchati *(adhi + √gam)*, tìm thấy, đạt được, có được, hiểu
vinayati *(vi + √nī)*, huấn luyện, hướng dẫn (diệt trừ, xua tan). *htpt.* ***vinayant***
bhajati *(√bhaj)*, liên kết với, thường đi với, đồng hành với
yajati *(√yaj)*, hiến tế, cúng tế, dâng lễ vật
kurute *(ht. attano-pada của karoti, √kar + o + te)*, làm. -> ***piyaṃ kurute***, (anh ấy) thân thiện, dễ mến
pamadā *(attano-pada, 3, si. của pamajjati. pa + √mad).* ->**mā pamadā**, đừng phóng dật.
bhāveti *(√bhū)*, tu tập, phát triển. *qkpt.* ***bhāvita***
kuppati *(kup)*, bị phẫn nộ, bị kích động, bị tức giận (bởi)
ahuvā *(bất thành khứ, si. của hoti)*, đã là, đã trở thành
cecchati *(tương lai của chindati. √chid)*, sẽ cắt đứt
adhipatati *(adhi + √pat)*, rơi khỏi, đi qua (bay qua, biến mất)
cavati *(√cu)*, chết, gầy mòn đi. *qkpt.* ***cuta***
parijīyati *(pari + jar)*, suy tàn về mọi mặt, trở nên già
saṅghaṭṭayati *(saṃ + √ghaṭṭ)* đánh lẫn nhau, ném vào nhau

BÀI TẬP 32

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162*
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotaṃ.**
3. **Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446*
4. **Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato.** *Sn 446*
5. **Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444*
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361*
7. **Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ.** *Sn 337*
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ.** *Sn 31*
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114*
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93*
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmase.** *J III 120*





12. **Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ.** *J III 120*
13. **Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'.** *D III 197*
14. **Ime na kiñci jānanti maññe.**
15. **Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci.** *J 120*
16. **Nikkhamassu vanā tuvaṃ.** *Apa 818*
17. **Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se.** *J III 26*
18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ.** *J III 500*
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III*
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha.** *J IV 98*

B. *Conjugate the following verbs in all the afore-given tenses and moods:*
harati, **kiṇāti**, **karoti**, **pamajjati** *(pa + √mad)*.







12. **Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ.** *J III 120*
13. **Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'.** *D Ill 197*
14. **Ime na kiñci jānanti maññe.**
15. **Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci.** *J 120*
16. **Nikkhamassu vanā tuvaṃ.** *Apa 818*
17. **Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se.** *J III 26*
18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ.** *J III 500*
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III*
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha.** *J IV 98*

B. *Chia các động từ sau ở tất cả các thì, và cách đã nêu trên:*
harati, **kiṇāti**, **karoti**, **pamajjati** *(pa + √mad)*.





LESSON 33

Passive Voice

175. Passive verbs are formed by adding the usual verbal terminations to the passive base. There are two ways to form the passive verbal base by adding the affix **-īya** to the present active base or by adding the affix -**ya** directly to the root.

176. First method:

Present 3rd pers. Sing.	Active base	Passive verb
bandhati (he binds)	**bandha**	**bandhīyati** (it is bound)
kiṇāti (he buys)	**kiṇā**	**kiṇīyati** (it is bought)
deseti (he expounds)	**dese**	**desīyati**(it is expounded)
karoti (he does)	**karo**	**karīyati** (it is done)

Note: The final vowel of the present active base is dropped before the affix **-īya**.

177. When the letter **y** is added to a consonant the following changes take place.

by	becomes	**bb**	**hy**	becomes	**yh**
bhy	becomes	**bbh**	**jy**	becomes	**jj**
cy	becomes	**cc**	**jhy**	becomes	**jjh**
chy	becomes	**cch**	**ky**	becomes	**kk**
dy	becomes	**jj**	**khy**	becomes	**kkh**
dhy	becomes	**jjh**	**ly**	becomes	**ll**
dy	becomes	**dd**	**my**	becomes	**mm**
dhy	becomes	**ddh**	**ny**	becomes	**ññ**
gy	becomes	**gg**	**py**	becomes	**pp**
ghy	becomes	**ggh**	**phy**	becomes	**pph**
ry	becomes	**yr**	**sy**	becomes	**ss**
ty	becomes	**cc**	**thy**	becomes	**cch**
vy	becomes	**bb**			







BÀI HỌC 33

Thể Bị Động

175. Động từ bị động được thành lập bằng cách thêm các hậu tố động từ thường vào căn động từ bị động. Có hai cách để thành lập động từ bị động bằng cách thêm hậu tố **-īya** vào căn động từ hiện tại chủ động, hoặc bằng việc thêm trực tiếp hậu tố **-ya** vào gốc động từ.

176. Phương thức đầu tiền:

Thì hiện tại, 3, Số ít	Căn chủ động	Động từ Bị động
bandhati (buộc, cột, trói)	**bandha**	**bandhīyati** (bị trói buộc)
kiṇāti (mua)	**kiṇā**	**kiṇīyati** (được mua)
deseti (thuyết)	**dese**	**desīyati**(được thuyết)
karoti (làm)	**karo**	**karīyati** (được làm)

Lưu ý: Nguyên âm cuối của căn động từ hiện tại chủ động được lược bỏ trước hậu tố **-īya.**

177. Khi chữ **y** được thêm vào phụ âm, các sự thay đổi sẽ hình thành sau đây.

by	trở thành	**bb**	**hy**	trở thành	**yh**
bhy	trở thành	**bbh**	**jy**	trở thành	**jj**
cy	trở thành	**cc**	**jhy**	trở thành	**jjh**
chy	trở thành	**cch**	**ky**	trở thành	**kk**
dy	trở thành	**jj**	**khy**	trở thành	**kkh**
dhy	trở thành	**jjh**	**ly**	trở thành	**ll**
dy	trở thành	**dd**	**my**	trở thành	**mm**
dhy	trở thành	**ddh**	**ny**	trở thành	**ññ**
gy	trở thành	**gg**	**py**	trở thành	**pp**
ghy	trở thành	**ggh**	**phy**	trở thành	**pph**
ry	trở thành	**yr**	**sy**	trở thành	**ss**
ty	trở thành	**cc**	**thy**	trở thành	**cch**
vy	trở thành	**bb**			





178.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers. Sing.
√**badh** (to bind)	**(badhya) bajjha**	**bajjhati, bajjhate** (is bound)
√**chid** (to cut)	**(chidya) chijja**	**chijjati, chijjate** (is cut off)
√**pac** (to cook)	**(pacya) pacca**	**paccati, paccate** (is cooked)
√**budh** (to realise)	**(budhya) bujjha**	**bujjhati, bujjhate** (is realized)
√**dis** (to see)	**(disya) dissa**	**dissati, dissate** (is seen)
√**gah** (to take)	**(gahya) gayha**	**gayhati, gayhate** (is taken)
√**kar** (to do)	**(karya) kayira**	**kayirati, kayirate** (is done)

179.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers. Sing.
√**nī** (to lead)	**nīya**	**nīyati, nīyate** (is led)
√**su** (to hear)	**sūya**[1]	**sūyati, sūyate** (is heard)

180. In the passive voice the initial '**va**' becomes '**vu**'.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers. Sing.
√**vac** (to say)	**(vucya) vucca**	**vuccati, vuccate** (is said)
√**vas** (to live)	**(vusya) vussa**	**vussati, vussate** (is lived)
√**vah** (to carry)	**(vuhya) vuyha**	**vuyhati, vuyhate** (is carried)

181. The final '**a**' or '**e**' of some roots is changed into **ī** before the affix **ya**.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers. Sing.
√**pā** (to drink)	**pīya**	**pīyati, pīyate** (is drunk)
√**dā** (to give)	**dīya**	**dīyati, dīyate** (is given)
√**mā** (to measure)	**mīya**	**mīyati, mīyate** (is measured)
√**ge** (to sing)	**gīya**	**gīyati, gīyate** (is sung)
√**ve** (to weave)	**vīya**	**vīyati, vīyate** (is woven)

182. Few roots as √**ñā** and √**khā** are not changed even in passive voice.

Root	Passive base	Passive present 3rd pers. Sing.
√**ñā** (to know)	**ñāya**	**ñāyati, ñāyate** (is known)
ā + √**khā** (to say)	**akkhāya**	**akkhāyati, akkhāyate** (is said)

[1] The short final vowel of the root is lengthened before the affix **ya**.





178.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, Số ít
√**badh** (buộc)	**(badhya) bajjha**	**bajjhati, bajjhate** (bị buộc)
√**chid** (cắt)	**(chidya) chijja**	**chijjati, chijjate** (bị cắt)
√**pac** (nấu)	**(pacya) pacca**	**paccati, paccate** (được nấu)
√**budh** (hiểu, giác)	**(budhya) bujjha**	**bujjhati, bujjhate** (được hiểu)
√**dis** (hiểu)	**(disya) dissa**	**dissati, dissate** (được thấy)
√**gah** (lấy)	**(gahya) gayha**	**gayhati, gayhate** (được lấy)
√**kar** (làm)	**(karya) kayira**	**kayirati, kayirate** (được làm)

179.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, Số ít
nī (dẫn)	**nīya**	**nīyati, nīyate** (được dẫn)
su (nghe)	**sūya**[1]	**sūyati, sūyate** (được nghe)

180. Trong thể bị động, âm đầu tiên '**va**' trở thành '**vu**'.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, Số ít
√**vac** (nói)	**(vucya) vucca**	**vuccati, vuccate** (được nói)
√**vas** (sống)	**(vusya) vussa**	**vussati, vussate** (được sống)
√**vah** (mang)	**(vuhya) vuyha**	**vuyhati, vuyhate** (được mang)

181. Âm cuối '**a**' hoặc '**e**' của gốc động từ được chuyển thành **ī** trước phụ tố **ya**.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, Số ít
√**pā** (uống)	**pīya**	**pīyati, pīyate** (được uống)
√**dā** (cho)	**dīya**	**dīyati, dīyate** (được cho)
√**mā** (đo)	**mīya**	**mīyati, mīyate** (được đo)
√**ge** (hát)	**gīya**	**gīyati, gīyate** (được hát)
√**ve** (đan)	**vīya**	**vīyati, vīyate** (được đan)

182. Vài gốc động từ √**ñā** và √**khā** không được đổi ngay cả ở thể bị động.

Căn động từ	Căn bị động	Hiện tại bị động, 3, Số ít
√**ñā** (biết)	**ñāya**	**ñāyati, ñāyate** (được biết)
ā + √**khā** (nói)	**akkhāya**	**akkhāyati, akkhāyate** (được nói)

[1] Đoản nguyên âm của gốc động từ được kéo dài trước phụ tố **ya**.





183. In passive voice the agent of the action (verb) is put in Instrumental case. The patient (object) of the action (verb) is put in Nominative in agreement with the predicate in person and number:

- **Buddhena dhammo desīyate** (the Dhamma is expounded by the Buddha)
- **Corena tvaṃ paharīyasi** (you are attacked by the thief)
- **Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi** (I am punished by the king)

Active voice	Passive voice
So kāme bhuñjati (He enjoys sensual pleasures)	**tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante** (Sensual pleasures are enjoyed by him)
Buddho dhammaṃ desesi (The Buddha expounded the Dhamma)	**Buddhena dhammo desīyittha** (The Dhamma was expounded by the Buddha)
So oghaṃ tarissati (He will cross the flood)	**Tena ogho tarīyissate** (The flood will be crossed by him)
Ahaṃ rukkhaṃ acchecchiṃ (I cut the tree)	**mayā rukkho acchijjittha** (The tree was cut down by me)
Sisso vijjaṃ sikkhatu (May the pupil learn science)	**Sissena vijjā sikkhīyatu** (May science be learned by the pupil)

184. Passive Present Participle:

By adding the suffix **-māna** to the passive base, the Passive Present Participle is formed. It agrees with the patient (the object) in gender, number and case. These participles are declined in Masculine and Neuter genders as nouns ending in '**a**' and in Feminine gender as those ending in **ā**.

Passive verb	Passive Present Participle
desīyati	**desīyamāna** (being expounded)
chijjati	**chijjamāna** (being cut down)
kayirati	**kayiramāna** (being done)

❖ How to use Passive Present Participle:

- **Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti** (Men listen to the dhamma that is being expounded by the Buddha)
- **Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ** (Many birds flew away from the tree that is being cut down by the man).





183. Trong thể bị động, tác nhân của hành động (động từ) đó được dùng trong Sử Dụng Cách. Đối tượng (vị ngữ) của hành động (động từ) được sử dụng ở Chủ Cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số:

- **Buddhena dhammo desīyate**
  (Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật[Đức Phật thuyết Pháp])
- **Corena tvaṃ pahariyasi** (bạn đã bị tấn công bởi tên trộm)
- **Raññā ahaṃ daṇḍīyāmi** (tôi đã bị trừng phạt bởi đức vua)

Thể chủ động	Thể bị động
So kāme bhuñjati (Anh ấy hưởng các dục)	**tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante** (Các dục được hưởng bởi anh ấy)
Buddho dhammaṃ desesi (Đức Phật thuyết Pháp)	**Buddhena dhammo desīyittha** (Pháp đã được thuyết bởi Đức Phật)
So oghaṃ tarissati (Anh ấy sẽ vượt qua cơn lũ)	**Tena ogho tarīyissate** (Cơn lũ sẽ được vượt qua bởi anh ấy)
Ahaṃ rukkhaṃ acchecchiṃ (Tôi đã chặt cái cây)	**mayā rukkho acchijjittha** (Cái cây đã được chặt bởi tôi)
Sisso vijjaṃ sikkhatu (Học trò hãy học kiến thức)	**Sissena vijjā sikkhīyatu** (Kiến thức hãy được học bởi học trò)

184. Hiện tại Phân từ Bị động:

Bằng việc thêm hậu tố **-māna** vào căn động từ bị động, Hiện tại Phân từ Bị động được hình thành. Nó hòa hợp với đối tượng (vị ngữ) về giới, số và cách. Các phân từ này được chia biến cách ở các danh từ Nam tánh và Trung tánh tận cùng '**a**', và các danh từ Nữ tánh tận cùng **ā**.

Động từ bị động	Hiện tại Phân từ bị động
desīyati	**desīyamāna** (đang được thuyết)
chijjati	**chijjamāna** (đang được chặt / đốn hạ)
kayirati	**kayiramāna** (đang được làm)

◈ Cách sử dụng Phân từ Hiện tại Bị động:

- **Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti**
  (Mọi người lắng nghe Pháp đang được thuyết bởi Đức Phật)
- **Purisena chijjamānasmā rukkhā bahū sakuṇā uddesuṃ**
  (Nhiều con chim đã bay lên từ cái cây đang bị chặt bởi người đàn ông).

BÀI 30-33

185. **Future Passive Participle, Potential Participle** is formed by adding one of the three suffixes **-tabba, -aṇīya,** or **-ya** either to the present active base or to the verbal root. When these suffixes are added to the root its radical '**i**' or '**u**' is strengthened (**i** becomes '**e**' and **u** becomes '**o**').

When the suffix -**tabba** is added the root as well as the verbal base is treated in the same way as when the **-tuṃ** is added in forming infinitive. (see LESSON 9)

Root	Infinitive	Potential Participle
√dā	**dātuṃ**	**dātabba** (should be or to be given)
√nī	**netuṃ**	**netabba** (should be or to be led)
√su	**sotuṃ**	**sotabba** (should be listened to, to be listened to)
√vac	**vattuṃ**	**vattabba** (shoud be or to be said)
pa+√ap	**pattuṃ**	**pattabba** (should be or to be attained)
√kar	**kātuṃ, kattuṃ**	**kātabba, kattabba** (should be or to be done)
√car	**carituṃ**	**caritabba** (should be or to be practised)

Verbal base	Infinitive	Potential Participle
dese	**desetuṃ**	**desetabba** (should be or to be expounded)
kiṇā	**kiṇituṃ**	**kiṇitabba** (should be or to be bought)

Those formed by adding ***anīya*** and ***ya***

Root	Potential Participle
√kar	**karaṇīya, kāriya** (shoud be or to be done)
√vac	**vacanīya, vacca** (shoud be or to be said)
√budh	**bodhanīya, bojjha** (shoud be or to be realized)
√gam	**gamanīya, gamya, gamma** (shoud be or to be gone to)

186. The final '**ā**' of the roots is changed into '**e**' before -**ya**, and **y** is reduplicated.

Root	Potential Participle
√dā	**(deya) deyya** (should be or to be given)
√ñā	**(ñeya) ñeyya** (should be or to be known)
√pā	**(peya) peyya** (should be or to be drunk)





185. **Tương lai Phân từ bị động, Khả năng Phân từ** được hình thành bằng việc thêm vào một trong ba hậu tố: **-tabba, -aṇīya,** hay **-ya**, đều được thêm vào căn động từ hiện tại chủ động hoặc gốc động từ. Khi những hậu tố này được thêm vào gốc động từ có âm cuối '**i**' hoặc '**u**' thì được đổi thành trường âm (**i** trở thành '**e**', và **u** trở thành '**o**').

Khi hậu tố -**tabba** được thêm vào gốc động từ cũng như căn động từ được xử lý theo cách tương tự như khi **-tuṃ** is được thêm vào để hình thành động từ nguyên thể. (xem BÀI HỌC 9)

Căn đt.	Nguyên thể	Khả năng Phân từ
√**dā**	**dātuṃ**	**dātabba** (nên được / cần phải cho)
√**nī**	**netuṃ**	**netabba** (nên được / cần phải dẫn)
√**su**	**sotuṃ**	**sotabba** (nên được / cần phải lắng nghe)
√**vac**	**vattuṃ**	**vattabba** (nên được / cần phải nói)
pa+√**ap**	**pattuṃ**	**pattabba** (nên được / cần phải chứng đắc)
√**kar**	**kātuṃ, kattuṃ**	**kātabba, kattabba** (nên được / cần phải làm)
√**car**	**carituṃ**	**caritabba** (nên được / cần phải thực hành)

Căn động từ	Nguyên thể	Khả năng Phân từ
dese	**desetuṃ**	**desetabba** (nên / cần / phải được thuyết)
kiṇā	**kiṇituṃ**	**kiṇitabba** (nên / cần / phải được mua)

Các gốc động từ này được thêm vào ***anīya*** và ***ya***

Gốc đt.	Khả năng Phân từ
√**kar**	**karaṇīya, kāriya** (nên được / cần phải làm)
√**vac**	**vacanīya, vacca** (nên được / cần phải nói)
√**budh**	**bodhanīya, bojjha** (nên được / cần phải giác ngộ)
√**gam**	**gamanīya, gamya, gamma** (nên được / cần phải đi)

186. Âm cuối '**ā**' của các gốc động từ được chuyển thành '**e**' trước -**ya**, và **y** được lặp lại.

Gốc đt.	Khả năng Phân từ
√**dā**	**(deya) deyya** (nên được / cần phải cho)
√**ñā**	**(ñeya) ñeyya** (nên được / cần phải biết)
√**pā**	**(peya) peyya** (nên được / cần phải uống)





187. Sometimes Potential Participles are used impersonally and are put in Neuter Nominative Singular:

- **Mayā gantabbaṃ**
  (it should be gone by me, I should go, I have to go).
- **Tvayā evaṃ bhavitabbaṃ** (you should be like this).

188. **Locative Absolute:**

- **Kamme kattabbe** (when a work should be done).

189. **The passive forms of Causative etc.**

Causative active verbs	Causative passive verbs
kārāpeti (causes to do)	**kārāpīyati** (causes to be done)
chedāpeti (causes to cut)	**chedāpīyati** (causes to be cut)
desāpeti (causes to expound)	**desāpīyati** (causes to be expounded)

Passive Prest. Participle:

- **desāpīyamāna** (causing to be expounded)

Potential Participle:

- **desāpetabba, desāpanīya** (should be caused to expound)

190. The words like **pātikaṅkha** (to be expected), **sujīva** (easy to live), **dujjīva** (hard to live), **sukara** (easy to do), **dukkara** (hard to do) require the agent of the action to be put either in the Instrumental case or in the Genitive case.

- **kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pāṭikaṅkhaṃ**
  (this is to be expected by one who has good friend). *S V 2.*

191. **-to.** The suffix **-to** is added to a noun to express the senses 'from', 'on account of", 'in the manner of' or 'as'.

- **Buddhato** (from the Buddha),
- **sīlato** (on account of morality),
- **devato** (in the manner of a Deva, as a Deva),
- **aniccato** (as impermanent)

192. **The agent of a passive Past Participle** stands either in Instrumental or in Genitive case.

- **Tena kataṃ, tassa kataṃ** (done by him)





187. Đôi khi, Khả năng Phân từ được sử dụng một cách khách quan, và được dùng trong danh từ Trung tánh, Chủ cách, Số ít:

- **Mayā gantabbaṃ**
  (tôi cần phải đi / tôi nên đi / nên được đi bởi tôi).
- **Tvayā**bởi bạn **evaṃ bhavitabbaṃ**
  (chính bạn cần phải trở nên như vậy).

188. Tuyệt đối Định Sở Cách:

- **Kamme kattabbe** (khi công việc nên được làm).

189. Các dạng bị động của động từ Sai khiến v.v...

Động từ sai khiến chủ động	Động từ sai khiến bị động
kārāpeti (khiến/bảo ... làm)	**kārāpīyati** (khiến/bảo ... được làm)
chedāpeti (khiến/bảo .... cắt)	**chedāpīyati** (khiến/bảo ... được cắt)
desāpeti (khiến/bảo .... thuyết)	**desāpīyati** (khiến/bảo ... được thuyết)

Hiện tại Phân từ bị động:

- **desāpīyamāna** (khi đang được thuyết)

Khả năng Phân từ:

- **desāpetabba, desāpanīya** (nên được khiến /bảo/nhờ thuyết)

190. Các từ như **pātikaṅkha** (được mong đợi), **sujīva** (dễ sống), **dujjīva** (khó sống), **sukara** (dễ làm), **dukkara** (khó làm) đòi hỏi tác nhân của hành động đó đều được dùng theo Sử Dụng Cách hoặc Sở Thuộc Cách.

- **kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pāṭikaṅkhaṃ**
  (điều này đã được mong chờ bởi / của người bạn hiền). *S V 2.*

191. **-to.** Hậu tố **-to** được thêm vào danh từ để diễn tả ý nghĩa: 'từ', 'bởi vì, nhờ vào, do là', 'theo cách nào đó' hoặc 'như'.

- **Buddhato** (từ Đức Phật),
- **sīlato** (nhờ vào giới),
- **devato** (theo một vị thiên, như một vị thiên),
- **aniccato** (như vô thường)

192. **Tác nhân của Phân từ Quá khứ bị động** đều dùng trong Sử Dụng Cách hoặc Sở Thuộc Cách.

- **Tena kataṃ, tassa kataṃ** (đã được làm bởi /của người đó)





193. Euphonic combinations of the following exercises.

- ‘**ṃ**’ before a vowel is most often changed into **m**:
  - Kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ.
- '**i**' is dropped before a dissimilar vowel:
  - vuccati + āvuso = vuccatāvuso.
- ‘**ṃy**’ is changed into **ññ**:
  - saṃ + yamanti = saññamanti
- '**ṃ**' is optionally changed into **d** before a vowel
  - etaṃ avoca = etadavoca
- ‘**ṃ**' before a vowel is changed into **m**,
  - etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ
- Most often **i** of **iti** is dropped after a dissimilar vowel and the preceding short ‘**a**’ becomes long '**ā**'. Instead of dropped **i** an apostrophe is placed
  - ca + iti = cā’ti

194. **atthaṃ, atthāya**. One of these two is compounded with a noun to give the sense "for, for the sake of, in order to".

- **Dassanatthaṃ, dassanatthāya** (for seeing, in order to see)

195. Sometimes the Relative pronoun **yad** is followed by a Demonstrative pronoun just to give emphasis to the sense of the form.

- **Yo so puriso** (whatever person),
- **Ye te samaṇā** (whatever recluses).

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
dabbha, *kusa* grass	**gaṇin**, a teacher of a host of followers
okāsa, open space, place	**ekaṃsa (eka + aṃsa),** one shoulder, one part, one side
uttarāsaṅga, upper robe	**mahogha (mahā + ogha),** great flood
yūpa, sacrificial post	**attha**, matter, account, thing
isi, seer, sage	**paccūha**, impediment, disturbance
upajjhāya, preceptor	**pamāda**, negligence, recklessness
barihisa, sacrificial grass	**saddhivihārika**, fellow-monk, pupil
samatha, calmness of mind	**māṇavaka**, youth, young gentleman
samparāya, state after death, life after death, future state	





193. Sự kết hợp âm (hài âm) theo các ví dụ sau.

- ‘**ṃ**’ đứng trước một nguyên âm thường được đổi thành **m**:
  - Kiṃ + eva + idaṃ = kimevidaṃ.
- '**i**' được lược bỏ trước một nguyên âm khác:
  - vuccati + āvuso = vuccatāvuso.
- ‘**ṃy**’ được đổi thành **ññ**:
  - saṃ + yamanti = saññamanti
- '**ṃ**' trước nguyên âm thì tuỳ ý được thay đổi thành **d**
  - etaṃ avoca = etadavoca
- ‘**ṃ**' trước nguyên âm thì được thay đổi thành **m**,
  - etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ
- Thông thường **i** của **iti** bị lược bỏ sau một nguyên âm khác, và đoản nguyên âm '**a**' trước trở thành trường nguyên âm '**ā**'. Sau khi lược bỏ **i**, một dấu phẩy được thêm vào.
  - ca + iti = cā’ti

BÀI 30-33

194. **atthaṃ, atthāya**. Một trong hai từ này được ghép với một danh từ để mang nghĩa "vì / cho, vì lợi ích về, để".

- **Dassanatthaṃ, dassanatthāya** (vì / cho việc thấy, để thấy)

195. Đôi khi, đại từ quan hệ **yad** được theo sau bởi một Đại từ chỉ định chỉ để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức đó.

- **Yo so puriso** (bất cứ người đàn ông nào),
- **Ye te samaṇā** (bất cứ những vị sa-môn nào).

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
dabbha, cỏ *kusa*	**gaṇin**, vị thầy có nhiều tín đồ
okāsa, hư không, nơi chốn	**ekaṃsa (eka + aṃsa),** một vai, một bên, một phần
uttarāsaṅga, thượng y	**mahogha (mahā + ogha),** đại hồng thuỷ
yūpa, nơi hiến tế	**attha**, vấn đề, lợi ích, vấn đề, thứ, vật
isi, ẩn sĩ	**paccūha**, sự trở ngại, sự quấy rầy
upajjhāya, thầy tế độ	**pamāda**, phóng dật, sự thất niệm
barihisa, cỏ cúng tế	**saddhivihārika**, đồ đệ, học trò
samatha, định, thiền định	**māṇavaka**, tuổi trẻ, vị thanh niên (Bà-la-môn)
samparāya, kiếp sau, lai sanh, tương lai	





Feminine Nouns		
bhaginī, sister	**bhikkhā**, alms	**upāhanā**, sandal
bhāvanā, development (of mind or insight)		

Neuter Nouns	
vera, enmity	**yañña**, sacrifice, festival of feeding
thala, land, dry ground	**sūla**, stake, sharp-pointed instrument
puñña, merit.	**cīvara**, a monk's robe
macchera, stinginess,	**bhājana**, vessel, bowl, jar
rūpa, visible form	**danta-kaṭṭha**, tooth pick, tooth-cleaner, tooth brush
mukhodaka, water for washing face, water for rinsing mouth	

Adjectives	
jañña, sweet	**durabhisambhava**, not easy to reach, difficult to endure, troublesome
jañña-jañña, very sweet	**virāga**, passionless, free from lust
dhaṃsin, obtrusive, bold, plundering, corrupt	**kāka-sūra**, brazen as a crow, as crafty as a crow (as clever as a crow)
porāṇa, ancient, olden	**sakkātabba**, to be treated with respect
ahirika, shameless	**maṅku**, discouraged, troubled, disturbed
evarūpa, of this sort, such	**cakkhuviññeyya**, to be perceived by eye
amuka, so and so	**garukātabba**, to be honoured.
kevala, whole, all	**mānetabba**, to be revered
pūjetabba, to be venerated, worthy of attention, should be worshipped	
bodhi-pakkhiya, contributing to Supreme Knowledge	
dvaṅgulapañña, having knowledge of two finger-breaths	

Indeclinables and adverbs	
sāmaṃ, by oneself	**etarahi**, now, now-a-days
sammā, well, rightly	**anusotaṃ**, along with the current
puna, again	**paṭisotaṃ**, against the current
iti, thus.	**kālasseva (kālassa eva)**, very early
sama-visamaṃ, evenly and unevenly	**ambho** *(used for addressing one or many persons)*, O man, O men!, Look here!





Danh từ Nữ tánh		
bhaginī, người chị	**bhikkhā**, đồ khất thực	**upāhanā**, trầm hương
bhāvanā, việc tu tập (về tâm hay minh sát)		

Danh từ Trung tánh	
vera, hận thù, sự thù địch	**yañña**, cúng tế, lễ hội cúng dường
thala, vùng đất, đất khô	**sūla**, cọc, dụng cụ nhọn
puñña, phước, công đức.	**cīvara**, y, y phục
macchera, keo kiệt,	**bhājana**, bình, bát, hũ, lọ
rūpa, sắc	**danta-kaṭṭha**, tăm xỉa răng, cây chà răng, bàn chải đánh răng
mukhodaka, nước rửa mặt, nước súc miệng	

Tính từ	
jañña, ngọt	**durabhisambhava**, không dễ đạt, khó chịu đựng, khó nhọc
jañña-jañña, rất ngọt	**virāga**, ly tham, vô tham
dhaṃsin, sách nhiễu, công kích, trơ trẽn, bôi bác, cướp bóc, tham ô	**kāka-sūra**, trâng tráo như quạ, xảo quyệt như quạ (thông minh như quạ)
porāṇa, cổ, xưa	**sakkātabba**, nên được tôn trọng
ahirika, vô tàm, không hổ thẹn	**maṅku**, chán nản, rắc rối, phiền hà
evarūpa, giống kiểu này, như	**cakkhuviññeyya**, nhãn ứng tri, nên biết bởi mắt
amuka, v.v..., như vậy	**garukātabba**, nên được quý trọng.
kevala, toàn bộ, trọn cả	**mānetabba**, nên được cung kính
pūjetabba, nên kính lễ, đáng chú ý, đáng được cúng dường	
bodhi-pakkhiya, chi phần Giác Ngộ, Bồ Đề phần	
dvaṅgulapañña, trí tuệ non nớt, ít hiểu biết (trí tuệ 2 lóng tay)	

Bất biến từ và trạng từ	
sāmaṃ, tự mình, do nơi mình	**etarahi**, bây giờ, ngày nay
sammā, tốt, đúng	**anusotaṃ**, xuôi dòng, xuôi theo
puna, lại nữa	**paṭisotaṃ**, ngược dòng, ngược lại
iti, như vậy, rằng.	**kālasseva (kālassa eva)**, rất sớm
sama-visamaṃ, quân bình và không quân bình	**ambho** *(dùng để xưng hô với một hay nhiều người)*, Này ông, này các ông! Hãy nhìn đây!





Verbs
harīyati *(passive of harati),* is carried, is being carried around
pavaḍḍhati *(pa + √vaḍḍh),* grows up
haññati *(passive of hanti),* is killed
bhājīyati (*passive of bhājeti*), is divided, is distributed
tujjati (*passive of tudati*), is pricked, is pierced, is struck, is stabbed
asakkhiṃ *(Def. Past, 1st pers. si. của sakkoti),* I was able
vuyhati *(passive of vahati),* is carried away (by); is swept away (by)
paṭivijjhati *(pati + √vidh*), penetrates, *pp.* ***paṭividdha***
sandissati *(passive to sampassati. √dis),* is seen, appears; agrees with
anuyuñjati (*anu + √yuj*), questions
vūpasammati (*vi + upa + √sam*), is assuaged, is quieted, is appeased, is calmed. *pp.* ***vūpasanta.***
vāyamati *(vi + ā + √yam),* strives, makes an effort
muñcati *(√muc),* releases, loosens, frees. *pp.* ***mutta***
paṭisañcikkhati *(Intensive fr. paṭisaṅkhayati),* thinks over, reflects, discerns
nibbāpeti *(causative of nibbāti, nī + √vā),* makes cool, extinguishes, quenches, puts out
cīyati *(passive of cināti, √ci),* is stored up, gathered
saññamati (*saṃ + √yam*), restrains. *pp.* ***saṃyata, saññata***
āroceti *(ā + √ruc),* tells, informs
pahīyati *(passive of pajahati),* is removed, is dispelled
uddharati *(ud + √har*), holds up, raises up, saves, *Inf.* ***uddhātuṃ***
parikkhīyati *(passive to pari + khayati, √khī + ya + ti)* declines, to be exhausted, goes to ruin, *pp.* ***parikkhīṇa***
maṅku hoti, is troubled, is dicouraged
kilissati *(√kilis),* is defiled, is soiled, is stained, dirtifies oneself
ākaṅkhati *(ā + √kaṅkh),* desires, wishes for, expects
vattati *(√vatt),* behaves, conducts, practices; is, exists, takes place
vuṭṭhāti *(vi + ud + √ṭhā*), gets up, rises, arises *pp.* ***vuṭṭhita***
upanāmeti *(upa + √nam),* offers (brings near)
paccavekkhati *(pati + ava + √ikkh*), reviews, considers, contemplates
omuñcati *(ava + √muc*), takes off
pāpayati *(caus. of pāpuṇāti, pa + √ap + uṇā + ti),* causes to reach





Động từ
harīyati *(bị động của harati),* được mang, đang được mang đi khắp nơi
pavaḍḍhati *(pa + √vaḍḍh),* lớn lên, tăng trưởng
haññati *(bị động của hanti),* bị giết
bhājīyati (*bị động của bhājeti*), bị phân chia, được phân phát
tujjati (*bị động của tudati*), bị chích, bị đâm, bị đánh, bị cắn rứt, bị đục khoét
asakkhiṃ *(xđ.khứ, ngôi 1, si. của sakkoti),* tôi đã có thể
vuyhati *(bị động của vahati),* được mang đi (bởi), bị cuốn đi (bởi)
paṭivijjhati *(pati + √vidh*), thấu suốt, thấu triệt, *qkpt.* ***paṭividdha***
sandissati *(bị động của sampassati. √dis),* được thấy, hiện ra, chấp thuận
anuyuñjati (*anu + √yuj*), hỏi, tham vấn
vūpasammati (*vi + upa + √sam*), được khuây khỏa, được yên lặng, được lắng dịu, được an tịnh. *qkpt.* ***vūpsanta.***
vāyamati *(vi + ā + √yam),* tinh tấn, nỗ lực, siêng năng
muñcati *(√muc),* thả ra, nới lỏng, phóng thích. *qkpt.* ***mutta***
paṭisañcikkhati *(Nhấn mạnh của paṭisaṅkhayati),* nghĩ về, phản tỉnh, phân tích
nibbāpeti *(sai khiến của nibbāti, nī + √vā),* làm cho nguội lạnh, làm cho tan biến, khiến cho tiêu diệt, khiến cho dập tắt
cīyati *(bị động của cināti, √ci),* được cất giữ, được thu thập
saññamati (*saṃ + √yam*), thu thúc. *qkpt.* ***saṃyata, saññata***
āroceti *(ā + √ruc),* tuyên bố, nói ra, phát lộ
pahīyati *(bị động của pajahati),* được diệt trừ, bị xua tan
uddharati *(ud + √har*), đưa lên, khởi lên, cứu vớt *ngt.* ***uddhātuṃ***
parikkhīyati *(bị động, pari + khayati, √khī + ya + ti)* suy tàn, bị kiệt sức, đi đến hoại diệt, *qkpt.* ***parikkhīṇa***
maṅku hoti, bị phiền não, bị chán nản
kilissati *(√kilis),* bị vấy bẩn, bị bợn nhơ, tự mình nhiễm ô
ākaṅkhati *(ā + √kaṅkh),* ước muốn, mong mỏi, mong đợi
vattati *(√vatt),* cư xử, hành xử, thực hành; là, tồn tại, diễn ra
vuṭṭhāti *(vi + ud + √ṭhā*), thức dậy, mọc, sanh lên, *qkpt.* ***vuṭṭhita***
upanāmeti *(upa + √nam),* dâng cúng (mang lại gần)
paccavekkhati *(pati + ava + √ikkh*), quán xét, cân nhắc, quán tưởng
omuñcati *(ava + √muc*), mở ra, cởi ra
pāpayati *(skh. to pāpuṇāti, pa + √ap + uṇā + ti),* khiến / bảo đạt đến / đắc





EXERCISE 33

A. *Translate into English:*

1. **Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya?** *M I 31*

2. **Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ.** *M 148*

3. **Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati.** *Ud 85*

4. **Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya.** *D I 141*

5. **Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyatī'ti.** *Vin IV 59*

6. **Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati.** *Vin IV 59*

7. **So ḍayhati sūlehi tujjamāno.** *M II 73*

8. **Kassa sodhīyati maggo?** *Buddh A 85*

9. **Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ.** *Th I 88*

10. **Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme.** *Sn 50*

11. **Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi.** *Vin I 88*

12. **So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati.** *M III 185*

13. **Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati.** *S IV 31*

14. **Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā.** *Th II 347*

15. **Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā.** *Dh 244*

16. **Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ.** *S I 108*





BÀI TẬP 33

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya?** *M I 31*
2. **Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ.** *M 148*
3. **Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati.** *Ud 85*
4. **Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya.** *D I 141*
5. **Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyatī'ti.** *Vin IV 59*
6. **Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati.** *Vin IV 59*
7. **So ḍayhati sūlehi tujjamāno.** *M II 73*
8. **Kassa sodhīyati maggo?** *Buddh A 85*
9. **Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ.** *Th I 88*
10. **Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme.** *Sn 50*
11. **Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi.** *Vin I 88*
12. **So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati.** *M III 185*
13. **Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati.** *S IV 31*
14. **Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā.** *Th II 347*
15. **Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā.** *Dh 244*
16. **Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ.** *S I 108*





17. **Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati.** *S I 201*

18. **Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ.**
    Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā. *S I 129*

19. **Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati.**
    Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā. *S I 18*

20. **Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ.** *Vin I 46*

21. **Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā.** *Vin I 46*

22. **Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visaṃmaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā.** *M III 291*

23. **Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ.** *M III 297*

24. **Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.**
    Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.
    Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.
    Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. *Apa 340*

25. **Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi)**
    Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi. *Ap 580*







17. **Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati.** *S I 201*

18. **Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā.** *S I 129*

19. **Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā.** *S I 18*

20. **Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ.** *Vin I 46*

21. **Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā.** *Vin I 46*

22. **Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā.** *M III 291*

23. **Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ.** *M III 297*

24. **Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.**
Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.
Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.
Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ. *Apa 340*

25. **Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi)**
Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi. *Ap 580*



BÀI 30-33







LESSON 34

Conjugations

196. There are seven conjugations.

‘**A**’ is the sign of the First Conjugation. When it is affixed to the root, the radical **i** and **u** are strengthened (i.e. they become **e** and **o** respectively). But the radical ‘**a**’ remains unchanged.

√**is** (to search) **+ a = isa = esa**	**esati** (he searches)
√**ruh** (to grow) **+ a = ruha = roha**	**rohati** (it grows)
√**pac** (to cook) **+ a = paca**	**pacati** (he cooks)

197. If ‘**e**’ is followed by a vowel, it becomes ‘**ay**’ and ‘**o**’ (followed by a vowel) becomes ‘**av**’.

√**nī** (to lead) **+ a = ne a = nay a = naya**	**nayati** (he leads)
√**bhū** (to become) **+ a = bho a = bhav a = bhava**	**bhavati** (he becomes)

198. The radical vowel of some roots remains unchanged.

√**vis** (to enter) **+ a = visa**	**visati** (he enters)
√**tud** (to prick) **+ a = tuda**	**tudati** (he pricks)

199. Second Conjugation:

‘**A**’ is the sign of the Third Conjugation, and ‘**ṃ**' is inserted between the two consonants of the root. Then this ‘**ṃ**’ is changed into the nasal of the group to which the succeeding consonant belongs. *(See the five groups of consonants in the Introduction on page 2)*.

√**rudh** (to obstruct) **+ a = ruṃdh + a = rundha**	**rundhati** (he obstructs)
√**muc** (to release) **+ a = mumc + a = muñca**	**muñcati** (he releases)
√**hiḍ** (to wander) **+ a = hiṃḍ + a = hiṇḍa**	**hiṇḍati** (he wanders)

200. Third Conjugation:

‘**Ya**’ is the sign of the Third Conjugation. The ‘**y**’ of the conjugational sign is assimilated to the preceding consonant of the root (√). If the root ends in a vowel, it remains unchanged. For the change of '**y**' preceded by a consonant, see LESSON 33, No. **177.**

√**div** (to play) **+ ya = divya = dibba**	**dibbati** (he plays)
√**siv** (to sew) **+ ya = sivya = sibba**	**sibbati** (he sews)
√**budh** (to realise) **+ ya = budhya = bujjha**	**bujjhati** (he realises)
√**jhā** (to muse) **+ ya = jhāya**	**jhāyati** (he muses, meditates)







BÀI HỌC 34

Dạng Động Từ (Động từ tướng)

196. Có bảy dạng động từ.

'**A**' là tướng của Đệ nhất Động từ. Khi nó được thêm vào gốc động từ, âm gốc **i** và **u** được biến thành trường âm (tức là: chúng tương ứng trở thành **e** và **o**). Nhưng, gốc '**a**' giữ nguyên không thay đổi.

√**is** (tìm kiếm) **+ a = isa = esa**	**esati** (tìm kiếm)
√**ruh** (lớn lên) **+ a = ruha = roha**	**rohati** (lớn lên)
√**pac** (nấu) **+ a = paca**	**pacati** (nấu)

197. Nếu '**e**' được theo sau bởi một nguyên âm, nó trở thành '**ay**' và '**o**' (theo sau bởi một nguyên âm) trở thành '**av**'.

√**nī** (dẫn dắt) **+ a = ne a = nay a = naya**	**nayati** (dẫn dắt)
√**bhū** (trở thành) **+ a = bho a = bhav a = bhava**	**bhavati** (trở thành)

198. Nguyên âm gốc của vài gốc động từ được giữ nguyên không đổi.

√**vis** (đi vào) **+ a = visa**	**visati** (đi vào)
√**tud** (đâm, chọc) **+ a = tuda**	**tudati** (đâm, chọc)

199. Đệ nhị Động từ:

'**A**' là tướng của Đệ nhị Động từ, và '**ṃ**' được thêm vào giữa hai phụ âm của gốc động từ đó. Sau đó, '**ṃ**' này được đổi thành nhóm âm mũi mà nó phụ thuộc các phụ âm ở sau *(Xem năm nhóm phụ âm trong phần Giới Thiệu về Mẫu tự Pāḷi, trang 3).*

√**rudh** (ngăn cản) **+ a = ruṃdh + a = rundha**	**rundhati** (ngăn cản)
√**muc** (giải thoát) **+ a = muṃc + a = muñca**	**muñcati** (giải thoát)
√**hiḍ** (du hành) **+ a = hiṃḍ + a = hiṇḍa**	**hiṇḍati** (du hành)

200. Đệ tam Động từ:

'**Ya**' là tướng của Đệ tam Động từ. Âm '**y**' của tướng động từ được đồng hóa với phụ âm đứng trước của gốc động từ (√). Nếu gốc động từ kết thúc bằng một nguyên âm thì nó giữ nguyên không thay đổi. Về sự thay đổi của '**y**' trước một phụ âm, xem BÀI HỌC 33, Số **177.**

√**div** (chơi) **+ ya = divya = dibba**	**dibbati** (chơi)
√**siv** (may, vá) **+ ya = sivya = sibba**	**sibbati** (may, vá)
√**budh** (giác ngộ) **+ ya = budhya = bujjha**	**bujjhati** (giác ngộ, hiểu)
√**jhā** (trầm ngâm) **+ ya = jhāya**	**jhāyati** (trầm ngâm, thiền tập)





201. Fourth Conjugation:

The signs of the Fourth Conjugation are '**nu, nā**,' and '**unā'**.

'**Nu**' remains unchanged before the *Attano-pada* (medial) terminations. Otherwise, it is changed into '**no**'. The '**n**' of the conjugational sign is assimilated to the preceding radical consonant.

pa + √ap (to approach) **+ nu = papnu = papno = pappo**	**pappoti** (he approaches)
√sak (to be able) **+ nu = saknu = sakno = sakko**	**sakkoti** (he is able)
Exception:	
√as (to eat) **+ nu = asnu = asno**	**asnoti** (he eats)
ā + √vu *(*to string together) **+ nā**	**āvuṇāti** (he strings together)
pa + √ap (to approach) **+ uṇā = pāpuṇā**	**pāpuṇāti** (he approaches, attains)
√sak (to be able) **+ uṇā = sakkuṇā**	**sakkuṇāti** (he is able). ***k*** of ***sak*** is reduplicated.
√su (to hear) **+ nā = suṇā**	**suṇāti**(he hears)

202. Fifth Conjugation:

'**Nā**' is the conjugational sign that is added to the roots belonging to the Fifth Conjugation.

The long vowel before the sign **-nā** becomes short and '**hn**' is transformed into '**ṇh**'.

√kī (to purchase) **+ nā = kīṇā = kiṇā**	**kiṇāti** (he purchases)
√mi (to measure) **+ nā = minā**	**mināti** (he measures)
√gah (to take, to accept) **+ nā = gahnā = gaṇhā**	**gaṇhāti** (he takes, accepts)
√as (to eat) **+ nā = asnā**	**asnāti** (he eats)
√ñā (√jā) (to know) **+ nā = ñānā = jānā**	**jānāti** (he knows)

203. Sixth Conjugation:

'**O**' is the signs of the Sixth Conjugation. Before the *Attano-pada* (medial) terminations this sign '**o**' becomes '**u**'.

This conjugation has very few roots.

√tan (to spread) **+ o = tano**	**tanoti, tanute** (he spreads)
√kar (to do, to make) **+ o = karo**	**karoti, kurute** (he does, he makes)
√man (to think) **+ o = mano**	**manoti, manute** (he thinks)





201. Đệ tứ Động từ:

Tướng của Đệ tứ Động từ là: '**nu, nā**,' và '**uṇā**'.

'**Nu**' giữ nguyên không đổi trước các biến tố của *Attano-pada* (thể phản thân). Ngược lại, nó sẽ được đổi thành '**no**'. Tướng động từ '**n**' được đồng hóa với phụ âm gốc phía sau.

pa + √ap (đến gần) **+ nu = papnu = papno = pappo**	**pappoti** (đến gần)
√sak (có thể) **+ nu = saknu = sakno = sakko**	**sakkoti** (có thể)
Ngoại lệ:	
√as (ăn) **+ nu = asnu = asno**	**asnoti** (ăn, dùng, thọ, ngự)
ā + √vu (xâu / cột lại với nhau) **+ nā**	**āvuṇāti** (xâu / cột lại với nhau)
pa + √ap (lại gần) **+ uṇā = pāpuṇā**	**pāpuṇāti** (lại gần, chứng đắc)
√sak (có thể) **+ uṇā = sakkuṇā**	**sakkuṇāti** (có thể). ***k*** của ***sak*** được lặp lại.
√su (nghe) **+ nā = suṇā**	**suṇāti**(nghe)

BÀI 34-35

202. Đệ ngũ Động từ:

'**Nā**' là tướng động từ được thêm vào các gốc động từ; nó thuộc về Đệ ngũ Động từ.

Trường nguyên âm đứng trước của tướng động từ **-nā** này trở thành đoản nguyên âm, và '**hn**' được biến thành '**ṇh**'.

√kī (mua) **+ nā = kīṇā = kiṇā**	**kiṇāti** (mua)
√mi (đo) **+ nā = minā**	**mināti** (đo)
√gah (lấy, chấp nhận) **+ nā = gahnā = gaṇhā**	**gaṇhāti** (lấy, chấp nhận)
√as (ăn) **+ nā = asnā**	**asnāti** (ăn)
√ñā (√jā) (biết) **+ nā = ñānā = jānā**	**jānāti** (biết)

203. Đệ lục Động từ:

'**O**' là tướng của Đệ lục Động từ. Trước các biến tố của *Attano-pada* (thể phản thân), tướng động từ '**o**' này trở thành '**u**'.

Đệ lục Động từ này có rất ít gốc động từ.

√tan (trải ra) **+ o = tano**	**tanoti, tanute** (trải ra)
√kar (làm, tạo) **+ o = karo**	**karoti, kurute** (làm, tạo)
√man (nghĩ) **+ o = mano**	**manoti, manute** (nghĩ)





204. Seventh Conjugation:

'**E**' and '**aya**' are the conjugational signs of the Seventh conjugation. If the radical vowel is followed by a single consonant, most often it is strengthened i.e. **a, i** and **u** becomes **ā, e** and **o** respectively.

Otherwise (if it is followed by more than one consonant) the radical vowel remains unchanged.

Note that all the roots of this-class are transitive.

√**cur** (to steal) **+ e, aya = cure, curaya = core, coraya**	**coreti, corayati** (he steals)
√**dhar** (to hold) **+ e, aya = dhāre, dhāraya**	**dhāreti, dhārayati** (he holds)
√**var** (to prevent) **+ e, aya = vāre, vāraya**	**vāreti, vārayati** (he prevents)
√**dham** (to blow) **+ e, aya = dhame, dhamaya** -> **dham** is an exception. Its radical vowel is not strengthened.	**dhameti, dhamayati** (he blows)
√**cint** (to think) **+ e, aya = cinte, cintaya**	**cinteti, cintayati** (he thinks)

EXERCISE 34

A. Give the Present Tense Third Person Singular and Plural forms of the following roots:

- √**arah** (to be worthy), √**īr** (to shake),
- √**kaḍḍh** (to drag), √**ji** (to conquer),
- √**plu** (to float), √**mih** (to make water, urinate).

All these belong to 1st Conjugation.

B. Give the Optative forms both Active Voice *(Parassa-pada)* and Reflexive Voice *(Attano-pada)* of the following roots belonging to Second Conjugation, Third Person Singular and Plural:

- √**pis** (to grind), √**lip** (to smear), √**his** (to assault).

Give their meanings too.

C. Give both Parassa-pada and Attano-pada forms of Imperative mood of the following roots belonging to Third Conjugation:

- √**idh** (to become successful), √**gā** (to sing),
- √**nas** (to perish), √**tā** (to protect).





204. Đệ thất Động từ:

'**E**' và '**aya**' là hai tướng của Đệ thất Động từ. Nếu nguyên âm gốc được theo sau bởi phụ âm đơn thì hầu như nó được chuyển thành trường nguyên âm, tức là: **a, i** và **u** tương ứng trở thành **ā, e** và **o**.

Ngược lại, (nếu nó được theo sau bởi nhiều hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc được giữ nguyên không thay đổi.

Lưu ý rằng tất cả các gốc động từ loại này là ngoại động từ.

√**cur** (ăn trộm) **+ e, aya = cure, curaya = core, coraya**	**coreti, corayati** (ăn trộm)
√**dhar** (nắm giữ) **+ e, aya = dhāre, dhāraya**	**dhāreti, dhārayati** (nắm giữ)
√**var** (ngăn cản) **+ e, aya = vāre, vāraya**	**vāreti, vārayati** (ngăn cản)
√**dham** (thổi) **+ e, aya = dhame, dhamaya** -> **dham** là ngoại lệ. Nguyên âm gốc không được chuyển thành trường âm.	**dhameti, dhamayati** (thổi)
√**cint** (suy nghĩ) **+ e, aya = cinte, cintaya**	**cinteti, cintayati** (suy nghĩ)

BÀI 34-35

BÀI TẬP 34

A. Hãy viết các hình thức Thì Hiện Tại, Ngôi 3, Số ít, và Số nhiều của các gốc động từ sau:

- √**arah** (xứng đáng), √**īr** (rung, lắc),
- √**kaḍḍh** (kéo), √**ji** (thắng, chinh phục),
- √**plu** (nổi), √**mih** (cho ra nước, đi tiểu).

Tất cả đều thuộc về Đệ nhất Động từ.

B. Hãy viết các hình thức Mong Mỏi Cách ở Thể Chủ Động *(Parassa-pada)* và Thể Phản Thân *(Attano-pada)* của các gốc động từ thuộc Đệ nhị Động từ, ngôi thứ 3, Số ít và Số nhiều sau:

- √**pis** (xay, mài), √**lip** (vấy bẩn), √**his** (tấn công).

Hãy cho biết nghĩa của chúng.

C. Hãy viết các hình thức Mệnh Lệnh Cách ở Thể Chủ Động *(Parassa-pada)* và Thể Phản Thân *(Attano-pada)* của các gốc động từ thuộc Đệ tam Động từ sau:

- √**idh** (thành công), √**gā** (hát),
- √**nas** (diệt vong), √**tā** (bảo vệ).





D. Conjugate the following roots of the Fourth Conjugation in Aorist Tense (Third Person Singular and Plural), and give their meanings:

- √**hi** (to send), √**sak** (to be able).

E. Conjugate the following roots of the 5th Conjugation in Conditional tense and make five sentenses using them and also give their meanings:

- √**pu** (to cleanse), √**gah** (to take, accept), √**thu** (to praise).

Give the Gerund, Infinitive, Potential Participle, Past Participle and Present Participle of the same verbs.

F. Conjugate the root √**kar** in Present and Past Tenses. This root belongs to 6th Conjugation.

G. Conjugate the root √**chad** (to cover) in Present and Future tenses. This root belongs to 7th Conjugation.

H. Give the Causative forms of the following roots:

- √**kath** (to say), 7th conj.;
- √**vu** (to string), 4th conj.;
- √**budh** (to understand), 3rd conj.;
- √**vid** (to feel), 2nd conj.;
- √**sar** (to remember), 1st conjugation.







D. Hãy chia Động từ ở Thì Quá Khứ (Ngôi 3, Số ít, Số nhiều) của các gốc động từ sau thuộc Đệ tứ Động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- √**hi** (gởi), √**sak** (có thể).

E. Hãy chia Động từ ở Thì Điều Kiện của các gốc động từ sau thuộc Đệ ngũ Động từ; viết ra năm câu có sử dụng động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- √**pu** (làm sạch), √**gah** (lấy, chấp nhận), √**thu** (khen ngợi).

Viết ra dạng: Danh Động Từ, Nguyên Thể, Khả Năng Phân từ, Quá khứ Phân từ, và Hiện tại Phân từ của các gốc động từ trên.

F. Hãy chia gốc động từ √**kar** ở Thì Hiện Tại và Thì Quá Khứ. Gốc động từ này thuộc Đệ lục Động từ.

G. Hãy chia gốc động từ √**chad** (che đậy) ở thì Hiện Tại và Thì Tương Lai. Gốc động từ này thuộc Đệ thất Động từ.

H. Hãy viết các hình thức Sai Khiến của các gốc động từ sau:

- √**kath** (nói), Đệ thất Đt.;
- √**vu** (xâu, buộc), Đệ tứ Đt.;
- √**budh** (giác ngộ), Đệ tam Đt.;
- √**vid** (cảm giác), Đệ nhị Đt.;
- √**sar** (nhớ), Đệ nhất Đt.





LESSON 35

Word-building

205. In Pāḷi language words are formed in three ways: 1. by conjoining substantives, 2. by adding suffixes to roots or verbal bases and 3. by adding suffixes to substantives. The first way of forming words has already been dealt with in the LESSONS 29 and 30. In this lesson we are going to explain the second way of forming words by adding suffixes to Substantives. The Grammarians have named this way of word-formation as "Secondary Derivation of Words[noun]" (*Taddhitanta*).

The suffixes that are to be added to substantives are classed into seven groups as, Patronymics, Words expressive of Possession, Abstract Nouns, Miscellaneous Derivatives, Numeral Derivatives, Pronominals, and Feminine bases.

206. Patronymics: The suffixes **-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era and -ya** express descendency. When any one of these is added to a noun the initial vowel of the noun, if not followed by double consonants, is strengthened. When these are added, the final vowel of the noun is dropped.

-a	**a + a = a**	
vasudeva + a	**= Vāsudeva**	(the son of Vasudeva)
Baladeva + a	**= Bāladeva**	(the son of Baladeva)

The final **u** of a noun becomes **o** before the suffix -***a.*** **O** followed by '***a***' is changed into '***av***'.

-a	***u = o, u -> o (av), av + a = ava***
Manu + a = Māno + a	**= mānav + a = Mānava** (descendent of Manu)
Upagu + a = Opago + a	**= Opagav + a = Opagava** (descendent of Upagu)
Paṇḍu + a = Paṇḍo + a	**= Paṇḍav + a = Paṇḍava** (descendent of Paṇḍu)







BÀI HỌC 35

Thành Lập Từ

205. Trong ngôn ngữ Pāḷi, các từ được hình thành theo 3 cách: 1. bằng cách nối các danh từ, 2. bằng cách thêm hậu tố vào gốc động từ hay căn từ động từ, và 3. bằng cách thêm hậu tố vào các danh từ. Cách hình thành các từ đầu tiên đã được đề cập trong BÀI HỌC 29, và 30. Trong bài học này, chúng ta sẽ giải thích cách hình thành các từ thứ hai bằng cách thêm hậu tố vào các Danh từ. Các nhà Ngữ pháp đã đặt tên cho cách hình thành từ này là "Đệ nhị chuyển hóa từ[ngữ]" (*Taddhitanta*).

Các hậu tố được thêm vào các danh từ được phân loại thành 7 nhóm như: Từ Đặt Theo Dòng Dõi, Từ Chỉ Sự Sở Hữu, Danh Từ Trừu Tượng, Từ Phát Sinh Khác, Từ Phát Sanh Số, Đại Từ, và Từ Căn Nữ Tánh.

206. Từ Đặt theo Dòng Dõi: Các hậu tố **-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era and -ya** diễn tả dòng dõi / gốc gác. Khi bất kỳ một trong các hậu tố này được thêm vào một danh từ thì nguyên âm đầu của danh từ, nếu không có phụ âm kép theo sau, sẽ được chuyển thành trường nguyên âm. Khi các hậu tố này được thêm vào, nguyên âm cuối của danh từ này sẽ bị lược bỏ.

-a	**a + a = a**	
vasudeva + a	**= Vāsudeva**	(con trai của Vasudeva)
Baladeva + a	**= Bāladeva**	(con trai của Baladeva)

Danh từ tận cùng **u** đứng trước hậu tố -***a*** thì được chuyển thành **o. O** theo sau bởi âm '***a***' thì được chuyển thành '***av***'.

-a	***u = o, u -> o (av), av + a = ava***
Manu + a = Māno + a	**= mānav + a = Mānava** (hậu duệ của Manu)
Upagu + a = Opago + a	**= Opagav + a = Opagava** (hậu duệ của Upagu)
Paṇḍu + a = Paṇḍo + a	**= Paṇḍav + a = Paṇḍava** (hậu duệ của Paṇḍu)





-āyana, -āna	*a + āyana = āyana, āna*
Kacca + āyana, āna	**= Kaccāyana, Kaccāna** (son / descendent of Kacca)
Moggali + āyana, āna	**= Moggallāyana, Moggallāna** (son of Moggali)
Aggivessa + āyana, āna	**= Aggivessāyana, Aggivessāna** (son / descendent of Aggivessa)

-eyya	ni + eyya = neyya
Bhagini + eyya	**= bhāgineyya** (the son of the sister)

-era	ṇa + era = ṇera, vā + era = vera
Samaṇa + era	**= sāmaṇera** (the pupil or the spiritual son of a monk, i.e. a novice)
vidhavā (widow) **+ era**	**= vedhavera** (a widow's son)

-ya	inī = ya = anya -> añña
Kuṇḍinī + ya = koṇḍanya	**= koṇḍañña**[1] (son of Kuṇḍanī)
	Here **ku** becomes **ko** as an exception to the rule.

207. **Expressives of Possession:**

-a	**saddhā** (devotion, confidence) **+ a = saddha** (one who possesses devotion, a devoted one, devotee)
-āla	**vācā** (word) **+ āla = vācāla** (talkative)
-ālu	**dayā** (mercy) **+ ālu = dayālu** (merciful)
-ava	**kesa** (hair) **+ ava = kesava** (hairy, having too much hair on head)
-ita	**phala** (fruit) **+ ita = phalita** (fruitful)
	dukkha (sorrow, grief) **+ ita = dukkhita** (sorrowful, grievous)
-ika	**dhamma + ika = dhammika** (possessing Dharma, righteous)
-in	**ñāṇa + in = ñāṇin** (wise)
	pakkha (wing) **+ in = pakkhin** (one having wings, a bird)
	dukkha (sorrow) **+ in = dukkhin** (sorrowful)

[1] As an exception **i** of **Kuṇḍinī** becomes **a**. Thus instead of **Koṇḍiñña** the word has become **Koṇḍañña**.





-āyana, -āna	*a + āyana = āyana, āna*
Kacca + āyana, āna	**= Kaccāyana, Kaccāna** (con trai / hậu duệ của Kacca)
Moggali + āyana, āna	**= Moggallāyana, Moggallāna** (con trai của Moggali)
Aggivessa + āyana, āna	**= Aggivessāyana, Aggivessāna** (con trai / hậu duệ của Aggivessa)

-eyya	ni + eyya = neyya
Bhagini + eyya	**= bhāgineyya** (con trai của người chị)

-era	ṇa + era = ṇera, vā + era = vera
Samaṇa + era	**= sāmaṇera** (học trò hay đệ tử của vị Sa-môn, tức là: vị sa-di)
vidhavā (người góa phụ) **+ era**	**= vedhavera** (con trai của người góa phụ)

-ya	inī = ya = anya -> añña
Kuṇḍinī + ya = koṇḍanya	**= koṇḍañña**[1] (con trai của bà Kuṇḍanī)
	Ở đây, **ku** trở thành **ko** trường hợp ngoại lệ.

BÀI 34-35

207. Từ Chỉ Sở Hữu:

-a	**saddhā** (tín tâm, sự tự tin) **+ a = saddha** (người có sự tín tâm, người tín tâm, thiện tín)
-āla	**vācā** (từ) **+ āla = vācāla** (nói nhiều)
-ālu	**dayā** (nhân từ, khoan dung) **+ ālu = dayālu** (khoan dung)
-ava	**kesa** (tóc) **+ ava = kesava** (có tóc, có nhiều tóc trên đầu)
-ita	**phala** (quả, trái) **+ ita = phalita** (nhiều trái)
	dukkha (khổ, đau khổ) **+ ita = dukkhita** (đau khổ, đau buồn)
-ika	**dhamma** **+ ika = dhammika** (sở hữu Pháp, đúng pháp, chánh trực)
-in	**ñāṇa** **+ in = ñāṇin** (bậc trí, có trí)
	pakkha (đôi cánh) **+ in = pakkhin** (có đôi cánh, con chim)
	dukkha (đau khổ) **+ in = dukkhin** (đau buồn)

[1] Như trường hợp ngoại lệ **i** của **Kuṇḍinī** trở thành **a.** Như vậy, thay vì **Koṇḍiñña** từ này đã trở thành **Koṇḍañña.**





-ila	**paṅka** (mud)	**+ ila = paṅkila**	(having mud, muddy)
	sikatā (sand)	**+ ila = sikatila**	(sandy)
-mant	**dhiti** (courage)	**+ mant = dhitimant**	(courageous)
-vant	**bala** (power)	**+ vant = balavant**	(powerful)
[*Note:* ***-vant*** is added only to nouns ending in '**a**', and **-mant** is added to nouns ending in **i, ī, u, ū** or **o**.]			
-vin	**medhā** (wisdom)	**+ vin = medhāvin**	(wise)
	māyā (deceit)	**+ vin = māyāvin**	(deceitful)
	tejas (glory)	**+ vin = tejasvin = tejassin**	(glorious)
	yasas (illustry)	**+ vin = yasasvin = yasassin**	(illustrious)
[*Note:* ***v*** of ***vin*** is assimilated to the precedings ***'s'.***]			

208. **Abstract Nouns:**

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya are the suffixes which are added to nouns or adjectives form Abstract Nouns.

When this suffix **-a** is added, the final '**u**' of a noun becomes '**o**' and '**o**' becomes '**av**' before a vowel (See No. **197**).

Suf.	n., *or* adj.	Abstract Nouns
-a	**garu** (heavy)	**+ a = garo + a = gārav + a = gārava** (heaviness, respect, honour)
	paṭu (clever)	**+ a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava** (cleverness)
	visama (uneven)	**+ a = vesama** (unevenness)
	uju (straight)*	**+ a = ajjava** (straightness)
-ka	**ramaṇīya** (attractive)	**+ ka = rāmaṇeyyaka** (attractiveness)
	'*ī*' of *īya* becomes *'e'* ex-eptionally.	
	manuñña (lovely)	**+ ka = manuññaka** (loveliness)
-tta, ttana	**Buddha**	**+ tta = Buddhatta** (Buddhahood)
	jāyā (wife)	**+ tta, ttana = jāyatta, jāyattana** (state of a wife)
	jāra (paramour)	**+ tta, ttana = jāratta, jārattana** (state of a paramour)
-tā	**sabbaññu** (omniscient)	**+ tā = sabbaññutā** (omniscience)
	surūpa (handsome)	**+ tā = surūpatā** (handsomeness)
-ya	**Dubbala** (weak)	**+ ya = dubbalya** (weakness)
	vikala (deformed)	**+ ya = vekalla** (deformity)
-iya	**alasa** (lazy)	**+ iya = ālasiya** (laziness)
	jāgara (wakeful)	**+ iya = jāgariya** (wakefulness)
	macchara (stingy)	**+ iya = macchariya** (stinginess)

Here 'u**' becomes '**ar**', and '**r**' is assimilated to '**j**'.*





-ila	**paṅka** (bùn)	**+ ila = paṅkila**	(có bùn, bùn lầy)
	sikatā (cát)	**+ ila = sikatila**	(có cát, đầy cát)
-mant	**dhiti** (can đảm)	**+ mant = dhitimant**	(có sự can đảm)
-vant	**bala** (sức mạnh)	**+ vant = balavant**	(có quyền lực)
[*Lưu ý:* ***-vant*** chỉ được thêm vào danh từ tận cùng bằng '**a**', và **-mant** được thêm vào danh từ tận cùng bằng **i, ī, u, ū** hoặc **o.**]			
-vin	**medhā** (trí tuệ)	**+ vin = medhāvin**	(có / bậc trí tuệ)
	māyā (giả dối)	**+ vin = māyāvin**	(người giả dối, dối trá)
	tejas (huy hoàng)	**+ vin = tejasvin = tejassin**	(tráng lệ)
	yasas (tiếng vang)	**+ vin = yasasvin = yasassin**	(danh tiếng)
[*Lưu ý:* ***v*** của ***vin*** được đồng hóa với ***'s'*** phía trước.]			

208. Danh Từ Trừu Tượng:

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là những hậu tố được thêm vào các danh từ hoặc tính từ tạo thành Danh từ Trừu tượng.

Khi hậu tố **-a** được thêm vào, danh từ tận cùng '**u**' trở thành '**o**', và '**o**' đứng trước một nguyên âm thì trở thành '**av**' (Xem Số. **197**).

Hậu tố	dt., *hay* tt.	Danh từ Trừu tượng
-a	**garu** (nặng, trọng)	**+ a = garo + a = gārav + a = gārava** (sức nặng, tôn kính, kính trọng)
	paṭu (thông minh)	**+ a = pāṭo + a = pātav + a = pāṭava** (sự thông minh)
	visama (gồ ghề)	**+ a = vesama** (sự gồ ghề, không bằng phẳng)
	uju (thẳng)*	**+ a = ajjava** (sự thẳng tắp)
-ka	**ramaṇīya** (quyến rũ)	**+ ka = rāmaṇeyyaka** (sự quyến rũ)
	*'**ī**' của **īya** đặc biệt trở thành **'e'**.*	
	manuñña (đáng yêu)	**+ ka = manuññaka** (sự đáng yêu)
-tta, ttana	**Buddha**	**+ tta = Buddhatta** (Phật quả, Phật tánh)
	jāyā (người vợ)	**+ tta, ttana = jāyatta, jāyattana** (cương vị /cảnh làm vợ)
	jāra (tình nhân)	**+ tta, ttana = jāratta, jārattana** (người yêu, trạng thái người yêu)
-tā	**sabbaññu** (toàn tri)	**+ tā = sabbaññutā** (bậc Toàn Tri)
	surūpa (đẹp trai)	**+ tā = surūpatā** (sự đẹp trai)
-ya	**dubbala** (ốm yếu)	**+ ya = dubbalya** (sự ốm yếu)
	vikala (biến dạng)	**+ ya = vekalla** (sự méo mó)
-iya	**alasa** (lười biếng)	**+ iya = ālasiya** (sự lười biếng)
	jāgara (thức tỉnh)	**+ iya = jāgariya** (sự thức tỉnh)
	macchara (keo kiệt)	**+ iya = macchariya** (sự keo kiệt)

Ở đây, 'u**' trở thành '**ar**', và '**r**' được đồng hóa thành '**j**'.*

BÀI 34-35

209. Miscellaneous Derivatives:

-ika (mixed with, connected to etc.)	
ghata (ghee)	**+ ika = ghātika** (mixed with ghee)
nāvā (boat)	**+ ika = nāvika** (boatman)
abbhokāsa (open air)	**+ ika = abbhokāsika** (living in the open air)
Rājagaha (city Rājagaha)	**+ ika = Rājagahika** (born or living in Rājagaha)
apāya (miserable destiny)	**+ ika = āpāyika** (destined to a miserable state)
Abhidhamma	**+ ika = ābhidhammika** (versed in Abhidhamma)
balisa (fish-hook)	**+ ika = balisika** (fisherman)
abhidosa (evening)	**+ ika = ābhidosika** (belonging to the previous evening)
saṅgha (religious order)	**+ ika = saṅghika** (belonging to the Holy Order)
kāya (body)	**+ ika = kāyika** (bodily)
vacas (word)	**+ ika = vācasika** (verbal)

-ima	**pacchā** (afterward)	**+ ima = pacchima** (latest)
	putta (child)	**+ ima = puttima** (having children)
-iya	**putta**	**+ iya = puttiya** (having children)
	lokā (world)	**+ iya = lokiya** (worldly)
-eyya	**pitar** (father)	**+ eyya = petteyya** (looking after one's father)
	mātar (mother)	**+ eyya = matteyya** (looking after one's mother)
	[*Note:* Before **eyya**, **pitar** becomes **pett**, and **mātar** becomes **matt**.]	

-eyya, -eyyaka	
Campā (the city Campā)	**+ eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka** (living in Campā, belonging to Campā)
kula (family, house)	**+ eyya, eyyaka = koleyya, koleyyoka** (belonging to the house or family)
-tara (more than)	
paṭu (clever)	**+ tara = paṭutara** (cleverer)
-tama (most)	
paṭu (clever)	**+ tama = paṭutama** (cleverest)
-īya, issika (most)	
paṭu (clever)	**+ īya, issika = paṭīya, paṭissika** (cleverest)





209. Từ Phát Sanh Khác:

-ika (trộn lẫn, liên kết vv...)	
ghata (bơ)	**+ ika = ghātika** (trộn với bơ)
nāvā (thuyền)	**+ ika = nāvika** (người lái đò)
abbhokāsa (ngoài trời)	**+ ika = abbhokāsika** (người sống ngoài trời)
Rājagaha (thành Rājagaha)	**+ ika = Rājagahika** (sanh / sống ở thành R.)
apāya (khổ cảnh)	**+ ika = āpāyika** (việc sanh vào khổ cảnh, thuộc về khổ cảnh)
Abhidhamma	**+ ika = ābhidhammika** (bậc thông suốt Abhidhamma)
balisa (cái móc câu)	**+ ika = balisika** (người câu cá)
abhidosa (buổi tối)	**+ ika = ābhidosika** (thuộc về tối qua)
saṅgha (Tăng già)	**+ ika = saṅghika** (thuộc về Tăng già)
kāya (thân)	**+ ika = kāyika** (thuộc về thân, thân hành)
vacas (từ, lời nói)	**+ ika = vācasika** (thuộc về khẩu, khẩu hành)

-ima	**pacchā** (sau đó)	**+ ima = pacchima** (mới nhất, cuối cùng)
	putta (đứa trẻ)	**+ ima = puttima** (có con cái)
-iya	**putta**	**+ iya = puttiya** (có con cái)
	lokā (thế giới)	**+ iya = lokiya** (thuộc thế gian)
-eyya	**pitar** (người cha)	**+ eyya = petteyya** (chăm sóc cha mình)
	mātar (người mẹ)	**+ eyya = matteyya** (chăm sóc mẹ mình)
	[*Lưu ý:* Trước **eyya**, **pitar** trở thành **pett**, và **mātar** trở thành **matt**.]	

-eyya, -eyyaka	
Campā (thành Campā)	**+ eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka** (sống ở thành Campā, thuộc thành Campā)
kula (gia đình, ngôi nhà)	**+ eyya, eyyaka = koleyya, koleyyoka** (thuộc về nhà cửa, hay gia đình)
-tara (hơn)	
paṭu (thông minh)	**+ tara = paṭutara** (thông minh hơn)
-tama (nhất)	
paṭu (thông minh)	**+ tama = paṭutama** (thông minh nhất)
-īya, issika (nhất)	
paṭu (thông minh)	**+ īya, issika = paṭīya, paṭissika** (thông minh nhất)





-a	
kasāva (decoction made of boiled bark, brown-red colour)	**+ a = kāsāva** (monk's robe dyed in the decoction of boiled bark, brown-red colour)
ayas (iron)	**+ a = āyasa** (made of iron)
-maya (made of)	
rajata (silver)	**+ maya = rajatamaya** (made of silver)
koṭṭha (wood)	**+ maya = kaṭṭhamaya** (made of wood, wooden)
manas (mind)	**+ maya = manasmaya = manomaya** (made of mind)
[*Note:* The last part '***as***' of the nouns of **Mano**-group becomes '**o**' before a suffix beginning in a consonant. **- ayasmaya = ayomaya** (made of iron). For **Mano**-group, see LESSON 24]	

-tā	
jana (man)	**+ tā = janatā** (folk)
deva (god)	**+ tā = devatā** (deity)
dhamma (nature)	**+ tā = dhammatā** (nature of the Dhamma, nature)
-ka	
virajja (foreign country)	**+ ka = virajjaka = verajjaka** (belonging to foreign countries)
Kosala (the country of Kosalas)	**+ ka = kosalaka** (belonging to the country of Kosalas)
nagara (city)	**+ ka = nāgaraka** (belonging to the city)
parivatta (exchange)	**+ ka = pārivattaka** (that which is exchanged)
ācariya (teacher)	**+ ka = ācariyaka** (belonging to the teacher)
putta (son)	**+ ka = puttaka** (little or lovely son)
paṇḍita (wise, learned)	**+ ka = paṇḍitaka** (a pedant)
samaṇa (monk)	**+ ka = samaṇaka** (a contemptible monk)
muṇḍa (shaven)	**+ ka = muṇḍaka** (shaveling)
-īna	
uccā-kula (high family)	**+ īna = uccākulīna** (belonging to a high family)





-a	
kasāva (thuốc nhuộm từ vỏ cây, màu nâu đỏ)	**+ a = kāsāva** (y được nhuộm từ vỏ cây, màu nâu đỏ)
ayas (sắt)	**+ a = āyasa** (làm từ sắt)
-maya (làm từ)	
rajata (bạc)	**+ maya = rajatamaya** (làm từ bạc)
koṭṭha (gỗ)	**+ maya = kaṭṭhamaya** (làm từ gỗ, bằng gỗ)
manas (tâm, ý)	**+ maya = manasmaya = manomaya** (làm từ tâm)
[<u>*Lưu ý:*</u> Phần cuối của danh từ tận cùng '***as***' của nhóm **Mano**- trở thành '**o**' trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. **- ayasmaya = ayomaya** (làm từ sắt). Về nhóm **Mano**-, xem BÀI HỌC 24]	

-tā	
jana (người, dân chúng)	**+ tā = janatā** (người thân thuộc, dân tộc)
deva (thiên)	**+ tā = devatā** (thuộc cõi trời, vị thiên)
dhamma (pháp)	**+ tā = dhammatā** (bản tánh của Pháp, bản chất)
-ka	
virajja (ngoại quốc)	**+ ka = virajjaka = verajjaka** (thuộc về ngoại quốc)
Kosala (quốc độ của thần dân Kosala)	**+ ka = kosalaka** (thuộc về quốc độ của thần dân Kosala)
nagara (kinh thành)	**+ ka = nāgaraka** (thuộc về kinh thành)
parivatta (sự trao đổi)	**+ ka = pārivattaka** (cái được trao đổi)
ācariya (thầy giáo)	**+ ka = ācariyaka** (thuộc về thầy giáo)
putta (con trai)	**+ ka = puttaka** (con trai nhỏ hay đáng yêu)
paṇḍita (trí tuệ, học rộng)	**+ ka = paṇḍitaka** (nhà thông thái rởm)
samaṇa (vị sa-môn)	**+ ka = samaṇaka** (vị sa-môn thấp kém)
muṇḍa (được cạo trọc)	**+ ka = muṇḍaka** (đầu trọc, sự cạo tóc)
-īna	
uccā-kula (gia tộc cao quý)	**+ īna = uccākulīna** (thuộc về gia tộc cao quý)





210. Numeral Derivatives:

-khattuṃ (times)	
eka	**+ khattuṃ = ekakkhattuṃ** (one time)
dvi (two)	**+ khattuṃ = dvikkhattuṃ** (twice)
di (three)	**+ khattuṃ = tikkhattuṃ** (thrice, three times)
catu (four)	**+ khattuṃ = catukkhattuṃ** (four times)
[*Note:* **K** of **khattuṃ** is reduplicated when a numeral precedes it.]	
-dha (in or into ways or parts)	
dvi (two)	**+ dhā = dvidhā** (in two ways, into two parts)
ti (three)	**+ dhā = tidhā** (in three ways, into three parts)
sata (hundred)	**+ dhā = satadhā** (in hundred ways, into hundred parts)
sahassa (thousand)	**+ dhā = sahassadhā** (in thousand ways, into thousand divisions)
-aya (collection)	
dvi	**+ aya = dvaya** (couple, collection of two)
ti	**+ aya = taya** (triad, collection of three)
-ka (collection)	
dvi	**+ ka = dvika** (pair)
ti	**+ ka = tika** (triad)
catus	**+ ka = catukka** (tetrad, a set of four)
pañca	**+ ka = pañcaka** (pentad)
-tiya	
dvi	**+ tiya = dvitiya = dutiya** (second)
ti	**+ tiya = titiya = tatiya** (third)
[*Note:* The suffix **-tiya** is added only to the numerals **dvi** and **ti. Dvi** and **ti** are changed into **du** and **ti** respectively when the suffix **-tiya** is added.]	
-tha is added only to **catus** (four). **S** is assimilated to **'t'**	
catus	**+ tha = catuttha** (fourth)
-ṭṭha (is added only to **cha** (six).)	
cha (six)	**+ ṭṭha = chaṭṭha** (sixth)
-ma (added to five, seven, and higher)	
pañca (five), **satta** (seven) and any other succeeding numerical. **pañcama** (fifth), **sattama** (seventh), **aṭṭhama** (eighth), **navama** (ninth), **dasama** (10th), **vīsatima** (20th), **tiṃsatima** (30th), **satama** (100th).	
-tama is also added to **Vīsati**, etc.	
Vīsatitama (20th)	
-so (by, into)	
pañcaso (by five, into five)	**sattaso** (by seven, into seven)





210. Từ Phát Sanh Số:

-khattuṃ (lần, số lần)	
eka	**+ khattuṃ = ekakkhattuṃ** (một lần)
dvi (hai)	**+ khattuṃ = dvikkhattuṃ** (hai lần)
di (ba)	**+ khattuṃ = tikkhattuṃ** (ba lần)
catu (bốn)	**+ khattuṃ = catukkhattuṃ** (bốn lần)
[*Lưu ý:* **K** của **khattuṃ** được lặp lại khi một chữ số đứng trước nó.]	
-dha (ở / trong cách hoặc phần)	
dvi (hai)	**+ dhā = dvidhā** (ở hai cách, trong hai phần)
ti (ba)	**+ dhā = tidhā** (ở ba cách, trong ba cách)
sata (trăm)	**+ dhā = satadhā** (ở 100 cách, trong 100 cách)
sahassa (ngàn)	**+ dhā = sahassadhā** (ở 1000 cách, trong 1000 cách)
-aya (tập hợp, gom góp)	
dvi	**+ aya = dvaya** (cặp đôi, hai bộ)
ti	**+ aya = taya** (bộ ba, cặp ba)
-ka (tập họp, gom góp)	
dvi	**+ ka = dvika** (cặp, đôi, một cặp, một đôi)
ti	**+ ka = tika** (bộ tam, bộ ba)
catus	**+ ka = catukka** (bộ tứ, bộ bốn)
pañca	**+ ka = pañcaka** (bộ ngũ, bộ năm)
-tiya	
dvi	**+ tiya = dvitiya = dutiya** (thứ hai)
ti	**+ tiya = titiya = tatiya** (thứ ba)
[*Lưu ý:* Hậu tố **-tiya** chỉ được thêm vào các chữ số **dvi** và **ti. Dvi** và **ti** được tương ứng đổi thành **du** và **ti** khi hậu tố **-tiya** được thêm vào.]	
-tha chỉ được thêm vào **catus** (bốn). **S** được đồng hóa thành **'t'**	
catus	**+ tha = catuttha** (thứ tư)
-ṭṭha (chỉ được thêm vào **cha** (sáu).)	
cha (sáu)	**+ ṭṭha = chaṭṭha** (thứ sáu)
-ma (được thêm vào 5, 7, và số cao hơn)	
pañca (năm), **satta** (bảy) và bất kỳ số tiếp theo nào khác. **pañcama** (thứ năm), **sattama** (thứ bảy), **aṭṭhama** (thứ tám), **navama** (thứ chín), **dasama** (thứ 10), **vīsatima** (thứ 20), **tiṃsatima** (thứ 30), **satama** (thứ 100).	
-tama cũng được thêm vào **Vīsati**, v.v...	
Vīsatitama (thứ 20)	
-so (bằng, trong)	
pañcaso (bằng năm, trong năm)	**sattaso** (bằng bảy, trong bảy)





211. Pronominals:

-so	**sabba** (all)	**+ so = sabbaso** (wholly, altogether)
-thā	**sabba** (all)	**+ thā = sabbathā** (in every way, thoroughly)
	añña	**+ thā = aññathā** (in another way, otherwise)
	ya(d)	**+ thā = yathā** (such as, in the following way)
	ta(d)	**+ thā = tathā** (so, in that way, similarly)
-tthaṃ	**idaṃ (ima)**	**+ tthaṃ = itthaṃ** (thus).
	Idaṃ is changed into 'i' before tthaṃ	
-thaṃ	**kiṃ(ka)**	**+ thaṃ = kathaṃ** (how?)
-tra, ttha	**sabba** (all)	**+ tra, ttha = sabbatra, sabbattha** (everywhere)
	ta(d)	**+ tra, ttha = tatra, tattha** (there)
	ya(d)	**+ tra, ttha = yatra, yattha** (wherever)
	kiṃ (ka)	**+ tra, ttha = katra, kutra, kattha**
	*[Note: **Kiṃ** becomes **ka** or **ku** optionally before some suffixes].*	
	idaṃ (ima)	**+ tra, ttha = atra, attha** (here)
	*[Note: **Idaṃ** is changed into '**a**' before **tra** and **ttha**].*	
-ttha	**eta(t)**	**+ ttha = ettha** (here)
	*Before **ttha**, '**etat**' is changed into **e***	
-haṃ, hiṃ	**ta(d)**	**+ haṃ, hiṃ = tahaṃ, tahiṃ** (there)
	ya(d)	**+ haṃ, hiṃ = yahaṃ, yahiṃ** (where)
	ka (kiṃ)	**+ haṃ, hiṃ = kahaṃ, kuhiṃ** (where?)
-dā	**sabba** (all)	**sabbadā, sadā** (for ever)
	añña	**+ dā = aññadā** (on another day, at other times)
	ya(d)	**+ dā = yadā** (whenever), **toda** (then, at that time)
	ka (kiṃ)	**+ dā = kadā** (when?)
-dāni	**ta(d)**	**+ dāni = tadāni** (then, at that time)
	idaṃ	**+ dāni = idāni** (now)
-rahi	**eta(t)**	**+ rahi = etarahi** (now, at this time, nowadays)
-dhunā	**idaṃ**	**+ dhunā = adhunā** (now, at this time)
-jja	**idam**	**+ jja = ajja** (today)
-jju	**samāna (sa)**	**+ jju = sajju** (instantly)
	apara (other)	**+ jju = aparajju** (on the following day)
-to	**sabba** (all)	**+ to = sabbato** (from every side)
	ya(d)	**+ to = yato** (from where, because of which, when)
	ta(d)	**+ to = tato** (from it, therefore)
	ka (kiṃ)	**+ to = kuto** (from where)
	ima (idaṃ)	**+ to = ito** (from here)
	idaṃ (ima)	**+ to = ato** (from here, because of this, therefore)
-dhi	**sabba**	**+ dhi = sabbadhi** (everywhere)





211. Đại Từ:

-so	**sabba** (tất cả)	**+ so = sabbaso** (toàn bộ, tất thảy)
-thā	**sabba** (tất cả)	**+ thā = sabbathā** (ở mọi mặt, triệt để)
	añña	**+ thā = aññathā** (theo cách khác, cách khác, mặt khác)
	ya(d)	**+ thā = yathā** (như vậy, theo cách sau)
	ta(d)	**+ thā = tathā** (vì thế, theo cách đó, tương tự)
-tthaṃ	**idaṃ (ima)**	**+ tthaṃ = itthaṃ** (như vậy, như thế).
	__Idaṃ__ được đổi thành '__i__' trước __tthaṃ__	
-thaṃ	**kiṃ(ka)**	**+ thaṃ = kathaṃ** (thế nào?)
-tra, ttha	**sabba** (tất cả)	**+ tra, ttha = sabbatra, sabbattha** (khắp nơi)
	ta(d)	**+ tra, ttha = tatra, tattha** (ở đó)
	ya(d)	**+ tra, ttha = yatra, yattha** (bất cứ nơi nào)
	kiṃ (ka)	**+ tra, ttha = katra, kutra, kattha**
	[Lưu ý: __Kiṃ__ tuỳ ý trở thành __ka__ hoặc __ku__ trước vài hậu tố].	
	idaṃ (ima)	**+ tra, ttha = atra, attha** (ở đây)
	[Lưu ý: __Idaṃ__ được đổi thành '__a__' trước __tra__ và __ttha__].	
-ttha	**eta(t)**	**+ ttha = ettha** (ở đây)
	Trước __ttha__, thì '__etat__' được đổi thành __e__	
-haṃ, hiṃ	**ta(d)**	**+ haṃ, hiṃ = tahaṃ, tahiṃ** (ở đây)
	ya(d)	**+ haṃ, hiṃ = yahaṃ, yahiṃ** (ở đâu)
	ka (kiṃ)	**+ haṃ, hiṃ = kahaṃ, kuhiṃ** (ở đâu? từ đâu?)
-dā	**sabba** (tất cả)	**sabbadā, sadā** (luôn luôn)
	añña	**+ dā = aññadā** (vào ngày khác, vào lúc khác)
	ya(d)	**+ dā = yadā** (khi nào), **toda** (rồi, vào lúc đó)
	ka (kiṃ)	**+ dā = kadā** (khi nào?)
-dāni	**ta(d)**	**+ dāni = tadāni** (rồi, vào lúc đó)
	idaṃ	**+ dāni = idāni** (bây giờ)
-rahi	**eta(t)**	**+ rahi = etarahi** (bây giờ, lúc này, ngày nay)
-dhunā	**idaṃ**	**+ dhunā = adhunā** (bây giờ, vào lúc này)
-jja	**idam**	**+ jja = ajja** (hôm nay)
-jju	**samāna (sa)**	**+ jju = sajju** (tức thì, lập tức)
	apara (khác)	**+ jju = aparajju** (vào ngày hôm sau, hôm khác)
-to	**sabba** (tất cả)	**+ to = sabbato** (từ mọi phía)
	ya(d)	**+ to = yato** (từ đâu, bởi cái gì, khi nào, lúc nào)
	ta(d)	**+ to = tato** (từ đó, vì vậy)
	ka (kiṃ)	**+ to = kuto** (từ đâu)
	ima (idaṃ)	**+ to = ito** (kể từ đây)
	idaṃ (ima)	**+ to = ato** (kể từ đây, bởi vì điều này, do vậy)
-dhi	**sabba**	**+ dhi = sabbadhi** (mọi nơi, khắp nơi)





212. Formation of Feminine Bases:

-ā is added generally to a Masculine noun to form its Feminine base:	
vaṭṭaka (partridge)	**+ ā = vaṭṭakā** (hen partridge)
kokila (cuckoo)	**+ ā = kokilā** (hen cuckoo)
aja (goat)	**+ ā = ajā** (she-goat)
-ī is added to some nouns:	
aja (goat)	**+ ī = ajī** (she-goat)
nada (brook)	**+ ī= nadī** (river)
brāhmaṇa (brahman)	**+ ī = brāhmaṇī** (a brahman woman)
taruṇa (young man)	**+ ī = taruṇī** (maid)
kukkuṭa (cock)	**+ ī = kukkuṭī** (hen)
dhamma (doctrine)	**+ ī = dhammī** (doctrinal)
	Dhammī kathā *(doctrinal discourse)*
ī is added also to substantives ending in **-nt** and **-in**:	
dhanavant (wealthy)	**+ ī = dhanavantī**
	Dhanavantī itthī (a wealthy woman)
gacchant (going, *present p.*)	**+ ī = gacchantī**
	gacchantī itthī *(the woman who is going)*
dhanin (rich)	**+ ī = dhaninī.**
	Dhaninī itthī *(rich woman)*
hatthin (elephant)	**+ ī = hatthinī** (she-elephant)
-nī is added to some nouns as **pati** and **bhikkhu**	
pati (lord, husband)	**patinī** (lady, wife)
bhikkhu (monk)	**bhikkhunī** (nun)
-an of **rājan** becomes **inī** in Feminine gender:	
rājan (king)	**+ inī = rājinī** (queen)
ānī is added to **mātula, gahapati,** etc.:	
mātula (maternal uncle)	**+ ānī = mātulānī** (aunt = the wife of the maternal uncle)
gahapati (householder)	**+ ānī = gahapatānī** (lady of the house)
-aka becomes **ikā** in Feminine forms:	
upāsaka (male lay devotee)	**+ ikā = upāsikā** (female lay devotee)
sāvaka (male disciple)	**+ ikā = sāvikā** (female disciple)





212. Từ Căn Nữ Tánh:

-**ā** thường được thêm vào danh từ Nam tánh để thành lập căn Nữ tánh:	
vaṭṭaka (chim cút)	**+ ā = vaṭṭakā** (chim cút mái)
kokila (chim cu)	**+ ā = kokilā** (chim cu mái)
aja (con dê)	**+ ā = ajā** (con dê cái)
-ī được thêm vào vài danh từ:	
aja (con dê)	**+ ī = ajī** (con dê cái)
nada (suối)	**+ ī= nadī** (dòng sông)
brāhmaṇa (Bà-la-môn)	**+ ī = brāhmaṇī** (nữ Bà-la-môn)
taruṇa (nam thanh, thanh niên)	**+ ī = taruṇī** (nữ tú, thiếu nữ)
kukkuṭa (con gà trống)	**+ ī = kukkuṭī** (con gà mái)
dhamma (giáo lý)	**+ ī = dhammī** (thuộc giáo lý)
	Dhammī kathā *(thuyết giáo, luận pháp)*
ī cũng được thêm vào các danh từ tận cùng **-nt** và **-in**:	
dhanavant	**+ ī = dhanavantī**
(người giàu có)	**Dhanavantī itthī** (người nữ giàu có)
gacchant	**+ ī = gacchantī**
(việc đang đi, *htpt.*)	***gacchantī itthī*** *(người phụ nữ đang đi)*
dhanin (người giàu có)	**+ ī = dhaninī.**
	Dhaninī itthī *(người nữ giàu có)*
hatthin (con voi đực)	**+ ī = hatthinī** (con voi cái)
-nī được thêm vào vài danh từ như **pati** và **bhikkhu**	
pati (ngài, ông chủ)	**patinī** (bà chủ, quý bà, người vợ)
bhikkhu (vị tỳ khưu)	**bhikkhunī** (vị tỳ khưu ni)
-an của **rājan** trở thành **inī** ở Nữ tánh:	
rājan (đức vua)	**+ inī = rājinī** (hoàng hậu)
ānī được thêm vào **mātula, gahapati,** v.v...:	
mātula (người chú)	**+ ānī = mātulānī** (cô, dì, mợ = vợ của người chú)
gahapati (gia chủ)	**+ ānī = gahapatānī** (nữ gia chủ)
-aka trở thành **ikā** ở các hình thức Nữ tánh:	
upāsaka (cận sự nam)	**+ ikā = upāsikā** (cận sự nữ)
sāvaka (đệ tử)	**+ ikā = sāvikā** (nữ đệ tử)





Primary Derivatives (*Kitakanta)*

213. Some suffixes are added to verbal roots, and substantives are formed, which are called 'the words of primary derivation' (**kitakanta**).

Many are suffixes of this class of which only few of most important ones are given below with the words formed by means of them.

(1) **-a**. By adding this suffix to roots, agent nouns as well as abstract nouns may be formed. In some of them the radical vowel is strengthened.

-a	√**cur** (to steal)	**+ a = cura = cora** (a thief)
	√**mar** (to kill)	**+ a = māra** (killer)
	√**car** (to travel)	**+ a = cara** (a spy)
	√**yudh** (to fight)	**+ a = yodha** (soldier)
	√**kup** (to get angry)	**+ a = kupa = kopa** (anger)
	The final **c** of the root is changed into **k** and **j** into **g**.	
	√**pac** (to cook)	**+ a = pāca = pāka** (cooking)
	√**yaj** (sacrifice, to offer)	**+ a = yāja = yāga** (sacrifice, offering)
	√**ki** (to purchase)	**+ a = kia = kea = kaya** (purchasing)
	See No. **197.**	
	√**bhū** (to become)	**+ a = bhūa = bhoa = bhava** (existence)
	See No. **197.**	

(2) **-u.**

-u	√**kar** (to work)	**+ u = karu = kāru** (carpenter)
	√**vā** (to blow up)	**+ u = vā (y) u = vāyu** (wind) *(**y** is inserted between the root and the suffix **u**)*

(3) **-ti.** This suffix forms abstract nouns of Feminine gender. The final **m** or **r** of some roots are dropped.

-ti	√**gam** (to go)	**+ ti = gamti = gati** (going, destination)
	√**ram** (to be delighted in)	**+ ti = ramti = rati** (delight)
	√**man** (to think)	**+ ti = manti = mati** (opinion)
	√**sak** (to be able)	**+ ti = sakti = satti** (ability) *(**k** is assimilated to **t**)*
	√**bhaj** (to follow, to be devoted to)	**+ ti** = **bhajti = bhatti** (devotion) *(**j** is assimilated to **t**)*
	√**sar** (to remember)	**+ ti = sarti = sati** (rememberance) *Radical **r** is dropped.*
	√**var** (to prevent)	**+ ti = varti = vati** (fence)
	√**bhī** (to fear)	**+ ti = bhīti** (fear)





Đệ Nhất Chuyển Hóa Từ (*Kitakanta)*

213. Một số hậu tố được thêm vào căn động từ, và các danh từ được thành lập, gọi là 'Đệ nhất Chuyển hóa Từ' (**kitakanta**).

Nhiều hậu tố thuộc loại này, trong đó chỉ có một số hậu tố quan trọng nhất được liệt kê dưới đây với các từ được thành lập bằng các hậu tố đó.

(1) **-a**. Bằng việc thêm hậu tố này vào các gốc động từ, thì các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể được thành lập. Trong số các gốc động từ đó, nguyên âm gốc được chuyển thành trường nguyên âm.

-a	√**cur** (trộm)	**+ a = cura = cora** (kẻ trộm)
	√**mar** (giết)	**+ a = māra** (sát nhân)
	√**car** (du hành)	**+ a = cara** (điệp viên, gián điệp)
	√**yudh** (đánh)	**+ a = yodha** (người lính)
	√**kup** (tức giận)	**+ a = kupa = kopa** (sự giận dữ)
	Gốc động từ tận cùng **c** được chuyển thành **k**, và **j** thành **g**.	
	√**pac** (nấu)	**+ a = pāca = pāka** (việc nấu nướng)
	√**yaj** (cúng tế, dâng)	**+ a = yāja = yāga** (sự cúng tế, việc dâng)
	√**ki** (mua)	**+ a = kia = kea = kaya** (việc mua sắm)
	Xem Số. **197.**	
	√**bhū** (là, trở thành)	**+ a = bhūa = bhoa = bhava** (hữu)
	Xem Số. **197.**	

(2) **-u**.

-u	√**kar** (làm)	**+ u = karu = kāru** (người thợ mộc)
	√**vā** (thổi bùng lên)	**+ u = vā (y) u = vāyu** (gió) *(**y** được chèn vào giữa gốc động từ và hậu tố **u**)*

(3) **-ti**. Hậu tố này hình thành nên các danh từ trừu tượng Nữ tánh.
Vài gốc động từ tận cùng **m** hay **r** thì được lược bỏ.

-ti	√**gam** (đi)	**+ ti = gamti = gati** (việc đi, sanh thú)
	√**ram** (thích thú)	**+ ti = ramti = rati** (sự thích thú)
	√**man** (uống)	**+ ti = manti = mati** (quan điểm)
	√**sak** (có thể)	**+ ti = sakti = satti** (khả năng) *(**k** được đồng hóa thành **t**)*
	√**bhaj** (theo, có tín tâm với)	**+ ti** = **bhajti = bhatti** (sự tín thành) *(**j** được đồng hóa thành **t**)*
	√**sar** (nhớ, ghi nhớ)	**+ ti = sarti = sati** (sự ghi nhớ, niệm) *Âm gốc **r** bị lược bỏ.*
	√**var** (ngăn cản)	**+ ti = varti = vati** (hàng rào)
	√**bhī** (sợ hãi)	**+ ti = bhīti** (sự sợ hãi)





(4) **-ana**. Almost all the nouns ending in **ana**, except very few, are Neuter in gender.

-ana	√**kar** (to do)	**+ una = karaṇa** (deed)[1]
	√**mar** (to die)	**+ ana = maraṇa** (death)
	√**ñā** (to know)	**+ na = ñāṇa** (knowledge)
	√**chid** (to cut off)	**+ na = chidana = chedana** (cutting). *The radical vowel has been strengthened.*
	√**bhid** (to break up)	**+ ana + bhidana = bhedana** (breakage)
	√**sudh** (to clean)	**+ ana = suhana = sodhana** (cleaning, purification)
	√**vid** (to feel)	**+ ana = vidana = vedanā** (feeling, sensation)
	√**cit** (to will)	**+ ana = citana = cetanā** (volition)
	√**dis** (to expound)	**+ ana = disana = desanā** (expounding)
	√**bhū** (to become)	**bhāve + anā = bhāvanā** (development) *(causative base of √**bhū** is **bhāve**).*

This suffix **ana** may be added to any verbal base to form an abstract noun as (√**gam + ana**) **gamana**, (√**har + ana**) **haraṇa**, etc.

(5) **-tar.** This suffix is added to a root or verbal base to form an agent noun.

- tar	√**kar** (to do)	**+ tar = kartar = kattar** (doer)[2]
	√**sās** (to instruct)	**+ tar = sāstar = satthar** (instructor)[3]
	√**nī** (to lead)	**+ tar = nītar = netar** (leader) *The radical vowel is strengthened.*
	√**su** (to hear)	**+ tar = sutar = sotar** (hearer) *The radical vowel is strengthened.*
	Verbal base **bhāve**	**+ tar = bhāvetar** (developer)
	Verbal base **kāre**	**+ tar = kāretar** (one who causes to make)

(6) **-in**. This suffix is added to roots prefixed by a noun.

-in	**pāpa +** √**kar**	**+ in = pāpakārin** (evil-doer) *The radical vowel is strengthened.*
	dhamma + √**vad**	**+ in = dhamma-vādin** (one speaks according to the *dhamma*)
	dīgha + √**jīv**	**+ in = dīgha-jīvin** (one who lives long)
	ante (nearby) **+** √**vās**	**+ in = antevāsin** (one who stays nearby, pupil)

[1] '**n**' preceded by '**ra**' is changed into '**ṇ**'.
[2] '**rt**' becomes '**tt**', '**r**' is assimilated to succeeding '**t**'.
[3] '**st**' is changed into '**tth**'. '**ā**' becomes short before double consonant.





(4) **-ana.** Hầu như tất cả các danh từ tận cùng bằng **ana** là Trung tánh, ngoại trừ rất ít.

-ana	√**kar** (làm)	**+ una = karaṇa** (việc làm, hành động)[1]
	√**mar** (chết)	**+ ana = maraṇa** (sự chết)
	√**ñā** (biết)	**+ na = ñāṇa** (trí)
	√**chid** (cắt, chặt)	**+ na = chidana = chedana** (việc cắt, chặt). *Nguyên âm gốc đã được chuyển thành trường âm.*
	√**bhid** (vỡ, bể)	**+ ana + bhidana = bhedana** (sự bể vỡ)
	√**sudh** (làm sạch)	**+ ana = suhana = sodhana** (việc sạch sẽ, sự thanh tịnh)
	√**vid** (cảm thấy)	**+ ana = vidana = vedanā** (cảm thọ, cảm giác)
	√**cit** (ý định)	**+ ana = citana = cetanā** (tác ý)
	√**dis** (trình bày)	**+ ana = disana = desanā** (sự trình bày)
	√**bhū** (thì, là, trở thành)	**bhāve + anā = bhāvanā** (sự tu tập) *(căn sai khiến của √**bhū** là **bhāve**).*

Hậu tố **ana** có thể được thêm vào bất kỳ căn động từ nào để hình thành một danh từ trừu tượng như (√**gam + ana**) **gamana**, (√**har + ana**) **haraṇa**, v.v...

(5) -**tar.** Hậu tố này được thêm vào gốc từ hoặc cơ sở động từ để tạo thành danh từ tác nhân.

- tar	√**kar** (làm)	**+ tar = kartar = kattar** (người làm)[2]
	√**sās** (hướng dẫn)	**+ tar = sāstar = satthar** (người hướng dẫn)[3]
	√**nī** (dẫn dắt)	**+ tar = nītar = netar** (người lãnh đạo) *Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.*
	√**su** (nghe)	**+ tar = sutar = sotar** (người nghe) *Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm..*
	Căn *đt.* **bhāve**	**+ tar = bhāvetar** (người tu tập)
	Căn *đt.* **kāre**	**+ tar = kāretar** (người bảo/sai làm)

(6) **-in**. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ có danh từ đứng trước.

-in	**pāpa + √kar**	**+ in = pāpakārin** (người làm ác) *Nguyên âm gốc được chuyển thành trường âm.*
	dhamma + √vad	**+ in = dhamma-vādin** (người nói Pháp)
	dīgha + √jīv	**+ in = dīgha-jīvin** (người sống thọ)
	ante (gần) **+ √vās**	**+ in = antevāsin** (người sống gần, người học trò)

[1] '**n**' đứng trước '**ra**' được chuyển thành '**ṇ**'.
[2] '**rt**' trở thành '**tt**', '**r**' được đồng hóa với '**t**' phía sau.
[3] '**st**' được chuyển thành '**tth**'. '**ā**' trở thành đoản âm trước phụ âm kép.





(7) ***-a***. This suffix too is added to a root preceded by a noun.

-a	**dhamma + √dhar**	**+ a = dhamma-dhara** (holder of dhamma, one who has learnt Dhamma by heart)
	*Some monosyllabic roots ending in '**a**' are added to a noun and the radical long '**ā**' becomes short. Such nouns are grouped into agent-nouns.*	
	dhamma + √ṭhā	**+ a = dhammaṭṭha** (standing in the Dhamma, righteous)
	majja (liquor) **+ √pā** (to drink)	**+ a = majjapa** (drunkard)
	anna (food) **+ √dā** (to give)	**+ a = annada** (giver of food).
	senā (army) **+ √nī** (to lead)	**+ a = senānī** (a general of an army)
	sayaṃ (self) **+ √bhū** (to become)	**+ a = sayambhū** (self-dependent, Buddha)

(8) **-ū.** This is added to roots like **√vid** (to know) and also to roots **√ñā**, **√gam** and the like. The final **ā** of **√ñā** is dropped and the radical **ñ** is reduplicated. The final **m** of **√gam** is dropped.

-ū	**sabba** (all) **+ √ñā** (to know)	**+ ū = sabbaññū** (all-knowing One)
	Dhamma + √ñā	**+ ū = dhammaññū** (knower of Dhamma)
	veda (knowledge) **+ √gam** (to go)	**+ ū = veda + √gam + ū = vedagū** (one who has attained to Perfect Wisdom)
	pāra (other shore) **+ √gam** (to go)	**+ ū = pāra + √gam + ū = pāragū** (gone to the opposite shore, one who has crossed)

(9) **-ta**. This is added to a root to form Past Participle. If the root is intransitive, the Past Participle so formed is Active. If the root is transitive the participle is Passive.

This suffix may even be added to any present verbal base to form its Past Participle.

*In case of most roots '**i**' is inserted between the root or the verbal base and the suffix '**-ta**'*	
√pat (to fall)	**+ i + ta = patita** (fallen)
√kath (to speak)	**+ i + ta = kathita** (spoken)
*The final vowel of the verbal base **(kāre)** is dropped:*	
kāre (to cause to do)	**+ ta = kāre + i + ta = kārita** (caused to do)
kiṇā (to buy)	**+ i + ta = kiṇita** (bought)
The final consonant of some roots is assimilated to the first consonant of the suffix	
√muc (to release)	**+ ta = mucta = mutta** (released)
pa *(pref.)* **+ √ap** (to attain)	**+ ta = papta = patta** (attained)





(7) ***-a***. Hậu tố này cũng được thêm vào gốc động từ có danh từ đứng trước.

-a	**dhamma + √dhar**	**+ a = dhamma-dhara** (bậc gìn giữ Giáo Pháp, bậc thuộc lòng Tam Tạng)
	*Một số gốc động từ đơn âm tiết tận cùng bằng '**a**' được thêm vào danh từ, và gốc trường âm '**ā**' trở thành đoản. Các danh từ như vậy được đưa vào nhóm các danh từ tác nhân.*	
	dhamma + √ṭhā	**+ a = dhammaṭṭha** (việc đứng trên Pháp, sự chánh trực)
	majja (rượu) **+ √pā** (uống)	**+ a = majjapa** (người say rượu)
	anna (vật thực) **+ √dā** (cho)	**+ a = annada** (người thí vật thực).
	senā (đạo quân) **+ √nī** (dẫn)	**+ a = senānī** (vị tướng của một đạo quân)
	sayaṃ (tự mình) **+ √bhū** (là, trở thành)	**+ a = sayambhū** (sự tự lập, Đức Phật)

(8) **-ū.** Hậu tố này được thêm vào gốc động từ như **√vid** (biết), cũng vào các gốc động từ **√ñā**, **√gam**, và những từ tương tự. Tận cùng **ā** của **√ñā** được lược bỏ, và âm **ñ** được lặp lại. Âm cuối **m** của **√gam** được lược bỏ.

-ū	**sabba** (tất cả) **+ √ñā** (biết)	**+ ū = sabbaññū** (bậc Toàn Tri)
	Dhamma + √ñā	**+ ū = dhammaññū** (người biết Pháp)
	veda (tri thức, kinh Vệ-đà) **+ √gam** (đi)	**+ ū = veda + √gam + ū = vedagū** (bậc đã chứng đắc Toàn Tri, bậc thông suốt Vệ-đà)
	pāra (bờ kia) **+ √gam** (đi)	**+ ū = pāra + √gam + ū = pāragū** (bậc đã đến bờ kia, bậc đã băng qua)

(9) **-ta**. Hậu tố này được thêm vào gốc động từ để hình thành Phân từ Quá khứ. Nếu gốc động từ là nội động từ, thì Quá khứ Phân từ được thành lập là Chủ động. Nếu gốc động từ là ngoại động từ, thì Phân từ Quá khứ này là Bị động.

Hậu tố này thậm chí có thể được thêm vào bất kỳ căn động từ hiện tại nào để hình thành Phân từ Quá khứ của nó.

*Hầu hết các gốc động từ, âm '**i**' được chèn vào giữa gốc động từ hoặc căn động từ, và hậu tố '**-ta**'*	
√pat (rơi, rớt, té)	**+ i + ta = patita** (đã bị rớt, rơi, té)
√kath (nói)	**+ i + ta = kathita** (đã được nói)
*Nguyên âm cuối của căn động từ **(kāre)** được lược bỏ:*	
kāre (bảo/sai làm)	**+ ta = kāre + i + ta = kārita** (đã được bảo làm)
kiṇā (mua)	**+ i + ta = kiṇita** (đã được mua)
Phụ âm cuối của một số gốc động từ được đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố đó	
√muc (giải thoát)	**+ ta = mucta = mutta** (đã được giải thoát)
pa *(hậu tố)* **+ √ap** (đắc)	**+ ta = papta = patta** (đã được chứng đắc)

BÀI 34-35




*√**va** of some roots is changed into **vu** before -**ta***	
√**vap** (to sow)	**+ ta = vapta = vutta** (sown)
√**vac** (to say)	**+ ta = vacta = vutta** (said)
√**vas** (to dwell)	**+ ta = vasta = vuttha** (dwelt, lived), ***sta** becomes **ttha***
*The final **m** of some roots as √**gam,** √**ram,** etc. is dropped berore **-ta***	
√**gam** (to go)	**+ ta = gamta = gata** (gone)
√**ram** (to delight)	**+ ta = ramta = rata** (delighted)
*The final **r** of some roots also is dropped before **-ta***	
√**sar** (to remember)	**+ ta = sarta = sata** (having remembered, mindful)
√**kar** (to do)	**+ ta = karta = kata** (done)
*The final **m** of some roots is changed into **n** before -**ta***	
√**vam** (to vomit)	**+ ta = vamta = vanta** (vomited)
√**sam** (to appease)	**+ ta = samta = santa** (appeased)
*The final **n** of some roots, too, is dropped before **-ta***	
√**han** (to kill)	**+ ta = hanta = hata** (killed)
√**khan** (to dig)	**+ ta = khanta = khata** (dug)
√**tan** (to spread)	**+ ta = tanta = tata** (spread)
√**man** (to know)	**+ ta = manta = mata** (known)
*The radical '**a**' of roots like √**phar** is changed into **u**, and **t** of the root becomes **ṭ** and the radical **r** is dropped*	
√**phar** (to pervade)	**+ ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa** (pervaded)
*The final **ā** or **e** of some roots is changed into **i** or **ī** before **-ta***	
√**ṭhā** (to stand)	**+ ta = ṭhāta = ṭhita** (having stood)
√**pā** (to drink)	**+ ta = pīta** (drunk)
√**ge** (to sing)	**+ ta = geta = gīta** (sung)
*The suffix **-ta** becomes -**na** after some roots ending in **i***	
√**khī** (to wear out)	**+ ta = khīta = khīṇa** (worn out)
√**jyā** (to be defeated)	**+ ta = jyāta = jīta = jīna** (defeated)
*The suffix **-ta** becomes **na** after many roots ending in **d** or **r**. If the root ends in **r** the succeeding **n** becomes **ṇ**. The **d** and **r** are assimilated to **n** or **ṇ***	
√**chid** (to cut off)	**+ ta (na) = chidta = chinna** (cut off)
√**bhid** (to break up)	**+ ta (na) = bhidta = bhinna** (broken up)
ni *(pref.)* **+** √**sad** (to sit down)	**+ ta (na) = nisadna = nisanna = nisinna** (seated) *radical '**a**' is changed into '**i**' (exceptionally)*





*Vài gốc động từ √**va** được chuyển thành **vu** trước hậu tố -**ta***	
√**vap** (gieo)	**+ ta = vapta = vutta** (đã được gieo)
√**vac** (nói)	**+ ta = vacta = vutta** (đã được nói)
√**vas** (ở)	**+ ta = vasta = vuttha** (đã được ở, cư ngụ), ***sta*** *trở thành* ***ttha***
*Âm cuối **m** của vài gốc động từ như √**gam**, √**ram**, v.v... được lược bỏ trước -**ta***	
√**gam** (đi)	**+ ta = gamta = gata** (đã được đi)
√**ram** (thích thú)	**+ ta = ramta = rata** (đã được vui thích)
*Âm cuối **r** của vài gốc động từ được cũng lược bỏ trước -**ta***	
√**sar** (nhớ)	**+ ta = sarta = sata** (đã được nhớ, chánh niệm)
√**kar** (làm)	**+ ta = karta = kata** (đã được làm)
*Âm cuối **m** của vài gốc động từ được chuyển thành **n** trước -**ta***	
√**vam** (nôn mửa)	**+ ta = vamta = vanta** (đã bị nôn mửa)
√**sam** (an ủi, dỗ dành)	**+ ta = samta = santa** (đã được an ủi)
*Âm cuối **n** của vài gốc động từ cũng được lược bỏ trước -**ta***	
√**han** (giết)	**+ ta = hanta = hata** (đã bị giết)
√**khan** (đào)	**+ ta = khanta = khata** (đã được đào)
√**tan** (trải ra, truyền bá)	**+ ta = tanta = tata** (đã được truyền bá)
√**man** (biết)	**+ ta = manta = mata** (đã được biết)
*Âm gốc '**a**' của các gốc động từ như √**phar** được chuyển thành **u**, và **t** của vài gốc động từ trở thành **ṭ**, và âm gốc **r** được lược bỏ*	
√**phar** (tràn ngập)	**+ ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa** (đã được tràn ngập)
*Âm cuối **ā** hay **e** của vài gốc động từ được chuyển thành **i** hay **ī** trước -**ta***	
√**ṭhā** (đứng)	**+ ta = ṭhāta = ṭhita** (đã được đứng)
√**pā** (uống)	**+ ta = pīta** (đã được uống)
√**ge** (hát)	**+ ta = geta = gīta** (đã được hát)
*Hậu tố -**ta** trở thành -**na** sau vài gốc động từ tận cùng bằng **i***	
√**khī** (hao mòn)	**+ ta = khīta = khīṇa** (đã bị hao mòn)
√**jyā** (bị đánh bại)	**+ ta = jyāta = jīta = jīna** (đã bị đánh bại)
*Hậu tố -**ta** trở thành **na** sau nhiều gốc động từ tận cùng bằng **d** hay **r**. Nếu gốc động từ tận cùng **r** thì **n** phía sau trở thành **ṇ**. Âm **d** và **r** được đồng hóa thành **n** hay **ṇ***	
√**chid** (cắt, chặt)	**+ ta (na) = chidta = chinna** (đã bị cắt, chặt)
√**bhid** (vỡ, bể)	**+ ta (na) = bhidta = bhinna** (đã bị bể, vỡ)
ni *(t.tố.)* **+ √sad** (ngồi xuống)	**+ ta (na) = nisadna = nisanna = nisinna** (đã được ngồi) *âm gốc '**a**' được chuyển thành '**i**' (ngoại lệ)*

BÀI 34-35





(10) **-ta** *(cont.)*.

*The suffix **-ta** becomes **na** after many roots ending in **d** or **r**. If the root ends in **r** the succeeding **n** becomes **ṇ**. The **d** and **r** are assimilated to **n** or **ṇ** (cont.)*	
pa *(pref.)* **+ √khad** (to jump on)	**+ ta (na) = pakkhadna = pakkhanna** (jumped forward)
√kir (to scatter)	**+ ta (na) = (kirta = kirna) = kiṇṇa** (scattered)
√pur (to fill)	**ta (na) = (purta = purṇa) = puṇṇa** (filled, full)
√jar ***(jir)*** (to decay)	**+ ta (na) = (jirta = jirṇa) = jiṇṇa** (decayed)
√car ***(cir)*** (to practise)	**+ ta (na) = (cirta = cirṇa) = ciṇṇa** (practised)
√tar ***(tir)*** (to cross)	**+ ta (na) = (tirta = tirṇa) = tiṇṇa** (crossed)
√lū (to mow)	**+ ta (na) = lūna** (mown)
√hā (to decay, decrease)	**+ ta (na) = hīna** (decayed, defeated)
*The radical vowel of many roots remains unchanged before **-ta***	
√ñā (to know)	**+ ta = ñāta** (known)
√yā (to go)	**+ ta = yāta** (gone)
√khyā (khā) (to say)	**+ ta = khyāta, khāta** (said)
√ji (to conquer)	**+ ta = jita** (conquered)
√bhī (to fear)	**+ ta = bhīta** (feared)
√jan (jā) (to be born)	**+ ta = jāta** (born)
Dht** is changed into **ddh**. **Bht** also is changed into **ddh	
√budh (to wake up)	**+ ta = (budhta) = buddha** (awakened)
√sudh (to cleanse)	**+ ta = (sudhta) = suddha** (cleansed)
ā *(pref.)* **+ √rabh** (to begin, to practise)	**+ ta = (ārabhta) = āraddha** (begun, practised)
*The radical **h** together with **t** of the suffix **ta** is changed into **ḷha.** Radical vowel is lengthened before **ḷha***	
√guh (to hide)	**+ ta = guhta = gūḷha** (hidden)
√gāh (to immerse)	**+ ta = (gāhta) = gāḷha** (immersed)
√muh (to be deluded)	**+ ta = (mūhta) = mūḷha** (deluded)
√vah (to carry, bring)	**+ ta = (vahta) = vūḷha** (carried, washed away)
Some anomalous forms:	
√pac (to be ripe)	**+ ta = (pakta) = pakka** (riped)
√lag (to stick)	**+ ta = (lagta) = lagga** (stuck)
√bhañj (to break down)	**+ ta = (bhañjta) = bhagga** (broken down)
√luj (to break up)	**+ ta = (lujta) = lugga** (broken up)





(10) **-ta** *(tiếp)*.

*Hậu tố **-ta** trở thành **na** sau nhiều gốc động từ tận cùng bằng **d** hay **r**. Nếu gốc động từ tận cùng **r** thì **n** phía sau trở thành **ṇ**. Âm **d** và **r** được đồng hóa thành **n** hay **ṇ** (tiếp)*	
pa *(t.tố.)* **+ √khad** (nhảy vào)	**+ ta (na) = pakkhadna = pakkhanna** (đã được nhảy về phía trước)
√kir (rải rác, chạy tứ tán)	**+ ta (na) = (kirta = kirna) = kiṇṇa** (đã bị rải rác)
√pur (đổ đầy)	**ta (na) =(purta = purṇa)= puṇṇa** (đã được đổ đầy, đầy)
√jar *(jir)* (suy tàn, già)	**+ ta (na) =(jirta = jirṇa)= jiṇṇa** (đã bị già, suy tàn)
√car *(cir)* (thực hành)	**+ ta (na) = (cirta = cirṇa)= ciṇṇa** (đã được thực hành)
√tar *(tir)* (băng qua)	**+ ta (na) =(tirta = tirṇa)= tiṇṇa** (đã được băng qua)
√lū (cắt, gặt)	**+ ta (na) = lūna** (đã được cắt, gặt)
√hā (suy tàn, suy giảm)	**+ ta (na) = hīna** (đã bị suy tàn, đã bị đánh bại)
*Nguyên âm gốc của nhiều gốc động từ giữ nguyên không thay đổi trước **-ta***	
√ñā (biết)	**+ ta = ñāta** (đã được biết)
√yā (đi)	**+ ta = yāta** (đã được đi)
√khyā (khā) (nói)	**+ ta = khyāta, khāta** (đã được nói)
√ji (chiến thắng)	**+ ta = jita** (đã được chiến thắng)
√bhī (sợ hãi)	**+ ta = bhīta** (đã bị sợ hãi)
√jan (jā) (được sanh ra)	**+ ta = jāta** (đã được sanh)
Dht** được chuyển thành **ddh**. **Bht** cũng được chuyển thành **ddh	
√budh (thức tỉnh, giác ngộ)	**+ ta = (budhta) = buddha** (đã được thức tỉnh)
√sudh (làm sạch sẽ)	**+ ta = (sudhta) = suddha** (đã được làm sạch sẽ)
ā *(t.tố.)* **+ √rabh** (bắt đầu, thực hành)	**+ ta = (ārabhta) = āraddha** (đã được bắt đầu, đã được thực hành)
*Âm gốc **h** đi với **t** của hậu tố **ta** thì được chuyển thành **ḷha.** Nguyên âm gốc được chuyển thành trường nguyên âm trước **ḷha***	
√guh (che đậy, giấu giếm)	**+ ta = guhta = gūḷha** (đã bị che đậy, giấu)
√gāh (nhấn chìm, ngâm)	**+ ta =(gāhta)= gāḷha** (đã bị nhấn chìm)
√muh (bị si mê)	**+ ta =(mūhta)= mūḷha** (đã bị si mê)
√vah (mang theo, mang)	**+ ta =(vahta)= vūḷha** (đã được mang theo, cuốn trôi)
Một vài hình thức bất thường:	
√pac (chín muồi)	**+ ta =(pakta)= pakka** (đã được chín muồi)
√lag (dính vào)	**+ ta =(lagta)= lagga** (đã bị dính vào)
√bhañj (phá vỡ)	**+ ta =(bhañjta)= bhagga** (đã bị phá vỡ)
√luj (chia tay)	**+ ta =(lujta)= lugga** (đã được chia tay)





(11) **-vant** and **-āvin** (one who has + *v3. pp.*). By adding **vant** or **āvin** to a Past Participle ending in ***ta*** or ***na***, its active Past Participle is formed.

Past Participle	Active Past Participle
patta (attained)	**pattavant, pattāvin** (having attained)
gata (gone)	**gatavant, gatāvin** (having gone)
kata (done)	**katavant, katāvin** (having done)
hata (killed)	**hatavant, hatāvin** (having killed)
chinna (cut off)	**chinnavant, chinnāvin** (having cut off)

(12) **-ant, -māna.** By adding **-ant** or **-māna** to the Present verbal base its active Present Participle is formed.

Root	Present Verbal Base	Active Present Participle
√**pac** (to cook)	**paca**	**+ ant/māna = pacant, pacamāna** (cooking)
√**dis** (to expound)	**desaya**	**+ ant/māna = desayant, desayamāna** (expounding)

❖ Passive Present Participle is formed by adding **-māna** to passive verbal base

Root	Passive Verbal Base	Passive Present Participle
√**pac**	**pacca**, **pacīya**	**+ māna = paccamāna, pacīyamāna** (being cooked)

(13) **-tabba, -anīya, -ya**. Any one of these suffixes is added to a root to form Potential Participle (Future Passive Participle).

Root	Suffix	Potential Participle
√**pac** (to cook)	**+ tabba, anīya, ya**	**pacitabba, pacanīya, pacca** (to be cooked, should be cooked, ought to be cooked)

VOCABULARY:

Masculine Nouns	
nidhi, (hidden) treasure	**paribbājaka**, wandering ascetic
samaya, time	**dukkhakkhandha**, aggregate of suffering
Sakya, a Sakyan	**Brahmadeva**, a person so named
tumba, pot	**diṭṭhadhamma**, the present life
puttaka, little son	**Dasama**, a person so named





(11) **-vant** và **-āvin** (người đã có + *đt3. qkpt.*). Bằng việc thêm **vant** hay **āvin** vào một Quá khứ Phân từ tận cùng ***ta*** hay ***na***, Quá khứ Phân từ chủ động của nó được thành lập.

Quá khứ Phân từ	Quá khứ Phân từ Chủ động
patta (đã được chứng đắc)	**pattavant, pattāvin** (người đã được chứng đắc)
gata (đã được đi)	**gatavant, gatāvin** (người đã được đi)
kata (đã được làm)	**katavant, katāvin** (người đã được làm)
hata (đã được giết)	**hatavant, hatāvin** (người đã được giết)
chinna (đã được cắt)	**chinnavant, chinnāvin** (người đã được cắt)

(12) -**ant, -māna.** Bằng việc thêm **-ant** hay **-māna** vào căn động từ Hiện tại, Phân từ Hiện tại chủ động của nó được thành lập.

Gốc động từ	Căn động từ Hiện tại	Phân từ Hiện tại Chủ động
√**pac** (nấu)	**paca**	**+ ant/māna = pacant, pacamāna** (việc đang được nấu)
√**dis** (trình bày)	**desaya**	**+ ant/māna = desayant, desayamāna** (việc đang được trình bày)

❖ Phân từ Hiện tại bị động được thành lập bằng cách thêm **-māna** vào căn động từ bị động

Gốc động từ	Căn động từ Hiện tại	Phân từ Hiện tại Chủ động
√**pac**	**pacca**, **pacīya**	**+ māna = paccamāna, pacīyamāna** (việc đang bị nấu)

(13) **-tabba, -anīya, -ya**. Bất kỳ một trong những hậu tố này đều được thêm vào gốc động từ để thành lập Phân từ Khả năng (Phân từ Tương lai Bị động).

Gốc *đt.*	Hậu tố	Phân từ Khả năng
√**pac** (nấu)	**+ tabba, anīya, ya**	**pacitabba, pacanīya, pacca** (cần nấu chín, nên nấu chín, phải nấu chín)

TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
nidhi, kho báu (chôn giấu)	**paribbājaka**, du sĩ
samaya, lúc, thời	**dukkhakkhandha**, khổ uẩn
Sakya, người thuộc dòng Sakya	**Brahmadeva**, Brahmadeva
tumba, bình, lọ, chậu	**diṭṭhadhamma**, đời sống hiện tại
puttaka, đứa con trai nhỏ	**Dasama**, Dasama (tên riêng)

BÀI 34-35





Masculine Nouns *(cont.)*	
sallāpa, conversation	**Māgandiya**, a person so known
puggala, person	**sa-hattha**, one's own hand
kuñjara, elephant	**sāvaka**, disciple, follower
kumbhila, crocodile	**saṃvega**, agitation, fear, emotion
itara, the other one	**kilesa**, mental impurity, passion
loka, world	**ḷudda-putta**, young huntsman
atta, self	**Sumukha**, name of a person
dāyaka, donor, giver	**mitta-dhamma**, friendship
soka, sorrow	**kula-putta**, young gentleman
parideva, weeping	**kāraka**, doer of a service
upāyāsa, despair	**anudhamma**, conformity to Dhamma
dohaḷa, strong desire	**saṅgha**, Buddhist clergy
pāṇin, living being	**pīta-bhāva**, the fact that he has drunk
rāga-pāsa, snare of lustfulness, (**pāsa**, snare)	
temāsaccaya (te-māsa-accaya) end of three months	
atideva, one that surpasses gods, the Buddha	
dhamma-vitakka, thought of righteousness	
dhammānudhamma, the dhamma and what belongs to it	
atta-paritāpānuyoga, penance of tormenting oneself	
Bhāradvāja-gotta, a person so known, one belonging to the clan Bhāradvāja	
saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka), one who looks after the community of monks	

Feminine Nouns	
yakkhinī, female ghost	**Piyaṅkara-mātar**, Piyaṅkara's mother
taṇhā, craving	**sota-dhātu**, element of hearing
vipassanā, insight	**dibba-sota-dhātu**, divine ear
pīti, joy	**dakkhiṇā**, dedicatory gift (southern)
āṇatti, bidding, order	**Bārāṇasī**, the city so known
saddhā, devotion, faith	**cārikā**, travel, long journey
Suppiya, a lady so named	**anta-kiriyā**, ending, putting an end to
mahiddhikatā, possession of great psychic power	
mahānubhāvatā, possession of great splendour or majesty	
pacceka-bodhi, awakening or realisation of a silent Buddha	





Danh từ Nam tánh *(tiếp)*	
sallāpa, đàm luận	**Māgandiya**, Māgandiya
puggala, người, nhân	**sa-hattha**, tự tay mình
kuñjara, con voi đực	**sāvaka**, đệ tử, người đi theo
kumbhila, cá sấu	**saṃvega**, sự kích động (động tâm), sợ hãi, cảm xúc
itara, người khác	**kilesa**, phiền não, sự đắm say
loka, thế gian, thế giới	**ḷudda-putta**, người thợ săn trẻ
atta, ngã, tự ngã	**Sumukha**, Sumukha (tên riêng)
dāyaka, người thí, thí chủ	**mitta-dhamma**, pháp hữu, pháp lữ
soka, bi, sầu muộn	**kula-putta**, thiện nam tử
parideva, sự than khóc	**kāraka**, người phục dịch, người làm
upāyāsa, sự buồn rầu	**anudhamma**, tuỳ Pháp, thuận Pháp
dohaḷa, sự khao khát	**saṅgha**, Tăng già, Tăng chúng
pāṇin, chúng sanh	**pīta-bhāva**, trạng thái đã uống, việc đã say
rāga-pāsa, cạm bẫy của tham dục, (**pāsa**, cạm bẫy)	
temāsaccaya (te-māsa-accaya) ba tháng trôi qua	
atideva, vị thắng xa chư thiên, Đức Phật	
dhamma-vitakka, sự suy tầm về chánh trực, việc suy tầm Pháp	
dhammānudhamma, Pháp và tùy Pháp	
atta-paritāpānuyoga, tự mình sám hối, tự mình ăn năn, tự hối cải	
Bhāradvāja-gotta, Bà-la-môn Bhāradvāja-gotta, vị thuộc dòng dõi Bhāradvāja	
saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka), vị chăm sóc Tăng chúng, vị kề cận Tăng chúng	

Danh từ Nữ tánh	
yakkhinī, nữ Dạ-xoa	**Piyaṅkara-mātar**, mẹ của Piyaṅkara
taṇhā, ái dục	**sota-dhātu**, nhĩ giới
vipassanā, minh sát	**dibba-sota-dhātu**, thiên nhĩ
pīti, hỷ	**dakkhiṇā**, sự bố thí, sự cúng dường (phía Nam)
āṇatti, sự ra lệnh, mệnh lệnh	**Bārāṇasī**, thành Bārāṇasī
saddhā, tín, tín tâm	**cārikā**, hành trình dài, sự du hành, sự bộ hành
Suppiya, Suppiya	**anta-kiriyā**, kết thúc, sự chấm dứt
mahiddhikatā, việc sở hữu đại thần lực, việc có đại thần lực	
mahānubhāvatā, việc sở hữu đại uy nghiêm, việc có đại huy hoàng	
pacceka-bodhi, sự giác ngộ của Phật Độc Giác, tự mình giác ngộ	

BÀI 34-35





Neuter Nouns	
arahatta, Arahatship	**veyyākaraṇa**, explanation, answer
siras, head	**kāya-dvāra**, channel of body
pānīya, drinking water	**khādanīya**, solid food
bhaya, fear	**bhojanīya**, soft food
arañña, forest	**ñāṇa**, knowledge
odarikatta, gluttony	**domanassa**, grief
ārammaṇa, sense-object	**kāraṇa**, matter, reason
bala, power	**Cittakūṭa**, a mountain so known
kāja, carrying pole	**dukkha**, suffering, absence of ease
jhāna, deep state of meditation	**santika**, vicinity, nearness
sanniṭṭhāna, determination	**sukha**, ease, comfort, happiness
cīvara-kamma, sewing robes	**adhivacana**, term, designation
saras, lake, pond	**pāpa**, evil deed

Adjectives	
ābādhinī (*fem.*), sick	**upekkhaka**, neutral, equanimous
dukkhita, afflicted, ailing	**akusala**, unwholesome
thaddha, stubborn	**siṅgin**, astute. *Lit.* having a horn
paṇīta, sweet	**unnaḷa**, proud, arrogant, haughty
ariya, holy, distinguished	**āraññaka**, living in forest
dibba, divine	**abbhuta**, amazing, wonderful
viduddha, purified	**Pāṭaliputtaka**, belonging to Pāṭaliputta
sassata, eternal	**asamāhita**, not composed, uncontrolled
oḷārika, gross (substantial)	**puññapekkha**, looking for merit
kuha, cheating	**nikāma-lābhin**, one who acquires according to one's wish
bāḷhagilāna, seriously ill	**opadhika**, producing worldly happiness bringing reward in the succeeding lives, forming a basis for rebirth
lapa, talkative	**akiñcana**, having no possession
nava, new	**dukkha-pareta**, invaded by suffering





Danh từ Trung tánh	
arahatta, quả vị A-la-hán	**veyyākaraṇa**, sự giải thích, câu trả lời, ký thuyết
siras, cái đầu	**kāya-dvāra**, thân môn
pānīya, nước uống	**khādanīya**, vật thực loại cứng
bhaya, sự sợ hãi	**bhojanīya**, vật thực loại mềm
arañña, khu rừng	**ñāṇa**, trí
odarikatta, thói phàm ăn	**domanassa**, ưu, ưu phiền
ārammaṇa, cảnh, cảnh sắc	**kāraṇa**, vấn đề, lý do, nguyên nhân
bala, lực	**Cittakūṭa**, ngọn núi Cittakūṭa
kāja, đòn gánh	**dukkha**, khổ, sự đau khổ
jhāna, thiền, trạng thái nhập định	**santika**, vùng lân cận, chỗ gần
sanniṭṭhāna, sự quyết định	**sukha**, sự an lạc, dễ chịu, hạnh phúc
cīvara-kamma, việc may y	**adhivacana**, thuật ngữ, tên gọi
saras, hồ, ao	**pāpa**, việc ác, điều ác

BÀI 34-35

Tính từ	
ābādhinī (*nữ.*), đau ốm, bệnh	**upekkhaka**, xả, sự quân bình
dukkhita, đau khổ, ốm yếu	**akusala**, bất thiện
thaddha, bướng bỉnh	**siṅgin**, sắc sảo, tinh ranh. *Ngđ.* có sừng
paṇīta, vị ngọt	**unnaḷa**, kiêu ngạo, ngang bướng, ngạo mạn
ariya, thánh, xuất sắc	**āraññaka**, việc sống trong rừng, vị ẩn lâm
dibba, thiên, thuộc về cõi trời	**abbhuta**, tuyệt vời, kỳ diệu
viduddha, sự thanh tịnh	**Pāṭaliputtaka**, thuộc về thành Pāṭaliputta
sassata, trường tồn, vĩnh cửu	**asamāhita**, không điềm tĩnh, không tự chủ
oḷārika, thô (bổ dưỡng)	**puññapekkha**, việc tìm kiếm phước thiện
kuha, lường gạt, gian lận	**nikāma-lābhin**, người có được theo ý muốn
bāḷhagilāna, trọng bệnh	**opadhika**, việc đưa đến hạnh phúc thế gian, việc mang lại quả báo ở các kiếp sau, liên hệ đến tái sanh
lapa, nói nhiều, lắm lời	**akiñcana**, không sở hữu
nava, mới	**dukkha-pareta**, việc đã bị khổ não, đã bị khổ chi phối





Adjectives *(cont.)*	
eka, one, some	**nicchāta**, having no hunger, desireless, stilled
kevala, whole	**pākaṭa**, open, known, evident, famous, widespread
sambahula, many	**khema**, safe, a lake so named
sītī-bhūta, become cooled	**pasanna**, pleased, delighted in
ekacca, certain, partly	**seyya**, highest, most praiseworthy
sata, mindful	**sampajāna**, thoughtful, being aware of, (fully knowing)
itthannāma, having such as named, thus-named	
māmaka, devoted, loving, showing affection (*lit.* mine)	
Cātumeyyaka, belonging to the city Cātumā	
nirupadhika, free-from attachment to rebirth	
anañña-posin, not maintaining any other, not keeping a family	
Aṭṭhakanāgara, belonging to the city Aṭṭhaka	
Vesālika, belonging to Vesālī, living in Vesālī	
yajamāna, making offerings, giving alms (sacrificing)	
mahapphala, rich in result, bearing much /good results	
abhicetasika, depending on higher or Jhanic consciousness	
akiccha-lābhin, (who gains) gaining without difficulty, obtaining easily	
akasira-lābhin, gaining with no trouble / miserable / difficult	
kāpilavatthava, belonging to Kapilavatthu	
acira-kārāpita, that had not long got built	
ekacca-sassatika, eternalistic with regard to certain things	
savitakka, together with initial application of mind	
savicāra, together with sustained application of mind	
vivekaja, produced by detachment, born from seclusion / discrimination	
dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa), beset with suffering, fallen into misery	
niṭṭhita-cīvara, one who has got his robe made ready, finished robe	
pītisukha, possessed of rapture and ease	
atikkanta-mānusaka, surpassing the range of humans, superhuman	
attantapa, tormenting oneself	
aparantapa, not tormenting another, not harming others	
nibbuta, calmed, quieted, quenched	
sukha-paṭisaṃvedin, experiencing bliss, feeling comfort	
brahmabhūta, that has become Brahma oneself, holy, noble	
dhammānudhamma-paṭipanna, (one) who has got into the path of Dhamma in its fullness, practicing according to Dhamma	





Tính từ *(tiếp)*	
eka, một, vài	**nicchāta**, không đói, vô dục, tĩnh lặng
kevala, toàn bộ	**pākaṭa**, mở, được biết, hiển nhiên, nổi tiếng, phổ biến
sambahula, nhiều	**khema**, an ổn, hồ Khema
sītī-bhūta, việc đã trở nên nguội lạnh	**pasanna**, hài lòng, thích thú
ekacca, nào đó, một phần	**seyya**, cao quý, xứng đáng ngợi khen nhất
sata, có chánh niệm	**sampajāna**, tỉnh thức, tỉnh giác, (liễu tri)
itthannāma, việc có tên như vậy, được đặt tên như vậy	
māmaka, tín thành, thương yêu, biểu lộ tình cảm (*ng.đ.* của tôi)	
Cātumeyyaka, thuộc về kinh thành Cātumā	
nirupadhika, thoát khỏi / không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh)	
anañña-posin, không nuôi dưỡng ai khác, không còn gia đình	
Aṭṭhakanāgara, thuộc về kinh thành Aṭṭhaka	
Vesālika, thuộc về thành Vesālī, cư ngụ ở thành Vesālī	
yajamāna, việc đang cúng dường, việc đang bố thí (việc đang cúng tế)	
mahapphala, có quả lớn, việc cho nhiều quả / quả tốt	
abhicetasika, tâm sở thù thắng, tăng thượng tâm (thuộc tâm thiền)	
akiccha-lābhin, việc (người) có được (đắc) không khó /dễ dàng	
akasira-lābhin, việc (người) có được (đắc) không khổ cực / khó khăn	
kāpilavatthava, thuộc về thành Kapilavatthu	
acira-kārāpita, việc đã được xây dựng không lâu	
ekacca-sassatika, thường hằng đối với vài thứ (nhất phần thường luận)	
savitakka, cùng với tầm (tâm sở) (tầm: tìm kiếm đối tượng)	
savicāra, cùng với tứ (tâm sở) (tứ: an trú trên đối tượng)	
vivekaja, do viễn ly sanh	
dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa), chìm đắm trong khổ, rơi vào khổ cảnh	
niṭṭhita-cīvara, (vị đã có được) y may sẵn, y đã được hoàn thành	
pītisukha, hỷ lạc	
atikkanta-mānusaka, siêu nhân, vượt khỏi loài người, thắng xa nhân loại	
attantapa, hỷ lạc	
aparantapa, không làm khổ người khác	
nibbuta, an tịnh, vắng lặng, nguội lạnh	
sukha-paṭisaṃvedin, cảm giác lạc thọ, cảm giác dễ chịu	
brahmabhūta, Phạm thể, điều đó đã trở thành Phạm Thiên, cao quý, thánh thiện	
dhammānudhamma-paṭipanna, sự thực hành theo tuần tự Pháp (sự thực hành Pháp và tuỳ Pháp), vị đã đi trên con đường Chánh Pháp một cách viên mãn	





Verbs		
neti *(√**nī**)*,	leads, guides, carries away	
āha,	he said	
theneti *(denom. fr. **thena**)*, steals		
hoti *(√**hū**)*, is.		*ger.* ***hutvā***
vaḍḍhati *(√**vaḍḍh**)*, grows		
toseti *(√**tus**)*,	gladdens	
bandhati *(√**badh**)*	binds, ties on (combines, unites)	
ānayati *(**ā**+ √**nī**)*	brings, brings back, pulls.	*pp.* ***ānīta***
vissajjeti *(**vi** + √**sajj**)*, sends off, answers, distributes, leaves behind		
khipati *(√**khip**)*,	throws, tosses, sneezes.	*pp.* ***khitta***
pavisati *(**pa** + √**vis**)*,	enters.	*pp.* ***paviṭṭha***
santappeti *(**saṃ** + √**tapp**)*, satisfies		
dadāti *(√**dad**)*,	gives.	*pp.* ***dinna***, ***datta***
paññāyati *(**pa** + √**ñā**)*, is known.		
paṭilabhati,	obtains.	*pp.* ***paṭiladdha***
ādeti *(**a** + **dā**)*,	takes.	*ger.* ***ādāya***
pucchati *(√**pucch**)*,	questions.	*pp.* ***puṭṭha***
santi *(prest. plur. of **atthi**)*,	there are	
paññāpeti *(**pa** + √**ñā** + **āpe**)*,	declares, states	
āhāreti *(denom. fr. **āhāra**)*,	eats	
nibbāti *(**nir** + √**vā**)*,	is cooled.	*pp.* ***nibbuta***
bhāsati *(√**bhās**)*,	speaks, utters.	*prest. p.* ***bhāsamāna***
abhinivajjeti *(**abhi** + **ni** + √**vajj**)*, avoids, gets rid of		
rakkhati *(√**rakkh**)*,	looks after, keeps	
gāheti *(causative of **gaṇhāti**)*, causes to obtain, understands, regains, recovers		
pakkamati *(**pa** + √**kam**)*,	sets out, goes away, leaves.	*pp.* ***pakkanta***
assosi *(√**su**, Aorist 3rd pers. sing.)*, he heard		
pivati *(√**pā**)*,	drinks.	*pp.* ***pīta***. *ger.* ***pivitvā***
upadhāreti *(**upa** + √**dhar**)*,	reasons out, surmises, considers, concludes	
sanniṭṭhahati *(**saṃ** + **ni** + √**ṭhā**)*, determines		
niggaṇhāti *(**ni** + √**gah**)*,	subdues, restrains, rebukes	*pp.* ***niggahīta***
nibbatteti *(**ni** + √**vatt**)*,	produces, brings forth, attains	
āvajjeti *(**ā** + √**vajj**)*,	turns over, observes, reflects	
aṭṭhāsi *(aorist 3rd pers. sing. of √**ṭhā**)*, he stood, he was, he stayed		





Động từ	
neti *(√**nī**)*,	dẫn dắt, hướng dẫn, mang đi
āha,	(vị ấy) đã nói
theneti *(đt.đd. từ **thena**)*, ăn trộm	
hoti *(√**hū**)*, là, thì, trở thành.	*dđt.* ***hutvā***
vaḍḍhati *(√**vaḍḍh**)*, lớn, tăng trưởng	
toseti *(√**tus**)*,	hài lòng, vui vẻ
bandhati *(√**badh**)*	buộc, cột, trói (kết hợp, đoàn kết)
ānayati *(**ā**+ √**nī**)*	mang về, mang lại, kéo lại. *qkpt.* ***ānīta***
vissajjeti *(**vi** + √**sajj**)*, gởi đi, trả lời, phân phát, bỏ lại phía sau	
khipati *(√**khip**)*,	ném, quăng, hắt hơi. *qkpt.* ***khitta***
pavisati *(**pa** + √**vis**)*,	đi vào. *qkpt.* ***paviṭṭha***
santappeti *(**saṃ** + √**tapp**)*, hài lòng, thỏa mãn	
dadāti *(√**dad**)*,	cho, bố thí, cúng dường. *qkpt.* ***dinna***, ***datta***
paññāyati *(**pa** + √**ñā**)*, được biết.	
paṭilabhati,	thu được, kiếm được. *qkpt.* ***paṭiladdha***
ādeti *(**a** + **dā**)*,	lấy lại. *dđt.* ***ādāya***
pucchati *(√**pucch**)*,	hỏi, chất vấn. *qkpt.* ***puṭṭha***
santi *(ht., sn. của **atthi**)*,	có
paññāpeti *(**pa** + √**ñā** + **āpe**)*,	tuyên bố, phát biểu
āhāreti *(đt.đd. từ **āhāra**)*, ăn, thọ dụng	
nibbāti *(**nir** + √**vā**)*,	làm cho nguội lạnh. *qkpt.* ***nibbuta***
bhāsati *(√**bhās**)*,	nói, thốt lên. *htpt.*, ***bhāsamāna***
abhinivajjeti *(**abhi** + **ni** + √**vajj**)*, tránh xa, thoát khỏi	
rakkhati *(√**rakkh**)*,	bảo vệ, hộ trì, gìn giữ
gāheti *(sai khiến của **gaṇhāti**)*, khiến đạt được, hiểu, lấy lại, phục hồi	
pakkamati *(**pa** + √**kam**)*,	lên đường, rời khỏi. *qkpt.* ***pakkanta***
assosi *(√**su**, quá khứ ngôi 3, si.)*, (anh ấy) đã nghe	
pivati *(√**pā**)*,	uống. *qkpt.* ***pīta***. *dđt.* ***pivitvā***
upadhāreti *(**upa** + √**dhar**)*,	suy ra, phỏng đoán, xem xét, kết luận
sanniṭṭhahati *(**saṃ** + **ni** + √**ṭhā**)*, quyết định	
niggaṇhāti *(**ni** + √**gah**)*,	đè nén, chế ngự, quở trách *qkpt.* ***niggahīta***
nibbatteti *(**ni** + √**vatt**)*,	sản sinh, khởi sanh, chứng đắc
āvajjeti *(**ā** + √**vajj**)*,	lật lại, quan sát, phản tỉnh, suy niệm
aṭṭhāsi *(quá khứ, 3, si. của √**ṭhā**)*, (anh ấy) đã đứng, đã ở	

BÀI 34-35





Verbs *(cont.)*
vitakkayati ***(vi*** *+* ***√takk)****,* thinks, considers, reflects
vihāsiṃ *(aorist 1st pers. sing, of* ***viharati****)* I dwelt
otarati ***(ava*** *+* ***√tar)****,* descends, goes down, *pp.* ***otiṇṇa****,* beset with, gone down
pasīdati ***(pa + √sad)****,* is pleased with. *pp.* ***pasanna***
sītī-bhavati ***(sītī*** *+* ***√bhū)****,* becomes cool. *pp.* ***sītī-bhūta***
paṭisamvedeti ***(pati*** *+* ***saṃ*** *+* ***√vid)****,* feels, experiences
paṭipajjati ***(pati*** *+* ***√pad)****,* manages, gets into, follows, practices. *pp.* ***paṭipanna***
viviccati ***(vi*** *+* ***√vic)****,* is separated, is secluded. *ger.* ***vivicca***
sunidheti ***(su + ni + √dhā)****,* well buries. *pp.* ***sunihita***
sannipātāpeti *(Causative fr.* ***sannipatati****),* causes to gather together
sampavāreti ***(saṃ*** *+* ***pa*** *+* ***√var)****,* gives more and more, satisfies, satiates, fulfils (*lit.* causes to refuse)
samādahati ***(saṃ*** *+* ***ā****+* ***√dhā)****,* puts together, composes the mind, concentrates, kindles (of fire). *pp.* ***samāhita***
anuyuñjati ***(anu*** *+* ***√yuj)*** is engaged in, gives oneself up to, engages in, indulges. *pp.* ***anuyutta***
upasampajjati ***(upa*** *+* ***saṃ*** *+* ***√pad)****,* attains, reaches, enters on, becomes fully ordained. *pp.* ***upasampanna****, ger.* ***upasampajja***
āharīyatu *(Optat. pass, 3rd pers. sing. fr.* ***ā*** *+* ***√har****),* may be taken, may be brought
vīmaṃseti *(des. fr.* ***√man****),* thinks over, investigates, considers
paṭippassambhati ***(pati + pa + √sambh)****,* subsides, is allayed, is calmed. *pp.* ***paṭippassaddha***

Indeclinables		
hi, certainly, indeed	**kho**, indeed, surely	**sayaṃ**, oneself
aciraṃ, before long, not long; soon	**bho**, Sir! O friends! Look here!	
sāyaṃ, in the evening	**atha kho**, then, thereupon	

Some Phrases
tena kho pana samayena, at that time, on the same occasion
cārikaṃ pakkāmi, he set out for a long journey
vihārena vihāraṃ, from monastery to monastery
pariveṇena pariveṇaṃ, from cell to cell





Động từ *(tiếp)*
vitakkayati *(**vi** + √**takk**)*, suy nghĩ, xem xét, suy niệm
vihāsiṃ *(qk. 1. si, của **viharati**)* (tôi) đã ở
otarati *(**ava** + √**tar**)*, đi xuống, *qkpt.* ***otiṇṇa***, vây quanh, đã được đi xuống
pasīdati *(**pa** + √**sad**)*, hài lòng, vừa lòng. *qkpt.* ***pasanna***
sītī-bhavati *(**sītī** + √**bhū**)*, trở nên nguội lạnh. *qkpt.* ***sītī-bhūta***
paṭisamvedeti *(**pati** + **saṃ** + √**vid**)*, cảm thọ, kinh nghiệm
paṭipajjati *(**pati** + √**pad**)*, cai quản, đi theo, hành theo. *qkpt.* ***paṭipanna***
viviccati *(**vi** + √**vic**)*, được tách rời, ẩn dật. *dđt.* ***vivicca***
sunidheti *(**su** + **ni** + √**dhā**)*, khéo chôn cất. *qkpt.* ***sunihita***
sannipātāpeti *(skh. từ **sannipatati**)*, khiến phải / bảo vân tập / tụ hội
sampavāreti *(**saṃ** + **pa** + √**var**)*, cúng nhiều hơn, hài lòng, làm cho thỏa mãn, no đủ, đầy đủ (*ngđ.* khiến phải từ chối)
samādahati *(**saṃ** + **ā**+ √**dhā**)*, để chung lại, gom lại, gom tâm, định tâm, nhóm (lửa). *qkpt.* ***samāhita***
anuyuñjati *(**anu** + √**yuj**)* bắt tay vào, dấn thân vào, tham gia vào. *đắm say.* *qkpt.* ***anuyutta***
upasampajjati *(**upa** + **saṃ** + √**pad**)*, chứng đắc, đạt được, bước vào, thọ cụ túc giới. *qkpt.* ***upasampanna***, *dđt.* ***upasampajja***
āharīyatu *(mm. bị động, ngôi 3, si. từ. **ā** + √**har**)*, có thể đã bị lấy đi, có thể đã bị mang đi
vīmaṃseti *(đt.mm. từ √**man**)*, suy nghĩ kỹ, thẩm sát, suy đạt, xem xét
paṭippassambhati *(**pati** + **pa** + √**sambh**)*, lắng xuống, dịu đi, an tịnh. *qkpt.* ***paṭippassaddha***

Bất biến từ		
hi, chắc chắn, thật vậy	**kho**, thật vậy	**sayaṃ**, tự mình
aciraṃ, không bao lâu, không lâu, sớm	**bho**, Thưa ngài! Này bạn! Hãy nhìn đây!	
sāyaṃ, vào buổi tối, vào buổi chiều	**atha kho**, rồi, sau đó	

Vài nhóm từ
tena kho pana samayena, lúc bấy giờ, bây giờ vào lúc đó
cārikaṃ pakkāmi, vị ấy đã lên đường du hành
vihārena vihāraṃ, từ tịnh xá này sang tịnh xá khác
pariveṇena pariveṇaṃ, từ cốc này sang cốc khác

BÀI 34-35





Some compounded forms
saṃvegappatta *(saṃvegaṃ patto)*
mitta-dhamma *(mittassa dhamma)*, friendship
pacceka-bodhi-ñāṇa, realization of a Pacceka-buddha
vissajjetukāma *(vissajjetuṃ kāmeti)*, wish to send off
pīta-bhāva *(pītassa-bhāvo)*, the fact that it was drunk up
abhaya-dakkhiṇā *(abhayassa-dakkhiṇā)*, gift of security
saṅghupaṭṭhāka *(saṅghassa upaṭṭhāka)*, attendant to the community of monks
paṭiladdhañāṇa *(paṭiladdhaṃ ñāṇaṃ yena so)* one who has attained to knowledge

Euphonic combinations		
ito'va	**= ito eva**	
seyyo'ti	**= seyyo iti**	
nagaranti	**= nagaraṃ iti**	
āharīyatū'ti	**= āharīyatu iti**	
tadubhayaṃ	**= taṃ ubhayaṃ**	
pānīyamādāya	**= pānīyaṃ ādāya**	
aññassāṇattiyā	**= aññassa āṇattiyā** (order, command, instruction)	
dhammaññeva	**= dhammaṃ eva**	**= dhammaṃ yeva**
dhamma-vitakkaññeva	**= dhamma-vitakkaṃ + eva**	
puññapekkhānā pāṇinaṃ	**= puñña-apekkhānaṃ pānīnaṃ**	

EXERCISE 35

Translate into English:

1. **Eso nidhi sunhito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7*
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti.** *Ud 7*
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145*
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26*
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62*
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *M I 456*
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *S I 209*





Vài từ ghép (hợp từ)
saṃvegappatta *(saṃvegaṃ patto)*
mitta-dhamma *(mittassa dhamma)*, tình bạn, pháp hữu, pháp lữ
pacceka-bodhi-ñāṇa, trí tuệ của Phật Độc Giác
vissajjetukāma *(vissajjetuṃ kāmeti)*, muốn gởi đi
pīta-bhāva *(pītassa-bhāvo)*, trạng thái uống say, đã uống say
abhaya-dakkhiṇā *(abhayassa-dakkhiṇā)*, vô úy thí
saṅghupaṭṭhāka *(saṅghassa upaṭṭhāka)*, người thân cận / cận sự của chư Tăng
paṭiladdhañāṇa *(paṭiladdhaṃ ñāṇaṃ yena so)* người đã chứng đắc trí tuệ, việc đã được thành tựu trí tuệ

Sự kết hợp âm		
ito'va	**= ito eva**	
seyyo'ti	**= seyyo iti**	
nagaranti	**= nagaraṃ iti**	
āharīyatū'ti	**= āharīyatu iti**	
tadubhayaṃ	**= taṃ ubhayaṃ**	
pānīyamādāya	**= pānīyaṃ ādāya**	
aññassāṇattiyā	**= aññassa āṇattiyā** (ra lệnh, mệnh lệnh, sự dẫn dắt)	
dhammaññeva	**= dhammaṃ eva**	**= dhammaṃ yeva**
dhamma-vitakkaññeva	**= dhamma-vitakkaṃ + eva**	
puññapekkhānā pāṇinaṃ	**= puñña-apekkhānaṃ pānīnaṃ**	

BÀI TẬP 35

Dịch sang tiếng Việt:

1. **Eso nidhi sunhito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7*
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti.** *Ud 7*
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati.** *A II 145*
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26*
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti.** *M II 62*
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti.** *M I 456*
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi.** *S I 209*





8. **Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi**. *S I 124*
9. **Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā**. *S I 141*
10. **Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho**. *S I 141*
11. **Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ**. *M I 146*
12. **Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi**. *M I 353*
13. **Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ**. *S I 233*
14. **Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī**. *M I 357*
15. **Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti**. *M I 353*
16. **Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti**. *D I 17*
17. **So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ**. *M I 247*
18. **Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti**. *M I 192*
19. **Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī'ti**. *M I 428*
20. **Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ**. *M 1 502*





8. **Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi.** *S I 124*
9. **Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā.** *S I 141*
10. **Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho.** *S I 141*
11. **Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ.** *M I 146*
12. **Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.** *M I 353*
13. **Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ.** *S I 233*
14. **Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī.** *M I 357*
15. **Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti.** *M I 353*
16. **Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti.** *D I 17*
17. **So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ.** *M I 247*
18. **Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti.** *M I 192*
19. **Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī'ti.** *M I 428*
20. **Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ.** *M 1 502*

BÀI 34-35





21. **Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati?** *M I 412 [**nāttaparitāpanānuyogamanuyutto** [na + atta + paritāpana + anuyogaṃ + anuyutta]: adj.* not devoted to the practice of harming oneself.
22. **Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno'yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno**. *Iti 81*
23. **Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi**. *A IV 114*
24. **Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantuṃ seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha.** *JA IV 427*
25. **Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti**. *Vin I 216*





21. **Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati?** *M I 412 [**nāttaparitāpanānuyogamanuyutto** [na + atta + paritāpana + anuyogaṃ + anuyutta]: tt.* việc không chuyên tâm làm khổ mình.
22. **Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno'yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno**. *Iti 81*
23. **Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi**. *A IV 114*
24. **Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantuṃ seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha.** *JA IV 427*
25. **Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti.** *Vin I 216*







LESSON 36

Syntax

214.

(a) A sentence consists of two parts: subject and predicate. The subject may be a noun, an adjective, a participle (declinable), or even an indeclinable particle. There must be concordance between subject and predicate. The subject is always expressed by Nominative Case. The verb in the predicate must always agree with the subject in number and person:

- **So gacchati** (he goes),
- **Te gacchanti** (they go),
- **Ahaṃ gacchāmi** (I go),
- **Mayaṃ gacchāma** (we go).

(b) If the predicate is an adjective or declinable participle, it must agree with the subject in number, gender and case:

- **So Bhagavā asamo** (the Lord is peerless),
- **Buddho loke uppanno** (the Buddha has appeared on the earth).

215. Nominative Case:

(a) The Nominative case is used just to express the stem (or the crude form of a noun):

- **Buddho** (the stem ***Buddha***).

The Nominative is used to express the subject as mentioned in the foregoing explanation No. **214.**

(b) Vocative Case is used only in addressing somebody:

- **Bhikkhave** (O Monks).

216. Accusative Case:

(a) The Accusative Case is used to express the direct object of a verb or of a participle in active voice:

- **Buddho dhammaṃ desesi = Buddho dhammaṃ desitavā** (the Buddha expounded the Dhamma).

(b) The Accusative Case expresses even the goal of motion:

- **Puriso gāmaṃ gato** (the man has gone to the village).

(c) The Accusative Case expresses the duration of time and the extension of space:

- **Satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni** (I lived seven years in a vessel of blood [womb]). *Ud 17*
- **Ābhā yojanaṃ phuṭā ahosi** (the light had spread about a league). *D II 175*







BÀI HỌC 36

Cú Pháp

214.

(a) Một câu bao gồm hai phần: chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ có thể là một danh từ, một tính từ, một phân từ (biến từ), hay thậm chí là một mạo từ bất biến. Phải có sự phù hợp giữa chủ ngữ và vị ngữ. Chủ ngữ luôn được thể hiện bằng Chủ Cách. Động từ ở vị ngữ phải luôn hòa hợp với chủ ngữ về số và ngôi:

- **So gacchati** (anh ấy đi, vị ấy đi),
- **Te gacchanti** (họ đi),
- **Ahaṃ gacchāmi** (tôi đi),
- **Mayaṃ gacchāma** (chúng tôi đi).

(b) Nếu vị ngữ là một tính từ, hay phân từ bất biến, thì nó phải hòa hợp với chủ ngữ về số, giới và cách:

- **So Bhagavā asamo** (Đức Thế Tôn ấy là bậc Vô Song),
- **Buddho loke uppanno**
  (Đức Phật đã được xuất hiện trong thế gian).

215. **Chủ Cách:**

(a) Chủ Cách được sử dụng chỉ để diễn tả căn từ[thân từ] (hoặc dạng thô của danh từ):

- **Buddho** (căn từ ***Buddha***).

Danh từ được dùng để diễn tả chủ ngữ như đã đề cập trong phần giải thích trước đó, Số **214.**

(b) Hô Cách chỉ được sử dụng khi xưng hô với ai đó:

- **Bhikkhave** (Này chư tỳ khưu).

216. **Đối Cách:**

(a) Đối Cách được sử dụng để diễn tả vị ngữ trực tiếp của động từ, hay phân từ trong thể chủ động:

- **Buddho dhammaṃ desesi = Buddho dhammaṃ desitavā** (Đức Phật đã thuyết Pháp).

(b) Đối Cách diễn tả ngay cả mục đích của sự chuyển động:

- **Puriso gāmaṃ gato** (người đàn ông đã được đi đến làng).

(c) Đối Cách diễn tả khoảng thời gian, và sự mở rộng của không gian:

- **Satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni**
  (Tôi đã sống 7 năm trong cái bình đầy máu [cái bầu]). *Ud 17*
- **Ābhā yojanaṃ phuṭā ahosi** (ánh sáng đã được lan rộng 1 do tuần). *D II 175*





(d) The verbs '***seti***' (lies down), '***tiṭṭhati***' (stands), ***vasati*** (dwells), ***sīdati*** (sinks) and the like compounded with the prefixes ***adhi***, ***anu***, ***ā*** and ***upa*** govern Accusative Case.
- **Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti** (the shopkeeper attends to [his] work),
- **Mañcaṃ abhinisīdati** (he sits down on a bed). *Vin IV 46*
- **Gharaṃ āvasanto** (dwelling in a house). S I 42
- **Saggaṃ lokaṃ upapajjati** (he is reborn into the heaven world), *A I 9*

(e) The prefixes '***adhi***' and '***pati***' stand as prepositions governing Accusative Case.

(f) The Indeclinables ***anto***, ***tiro***, ***abhito***, ***parito***, ***samantā***, ***dhī***, ***vinā***, ***antarā***, ***uddissa***, ***upanidhāya***, ***paṭicca***, ***āgamma***, ***ārabbha*** and the like govern Accusative Case:
- **Anto gāmaṃ** (inside the village). *D II 273*
- **tiro pabbataṃ** (across the mountain). *A II 290*
- **uyyāna-bhūmiṃ abhito** (by the grove). *V V 59;*
- **Parito gāmaṃ** (around the village). *Kacc.*;
- **Samantā Vesāliṃ** (round about Vesālī), *D II 98;*
- **Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** (shame on him who kills a Brahman!) ***vinā.*** See LESSON 14, No. **52.** ;
- **Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ** (between[1] Nālandā và Rājagaha) *D I 1*
- **Bhagavantaṃ uddissa** (on account of the Lord) *M III*
- **Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya** (compared with the Himalayas the lord of mountains) *M III 177*
- **Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakā *upanissāya* viharanti** (and the disciples do not live *in dependence on / nearby* Pūraṇa Kassapa) *M II 3*
- **Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya** (on the top of a rock) *J I 167*
- **Sāvatthiṃ nissāya** (near Sāvatthi),
- **Rājānaṃ nissāya** (depending on the king) *J I 140*
- **Anukampaṃ upādāya** (out of pity) *D I 204*
- **Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya** (according to time and convenience) *D I 205*
- **Manussalokaṃ upādāya** (compared with the world of men) *PVA 268*
- **Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca** (because of eye and the visible objects) *M I 259*
- **Kimāgamma kim ārabbha** (depending on what) *D I 13*

[1] Note that when the nouns are given expressing both the places the word '**antarā**' precedes each word.





(d) Các động từ như '***seti***' (nằm xuống), '***tiṭṭhati***' (đứng), ***vasati*** (ở), ***sīdati*** (chìm), v.v... được ghép với các tiền tố ***adhi***, ***anu***, ***ā*** và ***upa*** được dùng với Đối Cách.

- **Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti** (người chủ cửa hiệu quyết định mọi công việc),
- **Mañcaṃ abhinisīdati** (anh ấy ngồi trên giường). *Vin IV 46*
- **Gharaṃ āvasanto** (việc đang sống trong nhà). *S I 42*
- **Saggaṃ lokaṃ upapajjati** (anh ấy sanh lên cõi trời), *A I 9*

(e) Tiền tố '***adhi***' và '***pati***' đứng như giới từ, được dùng với Đối Cách.

(f) Bất biến từ ***anto***, ***tiro***, ***abhito***, ***parito***, ***samantā***, ***dhī***, ***vinā***, ***antarā***, ***uddissa***, ***upanidhāya***, ***paṭicca***, ***āgamma***, ***ārabbha***, v.v... được dùng với Đối Cách:

- **Anto gāmaṃ** (trong ngôi làng). *D II 273*
- **tiro pabbataṃ** (xuyên qua ngọn núi). *A II 290*
- **uyyāna-bhūmiṃ abhito** (quanh quẩn trong công viên). *VV 59;*
- **Parito gāmaṃ** (xung quanh ngôi làng). *Kacc.*;
- **Samantā Vesāliṃ** (khắp thành Vesālī), *D II 98;*
- **Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ** (xấu hổ thay cho kẻ giết hại vị Bà-la-môn!) ***vinā.*** Xem BÀI HỌC 14, Số **52.** ;
- **Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ** (giữa[1] thành Nālandā và thành Rājagaha) *D I 1*
- **Bhagavantaṃ uddissa** (về/liên hệ đến Đức Thế Tôn) *M III*
- **Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya** (so sánh với chúa tể của các ngọn núi Himalaya) *M III 177*
- **Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakā *upanissāya* viharanti** (và các đệ tử không sống *gần /dựa vào* Pūraṇa Kassapa) *M II 3*
- **Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya** (trên đỉnh của hòn đá) *J I 167*
- **Sāvatthiṃ nissāya** (gần thành Sāvatthi),
- **Rājānaṃ nissāya** (tùy thuộc vào đức vua) *J I 140*
- **Anukampaṃ upādāya** (vì lòng thương tưởng) *D I 204*
- **Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya** (theo thời gian và điều kiện[tình trạng]) *D I 205*
- **Manussalokaṃ upādāya** (so với cõi người / cõi nhân loại) *PVA 268*
- **Cakkhuṃ ca paṭicca rūpe ca** (do / bởi vì mắt[nhãn căn] và cảnh sắc) *M I 259*
- **Kimāgamma kim ārabbha** (dựa vào / nhờ vào cái gì) *D I 13*

BÀI 36/36

---

[1] Lưu ý rằng khi danh từ được đưa ra để diễn tả cả hai nơi thì từ '**antarā**' đứng trước mỗi từ đó (danh từ riêng chỉ nơi chốn).




(g) The verbs '***agghati, arahati***' and '***paṭibhāti***' govern Accusative Case:

- **Kalaṃ nāgghati soḷasiṃ**
  (it is not worth a 16th part). *It 19*
- **Na so kāsāvaṃ arahati**
  (he does not deserve a monk's robe). *Dh 9*
- **Paṭibhāti maṃ Bhagavā**
  (it is revealed to me, Lord). *S I 189*

◈ The Dative Singular of nouns '***dassana***' and '***yācana***' govern Accusative Case:

- **Bhagavantaṃ dassanāya** (for seeing the Lord). *Ud 1*
- **Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya** (it is not the time for asking the Tathāgata). *D II 115*

(h) The Accusative Singular of the substantives of the Neuter gender is used as adverbs:

- **Sukhaṃ supati** (he sleeps happily). *A IV 150*
- **Caranti visame samaṃ** (they walk on the uneven; they walk evenly over the uneven). *S I 4*

Cognate object:

There are two kinds of Congnate objects, one formed from the same root with the verb and the other formed from another verb but having the same meaning:

- **Idaṃ pure cittaṃ acāri cārikaṃ** (this mind went formerly wandering about). *Dh 326*
- **Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno** (the householder pacing up and down and roaming about on foot). *M I 359*

◈ Some verbs take two Accusatives. See LESSON 31, No. **167.**

217. Instrumental Case:

(a) Instrumental Case expresses the instrument with which or by means of which an action is performed:

- **Cakkhunā rūpaṃ disvā**
  (seeing a visible form with the eye). *D I 89*
- **Yānena gantvā** (having gone by means of a vehicle). *D I 89*

◈ The agent of an action expressed in passive construction is put in Instrumental Case:

- **Vuttaṃ hetaṃ Bhagavatā**
  (this has been said by the Lord). *It 1*





(g) Các động từ ‘***agghati, arahati***’, và ‘***paṭibhāti***’ được dùng với Đối Cách:

- **Kalaṃ nāgghati soḷasiṃ**
(không xứng đáng 1 phần 16). *It 19*
- **Na so kāsāvaṃ arahati**
(vị ấy không xứng đáng với y cà-sa). *Dh 9*
- **Paṭibhāti maṃ Bhagavā**
(Bạch Đức Thế Tôn, nó hiển lộ nơi con). *S I 189*

❖ Các danh từ Chỉ Định Cách, Số ít: ‘***dassana***’ và ‘***yācana***’ được dùng với Đối Cách:

- **Bhagavantaṃ dassanāya** (về việc nhìn thấy Đức Thế Tôn). *Ud 1*
- **Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya** (giờ không phải thời để hỏi Đức Như Lai). *D II 115*

(h) Đối Cách, Số ít của các danh từ Trung tánh được sử dụng như trạng từ:

- **Sukhaṃ supati** (vị ấy ngủ một cách hạnh phúc). *A IV 150*
- **Caranti visame *samaṃ*** (họ bước *đều đặn /một cách thăng bằng* trên [con đường] gập ghềnh). *S I 4*

Vị ngữ cùng gốc:

Có hai dạng vị ngữ cùng gốc, một dạng được hình thành cùng gốc với động từ, và loại khác được hình thành từ một động từ khác nhưng có cùng nghĩa:

- **Idaṃ pure cittaṃ acāri cārikaṃ** (trước đây, tâm này đã buông lung / chạy lung tung). *Dh 326*
- **Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamamāno** (vị gia chủ là người đang đi lên, đi xuống, và bách bộ). *M I 359*

❖ Vài động từ sử dụng hai Đối Cách. Xem BÀI HỌC 31, Số **167.**

217. Sử Dụng Cách:

(a) Sử Dụng Cách diễn tả về công cụ đó bằng / do / nhờ / với mà một hành động được thực hiện:

- **Cakkhunā rūpaṃ disvā**
(sau khi nhìn thấy sắc bằng mắt). *D I 89*
- **Yānena gantvā** (sau khi đi đến bằng xe). *D I 89*

❖ Tác nhân của một hành động được diễn tả trong cấu trúc bị động được đặt trong Sử Dụng Cách:

- **Vuttaṃ hetaṃ Bhagavatā**
(thật vậy, điều này đã được nói bởi Đức Thế Tôn). *It 1*





(b) Indeclinable particles '***saha, saddhiṃ, vinā, aññatra***' and the adjectives '***sama, sadisa***' and the like govern Instrumental Case.

- **Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ** (together with the company of monks). D I 1
- **Isidāsiyā saha na vacchaṃ** (I will not live with Isidāsi). Th II 414
- **Vinā daṇḍena** (without a stick) *Vin II 132*
- **Aññatra Tathāgatena** (without the Perfect One). *Dh. A III 80*
- **Rāgena samo aggi nāma natthi** (there is no fire like lust). *DhA III 261*

(c) The words that express defects in limbs govern Instrumental Case:

- **Akkhinā kāṇo** (blind of one eye). *Kacc. 339*
- **Pādena khañjo** (lame of one foot). *Pug.A 227*

(d) The family name governs the Instrumental Case:

- **Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā...gottena Gotamo** (the Lord, dear sir, is a Warrior by caste and Gotama by family). *D III 51*

(e) The direction in which something exists is also expressed by Instrumental Case:

- **Uttarena Kapivanto** (the city Kapivanta is situated in the north). *D II 201*
- **Yena Uttarakurū rammā** (where lies the beautiful Uttara-Kuru). *D II 199*

(f) The words expressing the direction is put in Instrumental Case followed by a noun in Accusative Case:

- **Uttarena Setavyaṃ** (to the north of Setavya). *D II 316*

(g) The vehicle one goes by is expressed in Instrumental Case:

- **Yānena gantvā** (having travelled by chariot). *D I 39*

(h) The words ***aṭṭīyati, harāyati, jigucchati*** and the like are used with the nouns in Instrumental Case:

- **Iddhi-pāṭihāriyena aṭṭīyāmi harāyami jigucchāmi** (I loathe, abhor and am ashamed of the wonder of manifestation). *D I 214*

(i) The time during which something happens is expressed by Instrumental Case:

- **Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati...** (during that time the Lord Buddha was staying nearby the river Nerañjarā). *Vin I 1*





(b) Các mạo từ bất biến '***saha, saddhiṃ, vinā, aññatra***', và các tính từ '***sama, sadisa***', v.v... được dùng với Sử Dụng Cách.

- **Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ** (cùng với chư tỳ khưu Tăng). D I 1
- **Isidāsiyā saha na vacchaṃ** (Tôi sẽ không sống với Isidāsi). Th II 414
- **Vinā daṇḍena** (không bằng gậy) *Vin II 132*
- **Aññatra Tathāgatena** (ngoại trừ Đức Như Lai). *Dh. A III 80*
- **Rāgena samo aggi nāma natthi** (không có lửa [nào^aññ^o] như tham dục). *DhA III 261*

(c) Những từ diễn tả sự khiếm khuyết của các bộ phận cơ thể thì được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Akkhinā kāṇo** (mù một mắt; người bị mù một mắt). *Kacc. 339*
- **Pādena khañjo** (què một chân; người bị què một chân). *Pug.A 227*

(d) Dòng tộc hay gia đình được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā...gottena Gotamo** (Bạch Đức Thế Tôn, thưa ngài, đức Gotama là dòng Sát-đế-lỵ bởi sanh chủng và dòng tộc). *D III 51*

(e) Phương hướng của một địa danh nào đó cũng được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Uttarena Kapivanto** (thành Kapivanta ở phía Bắc). *D II 201*
- **Yena Uttarakurū rammā** (Uttara-Kuru xinh đẹp nằm ở đâu; nơi nào có Uttara-Kuru xinh đẹp). *D II 199*

(f) Các từ diễn tả phương hướng được dùng với Sử Dụng Cách, theo sau là một danh từ ở Đối Cách:

- **Uttarena Setavyaṃ** (về phía Bắc của Setavya). *D II 316*

(g) Phương tiện xe cộ đi lại được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Yānena gantvā** (sau khi đi đến bằng xe). *D I 39*

(h) Các từ như ***aṭṭīyati, harāyati, jigucchati***, v.v... được sử dụng với các danh từ ở Sử Dụng Cách:

- **Iddhi-pāṭihāriyena aṭṭīyāmi harāyami jigucchāmi** (Tôi chán ghét, xấu hổ, và ghê tởm về^(bởi) sự thị hiện thần thông). *D I 214*

(i) Trong suốt thời gian, mà cái gì xảy ra, thì được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati...** (Lúc bấy giờ, Đức Phật Thế Tôn trú tại gần sông Nerañjarā). *Vin I 1*





(j) To express the 'proper time' the Instrumental Case is used:

- **Kālena Dhamma-savanaṃ**
  (Listening to the Dhamma at the proper time). *Kh 3*

(k) The words that express priority is put in Instrumental Case:

- **Māsena pubbe** (a month before). *Kaccāyana*

(l) The word '**attho**' governs Instrumental Case:

- **Puññena attho mayhaṃ na vijjati**
  (I do not want merit). *Sn 431*

(m) The Instrumental Singular of '**attan**' is used in the sense of Nominative:

- **Attanā'va attānaṃ sammannati**.
  (he chooses himself). *Vin I.*

(n) The particular attribute, state, condition or a thing with which one is equipped is put in Instrumental Case:

- **Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi** (he saw the wandering ascetic equipped with a tripod). *Kaccāyana*

(o) The seed that is sown is expressed by Instrumental Case:

- **Tilehi vapati** (he sows sesame). *Kaccāyana*

(p) "At what price" is expressed by Instrumental Case:

- **Satena kīto dāso** (a slave boutht for a hundred pieces). *JA I 64*

(q) The agent of the action expressed by the particles ***sakkā***, ***labbhā*** and the like is expressed by the Instrumental Case:

- **Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇituṃ** (a sleepy man is not capable of attaining any sort of success). *Sn A 338*
- **Na labbhā tayā pabbajituṃ** (you cannot enter the Order of monks), *JA I 64*

218. The Dative Case:

(a) The Dative Case expresses the person or thing to whom some thing is given, some thing is due and for whom some thing is done. E.g.

- **Āgantukassa dānaṃ deti**
  (he gives gift [food] to a guest), *A III 41*

(b) The verbs '***silāghate, hanute, sapati, kujjhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati***' and the words '***alaṃ, namo, sotthi***' and '***svāgataṃ***' govern the Dative Case:

- **Buddhassa silāghate** (he praises the Buddha). *Kacc. 327*
- **Hanute mayhaṃ eva** (he hides from me). *Kacc. 327*
- **Mayhaṃ sapate** (he reviles me). *Kacc. 330*





(j) Để diễn tả 'hợp thời' thì Sử Dụng Cách được sử dụng:

- **Kālena Dhamma-savanaṃ** *(đúng thời nghe Pháp)* (Việc lắng nghe Pháp vào lúc hợp thời). *Kh 3*

(k) Những từ diễn tả 'sự ưu tiên' thì được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Māsena pubbe** (một tháng trước). *Kaccāyana*

(l) Từ '**attho**' được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Puññena attho mayhaṃ na vijjati** (Tôi không muốn công đức). *Sn 431*

(m) Sử Dụng Cách, Số ít của '**attan**' được sử dụng theo nghĩa của Chủ Cách:

- **Attanā'va attānaṃ sammannati**. (Anh ấy tự mình lựa chọn). *Vin I.*

(n) Thuộc tính, trạng thái, điều kiện hoặc vật cụ thể mà người ta trang bị thì được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi** (vị ấy đã thấy vị du sĩ dùng cái giá ba chân). *Kaccāyana*

(o) Hạt giống được gieo trồng thì được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Tilehi vapati** (anh ấy gieo các hạt cải). *Kaccāyana*

(p) 'Ở mức giá nào' được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Satena kīto dāso** (người nô tỳ đã được mua bằng 100 đồng[tiền vàng]). *JA I 64*

(q) Tác nhân của hành động đó được diễn tả bằng các mạo từ ***sakkā***, ***labbhā***, v.v... được dùng với Sử Dụng Cách:

- **Na hi sakkā supantena koci attho pāpuṇituṃ** (người buồn ngủ không có thể đạt được bất kỳ lợi ích nào; với người buồn ngủ thì không thể ...). *Sn A 338*
- **Na labbhā tayā pabbajituṃ** (bạn không thể gia nhập Tăng chúng; bạn không được xuất gia), *JA I 64*

BÀI 36/36

218. Chỉ Định Cách:

(a) Chỉ Định Cách diễn tả người, hay vật cho đến ai cái gì đó, một vật nào đó đến hạn kỳ, và việc nào đó được thực hiện cho ai. Ví dụ.

- **Āgantukassa dānaṃ deti** (anh ấy bố thí vật thí đến người khách), *A III 41*

(b) Các động từ: '***silāghate, hanute, sapati, kujjhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati***', và các từ '***alaṃ, namo, sotthi***', và '***svāgataṃ***' được dùng với Chỉ Định Cách:

- **Buddhassa silāghate** (vị ấy tán thán Đức Phật). *Kacc. 327*
- **Hanute mayhaṃ eva** (anh ấy chỉ giấu tôi). *Kacc. 327*
- **Mayhaṃ sapate** (anh ấy chửi rủa tôi). *Kacc. 330*





- **Mā ca kujjhittha kujjhataṃ** (rage ye not against them that rage). *S II 240*
- **Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati** (king Ajātasattu is hostile to him who is not hostile). *S I 85*
- **Kiṃ pana te Ambaṭṭha Sakyā aparajjhuṃ** (What, Ambaṭṭha, have Sakyas offended you)? *D I 91*
- **Bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ** (the monks answered the Lord in assent). *M I 1*
- **Bhagavato kālaṃ ārocesi** (he announced the time to the Lord).
- **Paṭivedayāmi kho te mahārāja** (I make known to you, great king). *S I 101*
- **Alaṃ antarāyāya** *(for certain an obstacle)* (it is strong enough to be an obstacle). *M I 130*
- **Alaṃ te vippaṭisārāya** (you have need for remorse). *Vin II 250*
- **Namo tassa Bhagavato** (May my adoration be to the Lord)!
- **Sotthi bhavissati rañño** (the king will go safe). *D I 96*
- **Svāgataṃ bhante Bhagavato** (welcome to the Lord, revered sir). *D I 179*

(c) The indirect object is put in the Dative Case.

- **Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi** (the Lord talked the progressive talk to the young gentleman).

◈ The verbs that express the feeling of pleasure, anger or jealousy govern Dative Case.

219. Ablative Case:

(a) The Ablative Case answers the question "from where or from what?" It denotes separating point (the point of separation):

- **So Suppārakā pakkāmi** (he departed from Suppāraka). *Ud 17*
- **So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji** (he went forth from home to homelessness).
- **Kacchehi sedā muccanti** (sweat exudes from the armpits). *It 76*
- **Avijjā-paccayā saṅkhārā** (from or because of ignorance *saṅkhāras* arise).

(b) The Ablative Case expresses the thing from which one is restrained and from whom one hides:

- **Sāno bhojanā vārenti sūkare** (dogs drive off swine from their crib). *S I 176*
- **Upajjhāyā antaradhāyati sisso** (the pupil plays truant from the preceptor). *Kaccāyana.*





- **Mā ca kujjhittha kujjhataṃ** (và các ngươi đừng tức giận với cơn thịnh nộ đó). *S II 240*
- **Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati** (vua Ajātasattu thù địch với người không thù địch). *S I 85*
- **Kiṃ pana te Ambaṭṭha Sakyā aparajjhuṃ** (Này Ambaṭṭha, những người dòng Sakya đã phạm đến ông)? *D I 91*
- **Bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ** (chư tỳ khưu đã trả lời Đức Thế Tôn). *M I 1*
- **Bhagavato kālaṃ ārocesi** (vị ấy đã thông báo về thời gian đến Đức Thế Tôn).
- **Paṭivedayāmi kho te mahārāja** (Tâu Đại Vương, tôi sẽ làm cho ngài sáng tỏ). *S I 101*
- **Alaṃ antarāyāya** *(chắc chắn là một chướng ngại)* (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại). *M I 130*
- **Alaṃ te vippaṭisārāya** (bạn cần phải ăn năn / hối lỗi). *Vin II 250*
- **Namo tassa Bhagavato** (mong sự kính lễ của con đến Đức Thế Tôn đó!; con xin kính lễ đến Đức Thế Tôn đó!)
- **Sotthi bhavissati rañño** (đức vua sẽ được an toàn). *D I 96*
- **Svāgataṃ bhante Bhagavato** (Bạch ngài, kính quý đến Đức Thế Tôn). *D I 179*

(c) Vị ngữ gián tiếp được dùng ở Chỉ Định Cách.

- **Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi** (Đức Thế Tôn đã nói về tuần tự thuyết cho / đến thiện nam tử).

◈ Các động từ diễn tả cảm giác vui sướng, tức giận, hay ganh tị đều được dùng ở Chỉ Định Cách.

BÀI 36/36

219. Xuất Xứ Cách:

(a) Xuất Xứ Cách trả lời câu hỏi "từ đâu, hay từ cái gì?" Nó chỉ rõ điểm tách rời (xuất phát điểm):

- **So Suppārakā pakkāmi** (vị ấy đã rời khỏi Suppāraka). *Ud 17*
- **So agārasmā anagāriyaṃ pabbaji** (vị ấy đã xuất gia từ nhà đến không nhà; vị ấy đã xuất gia từ bỏ gia đình sống không gia đình).
- **Kacchehi sedā muccanti** (những giọt mồ hôi rơi xuống từ nách). *It 76*
- **Avijjā-paccayā saṅkhārā** (do / từ vô minh, hành khởi sanh / có mặt).

(b) Xuất Xứ Cách diễn tả việc ngăn cản khỏi cái gì đó, và việc trốn khỏi ai:

- **Sāno bhojanā vārenti sūkare** (những con chó đuổi các con heo ra khỏi cái máng). *S I 176*
- **Upajjhāyā antaradhāyati sisso** (người học trò trốn khỏi thầy tế độ). *Kaccāyana.*





(c) The Comparative adjective governs Ablative:

- **Sīlameva (sīlaṃ eva) sutā seyyo** (good conduct is higher than learning). *JA III 194*
- **Ayameva tato mahantataro kaṭaggaho** (this is the winning throw Greater than that). *M III 178*

(d) The particles '***uddhaṃ*** (upward), ***adho*** (below), ***ārā***, ***ārakā*** (far), ***oraṃ*** (within), ***vinā*** (without), ***yāva***, ***ā*** (as far as, up to), ***purā*** (before), ***aññatra*** (except), ***paraṃ*** (after)' govern Ablative Case:

- **Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā** (from the soles of the feet below upward to the crown of the head). *D II 203*
- **Ārā te āsavakkhayā** (they are far from the destruction of passions). *DH 253*
- **Ārakā saṅghamhā** (far from the Order). *Vin II 239*
- **Oraṃ vassa-satā pi mīyati** (even within hundred years does one die). *Sn 804*
- **Ā brahma-lokā** (as far as the Brahma-world). *Kuhn KS 23*
- **Yāva brahma-lokā** (as far as the brahma-world; even unto brahma-world). *Vin I 12*
- **Purā aruṇā** (before dawn). *Vin IV 17*
- **Kiṃ aññātra adassanā** (what else but from not seeing). *S I 29*
- **Paraṃ maraṇā** (after death). S I 94

(e) The verbs '**pabhavati**', the particle '***saha***' and the Past Participles '**sutaṃ**' and '**paṭiggahitaṃ**' learned, received govern Ablative Case:

- **Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā** (ills come to be because of Upadhis, ills arise from Upadhis). *Sn 364*
- **Saha parinibbānā Bhagavato** (at the very moment of the passing away of the Lord). *D II 157*
- **Saha vacanā ca pana Bhagavato** (as soon as the Lord told that; as soon as the Lord spoke; with this word of the Lord). *Ud 16*
- **Sammukhā'va sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa** (From the recluse Gotama himself have I heard and accepted). *M Ill 207*

(f) The Ablative form of '***sa-hattha***' is used in place of its Instrumental form:

- **Bhikkhusaṅghaṃ sahatthā santappesi** (he with his own hand, served and satisfied the monks). *M 1 353*





(c) Tính từ So sánh được dùng với Xuất Xứ Cách:

- **Sīlameva (sīlaṃ eva) sutā seyyo** (giới đức là cao hơn học thuật). *JA III 194*
- **Ayameva tato mahantataro kaṭaggaho** (chiến thắng này lớn hơn cái trước đó). *M III 178*

(d) Các mạo từ '***uddhaṃ*** (lên trên), ***adho*** (phía dưới), ***ārā***, ***ārakā*** (xa, còn lâu), ***oraṃ*** (bên trong), ***vinā*** (không), ***yāva***, ***ā*** (xa như, cho đến), ***purā*** (trước), ***aññatra*** (ngoại trừ, cái khác), ***paraṃ*** (sau)' được dùng với Xuất Xứ Cách:

- **Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā** (từ lòng bàn chân cho tới đỉnh đầu). *D II 203*
- **Ārā te āsavakkhayā** (họ *xa vời /còn lâu* mới đoạn tận được lậu hoặc). *DH 253*
- **Ārakā saṅghamhā** (xa rời Tăng già). *Vin II 239*
- **Oraṃ vassa-satā pi mīyati** (trong vòng một trăm năm cũng phải có người chết). *Sn 804*
- **Ā brahma-lokā** (xa như cõi Phạm Thiên). *Kuhn KS 23*
- **Yāva brahma-lokā** (xa như / thậm chí cho đến cõi Phạm Thiên). *Vin I 12*
- **Purā aruṇā** (trước bình minh / rạng đông). *Vin IV 17*
- **Kiṃ aññātra adassanā** (còn cái gì nữa ngoại trừ việc không nhìn thấy). *S I 29*
- **Paraṃ maraṇā** (sau khi chết). S I 94

(e) Động từ '**pabhavati**', mạo từ '***saha***', và các Quá khứ Phân từ '**sutaṃ**' và '**paṭiggahitaṃ**' học tập, nắm giữ được dùng với Xuất Xứ Cách:

- **Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā** (các khổ khởi sanh đều có căn nguyên là mầm tái sanh). *Sn 364*
- **Saha parinibbānā Bhagavato** (vào chính lúc Đức Thế Tôn nhập diệt). *D II 157*
- **Saha vacanā ca pana Bhagavato** (ngay khi Đức Thế Tôn nói lên [điều đó]; và đó là lời của Đức Thế Tôn). *Ud 16*
- **Sammukhā'va sutaṃ sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa** (con được nghe [từ] trước mặt của Sa-môn Gotama, con được nắm giữ trước mặt [của Ngài]). *M III 207*

(f) Hình thức Xuất Xứ Cách của '***sa-hattha***' được sử dụng thay cho hình thức Sử Dụng Cách:

- **Bhikkhusaṅghaṃ sahatthā santappesi** (với bàn tay của mình, vị ấy đã làm cho hài lòng chư tỳ khưu Tăng). *M I 353*





220. Genitive Case:

(a) The Genitive Case answers the question “Whose?"

- **Anāthapiṇḍikassa ārāme** (in the grove of Anāthapiṇḍika). *S I 1*

(b) The agent of the action denoted by a passive Past Participle or a Potential is expressed by the Genitive Case:

- **Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati** (that which is learnt by the unwise is conducive to his own destruction). *Dh 72*
- **Kalyānamittassetaṃ Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ** (it is to be expected, Meghiya, by a monk who provides with good friends). *Ud 36*

(c) The adjectives ‘***kusala, kovida, kevalin, sadisa***’ and the like govern Genitive:

- **Kusalā nacca-gītassa** (clever in dancing and singing). *Kaccāyana*
- **Dhammassa akovidā** (not skilled in the Dhamma). *S I 162*
- **Maggāmagggassa kovidā** (skilled in right and wrong ways). *Sn 627*
- **Brahmacariyassa kevalī** (perfected in Higher life). *A II 23*
- **Sadiso me na vijjati** (there is nobody equal to / like me). *Vin I 8*

(d) Agent-nouns (or adjectives ending in the suffixes ***-aka, -āvin, -in*** and ***-tar***) govern Genitive:

- **Ariyānaṃ upavādakā** (scoffers at the Holy Ones). *M I 1*
- **Ariyānaṃ adassāvī** (having not seen the Holy Ones). *M I 1*
- **Lābhī annassa pānassa** (one who receives food and drink). *S I 95*
- **Kilamathassa bhāgī** (coming in for distress). *S II 265*
- **Yaññassa yājetā** (one who officiates for him at the sacrifice). *D I 143*

Note: Nouns formed by means of the suffix ***-tar*** govern also the Accusative Case. See LESSON 23 No. **95.**

(e) The verbs like ***pūrati, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati*** governs Genitive:

- **Pūrati bālo pāpassa** (the fool becomes full of evil). *Dh 121*
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati** (whoever offends a harmless person). *Dh 125*
- **Mā'pamaññetha puññassa** (let no man think light of good). *Dh 122*
- **Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno** (all tremble at punishment, and all fear death). *Dh 129*





220. Sở Thuộc Cách:

(a) Sở Thuộc Cách trả lời câu hỏi 'Của ai?'

- **Anāthapiṇḍikassa ārāme** (ở tại vườn của trưởng giả Anāthapiṇḍika). *S I 1*

(b) Tác nhân của hành động được chỉ rõ bằng Quá khứ Phân từ bị động, hay Khả năng Phân từ được diễn tả bằng Sở Thuộc Cách:

- **Yāvadeva anatthāya ñattaṃ bālassa jāyati** (kiến thức sanh lên cho kẻ ngu cũng chỉ là điều bất lợi). *Dh 72*
- **Kalyānamittassetaṃ Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkhaṃ** (này Meghiya, điều này là được trông đợi đối với vị tỳ khưu có bạn hữu tốt lành). *Ud 36*

(c) Các tính từ '***kusala, kovida, kevalin, sadisa***', v.v... được dùng với Sở Thuộc Cách:

- **Kusalā nacca-gītassa** (khéo léo trong việc nhảy và hát). *Kaccāyana*
- **Dhammassa akovidā** (không thuần thục trong pháp). *S I 162*
- **Maggāmagggassa kovidā** (thiện xảo trong Đạo và Phi Đạo). *Sn 627*
- **Brahmacariyassa kevalī** (toàn hảo trong Phạm hạnh). *A II 23*
- **Sadiso me na vijjati** (không có ai *như / ngang bằng* ta). *Vin I 8*

(d) Danh từ tác nhân (hoặc tính từ tận cùng bằng hậu tố ***-aka, -āvin, -in*** và ***-tar***) được dùng với Sở Thuộc Cách:

- **Ariyānaṃ upavādakā** (những kẻ phỉ báng các bậc Thánh). *M I 1*
- **Ariyānaṃ adassāvī** (người không thấy các bậc Thánh). *M I 1*
- **Lābhī annassa pānassa** (người nhận được vật thực và đồ uống). *S I 95*
- **Kilamathassa bhāgī** (người chia sẻ phiền muộn). *S II 265*
- **Yaññassa yājetā** (vị cúng tế cho người đó ở lễ tế). *D I 143*

Lưu ý: Danh từ được hình thành nhờ hậu tố ***-tar*** cũng được dùng với Sở Thuộc Cách. Xem BÀI HỌC 23 Số. **95.**

(e) Các động từ như: ***pūrati, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati*** được dùng với Sở Thuộc Cách:

- **Pūrati bālo pāpassa** (kẻ ngu đầy ngập điều ác). *Dh 121*
- **Yo appaduṭṭhassa narassa dussati** (kẻ nào bôi nhọ *người không bị nhiễm ô / người vô hại*). *Dh 125*
- **Mā'pamaññetha puññassa** (các ngươi chớ coi thường việc phước). *Dh 122*
- **Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno** (tất cả sợ hình phạt, tất cả sợ sự chết). *Dh 129*





(f) Action-nouns (abstract nouns formed from verbal roots) govern Genitive Case:
- **Sabba-pāpassa akaraṇaṃ** (not doing any evil deed). *Dh 189*
- **Evametaṃ purāṇānaṃ sahāyānaṃ ahu saṅgamo** (such was this meeting of the ancient friends). *S I 60*
- **Taṇhānaṃ khayaṃ** (the waning of craving). *M I 6*

(g) The words denoting measure govern Genitive:
- **Hiraññа-suvaṇṇassa puñjaṃ** (a heap of bullion and gold). *M II 63*

(h) The words denoting the compass and those expressing manners govern Genitive. The words '***antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre***' govern Genitive:
- **Uttaraṃ nagarassa** (to the north of the city). *D II 160*
- **Pācīnato Rājagahassa** (to the east of Rājagaha). *D II 263*
- **Puratthimato nagarassa** (to the east of the city). *D II 161*
- **Antarena yamaka-sālānaṃ** (between the twin Sal trees). *D II 137*
- **Antarā satthīnaṃ** (between the thighs). *Vin II 161*
- **Tassa me saṅghassa sammukhā sutaṃ** (from the presence of the company of monks have I heard). *D II 124*
- **Santike maraṇaṃ tava** (near thee hovers death). *Sn 426*
- **mamaccayena** (after my death). *D II 154*
- **Tassā rattiyā accayena** (at the end of that night). *D II 27*
- **Tinnaṃ māsānaṃ accayena** (at the lapse of three months).
- **Bhagavato avidūre** (not far from the Lord). *S I 18*

◈ The collective whole, of which a part is pointed, is denoted by Genitive:
- **Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataraṃ** (of the three deeds the deed of mind is the more blamable). *M I 373*
- **Kiṃ sippānaṃ aggaṃ** (Which of crafts is chief?) *Ud 31*
- **Cātuddasī pañcadasī aṭṭhamī ca pakkhassa** (the 14th, 15th and 8th of the half-month). *M I 20*
- **Telassa yāvadatthaṃ pivitvā** (having drunk oil as much as he could). *Ud 14*
- **Kati jāgarataṃ suttā** (how many of the awake are sleepy?; how many sleep among the waking?) *S I 3*
- **Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro** (among all these varieties of perfume the perfume of virtue is the supreme one). *Dh 55*

(i) **Genitive Absolute:** Both the subject and the participle which is the predicate of the clause are put in Genitive Case. This construction is called Genitive Absolute. See LESSON 23, No. **96.**





(f) Danh từ hành động (danh từ trừu tượng được hình thành từ gốc động từ) được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Sabba-pāpassa akaraṇaṃ** (không làm đối với tất cả điều ác). *Dh 189*
- **Evametaṃ purāṇānaṃ sahāyānaṃ ahu saṅgamo** (như vậy đã có cuộc gặp gỡ của các bạn cũ). *S I 60*
- **Taṇhānaṃ khayaṃ** (sự đoạn tận của các dục). *M I 6*

(g) Những từ biểu thị thước đo được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Hiraññа-suvaṇṇassa puñjaṃ** (một đống vàng và tiền). *M II 63*

(h) Những từ biểu thị phương hướng, và những từ diễn tả tính cách đều được dùng với Sở Thuộc Cách. Từ '***antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre***' được dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Uttaraṃ nagarassa** (về phía Bắc của kinh thành). *D II 160*
- **Pācīnato Rājagahassa** (về phía Đông của thành Rājagaha). *D II 263*
- **Puratthimato nagarassa** (về phía Đông của kinh thành). *D II 161*
- **Antarena yamaka-sālānaṃ** (giữa hai cây Sālā). *D II 137*
- **Antarā satthīnaṃ** (giữa hai đùi). *Vin II 161*
- **Tassa me saṅghassa sammukhā sutaṃ** (tôi đã được nghe từ trước mặt của chư Tăng đó). *D II 124*
- **Santike maraṇaṃ tava** (cái chết đang ở gần ngươi). *Sn 426*
- **mamaccayena** (sau cái chết của tôi). *D II 154*
- **Tassā rattiyā accayena** (vào cuối đêm đó). *D II 27*
- **Tinnaṃ māsānaṃ accayena** (khi ba tháng trôi qua).
- **Bhagavato avidūre** (không xa [từ] Đức Thế Tôn). *S I 18*

◈ Tổng hợp toàn bộ, trong đó một phần được nêu ra, dùng với Sở Thuộc Cách:
- **Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjataraṃ** (trong tam nghiệp, ý nghiệp là đáng quở trách hơn). *M I 373*
- **Kiṃ sippānaṃ aggaṃ** (nghề nào là nghề tối thượng?) *Ud 31*
- **Cātuddasī pañcadasī aṭṭhamī ca pakkhassa** (ngày 14, 15, và mùng 8 của nửa tháng). *M I 20*
- **Telassa yāvadatthaṃ pivitvā** (sau khi [nó] uống dầu ăn nhiều như có thể). *Ud 14*
- **Kati jāgarataṃ suttā** (có bao nhiêu người đang ngủ giữa những người thức?) *S I 3*
- **Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro** (giữa những loại hương này, giới hương là cao thượng nhất). *Dh 55*

(i) **Sở Thuộc Cách Tuyệt Đối:** Cả chủ ngữ, và phân từ làm vị ngữ của mệnh đề đều được dùng ở Sở Thuộc Cách. Cấu trúc này được gọi là Tuyệt đối Sở Thuộc Cách. Xem BÀI HỌC 23, Số **96.**

BÀI 36/36





221. Locative Case:

(a) The Locative case answers the question "where and when?":

- **Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti** (monks are walking up and down in the open air). *Ud 7*
- **Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** (the Lord is staying in the Anāthapiṇḍika's grove). *S I 1*
- **Maṃ eva tasmiṃ samaye anussareyyātha** (Do ye on that occasion call me to your mind). *S I 219*
- **Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno** (this son of Deva being yet a man in former days). *S I 232*

(b) The object of doubt, fear, love, delight, conviction, respect, sympathy, pity, compassion and infliction of pain or harm are expressed by means of Locative Case:

- **Buddhe kaṅkhati** (he has doubt about the Buddha). *M I 101*
- **Sīho'va saddesu asantasanto** (not feeling fear of sounds like a lion). *Sn 71*
- **Rūpe snehaṃ na kubbaye** (one should not dote on visible object). *Sn 94*
- **Buddhe pasanno** (convinced of the Buddha or having faith in the Buddha). *S I 35*
- **Saṅghe ca tibbagāravo** (and having deep respect for the Order). *S I 35*
- **Atthi me tumhesu anukampā** (I have sympathy for you). *M I 12*
- **Yo...adaṇḍesu dussati** (whosoever offends against the harmless). *Dh 137*

(c) The Locative Case is used in expressing the object of touching, seizing, stinging, offending and kissing:

- **Ghaṭīkāro ... Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā** (Ghaṭīkāra touching Jotipāla on his hair). *M Il 47*
- **Coraṃ cūlāya**[lock of hair] **gaṇhitvā** (having seized the thief by the top-knot). *Dha I 294*
- **Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti** (the monks of the group of six catch hold of cows even by their horns). *Vin I 191*
- **Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā** (the guild-master having kissed her on the head). *DhA I 190*
- **Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya** (the water-snake might bite him on his hand or arm or another part of his body). *M I 133*
- **Pacceka-buddhe aparajjhitvā** (having offended the Silent Buddha). *PVA 263*
- **Puttesu dāresu ca yā apekhā** (fond of sons and wives). *Sn 39*





221. Định Sở Cách:

(a) Định Sở Cách trả lời câu hỏi 'ở đâu, và khi nào?':

- **Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti** (chư vị tỳ khưu đang thiền hành ở ngoài trời). *Ud 7*
- **Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati** (Đức Thế Tôn ngự tại vườn ông Anāthapiṇḍika). *S I 1*
- **Maṃ eva tasmiṃ samaye anussareyyātha** (ngay lúc đó, các ngươi nên niệm tưởng đến ta). *S I 219*
- **Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno** (vị thiên tử này trước kia làm người). *S I 232*

(b) Vị ngữ chỉ sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, vui sướng, tin tưởng, tôn trọng, cảm thông, thương hại, từ bi và gây ra đau khổ, hay hãm hại đều được dùng với Định Sở Cách:

- **Buddhe kaṅkhati** (vị ấy nghi ngờ về Đức Phật). *M I 101*
- **Sīho'va saddesu asantasanto** (việc không sợ các tiếng như tiếng sư tử). *Sn 71*
- **Rūpe snehaṃ na kubbaye** (vị ấy không nên ham mê các sắc). *Sn 94*
- **Buddhe pasanno** ([vị] có tịnh tín nơi Đức Phật; có được niềm tịnh tín nơi Đức Phật). *S I 35*
- **Saṅghe ca tibbagāravo** (và có hết lòng cung kính Tăng già). *S I 35*
- **Atthi me tumhesu anukampā** (có sự thương tưởng của ta đến các ngươi) (ta có sự thương tưởng đến các con). *M I 12*
- **Yo...adaṇḍesu dussati** (người nào ... hại[đả thương] đến những người vô hại[không gậy gộc]). *Dh 137*

(c) Định Sở Cách được sử dụng để diễn tả vị ngữ chỉ sự xúc chạm, bắt lấy, châm chích, xúc phạm, và thương yêu:

- **Ghaṭīkāro ... Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā** (Thợ gốm Ghaṭīkāra sau khi sờ các tóc của Jotipāla). *M II 47*
- **Coraṃ cūlāya gaṇhitvā** (sau khi đã tóm lấy kẻ trộm bằng búi tóc). *Dha I 294*
- **Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti** (nhóm lục vị tỳ khưu cũng tóm lấy các cái sừng của những con bò cái). *Vin I 191*
- **Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā** (vị triệu phú sau khi hôn lên đầu nó[cô ấy, anh ấy]). *DhA I 190*
- **Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā aṅgapaccaṅge ḍaseyya** (con rắn nước đó có thể cắn vị ấy trên tay, hay cánh tay, hay bộ phận khác). *M I 133*
- **Pacceka-buddhe aparajjhitvā** (sau khi đã phạm đến vị Phật Độc Giác). *PVA 263*
- **Puttesu dāresu ca yā apekhā** (người nữ nào có sự trìu mến nơi các con cái và các con dâu). *Sn 39*

BÀI 36/36





(d) The sense 'amidst' or 'among' is also expressed by the Locative Case:

- **Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** (the wises will falter not amidst praise and blame). *Dh 81*
- **Danto seṭṭho manussesu** (best among men is the tamed man). *Dh 321*

(e) The person under whom one studies or practises virtues, whom or which one treats, towards whom one behaves, at which one is clever and from which one disappears are expressed by Locative Case:

- **Bhagavati brahmacariyaṃ carissāmi** (I will live the Higher life under the Lord). *M I 426*
- **Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma** (reverend Sir, how should we treat the remains of the Perfect One?) *D II 141*
- **Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito...bahuṃ puññaṃ pasavati** (the wise man who behaves rightly towards two persons begets much merit). *A I 90*
- **Sattesu vippaṭipajjanti** (they wrongly behave towards living beings). *S I 74*
- **Kusalo vīṇāya tantissare** (were you clever at the lute's stringed music?) *Vin I 191*
- **Suddhāvāsesu devesu antarahito** (having vanished from the Deves of Pure Abodes). *S I 26*

(f) The cause also is expressed by Locative Case:

- **Omasa-vāde pācittiyaṃ** (on account of insulting speech there is the offence of expiation). *Vin IV 6*

(g) In expressing the sense 'in regard to', 'with regard to', 'as regards' or 'with respect to', the Locative Case is used:

- **Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi** (the vision arose in me in regard to things not heard by me before). *S II 7*

(h) **The Locative Absolute:** Just as in the case of Genitive Absolute, here too, both the subject and the participle are put in the Locative Case. This construction is called Locative Absolute. See LESSON 23, No. **97.**

- **Parinibbute Bhagavati** (when the Lord passed away).
- **Acira-pakkantesu... jaṭilesu** (not long after those ascetics of matted hair had set out). *S I 78*
- **Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne** (even when so broad a hint was being dropped by the Lord). *UD 65*
- **Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne** (while the praise of Sāriputta was being uttered). *S I 64*





(d) Ý nghĩa 'ở giữa', hoặc 'trong số' cũng được diễn tả bằng Định Sở Cách:

- **Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā** (những bậc trí sẽ không cau mày trước các điều khen và chê). *Dh 81*
- **Danto seṭṭho manussesu** (người đã được huân tập là tối thắng ở giữa nhân loại). *Dh 321*

(e) Người chỉ dẫn hay nghiêm trì giới luật, người cư xử, đối đãi ai và vật gì, thiện xảo về cái gì, và người biến mất từ cái gì đều được diễn tả bằng Định Sở Cách:

- **Bhagavati brahmacariyaṃ carissāmi** (tôi sẽ hành Phạm hạnh ở Đức Thế Tôn). *M I 426*
- **Kathaṃ mayaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma** (bạch ngài, chúng con phải xử sự như thế nào đối với xá lợi của Đức Như Lai?) *D II 141*
- **Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito...bahuṃ puññaṃ pasavati** (bậc trí, là vị đang đối xử đúng đắn đối với hai người[2 đấng sinh thành], tích lũy nhiều phước đức). *A I 90*
- **Sattesu vippaṭipajjanti** (họ ngược đãi đối với các chúng sanh). *S I 74*
- **Kusalo vīṇāya tantissare** (bạn có thiện xảo trong giai điệu của đàn cầm không?) *Vin I 191*
- **Suddhāvāsesu devesu antarahito** ([vị] đã được biến mất từ chư thiên cõi Tịnh Cư). *S I 26*

(f) Nguyên nhân cũng được diễn tả bằng Định Sở Cách:

- **Omasa-vāde pācittiyaṃ** (*đối với / khi* nói lời mắng nhiếc, phạm ưng đối trị). *Vin IV 6*

(g) Để diễn tả ý nghĩa 'liên quan đến', 'liên hệ đến', 'về phần', hoặc 'đối với', Định Sở Cách được sử dụng:

- **Me pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi** (nhãn đã khởi sanh [nơi Ta] đối với các pháp chưa từng được nghe trước đây). *S II 7*

(h) **Định Sở Cách Tuyệt Đối:** Cũng giống như Sở Thuộc Cách Tuyệt Đối, ở đây cũng vậy, cả chủ ngữ, và phân từ đều được dùng với Định Sở Cách. Cấu trúc này được gọi là Định Sở Cách Tuyệt Đối. Xem BÀI HỌC 23, Số **97.**

- **Parinibbute Bhagavati** (khi Đức Thế Tôn đã nhập diệt).
- **Acira-pakkantesu... jaṭilesu** (không bao lâu, các vị đạo sĩ bện tóc đã lên đường). *S I 78*
- **Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne** (trong khi đang hiện ra thân tướng từ Đức Thế Tôn[Đức Thế Tôn khi đang hiện ra thân tướng]). *UD 65*
- **Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne** (khi tôn giả Sāriputta đang thốt lên lời tán thán). *S I 64*





Adjectives

222.

(a) As has already been said, an adjective agrees with the noun it qualifies, expressed or understood, in gender, number and case:

- **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti** (the mean and unwholesome states rise up in mind). *A I 14*

(b) Adjectives are used as nouns and take the case-endings just as nouns do:

- **Saṃvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena** (great king, you can get to know a person's ethics by living with them, ... and that is only if one is wise and is not unwise). *S I 78*

(c) The numeral adjectives differ somewhat from the ordinary adjectives. Read LESSON 30, No. **151.**

The noun connected with a comparative adjective is put in the Ablative Case:

- **Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇītatarā ca** (the heavenly pleasures are more pleasing and more excellent than human pleasures). *M I 505*

(d) An adjective of superlative degree governs a noun in the Genitive or Locative:

- **Virāgo seṭṭho dhammānaṃ** (passionlessness is the best of mental states). *Dh 27*
- **Danto seṭṭho manussesu** (the tamed one is the best among men). *Dh I 321*

Pronouns

223.

(a) The personal pronoun of the third person i.e. ***ta(d)*** is declined in all the three genders. Frequently it appears in sentences as an adjective qualifying the noun it is connected with:

- **So bhikkhu jahāti ora-pāraṃ** (that monk quits bounds both here and you). *Sn 1*

❖ The personal pronoun of the first person is the same in all the three genders:

- **Kasmā maṃ amma rodasi (tvaṃ)** (mother, why do you morn me). *Th I 44*





Tính Từ

222.

(a) Như đã nói, một tính từ hòa hợp với danh từ về giới, số và cách mà nó bổ nghĩa, được biểu đạt hay đã hiểu:

- **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti** (các pháp ác và bất thiện đang khởi sanh). *A I 14*

(b) Tính từ được sử dụng như danh từ, và có biến tố như danh từ (được chia biến cách):

- **Saṃvāsena kho mahārāja sīlaṃ veditabbaṃ, tañca kho paññavatā no duppaññena** (tâu Đại Vương, do cộng trú, giới có thể được nhận biết ... và điều ấy chỉ bởi người có tuệ, không phải bởi người có ác tuệ). *S I 78*

(c) Tính từ số đếm có phần khác biệt so với tính từ số thứ tự. Đọc BÀI HỌC 30, Số **151.**

Danh từ liên hệ với tính từ so sánh được dùng với Xuất Xứ Cách:

- **Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā paṇītatarā ca** (các lạc cõi trời thù thắng hơn và vi tế hơn các lạc cõi người). *M I 505*

(d) Một tính từ cấp so sánh nhất được dùng với danh từ ở Sở Thuộc Cách, hay Định Sở Cách:

- **Virāgo seṭṭho dhammānaṃ** (ly tham ái là cao thượng nhất trong(đối với) các pháp). *Dh 27*
- **Danto seṭṭho manussesu** (người đã được huân tập là hạng nhất ở giữa nhân loại). *Dh I 321*

Đại Từ

223.

(a) Đại từ nhân xưng của ngôi thứ ba tức là ***ta(d)*** được chia biến cách cả ba tánh. Nó thường xuất hiện trong các câu như một tính từ bổ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ:

- **So bhikkhu jahāti ora-pāraṃ** (vị tỳ khưu đó từ bỏ bờ này và bờ kia). *Sn 1*

❖ Đại từ nhân xưng của ngôi thứ nhất giống nhau ở cả 3 tánh:

- **Kasmā maṃ amma rodasi (tvaṃ)** (thưa mẹ, tại sao mẹ lại khóc than con). *Th I 44*





◈ ***Te*** (by thee, to thee, thy), ***me*** (by me, to me, my), ***vo*** (you, by you, to you, your) and ***no*** (us, by us, to us, our) are enclitics and are always placed after a word:

- **Puttā matthi (puttā me atthi)** (I have children). *Dh 6*
- **āmantayāmi vo** (I exhort you). *D II 56*

(b) The Relative pronoun ***ya(d)*** agrees with its antecedent in number and gender. Its Case is determined by the other parts of the sentence:

- **Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa** (those cankers that had to do with the defilements... those have been got rid of by the Tathāgata). *M I 464*
- **(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha** (he said, "I will do what I can to please the Order"). *M I 443*
- **Yā imasmiṃ janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi** (I long for the most beautiful woman in this district).

(c) When the Relative pronoun '***ya(d)***' is repeated it expresses the sense 'whosoever' or 'whatsoever', and the correlative pronoun also is repeated:

- **So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati** (Wherever he likes (to go) there he goes and wherever he likes [to stand] there he stands). *S I 271*

(d) Sometimes the Relative Pronoun is followed by the indefinite pronoun to express the senses 'whosoever, whatsoever' and 'any whatsoever':

- **Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni** (whosoever, monks, should thus develop these four applications of mindfulness for seven years...). *N I 63*
- **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ** (whatever perfunctory deed). *Dh 312*
- **Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā** (by whatever monk these five forms of mental barrenness are got rid of). *M I103*





❖ ***Te*** (bởi ngươi, đến ngươi, của ngươi), ***me*** (bởi tôi, đến tôi, của tôi), ***vo*** (bạn, bởi bạn, với bạn, của bạn) and ***no*** (chúng tôi, bởi chúng tôi, với chúng tôi, của chúng tôi) là những từ ghép và luôn được đặt sau một từ:

- **Puttā matthi (puttā me atthi)** (Tôi có con cái). *Dh 6*
- **āmantayāmi vo** (ta sách tấn(khuyên nhủ) các ngươi). *D II 56*

(b) Đại từ Quan hệ ***ya(d)*** hòa hợp với mệnh đề đứng trước về số, và tánh. Biến cách của nó được quyết định bởi các phần khác của câu đó:

- **Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa** (các lậu hoặc uế nhiễm nào ... chúng[các lậu hoặc nhiễm ô] đã được đoạn tận bởi Đức Thế Tôn). *M I 464*
- **(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha** (vị ấy đã nói rằng: 'Đối với điều nào là sự hoan hỷ của Tăng, tôi làm điều đó). *M I 443*
- **Yā imasmiṃ janapade janapada-kalyāṇī, taṃ icchāmi** (người thiếu nữ xinh đẹp nào trong xứ sở này, tôi thích người đó).

(c) Khi Đại từ Quan hệ ***'ya(d)'*** được lặp lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai', hay 'bất cứ điều gì', và đại từ tương ứng cũng được lặp lại:

- **So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati** (anh ấy muốn bất kỳ nơi nào, anh ấy đi bất kỳ nơi đó, anh ấy thích nơi đâu, anh ấy đứng nơi đó). *S I 271*

(d) Đôi khi, Đại từ Quan hệ được theo sau bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ điều gì', và 'dù bất cứ điều gì':

- **Yo hi koci bhikkhave ime satipaṭṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni** (này chư tỳ khưu, thật vậy, bất cứ vị nào có thể tu tập Tứ Niệm Xứ như vậy trong bảy năm...). *N I 63*
- **Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ** (bất kỳ hành động buông lung nào). *Dh 312*
- **Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā** (bất kỳ vị tỳ khưu nào đoạn trừ được năm tâm hoang vu này). *M I103*





(e) Sometimes the Relative Pronoun is followed by an Interrogative Pronoun with the particle '***vā***':

- **Yo vā ko vā** (whosoever).

(f) Relative Pronoun followed by a Demonstrative Pronoun expresses the sense 'whatever' or 'whichever' and when the particle '***vā***' follows each of them, it expresses the sense "this or that" or "ordinary'.

- **Yo vā so vā yakkho** (an ordinary Yakkha). *S I 160*

[**na yo vā so vā yakkho**: not this or that *Yakkha*, i.e. not any (ordinary) kind of *Yakkha*]

(g) There are three kinds of Demonstrative Pronouns, namely, ***ta(d)***, ***eta(d)*** and ***idaṃ***. They are used in sentenses both as pure Pronouns and pronominal adjectives as well.

◈ Frequently we meet in the text the constructions ***so ahaṃ***, ***so tvaṃ***, ***ayamahaṃ***, ***eso'haṃ***, ***taṃ maṃ***, ***tassa mayhaṃ*** and the like. In such phrases the preceding pronoun expresses the sense "aforesaid". Thus '***so ahaṃ***' means "I (being such as mentioned before)":

- **So ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ** (I who have understood the doctrine as mentioned before, will now go from village to village and from city to city [or from mountain to mountain). *S I 215*

(h) Sometimes the pronoun '***eta(d)***' or '***idaṃ***' preceded by '***ta(d)***' emphasizes the sense of the succeeding pronoun:

- '***So eso***' or '***so ayaṃ***' (this very same person).

(i) In some places '***eta(d)***' expresses the sense 'there' while '***eta***' or '***idaṃ***' the sense 'here':

- **So dārako gacchati** (there the boy goes).
- **Eso (ayaṃ) dārako āgacchati** (here the boy comes).

(j) The Demonstrative Pronoun being repeated gives the sense 'several' or 'various':

- **Tam taṃ kāranaṃ āgamma** (concerning this or that [or various incidents]). *Dh A II*





(e) Đôi khi, Đại từ Quan hệ được theo sau bởi một Đại từ Nghi vấn có mạo từ '***vā***':

- **Yo vā ko vā** (bất kỳ ai, bất cứ ai).

(f) Đại từ Quan hệ theo sau là Đại từ Chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hoặc 'bất cứ cái nào' và khi mạo từ '***vā***' theo sau mỗi đại từ đó, nó diễn tả ý nghĩa 'cái này, hay cái kia', hay 'thường, thông thường, bình thường'.

- **Yo vā so vā yakkho** (vị Dạ-xoa thường). *S I 160*

[**na yo vā so vā yakkho**: không phải vị Da-xoa này hay kia, tức là: không phải bất kỳ vị Dạ-xoa nào]

(g) Có ba loại Đại từ Chỉ định, đó là ***ta(d), eta(d)*** và ***idaṃ***. Chúng được sử dụng trong các câu vừa là Đại từ thuần túy cũng như tính từ đại từ.

❖ Chúng ta thường gặp trong các cấu trúc văn bản như ***so ahaṃ***, ***so tvaṃ***, ***ayamahaṃ***, ***eso'haṃ***, ***taṃ maṃ***, ***tassa mayhaṃ***, v.v... Trong những cụm từ như vậy, đại từ đứng trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói ở trên'. Như vậy '***so ahaṃ***' có nghĩa là 'Tôi đây (như đã đề cập trước đó)':

- **So ahaṃ vicarissāmi gāmā gāmaṃ nagā nagaṃ** (tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng khác, từ thành này đến thành khác). *S I 215*

(h) Đôi khi, đại từ '***eta(d)***', hay '***idaṃ***' đứng trước '***ta(d)***' nhấn mạnh ý nghĩa của đại từ phía sau:

- '***So eso***' hay '***so ayaṃ***' (chính người này, chính vị ấy).

(i) Trong vài trường hợp '***eta(d)***' diễn tả ý nghĩa 'ở đó', trong khi '***eta***', hay '***idaṃ***' mang ý nghĩa 'ở đây':

- **So dārako gacchati** (đứa bé trai đó đi đến).
- **Eso (ayaṃ) dārako āgacchati** (đứa bé trai [này] trở lại đây).

(j) Đại từ Chỉ định được lặp lại thì mang lại ý nghĩa 'vài', hoặc 'khác nhau, nhiều thứ khác nhau':

- **Tam taṃ kāranaṃ āgamma** (liên quan đến cái này hay cái khác [hay nhiều thứ khác nhau). *Dh A II*





Verbs

224.

(a) There are six Tenses and three Moods in Pāḷi. Tenses are Present, Aorist, Imperfect Past, Future and Conditional.

Moods are: Indicative (Future), Imperative and Opatative. There is also a Future Imperative very seldom met with, which is included in the Imperative Mood itself.

(b) The Indicative Mood expresses three kinds of statements, namely, affirmation, negation and interrogation. When expressing a negation or interrogation no auxilliary verb is used as in English. Simply by using a negative particle like '***na***', a sentence turns Negative. By putting emphasis on a word (in conversation), or by using an Interrogative pronoun or adverb an expression becomes interrogative.

◈ Affirmative:

- **Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati**
  (the Lord stays in Sāvatthi)

◈ Negative:

- **So paṭhaviṃ na maññati** (he does not think in a wrong way of Extension). *M I 3*

◈ Interrogative:

- **Kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi**
  (do you say 'wrong of body', Tapassi?) *M I 372*
- **Santi te evarūpā ābādhā**
  (have you diseases like these?) *Vin I 72*
- **Ko pana bhante hetu** (what is the cause, revered sir?)
- **Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā**
  (would the brahmans teach him their Verses or not?)
- **Kattha'dāni so Bhagavā viharati**
  (where is the Lord staying now?)

(c) The Present Tense in Pāḷi corresponds to the Present Tense, Present Continuous Tense and the Historical Present in English.

◈ Present Tense:

- **Sadiso me na vijjati** (there is none like me). *Vin I 7*

◈ Present Continuous:

- **Gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ**
  (I am going to the city of Kāsis). *Vin I 7*





Động Từ

224.

(a) Có sáu Thì, và ba Cách trong tiếng Pāḷi. Các Thì có Hiện Tại, Quá Khứ, Bất Thành Khứ, Tương Lai, và Điều Kiện.

Các Cách là: Chỉ Định (Tương Lai), Mệnh Lệnh, và Mong Mỏi. Ngoài ra, còn có Mệnh Lệnh Tương Lai rất hiếm gặp, được bao gồm trong chính Mệnh Lệnh Cách.

(b) Chỉ Định Cách diễn tả ba loại câu, đó là: khẳng định, phủ định, và nghi vấn. Khi diễn tả sự phủ định, hoặc nghi vấn, không có trợ động từ nào được sử dụng như trong tiếng Anh. Đơn giản chỉ cần sử dụng mạo từ phủ định như '***na***', câu sẽ chuyển thành Phủ định. Bằng cách nhấn mạnh vào một từ (trong cuộc trò chuyện), hoặc bằng cách sử dụng đại từ, hoặc trạng từ Nghi vấn, sự diễn đạt sẽ trở thành nghi vấn.

◈ Khẳng định:

- Bhagavā Sāvatthiyaṃ viharati

(Đức Thế Tôn trú ở thành(gần) Sāvatthi)

◈ Phủ định:

- So paṭhaviṃ na maññati

(vị ấy không tưởng tri về địa đại). *M I 3*

◈ Nghi vấn:

- Kāya-daṇḍan'ti Tapassi vadesi

(Này Tapassi, ông có nói rằng: 'có những hình phạt về thân' không?) *M I 372*

- Santi te evarūpā ābādhā

(các ông có các bệnh như các thứ[bệnh] này không?) *Vin I 72*

- Ko pana bhante hetu (bạch ngài, nguyên nhân là gì?)

- Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā

(các vị Bà-la-môn có thể dạy vị ấy các chú thuật hay không?)

- Kattha'dāni so Bhagavā viharati

(bây giờ Đức Thế Tôn đang trú ở đâu?)

(c) Thì hiện tại trong tiếng Pāḷi tương đương với Thì Hiện Tại, Thì Hiện Tại Tiếp Diễn, và Hiện Tại Lịch Sử trong tiếng Anh.

◈ Thì Hiện Tại:

- Sadiso me na vijjati (không thấy ai giống tôi). *Vin I 7*

◈ Hiện Tại Tiếp Diễn:

- Gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ

(Tôi đang đi đến kinh thành của thần dân Kāsi). *Vin I 7*





(d) The Present Tense expresses also an existing fact:

- **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ** (hatreds are never calmed down by returning hatreds). *Dh 5 [**na ... kudācanaṃ**: never]*

(e) Even both the nearest Past and nearest Future are also expressed by the Present Indicative:

- **Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ** (you have just spoken a word of deep meaning). *S I 35*
- **Kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so upapajjati** (at the body's wreck that foolish person will go to a state of misery). *Dh 140* (This was said referring to a person nearing his death).

(f) Though there are three kinds of Past tenses, the Aorist (***Ajjatanī,*** Definite Past) is the one most frequently used to express all kinds of past incidents. The Past Indefinite (***Hīyattanī***) is less frequent. The Past Perfect (***Parokkhā***) is not met with in the Pāḷi Canon except the verb '***babhūva***' in the verse:

- **Tatthappanādo tumulo babhūva** (there arose a loud tumult / shriek of joy). *J VI 282*

(g) The forms '***āha, āhu***' and '***āhaṃsu***' are frequently met with. But they are regarded by ancient Pāḷi Grammarians as the forms of Aorist Tense. The much later Pāḷi classics are rich in forms of Past Perfect (***Parokkhā***).

(h) The Future Indicative (***Bhavissanti***) (Future Tense) generally expresses an action to be performed in the time yet to come. It is used also in the sense of "can' or "must".

- **Ayaṃ [vanappati] mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissati** (this [great tree] must be tenented by a powerful tree-spirit). *DhA I 3*

(i) The Imperative Mood is used to denote a command, entreaty, blessing, curse, request and aspiration. Read LESSON 6, No. **18.**

(j) The Optative Mood denotes the sense of a hope, prayer, wish, condition probability, capability permission etc. Read LESSON 7, No. **23.**

(k) "The Conditional Tense (***Kālātipatti***) is used to express the past condition with, implied impossibility or supposition, contrary to facts. It is used both in protasis (the dependent clause of a conditional sentence), and apodosis (the main clause of a conditional sentence)". (Pāḷi grammar by H. H. Tilbe) See LESSON 27.





(d) Thì Hiện Tại cũng diễn tả một sự việc đang hiện hữu:

- **Na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ** (ở đây, các sự hận thù không bao giờ lắng dịu bằng sự hận thù). *Dh 5 [**na ... kudācanaṃ**: không bao giờ]*

(e) Kể cả Quá Khứ gần nhất và Tương Lai gần nhất cũng được diễn tả bằng thì Hiện Tại Chỉ Định:

- **Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ** (vị ấy vừa thốt[đã nói] một lời nói thâm sâu). *S I 35*
- **Kāyassa bhedā duppañño nirayaṃ so upapajjati** (sau khi thân hoại mạng chung, kẻ thiểu trí sẽ sanh về địa ngục). *Dh 140* (Người ta nói điều này ám chỉ một người sắp chết).

(f) Mặc dù có ba loại Thì Quá Khứ, nhưng Thì Quá Khứ (***Ajjatanī,*** Xác Định Khứ) là thì được sử dụng thường xuyên nhất để diễn tả tất cả các loại sự việc trong quá khứ. Bất Định Khứ (***Hīyattanī***) ít xảy ra hơn. Hoàn Thành Khứ (***Parokkhā***) không được đề cập trong Kinh điển Pāḷi, ngoại trừ động từ '***babhūva***' trong câu kệ này:

- **Tatthappanādo tumulo babhūva** (tại nơi đó, đã vang lên tiếng reo hò rất lớn). *J VI 282*

(g) Các hình thức: '***āha, āhu***' và '***āhaṃsu***' thường xuyên bắt gặp. Nhưng chúng được các nhà Ngữ Pháp Pāḷi cổ xem là các dạng của thì Thì Quá Khứ. Các tác phẩm kinh điển Pāḷi sau này rất phong phú về các hình thức của Hoàn Thành Khứ (***Parokkhā***).

(h) Chỉ Định Tương Lai (***Bhavissanti***) (Thì Tương Lai) thường diễn tả một hành động sẽ được thực hiện trong thời gian chưa tới (sắp tới). Nó cũng được dùng với nghĩa 'có thể', hoặc 'phải'.

- **Ayaṃ [vanappati] mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissati** (cái [cây to] này chắc phải được một vị thiên đại thần lực cai quản). *DhA I 3*

(i) Mệnh Lệnh Cách được sử dụng để biểu đạt một mệnh lệnh, lời cầu xin, sự chúc phúc, sự nguyền rủa, lời yêu cầu, và nguyện vọng. Đọc BÀI HỌC 6, Số **18.**

(j) Mong Mỏi Cách biểu đạt ý nghĩa của một niềm hy vọng, lời cầu nguyện, điều mong muốn, điều kiện có khả năng (xảy ra), khả năng cho phép, v.v... Đọc BÀI HỌC 7, Số **23.**

(k) 'Thì Điều Kiện (***Kālātipatti***) được sử dụng để diễn tả điều kiện trong quá khứ với ngụ ý là không thể hoặc giả định, trái với sự thật. Nó được sử dụng cả trong mệnh đề phụ, và mệnh đề chính (của câu điều kiện)'. (Ngữ Pháp Pāḷi của H. H. Tilbe) Xem BÀI HỌC 27.





Participles

225.

(a) The Participles are of two kinds, declinable and indeclinable. The Gerund is indeclinable and is also called Indeclinable Past Participle by some Grammarians. All other Participles are declinable. They include Present Participles, declinable Past Participles and Potential Participles or Future Passive Participles.

The Declinable Participles present, past or future are all of the nature of adjectives and are inflected in the gender, number and case of the nouns which they refer to. The Past Participles and the Potential Participles are also used in sentences predicatively. The Present Participle of Pāḷi corresponds to the same in English ending in '*-ing*'. It may be translated into English using the word "while" or "whilst". Sometimes the Present Participle is used substantively and is to be translated beginning with "he who" or "that which":

- **So dibbena cakkhunā... satte passati cavamāne upapajjamāne** (he, by the Deva-vision... sees beings who are passing hence and uprising there). *M I 358*

(b) The Present Participle is also used in the sense of a potential verb and when translating into English the conjunction "if" should begin the clause.

- **Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādhā** (here again there is a patient that recovers from his illness, if he gets proper diet... but not if he does not get it). *Pug 20*

(c) The Past Participles both active and passive, apart from acting as a real Past Participle, frequently play the part of a past verb (either as Aorist, Imperfect Past or Past Perfect), and agree with the subject of the sentence (or the clause) in gender, number and case. This is the predicative use of the Past Participles.

(d) Sometimes the verb '***hoti, ahosi, hessati, hotu***' or any form or the verb formed from the root '√***hū***' or '√***bhū***' may follow the declinable Participle, relevent to the sense it expresses:

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti** (the householder Dasama has arrived at Pātaliputta). *M I 354*
- **Āsanāni paññattāni honti** (seats have been prepared). *M I 354*





Phân Từ

225.

(a) Phân từ có hai loại, biến cách và bất biến cách (bất biến từ). Danh động từ là một dạng bất biến từ, và cũng được một số nhà ngữ pháp gọi là Phân từ Quá khứ bất biến. Tất cả các phân từ khác đều có thể chia biến cách. Chúng bao gồm Phân từ Hiện tại, Quá khứ Phân từ bất biến, và Khả năng Phân từ hay Phân từ Tương lai Bị động.

Các Phân từ biến cách hiện tại, quá khứ hoặc tương lai đều có tính chất của tính từ, và được chia biến cách theo tánh, số, và biến cách của các danh từ mà nó đi cùng. Quá khứ Phân từ, và Khả năng Phân từ cũng được sử dụng khẳng định trong các câu. Hiện tại Phân từ của tiếng Pāḷi tương ứng với phần cuối bằng '*đang*' trong tiếng Việt ('*-ing*' trong tiếng Anh). Nó có thể được dịch sang tiếng Việt bằng cách sử dụng từ 'trong khi', hoặc 'trong lúc'. Đôi khi, Hiện tại Phân từ được sử dụng như một danh từ, và được dịch bắt đầu bằng 'vị nào mà', hay 'cái nào mà':

- **So dibbena cakkhunā... satte passati cavamāne upapajjamāne** (vị ấy với thiên nhãn… thấy chúng sanh đang chết từ đây và sanh lên ở đó). *M I 358*

(b) Hiện tại Phân từ cũng được sử dụng theo nghĩa của một động từ khả năng, và khi dịch sang tiếng Việt, từ 'nếu' sẽ bắt đầu mệnh đề đó.

- **Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādhā** (lại nữa ở đây, có hạng người bệnh khi đang có được các món thích hợp, không phải không có được ... bình phục từ chứng bệnh đó. *Pug 20*

(c) Quá khứ Phân từ cả chủ động, và bị động, ngoài vai trò là Quá khứ Phân từ thật, thường đóng vai trò của một động từ quá khứ (như Thì Quá Khứ, Bất Thành Khứ, hay Hoàn Thành Quá), và hòa hợp với chủ ngữ của câu đó (hoặc mệnh đề) về tánh, số, và cách. Đây là cách dùng vị ngữ của Quá khứ Phân từ.

(d) Đôi khi, các động từ '***hoti, ahosi, hessati, hotu***', hoặc bất kỳ dạng, hoặc động từ nào được hình thành từ gốc động từ '√***hū***' hoặc '√***bhū***' có thể theo sau Phân từ bất biến, thích hợp với ý nghĩa mà nó diễn đạt:

- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti** (vị gia chủ Dasama [đã được] đã đến được Pātaliputta). *M I 354*
- **Āsanāni paññattāni honti** (những chỗ ngồi đã được soạn sẵn). *M I 354*





(e) Some declinable Participles are used as nouns as well as adjectives. The '***buddha***' and '***sugata***' are Past Participles. '***Buddha***' means "awakened" but is used as a noun. '***Sugata***' means 'gone well" and is used as an epithet of the Buddha and sometimes as an adjective.

Some more Examples:

- **Attano'va avekkheyya katāni akatāni ca** (one should take notice of what one has done or not done). *Dh 50*
- **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ** (there, monks, is a not-born, a not-become, a not-made, a not-compounded). *Ud 80*

Mahant (great), ***bhavant*** (dear, friendly) and ***sant*** (a good person) are some Participles used as adjectives and as nouns.

- ◈ '***Mahant***' is the Present Participle formed from the root √***Mah*** (to worship).
- ◈ "***Bhavant***' is the Present Participle from the root √***bhū*** (to become, to grow).
- ◈ '***Sant***' is the Present Participle formed from the root √**as** (to be).

(f) A Past Participle is also used as an abstract noun:

- **Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi** (there is wavering for him who has clung, but for him who has not clung to, there is no wavering). *Ud 81*

(g) The declinable Past Participle is also used as a gerund:

- **Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca** (that deity, having stood aside, said this to the Lord). *S II*
- **Atha kho tā devatāyo... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturahaṃsu** (then those gods, having vanished from among the gods of the Pure Abodes appeared before the Lord). *S I 26*

(h) The agent of the action denoted by the Past Participle Passive may be put either in the Instrumental Case or in the Genitive Case:

- **Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito** (the Order of the monks has been led properly by the good Gotama). *M I 339*
- **Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti** (alms food has come to be prepared in a public rest house near Sāvatthi by some guild). *Vin IV 60*





(e) Một số Phân từ bất biến được sử dụng như danh từ cũng như tính từ. Từ '***buddha***', và '***sugata***' là Quá khứ Phân từ. '***Buddha***' nghĩa là 'đã được thức tỉnh' nhưng nó được sử dụng như danh từ. '***Sugata***' nghĩa là 'đã được khéo đi', và được dùng như hồng danh của Đức Phật, và đôi khi như một tính từ.

Vài ví dụ:

- **Attano'va avekkheyya katāni akatāni ca** (vị ấy nên cân nhắc về những điều đã làm hay chưa làm của chính mình). *Dh 50*
- **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ** (này chư tỳ khưu, có cái không sanh, không thành, không hành, không tạo tác[vô vi]). *Ud 80*

Mahant (lớn, đại), ***bhavant*** (quý mến, thân thiện), và ***sant*** (người tốt) là vài Phân từ được sử dụng như tính từ và danh từ.

- ◈ '***Mahant***' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ √***Mah*** (đảnh lễ).
- ◈ "***Bhavant***" là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ √***bhū*** (là, trở thành, lớn, trưởng thành).
- ◈ '***Sant***' là Hiện tại Phân từ được thành lập từ gốc động từ √**as** (thì, là, trở thành).

(f) Quá khứ Phân từ cũng được dùng như một danh từ trừu tượng:

- **Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi** (đối với người dính mắc thì có sự rung động, nhưng đối với người không dính mắc thì không có sự rung động). *Ud 81*

(g) Quá khứ Phân từ biến cách cũng được sử dụng như một danh động từ:

- **Ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca** (khi đã được đứng một bên, vị thiên đó đã bạch điều này đến Đức Thế Tôn). *S II*
- **Atha kho tā devatāyo... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturahaṃsu** (rồi, các vị thiên này, sau khi biến mất giữa chư thiên ở cõi Tịnh Cư, đã hiện ra trước mặt Đức Thế Tôn). *S I 26*

(h) Tác nhân của hành động được ám chỉ bằng Quá khứ Phân từ Bị động có thể được sử dụng ở Sử Dụng Cách, hay Sở Thuộc Cách:

- **Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito** (chư tỳ khưu Tăng đã được chỉ dạy một cách chơn chánh bởi Đức Gotama). *M I 339*
- **Sāvatthiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti** (đồ khất thực đã được soạn bởi một nhóm khác tại chỗ trú chân [tập thể] gần thành Sāvatthi). *Vin IV 60*





Potential Participle

226.

(a) Potential Participle are used in the same way as the Passive Past Participles. They express the sense of fitness, propriety, obligation, necessity or capability. They are to be translated using the verbs "is to be", "ought to be", "should be", and occasionally "can be", "could be", "may be" or "might be".

- **Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo** (through not onslaught on creatures, onslaught on them should be got rid of). *M I 360*

◈ Like Adjectives, Potential Participle agree with the nouns they refer to in gender, number and case. They even act the part of the predicate with the agent either in Instrumental or Genitive case. They are sometimes used impersonally and put in the Neuter gender and Singular number. They are used also as Neuter nouns:

- **Antarā-magge nadī taritabbā hoti** (on the way there is a river to be crossed). *Vin IV 64*
- **Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā** (these things, venerable Moggallāna, are certainly to be taken up and practised by a monk living in a forest, all the more by one staying near village). *M I 473*
- **Kataṃ karaṇīyaṃ** (what is to be done has been done). *M I 23*
- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena** (the householder Dasama has arrived at Pāṭaliputta on some business or other). *M I 349*





Khả Năng Phân Từ

226.

(a) Khả năng Phân từ được sử dụng giống như Quá khứ Phân từ Bị động. Chúng diễn tả ý nghĩa về sự phù hợp, đúng đắn, bổn phận, cần thiết, hoặc khả năng. Chúng được dịch bằng cách sử dụng các động từ 'là phải', 'phải là', 'nên là' và đôi khi 'có thể', 'có khả năng', 'có lẽ'.

- **Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo** (Y cứ vào không sát sanh, việc sát sanh cần phải đoạn trừ). *M I 360*

◈ Giống như Tính từ, Khả năng Phân từ hòa hợp với các danh từ mà chúng liên hệ về tánh, số, và cách. Thậm chí, chúng còn đóng vai trò là vị ngữ chỉ tác nhân ở Sử Dụng Cách hay Sở Thuộc Cách. Đôi khi chúng được sử dụng một cách khách quan, và được đặt ở dạng Trung tánh, Số ít. Chúng cũng được sử dụng như danh từ trung tính:

- **Antarā-magge nadī taritabbā hoti** (con sông cần được băng qua trên con đường). *Vin IV 64*
- **Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmanta-vihārinā** (thật vậy, thưa tôn giả Moggallāna, đối với những vị[tỳ khưu] sống trong rừng, thậm chí là những vị[tỳ khưu] cư ngụ gần làng, những pháp này cần phải được tiếp thu, và thực hành). *M I 473*
- **Kataṃ karaṇīyaṃ** (việc cần làm đã(được) làm). *M I 23*
- **Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anuppatto hoti kenacideva karaṇīyena** (vị gia chủ Dasama đã được đến Pāṭaliputta vì có việc cần làm cũng như bất kỳ việc khác). *M I 349*

BÀI 36/36





Infinitives

227. The Infinitive in Pāḷi expresses the sense “for the purpose of", "in order to", or "for". It corresponds to the infinitive in English language and involves the sense of the Dative Case.

This is used with verbs or participles which imply a wish or desire. The agent of the action denoted by an infinitive is the same as that of the verb or the predicative Participle. Mostly the Infinitive is used in a sentence in connection with the verbs ‘***arahati***’ (he deserves), ‘***sakkoti***’ (he is able) and ‘***icchati***' (he wants) and those of similar meaning:

- **So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotaṃ chetvā sotthinā pāraṃ gantuṃ** (he would not be able, having cut across the stream of the river Gaṅges using his arms, to go safely beyond). *M I 435*
- **Icchāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ daṭṭhuṃ** (we wish, good sir, to see the king Nimi). *M I 78*
- **Na'dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajituṃ** (it is not easy for us now to give up gains, honours and fame). *M I 524*
- **Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese... mettaṃ bhāvetuṃ** (On this supposition, a noble, too, is capable of developing a mind of friendliness). *M I 151*
- **Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammodituṃ** (now it was the custom of the Lords, Awakened Ones, to exchange friendly greetings with the monks coming from a distant place). *Vin IV 24*
- **Arahati pabbajito pabbajitassa piṇḍaṃ paṭiggahetuṃ** (a monk is worthy to accept the alms-food of a monk). *Vin IV 24*
- **Alameva nibbindituṃ** (for sure, one ought to turn away from). *D II 198*





Nguyên Thể

227. Trong Pāḷi, Nguyên Thể (động từ) diễn tả ý nghĩa 'vì mục đích', 'để', hoặc 'cho'. Nó tương ứng với nguyên thể trong tiếng Anh, và gồm có ý nghĩa của Chỉ Định Cách.

Nguyên Thể được sử dụng với động từ, hoặc phân từ ám chỉ về sự mong muốn, hay điều mong mỏi. Tác nhân của hành động được chỉ rõ bằng (động từ) nguyên thể giống như tác nhân của động từ đó, hoặc phân từ vị ngữ. Hầu hết, Nguyên Thể được sử dụng trong một câu liên quan đến các động từ '***arahati***' (xứng đáng), '***sakkoti***' (có thể), và '***icchati***' (muốn), và những từ có ý nghĩa tương tự:

- **So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotaṃ chetvā sotthinā pāraṃ gantuṃ** ([mặc dù] sau khi lội cắt ngang dòng sông Gaṅgā[sông Hằng] với bàn tay [của mình], [nhưng] người ấy không thể đến được bờ bên kia an toàn). *M I 435*
- **Icchāma mayaṃ mārisa Nimiṃ rājānaṃ daṭṭhuṃ** (thưa ngài, chúng tôi muốn diện kiến vua Nimi). *M I 78*
- **Na'dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajituṃ** (tuy rằng, nay không có dễ gì cho chúng ta từ bỏ lợi lộc, tôn kính, và danh tiếng). *M I 524*
- **Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese... mettaṃ bhāvetuṃ** (Dòng Sát-đế-lỵ [khattiya] cũng có thể tu tập từ tâm.... trong quốc độ này). *M I 151*
- **Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammodituṃ** (theo thông lệ của chư Phật, và chư Thế Tôn luôn niềm nở đối với các tỳ khưu mới đến). *Vin IV 24*
- **Arahati pabbajito pabbajitassa piṇḍaṃ paṭiggahetuṃ** (vị du sĩ xứng đáng nhận đồ ăn khất thực của vị du sĩ). *Vin IV 24*
- **Alameva nibbindituṃ** (thật vậy, là vừa đủ để nhàm chán). *D II 198*





Direct and Indirect Speech

228. Direct Speech:

The particle '***iti***' added to the end of a word or a sentence (i.e. a statement) or a quoted thought denotes what is called "a direct speech" or "direct narration" in English.

- **Sace me Bhagavā vyākarissati "sassato loko"ti vā "asassato loko"ti vā... evamahaṃ Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi** (if the Lord will explain to me: "The world is eternal," or "The world is not eternal,"...then will I live the higher life under the Lord). *M I 427*
- **Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetaṃ adhivacanaṃ** (the peril of waves, monks, is a designation for angry despair). *M I 460*
- **Bhikkhū... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti "Idha mayaṃ vassaṃ vasissāmā" ti.** (the monks were repairing a large dwelling place in the countryside, thinking: "We will spend the rains here"). *Vin IV 44*
- **So eka-divasaṃ... ekaṃ vanappatiṃ disvā "ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissatī"ti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...** (one day he, seeing a large forest tree, thought: "This tree must have been tenanted by a powerful spirit," and having caused the ground under the tree to be cleared....). *DhA I 3*

229. Indirect Speech:

- **Satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā…** (the Master became aware that he had been removed from the house and laid there...). *DhA I 261*
- **Pañca-satehi bhikkhūhi saddhaṃ āgata-bhāvaṃ sutvā** (hearing that he had come with 500 monks). *DhA I 62*

Thus the nouns that express a statement (i.e. words like '***bhāva***') becoming the last member of a compound denote the sense of an indirect speech.





Cách Nói Trực Tiếp Và Gián Tiếp

228. Cách Nói Trực Tiếp:

Mạo từ '***iti***' được thêm vào cuối một từ, hoặc một câu (tức là câu phát biểu), hoặc một ý nghĩ được trích dẫn chỉ rõ cái được gọi là 'lời nói trực tiếp', hoặc 'tường thuật trực tiếp' trong tiếng Việt.

- **Sace me Bhagavā vyākarissati "sassato loko"ti vā "asassato loko"ti vā... evamahaṃ Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi** (nếu Đức Thế Tôn giải thích cho con rằng: 'thế giới là thường còn', hoặc 'thế giới là không thường còn'… rồi[như vậy] con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Đức Thế Tôn[Ngài]). *M I 427*
- **Ūmi-bhayan'ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetaṃ adhivacanaṃ** (này chư tỳ khưu, rằng: 'sự nguy hiểm của sóng', cái này ám chỉ [thuật ngữ này] về sự tức giận và cáu kỉnh). *M I 460*
- **Bhikkhū... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti "Idha mayaṃ vassaṃ vasissāmā" ti.** (chư tỳ khưu trong khi đang sửa soạn chỗ trú ngụ nào đó ngoài thành, và suy nghĩ rằng: 'Chúng ta sẽ an cư mùa mưa ở đây). *Vin IV 44*
- **So eka-divasaṃ... ekaṃ vanappatiṃ disvā "ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggahīto bhavissatī"ti tassa heṭṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...** (vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây rừng lớn, và đã nghĩ rằng: 'cái [cây to] này chắc phải được một vị thiên đại thần lực cai quản', và sau khi đã làm cho bên dưới cây đó được sạch sẽ...). *DhA I 3*

229. Cách Nói Gián Tiếp:

- **Satthā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā…** (bậc Đạo Sư sau khi biết rằng: đối với người ấy sau khi bị mang ra khỏi nhà, và đã được đặt nằm ở đó...). *DhA I 261*
- **Pañca-satehi bhikkhūhi saddhaṃ āgata-bhāvaṃ sutvā** (sau khi nghe rằng vị ấy đã đến cùng với 500 vị tỳ khưu). *DhA I 62*

Do đó, những danh từ diễn tả câu phát biểu (tức là: những từ như '***bhāva***') trở thành phần cuối cùng của một từ ghép ám chỉ cho ý nghĩa của một cách nói gián tiếp.





VOCABULARY:

Masculine Nouns	
migadāya, deerpark	**anta**, extreme, end
upādānakkhandha, aggregate of existence as clinging's objects	**pabbajita**, monk, recluse, ascetic (One who has gone forth to homelessness)
samudaya, cause, origin	**nandi-rāga**, passionate delight
nirodha, cessation	**kāma**, sensuality
virāga, detachment	**cāga**, giving up
anuyoga, giving oneself up to, application	**kilamatha**, tiredness, exhaustion, fatigue
paṭinissagga, relinquishment	**Tathāgata**, the Perfect One, the Buddha
anālaya, doing away with, rejection	**upasama**, calm, appeasement, allaying
sambodha, realization	**āloka**, light
sammāsaṅkappa, right thought, right aspiration	**punabbhava**, rebirth
ābādha, illness, ailment	**sammākammanta**, right action
saṅkhāra, mental formation	**sammāājīva**, right livelihood
vipariṇāma, change	**sammāvāyāma**, right effort
dhamma, nature	**sammāsamādhi**, right concentration
āsava, mental taint, passion	**vyādhi**, illness, sickness.
sadda, sound, noise	**soka**, sorrow
kāya, body	**parideva**, lamentation
gandha, odour	**upāyāsa**, despair
rasa, taste	**sampayoga**, union, association
rāgaggi, fire of lust	**vippayoga**, disunion
dosa, anger	**moha**, delusion





TỪ VỰNG:

Danh từ Nam tánh	
migadāya, vườn nai	**anta**, cực đoan, điểm cuối
upādānakkhandha, thủ uẩn	**pabbajita**, vị xuất gia, ẩn sĩ, du sĩ (vị xuất gia từ bỏ gia đình sống không nhà)
samudaya, tập, khởi sanh, bắt nguồn	**nandi-rāga**, dục hỷ
nirodha, diệt, đoạn diệt	**kāma**, dục lạc
virāga, vô dục	**cāga**, xả thí, thí
anuyoga, nhiệt tâm, chuyên nhất, tín thành	**kilamatha**, sự mệt nhọc, kiệt sức, mệt mỏi
paṭinissagga, sự từ bỏ	**Tathāgata**, Đức Như Lai, Đức Phật
anālaya, không quyến luyến, sự từ bỏ, sự chối bỏ	**upasama**, vắng lặng, lắng dịu, yên tịnh, bình lặng
sambodha, sự liễu ngộ	**āloka**, ánh sáng
sammāsaṅkappa, chánh tư duy	**punabbhava**, tái sanh
ābādha, bệnh tật, sự đau đớn	**sammākammanta**, chánh nghiệp
saṅkhāra, hành	**sammāājīva**, chánh mạng
vipariṇāma, sự thay đổi	**sammāvāyāma**, chánh tinh tấn
dhamma, bản chất, Pháp	**sammāsamādhi**, chánh định
āsava, lậu hoặc	**vyādhi**, bệnh tật, ốm đau
sadda, thanh, tiếng	**soka**, sầu
kāya, thân	**parideva**, bi
gandha, mùi	**upāyāsa**, não (sự tuyệt vọng)
rasa, vị	**sampayoga**, sự liên hợp, sự gặp nhau, phối hợp
rāgaggi, lửa tham	**vippayoga**, sự ly biệt, sự xa lìa
dosa, sân	**moha**, si

BÀI 36/36

Feminine Nouns	
Bārāṇasī, a city so known	**kāma-taṇhā**, sensuality
allikā, sticking	**patipadā**, way, practice
bhava-taṇhā, craving for rebecoming	**vibhava-taṇhā**, craving for annihilation, accompanied by nihilistic view
abhiññā, higher knowledge	**mutti**, release
sammādiṭṭhi, right understanding	**vijjā**, full knowledge, wisdom
sammā-vācā, right speech	**paññā**, insight, wisdom
sammāsati, right mindfulness	**jarā**, decay, old age
jāti, birth	**pajā**, people
taṇhā, craving	**ceto-vimutti**, heart's deliverence
vedanā, feeling	**saññā**, perception
sammāsambodhi, perfect enlightenment	**sammappaññā**, right (perfect) realization
jivhā, tongue	**Gayā**, the place so known

Neuter Nouns	
Isipatana, a place so known	**kāma-sukha**, sensual pleasure, sensuality
dukkha, suffering, unsatisfactoriness	**ariya-sacca**, noble truth, truth realized by the Holy ones
maraṇa, death	**saṅkhitta**, brief
domanassa, grief	**saṅkhittena**, in brief
upādāna, grasping, clinging	**ñāṇa**, knowledge
veyyākaraṇa, exposition, words of explanation	**ñāṇa-dassana**, knowing and seeing, perfect knowledge
cakkhu, eye	**udāna**, solemn utterance
dhamma-cakkhu, eye of truth	**viññāṇa**, consciousness
rūpa, visible form, body	**itthatta**, this state, the present condition
brahma-cariyā, higher life	**vedayita**, feeling
Gayāsīsa, the place so named	**ghāṇa**, nose
sota, ear	**photthabba**, tangible object
mano-viññāṇa, mind-consciousness	





Danh từ Nữ tánh	
Bārāṇasī, thành Bārāṇasī	**kāma-taṇhā**, dục ái
allikā, sự dính vào	**patipadā**, đạo, sự thực hành
bhava-taṇhā, dục hữu (mong muốn tái sanh)	**vibhava-taṇhā**, phi hữu ái (mong muốn không tái sanh)
abhiññā, thắng trí	**mutti**, sự giải thoát
sammādiṭṭhi, chánh kiến	**vijjā**, minh
sammā-vācā, chánh ngữ	**paññā**, tuệ, trí tuệ
sammāsati, chánh niệm	**jarā**, sự suy tàn, sự già
jāti, sanh	**pajā**, thần dân, mọi người
taṇhā, ái dục	**ceto-vimutti**, tâm giải thoát
vedanā, thọ	**saññā**, tưởng
sammāsambodhi, Chánh Đẳng Giác	**sammappaññā**, chánh trí
jivhā, lưỡi, thiệt	**Gayā**, Gayā

Danh từ Trung tánh	
Isipatana, Isipatana (tên riêng) (chỗ chư Thiên đọa xứ)	**kāma-sukha**, dục lạc (năm căn của thân)
dukkha, khổ, sự không hài lòng	**ariya-sacca**, thánh đế, chân lý đã được liễu ngộ bởi các bậc Thánh
maraṇa, sự chết	**saṅkhitta**, ngắn gọn, tóm lại
domanassa, ưu (ưu phiền)	**saṅkhittena**, tóm lại
upādāna, thủ, sự nắm bắt	**ñāṇa**, trí
veyyākaraṇa, ký thuyết (trả lời câu hỏi)	**ñāṇa-dassana**, thấy biết, tri kiến
cakkhu, mắt, nhãn	**udāna**, cảm hứng ngữ
dhamma-cakkhu, pháp nhãn	**viññāṇa**, thức
rūpa, sắc, cảnh sắc	**itthatta**, tình trạng này, tình trạng hiện tại
brahma-cariyā, phạm hạnh	**vedayita**, thọ
Gayāsīsa, Gayāsīsa	**ghāṇa**, mũi, tỷ
sota, tai, nhĩ	**photthabba**, xúc
mano-viññāṇa, thức tâm	





Adjectives	
pañcavaggiya, of the group of five	**hīna**, low, inferior, deficient
gamma, vulgar	**icchant**, wishing
anariya, unholy	**majjhima**, middle
anattha-saṃhita, connected with no profit, meaningless, useless	**ñāṇa-karaṇa**, producing knowledge
cakkhu-karaṇa, eye-opening, producing the eye	**piya**, agreeable, dear
appiya, disagreeable	**sadevaka**, with gods
pothujjanika, worldly, natural to those who have not yet stepped on to the holy path	**abhinandin**, that finds pleasure in, that causes delight in. *fem.* ***abhinandinī***
sahagata, accompanied by	**asesa**, all, whole
gāmin, that goes to, one who goes (leading to). *fem.* ***gāminī***	**tiparivaṭṭa**, having three phases, having three rounds
dvādasākāra, having twelve aspects	**suvisuddha**, quite purified, perfectly clear
sutavant, learned	**asukha**, not pleasant
apara, 1. other, another, 2. western	**sabrahmaka**, with higher gods
adukkha, not unpleasant	**anuttara**, supreme
ponobhavika, that causes re-becoming	**akuppa**, not to be shaken, steady
samāraka, with Maras	**attamana**, glad, pleased
sassamaṇa-brāhmaṇa, with recluses and priests. *fem.* ***sassamaṇa-brāhmaṇī***	**ajjhatta**, subjective, arising from within, internal
antima, last, final	**atīta**, past
viraja, spotless, pure	**anāgata**, future
kalla, fit, wise, proper	**vītamala**, immaculate
paccuppanna, present	**hīna**, inferior
bāhira, external, objective	**sukhuma**, subtle
paṇīta, superior	**oḷārika**, gross, (of food) solid, substantial





Tính từ	
pañcavaggiya, của nhóm 5 vị	**hīna**, thấp, kém hơn, kém cỏi
gamma, phàm tục, tục lụy	**icchant**, việc đang mong mỏi
anariya, không thánh thiện	**majjhima**, trung, giữa
anattha-saṃhita, không có lợi lạc / lợi ích, không liên hệ đến lợi ích	**ñāṇa-karaṇa**, trí sanh,tuệ giác
cakkhu-karaṇa, khiến (tịnh) nhãn sanh, việc phát sanh pháp nhãn / tuệ nhãn	**piya**, ái (yêu), thương yêu
appiya, không thương, ghét	**sadevaka**, với chư thiên
pothujjanika, người thế tục, phàm nhân, thuộc về phàm tục (người chưa bước vào dòng thánh)	**abhinandin**, người có sự vui thích, người có sự tham đắm. *nữ.* ***abhinandinī***
sahagata, câu hữu, hợp, đi với	**asesa**, toàn bộ, tất cả
gāmin, đi đến, người đi (dẫn đến). *nữ.* ***gāminī***	**tiparivaṭṭa**, tam luân (tam tuệ luân)
dvādasākāra, 12 hành, 12 hành tướng, 12 thể	**suvisuddha**, hoàn toàn thanh tịnh, hoàn toàn tinh khiết
sutavant, bậc đa văn (nghe nhiều)	**asukha**, bất lạc, không lạc
apara, 1. khác, cái khác, 2. hướng Tây	**sabrahmaka**, cùng với Phạm Thiên
adukkha, bất khổ, không khổ	**anuttara**, vô thượng, cao thượng
ponobhavika, đưa đến tái sanh, dẫn dắt tái sanh	**akuppa**, bất động, không rung động, vững chãi
samāraka, với/ luôn cả Ma Vương	**attamana**, hài lòng, thỏa thích
sassamaṇa-brāhmaṇa, với / cùng Sa-môn và Bà-la-môn. *nữ.* ***sassamaṇa-brāhmaṇī***	**ajjhatta**, nội, nội phần, phần bên trong, việc khởi sanh bên trong,
antima, cuối, sau rốt, cuối cùng	**atīta**, quá khứ
viraja, không bợn nhơ, thanh tịnh	**anāgata**, tương lai, vị lai
kalla, vừa, thích hợp, thông thạo	**vītamala**, thuần tịnh, vô nhiễm
paccuppanna, hiện tại	**hīna**, thấp kém, thấp hèn, ở dưới
bāhira, ngoại, bên ngoài, khách quan	**sukhuma**, vi tế, tế nhị
paṇīta, cao thượng, vi diệu, cao quý, xuất sắc	**oḷārika**, thô, (vật thực) cứng, chất bổ dưỡng





Verbs and Participles
anupagamma, not having gone into. *verb.* ***na upagacchati***
saṃvattati *(saṃ + √vatt)*, conduces, is conducive to
uppajjati *(ut + √pad)*, arises
abhisambuddha, perfectly realized. *pp. of* ***abhisambujjhati***
labhati *(√labh)*, obtains, gets, attains. *pass.* ***labbhati***
udapādi *(aorist 3rd pers. sing. of uppajjati, ud + √pad)*, arose
pariññeyya *(potential P. fr. parijānāti)*, to be thoroughly understood
sacchī-kātabba, *(potential P. fr. sacchī-karoti)*, to be seen with one's own mind's eye, ***sacchi = sa + acchi*** (one's own eye)
bhāvetabba *(potential P. fr. bhāveti)*, to be developed
paccaññāsiṃ *(1st pers. sing. of Aorist fr. paṭijānāti)* I claimed
udānesi *(aorist 3rd pers. sing. of udāneti)*, he gave utterance to
aññāta *(pp. of jānāti)*, realized
nibbindati *(nir + √vid)*, is tired, finds estrangement in
vimuccati *(vi + √muc)*, is liberated
khīṇa *(pp. of khīyati)*, destroyed, exhausted, removed
pajānāti *(pa + √ñā)*, realizes, perfectly understands
karaṇīya *(potential P. of karoti)*, to be done, what is to be done
āditta *(ā + √dīp + ta)*, taken fire, on fire, ablaze burning
pariññāta, thoroughly understood. *verb.* ***parijānāti (pari + √ñā)***
pahatabba, to be dispelled. *(potential P. of* ***pajahati****)*
sacchī-kata, seen with one's own mind's eye
bhāvita *(pp. fr. bhāveti)*, developed
natthi *(na + atthi)*, there is not
aññāsi *(aorist of jānāti)*, understood realised
labbhati *(passive of labhati)*, is permissible, is possible
virajjati *(vi + √raj)*, is detached
vimutta *(pp: fr. vimuccati)*, liberated
vusita *(pp. of vasati)*, dwelt, lived out
anupādāya *(ger. fr. na upādeti)*, not having clung any more, being free from clinging





Động từ và Phân từ
anupagamma, sau khi đã tránh xa (không đi theo). *đt. **na upagacchati***
saṃvattati *(saṃ + √vatt)*, dẫn đến, đưa đến
uppajjati *(ut + √pad)*, khởi sanh, khởi lên, sanh lên
abhisambuddha, đã được chứng / liễu ngộ. *qkpt. của **abhisambujjhati***
labhati *(√labh)*, được, có, lãnh được, đắc được. *bđ. **labbhati***
udapādi *(quá khứ, 3, si. của uppajjati, ud + √pad)*, đã khởi sanh
pariññeyya *(khn.pt của parijānāti)*, có thể biến tri, có thể liễu tri
sacchī-kātabba, *(khn.pt của sacchī-karoti)*, nên tự mình xác chứng, ***sacchi = sa + acchi*** (bằng chính con mắt mình)
bhāvetabba *(khn.pt của bhāveti)*, nên được tu tập
paccaññāsiṃ *(1., si. của qk. của paṭijānāti)* (ta) đã tuyên bố
udānesi *(qk., 3, si. của udāneti)*, (vị ấy) đã thốt ra / nói, đã nói lên (cảm hứng)
aññāta *(qkpt. của jānāti)*, đã được hiểu, bậc trí tri
nibbindati *(nir + √vid)*, nhàm chán, trở nên mệt mỏi
vimuccati *(vi + √muc)*, giải thoát, được giải thoát
khīṇa *(qkpt. của khīyati)*, đã được đoạn tận / tiêu tan
pajānāti *(pa + √ñā)*, liễu tri, hiểu rõ
karaṇīya *(khn.pt của karoti)*, nên được làm, ưng hành
āditta *(ā + √dīp + ta)*, đã được cháy / bùng cháy / bốc cháy
pariññāta, đã được liễu tri (hiểu rốt ráo). đt. ***parijānāti (pari + √ñā)***
pahatabba, cần được trừ đoạn. *(khn.pt của **pajahati**)*
sacchī-kata, đã xác chứng (thấy bằng chính con mắt mình)
bhāvita *(qkpt. fr. bhāveti)*, đã được tu tập
natthi *(na + atthi)*, không có
aññāsi *(quá khứ của jānāti)*, đã hiểu, đã biết
labbhati *(bị động của labhati)*, được nhận, được có
virajjati *(vi + √raj)*, dứt bỏ (được dứt bỏ)
vimutta *(pp: fr. vimuccati)*, đã được giải thoát
vusita *(qkpt. của vasati)*, đã được cư ngụ, sống
anupādāya *(dđt. fr. na upādeti)*, sau khi không chấp thủ, sau khi không bám víu

BÀI 36/36





Indeclinables and Adverbs
seyyathīdaṃ *[taṃ(se) + yathā + idaṃ]*, such as this, namely, to wit
yathābhūtaṃ, in truth, as it really has been
bahiddhā, external, objectively
iti hidaṃ *(iti hi idaṃ),* thus this...
yāvakīvaṃ, as much as, as far as
atha, then, thereupon, thence
vata, certainly, far sure
atha kho, after that, then

Euphonic combinations	
dve'me	***= dve ime***
cayaṃ	***= ca + ayaṃ***
kāmasukhallikānuyogo	***= kāma-sukha + allikā + anuyogo***
attakilamathānuyogo	***= atta-kilamatha + anuyogo***
ayameva	***= ayaṃ eva***
domanassupayasa	***= domanassa + upayasa***
yampicchaṃ	***= yaṃ pi icchaṃ***
taṅkhopanidaṃ	***= taṃ kho pana idaṃ***
cāyaṃ	***= ca + ayaṃ***
idamavoca	***= idaṃ avoca***
ca hidaṃ	***= ca hi idaṃ***
mā ahesun'ti	***= mā ahesuṃ iti***
tasmātiha	***= tasmā(t) + iha***
tassāyeva	***= tassā eva***
ariyasaccanti	***= ariya-saccaṃ iti***
athāhaṃ	***= atha ahaṃ***
nayidaṃ	***= na idaṃ***
vā'ti	***= vā iti***
no hetaṃ	***= no hi etaṃ***
neso'hamasmi	***= na eso ahaṃ asmi***





Bất biến từ và Trạng từ
seyyathīdaṃ *[taṃ(se) + yathā + idaṃ]*, chẳng hạn thế này, đó / ấy là, nghĩa là, tức là
yathābhūtaṃ, như thật, như nó đang là
bahiddhā, ngoại, bên ngoài, khách quan
iti hidaṃ *(iti hi idaṃ)*, do vậy, điều này ...
yāvakīvaṃ, cũng chừng nào / này, đến chừng mức
atha, sau đó, do đó, từ đó
vata, chắc chắn, chắc lắm
atha kho, sau đó, rồi

Sự Kết Hợp Âm	
dve'me	***= dve ime***
cayaṃ	***= ca + ayaṃ***
kāmasukhallikānuyogo	***= kāma-sukha + allikā + anuyogo***
attakilamathānuyogo	***= atta-kilamatha + anuyogo***
ayameva	***= ayaṃ eva***
domanassupayasa	***= domanassa + upayasa***
yampicchaṃ	***= yaṃ pi icchaṃ***
taṅkhopanidaṃ	***= taṃ kho pana idaṃ***
cāyaṃ	***= ca + ayaṃ***
idamavoca	***= idaṃ avoca***
ca hidaṃ	***= ca hi idaṃ***
mā ahesun'ti	***= mā ahesuṃ iti***
tasmātiha	***= tasmā(t) + iha***
tassāyeva	***= tassā eva***
ariyasaccanti	***= ariya-saccaṃ iti***
athāhaṃ	***= atha ahaṃ***
nayidaṃ	***= na idaṃ***
vā'ti	***= vā iti***
no hetaṃ	***= no hi etaṃ***
neso'hamasmi	***= na eso ahaṃ asmi***

BÀI 36/36





EXERCISE 36

Translate into English:

I.III **Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ**

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:**

   “Dve’me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-saṃhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito.

   Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**

4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya- saccaṃ: yā’yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**

5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**





BÀI TẬP 36

Dịch sang tiếng Việt:

I.III **Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ**

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:**

   "Dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-saṃhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito.

   Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**

4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya- saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**

5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**





6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**

   'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. **'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. **'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. **'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**





6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**

   'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

7. **'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

8. **'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

   'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

9. **'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**





'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. **Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

    Nāṇañca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.**

    Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti.

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhummā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

    Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.





'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. **Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

    Nāṇañca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.**

    Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti.

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhummā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

    Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.





Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmānaratī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

14. **Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**

15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahosī'ti.** *S VI 11*







Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmānaratī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

14. **Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**

15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahosī'ti.** *S VI 11*



II.III **Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ**

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ, Bhagavā etad'avoca.**

2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.**

3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.**

4. **'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti.**

5. **'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.**

6. **'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.**

7. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**





II.III **Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ**

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ, Bhagavā etad'avoca.**

2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.**

3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.**

4. **'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti.**

5. **'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.**

6. **'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.**

7. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**





'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

8. **"Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

9. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

10. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

11. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā' ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

12. **'Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**





'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

8. **"Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**
'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

9. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**
'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

10. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**
'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

11. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?'ti. - 'Aniccaṃ bhante'.**
'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'
'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā' ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

12. **'Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**





13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

16. **Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

17. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**

18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti.** *S XXII 59*







13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

16. **Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

17. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**

18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti.** *S XXII 59*

BÀI 36/36







III.III **Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ**

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
2. **'Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ?**
3. **Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. **Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. **Jīvhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā- samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**





III.III **Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ**

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**

2. **'Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ?**

3. **Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**

4. **Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**

5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**

6. **Jīvhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā- samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**

7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**





8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**

9. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati.**

10. **Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**

11. **Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**

12. **Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**

13. **Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ(yampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**

14. **Manasmiṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**

15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhīti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**

16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.** Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu. *S XXV 28*





8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
9. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati.**
10. **Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
11. **Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
12. **Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
13. **Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ(yampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
14. **Manasmiṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhīti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.** *S XXV 28*

BÀI 36/36





ANSWER 1

A. *Find out the bases of the following verbs.*

vasati (He) dwells	**vasa**	**nisīdati** (He) sits	**nisīda**
gacchati (He) goes	**gaccha**	**āgacchati** (He) comes	**āgaccha**
tiṭṭhati (He) stands	**tiṭṭha**	**sayati** (He) lies down	**saya**
uṭṭhahati (He) gets up	**uthaha**	**apagacchati** (He) goes away	**apagaccha**
uttiṭṭhati (He) stands up, gets up	**uttiṭṭha**		

B. *Translate into English:*

1. **Uttiṭṭhāmi**.	I stand up, I get up, I am standing up, I am getting up.
2. **Vasasi**.	You dwell, you are dwelling.
3. **Tiṭṭhanti**.	They stand, they stand up, they are standing up.
4. **Gacchāma**.	We go, we are going, we do go.
5. **Sayatha.**	You lie down, you are lying down.
6. **Apagacchāmi**.	I go away, I am going away, I do go away.
7. **Nisīdatha**.	You sit down, you are sitting down.
8. **Āgacchanti**.	They come, they are coming, they do come.
9. **Vasati**.	He dwells, he is dwelling, he does dwell.
10. **Sayanti**.	They lie down, they are lying down, they do lie down.

C. *Translate into Pāḷi:*

1. I stand. **Tiṭṭhāmi**	2. We get up / stand up. **Uttiṭṭhāma**
3. They are lying down. **Sayanti**	4. You sit. **Nisīdasi** *(sg.)*/ **nisīdatha** *(pl.)*
5. We do dwell. **Vasāma**	6. They are going. **Gacchanti**
7. We go away. **Apagacchāma**	8. You are running. **Dhāvasi** *(sg.)*/ **Dhāvatha** *(pl.)*
9. He is coming. **Āgacchati**	10. I do go. **Gacchāmi.**

ANSWER 2

A. *Find out the bases of the following verbs and conjugate them in the Present Tense:*

- BASE:

pāpuṇāti (He) approaches, attains **pāpuṇā**	**jināti** (He) conquers **jīna**
coreti (He) steals **core**	**tanoti** (He) spreads **tano**
suṇāti (He) hears **suṇā**	**bhāveti** (He) develops **bhāve**
pappoti (He) approaches **pappo**	**jānāti** (He) knows **jānā**
chādeti (He) covers up **chāde**	**cināti** (He) collects, piles up, heaps up **cīnā**





BÀI GIẢI 1

A. *Tìm ra các căn từ của các động từ sau.*

vasati (anh ấy) ở	**vasa**	**nisīdati** (anh ấy) ngồi	**nisīda**
gacchati (anh ấy) đi đến	**gaccha**	**āgacchati** (anh ấy) đi về	**āgaccha**
tiṭṭhati (anh ấy) đứng	**tiṭṭha**	**sayati** (anh ấy) nằm xuống	**saya**
uṭṭhahati (anh ấy) thức dậy	**uthaha**	**apagacchati** (anh ấy) đi khỏi	**apagaccha**
uttiṭṭhati (anh ấy) đứng lên, thức dậy	**uttiṭṭha**		

B. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Uttiṭṭhāmi.**	Tôi đứng, tôi thức dậy, tôi đang đứng, tôi đang thức dậy.
2. **Vasasi.**	Bạn ở, bạn đang ở.
3. **Tiṭṭhanti.**	Họ đứng, họ đứng lên, họ đang đứng lên.
4. **Gacchāma.**	Chúng tôi đi, chúng tôi đang đi, chúng tôi thật sự đi đến.
5. **Sayatha.**	Các bạn nằm.
6. **Apagacchāmi.**	Tôi đi khỏi, tôi đang đi khỏi, tôi thật sự đi khỏi.
7. **Nisīdatha.**	Các bạn ngồi xuống, các bạn đang ngồi xuống.
8. **Āgacchanti.**	Họ trở về, họ đang trở về, họ thật sự trở về.
9. **Vasati.**	Anh ấy ở, anh ấy đang ở, anh ấy thật sự ở.
10. **Sayanti.**	Họ nằm xuống, họ đang nằm xuống, họ thật sự nằm xuống.

C. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi đứng. **Tiṭṭhāmi**	2. Chúng tôi thức dậy / đứng lên. **Uttiṭṭhāma**
3. Họ đang nằm xuống. **Sayanti**	4. Bạn ngồi / các bạn ngồi. **Nisīdasi** *(si.)* / **nisīdatha** *(sn.)*
5. Chúng tôi thật sự ở. **Vasāma**	6. Họ đang đi đến. **Gacchanti**
7. Chúng tôi đi khỏi. **Apagacchāma**	8. Bạn đang chạy / các bạn ... **Dhāvasi** *(si.)* / **Dhāvatha** *(sn.)*
9. Anh ấy đang đến. **Āgacchati**	10. Tôi thật sự đi. **Gacchāmi.**

BÀI GIẢI 2

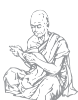
A. *Tìm ra căn từ của các động từ sau và chia chúng ở thì Hiện tại:*

- CĂN TỪ:

pāpuṇāti (anh ấy) đạt đến, chứng đắc **pāpuṇā**	**jināti** (anh ấy) chiến thắng **jīna**
coreti (anh ấy) ăn trộm **core**	**tanoti** (anh ấy) truyền bá **tano**
suṇāti (anh ấy) lắng nghe **suṇā**	**bhāveti** (anh ấy) tu tập **bhāve**
pappoti (anh ấy) đạt đến **pappo**	**jānāti** (anh ấy) biết **jānā**
chādeti (anh ấy) che đậy **chāde**	**cināti** (anh ấy) thu gom, chất đống **cīnā**

BÀI GIẢI





- *CONJUGATE:*

	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**pāpuṇāmi**	**pāpuṇāma**	**jināmi**	**jināma**
2nd pers.	**pāpuṇāsi**	**pāpuṇātha**	**jināsi**	**jinātha**
3rd pers.	**pāpuṇāti**	**pāpuṇanti**	**jināti**	**jinanti**
1st pers.	**coremi**	**corema**	**tanomi**	**tanoma**
2nd pers.	**coresi**	**coretha**	**tanosi**	**tanotha**
3rd pers.	**coreti**	**corenti**	**tanoti**	**tanonti**
1st pers.	**suṇāmi**	**suṇāma**	**bhāvemi**	**bhāvema**
2nd pers.	**suṇāsi**	**suṇātha**	**bhāvesi**	**bhāvetha**
3rd pers.	**suṇāti**	**suṇanti**	**bhāveti**	**bhāventi**
1st pers.	**pappomi**	**pappoma**	**jānāmi**	**jānāma**
2nd pers.	**papposi**	**pappotha**	**jānāsi**	**jānātha**
3rd pers.	**pappoti**	**papponti**	**jānāti**	**jānanti**
1st pers.	**chādemi**	**chādema**	**cīnāmi**	**cīnāma**
2nd pers.	**chādesi**	**chādetha**	**cīnāsi**	**cīnātha**
3rd pers.	**chādeti**	**chādenti**	**cīnāti**	**cīnanti**

B. *Translate into English and find out the bases:*

1. **Jānāmi**. I know, I do know. *Base: **jānā**.*
2. **Jinātha**. You conquer, you are conquering, you do conquer. *Base: **jinā**.*
3. **Chādenti**. They cover up, they are covering up, they do cover up. *Base: **chāde**.*
4. **Suṇanti**. They hear, they do hear. *Base: **suṇā**.*
5. **Tanoma**. We spread, we are spreading, we do spread. *Base: **tano**.*
6. **Bhāvemi**. I develop, I am developing, I do develop. *Base: **bhāve**.*
7. **Chādesi**. You cover up, you are covering up, you do cover up. *Base: **chāde**.*
8. **Coretha**. You steal, you are stealing, you do steal. *Base: **core**.*
9. **Papponti**. They approach, they are approaching, they do approach. *Base: **pappo**.*
10. **Cināmi**. I collect, I am collecting, I do collect. *Base: **cinā**.*

C. *Translate into Pāḷi:*

1. I conquer. **Jināmi**	2. They are approaching. **Papponti**
3. We do develop. **Bhāvema**	4. They are stealing. **Corenti**
5. I do cover up. **Chādemi**	6. You collect. **Cināsi** *(sg.)*/ **cināthа** *(pl.)*
7. We are hearing. **Suṇāma**	8. They are running. **Dhāvanti**
9. I sit down. **Nisīdāmi**	10. They lie down. **Sayanti**





- *CHIA ĐỘNG TỪ:*

	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	**pāpuṇāmi**	**pāpuṇāma**	**jināmi**	**jināma**
Ngôi 2	**pāpuṇāsi**	**pāpuṇātha**	**jināsi**	**jinātha**
Ngôi 3	**pāpuṇāti**	**pāpuṇanti**	**jināti**	**jinanti**
Ngôi 1	**coremi**	**corema**	**tanomi**	**tanoma**
Ngôi 2	**coresi**	**coretha**	**tanosi**	**tanotha**
Ngôi 3	**coreti**	**corenti**	**tanoti**	**tanonti**
Ngôi 1	**suṇāmi**	**suṇāma**	**bhāvemi**	**bhāvema**
Ngôi 2	**suṇāsi**	**suṇātha**	**bhāvesi**	**bhāvetha**
Ngôi 3	**suṇāti**	**suṇanti**	**bhāveti**	**bhāventi**
Ngôi 1	**pappomi**	**pappoma**	**jānāmi**	**jānāma**
Ngôi 2	**papposi**	**pappotha**	**jānāsi**	**jānātha**
Ngôi 3	**pappoti**	**papponti**	**jānāti**	**jānanti**
Ngôi 1	**chādemi**	**chādema**	**cīnāmi**	**cīnāma**
Ngôi 2	**chādesi**	**chādetha**	**cīnāsi**	**cīnātha**
Ngôi 3	**chādeti**	**chādenti**	**cīnāti**	**cīnanti**

B. *Dịch sang tiếng Việt và tìm ra căn động từ (đt):*

1. **Jānāmi**. Tôi biết, tôi thật sự biết.	*Căn đt:* ***jānā***.
2. **Jinātha**. Các bạn chiến thắng, các bạn đang chiến thắng, các bạn thật sự chiến thắng.	*Căn đt:* ***jinā***.
3. **Chādenti**. Họ che đậy, họ đang che đậy, họ thật sự che đậy.	*Căn đt:* ***chāde***.
4. **Suṇanti**. Họ lắng nghe, họ thật sự lắng nghe.	*Căn đt:* ***suṇā***.
5. **Tanoma**. Chúng tôi truyền bá, đang truyền bá, thật sự truyền bá.	*Căn đt:* ***tano***.
6. **Bhāvemi**. Tôi tu tập, tôi đang tu tập, tôi thật sự tu tập.	*Căn đt:* ***bhāve***.
7. **Chādesi**. Bạn che đậy, bạn đang che đậy, bạn thật sự che đậy.	*Căn đt:* ***chāde***.
8. **Coretha**. Bạn ăn trộm, bạn đang ăn trộm, bạn thật sự ăn trộm.	*Căn đt:* ***core***.
9. **Papponti**. Họ đạt đến, họ đang đạt đến, họ thật sự đạt đến.	*Căn đt:* ***pappo***.
10. **Cināmi**. Tôi gom lại, tôi đang gom lại, tôi thật sự gom lại.	*Căn đt:* ***cinā***.

C. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi chiến thắng. **Jināmi**	2. Họ đang đi đến (đạt đến). **Papponti**
3. Chúng tôi thật sự tu tập. **Bhāvema**	4. Họ đang ăn trộm. **Corenti**
5. Tôi thật sự che đậy. **Chādemi**	6. Bạn thu gom, các bạn thu gom. **Cināsi** *(si.)* **/ cinātha** *(sn.)*
7. Chúng tôi đang nghe. **Suṇāma**	8. Họ đang chạy. **Dhāvanti**
9. Tôi ngồi xuống. **Nisīdāmi**	10. Họ nằm xuống. **Sayanti**

BÀI GIẢI





ANSWER 3

A. *Translate into Pāḷi:*

1. I am. **asmi (amhi)**	2. You kill. **hanasi** *(sg.)***/ hanatha** *(pl.)*
3. They hear. **suṇanti**	4. He heaps up. **cināti**
5. They say. **bruvanti (vadanti)**	6. We are. **asma/ amha**
7. You are making. **karosi** *(sg.)***/ karotha** *(pl.)*	8. We are running. **dhāvāma**
9. He is there. **atthi**	10. They are. **santi**
11. You say. **brūsi/ vadasi/** *(sg.)* **brūtha/ vadatha** *(pl.)*	12. You do kill. **hanasi** *(sg.)* **/ hanatha***.(pl.)*

B. *Translate into English:*

1. **Brūma**.	We say, we are saying, we do say.
2. **Hanti**.	He kills, he is killing, he does kill.
3. **Hananti**.	They kill, they are killing, they do kill.
4. **Tanoma**.	We spread, we are spreading, we do spread.
5. **Āgacchāma**.	We come, we are coming, we do come.
6. **Hanasi**.	You kill *(sg.)*.
7. **Asmi**.	I am.
8. **Asi**.	You are *(sg.)*.
9. **Attha**.	You are *(pl.)*.
10. **Amha**.	We are.

ANSWER 4

A. *Translate into English:*

1. **So kasati**.	He ploughs, he is ploughing, he does plough.
2. **Mayaṃ sayāma**.	We lie down, we are lying down, we do lie down.
3. **Ahaṃ phusāmi**.	I touch, I am touching, I do touch.
4. **Te vapanti**.	They sow, they are sowing, they do sow.
5. **Tumhe passatha**.	You see, you are seeing, you do see *(pl.)*.
6. **So passati**.	He sees, he does see.
7. **Ahaṃ cintemi**.	I think, I am thinking, I do think.
8. **Tumhe ghāyatha**.	You smell, you are smelling, you do smell *(pl.)*.
9. **Te brūvanti**.	They say, they are saying, they do say.
10. **So hanti**.	He kills, he is killing, he does kill.
11. **Mayaṃ ema**.	We come, we are coming, we do come.
12. **Tumhe etha**.	You come, you are coming, you do come.





BÀI GIẢI 3

A. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi là. **asmi (amhi)**	2. Bạn / các bạn giết. **hanasi** *(si.)*/ **anatha** *(sn.)*
3. Họ lắng nghe. **suṇanti**	4. Anh ấy chồng lên. **cināti**
5. Họ nói. **bruvanti (vadanti)**	6. Chúng tôi là. **asma/ amha**
7. Bạn / các bạn đang làm. **karosi** *(si.)*/ **karotha** *(sn.)*	8. Chúng tôi đang chạy. **dhāvāma**
9. Anh ấy ở đó. **atthi**	10. Họ là. **santi**
11. Bạn / các bạn nói. **brūsi / vadasi/**(*si.*) **brūtha/ vadatha** *(sn.)*	12. Bạn / các bạn thật sự giết. **hanasi** *(si.)* / **hanatha**.*(sn.)*

B. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Brūma**.	Chúng tôi nói, chúng tôi đang nói, chúng tôi thật sự nói.
2. **Hanti**.	Anh ấy giết, anh ấy đang giết, anh ấy thật sự giết.
3. **Hananti**.	Họ giết, họ đang giết, họ thật sự giết.
4. **Tanoma**.	Chúng tôi truyền bá, đang truyền bá, thật sự truyền bá.
5. **Āgacchāma**.	Chúng tôi trở về, đang trở về, thật sự trở về.
6. **Hanasi**.	Bạn giết *(sg.)*.
7. **Asmi**.	Tôi là.
8. **Asi**.	Bạn là *(si.)*.
9. **Attha**.	Các bạn là *(sn.)*.
10. **Amha**.	Chúng tôi là.

BÀI GIẢI

BÀI GIẢI 4

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So kasati**.	Anh ấy cày, anh ấy đang cày, anh ấy thật sự cày.
2. **Mayaṃ sayāma**.	Chúng tôi nằm xuống, đang nằm xuống, thật sự nằm xuống.
3. **Ahaṃ phusāmi**.	Tôi xúc chạm, tôi đang xúc chạm, tôi thật sự xúc chạm.
4. **Te vapanti**.	Họ gieo trồng, họ đang gieo trồng, họ thật sự gieo trồng.
5. **Tumhe passatha**.	Các bạn thấy, các bạn đang thấy, các bạn thật sự thấy *(sn.)*.
6. **So passati**.	Anh ấy thấy, anh ấy thật sự nhìn thấy.
7. **Ahaṃ cintemi**.	Tôi suy nghĩ, tôi đang suy nghĩ, tôi thật sự suy nghĩ.
8. **Tumhe ghāyatha**.	Các bạn ngửi ... đang ngửi ... thật sự ngửi *(sn.)*.
9. **Te brūvanti**.	Họ nói, họ đang nói, họ thật sự nói.
10. **So hanti**.	Anh ấy giết, anh ấy đang giết, anh ấy thật sự giết.
11. **Mayaṃ ema**.	Chúng tôi đi về, chúng tôi đang đi về ... thật sự đi về.
12. **Tumhe etha**.	Các bạn đi về, các bạn đang đi về, các bạn thật sự đi về.





B. *Translate into Pāḷi:*

1. You come.	**Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi** *(sg.).*
2. I smell.	**Ahaṃ ghāyāmi.**
3. He sows.	**So vapati.**
4. We think.	**Mayaṃ cintema.**
5. You heap up.	**Tvaṃ cināsi** *(sg.).*
6. They are sowing.	**Te vapanti.**
7. We see.	**Mayaṃ passāma.**
8. You hear.	**Tvaṃ suṇāsi** *(sg.)*, **tumhe suṇātha** *(pl.).*
9. I am.	**Ahaṃ asmi (amhi).**
10. They kill.	**Te hananti.**

ANSWER 5

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ vasissāmi.**	I shall stay.
2. **Tumhe gacchissatha.**	You will go.
3. **Te āgacchissanti.**	They will come.
4. **Mayaṃ nisīdissāma.**	We shall sit.
5. **Tvaṃ sayissasi.**	You will lie down *(sg.).*
6. **Ahaṃ uṭṭhahissāmi.**	I shall get up.
7. **Te apagacchissanti.**	They will go away.
8. **Ahaṃ jānissāmi.**	I shall know.
9. **Te jinissanti.**	They will conquer.
10. **Tumhe suṇissatha.**	You will hear.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. I shall know.	**Ahaṃ jānissāmi.**
2. They will conquer.	**Te jinissanti.**
3. He will cover up.	**So chādessati.**
4. I shall develop.	**Ahaṃ bhāvessāmi.**
5. They will steal.	**Te coressanti.**
6. He will spread.	**So tanissati.**
7. We shall heap up.	**Mayaṃ cinissāma.**
8. We shall attain.	**Mayaṃ pāpunissāma.**
9. He will steal.	**So coressati.**
10. They will come.	**Te āgacchissanti.**





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Bạn đi về (trở về).	**Tvaṃ āgacchasi/ Tvaṃ esi** *(si.).*
2. Tôi ngửi.	**Ahaṃ ghāyāmi.**
3. Anh ấy gieo.	**So vapati.**
4. Chúng tôi suy nghĩ.	**Mayaṃ cintema.**
5. Bạn chất đống.	**Tvaṃ cināsi** *(si.).*
6. Họ đang gieo.	**Te vapanti.**
7. Chúng tôi nhìn.	**Mayaṃ passāma.**
8. Bạn (các bạn) nghe.	**Tvaṃ suṇāsi** *(si.)*, **tumhe suṇātha** *(sn.).*
9. Tôi là.	**Ahaṃ asmi (amhi).**
10. Họ giết.	**Te hananti.**

BÀI GIẢI 5

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ vasissāmi.**	Tôi sẽ ở (cư ngụ).
2. **Tumhe gacchissatha.**	Các bạn sẽ đi đến.
3. **Te āgacchissanti.**	Họ sẽ đi về (trở về).
4. **Mayaṃ nisīdissāma.**	Chúng tôi sẽ ngồi xuống.
5. **Tvaṃ sayissasi.**	Bạn sẽ nằm xuống *(si.).*
6. **Ahaṃ uṭṭhahissāmi.**	Tôi sẽ thức dậy (đứng lên).
7. **Te apagacchissanti.**	Họ sẽ đi khỏi (rời khỏi).
8. **Ahaṃ jānissāmi.**	Tôi sẽ biết.
9. **Te jinissanti.**	Họ sẽ chiến thắng.
10. **Tumhe suṇissatha.**	Bạn sẽ nghe (lắng nghe).

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi sẽ biết.	**Ahaṃ jānissāmi.**
2. Họ sẽ chiến thắng.	**Te jinissanti.**
3. Anh ấy sẽ che đậy.	**So chādessati.**
4. Tôi sẽ tu tập.	**Ahaṃ bhāvessāmi.**
5. Họ sẽ ăn trộm.	**Te coressanti.**
6. Anh ấy sẽ truyền bá.	**So tanissati.**
7. Chúng tôi sẽ chất đống.	**Mayaṃ cinissāma.**
8. Chúng tôi sẽ chứng đắc.	**Mayaṃ pāpunissāma.**
9. Anh ấy sẽ ăn trộm.	**So coressati.**
10. Họ sẽ trở về (đi về).	**Te āgacchissanti.**





ANSWER 6

A. *Translate into English:*

1. **So idha vasatu.**	May he stay here; he may stay here; let him stay here.
2. **Te tatra gacchantu.**	May they go there; they may go there; let them go there.
3. **Tumhe idha mā nisīdatha.**	Don't sit here; you may not sit here.
4. **Mayaṃ tato kiṇāma.**	We may buy from there; let us buy from there.
5. **Kutra tumhe vasatha?**	Where do you live (stay?) ; where are you living?
6. **Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.**	I will go there where they come from.
7. **Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.**	We are coming from there where they stay.
8. **Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?**	Where shall we go from here?
9. **Te tatra tanontu.**	May they spread there; let them spread there.
10. **Mayaṃ jānāma.**	We know.
11. **Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.**	You may teach there where they stay.
12. **Tvaṃ mā desehi.**	Don't expound.
13. **Te bhāventu.**	Let them develop, may they develop; may they meditate.
14. **Kuhiṃ te corenti?**	Where do they steal (plunder)?
15. **Te jinantu.**	May they conquer, let them conquer.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Let them come here.	**Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu).**
2. Where are they dwelling?	**Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?**
3. You may know.	**Tvaṃ jāna (jānāhi), tumhe jānātha.**
4. May you conquer.	**Tvaṃ jināhi, Tumhe jinātha.**
5. I am going where they are.	**Yattha (yahiṃ) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi.**
6. Where is he?	**So kuhiṃ (kutra/ kattha) atthi (hoti)?**
7. Let us buy therefrom.	**Mayaṃ tato kiṇāma.**
8. We hear therefrom.	**Mayaṃ tato suṇāma.**
9. Don't kill there.	**Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi).**
10. Let them come therefrom.	**Te tato āgacchantu (entu).**

BÀI GIẢI 6

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So idha vasatu.**	Mong anh ấy ở đây; anh ấy có thể ở đây, hãy để anh ấy ở đây.
2. **Te tatra gacchantu.**	Mong cho họ đến đó; họ có thể đến đó; hãy để họ đến đó.
3. **Tumhe idha mā nisīdatha.**	Không được ngồi ở đây; các bạn không thể ngồi đây.
4. **Mayaṃ tato kiṇāma.**	Chúng ta có thể mua từ đó; chúng ta hãy mua từ đó.
5. **Kutra tumhe vasatha?**	Các bạn sống ở đâu? Các bạn đang sống ở đâu?
6. **Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi.**	Họ về từ nơi đâu, thì tôi sẽ đi đến nơi đó.
7. **Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma.**	Họ sống tại nơi nào, chúng tôi đi lại chính nơi đó.
8. **Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma?**	Từ đây, chúng ta sẽ đi đâu?
9. **Te tatra tanontu.**	Mong cho họ truyền bá ở đó; hãy để họ truyền bá ở đó.
10. **Mayaṃ jānāma.**	Chúng tôi biết.
11. **Yatra te vasanti tatra tumhe desetha.**	Các bạn có thể dạy ở đó nơi họ sống.
12. **Tvaṃ mā desehi.**	(Bạn) Đừng thuyết!
13. **Te bhāventu.**	Hãy để họ tu tập, mong cho họ tu tập, mong cho họ tu thiền.
14. **Kuhiṃ te corenti?**	Họ ăn trộm ở đâu?
15. **Te jinantu.**	Mong cho họ chiến thắng, họ hãy chiến thắng.

BÀI GIẢI

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Hãy để họ lại (đi về, trở về) đây.	**Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu).**
2. Họ đang sống ở đâu?	**Kuhiṃ (kutra/ kattha) te vasanti?**
3. Bạn (các bạn) có thể biết.	**Tvaṃ jāna (jānāhi), tumhe jānātha.**
4. Mong bạn (các bạn) chiến thắng.	**Tvaṃ jināhi, Tumhe jinātha.**
5. Tôi đang đi đến nơi họ ở đó.	**Yattha (yahiṃ) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahiṃ) ahaṃ gacchāmi.**
6. Anh ấy là (ở) đâu?	**So kuhiṃ (kutra/ kattha) atthi (hoti)?**
7. Chúng ta hãy mua từ đó.	**Mayaṃ tato kiṇāma.**
8. Chúng tôi nghe từ đó.	**Mayaṃ tato suṇāma.**
9. Đừng giết ở đó.	**Tatra (tattha, tahiṃ) mā hana (hanāhi).**
10. Hãy để họ trở về từ đó.	**Te tato āgacchantu (entu).**

ANSWER 7

A. *Translate into English:*

1. **So tatra kaseyya.**	He should (may, might, would) plough there.
2. **Tumhe idha vapeyyātha.**	You should (may, might, would) sow here.
3. **Mayaṃ passeyyāma.**	We should (may, might, would) see.
4. **Te tahiṃ sayeyyuṃ.**	They should (may, might, would) lie down there.
5. **Ahaṃ phuseyyāmi.**	I should (may, might, would) touch.
6. **Tvaṃ cinteyyāsi.**	You should (may, might, would) think.
7. **Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.**	We should (may, might, would) go there.
8. **Ahaṃ cineyyāmi.**	I should (may, might, would) heap up.
9. **Kuto te āgaccheyyuṃ?**	Where should (may, might, would) they come from?
10. **Kutra mayaṃ vaseyyāma?**	Where should (may, might, would) we dwell (stay)?
11. **Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.**	We should (may, might, would) go there where they would live.
12. **Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.**	You should (may, might, would) go away from there where they would sit down.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. I should stay here.	**Ahaṃ idha vaseyyāmi.**
2. They would go away from here.	**Te ito apagaccheyyuṃ.**
3. Where should they run?	**Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?**
4. They might conquer there.	**Te tatra jineyyuṃ.**
5. You should know.	**Tumhe jāneyyātha.**
6. They would conquer.	**Te jineyyuṃ.**
7. Where should we purchase from?	**Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?**
8. You should approach there.	**Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha).**
9. How should they conquer?	**Kathaṃ te jineyyuṃ?**
10. You should work in this way.	**Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi).**
11. You may do as I do.	**Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi.**
12. You should expound.	**Tvaṃ deseyyāsi.**





BÀI GIẢI 7

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So tatra kaseyya.**	Anh ấy nên (có thể, có lẽ, sẽ) cày ở đó.
2. **Tumhe idha vapeyyātha.**	Các bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) gieo giống ở đây.
3. **Mayaṃ passeyyāma.**	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) thấy.
4. **Te tahiṃ sayeyyuṃ.**	Họ nên (có thể, có lẽ, sẽ) nằm xuống ở đó.
5. **Ahaṃ phuseyyāmi.**	Tôi nên (có thể, có lẽ, sẽ) xúc chạm.
6. **Tvaṃ cinteyyāsi.**	Bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) suy nghĩ.
7. **Mayaṃ tahiṃ gaccheyyāma.**	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) đi đến đó.
8. **Ahaṃ cineyyāmi.**	Tôi nên (có thể, có lẽ, sẽ) chất đống.
9. **Kuto te āgaccheyyuṃ?**	Họ nên (có thể, có lẽ, sẽ) trở về từ đâu?
10. **Kutra mayaṃ vaseyyāma?**	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) ở đâu?
11. **Yatra te vaseyyuṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma.**	Chúng ta nên (có thể, có lẽ, sẽ) đi đến đó nơi họ sống (đi đến nơi họ sống).
12. **Yahiṃ te nisīdeyyuṃ tato tumhe apagaccheyyātha.**	Các bạn nên (có thể, có lẽ, sẽ) rời khỏi (đi khỏi) đó nơi họ ngồi xuống (rời khỏi nơi họ ngồi).

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Tôi nên sống ở đây.	**Ahaṃ idha vaseyyāmi.**
2. Họ nên đi khỏi từ đây.	**Te ito apagaccheyyuṃ.**
3. Họ nên chạy đi đâu?	**Kuhiṃ te dhāveyyuṃ?**
4. Họ có lẽ chiến thắng ở đó.	**Te tatra jineyyuṃ.**
5. Các bạn nên biết.	**Tumhe jāneyyātha.**
6. Họ sẽ chiến thắng.	**Te jineyyuṃ.**
7. Chúng ta nên mua từ đâu?	**Kuto mayaṃ kiṇeyyāma?**
8. Các bạn nên đến gần đó.	**Tumhe tahiṃ pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha).**
9. Họ nên chiến thắng thế nào?	**Kathaṃ te jineyyuṃ?**
10. Bạn nên làm bằng cách này.	**Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi).**
11. Bạn có thể làm như tôi làm.	**Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi.**
12. Bạn nên thuyết.	**Tvaṃ deseyyāsi.**





ANSWER 8

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**	I stayed there.
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**	When did they go there?
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.**	We were here when you came here.
4. **Tumhe kadā jinittha?**	When did you win (conquer)?
5. **Mayaṃ idāni kiṇimhā.**	Now we bought.
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**	I said (so) as I knew (*lit.* because I knew, therefore I said).
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**	They expounded (taught) there.
8. **Ahaṃ tadā idha āsiṃ.**	At that time (then) I was here.
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**	If it be so, I would (should) come here.
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**	When did they kill there?
11. **Tumhe mā idha vasittha.**	Don't stay here (you)!
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**	May they not do thus. (They should not do thus).

B. *Translate into Pāḷi:*

1. They went there.	**Te tatra gacchiṃsu.**
2. We dwelt here.	**Mayaṃ idha vasimhā.**
3. When did you come from there?	**Kadā tvaṃ tato āgacchi?** *(sg.)* **Kadā tumhe tato āgacchittha?** *(pl.)*
4. Then you were there.	**Tadā tvaṃ tatra āsi.**
5. We went there when you were here.	**Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā.**
6. How did you know?	**Kathaṃ tvaṃ ajāni?**
7. Where did you purchase?	**Kuhiṃ tumhe kiṇittha?**
8. When did you plough?	**Kadā tvaṃ kasi?** *(sg.)* **Kuhiṃ tumhe kiṇittha?** *(pl.)*
9. When I touched, (then) I knew.	**Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ.**
10. We thought when we heard (when we heard, then we thought).	**Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.**





BÀI GIẢI 8

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ tatra vasiṃ.**	Tôi đã ở đó.
2. **Te kadā tatra gacchiṃsu?**	Họ đã đến đó khi nào?
3. **Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā.**	Chúng tôi đã có mặt (là) ở đây khi bạn đến.
4. **Tumhe kadā jinittha?**	Các bạn đã chiến thắng khi nào?
5. **Mayaṃ idāni kiṇimhā.**	Bây giờ chúng tôi đã mua.
6. **Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ.**	Tôi đã biết bất cứ điều gì, tôi đã nói vậy (Tôi đã biết sao thì tôi nói vậy) (*nđ.* bởi vì tôi đã biết, nên tôi đã nói).
7. **Te tahiṃ desesuṃ.**	Họ đã thuyết ở đó.
8. **Ahaṃ tadā idha āsiṃ.**	Khi đó, tôi có mặt ở đây.
9. **Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi.**	Nếu việc đã như vậy, tôi sẽ trở về đây.
10. **Kadā te tatra haniṃsu?**	Họ đã giết ở đó khi nào?
11. **Tumhe mā idha vasittha.**	(Các bạn) Đừng ở đây!
12. **Mā te evaṃ kariṃsu.**	Mong họ không làm như vậy. (Họ không nên làm như vậy).

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Họ đã đi đến đó.	**Te tatra gacchiṃsu.**
2. Chúng tôi đã ở đây.	**Mayaṃ idha vasimhā.**
3. Từ nơi đó, bạn đã trở về khi nào?	**Kadā tvaṃ tato āgacchi?** *(si.)* **Kadā tumhe tato āgacchittha?** *(sn.)*
4. Rồi bạn ở (là) đó.	**Tadā tvaṃ tatra āsi.**
5. Cho tới khi nào bạn đã ở đó, cho đến khi ấy chúng tôi đã đi đến đó.	**Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayaṃ tatra gacchimhā.**
6. Bạn đã biết thế nào?	**Kathaṃ tvaṃ ajāni?**
7. Bạn đã mua ở đâu?	**Kuhiṃ tumhe kiṇittha?**
8. Bạn đã cày khi nào?	**Kadā tvaṃ kasi?** *(si.)* **Kuhiṃ tumhe kiṇittha?** *(sn.)*
9. Cho đến khi nào có sự xúc chạm, tôi đã biết cho đến khi ấy.	**Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ.**
10. Cho đến khi nào còn có sự lắng nghe, cho đến khi ấy chúng tôi đã suy nghĩ.	**Yadā mayaṃ suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.**

BÀI GIẢI





ANSWER 9

A. *Translate into English:*

1. **So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.** He sits there and gets up. (Having sat there, he gets up from there).
2. **Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.** Today we stay here and will go there tomorrow.
3. **Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi.** I do not like to lie down after eating.
4. **Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?** When are you going to expound there?
5. **Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.** Come and stay here.
6. **Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu.** They ploughed and came to eat here.
7. **Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma.** Now, we will eat here and go there to sow.
8. **Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇiṃsu.** They stole here, ran from here and reached there.
9. **So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.** He went from here to sell, and after purchasing from there, came here.
10. **Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.** If he steals and comes here, I will punish (him).
11. **Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkuṇissāma.** If you come from there and stay here, we would be able to go from here and dwell there.
12. **Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma.** If you go there and teach, we shall go there to hear.
13. **Yadi sā desetuṃ sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya.** If she can teach, she will come here tomorrow.
14. **Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.** You may come here today, cook, eat and lie down here, and then go over there tomorrow.
15. **Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.** Don't sit here and cry, (while sitting here, do not cry) go there, eat and lie down.

BÀI GIẢI 9

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti.** Anh ấy ngồi ở đó, và đứng dậy từ đó. (Sau khi ngồi ở đó, từ đó anh ấy đứng dậy).
2. **Mayaṃ ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissāma.** Hôm nay, chúng tôi ở đây, và sẽ đi đến đó vào ngày mai.
3. **Ahaṃ bhuñjitvā sayituṃ na icchāmi.** Tôi không thích nằm sau khi ăn. (Tôi ăn xong thì không thích nằm)
4. **Kadā tvaṃ desetuṃ tatra gacchissasi?** Khi nào bạn sẽ đi đến đó để thuyết giảng?
5. **Tvaṃ āgantvā idha vasāhi.** (Bạn) Hãy đến và ở đây! (Sau khi đến, bạn hãy ở đây!).
6. **Te kasitvā bhuñjituṃ idha āgacchiṃsu.** Họ cày và đi về đây để ăn (Sau khi cày, họ đã trở về đây để ăn).
7. **Mayaṃ idāni atra bhutvā vapituṃ tahiṃ gacchissāma.** Bây giờ, chúng tôi sẽ ăn ở đây, và đi đến nơi đó để gieo hạt.
8. **Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpuṇiṃsu.** Họ đã trộm ở đây, chạy từ đó, và đến được đây.
9. **So vikkiṇituṃ ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi.** Anh ấy đã đi từ đây để bán, và sau khi mua từ đó, đã đi về đây.
10. **Sace so coretvā idha āgaccheyya, ahaṃ daṇḍayissāmi.** Nếu sau khi ăn trộm, nó có thể về đây, tôi sẽ xử phạt (nó).
11. **Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayaṃ tatra gantvā vasituṃ sakkuṇissāma.** Nếu các bạn trở về từ đó và ở lại đây, chúng tôi sẽ có thể đi đến đó để ở lại. [sẽ có thể đi từ đây để ở lại đó]
12. **Sace tvaṃ tattha gantvā deseyyāsi, mayaṃ sotuṃ tahiṃ gacchissāma.** Nếu bạn đi đến đó và thuyết giảng, chúng tôi sẽ đi đến đó để nghe.
13. **Yadi sā desetuṃ sakkuṇeyya, suve idha āgaccheyya.** Nếu cô ấy có thể thuyết giảng, cô ấy sẽ (có thể, có lẽ) đến đây vào ngày mai.
14. **Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjitvā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha.** Các bạn có thể đi về đây hôm nay, nấu, ăn và nằm ở đây, rồi đi đến đó vào ngày mai.
15. **Tumhe idha nisīditvā mā rodittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.** Đừng ngồi ở đây và khóc, các bạn hãy đi đến đó; sau khi đi đến (đó), (các bạn) hãy ăn và nằm.

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. If you like to live here, come and stay.	**Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi).**
2. I wish to go there and expound.	**Ahaṃ tatra gantvā desetuṃ icchāmi.**
3. We do not go there to buy.	**Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma.**
4. They come here and cook and go, and you eat and drink and lie down.	**Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi.**
5. After ploughing there, they came here.	**Te tahiṃ kasitvā atra āgacchiṃsu.**
6. We do not like to kill.	**Mayaṃ hantuṃ na icchāma.**
7. Yes, I know, you like to steal.	**Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi.**
8. If he wishes to go there, let him go.	**Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu.**
9. They wanted to reach there.	**Te tatra pāpuṇituṃ icchiṃsu.**
10. If you go there and teach (expound), they would listen.	**Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyuṃ.**
11. Where will you stay there, after going from here?	**Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi?**
12. If you like, stay here.	**Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi).**
13. Do you like to cook?	**Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi?**
14. He cannot conquer.	**So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti).**
15. I can see (I am able to see).	**Ahaṃ passituṃ sakkomi.**

ANSWER 10

A. *Give the Nominative Singular and Plural forms of the following nouns:*

vāṇija (merchant) **Vāṇijo/ Vāṇijā**	**nāga** (cobra, elephant) **nāgo/ nāgā**	**setu** (bridge) **setu, setū/setavo**
suriyo (sun) **suriyo/ suriyā**	**isi** (seer) **isi, isī/isayo**	**ucchu** (sugar cane) **ucchu, ucchū/ucchavo**
miga (deer, beast) **migo/ migā**	**aggi** (fire) **aggi, aggi/aggayo**	**veḷu** (bamboo) **veḷu, veḷū/veḷavo**
sūda (cook) **sūdo/ sūdā**	**ravi** (sun) **ravi, ravī/ravayo**	**maccu** (death) **maccu, maccū/maccavo**
manussa (man) **manusso/ manussā**	**ahi** (snake) **ahi, ahī/ahahayo**	**sabbaññū** (the Omniscient one, The Buddha) **sabbaññū, sabbaññū/ sabbaññuno**
alagaddo (snake) **alagaddo/ alagaddā**	**gahapati** (householder) **gahapati, gahapatī/gahapatayo**	





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Nếu bạn thích ở đây, hãy đến và ở lại.	**Sace tvaṃ idha vasituṃ iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi).**
2. Sau khi đi đến đó, tôi muốn thuyết giảng.	**Ahaṃ tatra gantvā desetuṃ icchāmi.**
3. Chúng tôi không đi đến đó để mua.	**Mayaṃ ketuṃ tahiṃ na gacchāma.**
4. Họ lại đây, nấu và đi, và bạn có thể ăn, uống và nằm.	**Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvaṃ bhuñjitvā pivitvā sayasi.**
5. Sau khi cày ở đó, họ đã đi về đây.	**Te tahiṃ kasitvā atra āgacchiṃsu.**
6. Chúng tôi không muốn sát hại.	**Mayaṃ hantuṃ na icchāma.**
7. Vâng, tôi biết, bạn muốn trộm cắp.	**Āma, ahaṃ jānāmi, tvaṃ coretuṃ icchasi.**
8. Nếu anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi.	**Yadi so tatra gantuṃ iccheyya, gacchatu.**
9. Họ đã muốn đạt đến đó.	**Te tatra pāpuṇituṃ icchiṃsu.**
10. Sau khi đi đến đó, nếu bạn thuyết giảng, họ sẽ (có thể, có lẽ) lắng nghe.	**Yadi tvaṃ tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyuṃ.**
11. Bạn sẽ ở đâu sau khi đi khỏi đây?	**Tvaṃ ito gantvā tatra kuhiṃ vasissasi?**
12. Nếu bạn thích thì ở đây.	**Sace tvaṃ iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi).**
13. Bạn có muốn nấu ăn không? Tại sao bạn muốn nấu ăn?	**Kiṃ tvaṃ pacituṃ icchasi?**
14. Anh ấy không thể thắng.	**So jetuṃ na sakkunāti (sakkoti).**
15. Tôi có thể thấy.	**Ahaṃ passituṃ sakkomi.**

BÀI GIẢI 10

A. *Viết dưới dạng Chủ Cách, Số ít và Số nhiều của các danh từ Nam tánh sau:*

vāṇija (vị thương gia) **Vāṇijo/ Vāṇijā**	**nāga** (con rắn, con voi) **nāgo/ nāgā**	**setu** (cây cầu) **setu, setū/setavo**
suriyo (mặt trời) **suriyo/ suriyā**	**isi** (vị đạo sĩ) **isi, isī/isayo**	**ucchu** (cây mía) **ucchu, ucchū/ucchavo**
miga (con nai, con thú) **migo/ migā**	**aggi** (ngọn lửa) **aggi, aggi/aggayo**	**veḷu** (cây tre) **veḷu, veḷū/veḷavo**
sūda (người đầu bếp) **sūdo/ sūdā**	**ravi** (mặt trời) **ravi, ravī/ravayo**	**maccu** (sự chết) **maccu, maccū/maccavo**
manussa (người đàn ông) **manusso/ manussā**	**ahi** (con rắn) **ahi, ahī/ahahayo**	**sabbaññū** (bậc Toàn Giác, Đức Phật) **sabbaññū, sabbaññū/ sabbaññuno**
alagaddo (con rắn) **alagaddo/ alagaddā**	**gahapati** (vị gia chủ) **gahapati, gahapatī/gahapatayo**	

BÀI GIẢI

ANSWER 11

A. *Translate into English:*

1. **Migo āgacchati.**	A (or The) deer comes.
2. **Manussā vasanti.**	Men dwell (stay, reside, or live).
3. **Alagaddo ḍasati.**	The (or A) snake bites.
4. **Nāgā dhāvanti.**	Cobras (or Elephants) run.
5. **Isayo viharanti.**	Seers stay (or dwell).
6. **Aggi ḍahati.**	Fire burns.
7. **Ravi uggacchati.**	The sun rises.
8. **Ahayo vicaranti.**	Snakes move about.
9. **Gahapati kiṇāti.**	The householder buys.
10. **Maccu harati.**	Death takes away.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. The Omniscient One expounds.	**Sabbaññū deseti.**
2. Sugar cane grows.	**Ucchu rohati.**
3. There are bridges.	**Setū (setavo) santi.**
4. The sages teach.	**Munī (munayo) desenti.**
5. The bamboo falls down.	**Veḷu patati.**
6. The cobras move about.	**Nāgā vicaranti.**
7. The preceptor admonishes.	**Gara anusāsati.**
8. The cook cooks.	**Sūdo pacati.**
9. Merchants sell.	**Vāṇijā vikkiṇanti.**
10. Sun sets (goes down).	**Suriyo (ravi) ogacchati.**

C. *Exercise:*

Turn all the verbs in ANSWER **A** into Past tense and form ten sentences.

1. **Migo āgacchati.**	**Migo āgacchi.**
2. **Manussā vasanti.**	**Manussā vasiṃsu.**
3. **Alagaddo ḍasati.**	**Alagaddo ḍasi.**
4. **Nāgā dhāvanti.**	**Nāgā dhāviṃsu.**
5. **Isayo viharanti.**	**Isayo vihāriṃsu.**
6. **Aggi ḍahati.**	**Aggi ḍahi.**
7. **Ravi uggacchati.**	**Ravi uggacchi.**
8. **Ahayo vicaranti.**	**Ahayo vicariṃsu.**
9. **Gahapati kiṇāti.**	**Gahapati kiṇi.**
10. **Maccu harati.**	**Maccu hari.**





BÀI GIẢI 11

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Migo āgacchati.**	Con nai trở về (đi về, lại).
2. **Manussā vasanti.**	Nhân loại ở (sống, cư ngụ, định cư).
3. **Alagaddo ḍasati.**	Con rắn cắn.
4. **Nāgā dhāvanti.**	Rắn hổ mang (con voi) chạy.
5. **Isayo viharanti.**	Các bậc đạo sĩ cư ngụ.
6. **Aggi ḍahati.**	Ngọn lửa cháy.
7. **Ravi uggacchati.**	Mặt trời mọc.
8. **Ahayo vicaranti.**	Những con rắn trườn quanh.
9. **Gahapati kiṇāti.**	Vị gia chủ mua.
10. **Maccu harati.**	Sự chết mang đi.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.	**Sabbaññū deseti.**
2. Cây mía mọc.	**Ucchu rohati.**
3. Có những cây cầu.	**Setū (setavo) santi.**
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy(thuyết giảng).	**Munī (munayo) desenti.**
5. Cây tre ngã xuống.	**Veḷu patati.**
6. Những con rắn hổ mang trườn quanh.	**Nāgā vicaranti.**
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.	**Gara anusāsati.**
8. Người đầu bếp nấu ăn.	**Sūdo pacati.**
9. Những vị thương gia bán.	**Vāṇijā vikkiṇanti.**
10. Mặt trời lặn.	**Suriyo (ravi) ogacchati.**

BÀI GIẢI

C. *Bài Tập:*

Chuyển tất cả các động từ ở phần **A** sang thì Quá khứ và tạo thành 10 câu.

1. **Migo āgacchati.**	**Migo āgacchi.**
2. **Manussā vasanti.**	**Manussā vasiṃsu.**
3. **Alagaddo ḍasati.**	**Alagaddo ḍasi.**
4. **Nāgā dhāvanti.**	**Nāgā dhāviṃsu.**
5. **Isayo viharanti.**	**Isayo vihāriṃsu.**
6. **Aggi ḍahati.**	**Aggi ḍahi.**
7. **Ravi uggacchati.**	**Ravi uggacchi.**
8. **Ahayo vicaranti.**	**Ahayo vicariṃsu.**
9. **Gahapati kiṇāti.**	**Gahapati kiṇi.**
10. **Maccu harati.**	**Maccu hari.**





D. *Exercise:*

Turn the verbs in the ANSWER **B** into Imperative ***(may, let)*** and Optative ***(should)*** forms and make sentences.

1. The Omniscient One expounds.	**Sabbaññū desetu, deseyya.**
2. Sugar cane grows.	**Ucchu rohatu, roheyya.**
3. There are bridges.	**Setū (setavo) santu, siyuṃ.**
4. The sages teach.	**Munī (munayo) desentu, deseyyuṃ.**
5. The bamboo falls down.	**Veḷu patatu, pateyya.**
6. The cobras move about.	**Nāgā vicarantu, vicareyyuṃ.**
7. The preceptor admonishes.	**Garu anusāsatu, anusāseyya.**
8. The cook cooks.	**Sūdo pacatu, paceyya.**
9. Merchants sell.	**Vāṇijā vikkiṇantu, vitkiṇeyyuṃ.**
10. Sun sets (goes down).	**Suriyo (ravi) ogacchatu, ogaccheyya.**

E. *Translate into English:*

The deer went there and lay down.
2. **Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.** The men lodge here today (having lodged here today) and will go there tomorrow.
3. **Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.** The snake bit and ran over there.
4. **Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.** The seers do not like to stay here, and they wish to go and stay there.
5. **Aggi uṭṭhāya ḍahi.** The fire rose up and burnt.
6. **Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.** Now the sun rises, so get up and don't lie down here.
7. **Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.** The merchants sat here and sold.
8. **Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.** If the householder should come, (he) would stay here.
9. **Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma.** If you would sell, we could buy.
10. **Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?** If the cooks would not cook, where should we go to eat?







D. *Bài tập:*

Chuyển tất cả các động từ ở phần **B** sang dạng Mệnh lệnh cách ***(mong, hãy để)*** và Mong mỏi cách (Khả năng cách) ***(nên, có thể)*** và làm thành các câu.

MệnhLC: ***Mong*** bậc Toàn Giác thuyết giảng, MongMC: Bậc Toàn Giác ***nên/có thể*** thuyết giảng

1. Bậc Toàn Giác thuyết giảng.	**Sabbaññū desetu, deseyya.**
2. Cây mía mọc.	**Ucchu rohatu, roheyya.**
3. Có những cây cầu.	**Setū (setavo) santu, siyuṃ.**
4. Vị ẩn sĩ giảng dạy(thuyết giảng).	**Munī (munayo) desentu, deseyyuṃ.**
5. Để cây tre ngã xuống.	**Veḷu patatu, pateyya.**
6. Những con rắn hổ mang trườn quanh.	**Nāgā vicarantu, vicareyyuṃ.**
7. Vị thầy giáo dạy dỗ.	**Garu anusāsatu, anusāseyya.**
8. Người đầu bếp nấu ăn.	**Sūdo pacatu, paceyya.**
9. Những vị thương gia bán.	**Vāṇijā vikkiṇantu, vitkiṇeyyuṃ.**
10. Mặt trời lặn.	**Suriyo (ravi) ogacchatu, ogaccheyya.**

E. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Migo tatra gantvā sayi.** Con nai đã đi đến đó và nằm xuống.
2. **Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti.** Nhân loại ở đây hôm nay, và sẽ đi đến đó vào ngày mai. (Sau khi ở đây hôm nay, nhân loại sẽ đi ...)
3. **Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi.** Con rắn đã cắn và chạy đến đó.
4. **Isayo idha viharituṃ na icchanti, te tattha gantvā vasituṃ icchanti.** Những bậc đạo sĩ không thích ở đây, họ muốn đi đến và ở nơi đó.
5. **Aggi uṭṭhāya ḍahi.** Ngọn lửa đã bùng lên và đốt cháy.
6. **Idāni suriyo uggacchati, uṭṭhātha, mā idha sayittha.** Bây giờ, mặt trời mọc, (các bạn) hãy thức dậy và đừng nằm ở đây.
7. **Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu.** Những người thương gia đã ngồi ở đây và bán. (Sau khi đã ngồi xuống, những người thương gia đã bán ở đây).
8. **Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya.** Nếu như người gia chủ trở về, vị ấy sẽ (có thể, có lẽ) sống ở đây.
9. **Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayaṃ kiṇeyyāma.** Nếu các bạn mua, chúng tôi cũng sẽ (có thể, có lẽ) mua.
10. **Sace sūdā na paceyyuṃ, mayaṃ bhuñjituṃ kuhiṃ gaccheyyāma?** Nếu những người đầu bếp không nấu, chúng ta nên (có thể) đi ăn ở đâu?

BÀI GIẢI







ANSWER 12

A. *Translate into English:*

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**	You are lean and discoloured.
2. **Maggo khemo.**	The road is safe.
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti.**	The mean and unwholesome states (of mind) arise.
4. **Ayyo abhirūpo.**	The Venerable One is beautiful.
5. **Pañho kallo.**	The question is proper.
6. **Kheḷo duggandho.**	Saliva is ill-smelling.
7. **Kāyo bhiduro.**	The body is breakable.
8. **Saṅkhārā aniccā.**	Conditioned things are impermanent.
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**	I am not a hired servant.
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**	Why does that man depart now from here?

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Conditioned things are not eternal.	**Saṅkhārā na sassatā.**
2. The householder was Sudatta by name.	**Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi).**
3. The body grows.	**Kāyo vaḍḍhati.**
4. Excrement is ill-smelling.	**Gūtho duggandho.**
5. The true doctrine is hard to find.	**Saddhammo dullabho.**
6. Don't be wicked.	**Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi).**
7. Then he was beautiful.	**Tadā so abhirūpo āsi.**
8. When the road is safe, then shall we set out from here.	**Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma.**
9. Good men are rare.	**Sappurisā dullabhā.**
10. They are not rich.	**Te na sadhanā.**

C. *Answer in Pāḷi:*

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**

(to be worked orally).





BÀI GIẢI 12

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Kiso tvamasi dubbaṇṇo.**	Bạn ốm yếu và xanh xao.
2. **Maggo khemo.**	Con đường an toàn.
3. **Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti**.	Các pháp hạ liệt và bất thiện sanh khởi.
4. **Ayyo abhirūpo.**	Ngài hảo tướng.
5. **Pañho kallo**.	Câu hỏi thích hợp.
6. **Kheḷo duggandho.**	Nước miếng hôi (nước miếng có mùi hôi).
7. **Kāyo bhiduro.**	Thân thể hoại diệt.
8. **Saṅkhārā aniccā.**	Các hành vô thường.
9. **Nāhaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi).**	Tôi không phải là đầy tớ nam.
10. **Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?**	Tại sao bây giờ người đàn ông này(người đó) rời khỏi đây?

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Các hành (là) không trường cửu.	**Saṅkhārā na sassatā.**
2. Vị gia chủ tên là Sudatta.	**Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi).**
3. Thân lớn lên.	**Kāyo vaḍḍhati.**
4. Phân hôi (phân có mùi hôi).	**Gūtho duggandho.**
5. Diệu pháp khó gặp.	**Saddhammo dullabho.**
6 Đừng là người xấu ác.	**Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi).**
7. Rồi anh ấy phát tướng (đẹp trai).	**Tadā so abhirūpo āsi.**
8. Khi nào con đường an toàn, khi đó chúng tôi sẽ rời khỏi đây (từ đây).	**Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayaṃ ito nikkhamissāma.**
9. Các bậc chân nhân là hiếm.	**Sappurisā dullabhā.**
10. Họ không giàu có.	**Te na sadhanā.**

C. *Trả lời bằng tiếng Pāḷi:*

1. **Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)?**
2. **Kiṃ tvaṃ uṭṭhātuṃ na sakkosi?**
3. **Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati?**
4. **Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā?**
5. **So pāpako puriso kasmā idhāgacchati?**
6. **Kiṃ te purisā vapituṃ tahiṃ gacchissanti?**
7. **So thero idāni kuhiṃ vasati?**
8. **Kiṃ bālako pāṭham paṭhati?**
9. **Dārakā idha bhutvā kasmā tahiṃ gacchanti?**
10. **Kadā munayo idhāgacchissanti?**

(trả lời bằng miệng).

BÀI GIẢI





ANSWER 13

A. *Translate into English:*

1. **Passāmi sadhane manusse.**	I see rich men.
2. **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.**	As for me, O recluse, I plough.
3. **Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.**	Come, dear Raṭṭhapāla, eat and drink.
4. **Uṭṭhehi Vīra.**	Sand up / get up, O hero.
5. **Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.**	One should dispel wrath, and drive away conceit.
6. **Nassati vata bho loko.**	Alas, friends, the world will perish!
7. **Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.**	I do not despise the wise one.
8. **Na bhaje pāpake mitte.**	Don't follow (associate with) bad friends.
9. **Bhuñja mānusake kāme.**	Enjoy human pleasures.
10. **Adhammo nirayaṃ neti.**	Unrighteousness (injustice) leads to doom (miserable state).

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Men tie up a raft.	**Manussā kullaṃ bandhanti.**
2. Dispel sensual pleasures, O friend.	**Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi).**
3. Brahman decayed you are.	**Brāmhaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si.**
4. O Suvīra, go there.	**He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi).**
5. One should not follow the mean way of life.	**Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya).**
6. He avoids a wicked dog.	**So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti.**
7. We may adore the Buddha.	**Mayaṃ Buddhaṃ vandeyyāma.**
8. O friend, let us go to the monastery now.	**He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma.**
9. The sage expounded the Dhamma there and came here.	**Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi.**
10. The man cooks rice and eats.	**Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati.**
11. O boys, come here, eat and drink and play.	**He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīḷatha (bhuñjatha, pivatha kīḷatha ca).**
12. We cannot go to the village now.	**Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).**





BÀI GIẢI 13

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Passāmi sadhane manusse.** Tôi thấy những người giàu.
2. **Ahaṃ hi samaṇa kasāmi.** Đối với tôi, thưa Sa-môn, tôi cày.
3. **Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca.** Hãy lại đây, này Raṭṭhapāla, hãy ăn và uống.
4. **Uṭṭhehi Vīra.** Hãy đứng lên / thức dậy, này anh hùng.
5. **Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ.** Người ta (vị đó, anh ấy) nên từ bỏ sân hận và xua tan ngã mạn.
6. **Nassati vata bho loko.** Than ôi, này các bạn, thế giới sẽ bị diệt vong!
7. **Paṇḍitaṃ nāvajānāmi.** Tôi không khinh thường bậc trí.
8. **Na bhaje pāpake mitte.** (Con) Đừng giao du (theo) những bạn xấu ác.
9. **Bhuñja mānusake kāme.** Ngươi cứ thụ hưởng các dục lạc cõi người đi.
10. **Adhammo nirayaṃ neti.** Phi pháp (bất chánh) dẫn đến địa ngục (cõi khổ).

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Những người đàn ông(mọi người) buộc cái bè. **Manussā kullaṃ bandhanti.**
2. Này bạn, hãy đoạn trừ các dục. **Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi).**
3. Này Bà-la-môn, ông đã già. **Brāmhaṇa, tvaṃ jiṇṇo'si.**
4. Này Suvīra, (con) hãy đi đến đó. **He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi).**
5. Người ta không nên theo (thực hành) lối sống hèn hạ (phi pháp). **Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya).**
6. Anh ấy tránh xa con chó dữ. **So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti.**
7. Chúng ta có thể / nên cung kính Đức Phật. **Mayaṃ Buddhaṃ vandeyyāma.**
8. Này bạn, chúng ta hãy đi đến tịnh xá bây giờ. **He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma.**
9. Vị ẩn sĩ đã thuyết Pháp ở đó và trở về đây. **Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi.**
10. Người đàn ông nấu cơm và ăn. **Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati.**
11. Này các bé trai, hãy đi lại đây, ăn, uống và hãy vui chơi. **He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīḷatha (bhuñjatha, pivatha kīḷatha ca).**
12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu. **Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).**





C. *Answer in Pāḷi:*

1. **Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Thero idāni tatra dhammaṃ deseti.**
2. **Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā, (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā).**
3. **Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha? Mayaṃ atra vasitva kasāma ca vapāma ca.**
4. **Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma).**
5. **Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma).**
6. **Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Ahaṃ na bhāyiṃ.**
7. **Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma? Āma, gacchissāma.**
8. **Kuhiṃ so gāvaṃ neti? So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi).**
9. **Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti? Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti.**
10. **Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti? Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.**

ANSWER 14

A. *Translate into English:*

1. **Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.** We live in righteousness (righteously), but not in unrighteousness (un-righteously).
2. **Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.** You talk (converse) with the wise men.
3. **Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.** I will not go to the village without (my) friend.
4. **Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.** May beings not move about with bad friends.
5. **Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.** The brahmin goes to the Buddha together with his sons.
6. **Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?** Can you cross the sea by a raft?
7. **Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.** Raṭṭhapāla departed from the house (left home) with his companions.
8. **Pamādena na saṃvase.** One should not live in negligence.
9. **Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.** The wise one dispels negligence by means of vigilance.





C. *Trả lời bằng tiếng Pāḷi:*

1. **Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Thero idāni tatra dhammaṃ deseti.**
2. **Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā, (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā).**
3. **Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha?** **Mayaṃ atra vasitva kasāma ca vapāma ca.**
4. **Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha?** **Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma).**
5. **Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma).**
6. **Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Ahaṃ na bhāyiṃ.**
7. **Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma?** **Āma, gacchissāma.**
8. **Kuhiṃ so gāvaṃ neti? So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti, (ahaṃ na jānāmi).**
9. **Kutra idāni senāni ca kumārā ca gacchanti?** **Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādaṃ) gacchanti.**
10. **Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?** **Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti.**

BÀI GIẢI 14

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Mayaṃ dhammena jīvāma, na tu adhammena.** Chúng ta sống theo chánh hạnh, nhưng đừng theo tà hạnh.
2. **Tumhe paṇḍitehi saddhiṃ sallapatha.** Các bạn thảo luận (đàm luận) với những bậc trí.
3. **Ahaṃ mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi.** Tôi sẽ không đi đến ngôi làng nếu thiếu bạn.
4. **Sattā pāpakehi mittehi saddhiṃ mā vicarantu.** Mong cho chúng sanh không giao du với những bạn xấu ác.
5. **Brāhmaṇo puttehi saddhiṃ Buddhaṃ upasaṅkamati.** Người Bà-la-môn cùng với những con trai đi đến gần Đức Phật.
6. **Tvaṃ kullena samuddaṃ tarituṃ sakkosi kiṃ?** Bạn có thể vượt biển bằng chiếc bè không? (Sao bạn có thể dùng bè để vượt biển?)
7. **Raṭṭhapālo sahāyakehi saddhiṃ gehato nikkhamati.** Raṭṭhapāla rời khỏi nhà cùng với những người bạn.
8. **Pamādena na saṃvase.** Người ta không nên sống trong phóng dật.
9. **Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati.** Bậc trí từ bỏ sự phóng dật bằng sự tinh cần.





Translate into English (cont.):

10. **Isayo assamamhā nikkhamanti.** Seers depart from the hermitage.
11. **Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.** The monks enter the village together with the lay devotees.
12. **Devā devakāyamhā cavanti.** Devas fall away from the group of devas.
13. **Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.** Venerable Sir, may the Venerable One come and sit down here.
14. **Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.** We are studying here but he is lying down there.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. We depart from the village together with (our) servants. **Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamma.**
2. The monk departs from the monastery and goes to the village. **Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma** **(nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati.**
3. By anger you cannot conquer your enemies. **Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi.**
4. One should defeat anger by means of amity (non-anger). **Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ.**
5. I conquer bad people by means of good. **Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi.**
6. Are you coming from the monastery? **Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)?**
7. Don't move about with bad men. **Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha).**
8. I do not like to stay here without my brother. **Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi.**
9. They are rich, but I am a poor man. **Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi.**
10. We read our lessons here, but you are playing over there. **Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīḷatha.**
11. Without dhamma you can't go to heaven. **Tumhe dhammena vinā saggaṃ gantuṃ** **na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha).**
12. We can't live apart from the Buddha, the Dhamma and the Saṅgha. **Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca** **vinā jīvituṃ (vasituṃ) na sakkoma.**

C. Turn all the verbs in Exercises **A** and **B** into Past, Imperative, Optative and Future Tenses, and form sentences. Use Gerunds and Infinitives, too.





Dịch sang tiếng Việt (tt.):

10. **Isayo assamamhā nikkhamanti.** Các bậc đạo sĩ rời bỏ nơi ẩn cư.
11. **Bhikkhū upāsakehi saddhiṃ gāmaṃ pavisanti.** Các vị tỳ khưu cùng với các cận sự nam vào làng.
12. **Devā devakāyamhā cavanti.** Chư thiên xả bỏ thân chư thiên.
13. **Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu.** Bạch ngài, mong ngài hãy đến và ngồi xuống ở đây.
14. **Mayaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.** Chúng tôi học ở đây nhưng anh ấy lại đang nằm ở đây.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chúng tôi (sau khi đã) rời khỏi làng cùng với những người hầu (giúp việc). **Mayaṃ sevakehi saddhiṃ (saha) gāmamhā nikkhamma.**
2. Vị tỳ khưu (sau khi đã) rời khỏi tịnh xá, và đi đến ngôi làng. **Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati.**
3. Bạn không thể thắng các kẻ thù bằng sân hận. **Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi.**
4. Người đó có thể thắng sân hận bằng không sân hận (sự thân thiện). **Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ.**
5. Tôi thắng những người xấu bằng việc lành. **Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi.**
6. Bạn (các bạn) trở về từ tịnh xá phải không? **Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kiṃ (kiṃ tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha)?**
7. (Các bạn) Đừng giao du với các bạn xấu ác. **Pāpakehi purisehi saddhiṃ (saha) mā vicarittha (vicaratha).**
8. Tôi không muốn ở đây mà không có (thiếu) anh tôi. **Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi.**
9. Họ là những người giàu, nhưng tôi là người đàn ông nghèo khổ. **Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso'mhi.**
10. Chúng tôi đọc các bài học ở đây, nhưng các bạn đang chơi ở đó. **Mayaṃ idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīḷatha.**
11. Thiếu giáo Pháp (đạo đức), các bạn không thể sanh thiên (đi đến cõi trời). **Tumhe dhammena vinā saggaṃ gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha).**
12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật, Pháp, Tăng. **Mayaṃ Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvituṃ (vasituṃ) na sakkoma.**

C. Chuyển tất cả những động từ ở phần **A** và **B** sang Thì Quá Khứ, Mệnh Lệnh Cách, Mong Mỏi Cách (khả năng), và Thì Tương Lai, và thành lập các câu. Sử dụng cả Danh Động Từ và Nguyên Thể.

BÀI GIẢI





ANSWER 15

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.** I came here yesterday from the village.
2. **Puriso rukkhamhā patitvā mataṃ puttaṃ disvā rodi.** The man wept after seeing the son that fell from the tree and died.
3. **Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi.** The householder saw the brother saved from enemies by the general and became extremely happy.
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.** The sun has risen, but you are still lying down (*lit.* even now).
5. **Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ.** The men advised by the Thera abstained from killing.
6. **Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā.** They practised the Dhamma and went to heaven.
7. **Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?** Where did you stand and see the thief that came to the house?
8. **Patto hatthamhā patito bhinno ahosi.** The bowl fell from the hand and was broken.
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.** The enemies attacked by the general with (his) sword fell down dead.
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.** The Buddha was adored and honoured by monks and lay devotees.

B. *Translate into Pāḷi* (words in italics are to be translated using Past Participles):

1. The rice *cooked* by the cook was *eaten* by the servants. **Sūdena *pacito* odano sevakehi *bhutto*.**
2. We saw *fallen* tree. **Mayaṃ *patitaṃ* rukkhaṃ passimhā.**
3. Where is the man that *has come* here? **Idāni *āgato* puriso kuhiṃ hoti?**
4. The boy ran from here and *fell down* there. **Dārako ito dhāvitvā tatra *patito*.**
5. Where *has he come* from? **Kuto so āgato?**
6. I saw a deer that *had been bitten* by a snake and *had died*. **Ahaṃ ahinā *daṭṭhaṃ mataṃ* migaṃ passiṃ.**
7. The man seeing (having seen) his son *returned* from the village *became happy* (glad). **Puriso gāmamhā (gāmato) gehamāgataṃ puttaṃ disvā tuṭṭho ahosi.**
8. The house *built* by the carpenter *was bought* by the householder. **Kārunā *kato* geho gahapatinā *kīto*.**
9. The trees *cut* by the servants *fell down*. **Taravo (rukkhā) sevakehi *chinnā* patitā.**
10. The men *who went* to the monastery saw the Thera and bowed down. **Vihāraṃ *gatā* purisā Theraṃ disvā vandiṃsu (abhivādesisuṃ).**
11. Where *have* those men *come* from? **Kuto te manussā *agatā*?**





BÀI GIẢI 15

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato.** Hôm qua, tôi đã được trở về đây từ ngôi làng.
2. **Puriso rukkhamhā patitvā mataṃ puttaṃ disvā rodi.** Người đàn ông đã khóc sau khi nhìn thấy đứa con trai đã chết khi bị té từ cây.
3. **Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahosi.** Người gia chủ đã vô cùng hạnh phúc khi nhìn thấy anh trai đã được giải cứu khỏi các kẻ thù bởi vị tướng quân.
4. **Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha.** Mặt trời đã (được) lên rồi mà bây giờ các con vẫn còn nằm sao.
5. **Therena anusiṭṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ.** Nhờ được giáo huấn bởi vị trưởng lão, mọi người đã được tránh xa sự sát sanh.
6. **Te dhammaṃ caritvā saggaṃ gatā.** Họ đã thực hành Pháp, và đã được sanh thiên. (Sau khi đã hành Pháp, họ đã được sanh thiên)
7. **Kuhiṃ ṭhito tvaṃ gehaṃ āgataṃ coraṃ passi?** Bạn đã được đứng đâu khi đã thấy tên trộm vào nhà?
8. **Patto hatthamhā patito bhinno ahosi.** Bình bát (đã bị) rơi từ bàn tay xuống và đã bị vỡ.
9. **Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā.** Những kẻ thù đã bị tấn công bởi tướng quân bằng thanh gươm, rớt xuống, và chết.
10. **Buddho bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.** Đức Phật đã được cung kính và đảnh lễ bởi chư tỳ khưu lẫn nhiều cư sĩ.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi* (những từ *in nghiêng* cần được dịch sang Quá khứ Phân từ):

1. Cơm, *đã được nấu* bởi người đầu bếp, *đã ăn* bởi các người hầu. **Sūdena *pacito* odano sevakehi *bhutto*.**
2. Chúng tôi đã nhìn thấy cái cây *đã bị đổ gãy*. **Mayaṃ *patitaṃ* rukkhaṃ passimhā.**
3. Người đàn ông *(đã) vừa đến* đây đâu rồi? **Idāni *āgato* puriso kuhiṃ hoti?**
4. Đứa bé trai đã chạy từ đây, và *đã rơi* xuống đó. **Dārako ito dhāvitvā tatra *patito*.**
5. Anh ấy *mới* từ đâu *đến*? (Anh ấy là *người* từ đâu *đến*?)? **Kuto so āgato?**
6. Tôi nhìn thấy con nai *đã bị cắn* bởi con rắn, và *đã vừa chết rồi*. **Ahaṃ ahinā *daṭṭhaṃ mataṃ* migaṃ passiṃ.**
7. Người đàn ông, khi nhìn thấy đứa con trai trở về từ nhà từ làng, *đã rất vui mừng*. **Puriso gāmamhā (gāmato) gehamāgataṃ puttaṃ disvā tuṭṭho ahosi.**
8. Ngôi nhà, *đã được làm* bởi người thợ mộc, *đã được mua* bởi người gia chủ. **Kārunā *kato* geho gahapatinā *kīto*.**
9. Những cái cây, *đã bị chặt* bởi các người hầu, *đã ngã xuống*. **Taravo (rukkhā) sevakehi *chinnā* patitā.**
10. Những người đàn ông *đã được đi đến* tịnh xá, nhìn thấy vị trưởng lão, và đảnh lễ. **Vihāraṃ *gatā* purisā Theraṃ disvā vandiṃsu (abhivādesisuṃ).**
11. Những người đó *đã vừa đến* từ đâu? **Kuto te manussā *agatā*?**

BÀI GIẢI




ANSWER 16

A. *Translate into English:*

1. **Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi.** Fire rose up and burnt the householder's house.
2. **Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.** We will today climb up the mountain to see the seer's hermitage.
3. **Navo setu kārunā kato hoti.** The new bridge has been built by the carpenter.
4. **Gahapatino gāvo corehi hatā.** The householder's oxen were killed by thieves.
5. **Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.** The householder's sugar canes were bought by the rich merchant.
6. **Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.** The Dhamma expounded by the Omniscient One was heard (listened to) by the general's sons who had gone to the monastery.
7. **Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato.** The deer bitten by the snake fell down and died there itself.
8. **Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.** The rice was cooked by the cooks for the householder's servants.
9. **Suriyassa ālokena andhakāro apagato.** The darkness was dispelled (or was gone off) by the sun's light.
10. **Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.** Many new palaces have been built by the craftsmen for the King, the princes and ministers.

B. *Translate into Pāḷi:* (words in *italics* should be translated using Past Participles).

1. The ox *beaten* with a bamboo by the householder's servant ran away. **Go gahapatino sevakena veḷunā *pahaṭo* apadhāvi.**
2. The ascetic *climbed down* (from) the mountain and *entered* the village for alms. **Tāpaso (isi) pabbatamhā *orūḷho* gāmaṃ piṇḍāya *paviṭṭho*.**
3. The man having seen the thief that *entered* the house, went and brought the policemen. **Puriso gehaṃ *paviṭṭhaṃ* coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi.**
4. The householder saw (his) son, *fallen* from the tree and *died*, and wept. **Gahapati rukkhato (rukkhamhā) *patitaṃ mataṃ* puttaṃ disvā rodi.**
5. The house *bought* by the merchant *was burnt* by his enemies. **Vāṇijena *kīto* geho arīhi *daḍḍho*.**
6. Men go to heaven by means of Dhamma. **Manussā dhammena saggaṃ gacchanti.**
7. Even the heroes *were attacked* by death. **Vīrāpi maccunā *pahaṭā*.**
8. Alas, the world will perish! **Nassati vata loko!**
9. Rice *cooked* by the cook *was eaten* by the beggar's dog. **Sūdena *pacito* odano yācakassa sunakhena *khādito*.**
10. The man's oxen *were lost* (vanished). **Purisassa goṇo *naṭṭho*.**





BÀI GIẢI 16

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ ḍahi.** Ngọn lửa đã bùng lên và đốt ngôi nhà của người gia chủ.
2. **Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma.** Hôm nay, chúng ta sẽ leo lên ngọn núi để viếng thăm am thất của vị đạo sĩ.
3. **Navo setu kārunā kato hoti.** Cây cầu mới đã được dựng bởi người thợ mộc.
4. **Gahapatino gāvo corehi hatā.** Những con bò đực của vị gia chủ đã bị giết bởi các tên trộm.
5. **Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā.** Các cây mía của vị gia chủ đã được mua bởi người thương gia.
6. **Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto.** Pháp đã được thuyết bởi đấng Toàn Tri đã được nghe bởi các con trai của vị tướng quân khi họ đi đến tịnh xá.
7. **Alagaddena daṭṭho migo tatth'eva patitvā mato.** Con nai, đã bị cắn bởi con rắn, ngã xuống chính tại đó, và đã chết.
8. **Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito.** Cơm đã được nấu bởi các người đầu bếp cho những người hầu của vị gia chủ.
9. **Suriyassa ālokena andhakāro apagato.** Bóng tối (màn đêm) đã bị xua tan bởi ánh sáng của mặt trời.
10. **Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārukehi katā.** Nhiều cung điện mới đã được xây dựng bởi các thợ thủ công cho đức vua, chư thái tử và các quan đại thần.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:* (những từ *in nghiêng* cần được dịch sang Quá khứ Phân từ).

1. Con bò đực, *đã bị đánh* bằng cây tre bởi người hầu của vị gia chủ, đã chạy khỏi. **Go gahapatino sevakena veḷunā *pahaṭo* apadhāvi.**
2. Vị đạo sĩ (nhà tu khổ hạnh) *đã đi xuống* (từ, khỏi) ngọn núi, và *đã đi vào* làng (cho việc) khất thực. **Tāpaso (isi) pabbatamhā *orūḷho* gāmaṃ piṇḍāya *paviṭṭho*.**
3. Người đàn ông, khi nhìn thấy tên trộm *đi (lẻn) vào* nhà, đã đi đến và dẫn các quân lính về. **Puriso gehaṃ *paviṭṭhaṃ* coraṃ disvā gantvā rājapurise ānesi.**
4. Vị gia chủ, khi nhìn thấy cậu con trai *rớt* xuống từ cây và *đã bị chết*, đã khóc lóc. **Gahapati rukkhato (rukkhamhā) *patitaṃ mataṃ* puttaṃ disvā rodi.**
5. Ngôi nhà, *đã được mua* bởi người thương gia, *đã bị đốt cháy* bởi các kẻ thù. **Vāṇijena *kīto* geho arīhi *daḍḍho*.**
6. Nhân loại (mọi người) đi về cõi trời (sanh thiên) nhờ Pháp. **Manussā dhammena saggaṃ gacchanti.**
7. Ngay cả các anh hùng *đã bị trấn áp* bởi sự chết. **Vīrāpi maccunā *pahaṭā*.**
8. Than ôi, thế giới *sẽ bị* diệt vong! ***Nassati* vata loko!**
9. Cơm, *đã được nấu* bởi người đầu bếp, *đã được* ăn bởi con chó của người ăn xin. **Sūdena *pacito* odano yācakassa sunakhena *khādito*.**
10. Con bò của người đàn ông *đã không còn* (biến mất). **Purisassa goṇo *naṭṭho*.**

BÀI GIẢI





ANSWER 17

A. *Translate into English:*

1. **Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ.** I, having stayed in my brother's house yesterday, came here early morning today.
2. **Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?** The Elder (monk) expounds the Dhamma now in the monastery. Don't you go there to listen to the Dhamma?
3. **Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.** Snakes move about on mountains here and there.
4. **Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha)..** Now rain falls (now it rains), (so) don't go out.
5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.** Today many men were assembled in the village.
6. **Maggesu rathā calanti.** Chariots (cars) move in roads.
7. **Viduno Buddhe pasannā.** The wise are delighted in the Buddha (pleased with the Buddha).
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.** Many men delighted in the Dhamma, practised virtues and were born in heavenly abodes.
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.** Students (pupils) got together in the park and played with balls.
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.** The children of the householder returned from the school, took meal and now are lying on beds.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Monkeys move about on the trees. **Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti.**
2. Today many people will gather in the monastery. **Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti.**
3. Good people are delighted in Dhamma. **Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti).**
4. They, having seen the disadvantage of sensual pleasures, entered the order of monks. **Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhu-saṅghe pabbajiṃsu).**
5. The king, having delighted in the dhamma expounded by the Buddha, went for refuge to the Buddha, Dhamma and Saṅgha. **Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato).**





BÀI GIẢI 17

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto'va idhāgacchiṃ.** Hôm qua, tôi đã sống trong ngôi nhà của anh trai (tôi), sáng sớm hôm nay, tôi đã trở về đây.
2. **Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotuṃ tahiṃ na gacchatha?** Bây giờ, vị trưởng lão đang giảng pháp tại tịnh xá, tại sao các bạn không đến đó để nghe pháp?
3. **Girisu tatra tatra ahayo vicaranti.** Các con rắn bò loanh quanh (đó đây) trên những ngọn núi.
4. **Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha (gacchatha).** Bây giờ, trời đang mưa, các con đừng ra ngoài.
5. **Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu.** Hôm nay, nhiều người đã tập trung trong ngôi làng.
6. **Maggesu rathā calanti.** Những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường.
7. **Viduno Buddhe pasannā.** Các bậc trí (là những vị) hoan hỷ với Đức Phật. (hoan hỷ nơi Đức Phật)
8. **Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesuṃ.** Nhiều người, đã được hân hoan trong Pháp, sau khi thực hành Pháp, đã được sanh lên các cõi trời.
9. **Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu.** Sau khi tụ tập trong công viên, những người học trò chơi với những trái banh.
10. **Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.** Những đứa bé trai của vị gia chủ trở về từ trường, ăn cơm, và bây giờ, chúng đang ngủ trên các chiếc giường.

BÀI GIẢI

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Những con khỉ đang chuyền trên các cây. **Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti.**
2. Hôm nay, nhiều người sẽ vân tập trong tịnh xá. **Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti.**
3. Các bậc chân nhân hân hoan trong Pháp. **Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti).**
4. Sau khi nhìn thấy sự hiểm nguy trong các dục, họ đã xuất gia. **Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajiṃsu (bhikkhusaṅghe pabbajiṃsu).**
5. Đức vua, sau khi hoan hỷ trong pháp đã được thuyết giảng bởi Đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng. **Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddhaṃ ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato).**





B. *Translate into Pāḷi (cont.):*

6. The boys moved about in the grove with (their) bad friends and shot and killed many birds. **Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicaritvā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu).**
7. Now there is a quarrel among people in the village. **Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati.**
8. O friends, you may abstain from killing. **He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe pāṇātipātamhā (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) viramatha.**
9. The Buddha stayed in the vihāra built by the householder with his friends. **Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpite (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasi).**
10. Among gods and men the righteous are the best. **Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.**

ANSWER 18

A. *Translate into English:*

1. **Brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.** The Brahmin, got up from (his) seat, put on one shoulder (his) upper robe and bowed down at the feet of young monks.	
2. **Therā viriyaṃ ārabhanti.**	The Elders make (an) effort.
3. **Te sotaṃ odahanti.**	They give ear.
4. **Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.**	The monks eat food.
5. **Bālā akusalāni kammāni karonti.**	The foolish commit evil deeds.
6. **Gahapatino cittaṃ pasīdati.**	He rejoices the householder's mind.
7. **Pāmojjaṃ uppajjati.**	Joy arises (*i.e.* he feels joyful).
8. **Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.** Friend Ānanda, you promulgate the getting rid of lust, anger and delusion.	
9. **Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.** We eat food not for the sake of amusement, enjoyment, not to bring adornment (to our body), not for ornament (not for beautifying).	
10. **Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.** Monks, there is no fear (danger) from a wise person.	
11. **Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.** The merchant attains prosperity in his wealth.	





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi (tiếp):*

6. Những đứa bé trai chơi quanh trong khu vườn (công viên) với các bạn ác, đã bắn và giết nhiều con chim. **Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicaritvā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhitvā māresuṃ (mārayiṃsu, hiniṃsu).**
7. Bây giờ, cuộc cãi vã của nhiều người đang tiếp diễn trong trong làng. **Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati.**
8. Này các bạn, các bạn hãy tránh xa sự sát sanh. **He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe pāṇātipātamhā (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) viramatha.**
9. Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá đã được xây dựng bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông). **Buddho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpite (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasi).**
10. Giữa chư thiên và nhân loại, chánh trực (đúng pháp) là tối thượng. **Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.**

BÀI GIẢI 18

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekaṃsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi.** Vị Bà-la-môn đã đứng lên từ chỗ ngồi, đắp thượng y sang một bên (hở vai), và đảnh lễ dưới chân của các tỳ khưu trẻ.	
2. **Therā viriyaṃ ārabhanti.**	Chư vị trưởng lão bắt đầu tinh tấn.
3. **Te sotaṃ odahanti.**	Họ chuyên chú lắng nghe.
4. **Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti.**	Chư tỳ khưu thọ trai (thọ thực).
5. **Bālā akusalāni kammāni karonti.**	Các kẻ ngu làm các việc ác.
6. **Gahapatino cittaṃ pasīdati.**	Anh ấy hoan hỷ tâm tư của vị gia chủ.
7. **Pāmojjaṃ uppajjati.**	Hỷ sanh (tức là: anh ấy cảm thấy hân hoan).
8. **Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha mohassa pahānaṃ paññāpetha.** Thưa hiền giả Ānanda, các ông tuyên thuyết sự đoạn trừ tham, tuyên thuyết sự đoạn trừ sân, tuyên thuyết sự đoạn trừ si.	
9. **Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya.** Chúng tôi thọ dụng đồ ăn khất thực không phải vì nô đùa, không phải vì ham mê, không phải vì trang sức, không phải vì làm đẹp (trang điểm cho thân).	
10. **Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ.** Này chư tỳ khưu, không có sự sợ hãi từ người trí.	
11. **Pāpaṇiko mahattaṃ pāpuṇāti bhogesu.** Vị thương gia đạt được các tài sản lớn (trong các tài sản).	

BÀI GIẢI





A. *Translate into English (cont.): ANSWER 18*

12. **Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.** How good would it be if I were to take Mahānāma to one side and expound to him the Dhamma!
13. **Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.** Monks were seated in the seats that had been prepared.
14. **Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.** Dispel, Monks, evil. It can be dispelled, O monks.
15. **Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.** Eyes regarded as one's own come to decay.

B. *Translate into Pāḷi: ANSWER 18*

1. Monks made an attempt to attain Arahatship. **Bhikkhū arahattaṃ pāpuṇituṃ viriyaṃ ārabhiṃsu.**
2. The Buddha expounded the doctrine for getting rid of lust, anger and delusion. **Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi.**
3. We went to the house of the general and sat down on the seats that had been prepared. **Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā.**
4. If you become lazy, certainly you will fall into poverty. **Sace tvaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissaṃsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi).**
5. How good would it be if I should go forth from home to homelessness. **Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi.**
6. They gave ear to hear the teaching of the Buddha. **Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu.**
7. Having gone to Jetavana they saw the Buddha and paid homage (to him). **Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandiṃsu (abhivādesuṃ).**
8. Many meritorious deeds were done by the wise family. **Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni.**
9. In the battlefield many enemies were killed by the General and (his) soldiers. **Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā.**
10. The monk went to the forest and sat down at the foot of a tree. **Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi.**
11. Then the Buddha stayed in Nigrodharama in the vicinity of the city Kapilavatthu. **Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasi).**
12. The farmers worked in the field in the daytime and returned to (their) houses in the evening. **Kassakā divā khette kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu.**
13. Many soldiers were standing at the gate of the city. **Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu.**
14. We see visible forms with (our) eyes, hear sounds with (our) ears and smell odours with (our) nose. **Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.** *(The words within brackets are not to be translated)*





A. *Dịch sang tiếng Việt (tiếp): BÀI GIẢI 18*

12. **Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi.** Thật tốt lành thay, nếu tôi dẫn Mahānāma sang một bên và thuyết Pháp (cho anh ấy)!
13. **Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu.** Chư tỳ khưu đã ngồi trên những chỗ được soạn sẵn.
14. **Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ.** Này chư tỳ khưu, các ông hãy từ bỏ điều ác; có thể từ bỏ điều ác, này chư tỳ khưu.
15. **Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.** Đôi mắt mà ta sở hữu đang lu mờ dần.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi: BÀI GIẢI 18*

1. Chư tỳ khưu đã bắt đầu tinh tấn để chứng đạt (quả vị) A-la-hán. **Bhikkhū arahattaṃ pāpuṇituṃ viriyaṃ ārabhiṃsu.**
2. Đức Phật đã thuyết giảng pháp để đoạn trừ tham, sân, và si. **Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi.**
3. Chúng tôi đã đi đến nhà của các vị tướng quân, và ngồi trên những sàng tọa được soạn sẵn. **Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā.**
4. Nếu bạn là người lười biếng thì chắc chắn bạn sẽ rơi vào (đi đến) sự nghèo đói. **Sace tvaṃ kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissaṃsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi).**
5. Lành thay (tốt đẹp thay), nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đi đến nơi không gia đình. **Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi.**
6. Họ đã chuyên chú lắng nghe lời dạy (Pháp) của Đức Phật. **Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu.**
7. Họ đã đi đến tịnh xá Jetavana, nhìn thấy Đức Phật, và đảnh lễ (Ngài). **Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandiṃsu (abhivādesuṃ).**
8. Nhiều việc công đức đã được làm bởi các gia đình trí tuệ. **Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni.**
9. Nhiều kẻ thù đã bị giết bởi những vị tướng quân và các binh lính tại chiến trường. **Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā.**
10. Vị tỳ khưu đã đi đến khu rừng và ngồi xuống dưới gốc cây. **Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi.**
11. Rồi Đức Phật đã cư ngụ tại tịnh xá Nigrodha, gần thành Kapilavatthu. **Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasi).**
12. Những người nông dân đã làm công việc trên cánh đồng vào ban ngày, và trở về các ngôi nhà (của họ) vào chiều tối (xế bóng). **Kassakā divā khette kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṇhe) gehāni paccāgacchiṃsu.**
13. Nhiều quân lính đã đứng tại cổng thành. **Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu.**
14. Chúng tôi nhìn thấy các sắc bằng các mắt, nghe các thanh bằng các tai, và ngửi các mùi bằng mũi. **Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.**

BÀI GIẢI





ANSWER 19

A. *Translate into English:*

1. **Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?** Mother, where are we going now?
2. **Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.** Let the girls go with their brothers to the city to see the festival.
3. **Latāyo rukkhe veṭhenti.** The creepers coil trees.
4. **Ratti candassa ālokena vibhāti.** The night shines with the moon's light.
5. **Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.** We go down to the river to take a bath.
6. **Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?** O girl, don't you go to school today?
7. **Gahapatānī yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.** The housewife taking a rope goes to the cow-pen, binds the cow and takes her towards the house.
8. **Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.** We get up in the morning, drink gruel, set out from the house and go to the field.
9. **Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti.** The girls gather together (assemble) in the park near the College and play.
10. **Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.** A kind word is pleasing (both) to boys and girls.
11. **Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti.** The pond dug by the servants is deep and wide.
12. **Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.** The tongue comes out of the demon's mouth.
13. **Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.** The sermon delivered by the Elder has been heard by many.
14. **Kaññā ñātino gehaṃ āgatā.** The girl came to (her) relative's house.
15. **Duggatā itthī dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti.** The poor woman stands at the door and sings and plays the violin.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. Let us go to the river to take a bath. **Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ gacchāma.**
2. The girl gone to the city with (her) elder brother saw an elephant and cried with fear. **Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.**
3. Many rivers flow from the mountain. **Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti.**
4. The hunter takes a doe from the forest, goes to the town and sells (it) to a merchant. **Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti.**





BÀI GIẢI 19

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Amma, mayaṃ idāni kuhiṃ gacchāma?** Thưa mẹ, bây giờ chúng ta đang đi đâu vậy?
2. **Kaññāyo bhātikehi saddhiṃ chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu.** Hãy để các thiếu nữ đi với các anh trai đến kinh thành để xem lễ hội.
3. **Latāyo rukkhe veṭhenti.** Những dây leo bò lên cây.
4. **Ratti candassa ālokena vibhāti.** Màn đêm tỏa sáng nhờ ánh sáng của mặt trăng.
5. **Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ otarāma.** Chúng ta (hãy) đi xuống sông để tắm.
6. **Bhoti kaññe, kiṃ tvaṃ ajja vijjālayaṃ na gacchasi?** Này bé gái, tại sao hôm nay em không đi học?
7. **Gahapatānī yottaṃ gahetvā vajaṃ gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samīpaṃ āneti.** Người nữ gia chủ, sau khi cầm sợi dây, đi đến chuồng bò, cột con bò lại, và dắt nó về gần nhà.
8. **Mayaṃ pāto uṭṭhāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma.** Chúng tôi thức dậy vào buổi sáng, húp cháo, rời khỏi nhà, và đi ra đồng.
9. **Dārikāyo vijjālayassa avidūre uyyāne sannipatitvā kīḷanti.** Những đứa bé gái tụ tập trong khuôn viên gần trường, và chơi đùa.
10. **Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti.** Lời ái ngữ làm vừa lòng các bé trai và các bé gái.
11. **Sevakehi khatā pokkharaṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti.** Cái hồ được đào bởi những người hầu thì sâu và rộng.
12. **Yakkhassa mukhato jivhā niccharati.** Cái lưỡi thè ra từ miệng của vị Dạ-xoa.
13. **Therena katā desanā bahūhi sutā hoti.** Bài kinh đã được thuyết bởi vị trưởng lão là đã được nghe bởi nhiều người.
14. **Kaññā ñātino gehaṃ āgatā.** Người thiếu nữ đã được trở về nhà của bà con.
15. **Duggatā itthī dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vīṇaṃ ca vādeti.** Người phụ nữ khốn khổ đang đứng tại cổng, hát và gảy đàn.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm. **Mayaṃ nahāyituṃ nadiṃ gacchāma.**
2. Đứa bé gái cùng với anh trai đã được đi đến kinh thành, sau khi nhìn thấy con voi, và đã bật khóc vì sợ hãi. **Kaññā jeṭṭhena bhātikena saddhiṃ nagaraṃ gatā gajaṃ disvā bhayena rodi.**
3. Nhiều con sông chảy từ ngọn núi. **Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti.**
4. Người thợ săn dẫn con nai từ rừng về, đi đến kinh thành, và bán (nó) (đến) cho một vị thương gia. **Vyādho vanamhā (araññamhā) migiṃ ānetvā, nagaraṃ gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti.**





B. *Translate into Pāḷi: ANSWER 19*

5. The girl beaten by the elder brother with a cane, runs home, sits down in the bed and cries. **Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ dhāvitvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati.**
6. You may develop concentration and Vipassanā and dispel craving. **Tumhe samādhiṃ ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha.**
7. We saw the pond dug out by the servants. **Sevakehi khataṃ pokkharaṇiṃ mayaṃ passimhā.**
8. The lake looks beautiful with blooming lotuses. **Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati.**
9. Plantains do not grow in England. **Angala-visaye kadaliyo na rohanti.**
10. The queen governs the subjects (of the country) in righteousness. **Rājinī dhammena pajaṃ pāleti.**

ANSWER 20

A. *Translate into English:*

1. **Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati.** *Ud. 1.* The Buddha stays on the bank of the river Nerañjarā.
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ.** *A.I.65.* There is, O Brahmin, a city named Sāvatthi in eastern districts.
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.* As for me, if I commit wrong deeds by body or by word, I would be born into unhappy state after death.
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ.** *Vin.II.* I am ill (suffering from an illness) in the army, and expect that venerable One would come over here (lit. I wish venerable One's coming).
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.* By confidence one crosses the flood, and one is purified by wisdom.
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *SJ.* An obedient woman is the best of wives.
7. **Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya.** *Kh.3.* Extend loving kindness over human beings.
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti.** *I A.II.* Gruel dispels hunger, quenches thirst and cleanses the bladder.
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.* Many ascetics with matted hair plunge into and emerge from the Ganges during the cold nights of winter.
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.* By birth one does not become a low person.





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi: BÀI GIẢI 19*

5. Đứa bé gái, đã bị đánh bởi anh trai bằng cây mía, chạy về nhà, ngồi trên giường, và khóc lóc. **Jeṭṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā gehaṃ dhāvitvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati.**
6. Các ông, sau khi tu tập thiền định và thiền quán, và hãy đoạn tận ái dục. **Tumhe samādhiṃ ca vipassanaṃ ca bhāvetvā taṇhaṃ pajahatha.**
7. Chúng tôi đã nhìn thấy cái hồ đã được đào bởi những người hầu. **Sevakehi khataṃ pokkharaṇiṃ mayaṃ passimhā.**
8. Cái hồ trông đẹp nhờ các hoa sen nở. **Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati.**
9. Các cây chuối không mọc ở nước Anh. **Angala-visaye kadaliyo na rohanti.**
10. Hoàng hậu trị vì thần dân bằng sự chánh trực (bằng Pháp). **Rājinī dhammena pajaṃ pāleti.**

BÀI GIẢI 20

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Buddho Nerañjarāya**stc **najjā**stc **tire viharati.** *Ud. 1.* Đức Phật cư ngụ trên bờ sông Nerañjarā.
2. **Atthi, brāhmaṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatthi nāma nagaraṃ.** *A.I.65.* Này Bà-la-môn, trong số các quốc độ ở hướng Đông, có một kinh thành tên là Sāvatthi.
3. **Ahaṃ ce kho pana kāyena duccaritaṃ careyyaṃ kāyassa bhedā paraṃ maraṇā nirayaṃ upapajjeyyaṃ.** *A.I.48.* Lại nữa(riêng tôi, phần tôi), nếu tôi phạm ác hạnh về thân, sau khi thân hoại mạng chung, tôi có thể (có lẽ, sẽ) sanh vào địa ngục.
4. **Ahaṃ senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanaṃ.** *Vin.II.* Tôi là người bệnh (bị bệnh) từ trong quân ngũ, mong ước việc ghé thăm của vị trưởng lão (= tôi ước muốn vị trưởng lão sẽ ghé thăm).
5. **Saddāya tarati oghaṃ, paññāya parisujjhati.** *S.I.214.* Nhờ niềm tin, vị ấy vượt bộc lưu, và nhờ trí tuệ, vị ấy được thanh tịnh.
6. **Sussusā seṭṭhā bhariyānaṃ.** *SJ.* Người vợ dễ dạy là người vợ tốt nhất trong các người vợ.
7. **Mettaṃ karotha mānusiyā pajāya.** *Kh.3.* Các bạn nên rải lòng từ đến chúng sanh nhân loại.
8. **Yāgu khudhaṃ paṭihanti, pipāsaṃ vinodeti, vaṭṭhiṃ sodheti.** *I A.II.* Cháo xóa tan cơn đói, làm dịu cơn khát, và làm sạch bàng quang.
9. **Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyaṃ ummujjanti pi nimujjanti pi.** *Ud.6.* Nhiều vị ẩn sĩ bện tóc đang trồi lên và hụp xuống trên sông Gaṅgā vào những đêm đông lạnh giá.
10. **Na jaccā vasalo hoti.** *SN.* Không phải do sanh chủng mà thành giai cấp hạ tiện.

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. A seer dwelt in a hut in the forest. **Isi araññe (vane) kuṭiyaṃ (kuṭikāyaṃ) vihari (vihāsi, vasi).**
2. They developed loving kindness. *A.I.65.* **Te mettaṃ bhāvesuṃ (bhāvayiṃsu).**
3. The teacher gave presents to the clever girls in the school. **Ācariyo pāṭhasālāyaṃ (vijjālaye) chekānaṃ (dakkhānaṃ) kaññānaṃ (dārikānaṃ, bālikānaṃ) paṇṇākāre adāsi (dadi)..**
4. They were taking bath in the river Tāmasā. **Te (tā) Tāmasāyaṃ nadiyaṃ nahāyiṃsu.**
5. He buried a treasure in a pit. **So kāsuyaṃ nidhiṃ nidahi (nidhesi).**
6. We shall grow by the growth of wisdom. **Mayaṃ paññāya vaḍḍhiyā (vuḍḍhiyā) vaḍḍhissāma.**
7. The Prince Siddhattha was the son of the Queen Māyā. **Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi).**
8. Remove violence from our heart by development of compassion. **Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsaṃ (vihiṃsā- saṅkappaṃ) pajahatha (jahatha).**
9. The girl wears a garland on (her) neck. **Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyaṃ mālaṃ dhāreti.**
10. From craving is produced grief. **Taṇhāya soko jāyati.**

ANSWER 21

A. *Translate into English:*

1. **Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.** **Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.** **Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.** **Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.** May (my) adoration be to the glorious Seer Vipassī. May adoration be to Sikhī the all compassionate. May adoration be to Vessabhu the Holy One who was dispassionate. May adoration be to Kakusandha who defeated the army of Māra.
2. **Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.** **Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.** **Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.** The greatly compassionate Lord, for the benefit of all beings, fulfilled all virtues (leading to Buddhahood) and attained to supreme enlightenment. By the power of this asseveration, may there be to you success and happiness.
3. **Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.** I adore (worship) the Lord Buddha.
4. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.** Well said is the Dhamma by the Lord and I adore the Dhamma.
5. **Bhagavato dhammaṃ rocemi.** I approve of (am pleased with) the Dhamma of the Lord.
6. **Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.** We live (are living) higher life under the Lord.





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Vị đạo sĩ đã cư ngụ trong am thất ở rừng. **Isi araññe (vane) kuṭiyaṃ (kuṭikāyaṃ) vihari (vihāsi, vasi).**
2. Họ đã tu tập (phát triển) tâm từ. **Te mettaṃ bhāvesuṃ (bhāvayiṃsu).**
3. Vị thầy giáo đã cho các món quà đến những đứa bé gái thông minh trong trường. **Ācariyo pāṭhasālāyaṃ (vijjālaye) chekānaṃ dakkhānaṃ) kaññānaṃ (dārikānaṃ, bālikānaṃ) paṇṇākāre adāsi (dadi).**
4. Họ đã tắm ở sông Tāmasā. **Te (tā) Tāmasāyaṃ nadiyaṃ nahāyiṃsu.**
5. Anh ấy đã chôn kho báu trong cái hố. **So kāsuyaṃ nidhiṃ nidahi (nidhesi).**
6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự trưởng dưỡng của trí tuệ. **Mayaṃ paññāya vaḍḍhiyā (vuḍḍhiyā) vaḍḍhissāma.**
7. Thái tử Siddattha là con trai của Hoàng hậu Māyā. **Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi).**
8. Hãy đoạn trừ sự hung bạo của tâm bằng sự tu tập tâm bi. **Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsaṃ (vihiṃsā- saṅkappaṃ) pajahatha (jahatha).**
9. Đứa bé gái đeo vòng hoa trên cổ (của nó). **Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyaṃ mālaṃ dhāreti.**
10. Từ ái dục, sầu muộn sanh. **Taṇhāya soko jāyati.**

BÀI GIẢI 21

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato.** **Sikhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino.** **Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino.** **Namatthu Kakusandhassa Māra-senappamaddino.** Con xin kính lễ Phật Vipassī, bậc Hữu Nhãn huy hoàng. Con xin kính lễ Phật Sikhī, bậc Thương Xót muôn loài. Con xin kính lễ Phật Vessabhu, bậc Tinh Cần thánh thiện. Con xin kính lễ Phật Kakusandha, bậc Chiến Thắng Ma Quân.
2. **Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ.** **Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ.** **Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ.** Đấng Bảo Hộ Đại Bi, vì lợi ích cho tất cả chúng sanh, sau khi thành tựu tất cả Ba-la-mật, đã chứng toàn giác vô thượng Do nhờ chân ngôn này, mong thắng hạnh đến bạn.
3. **Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādemi.** Con đảnh lễ Đức Phật Thế Tôn.
4. **Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi.** Pháp đã được khéo thuyết bởi Đức Thế Tôn, con kính lễ Pháp (ấy).
5. **Bhagavato dhammaṃ rocemi.** Tôi hoan hỷ Pháp của Đức Thế Tôn.
6. **Bhagavati brahmacariyaṃ carāma.** Chúng tôi hành phạm hạnh từ (ở) Đức Thế Tôn.

BÀI GIẢI





A. *Translate into English: ANSWER 21*

7. **Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.** Thereat the Lord addressed the monks.
8. **Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.** The wandering ascetic exchanged friendly greetings with the Lord.
9. **Na ve rudanti satimanto sapaññā.** Certainly the wise who are tactful do not weep.
10. **So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.** He removes the unripe fruit of the fruitful tree, does not know its taste and thus (by that) its seed perishes.

B. *Translate into Pāḷi:* (The words in *italics* are to be translated using Past Participles, and **-vant**' forms or **-in**' forms duly).

1. In my village there are many *rich people*. **Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) *bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā* santi (honti).**
2. *Wise men (the wise)* never do evil deeds. ***Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino)* no kadāci pi pāpāni kammāni karonti.**
3. The *virtuous* monk is dear to *pious* devotees. ***Sīlavā* bhikkhu *saddhāvantānaṃ* (bhattimantānaṃ, bhattimataṃ) upāsakānaṃ piyo hoti.**
4. The men *who ploughed* the field yesterday did not *come* here today. **Hiyyo khettaṃ *kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino)* ajja idha (atra) na *āgatā* honti.**
5. The nuns *who have learned* the dhamma *have been honoured* by *the rich lady*. **Dhammaṃ *sikkhitavatiyo* (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo *dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā)* vanitāya *pūjitā* honti.**
6. The *wealthy* householder's wife *who committed evil deeds was born* among hungry ghosts. ***Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino)* gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi.**
7. The man *who killed* the stag *brought* home its flesh in a waggon. **Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi).**
8. The man *who built* the new palace got much money from the Minister. **Navaṃ (abhinavaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanaṃ laddhavā (laddhāvi) ahosi.**
9. The women *who had drunk* liquor and *got intoxicated* began to sing and dance in the monastery. **Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu.**
10. The boy *who bought* the book and the pen *came home* and showed them to his brother. **Potthakaṃ ca lekhaniṃ ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.**





A. *Dịch sang tiếng Việt: BÀI GIẢI 21*

7. **Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.** Lúc đó, Đức Thế Tôn gọi các tỳ khưu.
8. **Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi.** Du sĩ đã chào hỏi thân mật với Đức Thế Tôn.
9. **Na ve rudanti satimanto sapaññā.** Thật vậy, những bậc trí có niệm không bao giờ khóc.
10. **So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bījaṃ pi vinassati.** Anh ấy hái trái cây sống của cái cây trĩu quả, không biết vị của nó, do vậy, (bằng việc đó) hủy hoại đi hạt giống của nó.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:* (Những từ *in nghiêng* cần được dịch bằng Quá khứ Phân từ, và các hình thức **'-vant'** hay **'-in'** thích hợp).

1. Có nhiều *người giàu* trong làng của tôi. **Mama (mayhaṃ) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) *bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā* santi (honti).**
2. *Những bậc có trí* không bao giờ làm các việc ác. ***Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino)* no kadāci pi pāpāni kammāni karonti.**
3. Vị tỳ khưu *có giới đức* (là vị) quý mến đối với các cư sĩ *có tín tâm*. ***Sīlavā* bhikkhu *saddhāvantānaṃ* (bhattimantānaṃ, bhattimataṃ) upāsakānaṃ piyo hoti.**
4. *Những người cày* ruộng hôm qua *đã không trở về* đây hôm nay. **Hiyyo khettaṃ *kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino)* ajja idha (atra) na *āgatā* honti.**
5. Chư vị tỳ khưu ni *học* pháp (là những vị) *được kính trọng* bởi những người phụ nữ giàu có. **Dhammaṃ *sikkhitavatiyo* (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo *dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā)* vanitāya *pūjitā* honti.**
6. Người vợ của vị gia chủ *giàu có đã tạo các ác nghiệp (là) đã sanh* trong các loài ngạ quỷ. ***Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino)* gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi.**
7. Người đàn ông *giết* con nai *đã mang* thịt nó (nai) về nhà bằng chiếc xe ngựa. **Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakaṭena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi).**
8. Người đàn ông *kiến tạo* cung điện mới (đã là người) có được nhiều của cải từ vị cận thần của vua. **Navaṃ (abhinavaṃ) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanaṃ laddhavā (laddhāvi) ahosi.**
9. Những người đàn bà *uống* rượu, (là những người) *say mèm*, đã bắt đầu nhảy múa và ca hát trong tịnh xá. **Majjaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyituṃ naccituṃ ca ārabhiṃsu.**
10. Đứa bé trai *mua* quyển sách và cây viết, *đã được trở về nhà,* và đã trình chúng cho người anh trai của nó. **Potthakaṃ ca lekhaniṃ ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.**

BÀI GIẢI





ANSWER 22

A. *Translate into English:*

1.**Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.** The monk while sitting on the seat converses with the lay devotee who is standing near by.
2.**Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami.** The nun going about in the street for alms, saw a chariot coming and goes off away.
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.** The appearance of a holy one, a Supreme Buddha, in the world is rare.
4.**Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?** What are you doing while living here? (While doing what, do you live here?)
5.**Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.** The servants of the housewife sitting close by collected the fruits falling from the trees.
6. **Khettesu kassakā gītāni gāyanti.** The farmers sing songs in the fields.
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.** They took rest in the shade of the large tree while listening to the voice of the woman who was singing a song as she was picking up sticks.
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.** The prince Siddhattha, while riding to the grove by chariot, saw a sick man lying by the roadside.
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.** Men become very much devoted to monks who live in a forest- dwellings.
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.** The results of evil deeds follow their doers, as the wheels that follow the feet of the horse that draws the chariot.





BÀI GIẢI 22

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1.**Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe tiṭṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati.** Vị tỳ khưu trong khi đang ngồi trên sàng tọa, đàm luận với vị cận sự nam đang đứng cạnh bên.
2.**Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami.** Vị tỳ khưu ni khi đang đi khất thực trên đường, đã nhìn thấy xe ngựa đang đi lại, và rời khỏi con đường.
3. **Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ.** Sự xuất hiện của bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác là hiếm hoi trên thế gian này.
4.**Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha?** Các bạn làm gì khi đang sống ở đây? (Trong khi đang làm gì, các bạn sống ở đây không?)
5.**Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti.** Những người hầu của vị nữ gia chủ đang ngồi gần, và lượm các trái cây đang rụng từ những cái cây.
6.**Khettesu kassakā gītāni gāyanti.** Những người nông dân đang hát các bài nhạc trên những cánh đồng.
7. **Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu.** Họ đã nghỉ ngơi dưới bóng cây to trong khi đang lắng nghe âm thanh của người thiếu nữ đang hát bài nhạc khi đang lượm những khúc củi.
8. **Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi.** Thái tử Siddhattha, trong khi đang đi đến vườn thượng uyển bằng xe ngựa, đã nhìn thấy người đàn ông bị bệnh đang nằm bên đường.
9. **Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti.** Mọi người hoan hỷ hơn đối với chư tỳ khưu đang cư ngụ trong các trú xứ ở trong rừng.
10. **Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.** Các ác nghiệp quả này theo sau đối với những người đang làm, tựa như những bánh xe lăn theo các dấu chân của con ngựa đang kéo chiếc xe (ngựa).

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. The man who is living here is a rich one. **Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti.**
2. Wealth does not follow the person who is dying. **Dhanaṃ mīyantaṃ (marantaṃ) purisaṃ na anugacchati.**
3. Should you call to mind the Buddha, the Dhamma, or Saṅgha, it will dispel all your fear. **Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbaṃ bhayaṃ jahissasi.**
4. In the mind of the monk Meghiya who was staying in the mango-grove there arose many evil and unwholesome thoughts. **Ambavane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjiṃsu.**
5. While walking up and down, he brought many small creatures to destruction. **So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi.**
6. She, while remembering (her) dead son, began to weep. **Sā mataṃ puttaṃ anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi.**
7. Don't talk while you eat (while eating). **Bhuñjantā mā sallapatha.**
8. The child beaten by (his) brother came home crying. **Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato).**
9. The man fell from the horse that was running fast. **Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati.**
10. Men doing good deeds will go to (a) happy state after death. **Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).**







B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Người đàn ông, đang sống ở đây, là người giàu có. **Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti.**
2. Của cải không đi theo người đàn ông (con người) khi đang chết. **Dhanaṃ mīyantaṃ (marantaṃ) purisaṃ na anugacchati.**
3. Bạn nên niệm tưởng Phật, Pháp hay Tăng thì sẽ tan biến mọi sự sợ hãi. **Tvaṃ Buddhaṃ Dhammaṃ Saṅghaṃ vā anussaranto sabbaṃ bhayaṃ jahissasi.**
4. Nhiều tư duy ác bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ khưu Meghiya khi đang cư ngụ tại vườn xoài. **Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjiṃsu.**
5. Vị ấy, trong khi đang thiền hành, đã làm chết nhiều chúng sanh (sinh vật) nhỏ bé. **So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātaṃ āpādesi.**
6. Cô ấy đã bắt đầu khóc khi đang nhớ lại người con trai đã chết. **Sā mataṃ puttaṃ anussarantī (anussaramānā) rodituṃ ārabhi.**
7. Các con không được nói chuyện khi đang ăn. **Bhuñjantā mā sallapatha.**
8. Đứa bé trai đã bị đánh bởi người anh trai, đang khóc, đã chạy về nhà. **Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) gehaṃ āgacchi (āgato).**
9. Người đàn ông đã rớt khỏi con ngựa đang chạy nhanh (với tốc độ cao). **Puriso vegena dhāvatā (dhāvantamhā) assamhā pati.**
10. Những người, khi đang làm các thiện nghiệp, sẽ sanh về cõi lành (an lạc) sau khi chết. **Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā paraṃ sugatiṃ gacchissanti (gamissanti).**



BÀI GIẢI

ANSWER 23

A. *Translate into English:*

1. **Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti.** When the king rules over the country righteously, people too become righteous.
2. **Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu.** The thieves took away the goods while the householder was still seeing (was present).
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.** I cannot go there when (if) my father is coming back from there.
4. **Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati.** While the mother and the daughter are cooking rice in the kitchen, the son is playing with boys in the yard (open space).
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.** When the Perfect One passed away to Nibbāna, many devas and men were moved with deep sorrow.
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.** While the monks were going along the streets for alms, both male and female lay devotees were standing by the roadside with (lit. having taken) various solid and soft food (in hand).
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.** While the Master was expounding the Dhamma, monks, nuns and both male and female lay devotees sat giving ear (to him).
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.** While the mother was milking the cow, the daughter swept the houseyard.
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.** People became devoted to (pleased with, are delighted in) the monks who expounded the Dhamma.
10. **Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu.** While the branches of the tree were being broken down, the birds flew up from them and fled.
11. **Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu.** The robbers plundered the goods of the men who were going along a long way.
12. **Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.** When the father died, the mother, sons, daughters and brothers stood weeping close by.
13. **Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu.** When the mother left the house the son and daughters shut the doors and went to school.
14. **Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.** While the builders of the house were digging the ground, a snake came out of a hole therein.
15. **Namatthu satthuno.** May (my) adoration be to the Master (the Buddha).





BÀI GIẢI 23

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bhūpasmiṃ dhammena raṭṭhaṃ pālente janatā pi dhammikā hoti.** Khi đức vua trị vì quốc độ bằng chánh pháp, thần dân cũng trở nên chánh trực.
2. **Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni hariṃsu.** Khi vị gia chủ vừa nhìn thấy (bắt gặp), các tên trộm đã lấy các hàng hóa đi.
3. **Mama pitari tahiṃ agacchante ahaṃ pi tahiṃ gantuṃ na sakkomi.** Tôi cũng không thể đi đến đó trong khi cha của tôi đang trở về từ đó.
4. **Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhiṃ aṅgaṇe kīḷati.** Trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai chơi ở ngoài sân với các bé trai.
5. **Tathāgate parinibbute bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ.** Khi Đức Như Lai nhập Niết Bàn, nhiều chư thiên và nhân loại đã vô cùng xúc động do sầu muộn.
6. **Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā ca upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu.** Trong khi chư tỳ khưu đang đi khất thực, các cận sự nam và cận sự nữ đã mang nhiều loại vật thực loại cứng và vật thực loại mềm, và đứng sẵn bên vệ đường.
7. **Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.** Khi bậc Đạo Sư thuyết Pháp, chư tỳ khưu, chư tỳ khưu ni, thiện nam và tín nữ đã ngồi xuống đang chuyên chú lắng nghe.
8. **Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji.** Khi người mẹ vắt sữa con bò cái, người con gái đã quét sân nhà.
9. **Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti.** Khi chư tỳ khưu thuyết Pháp, thính chúng (mọi người) hoan hỷ.
10. **Rukkhassa sākhāsu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyiṃsu.** Khi các nhánh cây bị gãy đổ, những con chim đã bay lên từ chỗ đó (cây đó) và bay đi.
11. **Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apahariṃsu.** Các tên trộm đã cướp những hàng hóa của những người đang đi dọc theo con đường dài.
12. **Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kadamānā aṭṭhaṃsu.** Khi người cha chết, người mẹ, các con trai, các con gái và những chú bác đã đứng gần than khóc.
13. **Mātari gehamhā nikkhamatiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchiṃsu.** Khi người mẹ rời khỏi nhà, người con trai và các người con gái đã đóng các cửa, và đi đến trường.
14. **Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmiṃ khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi.** Khi những người xây nhà đang đào đất, rồi một con rắn đã bò ra khỏi hang.
15. **Namatthu satthuno.** Con xin kính lễ bậc Đạo Sư.

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. When the boys were playing musical instruments, the girls danced. **Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) nacciṃsu.**
2. While the farmers were ploughing the field, (their) wives prepared food in (their) houses. **Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.**
3. When the teacher teaches, the pupils sat down giving ears to him. **Ācariye desente sissā sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.**
4. The hunters of deers roamed about in the forest together with (their) dogs. **Migānaṃ hantāro (mige hantāro) sunakhehi saddhiṃ vane vicariṃsu.**
5. Men who do good deeds will be born into a happy abode after death. **Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.**
6. The wheels of the chariot follow the feet of the horse that draws (it). **Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.**
7. Wise men never praised those who did evil deeds. **Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasaṃsiṃsu.**
8. We while going along the road, heard the voice of women who were singing in a grove. **Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmiṃ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).**
9. One who develops concentration gets rids of sensual pleasures. **Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.**
10. The nun who practised Vipassana attained to Arahantship before long. **Vippassanaṃ vaḍḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.**







B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những đứa bé gái nhảy múa. **Kumāresu turiyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turiyāni vādentesu bālikāyo) nacciṃsu.**
2. Trong khi những người nông dân đang cày ruộng, những người vợ (của họ) đã chuẩn bị thức ăn ở các ngôi nhà. **Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ.**
3. Khi người thầy giáo đang dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe. **Ācariye desente sissā sotaṃ odahantā nisīdiṃsu.**
4. Những *người thợ săn nai* đã đi lang thang trong rừng cùng với các con chó (của họ). **Migānaṃ hantāro (mige hantāro) sunakhehi saddhiṃ vane vicariṃsu.**
5. Những n*gười làm* các công đức sẽ sanh về cõi lành sau khi chết. **Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti.**
6. Những bánh xe (ngựa) đi theo các bước chân của con ngựa *đang kéo*. **Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti.**
7. Những bậc trí không bao giờ tán thán *những người làm* các việc ác. **Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasaṃsiṃsu.**
8. Chúng tôi, trong khi đang đi dọc theo đường, đã nghe tiếng những người phụ nữ đang hát các bài nhạc ở tại công viên. **Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmiṃ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā).**
9. Người *tu tập* thiền định đoạn trừ khỏi các dục. **Samādhiṃ bhāvetā kāmehi viviccati.**
10. Vị tỳ khưu ni *đang tu tập* thiền quán chẳng bao lâu sau chứng A-la-hán. **Vippassanaṃ vaḍḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.**



BÀI GIẢI

ANSWER 24

A. *Translate into English:*

1. **Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya tameva khādati.** The rust that is risen on (*lit.* from) iron, thus rising from it, eats up iron itself.
2. **Buddho tejasā tapati.** The Buddha shines in glory.
3. **Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma.** May we bow down (our) head to the Lord Buddha (*lit.* bow down with head).
4. **Sāvittī chandaso mukhaṃ.** The verse Sāvittī is the entrance to the metrics.
5. **Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ.** There is little water in that lake (water is very little in the lake).
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu.** Those nuns having practised Vipassanā with great effort, attained to Arahatship.
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjiṃsu.** Those men, having committed evil deeds by body, word and mind, were gone after death to an unhappy state (of life).
8. **Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.** We seeing the elderly monk that had come for alms, being glad at heart (*lit.* with happy mind), paid homage with bowed head and offered boiled rice.
9. **Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti.** The ascetics practise asceticism near (*lit.* in the vicinity of) the lake.
10. **Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.** The walls of the houses have become filthy being covered with the dust risen up when the chariots were running (over there).
11. **Ahi urasā sappati.** The serpent moves by means of its ribs (*lit.* by its chest).
12. **Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?** How can you walk about here in darkness in the night with neither a lamp nor a torch?
13. **Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.** Thieves sat near the house conversing secretly at night.





BÀI GIẢI 24

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ayasā samuṭṭhitaṃ malaṃ tatuṭṭhāya(tato+uṭṭhāya) tameva khādati.** Gỉ sét từ sắt sanh lên, sanh từ đó (từ sắt), chỉ ăn cái đó (sắt).
2. **Buddho tejasā tapati.** Đức Phật chiếu sáng nhờ hào quang.
3. **Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma.** Chúng ta hãy đảnh lễ Đức Phật Thế Tôn ấy bằng đầu.
4. **Sāvittī chandaso mukhaṃ.** Kệ thơ Sāvittī là lối vào thi ca.
5. **Tasmiṃ sarasi udakaṃ parittaṃ.** Có ít nước trong hồ này (nước là rất ít trong hồ này).
6. **Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpuniṃsu.** Chư vị tỳ khưu ni này đã trưởng dưỡng Vipassanā (minh sát) bằng cật lực tinh cần, và chứng đắc A-la-hán.
7. **Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyaṃ upapajjiṃsu.** Những người này đã hành ác hạnh bằng thân khẩu ý, và sau khi chết, sanh vào cõi khổ.
8. **Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theraṃ disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā.** Chúng tôi đã nhìn thấy vị trưởng lão đã được trở về từ việc khất thực, đảnh lễ bằng đầu với sự hoan hỷ, và đã cúng dường cơm.
9. **Saraso avidūre araññasmiṃ tapassino tapaṃ caranti.** Các vị ẩn sĩ đang hành khổ hạnh trong rừng gần hồ nước.
10. **Rathesu dhāvantesu uṭṭhitena rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā.** Các bức tường của các ngôi nhà đã trở nên nhớp nhúa, đã bị phủ đầy bởi bụi cuốn lên khi các xe ngựa chạy qua.
11. **Ahi urasā sappati.** Con rắn bò bằng ngực (của nó).
12. **Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyaṃ tamasi idha vicaratha?** Làm sao / làm thế nào các bạn lang thang ở đây trong đêm tối mịt mà không bằng (có) đèn hay đuốc?
13. **Corā rattiyaṃ gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdiṃsu.** Các tên trộm, khi đang thảo luận bí mật, đã ngồi xuống gần ngôi nhà trong đêm.





B. *Translate into Pāḷi:*

1. The monks and nuns, seeing the Lord that had come over there, got up from there seats and paid homage bowing their heads to his feet. **Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandiṃsu.**
2. When the sun rises the darkness disappears. **Ādicce (suriye, ravimhi) udente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati).**
3. Now lotuses in the lake are full bloom. **Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti.**
4. With much effort do we learn Pāḷi language. **Mahatā thāmasā mayaṃ pāḷi-bhāsaṃ uggaṇhāma.**
5. When the nun sweeps the yard with a broom much dust rises up from the ground. **Bhikkhuniyā sammuñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi).**
6. Because of the nutritive essence of food does the body grows. **Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati.**
7. The brother gave a blow on the chest of the enemy with (his) hands. **Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi).**
8. The lotuses that have been brought from the lake are fading now. **Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti).**
9. If you do not learn arts or science or dhamma in (your) prime age and do not earn either in (your) middle age, you will certainly be afflicted by poverty during (your) last days (age). **Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanaṃ vā na ajjeyyāsi nissaṃsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷito (abhibhūto) bhaveyyāsi.**
10. Men who are generous and well disciplined grow in fame. **Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.**







B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Chư tỳ khưu và chư tỳ khưu ni đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đã trở về đây, (từ việc) đứng lên từ các chỗ ngồi, và đảnh lễ dưới hai chân của Ngài bằng đầu. **Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi uṭṭhāya tassa pādesu sirasā vandiṃsu.**
2. Khi mặt trời đang mọc, bóng tối biến mất. **Ādicce (suriye, ravimhi) udente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati).**
3. Bây giờ, những bông sen đã được nở rộ trong hồ. **Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti.**
4. Chúng tôi đã học tiếng Pāḷi bằng nhiều nỗ lực. **Mahatā thāmasā mayaṃ pāḷi-bhāsaṃ uggaṇhāma.**
5. Nhiều bụi bặm đã bay lên từ mặt đất khi chư vị tỳ khưu ni quét sân bằng cái chổi. **Bhikkhuniyā sammuñjaniyā aṅgaṇaṃ sammajjantiyā (bhikkhuniyaṃ... sammajjantiyaṃ) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo uṭṭhāsi (uṭṭhahi, uggacchi).**
6. Thân lớn mạnh nhờ dưỡng chất của vật thực. **Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati.**
7. Người anh đã giáng(cho) một cú đấm bằng tay vào ngực của kẻ thù. **Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāraṃ adāsi (addadi).**
8. Những bông sen đã được mang về từ hồ, giờ đây đang bị úa tàn. **Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti).**
9 Nếu bạn không học giáo pháp, kiến thức, hay nghề nghiệp ở tuổi đầu đời (thời niên thiếu), thì sẽ không có tài sản ở tuổi trung niên, và chắc chắn bạn sẽ bị giày vò bởi sự khốn khổ ở tuổi cuối đời. **Yadi (sace) tvaṃ paṭhame vayasi sippaṃ vā vijjaṃ vā dhammaṃ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanaṃ vā na ajjeyyāsi nissaṃsayaṃ tvaṃ pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷito (abhibhūto) bhaveyyāsi.**
10. Những người, đã được khéo huân tập, là những người rộng lượng, lớn mạnh (từ/bởi) danh tiếng. **Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.**



BÀI GIẢI

ANSWER 25

A. *Translate into English:*

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.** The foolish, the unwise doing evil deeds move about with the very self as their enemy.
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.** The Lord asked by Brahma went to Isipatana and expounded the Dhamma.
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.** By birth one is not an outcast, by birth one is not a brahmin; only by deed one is an outcast or a brahmin.
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.** One who conquers (or defeats) one's own companion is not a friend.
5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.** The messenger came and informed the king the account of (or news about) the battle.
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.** When the robbers have become powerful, the kings are weak.
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.** She, seeing the husband that had returned home, became happy just as one friend to (another) friend that had come to him after a long time.
8. **Attā hi attano nātho.** Self indeed is the refuge of self (one indeed is the refuge of oneself).
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.** At that time there was no king who was not wishing the rulership over Benares.
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?** Can you fight, my dear one, with the hostile king?
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.** This is the foregoing sign for the appearance of Brahma.
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.** I, together with the father, mother, brothers and friends, travelled in India worshipping the shrines here and there.





BÀI GIẢI 25

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti.** Những người ngu thiểu trí, đang tạo các ác nghiệp, hành xử với chính mình như với kẻ thù.
2. **Bhagavā brahmunā yācito Isipatanaṃ gantvā dhammaṃ desesi.** Đức Thế Tôn, đã được thỉnh mời bởi vị Phạm Thiên, sau khi đã đi đến Isipatana, đã thuyết Pháp.
3. **Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti.** Không phải do sanh mà thành người hạ tiện, không phải do sanh mà thành vị Bà-la-môn, chính do hành động mà thành người hạ tiện hay vị Bà-la-môn.
4. **Attano sakhāraṃ jetā mitto na hoti.** Người chiến thắng bạn mình không phải là người bạn.
5. **Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi.** Sứ giả đã trở về (sau khi trở về), và báo tin cho đức vua về chiến trận.
6. **Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti.** Trong khi các tên cướp trở nên hùng mạnh, các vị vua lại trở nên yếu đuối.
7. **Sakhā cirassamāgataṃ sakhāramiva sā gharamāgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi.** Cô ấy, sau khi nhìn thấy người chồng đã được trở về nhà, đã trở nên vui mừng như người bạn trở về gặp lại bạn (mình) sau một thời gian dài.
8. **Attā hi attano nātho.** Thật vậy, chính mình (tự ngã) là vị bảo hộ của mình.
9. **Tadā bārāṇasiyaṃ rajjaṃ apatthento rājā nāma nāhosi.** Lúc bấy giờ, thật sự không có vị vua (đang) mong muốn trị vì thành Bārāṇasī.
10. **Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājinā saddhiṃ yuddhaṃ kātuṃ?** Này bạn thân, bạn có thể chiến đấu với đức vua kẻ thù không?
11. **Etaṃ hi pubba-nimittaṃ brahmuno pātubhāvāya.** Thật vậy, đây là điềm báo trước sự xuất hiện của vị Phạm Thiên.
12. **Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jampudīpe tatra tatra vicariṃ.** Tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai, và các bạn, khi đang đảnh lễ các bảo tháp, đã du hành đó đây ở Ấn Độ.

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. Don't associate with bad companions. **Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha).**
2. The king's son went to the pleasure grove together with his friends. **Rañño (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi).**
3. Due to their good deeds, beings are reborn into happy states after death. **Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti.**
4. Many people in India worship Brahma. **Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahmaṃ) pūjenti.**
5. Men who did good deeds were praised even by Brahma. **Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā brahmunā pi pasaṃsitā (honti).**
6. The minister was expelled from the country by the king who had got angry with him. **Mantī tasmiṃ kuddhena raññā (rājinā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi).**
7. He attended his father and mother by himself. **So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi.**
8. The good deeds done by beings follow them as the shadow of a man. **Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti.**
9. One would blame oneself for one's own evil deeds. **Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya.**
10. The subjects were pleased with the king who was kind and just. **Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ).**
11. If he plots against the king all his property will be confiscated. **So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanaṃ) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati).**
12. Loving-kindness compassion sympathetic joy and equanimity are the qualities that are found in Brahmas. **Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.**







B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. (Bạn) Chớ thân cận những người bạn ác. **Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha).**
2. Con trai của đức vua đã đi đến vườn thượng uyển cùng với các bạn mình. **Rañño (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhiṃ (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi).**
3. Nhờ các nghiệp thiện, sau khi chết, chúng sanh tái sanh về cõi lành (cõi trời). **Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti.**
4. Nhiều người ở Ấn Độ thờ cúng thần Phạm Thiên. **Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahmaṃ) pūjenti.**
5. Nhân loại làm các việc phước cũng được tán dương bởi thần Phạm Thiên. **Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā brahmunā pi pasaṃsitā (honti).**
6. Vị cận thần đã bị đuổi ra khỏi quốc độ bởi vì đức vua tức giận ông ta. **Mantī tasmiṃ kuddhena raññā (rājinā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi).**
7. Anh ấy chỉ tự mình đã phụng dưỡng cha và mẹ của mình. **So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi.**
8. Các phúc (thiện) nghiệp đã được làm chúng sanh đi theo họ như cái bóng (theo hình). **Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti.**
9. Thật vậy, tự mình (tự ngã) nên khiển trách chính mình vì các nghiệp ác của mình. **Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya.**
10. Thần dân đã trở nên vui mừng với (nơi) đức vua chánh trực và nhân từ. **Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ).**
11. Nếu anh ấy chống lại đức vua, thì tất cả tài sản của người đó sẽ bị tịch thu bởi đức vua. **So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanaṃ) rāja-santakaṃ bhaveyya (bhavissati).**
12. Từ, bi, hỷ và xả là các đức tánh được tìm thấy ở chư Phạm Thiên. **Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.**



BÀI GIẢI

ANSWER 26

A. *Translate into English:*

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musāvādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.** *Sn 23* Whosoever by falsehood deceive either a brahman (priest) or a monk or any other mendicant (pauper), one should know him as an outcast.
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.** *Dh 392* One should (or let one) worship assiduously him... from whom one may learn the Dhamma.
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.** *Dh 408.* I call him a Brahman (a nobel one) who utters speech which is true, instructive, not harsh and offends none.
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā.** *M II 5* Whenever the recluse Gotama is expounding the Dhamma, at that time there is no noise either of sneezing or of coughing among his disciples.
5. **Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ.** *S I 123.* Whatever a claw the crab bends out, do those boys or girls break it with a stick or potsherd.
6. **Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ.** *M I 90* And what, monks, is the escape from feelings? Whatever, monks, is the control of the desire and attachment to feelings, whatever shedding of the desire and attachment to feelings this is the escape from feelings.
7. **Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā.** *It 35* Monks, those beings have greatly fallen away who have fallen away from the holy wisdom.
8. **Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ.** *Ud 92* To whomsoever there is nothing beloved (or dear), to them there is no sorrow.
9. **Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati.** *S I 215* By truthfulness shall one obtain fame, and one who gives (gifts) gathers friends.
10. **Katamena maggena so āgato?** *Vin I 30* By which way has he come?
11. **Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya?** *J I 298* What injury would she not do?
12. **Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ.** *PV I 4* Recalling to mind what they did (in helping), one sholud give gifts for the sake of the departed ones.
13. **Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi.** At a later time there was a great drought in that place.





BÀI GIẢI 26

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musāvādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti.** *Sn 23* Người nào lừa gạt Bà-la-môn, hay Sa-môn, hay người khác, hay cả người nghèo bằng nói dối, thì người ấy nên được biết đến như 'người hạ liệt'.
2. **Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namasseyya.** *Dh 392* Từ vị nào có thể thấm nhuần chánh Pháp thì người ấy nên thành tâm cung kính (vị ấy).
3. **Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ (taṃ+ahaṃ) brūmi brāhmaṇaṃ.** *Dh 408.* Người nào nên nói lời chân thật, mang tính khai sáng, không gắt gỏng đến ai, và không nên mắng nhiếc bất kỳ ai, ta gọi người ấy là Bà-la-môn.
4. **Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmiṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāsita-saddo vā.** *M II 5* Bất cứ lúc nào Sa-môn Gotama thuyết Pháp, ngay lúc ấy không có tiếng đằng hắng hay tiếng hắt hơi của các đệ tử của Sa-môn Gotama (Ngài).
5. **Yaññadeva so kakkaṭako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ.** *S I 123.* Con cua này thò ra bất kỳ cái càng nào, những đứa bé trai hay những đứa bé gái sẽ bẻ gãy nó bằng cây gậy hay mảnh gốm.
6. **Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda-rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ.** *M I 90* Và này chư tỳ khưu, thế nào là sự thoát ly đối với các cảm thọ? Này chư tỳ khưu, vị (tỳ khưu) nào có sự tiết chế dục tham, có sự đoạn tận dục tham đối với các cảm thọ, điều này gọi là sự thoát ly đối với các cảm thọ.
7. **Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā.** *It 35* Này chư tỳ khưu, những chúng sanh nào hoàn toàn rời xa, những người đó cũng rời xa trí tuệ của bậc thánh.
8. **Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesaṃ dukkhaṃ.** *Ud 92* Đối với những ai không có sự luyến ái, thì đối với họ không có sự sầu muộn.
9. **Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati.** *S I 215* Người ấy thành danh nhờ sự chân thật, việc bố thí gắn kết được nhiều bạn bè.
10. **Katamena maggena so āgato?** *Vin I 30* Vị ấy trở về bằng con đường nào?
11. **Sā kataraṃ upaddavaṃ na kareyya?** *J I 298* Cô ấy không nên làm một trong số điều bất hạnh (tổn hại) nào?
12. **Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ.** *PV I 4* Khi nhớ lại việc đã làm trước đây, người ta nên bố thí vật thí đến các ngạ quỷ.
13. **Aparasmiṃ samaye tasmiṃ padese mahā nidāgho ahosi.** Một thời gian sau, tại vùng đó đã xảy ra trận đại hạn hán.

BÀI GIẢI





A. *Translate into English (cont.): ANSWER 26*

14. **Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu.** They, in search of a way of earning their living, set out and reached a certain village.
15. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.** What, O monks, is that middle way? It is this very same noble path of eight constituents, namely, perfect understanding, perfect aspiration, perfect speech, perfect action, perfect livelihood, perfect effort, perfect mindfulness and perfect concentration.

B. *Translate into Pāḷi:*

1. In the world there is none equal to me. **Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ.**
2. Ever is the pure man's fasting day. **Suddhassuposatho sadā.**
3. All his riches will gradually diminish. **Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati).**
4. Herein a certain one understands as it really is. **Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti.**
5. They attacked one another with their hands. **Te aññamaññaṃ pāṇīhi pahariṃsu.**
6. All are afraid of death. **Sabbe bhāyanti maccuno.**
7. Some insects are born in filth. **Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti.**
8. Many are the difficulties there, where the fool falters. **Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati.**
9. To all, life is dear. **Sabbesaṃ jīvitam'piyaṃ.**
10. At that time a certain Brahman, having invited the monks, gave them a meal. **Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesaṃ bhikkhaṃ adāsi.**
11. Some ate and some went out taking the alms food (with themselves). **Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā (gahetuṃ) nikkhamiṃsu.**
12. Say 'How one may acquire wealth (wisdom)'. **Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti (paññanti) vadehi (akkhāhi).**
13. He outshone the other Devas. **So aññe deve atiroci.**
14. A person is a giver to some, but to others he does not give. **Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti).**
15. If a monk should wish, "May I acquire Jhānas," he should keep precepts and develop concentration. **Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', sīlaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya.**
16. Whatever danger would there be, all that would arise from the foolish and not from the wise. **Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.**





A. *Dịch sang tiếng Việt (tiếp): BÀI GIẢI 26*

14. **Te jīvikaṃ kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpuniṃsu.** Trong khi họ đang tìm kiếm phương kế để thu xếp cuộc sống, họ đã đến được ngôi làng nào đó.
15. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammādiṭṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammāājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī'ti.** Này chư tỳ khưu, thế nào là con đường trung đạo? Đó chính là Thánh đạo 8 ngành, tức là: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Không có ai ngang bằng Ta trên thế gian này. **Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ.**
2. Luôn luôn là ngày bát quan trai (bố-tát) của bậc thanh tịnh. **Suddhassuposatho sadā.**
3. Tất cả tài sản của anh ấy dần dần sẽ bị tiêu hao. **Sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ anukkamena parihāyissati (khayaṃ pāpunissati).**
4. Ở đây, một số người biết rõ như thật. **Idhekacco yathābhūtaṃ pajānāti.**
5. Họ đã đánh nhau qua lại bằng những bàn tay. **Te aññamaññaṃ pāṇīhi pahariṃsu.**
6. Tất cả đều sợ hãi (đến) sự chết. **Sabbe bhāyanti maccuno.**
7. Một vài côn trùng sanh ra trong đống rác. **Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti.**
8. Thật vậy, nơi nào lắm gian nan, thì nơi đó kẻ ngu chùn bước. **Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati.**
9. Đối với tất cả, đời sống là khả ái (đáng yêu). **Sabbesaṃ jīvitam'piyaṃ.**
10. Lúc bấy giờ, một vị Bà-la-môn, sau khi thỉnh mời chư tỳ khưu, đã cúng dường vật thực (đồ khất thực) đến chư vị đó. **Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesaṃ bhikkhaṃ adāsi.**
11. Một vài (vị) đã dùng (thọ thực), và một vài (vị) đã ra ngoài để khất thực. **Ekacce bhuñjiṃsu ekacce bhikkhaṃ gahetvā (gahetuṃ) nikkhamiṃsu.**
12. Bạn hãy nói 'Làm thế nào người ta đạt được tài sản (trí tuệ)?'. **Kathaṃ su vindati (labhati) dhananti (paññanti) vadehi (akkhāhi).**
13. Vị ấy đã chiếu sáng rỡ ràng giữa các vị thiên khác. **So aññe deve atiroci.**
14. Một người bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người khác. **Eko puggalo kesañci (ekesaṃ) deti (dadāti), aññesaṃ pana na deti (na dadāti).**
15. Nếu tỳ khưu ước muốn rằng 'Mong họ chứng đắc các tầng thiền', thì vị ấy phải giữ giới, và tu tập thiền định. **Sace bhikkhu ākaṅkheyya 'jhāne samāpajjeyyanti', sīlaṃ so rakkheyya samādhiṃ bhāyeyya.**
16. Bất kỳ sự sợ hãi nào khởi sanh, tất cả điều đó chỉ khởi sanh từ kẻ ngu, chứ không từ bậc trí. **Yaṅkiñci bhayaṃ uppajjeyya sabbantaṃ bālato'va uppajjeyya na paṇḍitato.**

BÀI GIẢI





ANSWER 27

A. *Translate into English:*

1. **Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgacchissamhā.** If that (so and so a) person had come over here we would not have come here.
2. **Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma.** Had they ploughed the field yesterday, we would today sow that corn.
3. **Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.** Had they cooked rice, certainly would our servants come over here and eat.
4. **Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.** Had you committed evil deeds, you should, after death, not be born as a human being.
5. **Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.** If the thieves would have gone there and entered that householder's house, the policemen would certainly arrest all of them.
6. **Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.** Had you not scolded with harsh words the daughter of that woman while she was on her way to the river, certainly your father would not punish you thus.
7. **Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā.** Had this king not tortured his father the righteous ruler, he would today here itself have attained to the state of the Stream-winner.
8. **Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?** If you had not given those goods to that woman how could she so weak and poor to take them to her house?
9. **Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā.** If those (so and so) persons brought those sticks here, we would have already kindled fire here.
10. **Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.** Had you earned (accumulated) wealth during your middle age, you would not now in these last days be afflicted with poverty thus.





BÀI GIẢI 27

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Sace asuko puriso idhāgacchissā mayaṃ idha nāgacchissamhā.** Nếu một người như vậy đi đến đây, chúng tôi sẽ không đi đến đây.
2. **Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhaññena vapeyyāma.** Nếu ngày qua họ đã cày ruộng thì hôm nay chúng tôi sẽ (có thể, có lẽ) gieo bắp trên đó.
3. **Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissaṃsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti.** Nếu họ đã nấu cơm, chắc chắn những người hầu của chúng ta sẽ lại và ăn ở đây.
4. **Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha.** Nếu các bạn làm các nghiệp ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ có được thân người (sanh làm người).
5. **Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehaṃ pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu.** Nếu những tên trộm đã đi đến đó và đột nhập vào nhà của vị gia chủ, các quân lính sẽ bắt tất cả bọn chúng.
6. **Asukiyā duhitari nahāyituṃ nadiṃ gacchantiyaṃ yadi tvaṃ pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvaṃ evaṃ paharissā.** Nếu bạn không nhục mạ bằng lời thô lỗ với người con gái như vậy khi đang đi đến sông để tắm, thì chắc chắn cha bạn sẽ không phạt bạn như thế.
7. **Sace ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalaṃ pāpunissā.** Nếu đức vua này không tra tấn cha mình (là vị) có vương pháp, thì hôm nay chính ông ta sẽ chứng quả vị Dự Lưu ở đây.
8. **Sace tvaṃ amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, kathaṃ sā tāva dubbalā duggatā itthī tāni attano gehaṃ pati aharissā?** Nếu bạn không cho các hàng hóa kia cho người đàn bà đó, thì làm sao người đàn bà quá khốn khổ, ốm yếu đó có thể mang các đồ đó về nhà của bà (mình)?
9. **Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeve mayaṃ atra aggiṃ jālayissamhā.** Nếu những người đàn ông như thế mang các khúc củi như vậy lại đây, thì bây giờ chúng tôi đã nhóm lửa rồi.
10. **Sace tumhe majjhime vayasi dhanaṃ ajjayissatha, nahevaṃ idāni pacchime vayasi daḷiddiyena pīḷitā abhavissatha.** Nếu các bạn dành dụm tài sản trong thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn không có chịu cảnh nghèo khổ như vậy.





B. *Translate into Pāḷi:*

1. Had you been here yesterday, I also would have come. **Sace tvaṃ hiyyo idha abhavisse ahaṃ pi idhāgacchissaṃ.**
2. Had he been so poor, how could he maintain so large a family? **Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, kathaṃ so evaṃ mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhituṃ) asakkhissā?**
3. Had they learned neither art nor science, how could we call them 'learned'. **Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjhesuṃ) kathaṃ mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?**
4. Had you wanted to sell your house, we would have bought it. **Yadi tvaṃ tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā.**
5. I saw yesterday such and such persons conversing secretly with this man near that big tree. **Ahaṃ asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ.**
6. Give these clothes to such and such boys and girls. **Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi).**
7. Where is the man coming from, while it rains so heavily? **Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bāḷhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?**
8. Had I not gone there earlier, there would have been a great quarrel among our relatives. **Sace'haṃ kālassa eva tatra na gacchissaṃ tahiṃ amhākaṃ ñātīnamantare mahā kalaho abhavissā.**
9. Had you advised me thus earlier, I would have not done so. **Yadi tvaṃ kālasseva evaṃ (itthaṃ) maṃ ovadisse nāhaṃ tādisaṃ (tathā) akarissaṃ.**
10. Had you supplied rice and curry stuffs, he would have already prepared food for all of us. **Sace tvaṃ taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.**







B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Nếu hôm qua bạn có ở đây, thì tôi cũng muốn đến đây. **Sace tvaṃ hiyyo idha abhavisse ahaṃ pi idhāgacchissaṃ.**
2. Nếu anh ấy quá nghèo, thì làm sao anh ấy có thể lo liệu (chăm sóc) cho gia đình lớn như vậy được? **Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavissā, kathaṃ so evaṃ mahantaṃ kuṭumbaṃ pāletuṃ (rakkhituṃ) asakkhissā?**
3. Nếu họ không học cả kiến thức, hay nghề nghiệp thì làm sao chúng tôi gọi 'họ là những bậc trí'. **Sace te sippaṃ vā vijjaṃ vā nājjhessaṃsu (nājjhesuṃ) kathaṃ mayaṃ 'te paṇḍitā' ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)?**
4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó. **Yadi tvaṃ tava gehaṃ vikketuṃ (vikkiṇituṃ) icchisse mayaṃ taṃ akiṇissamhā.**
5. Hôm qua, tôi đã nhìn thấy những người đàn ông như vậy đang trò chuyện bí mật với người đàn ông này gần cái cây to như vậy. **Ahaṃ asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhiṃ) rahasā sallapante hiyyo addasaṃ.**
6. Bạn hãy cho các áo quần này đến những đứa bé trai và các đứa bé gái như vậy. **Imāni vatthāni amūsaṃ bālakānaṃ (dārakānaṃ, kumārānaṃ) ca bālikānaṃ (dārikānaṃ, kumārīnaṃ) ca dehi (dadāhi).**
7. Trong khi đang mưa quá to, người đàn ông này từ đâu đi đến vậy? **Kuto ayaṃ (eso) puriso āgacchati tāva-bāḷhaṃ (evam bhusaṃ, tāva bhusaṃ) deve vassante?**
8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc cãi vã nghiêm trọng giữa các người bà con của chúng tôi. **Sace'haṃ kālassa eva tatra na gacchissaṃ tahiṃ amhākaṃ ñātīnamantare mahā kalaho abhavissā.**
9. Nếu bạn khuyên tôi điều này như thế sớm hơn, thì tôi sẽ không làm như vậy. **Yadi tvaṃ kālasseva evaṃ (itthaṃ) maṃ ovadisse nāhaṃ tādisaṃ (tathā) akarissaṃ.**
10. Nếu bạn đưa (mang lại) gạo và các bột cà ri, thì bây giờ anh ấy đã chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta rồi. **Sace tvaṃ taṇḍulaṃ ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesaṃ no (amhākaṃ) bhojanaṃ (bhattaṃ) sampādayissā.**

BÀI GIẢI







ANSWER 28

A. *Translate into English:*

1. **Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave.** *Ap 219* Even though one may be able to measure water in the sea with an *āḷhaka*-measure, O Omniscient One, never would one be able to measure your wisdom. [It's possible to measure the ocean's water by the gallon but not ever could one measure your knowledge, O Omniscient One].
2. **Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati.** *Ap 321* The waves risen up in the depth never pass over the shore.
3. **Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato.** *Ap 336* When the king of beasts roars, all beasts are terrified.
4. **Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati.** *Ap 583.* Fire does not remain on water; a seed does not grow on a stone; a germ does not remain in a medicine; no anger arises in the Buddha.
5. **Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā.** *J 210* The woodpecker attacked (pecked) the acacia tree, where he got his head split.
6. **Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato.** *J.* Gone from here, follow him, as if having resorted to his chest, a person who has no wrong action either in body, word or mind.
7. **Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā.** *J.* The elephant, after taking a rest for a moment, went there where the mountain was.
8. **Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato.** *J.* Easy it is to understand the noises of jackals and birds. But, O king, it is more difficult to understand human voice.
9. **Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave.** *J.* It is painful to live in the forest, so do I like to go to (the) country.
10. **Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato.** *Dh 308.* Better is an iron ball swallowed redhot like a crest of flame than the food given from the country which an immoral and unrestrained person should (might) eat.
11. **Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā.** *Dh 61* While walking (in the walk of life), would one not find one better than or similar to oneself, let one make firm the lonely living, there is no friendship with fools.
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca.** *D I 146* There is, brahman, another sacrifice less tiresome and of less undertakings than this threefold sacrifice and also than the taking refuges but more fruitful and more advantageous.





BÀI GIẢI 28

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Sakkā samudde udakaṃ pametuṃ āḷhakena vā natveva tava sabbaññu ñāṇaṃ sakkā pametave.** *Ap 219* Bạch đấng Toàn Tri, có thể đo lường nước ở biển bằng *āḷhaka*(đơn vị đo thể tích, ga-lông = 3,7 lít), nhưng không thể nào đo lường trí tuệ của Ngài.
2. **Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velaṃ ativattati.** *Ap 321* Con sóng, đã được dâng lên từ vực sâu, không tràn qua bờ.
3. **Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato.** *Ap 336* Khi chúa sơn lâm rống lên, tất cả muông thú đều sợ hãi.
4. **Udake aggi na saṇṭhāti, bījaṃ sele na rūhati, agade kimi na saṇṭhāti, kopo Buddhe na jāyati.** *Ap 583.* Lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trên tảng đá, côn trùng không ở được trong thuốc, sự phẫn nộ không khởi sanh ở Đức Phật.
5. **Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā.** *J 210* Chim gõ kiến đã bửa cây keo, nó đã bể đầu tại đó.
6. **Yassa kāyena vācāya manasā natthi dukkataṃ urasīva patiṭṭhāya taṃ bhajehi ito gato.** *J.* Việc đã đi từ đây, con hãy theo (nương tựa) vị ấy như việc tựa vào lồng ngực của vị nào không ác hành bằng thân, khẩu, và ý.
7. **Nāgo muhuttaṃ vissamitvā yena pabbato tena agamā.** *J.* Con voi, sau khi được nghỉ ngơi một chút, đã đi đến nơi nào có núi đồi.
8. **Suvijānaṃ sigālānaṃ sakuntānaṃ ca vassitaṃ manussa-vassitaṃ rāja dubbijānataraṃ tato.** *J.* Tâu đức vua, việc dễ hiểu tiếng của các dã can và các loài chim; nhưng khó hơn là việc hiểu được tiếng người.
9. **Dukkho vāso araññasmiṃ raṭṭhaṃ icchāmi gantave.** *J.* Việc sống khó khăn trong rừng, do vậy tôi muốn đi đến kinh thành.
10. **Seyyo aya-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañce bhuñjeyya dussīlo raṭṭha-piṇḍaṃ asaññato.** *Dh 308.* Việc nuốt (ăn) hòn sắt nóng đỏ như ngọn lửa còn tốt hơn việc thọ dụng đồ khất thực từ quốc độ mà ác giới và không thu thúc (tự chế).
11. **Caraṃ ce nādhigaccheyya seyyaṃ sadisamattano, eka-cariyaṃ daḷhaṃ kayirā natthi bāle sahāyatā.** *Dh 61* Khi đang du hành (sinh sống), nếu không tìm được người bằng hoặc hơn mình, thà (người đó) nên (quyết) sống một mình, không có bè bạn với các kẻ ngu.
12. **Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi saraṇa-gamanehi appaṭṭhataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisaṃsataro ca.** *D I 146* Này Bà-la-môn, có việc hiến tế khác ít mệt mỏi hơn, ít tổn hại hơn, cho quả lớn hơn, và lợi lạc lớn hơn (là) bằng việc đi đến quy y này, hơn là việc thành tựu ba việc cúng tế này.

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. This house is larger than that house. **Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ.**
2. The Gaṅges is the longest one of the rivers in India. **Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā.**
3. A house-holder's son, on the death of his father, did all the work both in the farm and the household by himself alone. **Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā'va (sayameva) ekako akāsi.**
4. "To what family are you going?" The son asked his mother. **Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsī?'ti putto mātaraṃ pucchi.**
5. After making his alms-round in Kosambi, without telling anybody the Lord took his bowl and robe and went quite alone to the village Bālaka-loṇakāra. **Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari.**
6. The elephant left his herd and entered this forest for the sole purpose of living alone. **Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasituṃ imaṃ vanaṃ pāvisi.**
7. When the monks had finished their meal, Mahākāla's wives thought to themselves: "Cullakāla's wives recovered (caught) their husband, let us also (catch) ours". **Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāmā"ti.**
8. On a certain occasion the chief disciples took leave of the Lord and went from Sāvatthi to Rājagaha. **Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakā Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvatthiyā Rājagahaṃ agamiṃsu.**
9. The Elder (Thera) thought: "These wandering ascetics are hostile to the dispensation of the Buddha". **Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā"ti.**
10. The younger brother repeated his suggestion several times. At last the elder brother said: "Very well, let's divide the field into two parts. Don't touch my portion, but do whatever you like with your portion". **Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.**





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia. **Idaṃ gehaṃ tato gehato mahantataraṃ.**
2. Sông Gaṅga là con sông dài nhất trong các con sông ở Ấn Độ. **Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā.**
3. Một đứa con trai của một vị gia chủ, vì cái chết của cha mình, đã tự mình làm tất cả các công việc (ở) nhà và đồng áng. **Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khette ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā'va (sayameva) ekako akāsi.**
4. Đứa con trai đã hỏi người mẹ rằng: 'Thưa mẹ, nhà nào (trong các nhà) mẹ nên đi đến'?. **Ammā, kataraṃ nāma kulaṃ tvaṃ gaccheyyāsī?'ti putto mātaraṃ pucchi.**
5. Sau khi đi khất thực ở Kosambi, cũng không nói cho bất cứ ai, Đức Thế Tôn đã cầm y bát, một mình rời khỏi, và đi đến nơi làng Bālakaloṇakāra. **Bhagavā Kosambiyaṃ piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari.**
6. Voi chúa, sau khi đã rời đàn (của nó), đã đi vào rừng này để sống độc cư. **Hatthināgo yuthaṃ pahāya ekoko'va vasituṃ imaṃ vanaṃ pāvisi.**
7. Khi chư tỳ khưu đã thọ thực xong, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ rằng: 'Những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng mình, thì chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta'. **Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ "Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayaṃ pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāmā"ti.**
8. Một thời, các vị đại đệ tử, sau khi đã được sự đồng ý của Đức Thế Tôn, đã đi từ thành Sāvatthi tới thành Rājagaha. **Ekaṃ samayaṃ (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakā Bhagavantaṃ āpucchitvā Sāvatthiyā Rājagahaṃ agamiṃsu.**
9. Vị Trưởng Lão đã suy nghĩ rằng: 'Các du sĩ này là những vị chống đối giáo lý của Đức Phật'. **Thero cintesi "Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā"ti.**
10. Đứa em trai út đã xin đi xin lại nhiều lần(lần này đến lần khác). Cuối cùng, người anh cả đã nói rằng: 'Được rồi, sau khi đã chia hai thửa ruộng đó, em muốn bất kỳ cái gì trên (bằng) phần đó của em thì hãy làm cái đó, nhưng đừng đụng vào phần của anh'. **Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jeṭṭho āha "Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā"ti.**





ANSWER 29

A. *Translate into English:*

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti.** *S II 172* The living beings are attached to (or lust after) the earthelement.
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74* The pit is full of charcoal.
3. **Yāgu khudhaṃ (khudaṃ) hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250* Gruel checks hunger, keeps off thirst, regulates internal air, cleanses the bladder and digests raw remnants of food.
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijjhituṃ.** *M I 357* Those chicks are able to pierce the eggshells with the points of their claws on the feet or with their beaks and break forth safely.
5. **Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ?** *M I 377* Can that man, within a moment, make all the living beings in this Nālandā into one single heap of flesh, one single mass of flesh?
6. **Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ.** *M II 56* I wish to shave my hair and beard, to don the dark-dyed robes and to go from home to homelessness.
7. **Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ.** *M II 61* It is impossible for the young venerable Ratthapāla to throw off training and to return to the secular life.
8. **So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti.** *M I 341*He mortifies and torments himself although he yearns for happiness and recoils from pain.
9. **Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā.** *M I 361* Even my conscience would upbraid me because of my making onslaught on creatures.
10. **Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami.** *M II 50* Then, Ānanda, the Lord Kassapa dressed in the morning, took his bowl and robe and made his way to the palace of Kiki the king of Kāsis.
11. **Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ.** Ap *423* I saw the Lord Sumedha, highest in the world, greatest of the humans, the leader of the world who was dwelling in seclusion.





BÀI GIẢI 29

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Sattā paṭhavi-dhātuyā sārajjanti.** *S II 172* Chúng sanh bị buộc ràng (tham luyến) bởi địa đại.
2. **Kāsu puṇṇā aṅgārānaṃ.** *M II 74* Cái hố đầy các than đá.
3. **Yāgu khudhaṃ (khudaṃ) hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti.** *A III 250* Cháo diệt trừ cơn đói, xua tan cơn khát, điều hòa nội khí, làm sạch tiết niệu, và tiêu hóa thức ăn dư tàn (chưa tiêu).
4. **Bhabbā'va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sotthinā abhinibbijjhituṃ.** *M I 357* Những con gà trống non đó là đã có thể chọc thủng bằng cái mỏ hay bằng đầu móng chân, sau khi đã phá vỡ vỏ trứng để chui ra ngoài một cách an toàn.
5. **Pahoti nu kho so puriso yāvatakā imissā Nālandāya pāṇā te ekena muhuttena eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātuṃ?** *M I 377* Người đàn ông này có thể làm cho nhiều chúng sanh ở thành Nālandā này trong một lúc biến thành một đống thịt, một khối thịt được không?
6. **Icchāmahaṃ kesamassuṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasmā anagāriyaṃ pabbajituṃ.** *M II 56* Tôi muốn cạo bỏ râu tóc, đắp các y phấn tảo, và bỏ nhà sống không nhà.
7. **Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattituṃ.** *M II 61* Thật vậy, thiện nam tử Raṭṭhapāla không thể trở lui lại đời sống thế tục bằng việc từ bỏ học giới.
8. **So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti.** *M I* Vị ấy tự mình làm cho khắc khổ, và thiêu đốt dù mong muốn an lạc và chống lại khổ đau (nhờm gớm khổ đau).
9. **Attā pi maṃ upavadeyya pāṇātipāta-paccayā.** *M I 361* Ngay cả tự ngã cũng chỉ trích tôi vì sự sát sanh.
10. **Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahaṃ sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanaṃ tenupasaṅkami.** *M II 50* Và rồi, này Ānanda, Đức Thế Tôn Kassapa, bậc A-la-hán, bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, vào buổi sáng đắp y, mang y bát, và đi đến cung điện của vua Kiki thuộc thần dân Kāsi.
11. **Sumedhaṃ bhagavantaṃ loka-jeṭṭhaṃ narāsabhaṃ vūpakaṭṭhaṃ viharantaṃ addasaṃ loka-nāyakaṃ.** Ap *423* Tôi đã thấy Đức Thế Tôn Sumedha, bậc Tối Thượng ở đời, bậc Tối Tôn giữa loài người, bậc Lãnh Đạo thế gian, đang sống độc cư.

BÀI GIẢI





A. *Translate into English (cont.): ANSWER 29*

12. **Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare.** *Ap 583* Don't miss the moment, for they who miss it might grieve.
13. **Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ.** *J 210* This woodpecker went throughout the woods pecking at trees whose branches were soft and rotten. But at last did he come to an acacia tree whose wood is hard and got his head broken.
14. **Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī"ti sārathi āha.** *J IV 120* In the course of time, one day early in the morning, did the Bodhisatta mount a splendid chariot and went to sport in the park. While going he saw dewdrops hanging on the treetops, on the grasstips, at the ends of the branches and on the threads of spiders' webs. Seeing them he asked the charioteer, "Friend charioteer, what is this?" The latter said "This, my lord, is what falls in the cold weather and they call it 'dew'. He sported in the pleasure grove for the day time. Towards the evening as he was returning home, he could see none of the dew. So he asked the charioteer, "Friend charioteer, where are the dew drops? I do not see them now". "My lord", said the charioteer, "as the sun rises high, they all melt away and sink into the ground".
15. **Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi.** *J IV 122* The king listened to his son's words and said (to his queen): "Go, lady, in your litter, back to palace". At his words, her feet failed her, and accompanied by her retinue of women, she departed, entered the palace and stood looking towards the hall of Judgement, (and wondering) what news of her son (would be).







A. *Dịch sang tiếng Việt (tiếp): BÀI GIẢI 29*

12. **Mā vo khaṇaṃ virādhetha khaṇātītā hi socare.** *Ap 583* Các bạn đừng bỏ qua sát-na nào của mình, thật vậy, những người bỏ qua sát-na sẽ bị khổ đau.
13. **Acāri vatāyaṃ vitudaṃ vanāni kaṭṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, athāsadā khadiraṃ jātasāraṃ yatthabbhidā garuḷo uttamaṅgaṃ.** *J 210* Thật vậy, chim gõ kiến đã bay khắp các khu rừng mổ các nhánh cây mục nát; nhưng rồi nó đã mổ(tấn công) cây keo có gỗ cứng, và bể đầu nơi đó.
14. **Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasaṃ pāto'va ratha-varamāruyha uyyāna-kīlaṃ gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkaṭaka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā "Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, "Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā"ti sutvā divasa-bhāgaṃ uyyāne kīḷitvā sāyaṇha-kāle paccāgacchanto te adisvā "Samma sārathi, kahaṃ te ussāva-bindū? Na te passamī"ti pucchi. "Deva, te suriye uggacchante sabbe'va chijjitvā paṭhaviyaṃ patantī"ti sārathi āha.** *J IV 120* Thời gian trôi đi, vào một buổi sáng sớm, Bồ-tát đã cưỡi con ngựa quý báu, khi đang dạo chơi trong vườn thượng uyển, ngài đã nhìn thấy những giọt sương còn đọng lại trên các đọt cây, trên các ngọn cỏ, trên những đầu cành và cả trên các mạng lưới tơ nhện; (ngài) đã hỏi rằng: 'Này anh đánh xe, cái này gọi là cái gì vậy?', (ngài) nghe rằng: 'Thưa ngài, cái này gọi là giọt sương còn đọng lại khi có tuyết'. Ngài đã vui chơi trong công viên cả ngày. Khi đang trở về vào lúc chiều tối, ngài đã không nhìn thấy chúng nữa. Ngài đã hỏi rằng: 'Này anh đánh ngựa, các giọt sương đó ở đâu rồi? Ta không thấy chúng nữa!' Người đánh xe đã thưa rằng: 'Thưa ngài, khi mặt trời lên, sau khi tan chảy ra, tất cả (giọt sương) đều rơi xuống mặt đất'.
15. **Rājā puttassa vacanaṃ sutvā, "Gaccha bhadde, tava sivikāyā nisīditvā pāsādaṃ yeva abhirūhā"ti āha. Sā tassa vacanaṃ sutvā ṭhātuṃ asakkontī nārī-gaṇa-parivuttā gantvā pāsādaṃ āruyha "Kā nu kho puttassa pavattī"ti vinicchayaṭṭhānaṃ olokentī aṭṭhāsi.** *J IV 122* Sau khi đã lắng nghe lời nói của con trai mình, đức vua đã nói (với hoàng hậu) rằng: 'Này bà, hãy đi và ngồi xuống trên kiệu của mình, rồi trở về cung điện'. Sau khi nghe lời nói của đức vua, bà (khi đang) không thể đứng lên, đã nói với những người nữ tùy tùng; bà đi đến, và bước vào cung điện. Bà đã ngồi xuống (đang) nhìn về pháp đường, (nghĩ rằng:) 'Chuyện gì sẽ xảy ra cho đứa con (ta) đây?'.

BÀI GIẢI







B. *Translate into Pāḷi:*

1. A person who is free from evil stains and seeks after purity sees a fault even tiny as a hair-tip as large as a cloud in the sky. *J III 309* **Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati.**
2. For the sake of next life, our male and female servants and retainers apply their lives to goodness. *J IV 43* **Dāsā ca dasso anujīvino ca paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu.**
3. Certainly, the gaily decked royal chariots (king's chariots) wear out. *Dh 151* **Jīranti ve rāja-rathā sucittā.**
4. Cowherds, goatherds and farmers saw the Lord coming from afar and seeing him they said this to the Lord. *Vin IV 108* **Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, disvāna Bhagavantaṃ etadavocuṃ.**
5. The man who has children grieves on account of (his) chidlren. *S I 6* **Socati puttehi puttimā.**
6. Then the monks, comrades of Venerable Nanda call him by the name "hireling" and also by the name "menial". *Ud 23* **Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkītaka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti.**
7. Monks, a certain person is born into the world for the profit, for the well-being, for the happiness of gods and men. *A I 22* **Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ.**
8. If, in you, dear sirs, who are gone into the battle, fear or panic or horrification would arise, look up then at the crest of my banner. *S I 219* **Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha.**
9. The observance, which is defiled, the Brahma-faring, which is stained, are not producing good results. *Dh 312* **Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahma-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.**
10. Whosoever has no attachment to the past, future and present, possessing nothing, him do I call a Brahmin. *Dh 421* **Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamahaṃ brūmi-brāhmāṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ brāhmāṇaṃ vadāmi).**





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Đối với người không còn cấu uế, luôn tầm cầu sự thanh tịnh, (thì đối với) điều ác dù nhỏ như đầu ngọn tóc cũng to như đám mây. *J III 309* **Anaṅgaṇassa posassa niccaṃ suci-gavesino vāḷagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ'va khāyati.**
2. Vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), mà các tôi trai, các tớ gái, các người hầu cận, các người làm công, và tất cả đều thực hành giáo pháp. *J IV 43* **Dāsā ca dasso anujīvino ca paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu.**
3. Chắc chắn, xe vua (long xa) đẹp rồi cũng cũ. *Dh 151* **Jīranti ve rāja-rathā sucittā.**
4. Những người chăn bò, những người chăn dê, và các nông dân đã nhìn thấy Đức Thế Tôn đang tiến lại từ xa, và sau khi đã nhìn thấy Đức Thế Tôn (Ngài), họ đã nói điều này. *Vin IV 108* **Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato'va āgacchantaṃ, disvāna Bhagavantaṃ etadavocuṃ.**
5. Người có con cái sầu muộn vì những đứa con. *S I 6* **Socati puttehi puttimā.**
6. Và rồi, các vị pháp lữ của tôn giả Nanda gọi tôn giả Nanda bằng cái tên 'người làm thuê', và cũng bằng cái tên 'người đầy tớ'. *Ud 23* **Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkītaka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti.**
7. Này các tỳ khưu, một số người sanh ra ở đời vì an lạc, vì lợi ích và vì hạnh phúc cho chư thiên và loài người. *A I 22* **Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ.**
8. Thưa các ông, nếu trong các ông có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hốt hoảng, hay lông tóc dựng ngược có khởi lên thì (các ông) nên nhìn lên ngọn cờ của ta. *S I 219* **Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha.**
9. Sự hành trì nào bị nhiễm ô, và việc hành Phạm hạnh (nào) bị hoen ố, việc đó không có quả lớn. *Dh 312* **Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, saṅkassaraṃ brahma-cariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ.**
10. Người nào không sở hữu gì, không có sự dính mắc vào việc không có gì ở trước (quá khứ), ở sau (tương lai) và ở giữa (hiện tại), Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn. *Dh 421* **Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamahaṃ brūmi-brāhmāṇaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ brāhmāṇaṃ vadāmi).**

BÀI GIẢI





ANSWER 30

A. *Translate into English:*

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā.** **Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati.** *Sn 1001.* In the body (or limbs) of Great men for whom there are only two courses of life and there is no 3rd one, there are 32 marks.
2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.** *Sn 397.* Gone to an assembly or to a gathering (or to courts), one should not falsely speak to another (let one not tell a lie to another).
3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi.** *M I 65.* Whatever monks or brahmans do not comprehend as they really have been the rise and fall (cause and cessation) of these two views (beliefs), they do not become free from old age, death, grief, sorrow, lamentation and despair.
4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ.** *Sn 231.* He is immune from the four miserable states and he cannot commit six major wrong doings (deadly evils).
5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi.** *Sn 487* O Gotama, I am generous (a liberal giver), bountiful and I seek wealth rightly. Having sought wealth rightly, from what I have rightly got, I give to a single individual, to two, to three, to four, to five, to six, to seven, to eight, to nine, to ten; I give even to twenty, to thirty, to forty, to fifty. I give even to hundred and even to more.
6. **Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.** *Dh 103* If one conquer in a battle a thousand into thousand times men, but if one may conquer one single person, that is, oneself, the latter one is the greatest conqueror.
7. **Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ.** *Dh 106* Suppose a man makes sacrifices for a hundred years month by month spending 1000 (gold coins) each time. But another person pays homage to a person for a moment who has developed himself. That homage itself is superior to the other one done as sacrifice for a hundred years.





BÀI GIẢI 30

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā. Duve'va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati.** *Sn 1001.* Đối vị nào có các đại nhân tướng này trên tứ chi (thân), đối với vị đó chỉ có hai sanh thú (trời, và người), chắc chắn không có sanh thú thứ ba.
2. **Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya.** *Sn 397.* Nếu một người, đã được đi đến hội chúng, hay đã được đi đến giảng đường, không nên nói dối với một người khác.
3. **Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnaṃ diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi.** *M I 65.* Thật vậy, này các tỳ khưu, những vị Sa-môn, hay Bà-la-môn nào không liễu tri sự sanh khởi và hoại diệt của hai tà kiến này, thì những vị đó không hoàn toàn thoát khỏi (bởi sự) sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.
4. **Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātuṃ.** *Sn 231.* Vị ấy đã được thoát khỏi bốn đọa xứ, và vị không thể phạm 6 trọng tội (giết cha, giết mẹ, làm chảy máu Phật, chia rẽ Tăng, và quy y ngoại đạo).
5. **Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi pañcannam pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, aṭṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsāya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhiyyo pi dadāmi.** *Sn 487* Thật vậy, bạch đức Gotama, con là thí chủ cúng dường tìm kiếm các tài sản một cách đúng pháp. Sau khi tầm cầu các tài sản một cách đúng pháp, con cũng bố thí đến một người bằng các tài sản đã được thu hoạch đúng pháp, con cũng bố thí đến hai người, con cũng bố thí ba người, con cũng đã bố thí đến bốn người, con cũng đã bố thí đến năm người, con cũng đã bố thí đến sáu người, con cũng đã bố thí đến tám người, con cũng đã bố thí đến chín người, con cũng đã bố thí đến 10 người, con cũng đã bố thí đến 20 người, con cũng đã bố thí đến 30 người, con cũng đã bố thí đến 40 người, con cũng đã bố thí đến 50 người, con cũng đã bố thí đến 100 người, và con cũng đã bố thí hơn thế nữa.
6. **Yo sahassaṃ sahassena saṅgāme mānuse jīne. Ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo.** *Dh 103* Người nào có thể chiến thắng một triệu (1000 x 1000) người ở chiến trường, nếu (người đó) có thể chiến thắng mỗi một bản thân mình, người ấy chính là người chiến thắng tối thượng ở chiến trường.
7. **Māse māse sahassena yo yajetha sataṃ samaṃ Ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye. Sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutaṃ.** *Dh 106* Người nào có thể cúng tế một ngàn (đồng tiền) hằng tháng trong một trăm năm, và (người nào) có thể lễ bái dầu chỉ trong phút chốc đến một vị có bản thân đã được tu tập; chính việc lễ bái ấy là tốt hơn việc cúng tế cả trăm năm.

8.	**Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā.** *Dh II 248* Panthaka multiplied himself thousandfold and sat in the delightful mango grove till he was bidden.
9.	**Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo.** *Th I 909* He who even in a moment has taken purview in 1000 ways of all the world, he resembles Brahma.
10.	**Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ.** *D. Āṭānatiya-sutta* Therefore may we say, "May you adore Gotama the conqueror and may we too adore Gotama the conqueror".
11.	**Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino.** *J I 338* Venerable Sir, I saw a horse with a mouth on either side, to which fodder was given on both sides and it ate with both its mouths. This was my fifth dream.
12.	**Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha?** *D II 60* Because of tenacity there is possession. Were there no tenacity, Ānanda, would there be possession in appearance?
13.	**No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti.** *A I 58* If it were impossible to abandon evil, I would not advise you thus: "Abandon, monks, evil".
14.	**Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī"ti, evamahaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa?** *M 475.* If this, monks, had not been understood, if it had not been seen, known, realised and comprehended by means of wisdom, for one who experiences a pleasant feeling of one kind, unwholesome states of mind grow much and wholesome states decline, could I without understanding thus say, "Abandon pleasant feeling of this kind - would be proper for me to say so?
15.	**Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha.** *Ud 80* Monks, there is a not-born, a not-become, a not-made, a not-compounded. If that unborn, not become, not made, not compounded were not, there would be apparent no escape from this here that is born, become, made compounded.
16.	**Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.** *Vin. I 12* Body, monks, is not the self. If the body, monks, were the self, it would not be subject to disease.





8. **Sahassakkhattuṃ attānaṃ nimminitvāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā.** *Dh II 248* Panthaka, sau khi đã tự mình hóa hiện ngàn lần, đã ngồi trong rừng xoài khả ái cho đến khi có sự thông báo về thời gian.
9. **Yassa muhuttena sahassadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo.** *Th I 909* Vị nào với một giây lát mà đã được hiểu biết cả 1000 thế giới, vị đó như là vị Phạm Thiên.
10. **Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ.** *D. Āṭānatiya-sutta* Do vậy, chúng con nên đảnh lễ như vậy: "Các con hãy đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, chúng con hãy đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama ấy'.
11. **Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasaṃ denti. So dvīhi mukhehi khādati. Ayaṃ me pañcamo supino.** *J I 338* Bạch ngài, con đã thấy con ngựa hai bên có hai cái miệng, họ cho cỏ khô ở hai bên (miệng) của nó. Nó ăn bằng hai cái miệng. Đó là giấc mơ thứ năm của con.
12. **Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa api nu kho pariggaho paññāyetha?** *D II 60* Do thủ mà hữu sanh khởi. Thật vậy, này Ānanda, và nếu không có thủ, thì làm sao các ông biết về hữu?
13. **No cetaṃ bhikkhave sakkā abhavissa akusalaṃ pajahituṃ, nāhaṃ evaṃ vadāmi "Akusalaṃ bhikkhave pajahathā"ti.** *A I 58* Này các tỳ khưu, nếu các ông không thể từ bỏ điều bất thiện, thì Ta sẽ không dạy (các ông) như vầy: "Các ông hãy từ bỏ pháp điều bất thiện".
14. **Mayā cetaṃ bhikkhave anaññātaṃ abhavissa adiṭṭhaṃ aviditaṃ asacchīkataṃ, aphassitaṃ, paññāya, "Idhekaccassa evarūpaṃ sukhaṃ vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī"ti, evamahaṃ ajānanto "evarūpaṃ dukkhaṃ vedanaṃ pajahathā"ti vadeyyaṃ, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa?** *M 475.* Này các tỳ khưu, nếu điều này không được biết, không được thấy, không được hiểu, không được chứng, không được xúc bằng trí tuệ của Ta rằng: "Ở đây, đối với một người, khi cảm thọ lạc thọ như vậy, các bất thiện pháp được tăng trưởng, các thiện pháp bị đoạn diệt", Ta, (khi đang) không có sự hiểu biết, có thể nói như vậy: "Các ông hãy từ bỏ lạc thọ như vậy". Này các tỳ khưu, điều đó có xứng đáng với Ta chăng?
15. **Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ sasaṅkhataṃ. No cetaṃ bhikhave abhavissa ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhataṃ, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇaṃ paññāyetha.** *Ud 80* Này các tỳ khưu, có cái không sanh, không hiện hữu, không được làm, không hữu vi. Này các tỳ khưu, nếu cái này không sanh, không hiện hữu, không được làm, không hữu vi, thì ở đây không thể trình bày sự xuất ly khỏi sự sanh, khỏi sự hiện hữu, khỏi việc đã làm, khỏi hữu vi.
16. **Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa na yidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya.** *Vin. I 12* Này các tỳ khưu, sắc là vô ngã, nhưng nếu sắc là tự ngã, thì sắc đó sẽ không chịu sự đau ốm.

BÀI GIẢI





B. *Translate into Pāḷi:*

1. There are five aggregates of existence, of which four are called aggregates of mental states and the rest the aggregate of materiality. **Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca.**
2. Ten beggars were standing at the gate of the guild-master's house. **Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu (tiṭṭhantā ahesuṃ).**
3. The earth consists of two parts of which one part is divided into five continents and the rest is water, which, too, is divided into five oceans. **Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti.**
4. The Thera-vāda-dhamma is included in the three piṭakas (baskets), namely, Sutta- piṭaka, Vinaya-piṭaka and Abhidhamma-piṭaka. **Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya-piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho.**
5. The life-span of a unit of matter is the same as that of 17 thought-moments. **Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti.**
6. Generally, the life-span of a man of today is 100 years. But it is heard that there are some yogis in Himalāya district who are about 300 years old. **Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ sataṃ hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti.**
7. In that monastery there were 30 persons, 10 monks and 20 novices in those days, through there are only 15 persons there today, of whom 5 are monks and 10 are novices. **Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti.**
8. Together with Pajāpatī Gotamī, about 500 Sākyan ladies went to see the Lord who was then staying in the city Vesālī. **Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu.**
9. There are 10 classes in the school, in which there are 100 girls and 200 boys who study subjects of different variety. **Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti.**
10. When the house is being burnt with fire, what joy, what laugh and what music of them who dwell therein! **Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ!**
11. Had this king not killed his father the virtuous person, today itself he would attain to the fruition of the Stream-winner. **No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā.**
12. Had he not been lazy during his young days, he would have been the richest man in this village. **Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhavissā.**





B. *Dịch sang tiếng Pāḷi:*

1. Có năm uẩn (ngũ uẩn), trong bốn uẩn đó gọi là: 'danh uẩn', và uẩn kia là: 'sắc uẩn'. **Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā'ti vuccanti itaro rūpakkhandho'ti ca.**
2. Mười người hành khất(người ăn xin) đã đứng trước cửa nhà vị gia chủ. **Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu (tiṭṭhantā ahesuṃ).**
3. Đại lục (là được) gồm có 2 phần, một phần trong số đó được phân thành 5 đảo lớn (lục địa), và phần kia là nước được phân thành 5 đại dương. **Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasiṭṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti.**
4. Giáo Pháp của Theravāda (là được) gồm có tam tạng là: 'Kinh tạng, Luật tạng và Vi diệu tạng (Luận tạng)'. **Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya-piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho.**
5. Tuổi thọ của một nhóm sắc là bằng với tuổi thọ của 17 sát-na tâm (lộ trình tâm). **Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamāṇena samaṃ hoti.**
6. Nói chung, thọ mạng của con người hiện nay là 100 năm; thế nhưng nhiều người nói rằng: 'Có vài vị yogi có tuổi thọ 300 ở trên núi Hy-mã-lạp. **Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ sataṃ hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadese santī'ti vadanti.**
7. Tại ngôi chùa đó, rằng: 'Có 10 vị tỳ khưu, và 20 vị sa-di', tất cả đã là 30 người (vị), nhưng bây giờ chỉ còn 15 vị sống ở đó; trong số đó rằng: 'Có 5 vị tỳ khưu, và 10 vị sa-di'. **Tasmiṃ vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā'ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā'ti.**
8. Năm trăm (500) người nữ của tộc Sākiya (Sākya) cùng với Pajāpatī Gotamī đã đi đến để diện kiến Đức Thế Tôn lúc bấy giờ đang cư ngụ gần kinh thành Vesālī. **Pajāpatiyā gotamiyā saddhiṃ pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu.**
9. Tại ngôi trường kia(giảng đường đọc sách), có 10 lớp, trong các số đó, có 100 em nữ(đứa bé gái), và 200 em nam; chúng đang học các môn học khác nhau. **Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti.**
10. Khi ngôi nhà đang cháy bởi ngọn lửa, thì vui gì, thì cười gì, hát ca gì khi các người đang sống trong đó! **Gehe agginā ḍayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ!**
11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình, là người có đức hạnh, thì chính ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu. **No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā.**
12. Thời còn trẻ, nếu vị ấy là người không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này. **Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatatamo (mahāvibhavatamo) abhavissā.**

BÀI GIẢI





ANSWER 31

A. *Translate into English:*

1. **So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati.** *M I 344* He, scratching his back with a deer-horn, enters the council hall.
2. **Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti.** *Vin IV 60* Then the scrupulous monks did not give robe material in exchange to nuns.
3. **Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva.** *S I 122* At that time a smokiness, a cloudiness is going on.
4. **So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati.** *S I 169* That residual oblation, thus put into the water, makes a noise 'chitchit and chitichit'. It sends forth steam, it smokes.
5. **Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati.** *S I 210* The pure Dhamma of the Greatest Buddha is dear to my son.
6. **Sussūsā(ya) labhate paññaṃ.** *S 1214* By attentively listening one achieves wisdom.
7. **Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno.** *S I 8* The Venerable Samiddhi after washing his body in the hot springs, came out of it and stood there single-robed (clad in a single garment), drying his limbs.
8. **Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā.** *Ud 93* The body is broken down, perceptions dissolved and all feelings have been cooled.
9. **Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe.** *Sn 398* Certain persons assail in arguments and we do not praise those shallow-headed.
10. **Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti.** *S. I 90* A good man, monks, after acquiring wealth, comforts and pleases himself (with it), gives comfort to his parents and pleases them, he comforts and pleases his wife and children, he comforts and pleases his slaves, workmen and servants, his friends and collegues.
11. **Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati "Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto"ti.** *M. I 58* And further, monks, as one might see a body thrown aside in cemetery, dead for one day, dead for two days, dead for three days, or a body swollen, discoloured or decomposing. He applies the same conditions to this body of his own, reflecting: "This body too is of similar nature, is of similar constitution and it has not got past that nature.
12. **Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi.** *Vin IV 34* At that time the monks of Āḷavī country, making repairs, cut down trees and made others cut down trees.





BÀI GIẢI 31

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **So miga-visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati.** *M I 344* Vị ấy, khi đang được gãi lưng bằng sừng nai, đi vào hội trường.
2. **Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ na denti.** *Vin IV 60* Chư tỳ khưu, khi đang cảm thấy hoài nghi, không cho việc trao đổi y với chư tỳ khưu ni.
3. **Tena kho pana samayena dhūmāyitattaṃ timirāyitattaṃ gacchateva.** *S I 122* Lúc bấy giờ, khói mù và mây đen đang kéo đến.
4. **So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati.** *S I 169* Đồ thừa hiến cúng đó, đã được ném vào trong nước, nghe tiếng xì xì, nghe tiếng xèo xèo, bắn ra khói, và tạo ra hơi nước.
5. **Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddhaṃ piyāyati.** *S I 210* Con trai của tôi yêu mến Pháp thanh tịnh của Đức Phật tối thắng.
6. **Sussūsā(ya) labhate paññaṃ.** *S 1214* Người muốn nghe (tự mình) có được trí tuệ.
7. **Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcitvā paccuttaritvā ekacīvaro aṭṭhāsi gattāni pubbāpayamāno.** *S I 8* Tôn giả Samiddhi, sau khi tẩy tịnh thân thể (các bộ phận trên cơ thể) trên suối Tapodā (suối nước nóng), bước ra khỏi (đó), và có một chiếc y, đã đứng khi đang hong khô thân thể.
8. **Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā.** *Ud 93* Thân đã tan vỡ, các tưởng đã đoạn diệt, và tất cả cảm thọ đã trở nên nguội lạnh.
9. **Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasaṃsāma parittapaññe.** *Sn 398* Thật vậy, một số người công kích sự tranh luận, chúng tôi không tán thành những người nông cạn(có chút trí tuệ) đó.
10. **Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti pīṇeti, mātā-pitaro sukheti pīṇeti, putta-dāre sukheti pīṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti pīṇeti, mittāmacce sukheti pīṇeti.** *S. I 90* Thật vậy, tâu Đại Vương, vị thiện nam tử, sau khi có được tài sản tốt nhất, làm cho bản thân hạnh phúc, và vui mừng; (vị ấy) làm cho cha mẹ hạnh phúc và vui mừng; (vị ấy) làm cho vợ con hạnh phúc và vui mừng; (vị ấy) làm cho những người hầu, những người làm công, và các nô tỳ hạnh phúc và vui mừng, (vị ấy) làm cho các bạn bè và đồng nghiệp hạnh phúc và vui mừng.
11. **Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvītha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātakaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati "Ayam pi kho kāyo evaṃ-dhammo evambhāvī etamanatīto"ti.** *M. I 58* Lại nữa, này chư tỳ khưu, giống như vị tỳ khưu có thể nhìn thấy một tử thi bị quăng bỏ trong nghĩa địa, đã chết một ngày, (hoặc) đã chết hai ngày, (hoặc) đã chết ba ngày, hoặc bị trương phồng lên, đổi màu, đang bị phân hủy. Vị ấy quán niệm thân này chỉ như vậy: "Thật vậy, thân này cũng có bản chất như vậy, bản tánh là như vậy, không vượt khỏi bản chất ấy".
12. **Tena kho pana samayena Āḷavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpenti pi.** *Vin IV 34* Lúc bấy giờ, các tỳ khưu ở thành Āḷavī, khi đang sửa chữa, chặt cây, và cũng bảo những người khác chặt cây.

BÀI GIẢI





13.	**Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ.** *Vin. IV 110* Those monks, having led the venerable Sāgata to the monastery, made him lie down with his head towards the Lord.
14.	**Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ.** *Vin. IV 110* At that time the monks of the group of six made one of the group of the seventeen laugh by tickling him with the fingers.
15.	**Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hiraññasuvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi.** *M. II 63* Then the venerable Raṭṭhapāla's father had a great heap made of bullions and gold, got them covered with mats and summoned the venerable Raṭṭhapāla's former wife.
16.	**Kiṃ bhante thero kārāpeti “Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi".** *Vin. I 207* What, honoured Sir, is the Elder having done? I am, O king, having a cave cleared out.
17.	**Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca.** *M. II 56* Come, you Raṭṭhapāla, eat and drink and amuse yourself.
18.	**Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena.** *M. II 49* Then, Ānanda, Kikī the king of Kāsis, having had many excellent vehicles harnessed, having got into an excellent vehicle, set off for Benares with great royal pomp.
19.	**Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.** *Apa 723* The Lord came over there, stroked my hand, and taking my hand, had me entered the monastery.
20.	**Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahosi.** *J. IV 11* The Great Being having discoursed (having expounded Dhamma) to the consort, having gathered courtiers, and said to them, "O courtiers, you may manage the kingdom, I am about to renounce (the household life)," and while people were wailing and bemoaning, got up and left for the Himavant district and built a hermitage in a delightful spot. He then entered the Order of ascetics. At the end of his life-term he was born into the realm of Brahmas (he was destined for the world of Brahmas).
21.	**Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā.** *J.IV 134* Those recluses the seers delighted in virtues instruct me who am possessed of virtues, listening to them and envying none.
22.	**Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari.** *J.IV 195* You were cast down to a pit many palm trees deep, which was very hard to get out of, in a mountain difficult to access. How is it that you did not die?





13.	**Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ.** *Vin. IV 110* Những vị tỳ khưu đó, sau khi đã dẫn tôn giả Sāgata đến tịnh xá, sau khi đã làm, đã thỉnh tôn giả nằm nghỉ hướng đầu về phía nơi Đức Thế Tôn.
14.	**Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ.** *Vin.IV 110* Lúc bấy giờ, chư tỳ khưu của nhóm sáu vị đã khiến các vị tỳ khưu ở nhóm mười bảy vị cười bằng việc thọc lét bằng các ngón tay.
15.	**Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hiraññā-suvaṇṇassa puñjaṃ kārāpetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyikaṃ āmantesi.** *M. II 63* Lúc bấy giờ, phụ thân của tôn giả Raṭṭhapāla, sau khi đã bảo làm một đống vàng và tiền to lớn, sau khi đã bảo che lại bằng các chiếu sậy, đã gọi người hiền thê trước kia của tôn giả Raṭṭhapāla.
16.	**Kiṃ bhante thero kārāpeti "Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi".** *Vin. I 207* Bạch đức Trưởng lão, ngài đã bảo làm gì ạ? – "Tâu Đại vương, tôi bảo dọn sạch cái hang núi".
17.	**Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca.** *M. II 56* Này Raṭṭhapāla, bạn hãy lại (đây), hãy ăn, hãy uống, và hãy tự mình tận hưởng.
18.	**Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadrāni bhadrāni yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena.** *M. II 49* Lúc bấy giờ, này Ānanda! Vua Kikī, của xứ Kāsi, sau khi đã cho lồng ách vào các long xa lộng lẫy, cao quý, (sau khi đã) leo lên long xa lộng lẫy, và khởi hành đến thành Bārāṇasī bằng đại uy nghi của hoàng gia.
19.	**Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī.** *Apa 723* Đức Thế Tôn đã đến được nơi đó, đã xoa đầu tôi; sau khi cầm tay tôi, và bảo tôi vào tăng viện.
20.	**Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, "Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmī"ti vatvā, mahājanassa rodantassa paridevantassa uṭṭhāya himavantaṃ gantvā, ramaṇīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne brahmaloka-parāyaṇo ahosi.** *J. IV 11* Đại Chúng Sanh (Bồ Tát), sau khi đã thuyết pháp cho hoàng hậu, triệu tập các cận thần, và đã nói (với họ) rằng: "Này các cận thần, các ông hãy cai quản vương quốc, ta sẽ đi xuất gia". Khi mọi người(thần dân) đang khóc lóc, than thở, ngài đã đứng lên, đi đến dãy Himavanta (Hy-mã-lạp sơn). Sau khi đã dựng cái cốc ở chỗ khả ái, ngài đã xuất gia sống đời ẩn sĩ. Khi thọ mạng chấm dứt, ngài đã được tái sanh vào cõi Phạm Thiên.
21.	**Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanusāsanti isī dhamma-guṇe ratā.** *J.IV 134* Những vị Sa-môn, các bậc ẩn sĩ này, là những vị ưa thích các đức hạnh (đức pháp), chỉ dạy tôi (trẫm) là người có nhiều đức hạnh, có việc muốn lắng nghe hợp thời, và không có sự ganh tị.
22.	**Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare, Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari.** *J.IV 195* Bạn đã bị ném xuống vào hố sâu có nhiều cây cọ, khó thoát ra khỏi, và ở ngọn núi khó leo. Bằng cách nào mà bạn đã không chết ở đó?





ANSWER 32

A. *Translate into English:*

1. **Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162* Having developed Bojjhaṅgas and thereby being free from *āsavas* (mental defilements), shall I pass away to Perfect Peace.
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotaṃ.** Then, O Brahman, give ear (listen).
3. **Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446* The lute fell down from the armpit of that one who was afflicted with sorrow.
4. **Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato.** *Sn 446* I will not find any fault of the Supreme Buddha who is alert.
5. **Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444* I will wander from country to country, training many disciples.
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361* A monk should dispel attachment to pleasures whether earthly or celestial.
7. **Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ.** *Sn 337* Resort to good friends and a remote residence.
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ.** *Sn 31* Sacrifice (make offerings) as you have much property. Sacrifice (make offerings) as you have much wealth.
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114* He resorts to the blissful world.
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93* Bad men are dear to him and he does not hold good men dear.
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmase.** *J III 120* It is the custom of our family to provide a guest with a seat, and oil for feet. We provide him with all these things.
12. **Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ.** *J III 120* We did not give you a seat (lit. a chair), neither water nor food. Holy One (lit. one that lives celibate life), pardon me. I see this is my fault.
13. **Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'.** *D III 197* So do we say, "Adore ye Gotama the Conquerer," and "we too adore Gotama the conqueror".
14. **Ime na kiñci jānanti maññe.** I suppose these persons would know nothing.
15. **Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci.** *J 120* I do not get angry nor am I wrathful and nothing disagreeable has occured to me.
16. **Nikkhamassu vanā tuvaṃ.** *Apa 818* Depart from the forest (you may depart from the forest).
17. **Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se.** *J III 26* We did our service to you according to our strength. O king of beasts, may our adoration be to you. May we obtain at least some trifling (a bit of food from you).





BÀI GIẢI 32

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo.** *Th 162* Sau khi đã tu tập các giác chi, không còn lậu hoặc, ta sẽ Niết Bàn.
2. **Tena hi brāhmaṇa odahassu sotaṃ.** Thật vậy, này Bà-la-môn, hãy lắng tai nghe.
3. **Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha.** *Sn 446* Cây đàn cầm đã rơi từ nách của người có sự ưu phiền vì sầu muộn đó.
4. **Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato.** *Sn 446* Tôi sẽ không tìm ra lỗi nào của bậc Toàn Giác, là bậc có niệm.
5. **Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū.** *Sn 444* Tôi sẽ du hành từ quốc độ này đến quốc độ khác cho việc huấn luyện nhiều đệ tử.
6. **Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu.** *Sn 361* Vị tỳ khưu cũng nên diệt trừ sự tham ái trong các dục thuộc nhân loại luôn cả cõi trời.
7. **Mitte bhajassu kalyāne pantaṃ ca sayanāsanaṃ.** *Sn 337* Bạn hãy sắp xếp chỗ nghỉ thanh vắng cho những người bạn lành.
8. **Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhanaṃ.** *Sn 31* Bạn hãy cúng tế, sẽ có nhiều của cải cho bạn, bạn hãy cúng tế, sẽ có nhiều tài sản cho bạn.
9. **Sa lokaṃ bhajate sivaṃ.** *Sn 114* Vị ấy cộng trú với thế giới an lành.
10. **Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ.** *Sn 93* Những kẻ xấu (có sự) thân thiện với anh ấy, do vậy anh ấy không thân cận với những người tốt.
11. **Esa'smākaṃ kule dhammo āsanaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbametaṃ nippadāmase.** *J III 120* Điều này là tập quán của gia đình chúng tôi, chỗ ngồi, nước rửa chân, dầu thoa chân, chúng tôi dâng mọi thứ ấy'.
12. **Na te pīṭhaṃ adāsimhā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmacāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ.** *J III 120* Chúng con đã không dâng (nhường) chỗ ngồi, cũng không (dâng) nước uống, và cũng không (dâng) vật thực đến cho ngài. Thưa bậc Phạm Hạnh, (ngài) hãy tha thứ cho con. Con xin nhận lỗi lầm đó.
13. **Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ'.** *D Ill 197* Do vậy, chúng tôi xin thưa các vị như vậy: 'Các ông hãy đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama, các ông hãy đảnh lễ bậc Chiến Thắng Gotama'.
14. **Ime na kiñci jānanti maññe.** Tôi có thể nghĩ rằng những người này không biết gì cả.
15. **Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci.** *J 120* Tôi không tức giận, cũng không phẫn nộ, hay cũng không có bất kỳ sự khó chịu nào đối với tôi.
16. **Nikkhamassu vanā tuvaṃ.** *Apa 818* Bạn hãy rời khỏi rừng.
17. **Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se.** *J III 26* Chúng tôi đã làm phận sự đối với ngài, sức mạnh ấy (đã) là của chúng tôi. Thưa chúa tể của các loài thú, (con) xin kính lễ đến ngài. Mong cho chúng tôi cũng nhận được vật gì đó.

BÀI GIẢI





18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ.** *J III 500* Those sensual pleasures are blindings (ties) that lead to much grief and also much venom. I will search for their root cut off the lust with its ties.
19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III* The span of life passes by. Similarly every moment (of life period) passes by. There is no firm spot. All living beings die. This body decays in every aspect and is not firm. O Udaya, be not negligent. Practise virtues.
20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha.** *J IV 98* O king, we lived in Taxila the delightful city of the king of Gandharas. There in the pitch darkness of night we flung each other shoulder to shoulder.

B. *Conjugate the follwing verbs in all the afore-given tenses and moods:*
harati, **kiṇāti**, **karoti**, **pamajjati** *(pa + √mad)*.

Harati		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	**harāmi**	**harāma**	**hare**	**harāmhe**
	2	**harasi**	**haratha**	**harase**	**haravhe**
	3	**harati**	**haranti**	**harate**	**harante**
Future Tense	1	**harissāmi**	**harissāma**	**harissaṃ**	**harissāmhe**
	2	**harissasi**	**harissatha**	**harissase**	**harissavhe**
	3	**harissati**	**harissanti**	**harissate**	**harissante**
Imperative	1	**harāmi**	**harāma**	**hare**	**harāmase**
	2	**harāhi,** **harāsi,** **hara**	**haratha**	**harassu**	**haravho**
	3	**haratu**	**harantu**	**harataṃ**	**harantaṃ**
Optative	1	**hareyyāmi** **haremi**	**hareyyāma** **harema,** **haremu**	**hareyyaṃ**	**hareyyāmhe** **haremase**
	2	**hareyyāsi** **haresi**	**hareyyātha** **haretha**	**hareyyātho** **haretho**	**hareyyavho** **hareyyāvho**
	3	**hareyya** **hare**	**hareyyuṃ**	**haretha**	**hareraṃ**
Aorist (Past Definite) ***(Ajjatanī)***	1	**ahariṃ** **hariṃ**	**aharimhā** **harimhā** **aharimha** **harimha**	**aharaṃ** **haraṃ**	**aharimhe** **harimhe**
	2	**aharo, haro** **ahari, hari**	**aharittha** **harittha**	**aharise** **harise**	**aharivhaṃ** **harivhaṃ**
	3	**aharī, harī** **ahari, hari**	**ahariṃsu,** **hariṃsu** **aharuṃ** **haruṃ**	**ahara, hara** **aharā, harā**	**aharū** **harū**





18. **Te andha-karaṇā kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesaṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ.** *J III 500* Các dục đó có nhiều sự mê mờ (trói buộc), có nhiều đau khổ, và có nhiều chất độc, tôi sẽ tìm kiếm gốc rễ của chúng, tôi sẽ cắt đứt tham ái cùng với sự ràng buộc.

19. **Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, parijīyati addhuvaṃ sarīraṃ, udaye mā pamāda carassu dhammaṃ.** *J IV III* Thọ mạng sẽ đi qua như sát-na vậy. Không có nơi nào bền vững. Chúng sanh sẽ chết. Thân này không bền vững sẽ già nua. Này Udaya, đừng phóng dật, hãy thực hành pháp.

20. **Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha.** *J IV 98* Thưa ngài, chúng tôi đã sống tại châu thành Taxila đẹp đẽ của Vương quốc Gandhara. Ở đó, trong đêm bóng tối âm u, chúng tôi đã kề vai bên nhau.

B. *Chia các động từ sau ở tất cả các thì, và cách đã nêu trên:*
harati, **kiṇāti**, **karoti**, **pamajjati** *(pa + $\sqrt{}$mad)*.

Harati		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
		Si	Sn	Si	Sn
Thì Hiện Tại	1	**harāmi**	**harāma**	**hare**	**harāmhe**
	2	**harasi**	**haratha**	**harase**	**haravhe**
	3	**harati**	**haranti**	**harate**	**harante**
Thì Tương Lai	1	**harissāmi**	**harissāma**	**harissaṃ**	**harissāmhe**
	2	**harissasi**	**harissatha**	**harissase**	**harissavhe**
	3	**harissati**	**harissanti**	**harissate**	**harissante**
Mệnh Lệnh	1	**harāmi**	**harāma**	**hare**	**harāmase**
	2	**harāhi,** **harāsi,** **hara**	**haratha**	**harassu**	**haravho**
	3	**haratu**	**harantu**	**harataṃ**	**harantaṃ**
Mong Mỏi	1	**hareyyāmi** **haremi**	**hareyyāma** **harema,** **haremu**	**hareyyaṃ**	**hareyyāmhe** **haremase**
	2	**hareyyāsi** **haresi**	**hareyyātha** **haretha**	**hareyyātho** **haretho**	**hareyyavho** **hareyyāvho**
	3	**hareyya** **hare**	**hareyyuṃ**	**haretha**	**hareraṃ**
Quá Khứ (Xác Định Khứ) *(Ajjatanī)*	1	**ahariṃ** **hariṃ**	**aharimhā** **harimhā** **aharimha** **harimha**	**aharaṃ** **haraṃ**	**aharimhe** **harimhe**
	2	**aharo**, **haro** **ahari**, **hari**	**aharittha** **harittha**	**aharise** **harise**	**aharivhaṃ** **harivhaṃ**
	3	**aharī, harī** **ahari, hari**	**ahariṃsu,** **hariṃsu** **aharuṃ** **haruṃ**	**ahara, hara** **aharā, harā**	**aharū** **harū**

BÀI GIẢI

Past imperfect (Indefinite) *(Hīyattanī)*	1	**ahara, aharaṃ**	**aharamhā haramhā**	**ahariṃ**	**aharamhase**
	2	**aharo, haro**	**aharattha harattha**	**aharase harase**	**aharavhaṃ haravhaṃ**
	3	**aharā, harā**	**aharū, harū**	**aharattha harattha**	**aharatthuṃ haratthuṃ**
Conditional	1	**aharissaṃ**	**aharissamhā**	**aharissaṃ**	**aharissāmhase**
	2	**aharisse**	**aharissatha**	**aharissase**	**aharissavhe**
	3	**aharissā, aharissa**	**aharissaṃsu**	**aharissatha**	**aharissiṃsu**

Kiṇāti		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	**kiṇāmi**	**kiṇāma**	**kiṇe**	**kiṇāmhe**
	2	**kiṇasi**	**kiṇatha**	**kiṇase**	**kiṇavhe**
	3	**kiṇati**	**kiṇanti**	**kiṇate**	**kiṇante**
Future Tense	1	**kiṇissāmi**	**kiṇissāma**	**kiṇissaṃ**	**kiṇissāmhe**
	2	**kiṇissasi**	**kiṇissatha**	**kiṇissase**	**kiṇissavhe**
	3	**kiṇissati**	**kiṇissanti**	**kiṇissate**	**kiṇissante**
Imperative	1	**kiṇāmi**	**kiṇāma**	**kiṇe**	**kiṇāmase**
	2	**kiṇāhi, kiṇāsi, kiṇa**	**kiṇatha**	**kiṇassu**	**kiṇavho**
	3	**kiṇatu**	**kiṇantu**	**kiṇataṃ**	**kiṇantaṃ**
Optative *(Sattamī)*	1	**kiṇeyyāmi kiṇemi**	**kiṇeyyāma kiṇema, kiṇemu**	**kiṇeyyaṃ**	**kiṇeyyāmhe kiṇemase**
	2	**kiṇeyyāsi kiṇesi**	**kiṇeyyātha kiṇetha**	**kiṇeyyātho kiṇetho**	**kiṇeyyavho kiṇeyyāvho**
	3	**kiṇeyya kiṇe**	**kiṇeyyuṃ**	**kiṇetha**	**kiṇeraṃ**
Aorist (Past Definite) *(Ajjatanī)*	1	**akiṇiṃ kiṇiṃ**	**akiṇimhā kiṇimhā akiṇimha kiṇimha**	**akiṇaṃ kiṇaṃ**	**akiṇimhe kiṇimhe**
	2	**akiṇo, kiṇo akiṇi, kiṇi**	**akiṇittha kiṇittha**	**akiṇise kiṇise**	**akiṇivhaṃ kiṇivhaṃ**
	3	**akiṇī, kiṇī akiṇi, kiṇi**	**akiṇiṃsu, kiṇiṃsu akiṇuṃ kiṇuṃ**	**akiṇa, kiṇa akiṇā, kiṇā**	**akiṇū kiṇū**
Past imperfect (Indefinite) *(Hīyattanī)*	1	**akiṇa, akiṇaṃ**	**akiṇamhā kiṇamhā**	**akiṇiṃ**	**akiṇamhase**
	2	**akiṇo, kiṇo**	**akiṇattha kiṇattha**	**akiṇase kiṇase**	**akiṇavhaṃ kiṇavhaṃ**
	3	**akiṇā, kiṇā**	**akiṇū, kiṇū**	**akiṇattha kiṇattha**	**akiṇatthuṃ kiṇatthuṃ**
Conditional	1	**akiṇissaṃ**	**akiṇissamhā**	**akiṇissaṃ**	**akiṇissāmhase**
	2	**akiṇisse**	**akiṇissatha**	**akiṇissase**	**akiṇissavhe**
	3	**akiṇissā, akiṇissa**	**akiṇissaṃsu**	**akiṇissatha**	**akiṇissiṃsu**





Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) ***(Hīyattanī)***	1	**ahara, aharaṃ**	**aharamhā haramhā**	**ahariṃ**	**aharamhase**
	2	**aharo, haro**	**aharattha harattha**	**aharase harase**	**aharavhaṃ haravhaṃ**
	3	**aharā, harā**	**aharū, harū**	**aharattha harattha**	**aharatthuṃ haratthuṃ**
Điều Kiện	1	**aharissaṃ**	**aharissamhā**	**aharissaṃ**	**aharissāmhase**
	2	**aharisse**	**aharissatha**	**aharissase**	**aharissavhe**
	3	**aharissā, aharissa**	**aharissaṃsu**	**aharissatha**	**aharissiṃsu**

Kiṇāti		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
		Si	Sn	Si	Sn
Thì Hiện Tại	1	**kiṇāmi**	**kiṇāma**	**kiṇe**	**kiṇāmhe**
	2	**kiṇasi**	**kiṇatha**	**kiṇase**	**kiṇavhe**
	3	**kiṇati**	**kiṇanti**	**kiṇate**	**kiṇante**
Thì Tương Lai	1	**kiṇissāmi**	**kiṇissāma**	**kiṇissaṃ**	**kiṇissāmhe**
	2	**kiṇissasi**	**kiṇissatha**	**kiṇissase**	**kiṇissavhe**
	3	**kiṇissati**	**kiṇissanti**	**kiṇissate**	**kiṇissante**
Mệnh Lệnh	1	**kiṇāmi**	**kiṇāma**	**kiṇe**	**kiṇāmase**
	2	**kiṇāhi, kiṇāsi, kiṇa**	**kiṇatha**	**kiṇassu**	**kiṇavho**
	3	**kiṇatu**	**kiṇantu**	**kiṇataṃ**	**kiṇantaṃ**
Mong Mỏi	1	**kiṇeyyāmi kiṇemi**	**kiṇeyyāma kiṇema, kiṇemu**	**kiṇeyyaṃ**	**kiṇeyyāmhe kiṇemase**
	2	**kiṇeyyāsi kiṇesi**	**kiṇeyyātha kiṇetha**	**kiṇeyyātho kiṇetho**	**kiṇeyyavho kiṇeyyāvho**
	3	**kiṇeyya kiṇe**	**kiṇeyyuṃ**	**kiṇetha**	**kiṇeraṃ**
Quá Khứ (Xác Định Khứ) ***(Ajjatanī)***	1	**akiṇiṃ kiṇiṃ**	**akiṇimhā kiṇimhā akiṇimha kiṇimha**	**akiṇaṃ kiṇaṃ**	**akiṇimhe kiṇimhe**
	2	**akiṇo, kiṇo akiṇi, kiṇi**	**akiṇittha kiṇittha**	**akiṇise kiṇise**	**akiṇivhaṃ kiṇivhaṃ**
	3	**akiṇī, kiṇī akiṇi, kiṇi**	**akiṇiṃsu, kiṇiṃsu akiṇuṃ kiṇuṃ**	**akiṇa, kiṇa akiṇā, kiṇā**	**akiṇū kiṇū**
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) ***(Hīyattanī)***	1	**akiṇa, akiṇaṃ**	**akiṇamhā kiṇamhā**	**akiṇiṃ**	**akiṇamhase**
	2	**akiṇo, kiṇo**	**akiṇattha kiṇattha**	**akiṇase kiṇase**	**akiṇavhaṃ kiṇavhaṃ**
	3	**akiṇā, kiṇā**	**akiṇū, kiṇū**	**akiṇattha kiṇattha**	**akiṇatthuṃ kiṇatthuṃ**
Điều Kiện	1	**akiṇissaṃ**	**akiṇissamhā**	**akiṇissaṃ**	**akiṇissāmhase**
	2	**akiṇisse**	**akiṇissatha**	**akiṇissase**	**akiṇissavhe**
	3	**akiṇissā, akiṇissa**	**akiṇissaṃsu**	**akiṇissatha**	**akiṇissiṃsu**





Karoti		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	**karomi**	**karāma**	**kare**	**karumhe**
	2	**karosi**	**karotha**	**karuse**	**karuvhe**
	3	**karoti**	**karonti**	**karate**	**karunte**
Future Tense	1	**karissāmi**	**karissāma**	**karissaṃ**	**karissāmhe**
	2	**karissasi**	**karissatha**	**karissase**	**karissavhe**
	3	**karissati**	**karissanti**	**karissate**	**karissante**
Imperative	1	**karomi**	**karoma**	**kare**	**karomase**
	2	**karohi,** **karosi,** **ara**	**karotha**	**karassu** **karussu**	**karuvho**
	3	**karotu**	**karontu**	**karutaṃ**	**karuntaṃ**
Optative	1	**kareyyāmi** **karemi**	**kareyyāma** **karema,** **karemu**	**kareyyaṃ**	**kareyyāmhe** **karemase**
	2	**kareyyāsi** **karesi**	**kareyyātha** **karetha**	**kareyyātho** **karetho**	**kareyyavho** **kareyyāvho**
	3	**kareyya, kare**	**kareyyuṃ**	**karetha**	**kareraṃ**
Aorist (Past Definite) ***(Ajjatanī)***	1	**akariṃ** **kariṃ**	**akarimhā** **karimhā** **akarimha** **karimha**	**akaraṃ** **karaṃ**	**akarimhe** **karimhe**
	2	**akaro,** **karo** **akari,** **kari**	**akarittha** **karittha**	**akarise** **karise**	**akarivhaṃ** **karivhaṃ**
	3	**akarī, karī** **akari, kari**	**akariṃsu,** **kariṃsu** **akaruṃ** **karuṃ**	**akara, kara** **akarā, karā**	**akarū** **karū**
Past imperfect (Indefinite) ***(Hīyattanī)***	1	**akara,** **akaraṃ**	**akaramhā** **karamhā**	**akariṃ**	**akaramhase**
	2	**akaro, karo**	**akarattha** **karattha**	**akarase** **karase**	**akaravhaṃ** **karavhaṃ**
	3	**akarā, karā**	**akarū, karū**	**akarattha** **karattha**	**akaratthuṃ** **karatthuṃ**
Conditional	1	**akarissaṃ**	**akarissamhā**	**akarissaṃ**	**akarissāmhase**
	2	**akarisse**	**akarissatha**	**akarissase**	**akarissavhe**
	3	**akarissā,** **akarissa**	**akarissaṃsu**	**akarissatha**	**akarissiṃsu**

Pamajjati	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present T.	**pamajjāmi**	**pamajjāma**	**pamajje**	**pamajjāmhe**
Future T.	**pamajjissāmi**	**pamajjissāma**	**pamajjissaṃ**	**pamajjissāmhe**
Imperative	**pamajjāmi**	**pamajjāma**	**pamajje**	**pamajjāmase**
Optative	**pamajjeyyāmi**	**pamajjeyyāma**	**pamajjeyyaṃ**	**pamajjeyyāmhe**
Aorist (Past Definite) ***(Ajjatanī)***	**pamajjiṃ** **(pāmadiṃ)**	**pāmajjimha** **(pāmadimha)**	**pamajjaṃ** **(pāmadaṃ)**	**pāmajjimhe** **(pāmadimhe)**
Past imperfect ***(Hīyattanī)***	**pāmajjaṃ** **(pāmadaṃ)**	**pāmajjamhā** **(pāmadamhā)**	**pamajjiṃ** **(pāmadiṃ)**	**pamajjamhase** **(pāmadamhase)**
Conditional	**pāmajjissa** **(pāmadissa)**	**pāmajjissamhā** **(pāmadissamhā)**	**pāmajjissaṃ** **(pāmadissaṃ)**	**pāmajjissāmhase**





Karoti		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
		Si	Sn	Si	Sn
Thì Hiện Tại	1	**karomi**	**karāma**	**kare**	**karumhe**
	2	**karosi**	**karotha**	**karuse**	**karuvhe**
	3	**karoti**	**karonti**	**karate**	**karunte**
Thì Tương Lai	1	**karissāmi**	**karissāma**	**karissaṃ**	**karissāmhe**
	2	**karissasi**	**karissatha**	**karissase**	**karissavhe**
	3	**karissati**	**karissanti**	**karissate**	**karissante**
Mệnh Lệnh	1	**karomi**	**karoma**	**kare**	**karomase**
	2	**karohi,** **karosi, ara**	**karotha**	**karassu** **karussu**	**karuvho**
	3	**karotu**	**karontu**	**karutaṃ**	**karuntaṃ**
Mong Mỏi	1	**kareyyāmi** **karemi**	**kareyyāma** **karema,** **karemu**	**kareyyaṃ**	**kareyyāmhe** **karemase**
	2	**kareyyāsi** **karesi**	**kareyyātha** **karetha**	**kareyyātho** **karetho**	**kareyyavho** **kareyyāvho**
	3	**kareyya, kare**	**kareyyuṃ**	**karetha**	**kareraṃ**
Quá Khứ (Xác Định Khứ) ***(Ajjatanī)***	1	**akariṃ** **kariṃ**	**akarimhā** **karimhā** **akarimha** **karimha**	**akaraṃ** **karaṃ**	**akarimhe** **karimhe**
	2	**akaro, karo** **akari, kari**	**akarittha** **karittha**	**akarise** **karise**	**akarivhaṃ** **karivhaṃ**
	3	**akarī, karī** **akari, kari**	**akariṃsu,** **kariṃsu** **akaruṃ** **karuṃ**	**akara, kara** **akarā, karā**	**akarū** **karū**
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) ***(Hīyattanī)***	1	**akara,** **akaraṃ**	**akaramhā** **karamhā**	**akariṃ**	**akaramhase**
	2	**akaro, karo**	**akarattha** **karattha**	**akarase** **karase**	**akaravhaṃ** **karavhaṃ**
	3	**akarā, karā**	**akarū, karū**	**akarattha** **karattha**	**akaratthuṃ** **karatthuṃ**
Điều Kiện	1	**akarissaṃ**	**akarissamhā**	**akarissaṃ**	**akarissāmhase**
	2	**akarisse**	**akarissatha**	**akarissase**	**akarissavhe**
	3	**akarissā,** **akarissa**	**akarissaṃsu**	**akarissatha**	**akarissiṃsu**

Pamajjati	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Si	Sn	Si	Sn
T. Hiện Tại.	**pamajjāmi**	**pamajjāma**	**pamajje**	**pamajjāmhe**
T. Tương Lai	**pamajjissāmi**	**pamajjissāma**	**pamajjissaṃ**	**pamajjissāmhe**
Mệnh Lệnh	**pamajjāmi**	**pamajjāma**	**pamajje**	**pamajjāmase**
Mong Mỏi	**pamajjeyyāmi**	**pamajjeyyāma**	**pamajjeyyaṃ**	**pamajjeyyāmhe**
Quá Khứ (Xác Định Khứ) ***(Ajjatanī)***	**pamajjiṃ** **(pāmadiṃ)**	**pāmajjimha** **(pāmadimha)**	**pamajjaṃ** **(pāmadaṃ)**	**pāmajjimhe** **(pāmadimhe)**
Bất Thành Khứ ***(Hīyattanī)***	**pāmajjaṃ** **(pāmadaṃ)**	**pāmajjamhā** **(pāmadamhā)**	**pamajjiṃ** **(pāmadiṃ)**	**pamajjamhase** **(pāmadamhase)**
Điều Kiện	**pāmajjissa** **(pāmadissa)**	**pāmajjissamhā** **(pāmadissamhā)**	**pāmajjissaṃ** **(pāmadissaṃ)**	**pāmajjissāmhase**

BÀI GIẢI





ANSWER 33

A. *Translate into English:*

1. **Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya?** *M I 31*
   Hello, what is this that is carried like a very sweet thing?

2. **Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ.** *M 148*
   This, O friends, is called suffering.

3. **Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati.** *Ud 85*
   To the giver merit increases; in him who restrains enmity is not stored up.

4. **Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya.** *D I 141*
   In that sacrifice, O brahman, neither oxen were killed, nor trees were cut down for (sacrificial) posts, nor *kusa* grass was mown to be used as sacrificial grass.

5. **Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyatī'ti.** *Vin IV 59* Then that monk said to the nun, "Go sister, alms food is being given in that place".

6. **Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati.** *Vin IV 59*
   Now at that time robe-material is distributed to the Order.

7. **So ḍayhati sūlehi tujjamāno.** *M II 73* Being prodded by stakes, he burns.

8. **Kassa sodhīyati maggo?** *Buddh A 85* For whom is this road being cleared?

9. **Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ.** *Th I 88* Certainly I could (I was able to) draw myself up from the water on to the dry land and also to realise truths, even while being borne away by the current of a great flood.

10. **Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme.** *Sn 50* No, truly, O brahman, are there any brahmans today to follow the brahmanical lore of the ancient brahmans.

11. **Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi.** *Vin I 88* Then that youth, being questioned by Ven. Upāli, told (him) this account.

12. **So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati.** *M III 185* He falls there into the river, he is carried there down the stream and up the stream (against the stream).

13. **Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati.** *S IV 31* In him (lit. of him) that knows and sees the eye as impermanent, O monks, ignorance vanishes and wisdom dawns.

14. **Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā.** *Th II 347* The mental defilements (cankers) do not diminish by means of bullion or gold.





BÀI GIẢI 33

A. *Dịch sang tiếng Việt:*

1. **Ambho, kimevidaṃ harīyati jañña-jaññaṃ viya?** *M I 31* Xin chào, cái gì đây được mang theo như thể rất ngọt?
2. **Idaṃ vuccatāvuso dukkhaṃ.** *M 148* Này hiền đệ, cái này được gọi là khổ.
3. **Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati.** *Ud 85* Đối với người cúng dường, phước thiện tăng trưởng; đối với người chế ngự, sân hận không chất chứa.
4. **Tasmiṃ kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññiṃsu, na rukkhā chijjiṃsu yūpatthāya, na dabbhā lūyiṃsu barihisatthāya.** *D I 141* Này Bà-la-môn, trong việc cúng tế đó, các súc vật đều không bị giết, các cây cối cũng không bị chặt cho lễ đài, cũng không có các cỏ *kusa* nào được cắt cho việc cúng tế cỏ.
5. **Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhuniṃ etadavoca: 'Gaccha bhagini, amukasmiṃ okāse bhikkhā dīyatī'ti.** *Vin IV 59* Rồi vị tỳ khưu này đã nói điều này với vị tỳ khưu ni đó rằng: 'Này chị, (chị) hãy đi, đồ khất thực ăn được cúng ở nơi đó'.
6. **Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati.** *Vin IV 59* Lúc bấy giờ, y phục được dâng cúng đến Tăng già.
7. **So ḍayhati sūlehi tujjamāno.** *M II 73* Vị ấy, khi đang bị thiêu đốt, bị đâm bởi các cọc nhọn.
8. **Kassa sodhīyati maggo?** *Buddh A 85* Vì ai mà con đường được dọn sạch?
9. **Asakkhiṃ yata attānaṃ uddhātuṃ udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhituṃ.** *Th I 88* Tôi đã có thể tự mình nỗ lực để di chuyển từ mặt nước lên vùng khô, và khi đang bị kéo trôi bởi cơn lũ lớn thì tôi mới nhận ra các sự thật.
10. **Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmanānaṃ brāhmaṇa-dhamme.** *Sn 50* Này Bà-la-môn, giờ đây, các Bà-la-môn sẽ không theo truyền thống Bà-la-môn của các Bà-la-môn cổ xưa.
11. **Atha kho so māṇavako āyasmatā Upālinā anuyuñjiyamāno etamatthaṃ ārocesi.** *Vin I 88* Rồi, vị thanh niên đó, khi đang bị hỏi từ tôn giả Upāli, đã trả lời ý nghĩa này.
12. **So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotampi vuyhati, paṭisotampi vuyhati.** *M III 185* Tại đó, vị ấy rơi xuống sông, tại đó vị ấy bị trôi xuôi dòng, và cũng bị trôi ngược dòng.
13. **Cakkhuṃ kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati.** *S IV 31* Này chư tỳ khưu, nhờ (vị ấy) đã được thấy và biết mắt vô thường, vô minh bị tan biến, và minh sanh khởi.
14. **Na hiraññena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā.** *Th II 347* Các lậu hoặc không bị tổn giảm nhờ vàng và tiền được.

BÀI GIẢI

15. **Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā.** *Dh 244* By one that is shameless, bold, and as crafty as a crow the life can be lived easily.
16. **Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ.** *S I 108* Next life is to be gone to, (so) the good is to be wrought and the holy life is to be lived. There is no freedom from death for one who is born.
17. **Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati.** *S I 201* There are noises which disturb, which a recluse should bear in patience. Because of such things he should not get discouraged. By such things he will not be defiled.
18. **Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ.** **Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā.** *S I 129* That place, hard to gain, which is to be attained by the seers, cannot be attained by a woman with two-finger-intelligence (= very little intelligence) [That state attainable for sages cannot be attained by a woman with two finger-wit].
19. **Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā.** *S I 18* From stinginess and negligence, thus alms is not given. But by him who discerns and expects the reward (of merit) practice of giving should be done.
20. **Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ.** *Vin I 46* The one who shares a cell, monks, should conduct himself properly towards the preceptor [A pupil (lit. co-resident) should properly behave (or conduct himself) towards the preceptor].
21. **Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā.** *Vin I 46* Having got up betimes, after taking off his sandals, he should adjust his upper robe so as to be over one shoulder. Then he should give the preceptor the teeth-cleanser and the water for washing his face. Then he should prepare a seat for him. If there is conjey (rice-gruel) he should offer it to the preceptor.
22. **Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visaṃmaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā.** *M III 291* Those recluses and priests who are not devoid of attachment, who are not devoid of aversion, who are not devoid of delusion in regard to material shapes cognizable by the eye (or visible objects), whose minds are not inwardly tranquilized and who fare along now evenly and then unevenly in body, speech and thought - such recluses and priests are not to be revered, reverenced, esteemed or honoured.





15.	**Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhaṃsinā.** *Dh 244* Có đời sống dễ dàng bởi (kẻ) không có sự hổ thẹn, công kích, và trâng tráo như quạ.
16.	**Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ.** *S I 108* Kiếp sau phải đến, (vì thế) việc thiện nên được làm, và việc hành phạm hạnh nên được hành, không có sự bất tử cho ai đã sanh.
17.	**Bahū hi saddā paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena maṅku-hotabbaṃ, na hi tena kilissati.** *S I 201* Thật vậy, nhiều âm thanh (có sự) phiền toái, (có việc) nên được kham nhẫn bởi vị khổ hạnh, không nên có sự thối chí bởi điều đó, thật vậy, (vị ấy) sẽ không bị bợn nhơ bởi điều đó.
18.	**Yaṃ taṃ isīhi pattabbaṃ ṭhānaṃ durabhisambhavaṃ.** **Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā.** *S I 129* Ở chỗ nào đó khó đạt được thì nên cần đạt bởi các vị ẩn sĩ, (nhưng) người nữ không thể đạt điều đó bằng trí tuệ hai ngón.
19.	**Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññamākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā.** *S I 18* Vì sự keo kiệt và phóng dật, do vậy, sự bố thí không được bố thí. Vì đang mong mỏi và đã được hiểu rõ phước thiện, việc nên bố thí có mặt.
20.	**Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ.** *Vin I 46* Này chư tỳ khưu, vị tỳ khưu đệ tử (vị sống chung) nên thực hành đúng đắn đối với vị thầy tế độ[việc nên thực hành đúng đắn bởi vị tỳ khưu đệ tử đối với thầy tế độ].
21.	**Kālasseva vuṭṭhāya upāhanā omuñcitvā ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovitvā yāgu upanāmetabbā.** *Vin I 46* (Vị đệ tử) Sau khi thức dậy vào lúc sáng sớm, cởi dép ra, đắp thượng y một bên vai, rồi nên dâng cây chà răng (cây neem). Nên dâng nước súc miệng. Nên sắp xếp chỗ ngồi. Nếu có cháo, nên rửa tô rồi nên mang cháo lại (cho vị thầy tế độ).
22.	**Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhattaṃ avupasanta-cittā sama-visaṃmaṃ caranti kāyena vācāya manasā, evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā.** *M III 291* Những Sa-môn và Bà-la-môn nào là những vị không thoát khỏi tham dục, không thoát khỏi sân hận và không thoát khỏi si mê đối với (trong) các sắc được nhận biết bởi mắt, (những vị đó) có nội tâm không an tịnh, sống quân bình và không quân bình bằng thân khẩu và ý. Như thế đó, những vị Sa-môn và Bà-la-môn không nên được kính lễ, không nên được tôn trọng, không nên được quý trọng, và không nên được cung kính.

BÀI GIẢI





23. **Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ.** *M III 297* And again Sāriputta, a monk should consider thus: "Have I developed Calm of mind and Insight?" If, Sāriputta, while considering if he knows thus: "I have not developed Calm of mind and Insight", then should he make an effort to develop Calm of mind and Insight.
24. **Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.** **Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.** **Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.** **Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ.** *Apa 340* They who are called "Teachers" and have hosts of followers expound in the assembly a doctrine handed down by tradition. But O Hero, you not as they do, but after realizing for yourself, expound the perfect Dhamma which contribute to Enlightenment.
25. **Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi)** **Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi.** *Ap 580* O great hero, even today you have cooled me who am being burnt with three fires, and have extinguished (all) such fires.







23. **Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, 'Bhāvitā nu kho samatho ca vippassanā cā?'ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti 'Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā'ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyamitabbaṃ.** *M III 297* Lại nữa, này Sāriputta, do vị tỳ khưu nên suy tư như vầy: 'Ta đã được tu tập thiền Chỉ hay thiền Quán chưa?' Này Sāriputta, nếu trong khi quán niệm, vị tỳ khưu ấy biết như sau: 'Ta đã chưa được tu tập thiền Chỉ hay thiền Quán'. Rồi, này Sāriputta, vị tỳ khưu đó (nên) nỗ lực bằng việc tu tập các thiền Chỉ và thiền Quán.
24. **Ye keci gaṇino loke satthāro'ti pavuccare.** **Paramparābhataṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ.** **Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi pāṇinaṃ.** **Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ.** *Apa 340* Những vị nào có đồ chúng ở trên thế gian được gọi là 'các bậc thầy'. (những vị ấy) thuyết giảng giáo lý này đã được truyền thừa bởi truyền thống đến hội chúng. Bạch đấng Đại Hùng, tuy nhiên Ngài không là như vậy. Ngài đã thuyết giảng giáo pháp đến các chúng sinh sau khi đã tự thân giác ngộ về các Chân Lý và toàn bộ các chi phần giác ngộ.
25. **Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi)** **Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvañca pāpayi.** *Ap 580* Bạch đấng Đại Hùng, hôm nay cũng vậy, trong khi con đang bị thiêu đốt bởi ba ngọn lửa, Ngài đã dập tắt ba ngọn lửa, và đã giúp con đạt đến trạng thái mát mẻ.

BÀI GIẢI





ANSWER 34

A. Give the Present Tense Third Person Singular and Plural forms of the following roots:

- √**arah** (to be worthy), √**īr** (to shake),
- √**kaḍḍh** (to drag), √**ji** (to conquer),
- √**plu** (to float), √**mih** (to make water, urinate).

All these belong to 1st Conjugation.

		√**arah** (to be worthy)			
		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
Present Tense		Sg	Pl.	Sg	Pl.
	3	**arahati**	**arahanti**	**arahate**	**arahante**
		√**kaḍḍh** (to drag)			
	3	**kaḍḍhati**	**kaḍḍhanti**	**kaḍḍhate**	**kaḍḍhante**
		√**īr** (to shake)			
	3	**īrati**	**īranti**	**īrate**	**īrante**
		√**ji** (to conquer)			
	3	**jeti, jayati**	**jenti, jayanti**	**jayate**	**jayante**
		√**plu** (to float)			
	3	**plavati**	**plavanti**	**plavate**	**plavante**
		√**mih** (to make water, urinate)			
	3	**mehati**	**mehanti**	**mehate**	**mehante**

B. Give the Optative forms both Active Voice *(Parassa-pada)* and Reflexive Voice *(Attano-pada)* of the following roots belonging to Second Conjugation, Third Person Singular and Plural.

- √**pis** (to grind), √**lip** (to smear), √**his** (to assault).

Give their meanings too.

		√**pis** (to grind)			
		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
Optative		Sg	Pl.	Sg	Pl.
	3	**piṃseyya**	**piṃseyyaṃ**	**piṃsetha**	**piṃperaṃ**
		(he may /might / should / would grind...)			
		√**lip** (to smear)			
	3	**limpeyya**	**limpeyyaṃ**	**limpetha**	**limperaṃ**
		(he may /might / should / would smear...)			
		√**his** (to assault)			
	3	**hiṃseyya**	**hiṃseyyuṃ**	**hiṃsetha**	**hiṃseraṃ**
		(he may /might / should / would / shall assault...)			





BÀI GIẢI 34

A. Hãy viết các hình thức Thì Hiện Tại, Ngôi Thứ Ba, Số ít, và Số nhiều của các gốc động từ sau:

- √**arah** (xứng đáng), √**īr** (rung, lắc),
- √**kaḍḍh** (kéo), √**ji** (thắng, chinh phục),
- √**plu** (nổi), √**mih** (cho ra nước, đi tiểu).

Tất cả đều thuộc về Đệ nhất Động từ.

		√**arah** (xứng đáng)			
		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
Thì Hiện Tại		Si.	Sn.	Si.	Sn.
	3	**arahati**	**arahanti**	**arahate**	**arahante**
		√**kaḍḍh** (kéo)			
	3	**kaḍḍhati**	**kaḍḍhanti**	**kaḍḍhate**	**kaḍḍhante**
		√**īr** (rung, lắc)			
	3	**īrati**	**īranti**	**īrate**	**īrante**
		√**ji** (thắng, chinh phục)			
	3	**jeti, jayati**	**jenti, jayanti**	**jayate**	**jayante**
		√**plu** (nổi)			
	3	**plavati**	**plavanti**	**plavate**	**plavante**
		√**mih** (cho ra nước, đi tiểu)			
	3	**mehati**	**mehanti**	**mehate**	**mehante**

B. Hãy viết các hình thức Mong Mỏi Cách ở Thể Chủ Động *(Parassa-pada)* và Thể Phản Thân *(Attano-pada)* của các gốc động từ thuộc Đệ nhị Động từ, ngôi thứ 3, Số ít và Số nhiều sau:

- √**pis** (xay, mài), √**lip** (vấy bẩn), √**his** (tấn công).

Hãy cho biết nghĩa của chúng.

		√**pis** (xay, mài)			
		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
Mong Mỏi		Si.	Sn.	Si.	Sn.
	3	**piṃseyya**	**piṃseyyaṃ**	**piṃsetha**	**piṃperaṃ**
		(anh ấy có thể / có lẽ / nên xay...)			
		√**lip** (vấy bẩn)			
	3	**limpeyya**	**limpeyyaṃ**	**limpetha**	**limperaṃ**
		(anh ấy có thể / có lẽ / nên vấy bẩn...)			
		√**his** (tấn công)			
	3	**hiṃseyya**	**hiṃseyyuṃ**	**hiṃsetha**	**hiṃseraṃ**
		(anh ấy có thể / có lẽ / nên / sẽ tấn công...)			

BÀI GIẢI

C. Give both Parassa-pada and Attano-pada forms of Imperative mood of the following roots belonging to Third Conjugation:

- √**idh** (to become successful), √**gā** (to sing),
- √**nas** (to perish), √**tā** (to protect).

		√**idh** (to become successful)			
		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
Imperative		Sg	Pl.	Sg	Pl.
	3	**ijjhatu**	**ijjhantu**	**ijjhataṃ**	**ijjhantaṃ**
		√**gā** (to sing)			
	3	**gāyatu**	**gāyantu**	**gāyataṃ**	**gayantaṃ**
		√**nas** (to perish)			
	3	**nassatu**	**nassantu**	**nassataṃ**	**nassantaṃ**
		√**tā** (to protect)			
		tāyatu	**tāyantu**	**tāyataṃ**	**tāyantaṃ**

D. Conjugate the following roots of the Fourth Conjugation in Aorist Tense (Third Person Singular and Plural) and give their meanings:

- √**hi** (to send), √**sak** (to be able).

		√**hi** (to send)			
		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
Aorist Tense		Sg	Pl.	Sg	Pl.
	3	**ahini**	**ahiniṃsu**	**ahina**	**ahinū**
		(he sent, they sent)			
		√**sak** (to be able)			
	3	**sakkuṇi**	**sakkuṇiṃsu** **sakkuṃ**	**sakkuṇa**	**sakkuṇū**
		(he was able; they were able)			

E. Conjugate the following roots of the 5th Conjugation in Conditional tense and make five sentenses using them and also give their meanings:

- √**pu** (to cleanse), √**gah** (to take, to accept), √**thu** (to praise).

Give the Gerund, Infinitive, Potential Participle, Past Participle and Present Participle of the same verbs.

		√**pu** (to cleanse)			
		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
Conditional		Sg	Pl.	Sg	Pl.
	3	**apunissā** **apunissa**	**apunissaṃsu**	**apunissatha**	**apunissiṃsu**
		(he could / would cleanse)			





C. Hãy viết các hình thức Mệnh Lệnh Cách ở Thể Chủ Động *(Parassa-pada)* và Thể Phản Thân *(Attano-pada)* của các gốc động từ thuộc Đệ tam Động từ sau:

- √**idh** (thành công), √**gā** (hát),
- √**nas** (diệt vong), √**tā** (bảo vệ).

		√**idh** (thành công)			
		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
Mệnh Lệnh		Si.	Sn.	Si.	Sn.
	3	**ijjhatu**	**ijjhantu**	**ijjhataṃ**	**ijjhantaṃ**
		√**gā** (hát)			
	3	**gāyatu**	**gāyantu**	**gāyataṃ**	**gayantaṃ**
		√**nas** (diệt vong)			
	3	**nassatu**	**nassantu**	**nassataṃ**	**nassantaṃ**
		√**tā** (bảo vệ)			
		tāyatu	**tāyantu**	**tāyataṃ**	**tāyantaṃ**

D. Hãy chia Động từ ở Thì Quá Khứ (Ngôi 3, Số ít, Số nhiều) của các gốc động từ sau thuộc Đệ tứ Động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- √**hi** (gởi), √**sak** (có thể).

		√**hi** (gởi)			
		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
Thì Quá Khứ		Si.	Sn.	Si.	Sn.
	3	**ahini**	**ahiniṃsu**	**ahina**	**ahinū**
		(anh ấy đã gởi; họ đã gởi)			
		√**sak** (có thể)			
	3	**sakkuṇi**	**sakkuṇiṃsu** **sakkuṃ**	**sakkuṇa**	**sakkuṇū**
		(anh ấy đã có thể; họ đã có thể)			

E. Hãy chia Động từ ở Thì Điều Kiện của các gốc động từ sau thuộc Đệ ngũ Động từ; viết ra năm câu có sử dụng động từ, và cho biết nghĩa của chúng:

- √**pu** (làm sạch), √**gah** (lấy, chấp nhận), √**thu** (khen ngợi).

Viết ra dạng: Danh Động Từ, Nguyên Thể, Khả Năng Phân từ, Quá khứ Phân từ, và Hiện tại Phân từ của các gốc động từ trên.

		√**pu** (làm sạch)			
		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
Điều Kiện		Si.	Sn.	Si.	Sn.
	3	**apunissā** **apunissa**	**apunissaṃsu**	**apunissatha**	**apunissiṃsu**
		(anh ấy có thể / sẽ làm sạch)			

BÀI GIẢI





Conditional		**√gah** (to take, to accept)			
	3	**agaṇhissā agaṇhissa**	**agaṇhissaṃsu**	**agaṇhissatha**	**agaṇhissiṃsu**
		(he could / would take)			
		√thu (to praise)			
	3	**athunissā athunissa**	**athunissaṃsu**	**athunissatha**	**athunissiṃsu**
		(he could / would praise)			

	√pu	**√gah**	**√thu**
Gerund	**punitvā,**	**ganhitvā, (gahetvā)**	**thunitvā**
Infinitive:	**punituṃ**	**gahituṃ, gahetuṃ**	**thunituṃ**
Potential P.	**punitabba**	**gahetabba**	**thunitabba**
P. Participle	**pūta, punita**	**gahita**	**thuta, thunita**
Prest. participle	**punanta punamāna**	**ganhanta ganhamāna**	**thunanta thunamāna**

F. Conjugate the root √**kar** in Present and Past Tenses. This root belongs to 6th conjugation.

Karoti		Active Voice (Parassa-pada)		Reflexive Voice (Attano-pada)	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	**karomi**	**karāma**	**kare**	**karumhe**
	2	**karosi**	**karotha**	**karuse**	**karuvhe**
	3	**karoti**	**karonti**	**karate**	**karunte**
Aorist (Past Definite) (***Ajjatanī***)	1	**akariṃ kariṃ**	**akarimhā karimhā akarimha karimha**	**akaraṃ karaṃ**	**akarimhe karimhe**
	2	**akaro, karo akari, kari**	**akarittha karittha**	**akarise karise**	**akarivhaṃ karivhaṃ**
	3	**akarī, karī akari, kari**	**akariṃsu, kariṃsu akaruṃ karuṃ**	**akara, kara akarā, karā**	**akarū karū**
Past imperfect (Indefinite) (***Hīyattanī***)	1	**akara, akaraṃ**	**akaramhā karamhā**	**akariṃ**	**akaramhase**
	2	**akaro, karo**	**akarattha karattha**	**akarase karase**	**akaravhaṃ karavhaṃ**
	3	**akarā, karā**	**akarū, karū**	**akarattha karattha**	**akaratthuṃ karatthuṃ**

G. Conjugate the root √**chad** (to cover) in Present and Future tenses. This root belongs to 7th Conjugation.





Điều Kiện		√**gah** (lấy, chấp nhận)			
	3	**agaṇhissā agaṇhissa**	**agaṇhissaṃsu**	**agaṇhissatha**	**agaṇhissiṃsu**
		(anh ấy có thể / sẽ lấy)			
		√**thu** (tán thán, khen ngợi)			
	3	**athunissā athunissa**	**athunissaṃsu**	**athunissatha**	**athunissiṃsu**
		(anh ấy có thể / sẽ khen ngợi, tán thán)			

	√pu	√gah	√thu
Dđt.	**punitvā,**	**ganhitvā, (gahetvā)**	**thunitvā**
Ngt:	**punituṃ**	**gahituṃ, gahetuṃ**	**thunituṃ**
Knpt.	**punitabba**	**gahetabba**	**thunitabba**
Qkpt.	**pūta, punita**	**gahita**	**thuta, thunita**
Htpt.	**punanta punamāna**	**ganhanta ganhamāna**	**thunanta thunamāna**

F. Hãy chia gốc động từ √**kar** ở Thì Hiện Tại và Thì Quá Khứ. Gốc động từ này thuộc Đệ lục Động từ.

Karoti		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Thì Hiện Tại	1	**karomi**	**karāma**	**kare**	**karumhe**
	2	**karosi**	**karotha**	**karuse**	**karuvhe**
	3	**karoti**	**karonti**	**karate**	**karunte**
Quá Khứ (Xác Định Khứ) (***Ajjatanī***)	1	**akarim karim**	**akarimhā karimhā akarimha karimha**	**akaraṃ karaṃ**	**akarimhe karimhe**
	2	**akaro, karo akari, kari**	**akarittha karittha**	**akarise karise**	**akarivhaṃ karivhaṃ**
	3	**akarī, karī akari, kari**	**akariṃsu, kariṃsu akaruṃ karuṃ**	**akara, kara akarā, karā**	**akarū karū**
Bất Thành Khứ (Bất Định Khứ) (***Hīyattanī***)	1	**akara, akaraṃ**	**akaramhā karamhā**	**akarim**	**akaramhase**
	2	**akaro, karo**	**akarattha karattha**	**akarase karase**	**akaravhaṃ karavhaṃ**
	3	**akarā, karā**	**akarū, karū**	**akarattha karattha**	**akaratthuṃ karatthuṃ**

G. Hãy chia gốc động từ √**chad** (che đậy) ở thì Hiện Tại và Thì Tương Lai. Gốc động từ này thuộc Đệ thất Động từ.

BÀI GIẢI

√**chad**		Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Present Tense	1	**chādemi**	**chādema**	**hare**	**chādemhe**
	2	**chādesi**	**chādetha**	**chādese**	**chādevhe**
	3	**chādeti**	**chādenti**	**chādete**	**harante**
Future Tense	1	**chādessāmi**	**chādessāma**	**chādessaṃ**	**chādessāmhe**
	2	**chādessasi**	**chādessatha**	**chādessase**	**chādessavhe**
	3	**chādessati**	**chādessanti**	**chādessate**	**chādessante**

H. Give the Causative forms of the following roots:

- √**kath** (to say), 7th conj.; - √**vu** (to string), 4th conj.;
- √**budh** (to understand), 3rd conj.; - √**vid** (to feel), 2nd conj.;
- √**sar** (to remember), 1st conjugation.

		√**kath** (to say)		√**vu** (to string)	
		Sg	Pl.	Sg	Pl.
Causative	1	**kathāpemi** **kathāpayami**	**kathāpema** **kathāpayāma**	**vunapeti** **vunapayati**	**vunapenti** **vunapayanti**
	2	**kathāpesi** **kathāpayasi**	**kathāpetha** **kathāpayatha**	**vunapesi** **vunapayasi**	**vunapetha** **vunapayatha**
	3	**kathāpeti** **kathāpayati**	**kathāpenti** **kathāpayanti**	**vunapeti** **vunapayati**	**vunapenti** **vunapayanti**
		√**budh** (to understand)		√**vid** (to feel)	
	1	**bodhemi** **bodhayami** **bodhāpemi** **bodhāpayami**	**bodhema** **bodhayāma** **bodhāpema** **bodhāpayāma**	**vendemi** **vindayami** **vindapemi** **vindāpayami**	**vendema** **vindayāma** **vindapema** **vindāpayāma**
	2	**bodhesi** **bodhayasi** **bodhāpesi** **bodhāpayasi**	**bodhetha** **bodhayatha** **bodhāpetha** **bodhāpayatha**	**vendesi** **vindayasi** **vindapesi** **vindāpayasi**	**vendetha** **vindayatha** **vindapetha** **vindāpayatha**
	3	**bodheti** **bodhayati** **bodhāpeti** **bodhāpayati**	**bodhenti** **bodhayanti** **bodhāpenti** **bodhāpayanti**	**vendeti** **vindayati** **vindapeti** **vindāpayati**	**vendeti** **vindayati** **vindapeti** **vindāpayati**
		√**sar** (to remember)			
	1	**sāremi** **sārayami** **sarapemi** **sārāpayami**	**sārema** **sārayāma** **sarapemi** **sārāpayāma**		
	2	**sāresi** **sārayasi** **sarapesi** **sārāpayasi**	**sāretha** **sārayatha** **sarapetha** **sārāpayatha**		
	3	**sāreti** **sārayati** **sarapeti** **sārāpayati**	**sāreti** **sārayati** **sarapeti** **sārāpayati**		





√chad		Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Thì Hiện Tại	1	**chādemi**	**chādema**	**hare**	**chādemhe**
	2	**chādesi**	**chādetha**	**chādese**	**chādevhe**
	3	**chādeti**	**chādenti**	**chādete**	**harante**
Thì Tương Lai	1	**chādessāmi**	**chādessāma**	**chādessaṃ**	**chādessāmhe**
	2	**chādessasi**	**chādessatha**	**chādessase**	**chādessavhe**
	3	**chādessati**	**chādessanti**	**chādessate**	**chādessante**

H. Hãy viết các hình thức Sai Khiến của các gốc động từ sau:

- √**kath** (nói), Đệ thất Đt.;
- √**vu** (xâu, buộc), Đệ tứ Đt.;
- √**budh** (giác ngộ), Đệ tam Đt.;
- √**vid** (cảm thấy), Đệ nhị Đt.;
- √**sar** (nhớ), Đệ nhất Đt.

		√**kath** (nói)		√**vu** (xâu, buộc)	
		Si.	Sn.	Si.	Sn.
Sai Khiến	1	**kathāpemi** **kathāpayami**	**kathāpema** **kathāpayāma**	**vunapeti** **vunapayati**	**vunapenti** **vunapayanti**
	2	**kathāpesi** **kathāpayasi**	**kathāpetha** **kathāpayatha**	**vunapesi** **vunapayasi**	**vunapetha** **vunapayatha**
	3	**kathāpeti** **kathāpayati**	**kathāpenti** **kathāpayanti**	**vunapeti** **vunapayati**	**vunapenti** **vunapayanti**
		√**budh** (giác ngộ)		√**vid** (cảm thấy)	
	1	**bodhemi** **bodhayami** **bodhāpemi** **bodhāpayami**	**bodhema** **bodhayāma** **bodhāpema** **bodhāpayāma**	**vendemi** **vindayami** **vindapemi** **vindāpayami**	**vendema** **vindayāma** **vindapema** **vindāpayāma**
	2	**bodhesi** **bodhayasi** **bodhāpesi** **bodhāpayasi**	**bodhetha** **bodhayatha** **bodhāpetha** **bodhāpayatha**	**vendesi** **vindayasi** **vindapesi** **vindāpayasi**	**vendetha** **vindayatha** **vindapetha** **vindāpayatha**
	3	**bodheti** **bodhayati** **bodhāpeti** **bodhāpayati**	**bodhenti** **bodhayanti** **bodhāpenti** **bodhāpayanti**	**vendeti** **vindayati** **vindapeti** **vindāpayati**	**vendeti** **vindayati** **vindapeti** **vindāpayati**
		√**sar** (nhớ)			
	1	**sāremi** **sārayami** **sarapemi** **sārāpayami**	**sārema** **sārayāma** **sarapemi** **sārāpayāma**		
	2	**sāresi** **sārayasi** **sarapesi** **sārāpayasi**	**sāretha** **sārayatha** **sarapetha** **sārāpayatha**		
	3	**sāreti** **sārayati** **sarapeti** **sārāpayati**	**sāreti** **sārayati** **sarapeti** **sārāpayati**		





ANSWER 35

Translate into English:

1. **Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7* This treasure well buried (well deposited, well laid) cannot be won (by others) and goes along with him (follows him).
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti**. *Ud 7* He certainly the Blessed One is an Arahat (a Perfect One) and teaches the Dhamma for attaining to Arahatship.
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati**. *A II 145* Venerable Sir, a nun named so and so is sick, afflicted with pain and seriously ill. She worships with her head the feet of the venerable Ānanda.
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā**. *A II 26* Monks, whatever monks are deceitful, stubborn, babbling, astute, arrogant and with no mind composed, such are not devoted to me.
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti**. *M II 62* At that time a woman-servant of the relatives of the venerable Raṭṭhapala was about to (wanted to) throw away some Kummāsas (a kind of cakes made of rice) that had been prepared for the use of the previous evening.
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti**. *M I 456* At that time the Sakyans of the city Catumā were assembled in their council hall.
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi**. *S I 209* A female hungry ghost known as Piyaṅkara-mātā (Piyaṅkara's mother) hushed her little son in this way.
8. **Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi**. *S I 124* I will catch him by the snare of lustfulness and bring him as an elephant in a forest (that is caught by means of a snare).
9. **Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā**. *S I 141* Marvelous, certainly, is the possession of psychic power and the great majesty of the recluse!
10. **Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho**. *S I 141* Look here, this Brahmadeva, the monk, a (spiritual) son of the Super God (the Buddha), who has no material possession and who has no family (except himself) to maintain, has entered the premises of your house for alms.
11. **Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ**. *M I 146* 'The peril of crocodiles', brethren, is a designation of gluttony.
12. **Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi**. *M I 353* So Dasama the householder, who was living in the city named Aṭṭhaka, assembled the monks both of Pāṭaliputta and Vesālī and provided them with an excellent meal of food both hard and soft, thus serving to them with his own hands till they were satisfied and refused to accept any more.





BÀI GIẢI 35

Dịch sang tiếng Việt:

1. **Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko.** *Kh 7* Kho báu này đã được khéo chôn cất, không thể bị chinh phục, và đã được đi theo người.
2. **So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti**. *Ud 7* Thật vậy, Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán đó thuyết Pháp và (vì / cho) hướng đến quả vị A-la-hán.
3. **Itthannāmā bhante bhikkhuṇī ābādhinī dukkhitā bāḷhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati**. *A II 145* Bạch ngài, vị tỳ khưu ni, có tên như vậy bị bệnh, đau đớn và bệnh nặng, đang đảnh lễ bằng đầu dưới hai chân của tôn giả Ānanda.
4. **Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā.** *A II 26* Này chư tỳ khưu, những vị tỳ khưu nào lừa dối, bướng bỉnh, lắm lời, tinh ranh, kiêu mạn, không điềm tĩnh, thì những vị tỳ khưu đó là những vị không tín thành với Ta.
5. **Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti**. *M II 62* Lúc bấy giờ, người nữ tỳ thân gia của tôn giả Raṭṭhapāla là người muốn quăng cái bánh gạo từ tối qua.
6. **Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti**. *M I 456* Lúc bấy giờ, các vị Sakya thuộc thành Cātumā (là những vị) đã được vân tập tại hội trường.
7. **Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi**. *S I 209* Nữ Dạ-xoa là mẹ của Piyaṅkara đã làm cho đứa con nhỏ vui mừng như vậy.
8. **Taṃ rāga-pāsena āraññamiva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi.** *S I 124* Tôi sẽ trói và kéo nó về như một con voi rừng bằng cạm bẫy của tham dục.
9. **Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvatā.** *S I 141* Ồ, thật tuyệt vời, có đại thần lực và đại uy nghiêm của vị Sa-môn!
10. **Eso hi te brāhmaṇi brahmadevo nirupadhiko atideva-putto. a bhikkhu anañña-posī te so'dha piṇḍāya gharaṃ paviṭṭho.** *S I 141* Thật vậy, này nữ Bà-la-môn, vị tỳ khưu này là vị Phạm thiên, không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh), con của Đức Phật, không còn sở hữu, không nuôi dưỡng ai (không gia đình), vị đó giờ đã được đi vào nhà của bạn để (cho việc) khất thực.
11. **Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ.** *M I 146* Này chư tỳ khưu, rằng: 'Sự sợ hãi về cá sấu' là ám chỉ cho sự tham ăn này.
12. **Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.** *M I 353* Như vậy, vị gia chủ Dasama, người ở thành Aṭṭhaka, sau khi đã cho thỉnh chư tỳ khưu ở thành Pāṭaliputta và thành Vesālī vân tập, đã làm hài lòng, đã làm thỏa mãn (chư vị) tự tay mình bằng vật thực cứng và mềm thù thắng.

BÀI GIẢI





13.	**Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ**. *S I 233* For men who make offering, for beings who expect to earn merits and do good deeds that bring reward in the succeeding lives, whatever is given to the Order of monks will be rich in results.
14.	**Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī**. *M I 357* The Holy disciple is one who acquires according to his wish, without any trouble, and with no difficulty whatever, the four stages of mystic state of serene contemplation, which depend on higher consciousness.
15.	**Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti**. *M I 353* Now at that time a new council hall had not got long been built for the Sakyans of Kapilavatthu.
16.	**Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti.** *D I 17* There are some recluses and priests, who are partial eternalists, who are not partial eternalists, assert that the self and the cosmos are partially eternal and partially not eternal.
17.	**So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ**. *M I 247* I, Aggivessāna, who was in such a situation, took gross food (substantial), gathered strength, and aloof from sense-pleasures and unwholesome states of mind, attained to and abided in the first mystic state of serene contemplation which was accompanied by initial application and sustained application of mind, and which was also born of aloofness and full of joy and bliss.
18.	**Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti**. *M I 192* Here a youth of a good family contemplates thus: "I am beset with birth, decay and death, with sorrows and lamentations, with bodily and mental pains and with despairs. I am affected by suffering and frequented by suffering. What a great thing would it be if there should the ending of the agregate of all this ill be made known!" Contemplating thus, with confidence, he goes forth from home to homelessness.
19.	**Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī'ti**. *M I 428* At that time many monks were busied in making up robes for the Lord thinking: "When the robes are ready, at the close of the three months, the Lord will set out in His tour (of service to mankind).





13.	**Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhāna pāninaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnaṃ mahapphalaṃ**. *S I 233* Đối với nhân loại đang cúng tế, đối với chúng sanh đang mong mỏi phước thiện, trong khi đang làm việc phước thiện cho (đưa đến) quả báu ở các kiếp sau, việc đã cúng dường Tăng chúng cho (đưa đến) quả lớn.
14.	**Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī**. *M I 357* Vị Thánh đệ tử là vị có được theo ý muốn, có được không khó nhọc, có được không khổ cực, (vị ấy có) bốn Thiền thuộc tăng thượng tâm, hiện tại lạc trú (việc trú an lạc trong hiện tại).
15.	**Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navaṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti**. *M I 353* Lúc bấy giờ, hội trường mới được xây không bao lâu cho thần dân Sakya ở tại thành Kāpilavatthu.
16.	**Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekacca-asassatikā ekaccaṃ sassataṃ ekaccaṃ asassataṃ attānañca lokañca paññapenti.** *D I 17* Thật vậy, này chư tỳ khưu, có một số Sa-môn và Bà-la-môn là những vị chủ trương thường hằng vài thứ (nhất phần thường luận), là những vị chủ trương không thường hằng vài thứ (nhất phần vô thường luận), tuyên thuyết bản ngã và thế giới là thường vài thứ và vô thường vài thứ.
17.	**So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamaṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ**. *M I 247* Thật vậy, này Aggivessāna, ta, sau khi thọ thực vật thực thô (bổ dưỡng), được sức mạnh, (việc đã) tự mình ẩn dật, xa lìa các dục, các bất thiện pháp, (ta) đã chứng và an trú thiền thứ nhất hỷ lạc do viễn ly sanh, có tầm và tứ.
18.	**Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti 'otiṇṇo'mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā'ti**. *M I 192* Ở đây, một thiện nam tử với niềm tin, đã được xuất gia từ bỏ gia đình, sống không gia đình, nghĩ rằng: 'Ta là người bị bủa vây bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não, là người chìm đắm trong khổ, là người bị khổ chi phối. Thật tốt lành thay, điều này nên (có thể) được hiểu rõ (bởi ta) bằng sự chấm dứt hoàn toàn khổ uẩn này'.
19.	**Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti 'niṭṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissatī'ti**. *M I 428* Lúc bấy giờ, nhiều vị tỳ khưu đang may y cho Đức Thế Tôn, nghĩ rằng: 'Khi chiếc y được may xong, Đức Thế Tôn sẽ bắt đầu chuyến du hành (để hóa độ chúng sanh) lúc ba tháng (an cư) trôi qua'.

BÀI GIẢI





20. **Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ**. *M 1 502* The Lord with the element of His purified Divine Ear which surpassed the ears of men, heard this conversation that passed between the brahman of the Bhāradvāja-clan and the wandering ascetic Māgandiya.

21. **Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati?** *M I 412* And which, householders, is the person who is neither a self-tormentor intent on the practice of self-torment nor a tormentor of others intent on the practice of tormenting others, and who is here now allayed, quenched become cool, an experiencer of bliss and who lives having become Brahma himself?

22. **Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno'yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno**. *Iti 81* As regards a monk who follows the Dhamma, this is the proper way of introducing him with the words "follower of the Dhamma": When he speaks he does not speak contrary to the Dhamma; when he thinks, he does not think contrary to the Dhamma. By avoiding (going beyond) both these ways he dwells indifferent (without self-interest), mindful and composed.

23. **Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi**. *A IV 114* One of them, on coming for drinking water, husbanded the water in his own pot, and drank from the pot of the other one. Towards evening, he came out of the forest and took a bath. There, while standing, he thought: "Have I committed any wrong deed today by means of the door of my body and the like?". Then he remembered that he drank the stolen water and grief affected him. He said to himself, "If this craving grows within me, it will push me on to an unhappy rebirth. I should subdue this defilement of my mind". Then with that stolen draught of water for the object of his contemplation, he developed his insight and attained to the enlightenment as a Silent Buddha. Then he stood there reflecting upon his enlightenment which he had thus attained.





20.	**Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ**. *M 1 502* Đức Thế Tôn với thiên nhĩ thông, thanh tịnh, siêu nhân, đã nghe được cuộc đàm luận này giữa Bà-la-môn thuộc dòng dõi Bhāradvāja với du sĩ Māgandiya.
21.	**Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānuyogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sītī-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati?** *M I 412* Và này các vị gia chủ, thế nào là người không tự hành khổ mình, cũng không chuyên tâm hành khổ mình, cũng không tự hành khổ mình, cũng không hành khổ người khác[cũng không hành khổ người, chuyên tâm hành khổ người], ngay trong hiện tại, không có tham dục, an tịnh, có trạng thái mát lạnh, cảm giác lạc thọ, an trú bằng (vào) tự ngã Phạm thể?
22.	**Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya 'dhammānudhamma-paṭipanno'yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno**. *Iti 81* Đối với vị tỳ khưu là vị đã được hành Pháp và tuỳ Pháp, điều này là tuỳ Pháp; điều này được giải thích như vầy: 'Vị thực hành Pháp và tuỳ Pháp'. Khi vị đó đang nói, vị đó cũng nói Pháp, không ngược với Pháp. Khi vị đó đang suy nghĩ, vị đó suy nghĩ tư duy Pháp, không ngược với tư duy Pháp. Sau khi vượt lên hai lối này, vị ấy an trú chánh niệm, hoàn toàn giác tỉnh, và quân bình.
23.	**Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayaṃ araññā nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, 'atthi nu kho me kāya-dvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati, imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhañāṇaṃ āvajjento aṭṭhāsi**. *A IV 114* Một người trong số họ, sau khi đã đi đến lấy nước uống, khi đang giữ bình nước của mình, đã uống từ bình nước khác. Sau khi tự mình đã rời khỏi khu rừng, người này đi tắm. Khi đã được đứng, người này nghĩ rằng: 'Có phải hôm nay ta đã làm bất kỳ điều ác nào bằng các thân môn như vậy chăng? Khi đang nhớ lại, người này nhìn thấy trạng thái đã được uống nước. Người này đã khởi lên sự sợ hãi về việc trộm nước, và tự nhủ rằng: 'Nếu tham dục này trưởng dưỡng trong tôi, nó sẽ ném ta vào khổ cảnh. Rồi, người này đã dùng trạng thái uống nước đề mục thiền chỉ. Sau khi đã tăng trưởng thiền quán, người này đã khởi sanh trí tuệ của một vị Phật Độc Giác. Khi đang suy niệm về việc thành tựu trí tuệ, người này đã đứng lên.

BÀI GIẢI





24.	**Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantuṃ seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha**. *JA IV 427* Then the Great Being said to him, "Did you catch me for your own purpose, my dear fellow, or at the bidding of somebody else? " The hunter told him the fact. Then the Great Being questioned himself as to whether it would be better to return to Cittakuta or go to the city. "If I go to the city", he thought, "the hunter will be rewarded, the queen's craving will be appeased, Sumukha's friendly duty will be made known and also, by virtue of my intelligence, I shall receive the lake Khema as a free gift. It is better, therefore, to go to the city". Having determined this, he said, "Huntsman, take us in your carrying pole to the king, and he shall let me free if he will".
25.	**Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti**. *Vin I 216* At that time in Benares there were two lay devotees Suppiya and Suppiyā. They were both devoted, generous, serving and supporting the Order. The woman devotee Suppiyā, at that time, goes to the monastery, goes from dwelling place to dwelling place of monks, goes from cell to cell of monks and asks: "Who, venerable Sir, is ill? What may be brought for whom?"







24.	**Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmiṃ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantuṃ seyyo udāhu nagaran'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanaṃ labhissati deviyā dohaḷo paṭippassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantuṃ seyyo'ti sanniṭṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha**. *JA IV 42* Rồi, bậc Đại Hữu Tình (Bồ-tát) hỏi người ấy (thợ săn) rằng: 'Này bạn, có phải bạn đã muốn bắt tôi vì lợi ích riêng của bạn, hay vì lệnh của ai khác chăng'? Người thợ săn đã nói lên lý do về điều đó. Rồi, ngài đã xem xét rằng: 'Nếu ta đi đến kinh thành, người thợ săn trẻ sẽ có được tài sản, sự khao khát của hoàng hậu sẽ được lắng dịu; tình pháp hữu của Sumukha sẽ được biết đến. Nhờ sức mạnh của trí tuệ của tôi như vậy, nếu tôi đã làm cuộc vô úy thí, tôi sẽ nhận được hồ Khema. Do vậy, tốt hơn nên đi đến kinh thành'. Ngài đã nói người thợ săn rằng: 'Sau khi mang chúng tôi bằng đòn gánh, hãy dẫn (chúng tôi) đến nhà vua; nếu nhà vua muốn thả ta ra, thì đức vua sẽ ra lệnh thả'.
25.	**Tena kho pana samayena Bārāṇasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamitvā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti**. *Vin I 216* Lúc bấy giờ, tại thành Bārāṇasī, có hai cận sự nam Suppiya và cận sự nữ Suppiyā. Họ là những vị có tín tâm, các vị thí chủ, các vị giúp việc, và là những vị gần gũi Tăng chúng. Rồi, vị cận sự nữ Suppiyā, sau khi đã đi đến tịnh xá, đến được từ chỗ ở này đến chỗ ở khác, từ cốc này sang cốc khác, và bạch lên chư tỳ khưu rằng: 'Bạch ngài, có ai bệnh không ạ? Con cần mang lại cái gì cho ai không ạ?



BÀI GIẢI

ANSWER 36

Translate into English:

I.III **Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ**

The Discourse on Setting in Motion the Wheel of the Dhamma

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:**

1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was staying near Bārāṇasī in the Deer Park at Isipatana. There the Blessed One addressed the bhikkhus of the group of five thus:

   "Dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-saṃhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito.

   "Bhikkhus (O Monks), these two extremes should not be followed by one who has gone forth into homelessness. What two? The pursuit of sensual happiness in sensual pleasures, which is low, vulgar, the way of worldlings, ignoble, unbeneficial; and the pursuit of self-mortification, which is painful, ignoble, unbeneficial.

   Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

   Bhikkhus, without veering towards either of these extremes, the Tathagata has awakened to the middle way, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to higher knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.

2. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

2. "And what, bhikkhus, is that middle way awakened to by the Tathagata, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to direct knowledge, to enlightenment, to Nibbāna? It is this Noble Eightfold Path; that is, right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration. This, bhikkhus, is that middle way awakened to by the Tathagata, which gives rise to vision, which gives rise to knowledge, which leads to peace, to higher knowledge, to enlightenment, to Nibbāna.





BÀI GIẢI 36

Dịch sang tiếng Việt:

I.III **Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ**

Kinh Chuyển Pháp Luân

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:**

1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Bārāṇasī. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi nhóm năm vị tỳ khưu:

   "Dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-saṃhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-saṃhito.

   Này chư tỳ khưu, có hai pháp cực đoan mà người xuất gia không nên hành theo. Thế nào là hai? Một là đắm say trong các dục, hạ liệt, đê tiện, phàm phu, không phải của bậc Thánh, không liên hệ đến lợi ích. Hai là tự ép xác khổ hạnh, khổ đau, không xứng bậc Thánh, không liên hệ đến lợi ích.

   Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

   Này chư tỳ khưu! Sau khi tránh xa hai cực đoan này, nhờ con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn.

2. **Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.**

2. Và này chư tỳ khưu, thế nào là con đường Trung đạo đó mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn? Chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là: Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định. Này chư tỳ khưu, đây là con đường Trung đạo mà Như Lai đã chứng ngộ, làm cho tuệ nhãn phát sanh, làm cho trí tuệ phát sanh, dẫn đến an tịnh, thắng trí, và Niết Bàn.





3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**
3. Now this, bhikkhus, is the noble truth of suffering: birth is suffering, aging is suffering, illness is suffering, death is suffering; union with what is displeasing is suffering; separation from what is pleasing is suffering; not to get what one wants is suffering; in brief, the five aggregates subject to clinging are suffering.

4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya- saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**
4. "Now this, bhikkhus, is the noble truth of the origin of suffering: it is this craving which leads to renewed existence, accompanied by delight and lust, seeking delight here and there; that is, craving for sensual pleasures, craving for existence, craving for extermination.

5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**
5. "Now this, bhikkhus, is the noble truth of the cessation of suffering: it is the remainderless fading away and cessation of that same craving, the giving up and relinquishing of it, freedom from it, nonreliance on it.

6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**
6. "Now this, bhikkhus, is the noble truth of the way leading to the cessation of suffering: it is this Noble Eightfold Path; that is, right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, right concentration.

'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This is the noble truth of suffering': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.





3. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇampi dukkhaṃ, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yampicchaṃ na labhati tampi dukkhaṃ. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.**
3. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ: Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sầu, bi, khổ, ưu, não là khổ, oán gặp nhau là khổ, ái biệt ly là khổ, cầu không được là khổ. Tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

4. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya- saccaṃ: yā'yaṃ taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.**
4. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ tập: chính là ái này đưa đến tái sanh, câu hữu với hỷ và tham, tìm cầu hỷ lạc chỗ này chỗ kia. Tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

5. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesa-virāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.**
5. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ diệt, chính là ly tham, đoạn diệt, không có dư tàn khát ái ấy, sự buông bỏ, sự từ bỏ, đã được giải thoát, không có chấp trước.

6. **Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammāsamādhi.**
6. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, chính là con đường Thánh Đạo Tám Ngành, tức là Chánh Tri Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định.

'Idaṃ dukkhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ, đối với các pháp, từ trước Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

BÀI GIẢI





Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi,) āloko udapādi.

"'This noble truth of suffering is to be fully understood': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of suffering has been fully understood': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

7. **'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. "'This is the noble truth of the origin of suffering': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of the origin of suffering is to be abandoned': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of the origin of suffering has been abandoned': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

8. **'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. "'This is the noble truth of the cessation of suffering': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchīkātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of the cessation of suffering is to be realized': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.





Taṅkhopanidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññeyyan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi,) āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ cần phải liễu tri, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Taṅkho panidaṃ dukkhaṃ ariya-saccaṃ pariññātan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, Thánh đế về Khổ đã được liễu tri, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. **'Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

7. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ tập cần phải đoạn tận, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ tập đã được đoạn tận, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. **'Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

8. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ diệt, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchīkātabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ diệt cần phải chứng ngộ, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

BÀI GIẢI





'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchīkatan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of the cessation of suffering has been realized': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

9. **'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**

9. "'This is the noble truth of the way leading to the cessation of suffering': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of the way leading to the cessation of suffering is to be developed': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

"'This noble truth of the way leading to the cessation of suffering has been developed': thus, bhikkhus, in regard to things unheard before, there arose in me vision, knowledge, wisdom, true knowledge, and light.

10. **Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

10. "So long, bhikkhus, as my knowledge and vision of these Four Noble Truths as they really are in their three phases and twelve aspects was not thoroughly purified in this way, I did not claim to have awakened to the unsurpassed perfect enlightenment in this world with its devas, Māra, and Brahma, in this generation with its ascetics and brahmins, its devas and humans.





'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchīkatan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Khổ diệt đã được chứng ngộ, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. **'Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.**
9. Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvetabban'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

'Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariya-saccaṃ bhāvitan'ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

Này chư tỳ khưu, đây là Thánh đế về Con Đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, đối với các pháp, trước đây Ta chưa từng được nghe, nhãn sanh(đã), trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. **Yāvakīvañca me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāhmaṇiyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**
10. Này chư tỳ khưu, cho đến khi nào, trong Tứ Thánh đế này, tri kiến như thật đối với tam luân, và mười hai hành tướng như vậy đã không khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời, này chư tỳ khưu, cho đến khi ấy, Ta đã không tuyên bố rằng: 'Ta đã được Chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác' đối với các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và nhân loại, luôn trong cõi chư Thiên, Ma vương, và Phạm Thiên.





11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. But when my knowledge and vision of these Four Noble Truths as they really are in their three phases and twelve aspects was thoroughly purified in this way, then I claimed to have awakened to the unsurpassed perfect enlightenment in this world with its devas, Mara, and Brahma, in this generation with its ascetics and brahmins, its devas and humans.

    Nāṇañca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

    The knowledge and vision arose in me: 'Unshakable is the liberation of my mind. This is my last birth. Now there is no more renewed existence.'"

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.**

12. This is what the Blessed One said. Elated, the bhikkhus of the group of five delighted in the Blessed One's statement.

    Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti.

    And while this discourse was being spoken, there arose in the Venerable Kondañña the dust-free, stainless vision of the Dhamma: "Whatever is subject to origination is all subject to cessation".

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhummā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

13. And when the Wheel of the Dhamma had been set in motion by the Blessed One, *the earth-dwelling devas* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".





11. **Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahosi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho'ti paccaññāsiṃ.**

11. Và, này chư tỳ khưu, khi nào, trong Tứ Thánh đế này, tri kiến như thật đối với tam luân, và mười hai hành tướng như vậy đã khéo thanh tịnh ở nơi Ta; thời, này chư tỳ khưu, cho đến khi ấy, Ta đã tuyên bố rằng: 'Ta đã được Chứng đắc vô thượng Chánh Đẳng Chánh Giác' đối với các hàng Sa-môn, Bà-la-môn, chư thiên và nhân loại, luôn trong cõi chư Thiên, Ma vương, và Phạm Thiên.

Nāṇañca pana me dassanaṃ udapādi 'akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi'dāni punabbhavo'ti.

Và như vậy, tri kiến khởi lên nơi Ta: 'Bất động là tâm giải thoát của Ta. Đây là đời sống cuối cùng, nay không còn tái sanh nữa'.

12. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ.**

12. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Nhóm năm vị tỳ khưu có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của(từ) Đức Thế Tôn.

Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍaññassa virajaṃ vītamalaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, 'yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhamman'ti.

Trong khi lời dạy này đang được tuyên bố, tôn giả Koṇḍañña đã khởi lên pháp nhãn thanh tịnh, không cấu uế như sau: 'Phàm vật gì được tập khởi, tất cả pháp ấy cũng bị đoạn diệt'.

BÀI GIẢI

13. **Pavattite ca bhagavatā dhammacakke *bhummā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.**

13. Và khi Pháp luân này được Thế Tôn chuyển vận như vậy, *chư Địa Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.





Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the earth-dwelling devas, *the devas of the Four Great Kings* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the devas of the Four Great Kings, *the Tavatiṃsa*^(*Thirty-three*) *devas* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Tavatiṃsa devas, *the Yāma devas* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Yāmā devas, *the Tusita devas* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmānaratī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Tusita^(joyful) devas, *the Nimmanarati*^(*delight in creating*) *devas* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".





Bhummānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *cātummahārājikā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Địa Thiên, *chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Cātumahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tāvatiṃsā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tứ Đại Thiên Vương, *chư Thiên Tam Thập Tam* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Tāvatiṃsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *yāmā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tam Thập Tam, *chư Thiên Dạ-ma* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *tusitā devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Dạ-ma, *chư Thiên Đâu-suất-đà* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *nimmānaratī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Đâu-suất-đà, *chư Thiên Hóa Lạc Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.





Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Having heard the proclaiming of the Nimmanarati devas, *the Paranimmitavasavatti(created by others) devas* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Māra or Brahma or by anyone in the world".

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Having heard the proclaiming of the Paranimmitavasavatti devas, *the devas of Brahmā's assembly* proclaimed aloud: "At Bārāṇasī, in the Deer Park at Isipatana, this unsurpassed Wheel of the Dhamma has been set in motion by the Blessed One, which cannot be stopped by any ascetic or brahmin or deva or Mara or Brahma or by anyone in the world".

14. **Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**

14. Thus at that moment, at that instant, at that second, the proclaiming (the sound spread up / spread as far as, the cry soared up, the information reached up as far as) rose up to the brahma world. And this ten thousandfold world system shook, quaked, and trembled, and an immeasurable glorious radiance appeared in the world surpassing the divine majesty of the devas.

15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahosī'ti.** *S VI 11*

15. Then the Blessed One uttered this inspired utterance: "Koṇḍañña has indeed understood! Koṇḍañña has indeed understood!" In this way the Venerable Koṇḍañña acquired the name "Aññata Koṇḍañña - Koṇḍañña Who Has Understood". *S VI 11*







Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *paranimmitavasavattī devā* saddamanussāvesuṃ: 'Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmuṇā vā kenaci vā lokasmin'ti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Hóa Lạc Thiên, *chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā *brahmakāyikā devā* saddamanussāvesuṃ: Etaṃ Bhagavatā Bārāṇasiyaṃ Isipatane Migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasminti.

Sau khi được nghe tiếng của chư Thiên Tha Hóa Tự Tại Thiên, *chư Thiên Phạm Thiên* đã đồng thanh tán thán rằng: 'Đức Thế Tôn đã chuyển Pháp Luân Vô Thượng này tại vườn nai Isipatana, gần thành Bārāṇasī, chưa từng có Sa-môn, hay Bà-la-môn, hay vị Thiên, hay Ma Vương, hay Phạm Thiên hay bất cứ một ai ở trên đời có thể chuyển vận được'.

14. **Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi. Ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi. Appamāṇo ca olāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvaṃ.**

14. Như vậy, ngay trong sát-na ấy, trong khoảnh khắc ấy, trong giây phút ấy, tiếng ấy đã lên đến Phạm Thiên giới. Và mười ngàn thế giới đã chuyển động, đã rung động, đã chuyển động mạnh. Và một hào quang vô lượng, quảng đại đã xuất hiện ở trên thế gian, vượt quá oai lực của chư Thiên.

15. **Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, 'Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño'ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍaññassa Aññata-Koṇḍañño 'tveva nāmaṃ ahosī'ti.** *S VI 11*

15. Rồi Đức Thế Tôn đã thốt lên lời cảm hứng rằng: 'Chắc chắn, ông Koṇḍañña đã giác hiểu! 'Chắc chắn, ông Koṇḍañña đã giác hiểu!' Như vậy, Tôn giả Koṇḍañña đã có tên gọi là: 'Aññata Koṇḍañña - Liễu Ngộ Koṇḍañña'. *S VI 11*







II.III **Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ**
Discourse On The Characteristics Of Non-self

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ, Bhagavā etad'avoca.**
1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was dwelling at Bārāṇasī in the Deer Park at Isipatana. There the Blessed One addressed the bhikkhus of the group of five thus: "Bhikkhus!" "Venerable sir!" those bhikkhus replied. The Blessed One said this.
2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.**
2. "Bhikkhus, form is non-self. For if, bhikkhus, form were self, this form would not lead to affliction, and it would be possible to have it of form: 'Let my form be thus; let my form not be thus'. But because form is non-self, form leads to affliction, and it is not possible to have it of form: 'Let my form be thus; let my form not be thus'.
3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.**
3. "Bhikkhus, feeling is non-self. For if, bhikkhus, feeling were self, this feeling would not lead to affliction, and it would be possible to have it of feeling: 'Let my feeling be thus; let my feeling not be thus'. But because feeling is non-self, feeling leads to affliction, and it is not possible to have it of feeling: 'Let my feeling be thus; let my feeling not be thus'.
4. **'Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti.**
4. "Bhikkhus, perception is non-self. For if, bhikkhus, perception were self, this perception would not lead to affliction, and it would be possible to have it of perception: 'Let my perception be thus; let my feeling not be thus'. But because perception is non-self, perception leads to affliction, and it is not possible to have it of perception: 'Let my perception be thus; let my perception not be thus'.





II.III **Anatta-lakkhaṇa-suttaṃ**
Kinh Vô Ngã Tướng

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi 'Bhikkhavo'ti. 'Bhadante'ti te bhikkhū Bhagavato paccassosuṃ, Bhagavā etad'avoca.**
1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại vườn nai Isipatana gần thành Bārāṇasī. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi nhóm năm vị tỳ khưu: 'Này chư tỳ khưu'. Chư tỳ khưu ấy đã vâng đáp Đức Thế Tôn: 'Thưa vâng, bạch Ngài'. Đức Thế Tôn đã nói điều này.
2. **'Rūpaṃ bhikkhave anattā. Rūpañca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca rūpe 'evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labbhati rūpe 'Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahosī'ti.**
2. Này chư tỳ khưu, sắc là vô ngã. Này chư tỳ khưu, nếu sắc này là ngã, thời sắc ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các sắc như sau: 'Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khưu, vì sắc là vô ngã, do vậy sắc đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các sắc: 'Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!'.
3. **'Vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati vedanāya 'Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahosī'ti.**
3. Này chư tỳ khưu, thọ là vô ngã. Này chư tỳ khưu, nếu thọ này là ngã, thời thọ ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các thọ như sau: 'Mong rằng thọ của tôi là như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khưu, vì thọ là vô ngã, do vậy thọ đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các thọ: 'Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!'.
4. **''Saññā bhikkhave anattā. Saññā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave saññā ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca vedanāya 'evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave saññā anattā, tasmā saññā ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati saññāya 'Evaṃ me saññā hotu, evaṃ me saññā mā ahosī'ti.**
4. Này chư tỳ khưu, tưởng là vô ngã. Này chư tỳ khưu, nếu tưởng này là ngã, thời tưởng ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các tưởng như sau: 'Mong rằng tưởng của tôi là như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khưu, vì tưởng là vô ngã, do vậy tưởng đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các tưởng: 'Mong rằng tưởng của tôi như thế này! Mong rằng tưởng của tôi chẳng phải như thế này!'.

BÀI GIẢI





5. **'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.**
5. "Bhikkhus, volitional formations are non-self. For if, bhikkhus, volitional formations were self, this volitional formations would not lead to affliction, and it would be possible to have it of volitional formations: 'Let my volitional formations be thus; let my volitional formations not be thus'. But because volitional formations is non-self, volitional formations leads to affliction, and it is not possible to have it of volitional formations: 'Let my volitional formations be thus; let my volitional formations not be thus'.

6. **'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.**
6. "Bhikkhus, consciousness is non-self. For if, bhikkhus, consciousness were self, this consciousness would not lead to affliction, and it would be possible to have it of consciousness: 'Let my consciousness be thus; let my consciousness not be thus'. But because consciousness is non-self, consciousness leads to affliction, and it is not possible to have it of consciousness: 'Let my consciousness be thus; let my consciousness not be thus'.

7. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
   - 'Aniccaṃ bhante'.
7. "What do you think, bhikkhus, is form permanent or impermanent?"
   - "Impermanent, venerable sir."

   'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

   - 'Dukkhaṃ bhante'.

   "Is what is impermanent suffering or happiness?"

   - "Suffering, venerable sir."

   'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

   "Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: 'This is mine, this I am, this is my self'?"

   - "No, venerable sir."





5. **'Saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyuṃ, labbhetha ca saṅkhāresu 'evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu 'Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun'ti.**
5. Này chư tỳ khưu, hành là vô ngã. Này chư tỳ khưu, nếu hành này là ngã, thời hành ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các hành như sau: 'Mong rằng hành của tôi là như thế này! Mong rằng hành của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khưu, vì hành là vô ngã, do vậy hành đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các hành: 'Mong rằng hành của tôi như thế này! Mong rằng hành của tôi chẳng phải như thế này!'.

6. **'Viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhetha ca viññāṇe 'evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattati, na ca labbhati viññāṇe 'Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahosī'ti.**
6. Này chư tỳ khưu, thức là vô ngã. Này chư tỳ khưu, nếu thức này là ngã, thời thức ấy sẽ không thể đi đến bệnh tật, và có thể được các thức như sau: 'Mong rằng thức của tôi là như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!' Và, này chư tỳ khưu, vì thức là vô ngã, do vậy thức đi đến bệnh tật. Và người ấy không thể có được các thức: 'Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!'.

BÀI GIẢI

7. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
   - 'Aniccaṃ bhante'.
7. 'Này chư tỳ khưu, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?'
   - 'Là vô thường, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?'

- 'Là khổ, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ' Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?'

- 'Thưa không, bạch Ngài!'





8. **"Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.

8. "What do you think, bhikkhus, is feeling permanent or impermanent?"
- "Impermanent, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

"Is what is impermanent suffering or happiness?"

- "Suffering, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

"Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: 'This is mine, this I am, this is my self'?"

- "No, venerable sir."

9. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.

9. "What do you think, bhikkhus, is perception permanent or impermanent?"
- "Impermanent, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

"Is what is impermanent suffering or happiness?"

- "Suffering, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

"Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: 'This is mine, this I am, this is my self'?"

- "No, venerable sir."

10. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.

10. "What do you think, bhikkhus, is volitional formations permanent or impermanent?"
- "Impermanent, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

"Is what is impermanent suffering or happiness?"

- "Suffering, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

"Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: 'This is mine, this I am, this is my self'?"

- "No, venerable sir."





8. **"Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave vedanā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.
8. 'Này chư tỳ khưu, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?'
- 'Là vô thường, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?'
- 'Là khổ, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ' Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?'
- 'Thưa không, bạch Ngài!'

9. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saññā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.
9. 'Này chư tỳ khưu, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?'
- 'Là vô thường, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?'
- 'Là khổ, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ' Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?'
- 'Thưa không, bạch Ngài!'

BÀI GIẢI

10. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave saṅkhārā niccaṃ vā aniccaṃ vā'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.
10. 'Này chư tỳ khưu, các Ông nghĩ thế nào? Hành là thường hay vô thường?'
- 'Là vô thường, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?'ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.
'Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?'
- 'Là khổ, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanu-passituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā'ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ' Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?'
- 'Thưa không, bạch Ngài!'





11. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?'ti.**
 - 'Aniccaṃ bhante'.

11. "What do you think, bhikkhus, is consciousness permanent or impermanent?"
 - "Impermanent, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti.
- 'Dukkhaṃ bhante'.

"Is what is impermanent suffering or happiness?"
- "Suffering, venerable sir."

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā' ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

"Is what is impermanent, suffering, and subject to change fit to be regarded thus: 'This is mine, this I am, this is my self'?"
- "No, venerable sir."

12. **'Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ rūpaṃ* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

12. "Therefore, bhikkhus, any kind of form whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all form* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.

13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ).**

13. "Any kind of feeling whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all feeling* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.

14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

14. "Any kind of perception whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all perception* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.





11. **'Taṃ kiṃ maññatha bhikkhave viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?'ti.**
- 'Aniccaṃ bhante'.

11. 'Này chư tỳ khưu, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?'
- 'Là vô thường, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?' ti.

- 'Dukkhaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, cái đó là khổ hay lạc?'

- 'Là khổ, bạch Ngài!'

'Yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ 'etaṃ mama, eso' hamasmi, eso me attā' ti?' - 'No hetaṃ bhante'.

'Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chăng khi quán cái ấy là: ' Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi?' - 'Thưa không, bạch Ngài!'

12. **'Tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ rūpaṃ* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

12. 'Do vậy, này chư tỳ khưu, phàm bất cứ sắc gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả sắc* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.

13. **Yā kāci vedanā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā vedanā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

13. Phàm bất cứ thọ gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả thọ* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.

14. **Yā kāci saññā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbā saññā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**

14. Phàm bất cứ tưởng gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả tưởng* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.





15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
15. "Any kind of volitional formations whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all volitional formations* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.

16. **Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
16. "Any kind of consciousness whatsoever, whether past, future, or present, internal or external, gross or subtle, inferior or superior, far or near, *all consciousness* should be seen as it really is with correct wisdom thus: 'This is not mine, this I am not, this is not my self'.

17. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
17. "Seeing thus, bhikkhus, the the learned, noble disciple experiences revulsion towards form, revulsion towards feeling, revulsion towards perception, revulsion towards volitional formations, revulsion towards consciousness. Experiencing revulsion, he becomes dispassionate. Through dispassion his mind is liberated. When it is liberated there comes the knowledge: "I am liberated"('It's liberated.'). He understands: 'Destroyed is birth, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more for this state of being'."

18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti.** *S XXII 59*
18. That is what the Blessed One said. Elated, those bhikkhus delighted in the Blessed One's statement. And while this discourse was being uttered, the minds of the bhikkhus of the group of five were freed from the cankers without grasping. *S XXII 59*





15. **Ye keci saṅkhārā atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbe saṅkhārā* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evam'etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
15. Phàm bất cứ các hành gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả hành* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.

16. **Yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhattaṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumaṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, *sabbaṃ viññāṇaṃ* 'netaṃ mama, neso'hamasmi, na m'eso attā'ti evametaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ.**
16. Phàm bất cứ thức gì là quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; *tất cả thức* cần phải như thật quán với chánh trí như sau: 'Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi'.

17. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpesu pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati. Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhī'ti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahmacariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
17. Này chư tỳ khưu, việc thấy như vậy, bậc Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với các sắc, nhàm chán đối với thọ, nhàm chán đối với tưởng, nhàm chán đối với các hành, nhàm chán đối với thức. Do nhàm chám, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: 'Ta đã được giải thoát'(Đây là sự giải thoát). Vị ấy biết rõ: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa'.

18. **Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne pañcavaggiyānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsū'ti.** *S XXII 59*
18. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Nhóm năm vị tỳ khưu có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của(từ) Đức Thế Tôn. Trong khi lời dạy này đang được nói lên, các tâm của nhóm năm vị tỳ khưu đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. *S XXII 59*

III.III **Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ**

Discourse On The Exposition of Burning
(Fire Sermon Discourse)

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
1. Thus have I heard. On one occasion the Blessed One was dwelling at Gayā hill near Gayā together with a thousand of bhikkhus. And there There the Blessed One addressed the bhikkhus.

2. **'Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ?**
2. "Bhikkhus, everything is burning. And what, bhikkhus, is everything that is burning?

3. **Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
3. The eye, bhikkhus, is burning. Visible forms are burning, Eye-consciousness is burning, impingement on the eye is burning. The feeling arising from the impingement on the eye, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.

4. **Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. The ear, bhikkhus, is burning. Sounds are burning, Ear-consciousness is burning, impingement on the ear is burning. The feeling arising from the impingement on the ear, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.





III.III **Āditta-pariyāya-suttaṃ / Āditta-suttaṃ**
Kinh Giảng Giải về Lửa Cháy
(Kinh Lửa Cháy)

1. **Evaṃ me sutaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā gayāyaṃ viharati gayāsīse saddhiṃ bhikkhusahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi.**
1. Như vầy tôi nghe. Một thời, Đức Thế Tôn ngự tại đồi Gayā ở Gayā cùng với một ngàn tỳ khưu. Tại đấy, Đức Thế Tôn gọi các vị tỳ khưu.

2. **'Sabbaṃ bhikkhave ādittaṃ. Kiñca bhikkhave sabbaṃ ādittaṃ?**
2. Này chư tỳ khưu, tất cả đều bị bốc cháy. Và, này chư tỳ khưu, cái gì bị bốc cháy?

3. **Cakkhu bhikkhave ādittaṃ, rūpā ādittā, cakkhu-viññāṇaṃ ādittaṃ, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
3. Này chư tỳ khưu, mắt bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

BÀI GIẢI

4. **Sotaṃ bhikkhave ādittaṃ, saddā ādittā, sota-viññāṇaṃ ādittaṃ, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
4. Này chư tỳ khưu, tai bị bốc cháy. Các thinh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.





5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. The nose, bhikkhus, is burning. Odours are burning, Nose-consciousness is burning, impingement on the nose is burning. The feeling arising from the impingement on the nose, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
6. **Jīvhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā- samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. The tongue, bhikkhus, is burning. tastes are burning, Tongue-consciousness is burning, impingement on the tongue is burning. The feeling arising from the impingement on the tongue, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.
7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. The body, bhikkhus, is burning. Tangible objects are burning, Body-consciousness is burning, impingement on the body is burning. The feeling arising from the impingement on the body, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.





5. **Ghāṇaṃ bhikkhave ādittaṃ, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇaṃ ādittaṃ, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
5. Này chư tỳ khưu, mũi bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỷ thức bị bốc cháy. Tỷ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỷ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

6. **Jīvhā bhikkhave ādittā, rasā ādittā, jivhā-viññāṇaṃ ādittaṃ, jivhā- samphasso āditto. Yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
6. Này chư tỳ khưu, lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiệt thức bị bốc cháy. Thiệt xúc bị bốc cháy. Do duyên thiệt xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

BÀI GIẢI

7. **Kāyo bhikkhave āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇaṃ ādittaṃ, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ, jātiyā jarāya maraneṇa sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
7. Này chư tỳ khưu, thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
8. The mind, is burning. Mental objects are burning, Mind-consciousness is burning, impingement on the mind is burning. The feeling arising from the impingement on the mind, whether pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too is burning. With what is it burning? I say it is burning with the fire of passion, with the fire of hatred, with the fire of stupidity; it is burning because of birth, ageing, dying, because of grief, sorrow, suffering, lamentation and despair.

9. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati.**
9. "Seeing this, bhikkhus, the learned noble disciple disregards the eye and he disregards visible forms, and he disregards consciousness through the eye and he disregards impingement on the eye, in other words the feeling which arises from impingement on the eye, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.

10. **Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
10. And he disregards the ear and he disregards sounds, and he disregards consciousness through the ear and he disregards impingement on the ear, in other words the feeling which arises from impingement on the ear, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.

11. **Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
11. And he disregards the nose and he disregards odours, and he disregards consciousness through the nose and he disregards impingement on the nose, in other words the feeling which arises from impingement on the nose, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.





8. **Mano bhikkhave āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇaṃ ādittaṃ, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tam'pi ādittaṃ. Kena ādittaṃ? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittaṃ. Jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi.**
8. Này chư tỳ khưu, ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên ý xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng: 'Bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, bởi các sầu, các bi, các khổ, các ưu, và các não'.

9. **Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmiṃ pi nibbindati, rūpesu pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā, tasmiṃ pi nibbindati.**
9. Này chư tỳ khưu, việc thấy như vậy, vị Đa văn Thánh đệ tử nhàm chán đối với mắt, nhàm chán đối với các sắc, nhàm chán đối với nhãn thức, nhàm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

10. **Sotasmiṃ pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
10. Và vị ấy nhàm chán đối với tai, nhàm chán đối với các thinh, nhàm chán đối với nhĩ thức, nhàm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

11. **Ghāṇasmiṃ pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
11. Và vị ấy nhàm chán đối với mũi, nhàm chán đối với các hương, nhàm chán đối với tỷ thức, nhàm chán đối với tỷ xúc. Do duyên tỷ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

BÀI GIẢI





12. **Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
12. And he disregards the tongue and he disregards tastes, and he disregards consciousness through the tongue and he disregards impingement on the tongue, in other words the feeling which arises from impingement on the tongue, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
13. **Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ(yampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
13. And he disregards the body and he disregards tangible objects, and he disregards consciousness through the body and he disregards impingement on the body, in other words the feeling which arises from impingement on the body, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
14. **Manasmiṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
14. And he disregards the mind and he disregards mental objects, and he disregards consciousness through the mind and he disregards impingement on the mind, in other words the feeling which arises from impingement on the mind, be it pleasant or painful or neither painful nor pleasant, that too he disregards.
15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhīti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
15. Disregarding, he becomes dispassionate. Through dispassion he is liberated. When it is liberated there comes the knowledge: "I am liberated"('It's liberated.'). He understands: 'Destroyed is birth, the holy life has been lived, what had to be done has been done, there is no more for this state of being'."
16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.** *S XXV 28*
16. That is what the Blessed One said. Elated, those bhikkhus delighted in the Blessed One's statement. And while this discourse was being uttered, the minds of these thousand bhikkhus were freed from the cankers without grasping. *S XXV 28*





12. **Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jivhā-viññāṇe pi nibbindati, jivhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jivhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
12. Và vị ấy nhàm chán đối với lưỡi, nhàm chán đối với các vị, nhàm chán đối với thiệt thức, nhàm chán đối với thiệt xúc. Do duyên thiệt xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

13. **Kāyasmiṃ pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ(yampidaṃ) kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
13. Và vị ấy nhàm chán đối với thân, nhàm chán đối với các xúc, nhàm chán đối với thân thức, nhàm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

14. **Manasmiṃ pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmiṃ pi nibbindati.**
14. Và vị ấy nhàm chán đối với ý, nhàm chán đối với các pháp, nhàm chán đối với ý thức, nhàm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy cũng nhàm chán đối với cảm thọ ấy.

BÀI GIẢI

15. **Nibbindaṃ virajjati. Virāgā vimuccati. Vimuttasmiṃ vimutto'mhīti(vimuttamiti) ñāṇaṃ hoti. Khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti.**
15. Do nhàm chám, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: 'Ta đã được giải thoát'(Đây là sự giải thoát). Vị ấy biết rõ: 'Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa'.

16. **Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinanduṃ. Imasmiṃ pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimucciṃsu.** *S XXV 28*
16. Đức Thế Tôn đã thuyết điều này. Chư tỳ khưu này có được hài lòng đã hoan hỷ lời dạy của(từ) Đức Thế Tôn. Trong khi lời dạy này đang được nói lên, các tâm của một ngàn vị tỳ khưu đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ. *S XXV 28*







PĀḶI-ENGLISH GLOSSARY

A

abbhācikkhati, *(abhi + ā + √khā)*, he accuses, slanders.
abbhidā, he got broken. *See* **bhindati**.
abbhuta, *a.* marvellous, wonderful.
abhabba, *a.* impossible, not liable, unable.
abhaya, free fear, safe, secure.
abhaya-dakkhiṇā, *f.* free gift.
abhāva, *m.* disappearance, absence, non-existence; death.
abhinandati *(abhi + √nand),* he rejoices; he delights in; he appreciates, approves of.
abhinava, *a.* quite new.
abhinibbijjhati *(abhi + nir + √viḍh),* he breaks forth, *pp.* **abhinibbiddha**.
abhinināmeti *(caus. fr. abhi + nir + √nam),* he stretches out; he directs, or turns towards.
abhiññā, *f.* higher knowledge, trancendental knowledge.
abhinivajjeti *(abhi + ni + √vajj),* he avoids.
abhinivesa, *m.* inclination to, adherence to.
abhirūhati *(abhi + √ruh),* he mounts, gets into, climbs; it grows. *pp.* ***abhirūḷha.***
abhirūpa, *a.* beautiful. handsome.
abhisajjati *(abhi + √saj),* he gets angry; he curses. *pp.* ***abhisatta***
abhisambujjhati *(abhi + saṃ + √budh),* he perfectly realizes, *pp.* ***abhisambuddha***.
abhitthāna, *n.* major thing; major evil, most serious crime.
abhivaḍḍhati *(abhi + √vaḍḍh),* he grows; it increases.
abhivaḍḍhi, *f.* growth, increase.
abhivandati *(abhi + √vand),* he salutes respectfully; he adores.
abhivādeti *(abhi + √vād),* he salutes respectfully; he bows down at.
accaya, *m.* transgression, fault, offence; passing away, lapse.
acchādeti, *(ā + √chad),* he dons, covers up.
aciraṃ, *adv.* ere long, before long; soon.
acira-kārāpita, *pp.* not got long been built, that has been built recently.
addakkhi, he saw. See **passati**.
addasā, he saw. See **passati.**
addha, **aḍḍha,** *m.* half.
aḍḍhuḍḍha, *m.* 3.5, three and a half.
addhāna, *n.* road, long distance; long time.
addhuva, *a.* not firm. *See* **dhuva.**
adhama, *a.* low, mean, ignoble, vile.
adhamma, *m.* unrighteous conduct, injustice; irreligion; wickedness.
adhigacchati, *(adhi + √gam),* he attains; he realizes. *pp.* ***adhigata***; *ger.* ***adhigantvā***, ***adhigamma***; *inf.* ***adhigantuṃ.***
adhigama, *m.* realisation, attainment to Wisdom.
adhika, *a.* additional, more; greater by; senior in; better, superior.
adhipatati, *(adhi + √pat),* he falls upon; he passes by.
adhipati, *m.* Lord, overlord; chieftain, chief.
adhivacana, *n.* designation, appellation, name.





TỪ VỰNG PĀḶI-VIỆT

A

abbhācikkhati, *(abhi + ā + √khā)*, buộc tội, vu khống.
abbhidā, đã bị bể. *Xem* **bhindati.**
abbhuta, *tt.* tuyệt vời, kỳ diệu.
abhabba, *tt.* không thể, không đáng tin, không có khả năng.
abhaya, vô úy, an toàn, bảo đảm.
abhaya-dakkhiṇā, *nữ.*vô úy thí.
abhāva, *na.* sự biến mất, sự vắng mặt, không hiện hữu, sự chết.
abhinandati *(abhi + √nand),* vui mừng; thích thú; cảm kích, đánh giá cao, chấp thuận.
abhinava, *tt.* khá mới, còn mới.
abhinibbijjhati *(abhi + nir + √viḍh),* đâm, chọc thủng *qkpt.* **abhinibbiddha.**
abhinināmeti *(skh. từ abhi + nir + √nam),* (bảo / sai khiến) duỗi thẳng ra; nhắm về, hướng về phía.
abhiññā, *nữ.* thắng trí.
abhinivajjeti *(abhi + ni + √vajj),* tránh xa, thoát khỏi.
abhinivesa, *na.* sự nghiêng về, sự khuynh hướng, sự xu hướng.
abhirūhati *(abhi + √ruh),* trèo lên, cưỡi, chui vào, leo lên; trưởng dưỡng, lớn. *qkpt.* ***abhirūḷha.***
abhirūpa, *tt.* đẹp (đẹp gái, đẹp trai).
abhisajjati *(abhi + √saj),* tức giận; chửi rủa. *qkpt.* ***abhisatta***
abhisambujjhati *(abhi + saṃ + √budh),* liễu ngộ, chứng ngộ, *qkpt.* ***abhisambuddha***.
abhitthāna, *tr.* điều quan trọng; tội ác lớn, trọng tội.
abhivaḍḍhati *(abhi + √vaḍḍh),* tăng trưởng, lớn mạnh.
abhivaḍḍhi, *nữ.* sự tăng trưởng.
abhivandati *(abhi + √vand),* cung kính, đảnh lễ, tôn thờ.
abhivādeti *(abhi + √vād),* cung kính, đảnh lễ, cúi xuống làm lễ.
accaya, *na.* lỗi lầm, sự phạm tội, điều vi phạm, sự trôi qua, điều sa ngã.
acchādeti, *(ā + √chad),* mặc, đắp, che đậy.
aciraṃ, *trt.* không bao lâu, không lâu nữa; sớm.
acira-kārāpita, *qkpt.* đã được xây không bao lâu, đã mới được xây dựng.
addakkhi, đã nhìn thấy. *Xem* **passati**.
addasā, đã nhìn thấy. *Xem* **passati.**
addha, **aḍḍha,** *na.* một nửa.
aḍḍhuḍḍha, *na.* 3.5, ba rưỡi.
addhāna, *tr.* đường, khoảng cách xa; thời gian dài.
addhuva, *tt.* không chắc. *Xem* **dhuva.**
adhama, *tt.* thấp, kém, ti tiện, hèn hạ.
adhamma, *na.* không chánh trực, bất công; sự ác giáo, sự gian ác.
adhigacchati, *(adhi + √gam),* chứng đạt, chứng ngộ. *qkpt.* ***adhigata***; *dđt.* ***adhigantvā***, ***adhigamma***; *ngt.* ***adhigantuṃ.***
adhigama, *na.* sự chứng đắc, sự chứng đạt (trí tuệ).
adhika, *tt.* bổ sung, hơn; to lớn hơn; cao lớn hơn; tốt hơn, vượt trội.
adhipatati, *(adhi + √pat),* rơi vào; đi ngang qua.
adhipati, *na.* Ngài, chúa tể; thủ lãnh, trưởng.
adhivacana, *tr.* thuật ngữ, tên gọi, sự mệnh danh




A

agacchant, *(neg. of gacchant),* not going. *See* **gacchati.**
agada, *m.* medicine, medicinal drug.
agata, *(neg. of gata),* a. not gone. *See* **gata.**
agati, *f.* wrong course of life; not going.
agāra, *n.* home, house, dwelling place.
agārika, agāriya, *a.* related to house, belonging to household life.
agga, *a.* chief, highest; top; end.
aggha, *m.* price, value.
agghati *(√aggh),* it costs; it has value of *(governs Accusative).*
aggi, *m.* fire.
aggi-sikhā, *f.* crest of a flame.
aggi-sikhūpama, like a crest of a flame.
ahesuṃ, they were. *See* **hoti.**
ahi, *m.* snake.
ahirika, *n.* shamelessness; a shameless.
ahosi, he was.
aja, *m.* he-goat. **ajā, ajī,** *f.* she-goat.
ajagara, *m.* boa constrictor.
ajeyya, *a.* invincible.
ajja, *adv.* today, nowadays.
ajjatagge *(ajja + agge), adv.* from this day, henceforth.
ajjatana, *a.* of today, of the present time.
ajjatanī vibhatti, *f.* Aorist Tense.
ajjayati, ajjeti *(√ajj)*, he earns.
ajjhatta, *a.* internal, relating to self; what is within one‘s self, individual, subjective.
ajjhosāna, *a.* tenacity, cleaving.
akakkasa, *a.* not rough, not coarse.
akasira, *a.* without trouble.
- **akasira-lābhin,** *a.* acquiring without any trouble.
akicchaṃ, *adv.* without any difficulty.
- **akiccha-lābhin**, *a.* acquiring with no difficulty.
akiñcana, *a.* (one) who has no material possession.
akkosati, *(a + √kus),* he reviles. scolds, abuses, *pp.* ***akkuṭṭha.***
akusala, *a.* unwholesome, unskillful; evil, sinful.
aḷa, *m.* claw.
alagadda, *m.* water-snake.
alika, *n.* lie, falsehood.
alaṃ, *adv.* enough, sufficient (*with Instrumental Case*); adequate to (*with Dative*).
allikā, *f.* attachment.
amacca, *m.* minister; companion.
amaraṇa, *n.* freedom from death.
amata, *n.* immortality.
amba, *m. n.* mango.
amba-vana, *n.* mango grove.
amha, we are. *See* **atthi**.
amhaṃ, amhākaṃ, *(Dat. & Gen. Pl. of amha)* to or for us, our.
amitta, *m.* foe, enemy.
ammā, *f.* mother.
amu, amuka, *pron.* so and so (person).
anagāriya, *n.* homelessness.
anattan *(an/na + attan), m.* not self
anañña *(na + añña),* not another, the same; alone.
anañña-posin, *a.* having no family to maintain.
ananussuta *(na + anussuta), a.* not heard.
anattha, *m.* disadvantage, harm, injury.
- **anattha-saṃhita**, *a.* connected with no profit, connected with disadvantage.





A

agacchant, *(phđ. của gacchant),* việc không đi. *Xem* **gacchati.**
agada, *na.* thuốc men, dược phẩm.
agata, *(phđ. của gata), tt.* đã không được đi đến. *Xem* **gata.**
agati, *nữ.* lầm lạc, không sanh (Niết Bàn).
agāra, *tr.* nhà (tại gia), chỗ ở.
agārika, agāriya, *tt.* gia chủ, thuộc về đời sống gia đình (tại gia, thế tục).
agga, *tt.* trưởng, cao nhất; đỉnh; kết thúc.
aggha, *na.* giá cả, giá trị.
agghati *(√aggh),* có giá; có giá trị là *(dùng với Đối Cách).*
aggi, *na.* ngọn lửa.
aggi-sikhā, *nữ.* đỉnh của ngọn lửa.
aggi-sikhūpama, như đỉnh của ngọn lửa.
ahesuṃ, (họ) đã trở thành. *Xem* **hoti.**
ahi, *na.* con rắn quấn lại.
ahirika, *tr.* vô tàm, không hổ thẹn.
ahosi, (anh ấy) đã trở thành.
aja, *na.* dê đực. **ajā, ajī,** *nữ.* dê cái.
ajagara, *na.* con trăn.
ajeyya, *tt.* không thể bị đánh bại.
ajja, *trt.* hôm nay, ngày nay.
ajjatagge *(ajja + agge), trt.* từ ngày nay, từ nay về sau, từ nay trở đi.
ajjatana, *tt.* của ngày hôm nay, của thời điểm hiện tại.
ajjatanī vibhatti, *nữ.* Thì Quá Khứ.
ajjayati, ajjeti *(√ajj)*, kiếm tìm.
ajjhatta, *tt.* nội, nội phần, phần bên trong, những gì bên trong của người đó, cá nhân, chủ quan.
ajjhosāna, *tt.* sự mê đắm, sự bám lấy.
akakkasa, *tt.* không gắt gỏng / thô lỗ.
akasira, *tt.* không khổ cực.
- **akasira-lābhin,** *tt.* việc có được không khổ cực.

akicchaṃ, *trt.* một cách không khó khăn.
- **akiccha-lābhin**, *tt.* việc có được không khó khăn.

akiñcana, *tt.* (người) không sở hữu (vật chất).
akkosati, *(a + √kus),* chửi rủa. la mắng, nhục mạ, *qkpt.* ***akkuṭṭha.***
akusala, *tt.* bất thiện, không thiện xảo, ác, tội lỗi.
aḷa, *na.* móng vuốt.
alagadda, *na.* con rắn nước.
alika, *tr.* sự lừa dối, sự giả dối.
alaṃ, *trt.* đủ, đầy đủ (*dùng với Sử Dụng Cách*); thích đáng cho (dùng với Chỉ Định Cách).
allikā, *nữ.* sự dính mắc.
amacca, *na.* vị cận thần; người bạn.
amaraṇa, *tr.* bất tử, không chết.
amata, *tr.* bất tử.
amba, *na. tr.* trái xoài.
amba-vana, *tr.* rừng xoài.
amha, (chúng ta) là. *Xem* **atthi**.
amhaṃ, amhākaṃ, *(cđc. & stc. sn. của amha)* đến/cho chúng tôi, của chúng tôi.
amitta, *na.* kẻ thù, kẻ địch.
ammā, *nữ.* người mẹ.
amu, amuka, *đại.* người như vậy.
anagāriya, *tr.* không nhà.
anattan *(an/na + attan), na.* vô ngã
anañña *(na + añña),* không phải cái khác, giống nhau; một mình.
anañña-posin, *tt.* không nuôi dưỡng ai.
ananussuta *(na + anussuta), tt.* đã không được nghe.
anattha, *na.* điều bất lợi, điều hại, sự tổn thương.
- **anattha-saṃhita**, *tt.* không liên hệ đến lợi ích, đã đưa đến bất lợi.

PĀḶI-E-V





A

aṇḍa, *n.* egg.
aṇḍa-kosa, *m.* eggshell.
andha, *a.* blind.
- andha-karaṇa, *n.* blinding, tie.
andhakāra, *m.* darkness, blindness.
aneka, *pron.* many.
aṅgaṇa, *n.* yard, court; passion, depravity of mind (stain).
aṅgāra, *n.* charcoal, ember.
aṅguli, *f.* finger.
- aṅguli-patodaka, *m.* tickling with fingers.
anicca, *a.* impermanent, transient.
- aniccato, *adv.* as impermanent.
añña, *pron.* other, another.
- aññamaññaṃ, one another.
aññatara, *pron.* certain, some.
aññā, *f.* perfect knowledge; Arahatship.
aññāta, *(a + ñāta), a.* not known, in disguise.
aññāta, *(pp. of ājānāti),* understood, realised.
aññātaka, *a.* unknown, in disguise.
anta, *m.* end.
anta-kiriyā, *f.* putting an end to, destruction.
antamaso, *adv.* at least, at the very least.
antaradhāyati, *(antara + dhā),* he disappears, vanishes, *pp.* **antarahita**.
antaradhāna, *n.* disappearance, *caus.,* ***antaradhāpeti***, he causes another to disappear, renders invisible.
antara-vāsaka, *m.* undergarment.
antarā, *(adv., prep.),* between.
antarā-magge, by the way, on the road.
antarāya, *m.* danger; obstacle, hindrance.
antarāyika, *a.* causing obstacle, hindering, impeding.
antevāsin, *m.* pupil.
antevāsika, *m.* pupil.
antima, *a.* last, final.
anto, *adv.* inside, within.
antogadha, *a.* included, contained in.
anu, *pref.* after, along, again, according to.
anu, *m.* atom; a very small, minute, subtle.
anubhavati, **anubhoti** *(anu + √bhū),* he enjoys; he feels.
anugacchati, *(anu + √gam),* he follows, pursues. *pp.* ***anugala***. *ger.* ***anugamma***.
anugamana, *n.* following.
anugāmika, *a.* (one) that follows, following.
anuggaṇhāti *(anu + √gah),* he helps, assists; he pities; he favours. *pp.* ***anuggahita***.
anuggaha, *m.* help; favour; pity, kindness.
anujānāti *(anu + √ñā),* he permits; he gives consent to; he allows. *pp.* **anuññāta**; *caus.* **anujānāpeti**.
anuññā, *f.* permission, consent.
anuja, *m.* younger brother.
anujīvin, *m.* retainer.
anukampati *(anu + √kamp),* he pities. *pp.* ***anukampita.***
anukampā, *f.* pity, compassion, kindness.
anuloma, *m.* direct order.
anulometi *(denom. fr. anuloma),* he is in accordance with, he regulates.





A

aṇḍa, *tr.* trứng.
aṇḍa-kosa, *na.* vỏ trứng.
andha, *tt.* mù, mù quáng.
- andha-karaṇa, *tr.* mê mờ, sự trói buộc.
andhakāra, *na.* bóng tối, mê mờ.
aneka, *đại.* nhiều.
aṅgaṇa, *tr.* sân, quan tòa; sự đắm say, bợn nhơ (phiền não).
aṅgāra, *tr.* than củi, than hồng.
aṅguli, *nữ.* ngón tay.
- aṅguli-patodaka, *na.* việc thọc lét bằng ngón tay.
anicca, *tt.* vô thường, tạm thời.
- aniccato, *trt.* như vô thường.
añña, *đại.* khác, cái khác.
- aññamaññaṃ, lẫn nhau.
aññatara, *đại.* nào đó, vài.
aññā, *nữ.* trí, tuệ giác, toàn trí, quả vị A-la-hán.
aññāta, *(a + ñāta), tt.* không được biết, sự che đậy, sự che giấu, ngụy trang.
aññāta, *(qkpt. của ājānāti),* đã được biết, đã được hiểu rõ.
aññātaka, *tt.* không rõ, che, ngụy trang.
anta, *na.* điểm cuối, thái cực.
anta-kiriyā, *nữ.* việc chấm dứt, sự đoạn tận.
antamaso, *trt.* ít nhất, tối thiểu.
antaradhāyati, *(antara + dhā),* biến mất, tiêu tan. *qkpt.* **antarahita**.
antaradhāna, *tr.* sự biến mất, *skh.,* ***antaradhāpeti***, làm cho (ai) biến mất, trở nên vô hình.
antara-vāsaka, *na.* y nội.
antarā, *(trt., gitừ.),* ở giữa.
antarā-magge, nhân tiện, trên con đường.
antarāya, *na.* sự nguy hiểm; sự trở / ngăn ngại, triền cái (ngăn che).
antarāyika, *tt.* gây trở ngại; cản trở, ngăn ngại, làm tắc nghẽn.
antevāsin, *na.* người học trò.
antevāsika, *na.* đệ tử, học trò.
antima, *tt.* sau / cuối cùng, sau rốt.
anto, *trt.* bên trong, phía trong.
antogadha, *tt.* bao gồm, chứa đựng.
anu, *t.tố.* phía sau, cùng, dọc theo, lại nữa, tùy theo.
anu, *na.* nguyên tử; rất nhỏ, một lát, vi tế.
anubhavati, **anubhoti** *(anu + √bhū),* thích thú; cảm thấy.
anugacchati, *(anu + √gam),* theo sau, theo đuổi. *qkpt.* ***anugala***. *dđt.* ***anugamma***.
anugamana, *tr.* việc theo sau.
anugāmika, *tt.* người theo sau, việc theo sau.
anuggaṇhāti *(anu + √gah),* giúp đỡ, hỗ trợ; thương cảm; ưu đãi, sủng ái. *qkpt.* ***anuggahita***.
anuggaha, *na.* sự giúp đỡ; ủng hộ; sự thương cảm, sự tử tế.
anujānāti *(anu + √ñā),* cho phép; đồng ý; chấp thuận. *qkpt.* **anuññāta**; *skh.* **anujānāpeti**.
anuññā, *nữ.* sự cho phép, sự đồng ý.
anuja, *na.* em trai.
anujīvin, *na.* người tùy tùng.
anukampati *(anu + √kamp),* thương xót, bi mẫn. *qkpt.* ***anukampita.***
anukampā, *nữ.* sự thương cảm, sự bi mẫn, sự tử tế.
anuloma, *na.* thuận thứ.
anulometi *(đt.đd. từ anuloma),* tuân theo, tùy thuận, điều hòa, điều chỉnh, sắp đặt.

PĀḶI-E-V

A

anumodanā, *f.* approval, rejoicing at, thanking, sharing of.

anumodati *(anu + √mud),* he approves, rejoices at, gives thanks: he becomes a sharer of a deed.

anuññā, *f.* permission, consent.

anuññāta, *(pp. of anujānāti),* permitted, having got consent.

anupagamma *(na + upagamma), ger.* not having gone to. *See* **upagacchati**.

anupādāna, *a.* without clinging '*upādāna*' *See* **upādāna,** clinging (to the world).

anupādāya, *ger.* without clinging (to the world).

anusiṭṭha, *(pp. of anusāsati),* instructed, admonished.

anussarati *(anu + √sar),* he remembers, calls to mind.

anussuta, *(pp. of anussunāti),* heard.

anusuyyaka, *a.* envying none, not envious.

anuyoga, *m.* giving oneself up to, application; question.

anuyuñjati *(anu + √yuj),* he gives himself up to; he applies himself to; he devotes himself to, he questions. *pp.* ***anuyutta***.

apadhāvati, *(apa + √dhāv)* he runs away, flees.

apagacchati *(apa + √gam),* he goes away (turns aside). *pp.* ***apagata***. *ger.* **apagantvā**, **apagamma**. *inf.* **apagantuṃ**.

apagata *(pp. of apagacchati),* gone away from.

apaharati *(apa + √har),* he takes away. *pp.* **apahaṭa**.

apakkamati *(apa + √kam),* he gets away from; he leaves. *ger.* **apakkamitvā, apakkamma.**

apaneti *(apa + √nī),* he puts away; takes away, he leads away; he removes, extracts.

apanīta *(pp. of apaneti),* removed, put off, led away.

apara, *pron.* other, another.

apatthana *(neg. of patthana),* not desiring, not wishing.

apāya, *m.* unfortunate state (of life); misery, hell.

api, pi, *(ind.)* and, also, too, only. *Sometimes this begins a question.*

api nu, *(ind.)* is?, did?, are? who?, how? would? *(particles that begin a question)*.

api nu kho, *(ind.)* is?, did?, are? who?, how? would? (particles that begin a question).

appa, *a.* little.

appamāda, *m.* vigilance; zeal, earnestness.

appa-samārambha, *a.* of less undertakings, / efforts, / endeavours.

appatta *(a + patta), pp.* not attained, not achieved.

appaṭṭa *(appa + aṭṭa),* a. not tiresome.

- **appaṭṭatara**, *a.* less tiresome, less suffering.

appevanāma *(api + eva + nāma), (ind.)* perhaps, it would be better.

appiya, *a.* not pleasant, disagreeable, unfriendly; not loved.

arahant, *m.* one attained to final sanctification; Perfect One; a perfect, perfectly sanctified.

arahatta, *n.* Arahatship, Perfection.

arañña, *n.* forest

ari, *m.* enemy, foe.





A

anumodanā, *nữ.* sự tán thán, hoan hỷ, sự tri ân, sự chia (phước).
anumodati *(anu + √mud),* tán thán, hoan hỷ, tri ân, chia (phước).
anuññā, *nữ.* sự cho phép, bằng lòng.
anuññāta, *(qkpt. của anujānāti),* đã được cho phép, đã được bằng lòng.
anupagamma *(na + upagamma), dđt.* sau khi đã không đi đến gần. *Xem* **upagacchati**.
anupādāna, *tt.* không chấp thủ (*upādāna*) *Xem* **upādāna**, chấp thủ (thế giới này).
anupādāya, *dđt.* sau khi đã không chấp thủ (thế giới này).
anusiṭṭha, *(qkpt. của anusāsati),* đã được chỉ dẫn, khuyên nhủ.
anussarati *(anu + √sar),* quán niệm, quán tưởng.
anussuta, *(qkpt. của anussunāti),* đã được nghe.
anusuyyaka, *tt.* không ganh tị, không đố kỵ.
anuyoga, *na. sự* nhiệt tâm, sự chuyên nhất, sự tín thành; câu hỏi.
anuyuñjati *(anu + √yuj),* nhiệt tâm; chuyên nhất, tín thành; đặt câu hỏi. *qkpt.* ***anuyutta***.
apadhāvati, *(apa + √dhāv)* chạy khỏi, bỏ trốn.
apagacchati *(apa + √gam),* đi khỏi (quay lại). *qkpt.* ***apagata***. *dđt.* **apagantvā**, **apagamma**. *ngt.* **apagantuṃ**.
apagata *(qkpt. của apagacchati),* đã được đi khỏi.
apaharati *(apa + √har),* lấy đi, mang đi khỏi. *qkpt.* **apahaṭa**.
apakkamati *(apa + √kam),* khởi hành; rời đi. *dđt.* **apakkamitvā, apakkamma.**
apaneti *(apa + √nī)*, cất đi; lấy đi, dẫn đi; dời đi, loại bỏ, chiết xuất.
apanīta *(qkpt. của apaneti),* đã được dời bỏ, hoãn lại, dẫn đi.
apara, *đại.* khác, cái khác.
apatthana *(phđ. của patthana),* không tham muốn, không ước vọng.
apāya, *na.* tình trạng bất hạnh (của đời sống), khổ cảnh; địa ngục.
api, pi, *(bbt.)* và, cũng vậy, cũng, chỉ. *Đôi khi nó bắt đầu một câu hỏi.*
api nu, *(bbt.)* là? đã? ai? thế nào? sẽ? *(mạo từ bắt đầu một câu hỏi).*
api nu kho, *(bbt.)* là? đã? ai? thế nào? sẽ? *(mạo từ bắt đầu một câu hỏi).*
appa, *tt.* ít, ít ỏi, một chút.
appamāda, *na.* sự tỉnh giác; sự nhiệt tâm, tinh cần.
appa-samārambha, *tt.* hành trì ít, nỗ lực ít, tinh tấn ít.
appatta *(a + patta), qkpt.* đã không được chứng đắc / đạt.
appaṭṭa *(appa + aṭṭa),* a. không mỏi mệt.
- **appaṭṭatara**, *tt.* ít mỏi mệt, ít khổ đau.

appevanāma *(api + eva + nāma), (bbt.)* có lẽ, sẽ tốt hơn.
appiya, *tt.* không khả ái, không hài lòng, không thân thiện, không yêu thương.
arahant, *na.* bậc A-la-hán, bậc đã chứng đắc tầng thánh cuối cùng, bậc Toàn Hảo, sự toàn hảo.
arahatta, *tr.* quả vị A-la-hán.
arañña, *tr.* rừng
ari, *na.* kẻ thù, kẻ địch.





A

ariya, *a.* Aryan, holy.

ariya-sacca, *n.* truth realized by Holy Ones, Noble Truth.

asakkont, *(prest. p. of na sakkoti),* not being able.

asakkhi *(Aorist of sakkoti),* he was able.

asaññata *(na + saññata),* unrestrained.

asamāhita *(na + samāhita), n.* with no mind composed, uncontrolled.

asanta *(na + santa), a.* not good, bad.

asāraka, *a.* rotten, unpithy; with no essence; unessential.

asi, *m.* sword.

asi *(second pers. sing. of atthi),* thou art, you *(sing.)* are.

asmi *(first pers. sing. of atthi),* I am.

assa *(Dat. or Gen. sing. of idaṃ),* to or for this one, of this one

assa *(3rd pers. sing. of Opt. of √***as***),* he, she or it may or would be, he, she or it should be.

asu, asuka, *pron.* such and such, that, *fem.* **asu, asukī.**

atha, *(ind.)* then, after that, if so.

atha kho, *(ind.)* after that, then.

ati, *(pref.),* beyond, too much, over; supreme.

atikkamati *(ati + √kam),* he passes over, transcends, goes beyond, surpasses, *pp.* **atikkanta.**

atikkanta-mānusaka, *a.* surpassing human level.

atideva, *m.* Supreme God, Buddha.

ativattati *(ati + √vatt),* he goes beyond, passes over; he transgresses.

atīva *(ati + iva),* exceedingly, very much, too much, overmuch.

atra *(attha), adv.* here.

atta + kilamathānuyoga, *m.* giving oneself up to self-mortification.

attamana, *a.* glad at heart.

attan, *m.* self;

- atta-bhāva, *m.* personality, individual life, person.

attantapa, *a.* tormenting himself, *m.* self-tormentor.

atta-paritāpanānuyoga, *m.* giving oneself up to tormenting oneself.

attha, *m.* thing, matter; object; property; cause; welfare; meaning; signification.

atthaṃ, *n.* disappearance.

- atthaṃ gacchati (suriyo), (the sun) sets. *pp.* ***atthaṅgata,*** **atthagata**.

atthaṅgama, atthagama, *m.* setting (of the sun).

aṭṭa, *m.* lawsuit; trouble, quarrel.

aṭṭha, eight.

aṭṭha, *m.* (same as **attha**).

aṭṭhaṅga, aṭṭhaṅgika, *a.* of eight constituents, eight-factored.

aṭṭhāna, *a.* having no standing, impossible.

aṭṭhi, *n.* bone.

atthu, *(Imp. 3rd pers. sing. of atthi)* may he (or) it be.

ava, *(prefix),* down.

avajānāti *(ava + √ñā),* he despises.

avamaññati *(ava + √man),* he despises, disrespects.

avasesa, *m.* remnant, what remains.

avidūra, *a.* not far, near; *n.* vicinity.

avijjā, *f.* nescience, lack of real knowledge.

ayaṃ, *(nom. sing. of pron. idaṃ) m. f.* this one.

ayas, *m. n.* iron.

ayo-guḷa, *m.* iron ball.

ayya, *m.* Lord, master, gentleman; Venerable One. *f.* **ayyā.**





A

ariya, *tt.* thánh, thánh thiện.
ariya-sacca, *tr.* Thánh Đế, chân lý đã chứng ngộ bởi các bậc Thánh.
asakkont, *(htpt. của na sakkoti),* khi đang không thể.
asakkhi *(qk. của sakkoti),* đã có thể.
asaññata *(na + saññata),* không chế ngự, không tiết chế.
asamāhita *(na + samāhita), tr.* không định tĩnh, không tự chủ.
asanta *(na + santa), tt.* không tốt, xấu.
asāraka, *tt.* mục nát, không có lõi (cây), không có ruột; không có chất; không thiết yếu.
asi, *na.* thanh kiếm.
asi *(ngôi 2, si. của atthi),* (bạn) là, ngươi là *(si)*.
asmi *(ngôi 1, si. của atthi),* tôi là.
assa *(cđc. hay stc., si. của idaṃ),* đến / cho cái này, của cái này
assa *(ngôi 3, si. của mm. của √**as**),* anh ấy / cô ấy / nó có thể / sẽ là, anh ấy, cô ấy / nó nên là.
asu, asuka, *đại.* như vậy và như vậy, cái đó, *nữ.* **asu, asukī.**
atha, *(bbt.)* rồi, sau đó, nếu vậy.
atha kho, *(bbt.)* rồi, sau đó.
ati, *(t.tố.),* quá, vượt xa hơn, quá nhiều, trên; tối thượng.
atikkamati *(ati + √kam),* vượt qua, vượt quá, vượt lên, trội hơn, *qkpt.* **atikkanta.**
atikkanta-mānusaka, *tt.* siêu nhân, vượt khỏi loài người.
atideva, *na.* vị thắng xa chư thiên, Đức Phật.
ativattati *(ati + √vatt),* vượt ra ngoài, vượt qua; vượt quá.
atīva *(ati + iva),* cực kỳ, rất nhiều, quá nhiều, dư dả.
atra *(attha), trt.* ở đây.
atta + kilamathānuyoga, *na.* tự ép xác khổ hạnh.
attamana, *tt.* hài lòng, thỏa thích.
attan, *na.* tự ngã; tự mình, bản thân
- atta-bhāva, *na.* cá tính, đời sống cá nhân, con người.
attantapa, *tt.* hành khổ mình, *na.* việc hành khổ mình.
atta-paritāpanānuyoga, *na.* chuyên tâm tự hành khổ mình.
attha, *na.* sự việc, vấn đề; sự vật; tài sản; nguyên nhân; lợi lạc; nghĩa; ý nghĩa.
atthaṃ, *tr.* sự biến mất.
- atthaṃ gacchati (suriyo), (mặt trời) lặn. *qkpt.* ***atthaṅgata,*** **atthagata**.
atthaṅgama, atthagama, *na.* việc lặn xuống (của mặt trời).
aṭṭa, *na.* kiện tụng; phiền muộn, tranh cãi.
aṭṭha, tám, bát.
aṭṭha, *na.* (như **attha**).
aṭṭhaṅga, aṭṭhaṅgika, *tt.* tám ngành (nhánh), tám chi phần.
aṭṭhāna, *tt.* không thể, không có chỗ đứng (sai vị trí).
aṭṭhi, *tr.* xương.
atthu, *(mlc. ngôi 3, si. của atthi)* có thể là, hãy là.
ava, *(t.tố.),* xuống, dưới.
avajānāti *(ava + √ñā),* khinh thường, phủ nhận.
avamaññati *(ava + √man),* xem thường, khinh bỉ, không tôn trọng.
avasesa, *na.* tàn dư, những gì còn sót lại.
avidūra, *tt.* không xa, gần; *tr.* lân cận.
avijjā, *nữ.* vô minh, không sáng suốt, mê mờ.
ayaṃ, *(cc., si. của đại. idaṃ) na. nữ.* cái này.
ayas, *na. tr.* sắc.
ayo-guḷa, *na.* banh sắt, bi sắt.
ayya, *na.* Ngài, thầy, quý ông, bậc đáng kính (Trưởng Lão). *nữ.* **ayyā.**

PĀḶI-E-V





Ā

ābādha, *m.* disease, illness, sickness.

ābādhika, *a.* ill, sick.

ābhicetasika, *a.* higher state of mind, depending on higher consciousness.

ābhidosika, *a.* belonging to the previous evening.

ādāya, *(ger. fr. ā + √dā),* having taken, having accepted.

āditta, *(pp. of ādippati),* ablaze, on fire, burning.

ādippati *(ā + √dip),* it is burnt. *pp.* ***āditta***.

āgacchati *(ā + √gam),* he comes, returns. *pp.* ***āgata***. *ger.* ***āgantvā***, ***āgamma***. *inf.* **āgantuṃ**, *ptl.* **āgantabba, āgamanīya.**

āha, he says, he said; **āhaṃsu**, they said.

āharati *(ā + √har),* he brings, takes back. *pp.* ***āhaṭa***.

āhāreti *(den. of āhāra),* he eats.

āhāra, *m.* food.

ākaṅkhati, *(des. fr. ā + √kām),* he desires, longs for.

ākāra, *m.* form, aspect, manner, appearance, mien; purpose.

āḷhaka, *m. n.* a measure of capacity.

āma, *a.* raw, not cooked, not well ripe.

āma, *(ind.),* yes.

āmanteti *(a + √mant),* he calls, he speaks to; he addresses, summons.

āṇatti, *f.* injunction, command, order.

ānayati, **āneti** *(a + √nī),* he brings, fetches, brings back, pulls. *pp.* **ānīta**. *inf.* **ānetuṃ**.

ārabhati *(a + √rabh),* he begins; he attempts, he exerts himself.

āraññа, *a.* living in forest, belonging to forest, in the wild, wild.

ārammaṇa (ālambana), *n.* an object of sense.

ārāma, *m.* grove, park; monastery built in a grove.

āroceti *(a + √roc),* he tells, informs, declares.

ārohati *(a + √ruh),* he climbs, mounts, ascends. *pp.* ***ārūḷha***.

āsajja, *(ger. fr. ā + √sad),* having assailed / offended.

āsana, *n.* seat, chair.

āsava, *m.* mental intoxicant, mental taint, passion.

āsi, *(aorist 3rd pers. sing. of atthi),* he, she or it was.

āvī, *adv.* openly, manifestly.

āvībhavati *(āvī + √bhū),* he or it appears; it becomes open; it is disclosed. *pp.* **āvībhūta**.

āvīkaroti *(āvī + √kar),* he exposes, discloses. *pp.* ***āvī + kata.***

āvuso, *(ind.) (a form of addressing a friend or a younger one),* O friend, O brother.

ātāpeti, *(ā + √tap),* he torments, scorches, causes suffering.

āyus, *n.* age; life-term; life.

- āyu-pariyosāna, *n.* end of life-term.





Ā

ābādha, *na.* bệnh tật, đau ốm, sự đau yếu.

ābādhika, *tt.* đau, ốm yếu.

ābhicetasika, *tt.* thuộc tăng thượng tâm, tùy thuộc tâm cao thượng.

ābhidosika, *tt.* thuộc về tối qua.

ādāya, *(dđt. từ ā + √dā),* sau khi đã lấy đi, sau khi đã chấp nhận.

āditta, *(qkpt. của ādippati),* bốc cháy, thiêu đốt, đã bị bốc cháy.

ādippati *(ā + √dip),* bị bốc cháy. *qkpt.* ***āditta***.

āgacchati *(ā + √gam),* đi về, trở về. *qkpt.* ***āgata***. *dđt.* ***āgantvā***, ***āgamma***. *ngt.* **āgantuṃ**, *kh.n.* **āgantabba, āgamanīya.**

āha, nói, đã nói; **āhaṃsu**, họ đã nói.

āharati *(ā + √har),* mang về, lấy lại. *qkpt.* ***āhaṭa***.

āhāreti *(đt.đd. của āhāra),* ăn, dùng.

āhāra, *na.* vật thực.

ākaṅkhati, *(đt.mm. từ ā + √kām),* ước muốn, khao khát.

ākāra, *na.* hình thức, khía cạnh, cách thức, hình dáng, diện mạo; mục đích.

āḷhaka, *na. tr.* đơn vị đo lường.

āma, *tt.* sống, chưa nấu chín, chưa chín kỹ.

āma, *(bbt.),* vâng, dạ.

āmanteti *(a + √mant),* gọi, nói với; diễn thuyết, vân tập, thỉnh mời.

āṇatti, *nữ.* sự ra lệnh, mệnh lệnh, chiếu chỉ.

ānayati, **āneti** *(a + √nī),* mang, lấy, mang về, mang lại, kéo lại. *qkpt.* **ānīta**. *ngt.* **ānetuṃ**.

ārabhati *(a + √rabh),* bắt đầu; cố gắng, nỗ lực hết mình.

āraññа, *tt.* sống trong rừng, thuộc về rừng, nơi hoang dã, hoang dã.

ārammaṇa (ālambana), *tr.* cảnh (của các căn: sắc, thinh, ...)

ārāma, *na.* khu rừng, công viên; vườn, tịnh xá được xây trong khu rừng.

āroceti *(a + √roc),* kể, thông báo, tuyên bố (nói ra, phát lộ).

ārohati *(a + √ruh),* leo lên, trèo lên, đi lên. *qkpt.* ***ārūḷha***.

āsajja, *(dđt. từ ā + √sad),* sau khi đã tấn công / xúc phạm.

āsana, *tr.* ghế, sàng tọa, tọa cụ.

āsava, *na.* lậu hoặc, cấu uế / bợn nhơ trong tâm, sự đắm say.

āsi, *(quá khứ, 3, si. của atthi),* đã là, đã trở thành.

āvī, *trt.* công khai, cởi mở, rõ ràng.

āvībhavati *(āvī + √bhū),* xuất hiện; trở nên cởi mở; được tiết lộ (rõ ràng, minh bạch). *qkpt.* **āvībhūta**.

āvīkaroti *(āvī + √kar),* vạch trần, tiết lộ. *qkpt.* ***āvī + kata.***

āvuso, *(bbt.) (một cách xưng hô với một người bạn, hay người trẻ hơn),* này bạn, này hiền đệ.

ātāpeti, *(ā + √tap),* giày vò, bứt rứt (thiêu đốt), làm khổ.

āyus, *tr.* tuổi; thọ mạng; mạng sống.

- **āyu-pariyosāna,** *tr.* cuối đời, chấm dứt thọ mạng.

PĀḶI-E-V





B

bahu, *a.* much, many.
bala, *n.* power, strength.
balavant, *a.* powerful, strong.
balin, *a.* powerful, strong.
bandhati *(√badh),* he binds, ties up. *pp.* ***baddha, bandhita.***
barihisa, *n.* sacrificial grass.
bāhā, *f.* hand.
bāhu, *m.* hand, arm.
bāla, *m.* boy, fool; *a.* foolish, silly, young.
bālā, **bālikā**, *f.* girl.
bāḷha, *a.* severe; excessive.
bāḷha-gilāna, *a.* seriously ill.
Bārāṇasī, *f.* the city Benares.
bila, *n.* hole, den.
bindu, *m.* drop, dot.
bīja, *n.* seed.
bodhi, *f.* Enlightenment; full realisation; Gnosis.
bodhi-pakkhiya, *a.* contributing to Enlightenment.
brahman, *m.* Brahma, Supreme god.
brahma-bhūta, *a.* having become Brahma himself, noble.
brahma-cariya, *n.* higher life, holy life, brahma-faring; celibacy.
bujjhati *(√budh),* he realises. *pp.* ***buddha***.
brahma-cārin, *a.* living higher life, celibate.
brahma-Ioka, *m.* realm of Brahmas.
brahma-loka-parāyaṇa, *a.* destined to birth in Brahma realm.
brāhmaṇa, *m.* brahman, Hindu priest.
brūti, (√brū), he says, calls.

BH

bhabba, *a.* able, capable.
bhadanta, *a.* venerable, worthy (person), Venerable One.
bhadda, bhadra, *a.* good, excellent, fortunate, worthy.
bhagavant, *m.* Lord; *a.* happy, fortunate, exalted.
bhaginī, *f.* sister.
bhajati *(√bhaj),* he resorts to, follows.
bhaṇati *(√bhaṇ),* he speaks, tells, says, preaches, recites.
bhaṇḍa, *n.* goods, article; stock-in-trade (of a merchant).
bhante *(contracted Vocative form of bhadanta),* Venerable One, Revered Sir, O Lord.
bhariyā, *f.* wife.
bhassati *(√bhas),* he or it falls down, drops, sinks, descneds.
bhataka, *m.* hireling, hired servant.
bhatta, *n.* boiled rice.
bhavati, *(√bhū)* (he, she, it) becomes, is. *pp.* ***bhūta***.
bhaya, *n.* fear, danger.
bhājana, *n.* vessel, jar, bowl.
bhājeti *(√bhaj),* he divides.
bhātar, *m.* brother.
bhātika, *m.* brother.
bhāvanā, *f.* development (of mind or insight).
bhāveti *(√bhū),* he develops. *pp.* ***bhāvita***.
bhāvitatta *(bhāvita + attan)* one whose self (mind) has been developed. *lit.* developed soul.





B

bahu, *tt.* nhiều, lắm.
bala, *tr.* lực, uy lực, sức mạnh.
balavant, *tt.* có sức mạnh, mạnh mẽ.
balin, *tt.* có sức mạnh, mạnh mẽ.
bandhati *(√badh),* cột, trói, buộc. *qkpt.* ***baddha, bandhāpita.***
barihisa, *tr.* cỏ cúng tế.
bāhā, *nữ.* bàn tay.
bāhu, *na.* bàn tay, cánh tay.
bāla, *na.* cậu bé, kẻ ngốc; *tt.* ngu ngốc, dại dột, còn trẻ, ngây thơ.
bālā, **bālikā**, *nữ.* con gái.
bāḷha, *tt.* nghiêm trọng; quá mức.
bāḷha-gilāna, *tt.* trọng bệnh.
Bārāṇasī, *nữ.* thành Bārāṇasī.
bila, *tr.* cái lỗ, cái hố, cái hang.
bindu, *na.* giọt, chấm.
bīja, *tr.* hạt giống.
bodhi, *nữ.* sự Giác Ngộ; liễu ngộ; sự Ngộ Đạo.
bodhi-pakkhiya, *tt.* chi phần Giác Ngộ, Bồ Đề phần.
brahman, *na.* Phạm Thiên, vị trời tối cao.
brahma-bhūta, *tt.* Phạm Thể, đã trở thành Phạm Thiên, cao quý.
brahma-cariya, *tr.* Phạm hạnh, đời sống thánh thiện, độc thân.
bujjhati *(√budh),* giác ngộ, hiểu. *qkpt.* ***buddha***.
brahma-cārin, *tt.* có Phạm hạnh, độc thân.
brahma-Ioka, *na.* cõi Phạm Thiên, Phạm Thiên giới.
brahma-loka-parāyaṇa, *tt.* hướng đến cõi Phạm Thiên.
brāhmaṇa, *na.* Bà-la-môn, thầy tu Ấn giáo.
brūti, (√brū), nói, thuyết, gọi, (mời, vân tập).

BH

bhabba, *tt.* có thể, có khả năng.
bhadanta, *tt.* đáng kính, kính trọng (người), bậc Trưởng Lão.
bhadda, bhadra, *tt.* tốt, tuyệt vời, may mắn, xứng đáng.
bhagavant, *na.* Đức Thế Tôn; *tt.* hạnh phúc, may mắn, cao quý.
bhaginī, *nữ.* người chị.
bhajati *(√bhaj),* giao du, theo sau.
bhaṇati *(√bhaṇ),* nói, kể, nói, thuyết, tụng đọc (thuộc lòng).
bhaṇḍa, *tr.* hàng hóa, vật phẩm; hàng chờ bán (của thương gia).
bhante *(hình thức Hô Cách rút gọn của bhadanta),* bạch Ngài, thưa Ngài, bạch Đức Thế Tôn (Phật).
bhariyā, *nữ.* người vợ.
bhassati *(√bhas),* té, rớt, rơi xuống, giọt, chìm xuống, đi xuống.
bhataka, *na.* việc thuê mướn, người hầu.
bhatta, *tr.* cơm.
bhavati, *(√bhū)* thì, là, trở thành. *qkpt.* ***bhūta***.
bhaya, *tr.* sự sợ hãi, sự hiểm nguy.
bhājana, *tr.* bình, lọ, bát.
bhājeti *(√bhaj),* chia, phân phát.
bhātar, *na.* người anh trai.
bhātika, *na.* người anh trai.
bhāvanā, *nữ.* tu tập (của tâm, hay minh sát), sự phát triển.
bhāveti *(√bhū),* tu tập, phát triển. *qkpt.* ***bhāvita***.
bhāvitatta *(bhāvita + attan)* bậc có tự ngã (tâm) đã được tu tập. *ngđ* tâm đã được tu tập.





BH

bhāyati *(√bhī),* he fears.

bheda, *m.* division; break, breach; schism.

bhidura, *a.* breakable, fragile, brittle, perishable.

bhijjati *(√bhid),* it is broken / destroyed. *pp.* ***bhinna*.**

bhikkhati *(√bhikkh),* he begs.

bhikkhā, *f.* alms-food.

bhikkhu, *m.* (Buddhist or Jain) monk. *f.* **bhikkhunī**, nun.

bhindati *(√bhid),* he breaks, breaks up, shatters, splits. *pp.* ***bhinna***.

bhitti, *f.* wall of a house, wall.

bhiyyo, *adv.* more, further (very much).

bho *(Vocative sing. of bhavant)* O friend, hello! sir; sirs! *f.* **bhoti**.

bhoga, *m.* wealth, riches; enjoyment; body of a snake.

bhojana, *n.* food; eating; alms.

bhojaniyya *(ptl. fr. √bhuj),* to be eaten; to be enjoyed; *n.* soft food.

bhojja, *n.* soft food.

bhuñjati *(√bhuj),* he eats. enjoys. *pp.* ***bhutta***, ***bhuttāvin***. *inf.* ***bhottuṃ***. *ger.* ***bhutvā***, ***bhuñjitvā.***

bhusaṃ, *adv.* much, excessively.

bhūpa, bhūpāla, *m.* king, ruler.

bhūta, *n.* being; being of subtle material body; elements; *(pp. of bhavati)* been.

C

ca, *conj.* and, also.

cakka, *n.* wheel, circle.

cakkhu, *n.* eye.

cakkhumant, *a.* with eyes, having eyes, seeing.

cakkhu-karaṇa, *a.* that which opens, (mind's) eye, *Fem.* **cakkhu-karaṇī.**

cakkhu-viññāṇa, *n.* eye-consciousness.

calati *(√cal),* he (she or it) moves, shakes, trembles.

canda, *m.* the moon.

caṇḍa, *a.* violent, vile, cruel, wrathful.

carati *(√car),* he walks, wanders; behaves, ***carana***, *n.* conduct.

cārikā, *f.* walking about, wandering about, goes from place to place.

cārikaṃ carati, cārikaṃ pakkamati, he goes from place to place, sets about on his tour.

cetiya, *n.* shrine.

cināti *(√ci),* he heaps up, he collects. *pp.* ***cita,*** *inf.* ***cetuṃ***.

cinteti *(√cit),* he thinks.

citta, *n.* consciousness; mind; thought.

ciraṃ, *adv.* for a long time.

cirāya, *adv.* for a long time.

cirassaṃ, cirena, *adv.* after a long time, long since.

cīvara, *n.* monk's or nun's robe.

- cīvara-kamma, *n.* making up or mending of robes.

cīyati, *(passive of cināti),* it is heaped up.

coreti *(√cur),* he steals / robs.





BH

bhāyati *(√bhī),* sợ hãi, kinh sợ.
bheda, *na.* sự phân công; sự phá vỡ, sự vi phạm; sự ly giáo, sự chia rẽ.
bhidura, *tt.* dễ vỡ, dễ bể, hư hỏng, hoại diệt, lụi tàn.
bhijjati *(√bhid),* bị bể vỡ, bị phá tan. *qkpt.* ***bhinna***.
bhikkhati *(√bhikkh),* xin, xin ăn.
bhikkhā, *nữ.* đồ khất thực.
bhikkhu, *na.* (Phật Giáo) vị tỳ khưu. *nữ.* **bhikkhunī**, tỳ khưu ni.
bhindati *(√bhid),* bể, đập nát, làm vỡ, chia cắt. *qkpt.* ***bhinna***.
bhitti, *nữ.* tường nhà, bức tường.
bhiyyo, *trt.* hơn, xa hơn (rất nhiều).
bho *(Hô Cách, si, của bhavant)* Này bạn, xin chào! ngài, quý ngài *nữ.* **bhoti**.
bhoga, *na.* của cải, tài sản, sự giàu có; sự hưởng thụ; thân của con rắn.
bhojana, *tr.* vật thực; đồ ăn; đồ bố thí.
bhojaniyya *(kh.n. từ √bhuj),* nên được ăn, nên được thưởng thức; *tr.* vật thực loại mềm.
bhojja, *tr.* vật thực loại mềm.
bhuñjati *(√bhuj),* ăn, dùng, thọ thực, độ ngọ. *qkpt.* ***bhutta***, ***bhuttāvin***. *ngt.* ***bhottuṃ***. *dđt.* ***bhutvā***, ***bhuñjitvā.***
bhusaṃ, *trt.* nhiều, quá mức.
bhūpa, bhūpāla, *na.* đức vua, người cai trị.
bhūta, *tr.* chúng sanh; chúng sanh có thân vi tế; nguyên tố (giới, chủng); *(qkpt. của bhavati)* đã được trở thành.

C

ca, *lt.* và, cũng.
cakka, *tr.* bánh xe, vòng tròn (luân).
cakkhu, *tr.* con mắt.
cakkhumant, *tt.* với mắt, (người) có mắt, việc nhìn thấy.
cakkhu-karaṇa, *tt.* khiến (tịnh) nhãn sanh, việc phát sanh pháp nhãn / tuệ nhãn, *nữ.* **cakkhu-karaṇī.**
cakkhu-viññāṇa, *tr.* nhãn thức.
calati *(√cal),* di chuyển, rúng động, rung lắc.
canda, *na.* mặt trăng.
caṇḍa, *tt.* bạo lực, hung tợn, hèn hạ, độc ác, phẫn nộ.
carati *(√car),* bước đi, du hành; hành xử, thực hành, ***carana***, *tr.* sự thực hành.
cārikā, *nữ.* việc du hành, việc đi loanh quanh, việc bộ hành đó đây, đi từ nơi này sang nơi khác.
cārikaṃ carati, cārikaṃ pakkamati, du hành từ nơi này sang nơi khác, lên đường du hành.
cetiya, *tr.* bảo tháp.
cināti *(√ci),* chất đống, gom lại. *qkpt.* ***cita,*** *ngt.* ***cetuṃ***.
cinteti *(√cit),* suy nghĩ, tư duy.
citta, *tr.* tâm, tâm trí, ý thức, suy nghĩ.
ciraṃ, *trt.* trong thời gian dài.
cirāya, *trt.* trong thời gian dài.
cirassaṃ, cirena, *trt.* sau một thời gian dài, kể từ đó.
cīvara, *tr.* y, y phục (tu sĩ).
- cīvara-kamma, *tr.* việc may y.
cīyati, *(bị động của cināti),* được chất đống.
coreti *(√cur),* ăn trộm, ăn cắp, cướp đoạt, lấy trộm.





CH

cha, six.
chaṇa, *m.* festival.
chanda, *m.* will, desire, intention.
chanda-rāga, *m.* lust.
chandas (chando), *m. n.* Vedas; metrics, metre.
chādeti *(√chad),* he covers, conceals.
chāya, *f.* shade, shadow.
checchati *(Future Tense of chindati),* he will cut off.
chijjati *(Passive of chindati)* it is cut off.
chindati *(√chid),* he cuts off.

D

dabba, *n.* thing; material; property.
dabbha, *m. kusa* grass.
dabbī, *f.* spoon.
dahara, *m.* child; *a.* young.
dadāti *(√dad),* he gives.
ḍahati *(√dah.),* he burns. *pp.* **daḍḍha**.
dajjā *(opt. sing of dadāti),* he might, should or would give.
dakkhati *(Future fr. √dis),* he will see.
dakkhiṇa, *a.* right (hand side), southern.
dakkhinā, *f.* gift, donation; *a.* southern (direction).
daḷha, *f.* firm, strong.
daṇḍa, *m.* punishment, penalty.
daṇḍayati, **daṇḍeti** *(√daṇḍ),* he punishes.
ḍasati, *(√ḍas),* bites, stings. *pp.* ***daṭṭha***, bitten.
daṭṭhuṃ *(inf. fr. √dis)* to see, for the purpose of seeing.
dava, *m.* amusement, enjoyment.
dāna, *n.* gift, giving.
dāna-pati, *m.* bountiful person.
dāraka, *m.* boy, lad.
dāra, *m.* wife.
dārikā, *f.* girl, lass.
dāyaka, *m.* giver, donor.
desanā, *f.* discourse, instruction, expounding.
deseti *(√dis),* he expounds.
desetar, *m.* expounder.
desita, *(pp. of deseti),* expounded.
deva, *m.* deity, god; lord (king).
deva-kāya, *m.* a group of Devas, a large number of Devas.
devī, *f.* consort, lady.
deyya, *a.* (thing) to be given.
dippati *(√dīp),* it shines, it burns. *pp.* **ditta, dīpita.**
disā, *f.* direction, quarter, point of the compass.
disvā, *(ger. fr. √dis),* having seen.
diṭṭha *(pp. fr. √dis),* seen.
diṭṭha-dhamma, *m.* present life, this state of existence, here and now.
divasa, *m. n.* day.
divasa-bhāga, *m.* daytime.
dīgha, *a.* long.
dohaḷa, *m.* longing, desire.
domanassa, *n.* grief.
dubbala, *a.* weak, feeble.
dubbhāsita, *pp.* ill-spoken, wrong speech; *n.* bad speech.
dubbaṇṇa, *a.* ugly.
dubbijāna, *a.* hard to understand, not easy to understand.
duccarita, *n.* bad conduct.





CH

cha, sáu.
chaṇa, *na.* lễ hội.
chanda, *na.* ước muốn, khao khát, ý định.
chanda-rāga, *na.* dục tham.
chandas (chando), *na. tr.* kinh Vệ Đà; thước đo, mét.
chādeti *(√chad),* che đậy, che giấu.
chāya, *nữ.* bóng râm, cái bóng.
checchati *(Thì Tương Lai của chindati),* sẽ cắt, sẽ chặt.
chijjati *(Bị động của chindati)* bị cắt đứt, bị chặt đứt.
chindati *(√chid),* chặt, cắt, đốn.

D

dabba, *tr.* đồ vật; vật liệu; tài sản.
dabbha, *na.* cỏ *kusa*.
dabbī, *nữ.* cái muỗng, cái thìa.
dahara, *na.* đứa trẻ; *tt.* trẻ.
dadāti *(√dad),* cho, bố thí.
ḍahati *(√dah.),* đốt, thiêu. *qkpt.* **daḍḍha**.
dajjā *(mm. si. của dadāti),* có lẽ / nên / sẽ cho, nên bố thí.
dakkhati *(Tương lai từ √dis),* sẽ thấy, sẽ nhìn thấy.
dakkhiṇa, *tt.* (bên tay) phải, phía Nam.
dakkhinā, *nữ.* sự bố thí; *tt.* phía Nam, hướng Nam.
daḷha, *nữ.* chắc chắn, vững chãi.
daṇḍa, *na.* hình phạt, sự trừng phạt.
daṇḍayati, **daṇḍeti** *(√daṇḍ),* phạt, trừng phạt.
ḍasati, *(√ḍas),* cắn, chích, đốt. *qkpt.* ***daṭṭha***, đã bị cắn.
daṭṭhuṃ *(ngt. từ √dis)* để xem, cho mục đích nhìn thấy.
dava, *na.* trò tiêu khiển, sự tận hưởng.
dāna, *tr.* vật thí, đồ bố thí.
dāna-pati, *na.* thí chủ.
dāraka, *na.* đứa bé trai, chàng trai.
dāra, *na.* người vợ.
dārikā, *nữ.* bé gái, thiếu nữ.
dāyaka, *na.* người hộ độ, thí chủ.
desanā, *nữ.* giáo pháp, lời dạy, kinh điển.
deseti *(√dis),* thuyết giảng.
desetar, *na.* pháp sư.
desita, *(qkpt. của deseti),* đã được thuyết
deva, *na.* vị thiên, vị thần; chúa (vua).
deva-kāya, *na.* thân chư thiên, hội chúng chư thiên.
devī, *nữ.* thiên nữ, phu nhân.
deyya, *tt.* nên được cho, cần cho.
dippati *(√dīp),* chiếu sáng, bùng cháy. *qkpt.* **ditta, dīpita.**
disā, *nữ.* hướng, phần tư, điểm của la bàn.
disvā, *(dđt. từ √dis),* sau khi đã thấy.
diṭṭha *(qkpt. từ √dis),* đã được thấy.
diṭṭha-dhamma, *na.* đời sống hiện tại, sự hiện hữu, hiện tại.
divasa, *na. tr.* ban ngày.
divasa-bhāga, *na.* ban ngày.
dīgha, *tt.* dài, trường.
dohaḷa, *na.* mong muốn, khao khát.
domanassa, *tr.* ưu, ưu phiền.
dubbala, *tt.* yếu, già yếu.
dubbhāsita, *qkpt.* đã ác khẩu, đã ác thuyết; *tr.* ác thuyết.
dubbaṇṇa, *tt.* xấu.
dubbijāna, *tt.* khó hiểu, không dễ gì để hiểu, khó liễu ngộ.
duccarita, *tr.* ác hành.





D

duddha, *n.* milk.
dugga, *a.* difficult to approach, difficult to pass; fortress.
duhati *(√duh),* he milks. *pp.* **duddha**.
duhitar, *f.* daughter.
dujjana, *m.* bad person.
dujjāna, *a.* not easy to know, to be known with difficulty.
dukkha, *n.* suffering, grief, misery, unsatisfactoriness.
dukkha-paṭikkūla, *a.* receding from suffering.
dukkhita, *a.* afflicted, grieved, sick.
dullabha, *a.* difficult to obtain, rare.
dummana, *a.* sad, unhappy.
dummedha, *a.* unwise.
dunnīta, *pp.* wrongly led, ill-applied.
duppasayha, *a.* hard to overcome, difficult to subjugate, invincible.
durabhisambhava, *a.* not easy to attain, difficult to endure, troublesome.
dussīla, *a.* immoral.
dūra, *n.* distance; *a.* distant.
dūta, *m.* messenger; emissary.
dvaṅgula, *n.* two inches.
dvaṅgula-pañña, possessing two-fingered knowledge.
dvāra, *n.* door, gate.
dvi, two.

DH

dhamma, *m.* duty, doctrine, righteousness, justice; law; teaching, nature.
dhamma-cakka, *n.* Wheel of Law, kingdom of righteousness.
dhamma-desanā, *f.* discourse of Dhamma.
dhamma-guṇa, *m.* virtue.
dhamma-laddha, *a.* obtained by right means.
dhammānudhamma-paṭipanna, *a.* practising duties for the attainment of the highest states.
dhammika, *a.* righteous, just.
dhaṃsin, *a.* plundering, destroying.
dhana, *n.* riches, wealth, money.
- dhanavant, **dhanin**, *a.* rich, wealthy.
dhaṅka, *m.* crow.
dhañña, *n.* corn, grain.
dhāvati *(√dhāv),* he runs.
dhenu, *f.* cow.
dhovari, *(√dhov),* he washes.
dhuva, *a.* firm.

E

eka, one, single, certain, alone.
eka-cariyā, *f.* living alone.
ekacca, *a.* some, certain.
ekacca-sassata, *a.* partly eternal.
ekacca-sassatika, *a.* etemalistic with regard to some things.
ekaṃsa *(aka + aṃsa), m.* one side; certainty.
eso *(masc. nom. sing. of eta(d),* this (nearer) one, he.
eta(d), *pron.* this (nearer).
etarahi, *adv.* now, nowadays.
eti (ā + √i), he comes.
eva, *adv.* only, just, quite.
evaṃ, *adv.* thus.
evarūpa, *a.* like this, of this sort.





D

duddha, *tr.* sữa.
dugga, *tt.* khó lại gần, khó vượt qua; pháo đài.
duhati *(√duh),* vắt sữa. *qkpt.* **duddha**.
duhitar, *nữ.* cháu gái.
dujjana, *na.* người xấu, người ác.
dujjāna, *tt.* khó hiểu, không dễ để hiểu, biết được một cách khó khăn.
dukkha, *tr.* đau khổ, buồn khổ, sự khốn khổ, sự bất toại nguyện.
dukkha-paṭikkūla, *tt.* chống lại khổ đau (nhờm gớm khổ đau).
dukkhita, *tt.* đau khổ, đau buồn, bệnh tật, ốm đau.
dullabha, *tt.* khó có được, hiếm có.
dummana, *tt.* buồn, không vui.
dummedha, *tt.* ngu si, đần độn.
dunnīta, *qkpt.* đã bị dẫn sai, đã bị áp dụng sai.
duppasayha, *tt.* khó vượt qua, khó chế ngự, vô địch.
durabhisambhava, *tt.* không dễ chứng đắc, khó chịu đựng, khó nhọc.
dussīla, *tt.* ác giới, phá giới.
dūra, *tr.* tầm xa; *tt.* xa, xa xôi.
dūta, *na.* người đưa tin; sứ giả.
dvaṅgula, *tr.* hai lóng tay.
dvaṅgula-pañña, trí tuệ non nớt, ít hiểu biết (trí tuệ 2 lóng tay).
dvāra, *tr.* cổng, cửa.
dvi, hai.

DH

dhamma, *na.* phận sự, giáo lý, lẽ phải, chánh trực, công lý; pháp luật; lời dạy, thiên nhiên.
dhamma-cakka, *tr.* Pháp Luân, vương pháp.
dhamma-desanā, *nữ.* giáo Pháp, sự thuyết Pháp.
dhamma-guṇa, *na.* đức hạnh (ân đức Pháp).
dhamma-laddha, *tt.* có được đúng pháp / hợp pháp.
dhammānudhamma-paṭipanna, *tt.* sự thực hành theo tuần tự Pháp (sự thực hành Pháp và tuỳ Pháp).
dhammika, *tt.* chánh trực, công bằng.
dhaṃsin, *tt.* cướp bóc, phá hoại.
dhana, *tr.* giàu có, tài sản, tiền bạc.
- dhanavant, **dhanin**, *tt.* người giàu có, nhà giàu.
dhaṅka, *na.* con quạ.
dhañña, *tr.* bắp. lúa mì.
dhāvati *(√dhāv),* chạy.
dhenu, *nữ.* con bò cái.
dhovari, *(√dhov),* giặt.
dhuva, *tt.* chắc chắn, vững chắc.

E

eka, một, đơn, nào đó, một mình.
eka-cariyā, *nữ.* sự độc cư.
ekacca, *tt.* vài, nào đó.
ekacca-sassata, *tt.* thường hằng một phần (nhất phần thường luận).
ekacca-sassatika, *tt.* thường hằng đối với vài thứ (nhất phần thường luận).
ekaṃsa *(aka + aṃsa), na.* một bên, điều chắc chắn (nào đó).
eso *(na. cc. si. của eta(d),* người này, cái này (gần hơn), anh ấy.
eta(d), *đại.* cái này (gần hơn).
etarahi, *trt.* bây giờ, ngày nay.
eti (ā + √i), lại, trở lại.
eva, *trt.* chỉ, vừa, khá.
evaṃ, *trt.* như vậy.
evarūpa, *tt.* như thế này, kiểu này.





G

gahapatānī, *f.* mistress of a house.

gahapati, *m.* householder, master of a house.

gahita *(pp. of gaṇhāti),* taken, accepted; caught, captured.

gaja, *m.* elephant.

gajjati *(√gajj),* he roars, thunders.

gamana, *n.* march, going, journey.

gamanīya, *ptl.* to be gone.

gambhīra, *a.* deep, profound.

gamma, *a.* rustic, vulgar.

gaṇa, *m.* multitude, herd; chapter of monks.

gandha, *m.* smell.

gaṇhāti *(√gah),* he takes, accepts, catches, overtakes, captures. *pp.* **gahita**.

gaṇin, *a.* having many followers.

gantar, *m.* traveller, goer.

gantuṃ, *(inf. of gacchati),* to go.

gantvā, *(ger. of gacchati),* having gone.

garahati *(√garah),* he censures, abuses, blames, despises.

garu, *a.* heavy, weighty; *n.* respect; *m.* preceptor, parents.

garu-kātabba, *a.* to be respected, deserving respect.

garuḷa, *m.* woodpecker; Garuḍa bird, king of birds.

gata *(pp. fr. √gam),* gone.

gati, *f.* going, course of life; mode of rebirth after death.

gatta, *n.* body; limb (of body).

gavesati *(√gaves),* he searches for.

gāma, *m.* village.

gāmin, *m.* one who goes, leading to.

gārava, *m.* respect, honour.

gāthā, *f.* stanza.

gāyati *(√ge),* he sings.

geha, *m. n.* house.

gilāna, *a.* sick, unwell.

girā, *f.* speech, word, sound.

giri, *m.* rock, mountain.

giri-dugga, *m.* mountain difficult to access.

gīta, *n.* singing; song.

go, *m.* ox; **gāvī**, *f.* cow.

ghara, *n.* house.

ghāṇa, *n.* nose.

ghāteti *(√han),* he kills.

ghāyati *(√ghā),* he smells.

H

hadaya, *n.* heart

haṃsa, *m.* swan, flamingo, goose.

hanti *(√han),* he beats; he kills. *pp.* ***hata***.

haññati *(passive of hanti),* he is killed / destroyed, is hurt.

harati *(√har),* he carries, conveys; takes away. *pp.* ***haṭa***.

harīyati *(pass. of harati),* it is carried.

hata *(qkpt. của hanti),* killed.

haṭa *(pp. of harati),* carried, taken away.

hattha, *n.* hand.

hatthin, *m.* elephant.

hāyati *(√hā),* he falls away, diminishes, dwindles. *pp.* ***hīna***.

hemanta, *m.* winter, cold season.
- **hemantika**, *a.* of cold season, wintry, for the winter.

hi, *(enclitic),* indeed; for; alas!

hima, *n.* snow, dew, frost.





G

gahapatānī, *nữ.* nữ gia chủ.
gahapati, *na.* gia chủ, quản gia.
gahita *(qkpt. của gaṇhāti)*, đã bị lấy đi, đã được chấp nhận, lấy, chụp.
gaja, *na.* con voi.
gajjati *(√gajj)*, rống, sấm chớp.
gamana, *tr.* hành quân, việc đi lại, cuộc hành trình.
gamanīya, *kh.n.* nên đi, nên đi đến.
gambhīra, *tt.* sâu, thâm sâu.
gamma, *tt.* phàm tục, quê mùa, thô tục.
gaṇa, *na.* vô số, bầy đàn; một phái của chư tỳ khưu.
gandha, *na.* mùi hương, mùi.
gaṇhāti *(√gah)*, lấy, chấp nhận, bắt, vượt qua, bắt kịp, bắt lấy. *qkpt.* **gahita**.
gaṇin, *tt.* có nhiều tín đồ.
gantar, *na.* nhà du hành, người đi.
gantuṃ, *(ngt. của gacchati)*, để đi.
gantvā, *(dđt. của gacchati)*, sau khi đã đi, sau khi đi đến.
garahati *(√garah)*, chỉ trích, công kích, la mắng, khinh thường.
garu, *tt.* nặng, cân nặng; *tr.* tôn kính; *na.* giáo thọ sư, cha mẹ.
garu-kātabba, *tt.* nên được kính trọng, đáng được cung kính.
garuḷa, *na.* chim gõ kiến; Chim Sí Điểu, vua của các loài chim.
gata *(qkpt. từ √gam)*, đã đi đến.
gati, *nữ.* việc đi, lối sống; sanh thú (chỗ tái sanh sau khi chết).
gatta, *tr.* thân, chi (của thân).
gavesati *(√gaves)*, tìm kiếm.
gāma, *na.* làng, ngôi làng.
gāmin, *na.* người đi, dẫn đến.
gārava, *na.* tôn trọng, kính trọng.
gāthā, *nữ.* câu kệ.
gāyati *(√ge)*, hát, ca.
geha, *na. tr.* ngôi nhà.
gilāna, *tt.* ốm, bệnh.
girā, *nữ.* sự diễn thuyết, lời nói, âm thanh.
giri, *na.* núi đá, ngọn núi.
giri-dugga, *na.* ngọn núi khó leo.
gīta, *tr.* việc ca hát; bài hát.
go, *na.* con bò đực; **gāvī**, *nữ.* bò cái.
ghara, *tr.* ngôi nhà.
ghāṇa, *tr.* lỗ mũi.
ghāteti *(√han)*, giết, sát sanh.
ghāyati *(√ghā)*, ngửi (mùi).

H

hadaya, *tr.* trái tim
haṃsa, *na.* con hạc, thiên nga, ngỗng.
hanti *(√han)*, đánh đập; giết hại. *qkpt.* ***hata***.
haññati *(bị động của hanti)*, bị giết, bị tàn hại, bị làm tổn thương.
harati *(√har)*, mang đi, chuyển đi; lấy đi. *qkpt.* ***haṭa***.
harīyati *(bđ. của harati)*, được mang đi.
hata *(qkpt. của hanti)*, đã bị giết.
haṭa *(qkpt. của harati)*, đã được mang đi, đã được lấy đi.
hattha, *tr.* bàn tay.
hatthin, *na.* con voi.
hāyati *(√hā)*, suy giảm, lu mờ, suy tàn. *qkpt.* ***hīna***.
hemanta, *na.* mùa đông, mùa lạnh.
- **hemantika**, *tt.* của mùa lạnh, lạnh giá, về mùa đông.
hi, *(enclitic)*, thực vậy; vì; than ôi!
hima, *tr.* tuyết, sương, sương giá.





H

himavant, *a.* snowy; *m.* the Himalayas.

hiṃsati *(√hiṃs),* he hurts, injures.

hiraññа, *n.* bullion.

hita, *n.* advantage, benefit, good, welfare; *a.* benificial.

hiyyo, *adv.* yesterday.

hīna, *a.* deprived; low, mean, inferior.

- **hīnāyāvattati** *(hīnāya + āvattati),* he returns to the inferior state, turns back for falling into household life.

huta *(pp. of juhoti)* sacrificed, worshipped, offered.

I

icchati *(√is)* he wishes, likes, wills, desires. *pp.* ***iṭṭha***

idaṃ *(ima), pron.* this.

idāni, *adv.* now, at present.

idha, *adv.* here.

iha, *adv.* here.

iddhi, *f.* psychic power; success.

indriya, *n.* sense organ; faculty.

isi; *m.* sage, seer.

Isipatana, *n.* a place so named; rendezvous of Risīs (holy sages).

isi-pabbajjā, *f.* life of a holy recluse.

- **isi-pabbajjaṃ pabbajati**, he goes forth and enters the life of an anchorite (or holy recluse).

issara, *m.* lord, ruler; god the creator.

itara, *pron.* other, next.

iti, *(ind.)* thus. *(a particle put at the end of a clause to express a narration)*.

ito, *adv.* from here.

itthaṃ, *adv.* thus, in this way.

itthannāma, *a.* having such and such a name.

itthatta, *n.* this state, the present condition.

itthī, *f.* woman.

iva, *(ind.)* like, as.

īdisa, *a.* like this.

J

jaccā *(contracted form of jātiyā),* by birth.

jahati, **jahāti** *(√hā),* he abandons, leaves behind, gives up. *pp.* **hīna.**

Jambudīpa, *m.* the continent so called (according to ancient division of earth).

jana, *m.* a being, person, man; people.

janatā, *f.* men, people.

janayati, **janeti** *(√jan),* he produces, begets, gives birth to.

jañña, *a.* sweet.

jañña-jañña, *a.* very sweet.

jaññā *(opt. 3rd pers. sing. of jānāti),* he should know.

jarā, *f.* decay, old age.

jaṭā, *f.* matted hair.

jaṭila, *m.* ascetic with matted hair.

jaya, *m.* victory.





H

himavant, *tt.* có tuyết; *na.* dãy Hy-mã-lạp (Núi Tuyết Sơn).

hiṃsati *(√hiṃs),* tổn hại, làm khổ, làm bị thương.

hirañña, *tr.* đồng tiền vàng, nén vàng.

hita, *tr.* sự thuận lợi, điều lợi ích, việc tốt lành, phúc lợi; *tt.* có lợi.

hiyyo, *trt.* hôm qua.

hīna, *tt.* thiếu thốn, túng quẫn; thấp, hèn hạ, kém cỏi.

- **hīnāyāvattati** *(hīnāya + āvattati),* trở về tình trạng hạ liệt, trở lui đời sống thế tục.

huta *(qkpt. của juhoti)* đã được hy sinh, đã được cúng tế, đã được cúng dường.

I

icchati *(√is)* mong muốn, thích, ước muốn, khao khát. *qkpt.* ***iṭṭha***

idaṃ *(ima), đại.* cái này, điều này.

idāni, *trt.* bây giờ, hiện tại.

idha, *trt.* ở đây (thế gian này).

iha, *trt.* ở đây.

iddhi, *nữ.* thần thông, sự thành công (đầy đủ, như ý).

indriya, *tr.* căn, quyền.

isi; *na.* bậc ẩn sĩ, nhà hiền triết.

Isipatana, *tr.* Isipatana; chỗ chư Thiên đọa xứ.

isi-pabbajjā, *nữ.* đời sống ẩn sĩ.

- **isi-pabbajjaṃ pabbajati**, (vị ấy) xuất gia và sống đời ẩn sĩ.

issara, *na.* ngài, chúa tể, người cai trị; đấng tạo hóa.

itara, *đại.* cái khác, cái bên cạnh.

iti, *(bbt.)* rằng, như vậy. *(mạo từ đặt ở cuối mệnh đề để diễn đạt lời tường thuật)*.

ito, *trt.* từ đây.

itthaṃ, *trt.* như vậy, theo cách này.

itthannāma, *tt.* có tên như vậy, được đặt tên như vậy.

itthatta, *tr.* tình trạng này, tình trạng hiện tại.

itthī, *nữ.* người phụ nữ.

iva, *(bbt.)* như, như là, là.

īdisa, *tt.* như cái này.

PĀḶI-E-V

J

jaccā *(hình thức rút gọn của jātiyā),* do / từ việc sinh ra.

jahati, **jahāti** *(√hā),* buông bỏ, bỏ lại phía sau, từ bỏ. *qkpt.* **hīna.**

Jambudīpa, *na.* Diêm Phù Đề, Nam Thiện Bộ Châu (Ấn Độ) (theo sự phân chia cổ xưa, kinh điển).

jana, *na.* chúng sanh, người, người đàn ông; mọi người, thần dân.

janatā, *nữ.* thần dân, mọi người.

janayati, **janeti** *(√jan),* sản sinh, sinh ra, sinh nở, sinh đẻ.

jañña, *tt.* con đường.

jañña-jañña, *tt.* rất ngọt.

jaññā *(mm. ngôi 3, si. của jānāti),* nên biết, nên hiểu.

jarā, *nữ.* sự suy tàn, sự già.

jaṭā, *nữ.* bện tóc (tóc rối).

jaṭila, *na.* đạo sĩ bện tóc (tóc rối).

jaya, *na.* sự chiến thắng.





J

jayati *(√ji),* he conquers.

jālayari, **jāleti** *(√jal)*, he kindles (fire).

jānāti *(√ñā),* he knows. *pp.* ***ñāta***.

jāta *(pp. of jāyati),* born, produced, arisen.

jāta-sāra, *a.* which has got hard pith.

jāti, *f.* birth, rise, appearance.

jāyati *(√jan),* he is born, it is produced; it arises.

jeti *(√ji),* he conquers.

jetar, *m.* conqueror.

jināti *(√ji),* he conquers. *pp.* ***jita***. *inf.* **jetuṃ**.

jivhā, *f.* tongue.

jīvati *(√jīv),* he lives.

jīvita, *n.* life.

JH

jhāna, *n* abstract meditation; deep concentration; ecstasy, profound trance of mind.

jhāyati *(√jhe),* he meditates, contemplates.

K

kadalī, *f.* plantain

kadā, *adv.* when?

kadāci, *adv.* sometimes, at times, perhaps.

kahaṃ, *adv.* where?

kakkasa, *a.* rough, coarse, hard; cruel.

kakkaṭaka, *m.* crab.

kalla, *a.* right, reasonable, clever; healthy.

kalyāna, *n.* good deed; *a.* good, pleasant, charming.

kamma, *n.* Karma; deed, action.

kampati *(√kamp);* he shakes, trembles. *pp.* ***kampita***.

kandati *(√kand),* he weeps, laments, wails.

kanduka, *m.* a ball (to play with).

kaṇḍu, *f.* itch.

kaṇḍuvati *(√kaṇḍuv),* he scratches.

kaññā, *f.* girl, maiden, virgin.

kappayati, **kappeti** *(√kapp)* he makes, arranges; thinks, imagines; he cuts. *pp.* **kappita**.

karoti *(√kar),* he makes, works, does. *pp.* **kata**, *ger.* **katvā**, *inf.* **kātuṃ**, *ptl.* **kātabba**, **kattabba**, **karaṇīya**, **kāriya**.

kasati *(√kas),* he ploughs. *pp.* ***kaṭṭha***.

kata, *pp.* done, made, worked.

katama, *pron.* what? which (of many)?

katara, *pron.* what, which (of two)?

kattha, *adv.* where?

kaṭhala, *m.* potsherd, piece of broken pottery.

kaṭṭha, *m.* stick, piece of wood.

kaṭṭha, *pp.* ploughed.

kaṭṭhaṅga, *a.* with rotten part (of wood).

kaya; *m.* purchase.





J

jayati *(√ji),* chiến thắng.
jālayari, **jāleti** *(√jal),* nhen, nhóm (lửa).
jānāti *(√ñā),* biết. *qkpt.* ***ñāta***.
jāta *(qkpt. của jāyati),* đã được sanh, đã được sanh lên, sản sinh.
jāta-sāra, *tt.* có lõi cứng (đã sanh ra lõi).
jāti, *nữ.* sự sanh, sự sanh lên, xuất hiện.
jāyati *(√jan),* được sanh, được sản sinh, sanh lên.
jeti *(√ji),* chiến thắng.
jetar, *na.* người chiến thắng.
jināti *(√ji),* chiến thắng. *qkpt.* ***jita***. *ngt.* **jetuṃ**.
jivhā, *nữ.* lưỡi.
jīvati *(√jīv),* sống.
jīvita, *tr.* đời sống, cuộc sống.

JH

jhāna, *tr.* thiền; thiền định; sự nhập định, trạng thái nhập định (của tâm).
jhāyati *(√jhe),* thiền định, chú tâm (trên đề mục thiền).

K

kadalī, *nữ.* cây chuối
kadā, *trt.* khi nào?
kadāci, *trt.* thỉnh thoảng, đôi khi, có lẽ.
kahaṃ, *trt.* ở đâu?
kakkasa, *tt.* thô, thô nhám, cứng; hung ác.
kakkaṭaka, *na.* con cua.
kalla, *tt.* vừa, thích hợp, thông thạo; khỏe mạnh.
kalyāna, *tr.* việc tốt; *tt.* tốt, dễ chịu, quyến rũ.
kamma, *tr.* nghiệp; hành động, việc làm.
kampati *(√kamp);* rung lắc, rúng động. *qkpt.* ***kampita***.
kandati *(√kand),* khóc, than khóc, rên rỉ.
kanduka, *na.* trái banh (để đá).
kaṇḍu, *nữ.* ghẻ ngứa.
kaṇḍuvati *(√kaṇḍuv),* cào, gãi.
kaññā, *nữ.* bé gái, thiếu nữ, trinh nữ.
kappayati, **kappeti** *(√kapp)* làm, sắp xếp; suy nghĩ, tưởng tượng; cắt. *qkpt.* **kappita**.
karoti *(√kar),* tạo, kiến tạo, làm việc, làm. *qkpt.* **kata**, *dđt.* **katvā**, *ngt.* **kātuṃ**, *kh.n.* **kātabba**, **kattabba**, **karaṇīya**, **kāriya**.
kasati *(√kas),* cày, cày bừa. *qkpt.* ***kaṭṭha***.
kata, *qkpt.* đã được làm, tạo, làm việc.
katama, *đại.* cái gì? cái nào (trong nhiều cái)?
katara, *đại.* cái gì, cái nào (trong hai cái)?
kattha, *trt.* ở đâu?
kaṭhala, *na.* mảnh gốm, mảnh gốm vỡ.
kaṭṭha, *na.* cây gậy, miếng gỗ.
kaṭṭha, *qkpt.* đã được cày bừa.
kaṭṭhaṅga, *tt.* mục nát, có phần mục nát (của gỗ).
kaya; *na.* việc mua sắm.





K

kāja, *m.* carrying pole.
kāka, *m.* crow.
kāka-sūra, *a.* clever like a crow (brazen or crafty as a crow).
kāla, *m.* time.
kālappavedana, *n.* announcement of the time.
kālasseva *(kālassa + eva),* betimes, very early.
kāma, *m.* desire; sensual pleasure; sensuality.
- **kāma-sukha**, *n.* sensual enjoyment.
- **kāma-sukhallikānuyoga**, *m.* indulgence in sensuality.
- **kāma-taṇhā**, *f.* craving for sensual enjoyment.

kāraka, *m.* doer, maker.
kāraṇa, *n.* matter, thing, event; cause.
kāru, *m.* carpenter, artisan.
kāruṇika, *a.* compassionate, merciful.
kāsu, *f.* pit, hole.
kātuṃ, *inf.* to do, to perform, for the purpose of doing.
kāya, *m.* body.
kāya-dvāra, *n.* door of body.
kesa, *m.* hair (of head).
kevala, *a.* whole, entire, complete; only, exclusive.
kilamatha, *m.* fatigue, tiredness, exhaustion.
kilamati *(√kilam),* he feels exhausted; he is tired; he is troubled. *pp.* ***kilanta***.
kilesa, *m.* mental depravity, passion.
kilissati *(√kilis),* he is polluted, soiled, dirty; he is afflicted *pp.* ***kiliṭṭha.***
kiliṭṭha, *pp.* spoiled, polluted, dirty.
kiṃ, *pron.* what? which?
kimi, *m.* worm, vermin.
kiṇāti *(√kī),* he purchases, buys. *pp.* ***kīta***.
kisa *a.* lean, emaciated, thin.
kitti, *f.* fame.
kīḷati, *(√kīl),* he plays.
kīta, *pp.* purchased, bought.
kodha, *m.* anger, wrath.
kopa, *m.* anger, wrath.
kuha, *a.* deceitful, hypocrite.
kuhiṃ, *adv.* where?
kukkura, *m.* dog.
kukkuṭa, *m.* cock.
kukuṭa-potaka, *m.* chick.
kula, *n.* family.
kulaputta, *m.* son of a noble family; young gentleman.
kulla, *m.* raft.
kumāra, *m.* boy; prince.
kumāraka, *m.* a small boy.
kumbhīla, *m.* crocodile, alligator.
kummāsa, *m.* a kind of cake made of corn flour / rice.
kuñjara, *m.* elephant.
kuppati *(√kup),* he gets angry; it stirs.
kurumāna, *(pres. p. of karoti),* doing, making.
kusala, *a.* wholesome; healthy, skilled.
kuto, *adv.* wherefrom?
kutra, *adv.* where?
kuṭumbika, *m.* householder, head of a family.





K

kāja, *na.* đòn gánh.
kāka, *na.* con quạ.
kāka-sūra, *tt.* thông minh như quạ (trâng tráo, xảo quyệt như quạ).
kāla, *na.* thời, thì.
kālappavedana, *tr.* có sự thông báo về thời gian.
kālasseva *(kālassa + eva)*, sớm, sớm hơn.
kāma, *na.* dục, dục lạc, dục tình.
- **kāma-sukha**, *tr* dục lạc (năm căn của thân).
- **kāma-sukhallikānuyoga**, *na.* việc đắm say trong các dục.
- **kāma-taṇhā**, *nữ.* dục ái.

kāraka, *na.* người làm, người tạo tác.
kāraṇa, *tr.* vấn đề, sự vật, lý do, nguyên nhân.
kāru, *na.* người thợ mộc, thợ thủ công.
kāruṇika, *tt.* bi, từ bi, thương xót, nhân hậu.
kāsu, *nữ.* cái lỗ, cái hố.
kātuṃ, *ngt.* để làm, để thực hiện, cho mục đích làm việc.
kāya, *na.* thân.
kāya-dvāra, *tr.* thân môn.
kesa, *na.* tóc (trên đầu).
kevala, *tt.* tất cả, toàn bộ, đầy đủ; duy nhất, riêng biệt.
kilamatha, *na.* sự mệt nhọc, sự mệt mỏi, sự kiệt sức.
kilamati *(√kilam)*, cảm thấy kiệt sức; mệt mỏi; phiền não, phiền muộn. *qkpt.* ***kilanta***.
kilesa, *na.* phiền não, sự đắm say.
kilissati *(√kilis)*, hư hỏng (thối, ươn), nhiễm ô, trở nên dơ bẩn; bị đau khổ. *qkpt.* ***kiliṭṭha.***
kiliṭṭha, *qkpt.* đã bị hư hỏng (thối, ươn), đã bị nhiễm ô, dơ bẩn.
kiṃ, *đại.* cái gì? cái nào?
kimi, *na.* giun, côn trùng, sâu bọ.
kiṇāti *(√kī)*, mua, trả tiền. *qkpt.* ***kīta***.
kisa *tt.* ốm yếu, gầy gò, hốc hác.
kitti, *nữ.* danh vọng.
kīḷati, *(√kīl)*, chơi đùa, chơi giỡn.
kīta, *qkpt.* đã trả tiền, đã mua.
kodha, *na.* sự phẫn nộ, sự tức giận.
kopa, *na.* sự phẫn nộ, sự tức giận.
kuha, *tt.* lường gạt, gian lận.
kuhiṃ, *trt.* ở đâu?
kukkura, *na.* con chó.
kukkuṭa, *na.* con gà trống.
kukuṭa-potaka, *na.* gà con, chim non.
kula, *tr.* gia đình, gia tộc.
kulaputta, *na.* thiện nam tử, quý tử trẻ tuổi.
kulla, *na.* cái bè.
kumāra, *na.* đứa trẻ; thái tử.
kumāraka, *na.* đứa bé trai.
kumbhīla, *na.* con cá sấu.
kummāsa, *na.* cái bánh gạo, bánh ngô.
kuñjara, *na.* con voi.
kuppati *(√kup)*, tức giận; phẫn nộ, khuấy động.
kurumāna, *(htpt. của karoti)*, khi đang làm, khi đang tạo.
kusala, *tt.* thiện lành; khỏe mạnh, thiện xảo.
kuto, *trt.* từ đâu?
kutra, *trt.* ở đâu?
kuṭumbika, *na.* gia chủ, quản gia, người đứng đầu gia đình.

PĀḶI-E-V




KH

khadira, *m.* acacia tree.
khajja, *n.* solid or hard eatables.
khala[1], *a.* vile, cruel.
khala[2], *m.* threshing floor; mass.
khamati *(√kham),* he forgives, endures; is approved.
khaṇati *(√khaṇ),* he digs, uproots.
khaṇa, *m.* moment; opportunity.
khaṇātīta *(khaṇa + atīta), a.* (one) having let the right moment pass, having missed the opportunity.
khata *(pp. of khaṇati),* dug out.
khādati *(√khād),* he eats.
kheḷa, *m.* saliva.
khema, *a.* safe, secure.
khetta, *n.* field.
khipati *(√khip),* he throws, shoots, discharges.
khitta, *(pp. of khipati),* thrown, shot, discharged.
khīṇa. *(pp. of khīyati),* ceased, exhausted, come to an end.
khīyati *(√khī),* it comes to an end; it ceases.
kho, kho pana, *(ind.)* indeed. (*most often this particle is put as the second or third word of a sentence as an expletive and sometimes only to add grace to the sentence*).
khuddaka, *a.* small.
khudhā, *f.* hunger.

L

labhati *(√labh),* he gets, obtains, acquires.
laddha *(pp. of labhati),* got, obtained, acquired.
lagga *(pp. of laggati),* attached, clung, adhered.
lakkhaṇa, *n.* characteristic, sign, mark, attribute.
lapa, *m.* one who fawns, intrigues, prattles. *a.* talkative.
latā, *f.* creeping plant.
loka, *m.* world.
loka-nātha, *m.* refuge of the world, Buddha.
ludda, *m.* huntsman.
ludda-putta, *m.* young huntsman.
lunāti *(√lu),* he cuts, mows, reaps. *pp.* ***luta***.
lūyati *(passive of lunāti),* it is cut, mown or reaped.

M

macca, *m.* a mortal, a being.
maccu, *m.* death.
maccha, *m.* fish.
macchera, *n.* churlishness, stinginess, miserliness.
mada, *m.* pride; intoxication.
magga, *m.* way, path, road.
mahā-jana, *m.* people, public.
mahallaka, *a.* old (in age).
mahant (mahā), *a.* great.
mahānisaṃsa *(mahā + ānisaṃsa), a.* of great advantage, of greater benefit.
mahānubhāva *(mahā + ānubhāva), a.* very powerful, mighty.
mahā-purisa, *m.* Great Being, one born to greatness.





KH

khadira, *na.* cây keo.
khajja, *tr.* vật thực loại cứng.
khala[1], *tt.* hèn hạ, độc ác.
khala[2], *na.* sàn đập lúa; đống.
khamati *(√kham),* tha thứ, chịu đựng; được chấp thuận.
khaṇati *(√khaṇ),* đào lên, nhổ.
khaṇa, *na.* sát-na, giây lát; cơ hội.
khaṇātīta *(khaṇa + atīta), tt.* đã để khoảnh khắc thích hợp trôi qua, mất đi cơ hội.
khata *(qkpt. của khaṇati),* đã bị đào lên, khai quật.
khādati *(√khād),* ăn, dùng, thọ.
kheḷa, *na.* nước miếng.
khema, *tt.* an toàn, an ổn.
khetta, *tr.* cánh đồng, ruộng (điền).
khipati *(√khip),* ném, bắn, thả, đuổi ra.
khitta, *(qkpt. của khipati),* đã bị ném, đã bị bắn, đã được thả, đuổi ra.
khīṇa. *(qkpt. của khīyati),* đã được đoạn tận, đã bị hoại diệt, đã cạn kiệt, chấm dứt.
khīyati *(√khī),* chấm dứt, đoạn tận.
kho, kho pana, *(bbt.)* thực vậy. *(thường thì mạo từ này được đặt ở từ thứ hai hoặc thứ ba trong câu như một từ chêm vào, và đôi khi chỉ để tăng thêm vẻ duyên dáng cho câu).*
khuddaka, *tt.* nhỏ.
khudhā, *nữ.* sự đói.

L

labhati *(√labh),* có được, thu được, nhận được.
laddha *(qkpt. của labhati),* đã có được, đã thu được, đã nhận được.
lagga *(qkpt. của laggati),* đã bị dính vào, đã bị chấp vào, đã bị bám vào.
lakkhaṇa, *tr.* đặc tính, tướng, dấu hiệu, thuộc tính.
lapa, *na.* người xu nịnh, mưu mô, nói nhảm *tt.* nói nhiều, lắm lời.
latā, *nữ.* cây dây leo.
loka, *na.* thế giới, thế gian.
loka-nātha, *na.* đấng Cứu Thế, Đức Phật.
ludda, *na.* thợ săn.
ludda-putta, *na.* thợ săn trẻ.
lunāti *(√lu),* cắt, gặt (bằng liềm). *qkpt.* ***luta***.
lūyati *(bị động của lunāti),* đã được cắt, đã được gặt (bằng liềm).

M

macca, *na.* một phàm nhân, một chúng sanh.
maccu, *na.* sự chết.
maccha, *na.* con cá.
macchera, *tr.* tính bủn xỉn, tính keo kiệt.
mada, *na.* ngã mạn; say đắm.
magga, *na.* đạo, con đường, lộ.
mahā-jana, *na.* thần dân, công cộng.
mahallaka, *tt.* già (tuổi).
mahant (mahā), *tt.* đại, lớn, to.
mahānisaṃsa *(mahā + ānisaṃsa), tt.* có lợi ích lớn, thuận lợi lớn hơn.
mahānubhāva *(mahā + ānubhāva), tt.* đại uy lực, đại hùng mạnh.
mahā-purisa, *na.* bậc Đại Nhân, chúng sanh siêu việt.

PĀḶI-E-V





M

mahā-vīra, *m.* great hero.
makkaṭa, *m.* ape.
makkaṭaka, *m.* spider.
mahatta, *n.* greatness.
mahogha *(mahā + ogha), m.* great flood.
mamāyati *(denom. fr. mama)* he is devoted to, is attached to.
mahiddhika *(mahā + iddhi + ka), a.* possessing great psychic powers.
manas, *m. n.* mind.
mañca, *m.* bed.
maṇḍana, *n.* adornment.
maṅgala, *n.* auspicious thing; beatitude.
maññati *(√man),* he supposes, imagines, deems as.
mano-viññāṇa, *n.* mind-consciousness.
manussa, *n.* man, human being.
maraṇa, *n.* death.
massu, *n.* beard.
mata *(pp. of marati),* dead.
mata *(pp. of manoti),* thought out; known.
mati, *f.* wisdom, intelligence, thought, opinion, knowledge.
matimant, *a.* intelligent, wise.
mā, *(ind.)* not, do not, *a prohibitive particle put before Aorist or Imperative verbs as*: ***mā gacchi, mā gaccha*** (don't go).
māmaka, *a.* devoted to; *m.* devotee.
māna, *m.* vanity, conceit.
māṇavaka, *m.* youth, young man.
māneti *(√mān),* he honours, resects, thinks highly.
mānusa, **mānusaka**, *a.* human, *fem.* **mānusī, mānusikā**.
māpeti *(√mā),* he creates, builds.
māra, *m.* killer, the Tempter; passions or worldliness (personified); a mischievous angel of the heavenly realm.
mārisa, *m.* dear one, sorrowless one. *Voc.sing.* dear sir.
māsa, *m.* month.
mātar, *f.* mother.
megha, *m.* rain cloud, cloud, rain.
mettā, *f.* loving-kindness.
miga, *m.* deer, beast.
miga-dāya, *m.* deer-park.
milāyati *(√milā),* it fades. *pp.* ***milāta***.
mitta, *m. n.* friend.
- mitta-dhamma, *m.* friendship, duty of a friend.
mitta-dūbhin, *a.* treacherous.
muhutta, *m.* moment, a short time.
mukha, *n.* mouth, face.
mukha-tuṇḍa, *m.* beak.
mukhodaka *(mukha + udaka), n.* water for washing one's face, water for rinsing mouth.
muñcati *(√muc),* he releases, frees, looses; he lets go.
musā, *(ind.)* falsely.
- musā-vāda, *m.* falsehood, lie.





M

mahā-vīra, *na.* đại anh hùng, bậc Đại Hùng.
makkaṭa, *na.* con khỉ.
makkaṭaka, *na.* con nhện.
mahatta, *tr.* sự to lớn, vĩ đại.
mahogha *(mahā + ogha), na.* đại hồng thuỷ, trận lụt to.
mamāyati *(đt.đd. từ mama)* tín tâm, hết mình, dính mắc vào.
mahiddhika *(mahā + iddhi + ka), tt.* có đại thần lực.
manas, *na. tr.* tâm, ý.
mañca, *na.* cái giường.
maṇḍana, *tr.* đồ trang sức.
maṅgala, *tr.* điều tốt lành; phúc lành, điều hạnh phúc.
maññati *(√man),* cho rằng, tưởng tượng, tưởng là.
mano-viññāṇa, *tr.* thức tâm.
manussa, *tr.* người đàn ông, nhân loại.
maraṇa, *tr.* sự chết.
massu, *tr.* râu.
mata *(qkpt. của marati),* đã bị chết.
mata *(qkpt. của manoti),* đã được nghĩ ra; đã được biết đến.
mati, *nữ.* trí tuệ, sự thông minh, suy nghĩ, quan điểm, tri thức.
matimant, *tt.* thông minh, có trí.
mā, *(bbt.)* không, đừng, *một mạo từ cấm đoán đặt trước động từ Quá khứ hoặc mệnh lệnh như*: ***mā gacchi, mā gaccha*** (đừng đi).
māmaka, *tt.* tín thành; *na.* sự tín tâm, sự hết mình.
māna, *na.* kiêu căng, ngã mạn.
māṇavaka, *na.* tuổi trẻ, vị thanh niên (Bà-la-môn).
māneti *(√mān),* tôn kính, kính trọng, suy nghĩ một cách cao quý.
mānusa, **mānusaka**, *tt.* nhân loại, *nữ.* **mānusī, mānusikā**.
māpeti *(√mā),* tạo ra, xây cất, kiến tạo.
māra, *na.* Ma Vương, kẻ giết người, kẻ cám dỗ; sự say mê hoặc thế tục (nhân cách hóa); một vị thiên tinh nghịch (ở cõi trời).
mārisa, *na.* người yêu dấu, người không sầu muộn. *hc.si.* thưa ngài.
māsa, *na.* tháng.
mātar, *nữ.* người mẹ.
megha, *na.* mây đen, mây, mưa.
mettā, *nữ.* tâm từ, từ.
miga, *na.* con nai, thú lớn.
miga-dāya, *na.* vườn nai.
milāyati *(√milā),* úa tàn, héo úa, ngã màu. *qkpt.* ***milāta***.
mitta, *na. tr.* người bạn.
- mitta-dhamma, *na.* tình bạn, bổn phận của một người bạn.
mitta-dūbhin, *tt.* phản bội, bội bạc.
muhutta, *na.* một lúc, chốc lát.
mukha, *tr.* miệng, mặt.
mukha-tuṇḍa, *na.* cái mỏ.
mukhodaka *(mukha + udaka), tr.* nước rửa mặt, nước súc miệng.
muñcati *(√muc),* thả ra, thoát khỏi, phóng thích, thả lỏng; buông tay.
musā, *(bbt.)* sự dối trá.
- musā-vāda, *na.* nói dối, nói láo.





N

na, *(ind.)* not.
naccati *(√nac),* he dances.
nadati *(√nad),* he makes a noise, roars.
nadī, *f.* river.
nahātaka, *m.* one who has got holy bath, Arahat.
nahāyati *(√nhā),* he bathes himself, washes. *pp.* ***nahāta***.
najjā *(contracted form of nadiyā),* of the river.
nakha, *m.* fingernail, toenail; claw.
nakha-sikhā, *f.* point of the claw.
namassati *(den. fr. namo),* reveres.
namati *(√nam),* he bends; he bows down.
namatthu *(namo + atthu),* may my adoration be!
namo, *(ind.)* adoration!
nara, *m.* man, being.
naraka, *n.* deep pit.
narāsabha *(nara + āsabha), m.* greatest among humans.
nassati *(√nas),* he perishes. *pp.* ***naṭṭha***.
natthi, *(ind.)* there is not.
nāda, *m.* noise, sound.
nāga, *m.* elephant; cobra.
nāma, *n.* name.
nāma, *(ind.)* by name; indeed.
nānā, *(ind.)* various; away from.
nānāvidha, *a.* of various sort.
nārī, *f.* woman.
nātha, *m.* refuge; helper, protector.
neti *(√nī),* he leads. *pp.* ***nīta***.
nibbāpeti *(caus. of nibbāyati),* he quenches, cools.
nibbāyati *(nir + √vā),* it is quenched, cools down; he passes away to peace. *pp.* **nibbuta**.
niccharati *(nis + √car),* it emits, goes out.
nisīdati *(nis + √sad),* sits down. *pp.* ***nisinna***. *ger.* ***nisajja***.
nissaraṇa, *n.* setting out, departure; escape.
niṭṭhāti *(nis + √ṭhā),* terminates, ends. *pp.* ***niṭṭhita***.
niṭṭhita-cīvara, *a.* one for whom the making up of robes is finished.
nivesana, *n.* house, dwelling place.
nudati *(√nud),* dispels, drives away, expels.
nidāgha, *m.* drought.
nidhi, *m.* (buried) treasure.
niggaṇhāti *(nir + √gah),* he rebukes, subdues, restrains. *ger.* ***niggayha***.
niggayha-vādin, *a.* rebuker, one who censures for faults and advises.
nikāma, *m.* wish.
- **nikāma-lābhin**, *a.* one who acquires according to one's wish.

nikkhamati *(nis + √kam),* he departs, goes out, sets out. *pp.* ***nikkhanta***.
nikkhama, *m.* going out, departure.
nimitta, *n.* mark, sign, cause; aim.
nimmināti *(nir + √mi),* he creates, builds, make by miracle. *pp.* ***nimmita***.
nimujjati *(nir + √muj),* sinks down, plunges. *pp.* ***nimugga***.
nipajjati *(ni + √pad),* lies down. *pp.* ***nipanna***.
nipādeti *(caus. of nipajjati),* he causes another to lie down, or sleep. *caus.* ***nipādeti***.
nipphajjati *(nis + √pad),* it is produced, is provided, results. *pp.* ***nipphanna***.
nipphādeti *(nis + √pad),* brings forth, produces, provides.
nirodha, *m.* cessation, nirvāna.
nirupadhika, *a.* free-from attachment to rebirth, without *upadhis*. See **upadhi**.





N

na, *(bbt.)* không.
naccati *(√nac)*, nhảy múa.
nadati *(√nad)*, làm om sòm, gầm thét.
nadī, *nữ.* con sông.
nahātaka, *na.* người đã được tắm thánh, bậc A-la-hán.
nahāyati *(√nhā)*, đi tắm, rửa, tự mình tắm rửa. *qkpt.* ***nahāta***.
najjā *(hình thức rút gọn của nadiyā)*, của con sông.
nakha, *na.* móng tay, móng chân; móng vuốt.
nakha-sikhā, *nữ.* điểm nhọn của móng vuốt.
namassati *(đt.đd. từ namo)*, lễ bái.
namati *(√nam)*, cúi mình, cúi chào, cúi xuống.
namatthu *(namo + atthu)*, con xin kính lễ!
namo, *(bbt.)* sự kính lễ!
nara, *na.* người đàn ông, chúng sanh.
naraka, *tr.* hố sâu.
narāsabha *(nara + āsabha)*, *na.* bậc Tối Tôn giữa loài người.
nassati *(√nas)*, biến mất, diệt vong. *qkpt.* ***naṭṭha***.
natthi, *(bbt.)* không có.
nāda, *na.* tiếng ồn, âm thanh.
nāga, *na.* con voi; rắn hổ mang.
nāma, *tr.* tên, danh tánh, tên gọi.
nāma, *(bbt.)* bằng tên; thực vậy.
nānā, *(bbt.)* nhiều; tránh xa.
nānāvidha, *tt.* của nhiều loại.
nārī, *nữ.* phụ nữ, đàn bà.
nātha, *na.* chỗ trú ẩn; người giúp đỡ, người hộ trì.
neti *(√nī)*, dẫn dắt. *qkpt.* ***nīta***.
nibbāpeti *(skh. của nibbāyati)*, dập tắt, nguội lạnh.
nibbāyati *(nir + √vā)*, bị dập tắt, nguội đi (trở nên nguội lạnh); ra đi trong thanh thản. *qkpt.* **nibbuta**.
niccharati *(nis + √car)*, phóng ra, phát ra, đi ra ngoài.
nisīdati *(nis + √sad)*, ngồi xuống. *qkpt.* ***nisinna***. *dđt.* ***nisajja***.
nissaraṇa, *tr.* việc lên đường, sự khởi hành; việc bỏ trốn.
niṭṭhāti *(nis + √ṭhā)*, chấm dứt, kết thúc. *qkpt.* ***niṭṭhita***.
niṭṭhita-cīvara, *tt.* (vị đã có được) y may sẵn, y đã được hoàn thành.
nivesana, *tr.* nhà, chỗ trú ngụ.
nudati *(√nud)*, xua tan, xua đuổi, trục xuất.
nidāgha, *na.* trận hạn hán.
nidhi, *na.* kho báu (chôn giấu).
niggaṇhāti *(nir + √gah)*, quở trách, đè nén, chế ngự, điều phục. *dđt.* ***niggayha***.
niggayha-vādin, *tt.* người khiển trách, người chỉ trích lỗi lầm và khuyên răn.
nikāma, *na.* việc mong mỏi.
- **nikāma-lābhin**, *tt.* người có được theo ý muốn.
nikkhamati *(nis + √kam)*, khởi hành, đi khỏi, lên đường. *qkpt.* ***nikkhanta***.
nikkhama, *na.* sau khi đi khỏi, lên đường.
nimitta, *tr.* dấu, ký hiệu, nguyên nhân; mục tiêu.
nimmināti *(nir + √mi)*, tạo ra, kiến tạo, tạo ra bằng thần thông. *qkpt.* ***nimmita***.
nimujjati *(nir + √muj)*, chìm, lặn, lao xuống. *qkpt.* ***nimugga***.
nipajjati *(ni + √pad)*, nằm xuống. *qkpt.* ***nipanna***.
nipādeti *(skh. của nipajjati)*, làm cho nằm xuống, hay ngủ. *skh.* ***nipādeti***.
nipphajjati *(nis + √pad)*, được sản xuất, được cung cấp, kết quả. *qkpt.* ***nipphanna***.
nipphādeti *(nis + √pad)*, sinh ra, sản xuất, cung cấp.
nirodha, *na.* sự đoạn diệt, Niết Bàn.
nirupadhika, *tt.* không còn sự dính mắc (dẫn đến tái sanh). *Xem* **upadhi**.





Ñ

ñāṇa, *n.* knowledge.

ñāṇa-dassana, *n.* perfect insight, knowledge and vision.

ñāṇa-karaṇa, producing knowledge.

ñāṇa-bala, *n.* power of knowledge; virtue of intelligence.

ñāti, *m.* relative, relation.

ñāti-dāsī, *f.* woman servant of relatives.

O

odana, *m.* boiled rice.

odarika, *m.* glutton.

- **odarikatta**, *n.* gluttony.

ogha, *m.* flood.

oharati *(ava + √har),* takes off. *caus.* ***ohāreti***, removes.

- **kesa-massuṃ ohāreti,** removes hairs and beard, shaves.

okāsa, *m.* permission, open space; place.

oḷārika, *a.* gross, coarse, solid, substantial.

oloketi *(ava + √lok),* looks at, looks towards.

omuñcati *(ava + √muc),* takes off.

opadhika, *a.* rewarding in the successive lives.

otarati *(ava + √tar),* goes down, descends. *pp.* ***otiṇṇa***.

otāra, *m.* chance; defect, fault.

ovadati *(ava + √vad),* advises.

ovāda, *m.* advice.

P

pabbajati *(pa + vaj),* goes forth.

pabbajita, *pp. of pabbajati,* gone forth; *m.* monk, recluse, ascetic.

pabbata, *m.* mountain.

pabbhāra, *m.* mountain cave.

pacati *(√pac),* cooks, boils. *pp.* ***pakka***, ***pacita***.

paccakkhāti *(pati + ā + √khā),* gives up, refuses, rejects. *pp.* **paccakkhāta**. *ger.* **paccakkhāya**.

paccavekkhati *(pati + ava + √ikkh),* considers, reflects.

paccaññāsi *(aor. of paṭijānāti),* claimed.

paccaya, *m.* relation, cause, condition, requisite.

paccāgacchati *(pati + ā + √gam),* returns, comes back.

paccāmitta, *m.* enemy.

paccūha, *m.* obstacle, disturbance.

padesa. *m.* place, region.

padīpa, *m.* lamp.

pageva, *(ind.)* too early, no need to say; how much more.

paharati *(pa + √har),* beats, hits, assaults, attacks. *pp.* ***pahaṭa.***

pahāna, *n.* giving up, dispelling, destruction.

pahāya, *ger.* having given up, having left behind.

pahātabba, *ptl.* to be given up, to be dispelled.

pahīṇa, *(pp. of pajahati),* dispelled, destroyed.

pahīyati *(passive of pajahati),* it is dispelled or destroyed.





Ñ

ñāṇa, *tr.* trí.

ñāṇa-dassana, *tr.* tri kiến.

ñāṇa-karaṇa, trí sanh.

ñāṇa-bala, *tr.* trí lực.

ñāti, *na.* thân quyến, bà con.

ñāti-dāsī, *nữ.* người nữ tỳ thân gia.

O

odana, *na.* cơm.

odarika, *na.* kẻ tham ăn.

- **odarikatta**, *tr.* thói phàm ăn.

ogha, *na.* lũ lụt.

oharati *(ava + √har)*, cởi bỏ, lấy đi. *skh.* ***ohāreti***, di dời, loại bỏ.

- **kesa-massuṃ ohāreti,** loại (cạo) bỏ râu tóc, cạo bỏ.

okāsa, *na.* sự cho phép, không gian mở; địa điểm.

oḷārika, *tt.* thô, cứng, chất bổ.

oloketi *(ava + √lok),* nhìn vào, nhìn về phía.

omuñcati *(ava + √muc),* cởi ra, lấy ra.

opadhika, *tt.* việc mang lại quả báo ở các kiếp sau.

otarati *(ava + √tar),* đi xuống, trèo xuống. *qkpt.* ***otiṇṇa***.

otāra, *na.* cơ hội; nhược điểm, lỗi lầm.

ovadati *(ava + √vad),* khuyên răn.

ovāda, *na.* lời khuyên, sự giáo giới.

P

pabbajati *(pa + vaj),* xuất gia.

pabbajita, *qkpt. của pabbajati,* đã được xuất gia; *na.* tỳ khưu, vị ẩn sĩ, sa-môn.

pabbata, *na.* ngọn núi.

pabbhāra, *na.* cái hang núi.

pacati *(√pac),* nấu, luộc. *qkpt.* ***pakka***, ***pacita***.

paccakkhāti *(pati + ā + √khā),* từ bỏ, từ chối, từ chối. *qkpt.* **paccakkhāta**. *dđt.* **paccakkhāya**.

paccavekkhati *(pati + ava + √ikkh),* xem xét, quán tưởng.

paccaññāsi *(qk. của paṭijānāti),* đã tuyên bố.

paccaya, *na.* duyên, mối liên hệ, nguyên nhân, điều kiện, vật dụng.

paccāgacchati *(pati + ā + √gam),* trở lại, quay trở lại, đi lui.

paccāmitta, *na.* kẻ thù.

paccūha, *na.* sự trở ngại, sự quấy rầy.

padesa. *na.* nơi, vùng, miền.

padīpa, *na.* ngọn đèn.

pageva, *(bbt.)* quá sớm, không cần phải nói; hơn thế nữa.

paharati *(pa + √har),* đập, đánh, hành hung, tấn công. *qkpt.* ***pahaṭa***.

pahāna, *tr.* từ bỏ, xua tan, đoạn tận, đoạn trừ.

pahāya, *dđt.* sau khi đã từ bỏ, sau khi đã đoạn trừ.

pahātabba, *kh.n.* nên được từ bỏ, nên được đoạn trừ.

pahīṇa, *(qkpt. của pajahati),* đã được từ bỏ, đã được đoạn trừ.

pahīyati *(bị động của pajahati),* bị đoạn trừ, bị xua tan.





P

pahoti *(pa + √hū),* it is sufficient; he is able.

pahūta, *a.* much, large; abundant.

pajahati *(pa + √hā),* gives up, rejects, leaves behind; dispels. *pp.* ***pahīṇa***. *ger.* ***pahāya***. *ptl.* ***pahātabba***. *passive.* ***pahīyati***.

pajā, *f.* progeny; people; family; living beings.

pajānāti *(pa + √ñā),* knows, understands, realises. *passive.* ***paññāyati***, is known. *pp.* ***naññāta***, known.

pajja, *n.* oil; verse.

pajjalati *(pa + √jal),* it burns, blazes.

pakāsati *(pa + √kās),* is visible.

pakāseti, makes visible; expounds, shows.

pakkhin, *m.* bird.

pakkamati *(pa + √kam),* sets out, departs. *pp.* ***pakkanta***.

pakkhandati *(pa + √khad),* springs forward, flies up into; makes a rush forward; runs off. *pp.* ***pakkanna***.

palāyati *(√palā),* flees, runs away. *pp.* ***palāta***.

paḷeti *(pa + √ḷī),* flies away.

pamadā *(aorist of pamajjati),* he was negligent, he neglected.

pamaddati *(pa + √madd),* crushes down, defeats, overcomes.

pamaddin, *a.* (one) who crushes.

pamāda, *m.* negligence; indolence; carelessness.

pamajjati *(pa + √mad),* is negligent; is careless. *aorist.* ***pamadā, pāmadā.*** *pp.* ***pamatta***.

pameti (pamiṇāti) / *(pa + √mi /√mā),* measures. *inf.* ***pametuṃ***, ***pametave***. *pp.* ***pamita.***

pamuccati *(pa + √muc),* is released; becomes freed.

pamuñcati *(pa + √muc),* releases, emits, frees. *pp.* ***pamutta***.

pamudita, *pp.* glad, pleased.

pana, *(enclitic),* but, however; now; on the other hand.

pañca, five.

paṇḍita, *a.* wise.

pañha, *m. n.* question.

paṇīta, *a.* excellent; sweet, delicious (of food).

paññā, *f.* wisdom, insight, perfect knowledge; reasoning faculty.

paññāpeti, *(caus. fr. pa + √ñā).* regulates or make a rule; makes known; declares.

paññāpeti, *(pa + √ñap),* prepares (a seat). *pp.* ***paññatta***.

paññāyati, *(passive. fr. pa + √ñā),* is known. See **pajānāti**.

panta, *a.* distant, remote, secluded, solitary.

pappoti *(pa + √ap),* approaches, goes to. *pp.* ***patta***, *ger.* ***pappuyya***, *inf.* ***pappotuṃ***, ***pattuṃ***.

para, *pron.* other, another.

paraṃ, *adv.* after *(governs Ablative).*

parama, *a.* highest, greatest, uppermost, most excellent.

paramparā, *f.* lineage, generation; row; succession.

parantapa, *a.* tormenting others.

parājeti *(parā + √ji),* conquers. defeats. *pp.* ***parājita***.

parāmasati *(parā + √mas),* touches, strokes, rubs. *pp.* ***parāmaṭṭha***





P

pahoti *(pa + √hū),* có đủ; có thể.
pahūta, *tt.* nhiều, lớn; dồi dào.
pajahati *(pa + √hā),* từ bỏ, từ chối, bỏ lại (phía sau); xua tan. *qkpt.* ***pahīṇa***. *dđt.* ***pahāya***. *kh.n.* ***pahātabba***. *bị động.* ***pahīyati***.
pajā, *nữ.* con cháu; thần dân, dân chúng; gia đình; chúng sanh.
pajānāti *(pa + √ñā),* biết, hiểu, liễu tri. *bị động.* ***paññāyati***, được biết. *qkpt.* ***naññāta***, đã được biết.
pajja, *tr.* dầu; thơ, kệ.
pajjalati *(pa + √jal),* cháy, bùng cháy.
pakāsati *(pa + √kās),* thấy được.
pakāseti, làm cho có thể nhìn thấy; thuyết giảng, trưng bày.
pakkhin, *na.* con chim.
pakkamati *(pa + √kam),* lên đường, khởi hành. *qkpt.* ***pakkanta***.
pakkhandati *(pa + √khad),* nhảy tới, bay lên; lao tới; chạy đi. *qkpt.* ***pakkanna***.
palāyati *(√palā),* trốn thoát, bỏ chạy. *qkpt.* ***palāta***.
paḷeti *(pa + √ḷī),* bay đi.
pamadā *(qk. của pamajjati),* đã phóng dật, đã thất niệm, đã dễ duôi.
pamaddati *(pa + √madd),* đè bẹp, nghiền nát, đánh bại, vượt qua.
pamaddin, *tt.* người dẹp tan.
pamāda, *na.* sự phóng dật, sự thất niệm, sự dễ duôi, lười biếng, sự bất cẩn.
pamajjati *(pa + √mad),* phóng dật, dễ duôi. *qk.* ***pamadā, pāmadā.*** *qkpt.* ***pamatta***.
pameti (pamiṇāti) / *(pa + √mi /√mā),* đo, đo lường. *ngt.* ***pametuṃ***, ***pametave***. *qkpt.* ***pamita.***
pamuccati *(pa + √muc),* được thả (tự do); được giải thoát.
pamuñcati *(pa + √muc),* thả, phóng ra, tự do, giải thoát. *qkpt.* ***pamutta***.
pamudita, *qkpt.* hài lòng, hoan hỷ.
pana, *(enclitic),* nhưng, tuy nhiên; bây giờ; mặt khác, ngoài ra.
pañca, năm.
paṇḍita, *tt.* có trí, bậc trí.
pañha, *na. tr.* câu hỏi.
paṇīta, *tt.* thù thắng; ngọt, thơm ngon (vật thực).
paññā, *nữ.* trí, trí tuệ, sự hiểu biết; khoa lý luận.
paññāpeti, *(skh. từ pa + √ñā).* đặt ra điều luật, ban hành; làm cho được biết; tuyên thuyết.
paññāpeti, *(pa + √ñap),* chuẩn bị (chỗ ngồi). *qkpt.* ***paññatta***.
paññāyati, *(bị động từ pa + √ñā),* được biết. *Xem* **pajānāti**.
panta, *tt.* khoảng cách, xa xôi, hẻo lánh, ẩn dật, thanh vắng.
pappoti *(pa + √ap),* đến gần, đi tới. *qkpt.* ***patta***, *dđt.* ***pappuyya***, *ngt.* ***pappotuṃ***, ***pattuṃ***.
para, *đại.* khác, cái khác.
paraṃ, *trt.* sau *(đi với XXC).*
parama, *tt.* tối thắng, cao siêu, tột cùng, ưu việt.
paramparā, *nữ.* dòng dõi, thế hệ; hàng ngang; sự kế tiếp / vị.
parantapa, *tt.* làm khổ người khác.
parājeti *(parā + √ji),* chiến thắng, đánh bại. *qkpt.* ***parājita***.
parāmasati *(parā + √mas),* vuốt ve, xúc chạm, cọ xát. *qkpt.* ***parāmaṭṭha***





P

pareta *(pp. fr. parā + √i),* overcome by, afflicted with.

paribbājaka, *m.* wandering monk.

paricāreti *(caus. of paricarati),* gratifies senses, amuses oneself.

parideva, *m.* lamentation, weeping.

pariggaha, *m.* possession, property, a wife.

parihāyati *(pari + √hā),* declines, decreases, decays. *pp.* ***parihīna***.

parijānāti *(pari + √ñā),* knows exactly, understands thoroughly.

parijīyati *(pari + √jar),* decays in every aspect, becomes old. *pp.* ***parijiṇṇa***.

parikiṇṇa, *(pp. of parikirati),* strewn about, covered.

parikkhīyati, *(pari + √khī),* diminishes. *pp.* ***parikkhīṇa***.

parimuccati *(pari + √muc),* becomes free, is fully free, is released. *pp.* ***parimutta***.

pariññāta *(pp. of parijānāti),* perceived, known exactly.

pariññeyya, *ptl.* to be throughly understood.

parinibbāti *(pari + ni + vā),* is extinguished, attains to perfect peace. *pp.* ***parinibbuta***.

parisā, *f.* assembly; retinue, gathering (of people).

parisaggata, *(pp. of parisaṃ + gata)* gone to a gathering, gone to the courts.

parisuddha, *(pp. of parisujjhati),* cleansed, pure.

parisujjhati *(pari + √sudh),* is cleansed, is purified.

paritāpeti *(pari + √tap),* torments, burns; scorches.

paritta, *n.* a little; protection.

parivattati *(pari + √vatt),* turns round.

parivatteti *(pari + √vatt),* turns over; exchanges.

parivaṭṭa, *n.* round, circle.

parivena, *n.* cell, risidence (of a monk).

parivuta, *pp.* surrounded by, accompanied by.

parriyesati *(pati + is),* searches, investigates, seeks. *pp.* ***pariyiṭṭha***.

pasanna *(pp. of pasīdati),* pleased with, delighted in.

pasīdati *(pa + sad),* is pleased with, is delighted in.

passa, *m.* side; side (the body); rib.

passati *(√dis, √pass),* sees, perceives. *pp.* ***diṭṭha***. aor. ***addasā***, ***addakkhi***.

patana, *n.* fall.

patanaka, *a.* falling.

patati *(√pat),* falls.

paṭhama, *a.* first.

paṭhati *(√paṭh),* reads, recites.

paṭhavi / paṭhavī, *f.* earth.

pati *(pref.)* towards, for.

pati, *m.* lord; husband; owner.

paṭibhāti *(pati + √bhā),* is evident, presents itself to the mind.

paṭicca *(ger. fr. pati + √i),* depending on, because of.

paṭicchādeti *(pati + √chad),* covers; conceals. *pp.* ***paṭicchanna***.

paṭipadā, *f.* practice, path, way (of practice).





P

pareta *(qkpt. từ parā + √i),* đã được vượt qua, đã bị ưu phiền.

paribbājaka, *na.* du sĩ (ngoại đạo).

paricāreti *(skh. của paricarati),* làm cho thỏa mãn, tự tiêu khiển.

parideva, *na.* sự than khóc, sầu bi, bi.

pariggaha, *na.* sự sở hữu, của cải, người vợ.

parihāyati *(pari + √hā),* tổn giảm, suy giảm, suy tàn. *qkpt.* ***parihīna***.

parijānāti *(pari + √ñā),* biết chính xác, hiểu tường tận, thông thạo.

parijīyati *(pari + √jar),* suy tàn về mọi mặt, già nua. *qkpt.* ***parijiṇṇa***.

parikiṇṇa, *(qkpt. của parikirati),* đã được rải ra, đã được phủ đầy.

parikkhīyati, *(pari + √khī),* suy tàn, tổn giảm, hoại diệt. *qkpt.* ***parikkhīṇa***.

parimuccati *(pari + √muc),* được giải thoát (hoàn toàn), được thoát khỏi. *qkpt.* ***parimutta***.

pariññāta *(qkpt. của parijānāti),* đã được liễu tri (hiểu rốt ráo).

pariññeyya, *kh.n.* nên được hiểu, nên được liễu tri.

parinibbāti *(pari + ni + vā),* bị dập tắt, chứng đạt sự an tịnh hoàn toàn. *qkpt.* ***parinibbuta***.

parisā, *nữ.* hội chúng; đoàn tùy tùng, sự tụ hội.

parisaggata, *(qkpt. của parisaṃ + gata)* đã được đi đến hội chúng, đi đến pháp đường.

parisuddha, *(qkpt. của parisujjhati),* đã được thanh tịnh, trong sạch.

parisujjhati *(pari + √sudh),* thanh tịnh, trong sạch.

paritāpeti *(pari + √tap),* giày vò, thiêu đốt; cháy xém.

paritta, *tr.* một chút; sự hộ trì.

parivattati *(pari + √vatt),* quay tròn, chuyển vận.

parivatteti *(pari + √vatt),* làm cho chuyển vận, làm quay tròn.

parivaṭṭa, *tr.* cái vòng tròn, xung quanh.

parivena, *tr.* cốc, am, thất.

parivuta, *qkpt.* đã được vây quanh, đã được đi cùng / câu hữu.

parriyesati *(pati + is),* tìm kiếm, thẩm sát, tầm cầu. *qkpt.* ***pariyiṭṭha***.

pasanna *(qkpt. của pasīdati),* đã được hoan hỷ, đã được phấn chấn.

pasīdati *(pa + sad),* hoan hỷ, thích thú, hài lòng, phấn chấn.

passa, *na.* bên; bên hông; xương sườn.

passati *(√dis, √pass),* thấy, nhận thấy. *qkpt.* ***diṭṭha***. aor. ***addasā***, ***addakkhi***.

patana, *tr.* việc té xuống (đọa).

patanaka, *tt.* té xuống (đọa).

patati *(√pat),* rớt, rơi, té.

paṭhama, *tt.* đầu tiên, thứ nhất.

paṭhati *(√paṭh),* đọc, tụng.

paṭhavi / paṭhavī, *nữ.* đất.

pati *(t.tố.),* hướng về, về, cho.

pati, *na.* ngài, chúa; chồng; người sở hữu.

paṭibhāti *(pati + √bhā),* là điều hiển nhiên, hiện diện trong tâm trí (khắc vào, thâm nhập).

paṭicca *(dđt. từ pati + √i),* duyên, sự lệ thuộc, bởi vì.

paṭicchādeti *(pati + √chad),* che đậy, cất giấu. *qkpt.* ***paṭicchanna***.

paṭipadā, *nữ.* sự thực hành, con đường, lối (thực hành).





P

paṭipajjati *(pati + √pad),* enters upon (a path), practises, manages. *pp.* **paṭipanna**.

paṭihanti *(pati + √han)* strikes against, removes, destroys, wards off. *pp.* **patihata**.

paṭippassambhati *(pati + pa + √sambh),* quiets down, is appeased, subsides, is calmed. *pp.* **paṭippassaddha**.

paṭippassaddhi, *f.* quieting down, pacification, stilling, calming.

paṭirūpa, *a.* suitable, proper, appropriate.

paṭisañcikkhati *(pati + sam + √khā),* thinks over, considers, reflects, discerns. *ger.* ***paṭisaṅkāya***.

paṭisotaṃ, *adv.* up the stream, against the current.

patiṭṭhāya *(ger. of patiṭṭhāti),* having stood, having established oneself, having resorted to.

patiṭṭhāti *(pati + √ṭhā);* stands on, establishes oneself on; is fixed on (resorted). *pp.* **patiṭṭhita**.

paṭivedeti *(pati + √vidh),* makes known, announces, informs.

paṭivijjhati *(pati + √vidh),* realises, understands perfectly, penetrates. *pp.* ***paṭividdha***.

patta *(pp. of pappoti),* approached, attained.

patta, *m.* bowl.

pattheti *(pa + √atth),* aspires, wishes for. *pp.* ***patthita***.

pavaḍḍhati *(pa + √vaḍḍh),* grows up, increases. *pp.* ***pavuddha***.

pavatti, *f.* news, report.

pavattati *(pa + √vatt),* exists, rolls on. *pp.* ***pavatta***.

pavatteti *(caus. of pavattati),* causes to roll on; establishes. *pp.* **pavattita.**

pavesayati, paveseti *(caus. of pavisati),* causes to enter, puts in.

pavisati *(pa + √vis),* enters, goes into. *pp.* ***paviṭṭha***.

pavuccati *(pass. fr. pa + √vac),* it is said, it is called.

pāceti *(caus. of paccati),* digests.

pāceti *(caus. of pacati),* causes to cook.

pāda, *m.* foot.

pākaṭa, *a.* known, famous; not restrained.

pāleti *(√pāl),* governs, rules over.

pāmojja, *n.* delight.

pāṇa, *m.* life; living being.

pāṇin, *m.* living being.

pāṇātipāta *(pāṇa + atipāta),* destruction of life, killing.

pānīya, *n.* water for drinking.

pāpa, *n.* evil, sin; *a.* sinful, mean, ignoble.

pāpaka, *a.* evil, sinful; mean, ignoble.

pāpaṇika, *a.* trader, merchant.

pāpeti *(caus. of pappoti),* causes to approach, leads.

pāpuṇāti *(pa + √ap),* approaches, attains.

pāramī, *f.* virtue which leads to Buddhahood, Perfection.

pārupati *(pa + ā +√var),* puts on. *pp.* ***pāruta***.

pārupana, *n.* robe (which one puts on).

pāsāda, *m.* palace, mansion.





P

paṭipajjati *(pati + √pad),* đi trên (con đường), thực hành; cai quản, thu xếp. *qkpt.* **paṭipanna**.

paṭihanti *(pati + √han)* chống lại, loại bỏ, diệt trừ, xua đuổi. *qkpt.* **patihata**.

paṭippassambhati *(pati + pa + √sambh),* lắng xuống, được xoa dịu, dịu đi, an tịnh. *qkpt.* **paṭippassaddha**.

paṭippassaddhi, *nữ.* sự yên tịnh, sự lắng dịu, sự tĩnh lặng, sự an tịnh.

paṭirūpa, *tt.* thích hợp, phù hợp, thích đáng.

paṭisañcikkhati *(pati + sam + √khā),* nghĩ lại, xem xét, phản tỉnh, phân tích. *dđt.* ***paṭisaṅkāya***.

paṭisotaṃ, *trt.* việc ngược dòng, việc ngược lại.

patiṭṭhāya *(dđt. của patiṭṭhāti),* sau khi đã đứng, sau khi đã tự mình an trú / tựa vào.

patiṭṭhāti *(pati + √ṭhā);* đứng vững, tự mình thiết lập / an trú; được cố định trên (nương tựa). *qkpt.* **patiṭṭhita**.

paṭivedeti *(pati + √vidh),* làm cho được biết đến, tuyên bố, thông báo.

paṭivijjhati *(pati + √vidh),* liễu tri, thấu suốt, thấu triệt. *qkpt.* ***paṭividdha***.

patta *(qkpt. của pappoti),* đã đạt đến, đã được chứng đắc.

patta, *na.* bình bát.

pattheti *(pa + √atth),* khao khát, mong ước, ước nguyện. *qkpt.* ***patthita***.

pavaḍḍhati *(pa + √vaḍḍh),* lớn, tăng trưởng. *qkpt.* ***pavuddha***.

pavatti, *nữ.* tin tức, sự tường thuật.

pavattati *(pa + √vatt),* tồn tại, tiếp tục. *qkpt.* ***pavatta***.

pavatteti *(skh. của pavattati),* khiến / làm cho lăn tiếp; thiết lập. *qkpt.* **pavattita.**

pavesayati, paveseti *(skh. của pavisati),* làm cho đi vào, đặt vào.

pavisati *(pa + √vis),* vào, đi vào. *qkpt.* ***paviṭṭha***.

pavuccati *(bđ. từ pa + √vac),* được nói, được gọi.

pāceti *(skh. của paccati),* tiêu hóa.

pāceti *(skh. của pacati),* nhờ / bảo nấu.

pāda, *na.* bàn chân.

pākaṭa, *tt.* được biết đến, nổi tiếng; không được tiết chế, thu thúc.

pāleti *(√pāl),* cai trị, trị vì.

pāmojja, *tr.* hỷ, hân hoan.

pāṇa, *na.* đời sống; chúng sanh.

pāṇin, *na.* chúng sanh.

pāṇātipāta *(pāṇa + atipāta),* sát sanh, sự giết hại (chúng sanh).

pānīya, *tr.* nước uống.

pāpa, *tr.* ác, tội lỗi; *tt.* tội lỗi, hèn hạ, ti tiện.

pāpaka, *tt.* ác, tội lỗi; hèn hạ, ti tiện.

pāpaṇika, *tt.* nhà thương buôn, thương nhân.

pāpeti *(skh. của pappoti),* làm cho đến gần, làm cho chứng đạt.

pāpuṇāti *(pa + √ap),* đến gần, đạt được, chứng đạt.

pāramī, *nữ.* Ba-la-mật, đức hạnh dẫn đến Phật quả, sự Hoàn Hảo.

pārupati *(pa + ā +√var),* mặc vào. *qkpt.* ***pāruta***.

pārupana, *tr.* y phục, y.

pāsāda, *na.* cung điện, lâu đài.





P

pātu-bhavati *(pātu + √bhū),* appears, becomes manifest. *pp.* ***pātubhūta***.
pātu-bhāva, *m.* appearance.
pāṭha, *m.* text; sentence; lesson.
pāṭhālaya, *m.* school.
pidahati *(api + √dah),* covers, shuts, closes. *pp.* ***pihita***.
piṇḍa, *m.* alms; lump.
piṇḍapāta, *m.* alms-food, a collection of alms.
pipāsā, *f.* thirst.
pitar, *m.* father.
pivati *(√pā),* drinks. *pp.* ***pīta***.
piya, *a.* dear, beloved, agreeable, friendly.
- piyaṃ karoti, holds dear.
piyāyati *(den. fr. √pi + āya + ti),* holds dear, loves.
pīḷeti *(√pīḷ),* oppresses; presses.
pīṭha, *n.* chair.
pokkharaṇī, *f.* pond, lake.
ponobhavika, *a.* leading to rebirth.
porāṇa, *a.* ancient, olden.
pothujjanika, *a.* worldly, belonging to the ordinary men.
pubba, *adj.,* former; previous, prior; eastern.
pubba, *m.* pus.
pubbaṅgama, *a.* preceding, leading, preeminent.
pucchati *(√pucch),* questions.
puñña, *m.* merit, meritorious deed; *a.* pure, sacred.
puratthima, *a.* eastern.
purā, *(ind.)* before, formerly, in the past.
pure, *(ind.)* formerly, in the past.
puthu, *a.* many, much, extensive; abundant, numerous.
puthujjana, *m.* average person, worldling; one who has not entered sanctification; unholy person.
pūjanā, **pūjā**, *f.* offering.
pūjayati, **pūjeti** *(√pūj),* worships; offers. *pp.* ***pūjita***.
pūreti *(√pūr),* fills, fulfils, completes. *pp.* ***pūrita***.

PH

phala, *n.* fruit; fruition, result.
phalati *(den. fr. phala),* bears fruits.
phalin, *a.* bearing fruit.
pharati *(√phar),* pervades, defuses, emits through, extends. *pp.* ***phuṭa***.
pharasu, *m.* axe.
pharusa, *a.* coarse, rough, harsh.
phassa, *m.* touch, contact.
phassita, *pp.* touched. *n.* what is touched.
phāleti *(√phāl),* breaks, splits, chops.
phoṭṭhabba, *ptl.* to be touched; *n.* that which is to be touched; tangible object.
phusati *(√phus),* touches, impinges; attains. *pp.* ***phuṭṭha***.





P

pātu-bhavati *(pātu + √bhū),* xuất hiện, trở nên rõ ràng. *qkpt.* ***pātubhūta***.

pātu-bhāva, *na.* sự xuất hiện.

pāṭha, *na.* chữ; câu; bài học.

pāṭhālaya, *na.* trường học.

pidahati *(api + √dah),* che đậy, đóng lại, khép. *qkpt.* ***pihita***.

piṇḍa, *na.* đồ khất thực; cục bướu.

piṇḍapāta, *na.* đồ khất thực, việc đi khất thực.

pipāsā, *nữ.* sự khát nước.

pitar, *na.* người cha.

pivati *(√pā),* uống. *qkpt.* ***pīta***.

piya, *tt.* thân yêu, yêu thương, dễ chịu, thân thiện.

- piyaṃ karoti, yêu mến (thể hiện một cách yêu mến).

piyāyati *(đt.đd. từ √pi + āya + ti),* yêu mến, thương mến.

pīḷeti *(√pīḷ),* đàn áp; ép chặt.

pīṭha, *tr.* cái ghế.

pokkharaṇī, *nữ.* hồ, ao.

ponobhavika, *tt.* việc dẫn đến tái sanh.

porāṇa, *tt.* cổ xưa, xa xưa.

pothujjanika, *tt.* thế tục, phàm tục, thuộc về những người phàm tục.

pubba, *tt.* trước; trước đó, đứng trước, ưu tiên; phía Đông.

pubba, *na.* mủ (y học).

pubbaṅgama, *tt.* đi trước, dẫn đầu, ưu việt.

pucchati *(√pucch),* câu hỏi.

puñña, *na.* phước đức, công đức; *tt.* thanh tịnh, quý báu.

puratthima, *tt.* hướng Đông.

purā, *(bbt.)* trước, trước đây, thuở xưa, trong quá khứ.

pure, *(bbt.)* trước kia, thuở xưa.

puthu, *tt.* nhiều, lắm, bạt ngàn; phong phú, vô số.

puthujjana, *na.* người bình thường, phàm nhân; người chưa nhập vào dòng thánh; người xấu.

pūjanā, **pūjā**, *nữ.* việc cúng dường.

pūjayati, **pūjeti** *(√pūj),* đảnh lễ; cúng dường. *qkpt.* ***pūjita***.

pūreti *(√pūr),* lấp đầy, hoàn thành, hoàn tất. *qkpt.* ***pūrita***.

PĀḶI-E-V

PH

phala, *tr.* hoa quả; quả chứng, kết quả.

phalati *(đt.đd. từ phala),* cho quả, ra quả.

phalin, *tt.* việc cho quả.

pharati *(√phar),* tràn ngập, lắng dịu, biến mãn, mở rộng. *qkpt.* ***phuṭa***.

pharasu, *na.* cái rìu, cây rìu.

pharusa, *tt.* thô tháo, thô lỗ, cộc cằn.

phassa, *na.* sự chạm, sự xúc chạm.

phassita, *qkpt.* đã được xúc chạm. *tr.* những gì đã được xúc chạm.

phāleti *(√phāl),* đập bể, tách ra, chẻ ra.

phoṭṭhabba, *kh.n.* nên xúc chạm; *tr.* cái gì nên được xúc chạm, cảnh xúc.

phusati *(√phus),* chạm, sờ, chạm đến; chứng đắc. *qkpt.* ***phuṭṭha***.





R

rahas (raho), *n.* secrecy, privacy; seclusion.
rahogata, *a.* secluded.
rajas, *n.* dust.
rajja, *n.* kingship; kingdom.
rajju, *f.* rope.
rakkhati *(√rakkh),* protects, preserves, keeps.
ramma, *a.* attractive, beautiful, charming.
rasa, *m.* taste.
rasavatī, *f.* kitchen.
ratta, *a.* red.
rattandhakāra *(ratti + andhakāra), m.* night-darkness.
ratti, *f.* night.
ratha, *m.* chariot; car.
ratha-vara, *m.* state chariot.
raṭṭha, *n.* country.
raṭṭha-piṇḍa, food given by the people.
rāga, *m.* lust; craving; attachment.
rājan, *m.* king, ruler, governor.
rājānubhāva, *m.* royal pomp.
rocati *(√ruc),* shines.
rodati *(√rud),* weeps.
rohati *(√ruh),* grows. *pp.* ***rūḷha***.
rudati *(√rud),* weeps, laments.
rukkha, *m.* tree.
rūpa, *m.* visible form; material form; materiality.
rūpāvacara, *a.* belonging to the realm of material form.

S

sa-bandhana, *a.* with ties or bindings.
sabba, *pron.* all, every.
sabbaññū, *a.* all-knowing, omniscient.
sabhaggata (sabhaṃ gata), gone to an assembly, gone to courts.
sacca, *n.* truth.
sacca-vajja, *n.* word of truth; asseveration.
sacchī-karoti *(sacchī + √kar),* realizes, verifies. *pp.* ***sacchī-kata***. *ptl.* ***sacchī-kātabba***.
sace, *(ind.)* if.
sadda, *m.* sound, noise, voice.
saddahati, *(sad + √dah),* believes, relies, has faith in.
saddhā, *f.* faith, confidence, reliance; belief.
saddhiṃ, *(ind.)* together with.
saddhi-vihārika, *m.* co-resident, pupil.
sadevaka, *a.* including gods.
sadisa, *a.* similar.
sadhana, *a.* rich.
sagga, *m.* happy abode; heaven, happy destination.
sahassa, *n.* thousand.
sahattha, *m.* one's own hand.
sahāyaka, *m.* companion.
sajjana, *m.* good person.
sajjhāyati *(denom. fr. sajjhāya),* recites, repeats aloud.
sakkacca, **sakkaccaṃ**, *(ger. of sakkaroti),* respectfully.
sakkaroti *(sat + √kar),* treats with respect, honours. *pp.* ***sakkata***. *ger.* ***sakkacca***.
sakkā, *(ind.)* is able. *(governs the agent in Instrumental case).*




R

rahas (raho), *tr.* riêng tư, bí mật; sự ẩn dật, thanh vắng.
rahogata, *tt.* ẩn dật, thanh vắng.
rajas, *tr.* bụi bặm.
rajja, *tr.* vương quyền; Vương quốc.
rajju, *nữ.* sợi dây.
rakkhati *(√rakkh),* bảo vệ, hộ trì, bảo tồn, gìn giữ.
ramma, *tt.* hấp dẫn, xinh đẹp, quyến rũ.
rasa, *na.* vị.
rasavatī, *nữ.* nhà bếp.
ratta, *tt.* màu đỏ.
rattandhakāra *(ratti + andhakāra), na.* đêm đen kịt.
ratti, *nữ.* ban đêm.
ratha, *na.* xe ngựa; xe bò.
ratha-vara, *na.* cỗ xe quý báu.
raṭṭha, *tr.* quốc độ, đất nước.
raṭṭha-piṇḍa, đồ khất thực từ quốc độ.
rāga, *na.* tham; tham luyến, ái; sự dính mắc.
rājan, *na.* vua, người thống trị, thủ lĩnh.
rājānubhāva, *na.* sự huy hoàng của hoàng gia.
rocati *(√ruc),* chiếu sáng, tỏa sáng.
rodati *(√rud),* khóc, than khóc.
rohati *(√ruh),* lớn, tăng trưởng. *qkpt.* ***rūḷha***.
rudati *(√rud),* khóc lóc, than thở.
rukkha, *na.* cái cây.
rūpa, *na.* cảnh sắc; sắc pháp; sắc.
rūpāvacara, *tt.* sắc giới.

S

sa-bandhana, *tt.* cùng với sự trói buộc / ràng buộc (kiết sử).
sabba, *đại.* tất cả, mọi.
sabbaññū, *tt.* toàn tri, bậc Toàn Tri.
sabhaggata (sabhaṃ gata), đã được đến hội chúng, đã được đi đến giảng đường.
sacca, *tr.* chân lý, sự thật, đế.
sacca-vajja, *tr.* chân ngôn; sự quả quyết, sự khẳng định.
sacchī-karoti *(sacchī + √kar),* tự mình xác chứng. *qkpt.* ***sacchī-kata***. *kh.n.* ***sacchī-kātabba***.
sace, *(bbt.)* nếu.
sadda, *na.* âm thanh, tiếng ồn, giọng nói.
saddahati, *(sad + √dah),* tin tưởng, dựa vào, có niềm tin vào.
saddhā, *nữ.* tín, niềm tin, sự tin tưởng, sự trông cậy; đức tin.
saddhiṃ, *(bbt.)* cùng với.
saddhi-vihārika, *na.* việc ở chung, học trò.
sadevaka, *tt.* với chư thiên.
sadisa, *tt.* tương tự.
sadhana, *tt.* sự giàu có.
sagga, *na.* cõi hạnh phúc; cõi trời, cõi thiên, cõi lành.
sahassa, *tr.* một ngàn.
sahattha, *na.* tự tay.
sahāyaka, *na.* bạn bè, đồng liêu.
sajjana, *na.* người tốt, thiện nhân.
sajjhāyati *(đt.đd. từ sajjhāya),* tụng đọc, lặp lại tiếng to.
sakkacca, **sakkaccaṃ**, *(dđt. of sakkaroti),* một cách kính trọng / cung kính.
sakkaroti *(sat + √kar),* đối đãi với sự kính trọng, tôn trọng. *qkpt.* ***sakkata***. *dđt.* ***sakkacca***.
sakkā, *(bbt.)* có thể. *(sử dụng với Sử Dụng Cách).*

PĀḶI-E-V




S

sakkoti (√sak), is able.
sakuṇa, sakunta, *m.* bird.
sakhin, *m.* friend, companion.
sallapati *(saṃ + √lap),* converses, chats, talks.
sallāpa, *m.* conversation.
sama, *a.* equal, similar.
sama, *m.* tranquility, peace.
- samaṃ, *adv.* with; equally, evenly.
samaṇa, *m.* recluse, monk, anchorite.
samatha, *m.* tranquility, settlement.
samaya, *m.* time, occasion.
sambodhi, *f.* perfect knowledge, full enlightenment.
sameti *(saṃ + √i)* comes together with, matches.
samīpa, *m.* vicinity; nearness; neighbourhood.
samma, O friend! hail! *(a term of familiar addressing)*
sammappaññā, *f.* perfect knowledge.
sammata, *(pp. of sammannati),* approved, agreed upon, sanctioned.
sammā, *adv.* well, rightly, perfectly.
sammā-ājīva, *m.* right livelihood.
sammā-diṭṭhi, *f.* right view, perfect understanding.
sammā-kammanta, right deed.
sammā-saṅkappa, *m.* right thought, right intention, right aspiration.
sammā-samādhi, *m.* right concentration.
sammā-sati, *m.* right mindfulness.
sammā-vācā, right speech.
sammā-vāyāma, *m.* right effort.
sammodati *(saṃ + √mud),* rejoices. exchanges greetings with.
sampajañña, *n.* full awareness.
sampajānāti *(sam + pa + √ñā),* knows or understands fully, is aware (of).
sampavāreti *(sam + pa + √var),* gives more and more, satisfies, satiates.
sampayoga, *m.* union, connection.
samudaya. *m.* rise, cause, origin.
samudda, *m.* sea.
samuṭṭhāti *(saṃ + ud + √ṭhā)* rises up. *pp.* ***samuṭṭhita***.
saṃharati *(saṃ + √har)* gathers up, collects. *pp.* ***saṃhaṭa***.
saṃhita *(pp. of sandahati),* connected, possessed of.
saṃvasati *(saṃ + √vas),* lives together, cohabitates.
saṃvattati *(saṃ + √vatt),* is conducive to; leads to.
saṃvega. *m.* religious emotion; agitation.
saṃyama, *m.* restraint.
saṃyamati *(saṃ+ √yam),* restrains. *pp.* ***saṃyata***.
saṃsarati *(saṃ+ √sar),* goes through continually, transmigrates.
saṃsāra, *m.* transmigration.
sañcarati *(saṃ+ √car),* wanders, roams. *pp.* ***sañcinna***.
sañchindati *(saṃ + √chid),* cuts off, destroys. *pp.* ***sañchinna***.
sandhi, *m.* connection, joint, coalescence, euphonic combination.
sandhūpāyati *(denom. fr. saṃ + √dhūp),* makes smoky, smokes.
saṅgacchati *(saṃ + √gam),* meets with.





S

sakkoti (√sak), is able.
sakuṇa, sakunta, *na.* con chim.
sakhin, *na.* người bạn, người đồng hành.
sallapati *(saṃ + √lap),* đàm luận, trò chuyện, trò chuyện, nói chuyện.
sallāpa, *na.* sự đàm luận, thảo luận.
sama, *tt.* bằng nhau, giống nhau.
sama, *na.* sự yên tịnh, sự bình yên.
- samaṃ, *trt.* với; bằng nhau, đều.
samaṇa, *na.* vị Sa-môn, vị tỳ khưu, người ẩn dật.
samatha, *na.* thiền định, sự an ổn.
samaya, *na.* thời, lúc.
sambodhi, *nữ.* toàn giác, toàn trí.
sameti *(saṃ + √i)* đi cùng, tụ họp, trận đấu.
samīpa, *na.* lân cận, gần, kế cận, hàng xóm.
samma, Này bạn! Này bạn hữu! À này! *(một thuật ngữ xưng hô kiểu thân quen, thân mật)*
sammappaññā, *nữ.* chánh trí.
sammata, *(qkpt. của sammannati),* đã được chấp thuận, đã được đồng ý, đã được thừa nhận.
sammā, *trt.* tốt, đúng đắn, chánh, hoàn hảo.
sammā-ājīva, *na.* chánh mạng.
sammā-diṭṭhi, *nữ.* chánh kiến.
sammā-kammanta, chánh nghiệp.
sammā-saṅkappa, *na.* chánh tư duy.
sammā-samādhi, *na.* chánh định.
sammā-sati, *na.* chánh niệm.
sammā-vācā, chánh ngữ.
sammā-vāyāma, *na.* chánh tinh tấn.

sammodati *(saṃ + √mud),* hoan hỷ, chào hỏi thân mật.
sampajañña, *tr.* sự tỉnh giác, chánh tri, trí hiểu rõ, sự biết rõ.
sampajānāti *(sam + pa + √ñā),* liễu tri, hiểu rõ, tỉnh thức.
sampavāreti *(sam + pa + √var),* cúng nhiều hơn, hài lòng, làm cho thỏa mãn.
sampayoga, *na.* sự liên hợp, sự gặp nhau, sự phối hợp.
samudaya. *na.* sanh lên, nguyên nhân (tập), khởi sanh.
samudda, *na.* biển, đại dương.
samuṭṭhāti *(saṃ + ud + √ṭhā)* sanh khởi. *qkpt.* ***samuṭṭhita***.
saṃharati *(saṃ + √har)* tập hợp lại, gom lại. *qkpt.* ***saṃhaṭa***.
saṃhita *(qkpt. của sandahati),* đã được liên hệ, đã được sở hữu.
saṃvasati *(saṃ + √vas),* sống cùng nhau, chung sống, cộng trú.
saṃvattati *(saṃ + √vatt),* có lợi cho; dẫn đến, đưa đến, đi đến.
saṃvega. *na.* sự động tâm (thánh tích), sự chấn động.
saṃyama, *na.* thu thúc.
saṃyamati *(saṃ+ √yam),* thu thúc, tiết chế. *qkpt.* ***saṃyata***.
saṃsarati *(saṃ+ √sar),* liên tục đi qua, luân chuyển, luân hồi.
saṃsāra, *na.* sự luân hồi (luân chuyển).
sañcarati *(saṃ+ √car),* du hành, đi lang thang. *qkpt.* ***sañcinna***.
sañchindati *(saṃ + √chid),* cắt đứt, phá tan. *qkpt.* ***sañchinna***.
sandhi, *na.* sự kết nối, chỗ nối, sự hợp lại, luật hài âm.
sandhūpāyati *(đt.đd. từ saṃ + √dhūp),* làm cho có khói, bốc khói.
saṅgacchati *(saṃ + √gam),* gặp nhau.





S

saṅgāma, *m.* meeting with in hostility; fight, war; battle field.
saṅgāma-bhūmi, *f.* battle field.
saṅgāmaji, *m.* conqueror of the battle.
saṅgāmeti *(denom. fr. saṅgāma),* fights, goes for fighting.
saṅgha, *m.* community of Buddhist monks; multitude.
saṅghārāma, *m.* monastery of Buddhist monks.
saṅghāteti *(saṃ + √han, √ghāt),* kills.
saṅghin, *a.* having a community of followers, having a following; with a community.
sañjāti, *f.* birth.
sañjāyati *(saṃ + √jan),* is born.
saṅkaḍḍhati *(saṃ + √kaḍḍh),* collects, draws together.
saṅkha, *m.* conch.
saṅkhata *(pp. of saṅkharoti),* compounded, conditioned, created.
saṅkhāra, *m.* conditioned thing; Karma as conditioner.
saṅkhepa, *m.* abridgement.
saṅkhipati *(saṃ + √khip)* shortens, abridges. *pp.* ***saṅkhitta.***
saññama, *m.* restraint.
saññata, *pp.* restrained.
saññā, *f.* recognition; perception.
sandhāreti *(saṃ + √dhar),* holds up, restrains.
sannayhati *(saṃ + √nah),* is armed, is equipped with. *pp.* ***sannaddha***.
sannāha, *m.* armour.
sannipatati *(saṃ + ni + √pat),* assembles.
sannipāta, *m.* assembly.
sannipāteti, causes to assemble.
saṇṭhāna, *n.* shape, form; mark.
saṇṭhāti, saṇṭhahati *(saṃ + √ṭhā),* stands, is established, is fixed.
santiṭṭhati, same as **saṇṭhāti**. *pp.* ***saṇṭhita***.
sapati (√sap), curses; swears.
sappurisa, *m.* good person.
saraṇa, *n.* refuge, resort, help.
- saraṇaṃ gacchati, goes to for refuge, takes refuge in.
sarati *(√sar),* remembers.
saras, *m. n.* lake, pond.
sarīra, *n.* body.
sasa, *m.* hare, rabbit.
sassata, *a.* eternal.
sata *(pp. of sarati),* mindful, rêmmbered.
sati, *n.* hundred.
sati, *f.* memory; mindfulness, vigilance of mind.
satimant, *a.* mindful.
satthar, **satthā**, *m.* admonisher, teacher; Master, Buddha.
savaṇa, *n.* hearing.
sayati *(√sī),* lies down.
sākhagga *(sākhā + agga),* end of a branch.
sākhā, *f.* branch.
sāmaṃ, *(ind.)* oneself.
sārā, *m.* essence, essential part, core.
sārathi, *m.* charioteer.
sāvaka, *m.* disciple.
sāvittī, *f.* the Vedic verse so named (Sāvitrī), name of a mantra.
sāyaṇha, *m.* evening.
sela, *m.* rock, stone.
semāna *(prest. p. of seti),* lying down.
senā, *f.* army; multitude.
senānī, *m.* general of an army.
senāsana, *n.* residence, dwelling place.





S

saṅgāma, *na.* gặp nhau trong sự thù địch; việc đánh nhau, trận chiến; chiến trường.
saṅgāma-bhūmi, *nữ.* chiến địa.
saṅgāmaji, *na.* người chiến thắng ở chiến trường.
saṅgāmeti *(đt.đd. từ saṅgāma)*, đánh nhau, đi đánh nhau.
saṅgha, *na.* Tăng chúng; số đông.
saṅghārāma, *na.* tịnh xá, Già Lam.
saṅghāteti *(saṃ + √han, √ghāt)*, kills.
saṅghin, *tt.* có hội chúng. có tùy tùng (đệ tử), Tăng đoàn.
sañjāti, *nữ.* việc sanh khởi, sự sanh.
sañjāyati *(saṃ + √jan)*, được sanh.
saṅkaḍḍhati *(saṃ + √kaḍḍh)*, gom, thu thập.
saṅkha, *na.* cái tù và.
saṅkhata *(qkpt. của saṅkharoti)*, đã được tổng hợp, đã có điều kiện, đã được tạo tác (hữu vi).
saṅkhāra, *na.* pháp hữu vi; sự tạo tác (gọi là Nghiệp).
saṅkhepa, *m.* sự rút gọn, thu ngắn.
saṅkhipati *(saṃ + √khip)* làm ngắn lại, thu gọn. *qkpt.* ***saṅkhitta.***
saññama, *na.* sự chế ngự, thu thúc.
saññata, *qkpt.* đã được chế ngự.
saññā, *nữ.* sự nhận biết; tưởng.
sandhāreti *(saṃ + √dhar)*, giữ lại, chế ngự, thu thúc.
sannayhati *(saṃ + √nah)*, được vũ trang, được trang bị. *qkpt.* ***sannaddha***.
sannāha, *na.* áo giáp.
sannipatati *(saṃ + ni + √pat)*, hội họp, tụ hội.
sannipāta, *na.* sự tụ hội.
sannipāteti, bảo / cho tụ hội.
saṇṭhāna, *tr.* dáng, hình dáng; cái dấu.
saṇṭhāti, saṇṭhahati *(saṃ + √ṭhā)*, đứng, được thành lập, được cố định.
santiṭṭhati, giống như **saṇṭhāti**. *qkpt.* ***saṇṭhita***.
sapati (√sap), chửi rủa; thề nguyền.
sappurisa, *na.* thiện nam tử.
saraṇa, *tr.* nơi nương tựa (quy y), nơi nghỉ dưỡng, sự giúp đỡ.
- saraṇaṃ gacchati, đi đến quy y.
sarati *(√sar)*, nhớ, niệm.
saras, *na. tr.* hồ, ao.
sarīra, *tr.* thân.
sasa, *na.* con thỏ.
sassata, *tt.* trường tồn, vĩnh cửu.
sata *(qkpt. của sarati)*, đã được chánh niệm, đã được ghi nhớ.
sati, *tr.* một trăm.
sati, *nữ.* trí nhớ, ký ức; chánh niệm, tỉnh giác.
satimant, *tt.* người có (chánh) niệm.
satthar, **satthā**, *na.* người khuyên răn, người thầy; bậc Đạo Sư, Đức Phật.
savaṇa, *tr.* việc lắng nghe.
sayati *(√sī)*, nằm xuống.
sākhagga *(sākhā + agga)*, đầu cành.
sākhā, *nữ.* cành, nhánh cây.
sāmaṃ, *(bbt.)* tự mình.
sārā, *na.* tinh chất, phần thiết yếu, cốt lõi.
sārathi, *na.* phu xa, người đánh xe.
sāvaka, *na.* đệ tử, học trò.
sāvittī, *nữ.* kệ Sāvitrī, chú thuật của kinh điển Vệ Đà.
sāyaṇha, *na.* buổi tối.
sela, *na.* tảng đá, cục đá.
semāna *(htpt. của seti)*, sau khi đã nằm xuống.
senā, *nữ.* binh lính; vô số.
senānī, *na.* vị tướng quân.
senāsana, *tr.* nơi cư ngụ, chỗ ở.





S

senāpati, *n.* general of an army.
setu, *m.* bridge.
seṭṭha, *a.* most praiseworthy, best, highest.
sevaka. *m.* servant.
sevati (√sev), serves, associates with; makes use of. *pp.* ***sevita***. *ptl.* **sevitabba.**
seyya, *a.* better, superior.
seyyathīdaṃ *(taṃ + yathā + idaṃ),* it is thus; such as; to wit.
sigāla, *m.* jackal, fox.
sikkhā, *f.* training.
singin, *a.* astute, cunning; with horns.
siras, *m. n.* head.
sirimant, *a.* prosperous, glorious.
sirī, *f.* glory, prosperity, beauty.
sissa, *m.* pupil.
siva, *a.* happiness, bliss, Nirvāna.
sivikā, *f.* litter, palanquin.
sīsa, *n.* head.
sīta, *a.* cold.
sītībhāva, *m.* coolness.
sītībhūta, *a.* cool, tranquilized.
sobhati *(√subh),* looks beautiful, is splendid, shines.
sobhā, *f.* beauty, splendour.
socati *(√suc),* is sorrowful; grieves.
sodheti *(√sudh),* cleanses, purifies. *pp.* ***suddha***.
soka, *m.* sorrow; grief.
soḷasa, sixteen.
sona, *m.* dog.
soppati *(√sup),* sleeps. *pp.* ***sutta***.
sosa, *m.* consumption; pulmonary tuberculosis.
sota, *n.* ear; stream.
- **sotaṃ odahati**, gives ear to, listens.

sotāpanna *(sota + āpanna),* one that has entered the stream (holy path), streamwinner.
sotāpatti *(sota + āpatti), f.* entering upon the Holy Stream.
sotthi, *f. n.* well-being, welfare; health.
sotuṃ, *(inf. of suṇāti),* to hear.
suduttara, *a.* very hard to cross over / pass over / escape / ged rid out.
sujīva, *a.* easy to live.
sukha, *n.* happiness.
- **sukha-kāma**, *a.* yearning of happiness.
- **sukha-paṭisaṃvedin**, *a.* experiencing happiness or bliss.

sukhuma, *a.* subtle, fine.
suṇāti *(√su),* hears, listens.
sunihita, *pp.* well buried.
suparihīna **(suparihīṇa)**, *pp.* thoroughly bereft of, much emaciated, greatly fallen away.
supina, *n.* dream.
sura, *m.* god, heavenly being.
surā, *f. (f.)* intoxicating liquor.
suriya, *m.* the sun.
sussūsati *(des. of suṇāti),* wishes to listen, listens earnestly.
sussusā, *f.* earnest listening, obedient wife.
suta, *(pp. of suṇāti),* heard.
sutavant, *a.* (one) who has heard; learned.
sutta, *n.* well said word; (one) who has slept; thread.
sutta-jāla, *m.* thread of a web, a plaiting of threads.
suvaṇṇa, *n.* gold.
suve, *adv.* tomorrow.
suvijāna, *a.* easy to understand, able to know easily.
sūda, *m.* cook.
sūla, *n.* stake.
svākkhāta *(su-akkhāta),* well spoken.





S

senāpati, *tr.* vị tướng quân.
setu, *na.* cây cầu.
seṭṭha, *tt.* tốt nhất, cao nhất, tối thắng, đáng tán dương.
sevaka. *na.* người hầu, người giúp việc.
sevati (√sev), phục vụ, liên kết / cộng tác với; tận dụng. *qkpt.* ***sevita***. *kh.n.* **sevitabba.**
seyya, *tt.* tốt hơn, vượt trội hơn.
seyyathīdaṃ *(taṃ + yathā + idaṃ),* tức là; chẳng hạn như; nghĩa là.
sigāla, *na.* dã can, chó rừng, con cáo.
sikkhā, *nữ.* việc huân tập.
singin, *tt.* xảo trá, quỷ quyệt; có sừng.
siras, *na. tr.* cái đầu.
sirimant, *tt.* huy hoàng, lộng lẫy.
sirī, *nữ.* huy hoàng, lộng lẫy, đẹp đẽ.
sissa, *na.* học trò, học sinh.
siva, *tt.* hạnh phúc, an lạc, Niết Bàn.
sivikā, *nữ.* cái võng, cái kiệu.
sīsa, *tr.* cái đầu.
sīta, *tt.* lạnh.
sītībhāva, *na.* sự lạnh, trạng thái lạnh.
sītībhūta, *tt.* lạnh, nguội lạnh, tĩnh lặng.
sobhati *(√subh),* trông đẹp, tuyệt vời, tỏa sáng.
sobhā, *nữ.* tịnh hảo, đẹp, tuyệt vời.
socati *(√suc),* buồn bã; đau buồn.
sodheti *(√sudh),* thanh tịnh, sạch sẽ. *qkpt.* ***suddha***.
soka, *na.* buồn bã; đau buồn.
soḷasa, mười sáu (16).
sona, *na.* con chó.
soppati *(√sup),* ngủ. *qkpt.* ***sutta***.
sosa, *na.* sự tiêu xài; bệnh lao phổi.
sota, *tr.* tai, nhĩ; dòng suối, lưu.
- **sotaṃ odahati**, lắng tai nghe.
sotāpanna *(sota + āpanna),* vị đã nhập dòng (thánh), bậc Dự Lưu (bậc Thất Lai).
sotāpatti *(sota + āpatti), nữ.* việc nhập vào dòng Thánh, việc Nhập Lưu.
sotthi, *nữ. tr.* an lạc, lợi lạc, phúc lạc; sức khỏe.
sotuṃ, *(ngt. của suṇāti),* để nghe.
suduttara, *tt.* rất khó vượt qua, băng qua / thoát / ra khỏi.
sujīva, *tt.* dễ sống.
sukha, *tr.* an lạc, hạnh phúc.
- **sukha-kāma**, *tt.* việc mong muốn an lạc, mưu cầu hạnh phúc.
- **sukha-paṭisaṃvedin**, *tt.* việc trải nghiệm an lạc / hạnh phúc.
sukhuma, *tt.* vi tế, đẹp, tốt.
suṇāti *(√su),* nghe, lắng nghe.
sunihita, *qkpt.* đã được khéo chôn.
suparihīna (suparihīṇa), *qkpt.* đã bị mất mát hoàn toàn, đã bị ốm yếu tiều tụy, đã hoàn toàn rời xa.
supina, *tr.* giấc mơ.
sura, *na.* vị thiên, vị trời.
surā, *nữ.* chất say, rượu.
suriya, *na.* mặt trời.
sussūsati *(đt.mm. từ suṇāti),* muốn lắng nghe, nghe một cách nghiêm túc.
sussusā, *nữ.* việc nghiêm túc lắng nghe, người vợ dễ dạy.
suta, *(qkpt. của suṇāti),* đã được lắng nghe.
sutavant, *tt.* người lắng nghe; có học rộng.
sutta, *tr.* đã được nói / thuyết; người đã ngủ; sợ chỉ.
sutta-jāla, *m.* nùi dây, việc bện các sợi chỉ.
suvaṇṇa, *tr.* vàng (huyền kim).
suve, *trt.* ngày mai.
suvijāna, *tt.* dễ hiểu, dễ biết.
sūda, *na*. đầu bếp, người nấu ăn.
sūla, *tr.* cọc, dụng cụ nhọn.
svākkhāta *(su-akkhāta),* đã được khéo thuyết.

PĀḶI-E-V




T

tadā, *adv.* then, at that time.
tahiṃ, *adv.* there.
tamas, *m.* n. darkness.
tanoti *(√tan),* spreads. *pp.* ***tata***.
tapas, *m. n.* ascetic practice; religious austerity.
tapassin, *m.* ascetic; hermit.
tapati *(√tap),* burns; torments. *pp.* ***tatta***.
tarati *(√tar),* crosses, passes over. *pp.* ***tiṇṇa***.
tasinā, *f.* thirst, craving.
tasmā, *adv.* therefore *(Abl. sing. of* ***tat / ta****).*
tathā, *adv.* so, thus, likewise.
tathāgata, *m.* the Perfect one, the Buddha.
tato, *adv.* therefore, therefrom, thereafter.
tatra, *adv.* there.
- tatra tatra, here and there.
tatra-tatrābhinandin, finding delight here and there. *f.* **tatra-tatrābhinandinī**.
tattha, *adv.* there.

tāseti *(caus. of tassati),* hushes; threatens.
tāta, dear one! dear father! *(a word used in addressing affectionately).*
tāva, *(ind.)* so long as, until.
- tāvadeva *(tāvat + eva),* instantly.
tejas, *m. n.* fire; majesty.
te-māsa, *m.* three months.
tena, therefore, there *(Instr. sing. of* ***tat, ta****)*
- tena hi, if it is so.
tiṇa, *n.* grass.
- tiṇagga, *(tiṇa + agga),* grass-end.
tiṭṭhati *(√ṭhā),* stands. *pp.* ***ṭhita***, *ger.* **ṭhatvā**, *inf.* ***ṭhātuṃ***.
tividha, *a.* threefold.
tīra, *n.* bank, shore.
toseti *(√tus),* pleases, satisfies.
tudati *(√tud),* prods. *pp.* ***tunna***.
tumba, *m.* pot.
tuṇhī, *adv.* silently.
- tuṇhī-bhavati, becomes silent. *pp.* **tuṇhī-bhūta**.
tuṭṭha *(pp. of tussati),* pleased, glad.

TH

thaddha, *a.* hard, strict, rigid.
thalo, *n.* land, dry ground.
thāma, *m.* strength, steadfastness.
thena, *m.* thief; *n.* stealth.

theneti, *(denom. fr. √then),* steals, conceals.
thera, *m.* elderly monk; oldman.
thusa, *m.* chaff, husk (of grain).

Ṭ

ṭhatvā, *(ger. of tiṭṭhati),* having stood.

ṭhāna, *n.* standing; place, position. status; cause.
ṭhita, see **tiṭṭhati**.





T

tadā, *trt.* rồi, vào lúc đó.
tahiṃ, *trt.* ở đó.
tamas, *na. tr.* bóng tối.
tanoti *(√tan),* truyền bá, lan tỏa. *qkpt.* ***tata***.
tapas, *na. tr.* việc hành khổ hạnh; sự khổ hạnh (tôn giáo).
tapassin, *na.* đạo sĩ, ẩn sĩ, nhà tu khổ hạnh.
tapati *(√tap),* nung nấu; khổ hạnh, ép xác. *qkpt.* ***tatta***.
tarati *(√tar),* vượt qua, băng qua. *qkpt.* ***tiṇṇa***.
tasinā, *nữ.* sự ham muốn, khát ái.
tasmā, *trt.* do vậy *(xxc. si. của **tat / ta**).*
tathā, *trt.* vì vậy, như vậy, tương tự.
tathāgata, *na.* Đức Như Lai, Đức Phật.
tato, *trt.* do đó, từ đó, sau đó.
tatra, *trt.* ở đó.
- tatra tatra, đó đây, ở đây ở đó.
tatra-tatrābhinandin, việc tìm thấy niềm vui ở đây đó. *nữ.* **tatra-tatrābhinandinī**.
tattha, *trt.* ở đây.
tāseti *(skh. của tassati),* im lặng, làm thinh; đe dọa, hăm dọa.
tāta, này con yêu! Thưa cha yêu! *(một từ dùng để xưng hô một cách trìu mến).*
tāva, *(bbt.)* cho đến khi, đến khi.
- tāvadeva *(tāvat + eva),* ngay lập tức.
tejas, *na. tr.* ngọn lửa; sự uy nghiêm.
te-māsa, *na.* ba tháng.
tena, do vậy, ở nơi đó *(sdc.. si. của **tat, ta**)*
- tena hi, nếu vậy.
tiṇa, *tr.* cỏ, ngọn cỏ.
- tiṇagga, *(tiṇa + agga),* đầu ngọn cỏ.
tiṭṭhati *(√ṭhā),* đứng. *qkpt.* ***ṭhita***, *dđt.* **ṭhatvā**, *ngt.* ***ṭhātuṃ***.
tividha, *tt.* gấp ba, ba lần.
tīra, *tr.* bờ, đê (sông).
toseti *(√tus),* hài lòng, thỏa mãn.
tudati *(√tud),* chọc, đâm, thúc. *qkpt.* ***tunna***.
tumba, *na.* bình, chậu.
tuṇhī, *trt.* một cách im lặng.
- tuṇhī-bhavati, trở nên im lặng. *qkpt.* **tuṇhī-bhūta**.
tuṭṭha *(qkpt. của tussati),* đã được hài lòng, đã hoan hỷ.

TH

thaddha, *tt.* cứng, khắt khe, cứng rắn.
thalo, *tr.* đất, mặt đất khô.
thāma, *na.* sức mạnh, sự kiên định.
thena, *na.* kẻ trộm; *tr.* sự lén lút.
theneti, *(đt.đd. từ √then),* ăn trộm, che giấu.
thera, *na.* trưởng lão, người đàn ông già.
thusa, *na.* trấu, vỏ (của hạt).

Ṭ

ṭhatvā, *(dđt. của tiṭṭhati),* sau khi đã đứng, sau khi đứng.
ṭhāna, *tr.* việc đứng; chỗ, vị trí. trạng thái; nguyên nhân.
ṭhita, xem **tiṭṭhati**.

PĀḶI-E-V





U

ubhaya, **ubho**, *pron.* both.
ubhato, *adv.* on both sides.
- **ubhato-mukha,** *a.* with mouths on both sides.

ucca, *a.* high, tall; noble.
ucchu, *m.* sugarcane.
udaka, *n.* water.
udaya, *m.* rise, growth, increase.
udāna, *n.* solemn utterance.
udāneti, *(denom. fr. udāna),* utters, expresses.
uddhaṃ, *adv.* up, above, upward.
uddharati *(ud + √har),* draws out, lifts up, pulls out. *pp.* ***uddhaṭa***, *inf.* ***uddhātuṃ***.
uḍḍeti *(ud + √ḍī),* he flies.
ugga, *a.* mighty; severe; sharp.
uggacchati *(ud + √gam),* rises (sun), ascends. *pp.* ***uggata***; *inf.* ***uggantuṃ***.
ujjalati *(ud + √jal),* flashes up, shines.
ukkaṭṭha, *a.* high, eminent, excellent, of great capacity.
ukkā, *f.* torch.
ukkāsati *(denom. fr. ud + √kās),* coughes, clears throat.
uḷāra, *a.* much; lofty, noble.
ullapati, *(ud + √lap),* lays claim to; boasts.
ummujjati *(ud + √muj),* emerges (from water), *pp.* ***ummugga***.
unnaḷa, *a.* arrogant, haughty.
unnati, *f.* rise, elevation.
unnamati *(ud + √nam),* rises, bends upward. *pp.* ***unnata***.
unnāmeti *(caus. of unnamati),* raises, causes to bend upward.
upaddava, *m.* danger, accident, misfortune, injury.
upagacchati *(upa + √gam),* approaches, goes to. *pp.* ***upagata***.
upaharati *(upa + √har),* offers, brings near. *pp.* ***upahaṭa***.
upahata *(pp. of upahanti),* killed, destroyed.
upajāyati *(upa + √jan),* is born, is produced.
upajjhāya, *m.* preceptor.
upamā, *f.* simile, similar, like.
upanāmeti *(caus. fr. upa + √nam),* offers.
upapajjati *(upa + √pad),* is born into; reaches. *pp.* **upapanna**.
upasaṅkamati *(upa + saṃ + √kam),* goes to, approaches. *pp.* ***upasaṅkanta***.
upasaṃharati *(upa + saṃ + √har)* applies, compares, collects, concentrates.
upavadati *(upa + √vad),* upbraids.
upādāna, *n.* grasping, cleaving.
upādāya, *(ger. fr. upa + ā + √dā)* having taken hold of, including; having compared to, in comparison with.
upāsaka, *m.* male lay devotee.
upāsikā, *f.* female lay devotee.
upāya, *m.* way, method, means.
upāyāsa, *m.* despair.
upekkhaka, *a.* indifferent, disinterested, stoical.
upekkhā, *f.* indifference, neutral feeling; equanimity.
uposatha, *m.* Buddhist Sabbath day, Sacred day of Buddhists.
uppajjati *(ud + √pad),* is born. *pp.* ***uppanna***.
uras, *m. n.* breast, chest; heart.
ussava, *m.* festival.





U

ubhaya, **ubho**, *đại.* cả hai.
ubhato, *trt.* cả hai phía, từ hai bên.
- **ubhato-mukha,** *tt.* hai bên có hai cái miệng.

ucca, *tt.* cao; cao quý.
ucchu, *na.* cây mía.
udaka, *tr.* nước.
udaya, *na.* việc nổi lên (mọc lên), tăng trưởng, tăng lên.
udāna, *tr.* cảm hứng ngữ.
udāneti, *(đt.đd. từ udāna),* thốt lên (cảm hứng), bày tỏ.
uddhaṃ, *trt.* lên, phía trên, hướng lên.
uddharati *(ud + √har),* rút ra, nhấc lên, kéo ra. *qkpt.* ***uddhaṭa***, *ngt.* ***uddhātuṃ***.
uḍḍeti *(ud + √ḍī),* bay lên.
ugga, *tt.* hùng mạnh; mãnh liệt; sắc nhọn.
uggacchati *(ud + √gam),* mọc lên (mặt trời), đi lên. *qkpt.* ***uggata***; *ngt.* ***uggantuṃ***.
ujjalati *(ud + √jal),* lóe lên, tỏa sáng.
ukkaṭṭha, *tt.* cao, nổi bật, tuyệt vời, khả năng đặc biệt.
ukkā, *nữ.* ngọn đuốc.
ukkāsati *(đt.đd. từ ud + √kās),* ho, đằng hắng.
uḷāra, *tt.* nhiều; cao cả, cao quý.
ullapati, *(ud + √lap),* đòi quyền, yêu sách; khoác lác, khoe khoang.
ummujjati *(ud + √muj),* nổi lên (từ mặt nước), *qkpt.* ***ummugga***.
unnaḷa, *tt.* ngang bướng, ngạo mạn.
unnati, *nữ.* sự nổi lên, ngước lên.
unnamati *(ud + √nam),* nổi lên, uốn cong lên. *qkpt.* ***unnata***.
unnāmeti *(skh. của unnamati),* nâng lên, làm cho cong lên.
upaddava, *na.* sự hiểm nguy, nạn tai, điều bất hạnh, sự tổn hại.
upagacchati *(upa + √gam),* đến gần, đi đến. *qkpt.* ***upagata***.
upaharati *(upa + √har),* dâng, mang lại gần. *qkpt.* ***upahaṭa***.
upahata *(qkpt. của upahanti),* đã bị giết, đã bị tiêu diệt.
upajāyati *(upa + √jan),* sanh lên (tái sanh), khởi sanh.
upajjhāya, *na.* thầy tế độ.
upamā, *nữ.* tương tự, giống như.
upanāmeti *(skh. từ upa + √nam),* dâng cúng (mang lại gần).
upapajjati *(upa + √pad),* sanh lên; đạt tới. *qkpt.* **upapanna**.
upasaṅkamati *(upa + saṃ + √kam),* đi đến, lại gần. *qkpt.* ***upasaṅkanta***.
upasaṃharati *(upa + saṃ + √har)* áp vào, so sánh, thu thập, định tâm.
upavadati *(upa + √vad),* quở trách.
upādāna, *tr.* thủ, việc nắm, sự bám chặt.
upādāya, *(dđ t. từ upa + ā + √dā)* sau khi đã nắm giữ, bao gồm; sau khi đã so sánh với, việc so sánh với.
upāsaka, *na.* cận sự nam, thiện nam.
upāsikā, *nữ.* cận sự nữ, tín nữ.
upāya, *na.* con đường, cách, phương tiện.
upāyāsa, *na.* não (sự tuyệt vọng).
upekkhaka, *tt.* dửng dưng, thờ ơ, kiên nhẫn.
upekkhā, *nữ.* xả, cảm giác quân bình, sự bình thản.
uposatha, *na.* ngày bố-tát, ngày trai giới.
uppajjati *(ud + √pad),* sanh lên, sanh ra, khởi sanh. *qkpt.* ***uppanna***.
uras, *na. tr.* ngực, vú; trái tim.
ussava, *na.* lễ hội.





U

ussāva, *m.* dew, dewdrop.
uttama, *a.* noble, highest, greatest.
uttamaṅga *(uttama + aṅga),* head.
uttara, *a.* higher, greater; northern; upper.
uttaraṇa, *n.* coming out of (water), crossing over.
uttarati *(ud + √tar),* comes out (of water etc.), *pp.* ***uttiṇṇa***.
uttarāsaṅga, *m.* upper robe.
uttasati *(ud + √tas),* is alarmed, fears. *pp.* ***uttrasta***.
uttiṭṭhati *(ud + √ṭhā),* gets up, stands up. *pp.* ***uṭṭhita***, see **uṭṭhāti**.
uṭṭhāti *(ud + √ṭhā),* gets up, stands up. *pp.* ***uṭṭhita***, *ger.* ***uṭṭhāya***, *inf.* ***uṭṭhātuṃ***.
uyyāna, *n.* pleasure grove, park.
uyyāti *(ud + √yā),* goes forth, goes out.
ūru, *f.* thigh.

V

vacas, *m. n.* word, saying, speech.
vadati *(√vad),* speaks, says. *pp.* ***udita***.
vaḍḍhati *(√vaḍḍh),* grows up, increases. *pp.* ***vuḍḍha***, ***buḍḍha***, old. *caus.* ***vaḍḍheti***.
vadhati *(√vadh),* kills, tortures.
vahati *(√vah),* carries away, sweeps away, draws. *pp.* ***vūḷha***.
vaja, *m.* cowshed, cattle pen.
vajja, *n.* fault; word; musical instrument.
vana, *n.* forest.
vañceti *(√vañc),* deceives, cheats.
vandati *(√vand),* bows down, worships, venerates.
vanibbaka, *m.* pauper.
vaṇṇa, *m.* colour; beauty.
vapati *(√vap),* sows. *pp.* ***vutta***.
vasala, *m.* outcast, lowest person.
vasati *(√vas),* dwells. *pp.* ***vuttha***, ***vusita***.
vassati *(√vass),* rains.
vassita, *n.* cry of animals.
vata, *(ind.),* alas! surely; ah!
vata, *n.* religious observance.
vattati *(√vatt),* is, exists, takes place; behaves, conducts, practices. *caus.* ***vatteti***.
vattha, *n.* cloth, robe, dress.
vatthi, *f.* bladder.
vatthu, *n.* story; site for a house; property; thing.
vatteti, *(caus. of vattati),* practises. *pp.* ***vattita***. *ptl.* ***vattitabba***.
vaya, *m.* cessation, destruction.
vayas, *m. n.* age, span of life.
vā *(ind.),* or.
vācā, *f.* word, speech.
vādeti, *(caus. of vadati),* plays a musical instrument.
vāṇija, *m.* merchant.
vāsa, *m.* dwelling, habitation.
vāta, *m.* wind.
vāyamati *(vi + ā + √yam),* endeavours, makes an effort, strives.
vāyāma, *m.* effort, endeavour.
ve, *(ind.),* certainly, indeed.
vedanā, *f.* feeling, sensation.





U

ussāva, *na.* sương, giọt sương.
uttama, *tt.* cao quý, cao thượng, vĩ đại nhất.
uttamaṅga *(uttama + aṅga),* cái đầu.
uttara, *tt.* cao hơn, lớn hơn; phương Bắc; phía trên.
uttaraṇa, *tr.* lên khỏi (nước), băng qua.
uttarati *(ud + √tar),* lên khỏi (mặt nước, v.v...), *qkpt.* ***uttiṇṇa***.
uttarāsaṅga, *na.* thượng y.
uttasati *(ud + √tas),* báo động, sợ, khiếp sợ. *qkpt.* ***uttrasta***.
uttiṭṭhati *(ud + √ṭhā),* thức dậy, đứng lên. *qkpt.* ***uṭṭhita***, xem **uṭṭhāti**.
uṭṭhāti *(ud + √ṭhā),* thức dậy, đứng lên. *qkpt.* ***uṭṭhita***, *dđt.* ***uṭṭhāya***, *ngt.* ***uṭṭhātuṃ***.
uyyāna, *tr.* vườn, khu vườn khả lạc, công viên.
uyyāti *(ud + √yā),* lên đường, khởi hành, đi khỏi.
ūru, *nữ.* bắp vế, đùi, bắp đùi.

V

vacas, *na. tr.* từ, lời nói, lời phát biểu.
vadati *(√vad),* nói, thuyết. *qkpt.* ***udita***.
vaḍḍhati *(√vaḍḍh),* lớn lên, tăng trưởng. *qkpt.* ***vuḍḍha***, ***buḍḍha***, già. *skh.* ***vaḍḍheti***.
vadhati *(√vadh),* giết, tra tấn.
vahati *(√vah),* mang đi, cuốn đi, kéo. *qkpt.* ***vūḷha***.
vaja, *na.* chuồng bò, chuồng gia súc.
vajja, *tr.* lỗi, lỗi lầm; từ; nhạc cụ.
vana, *tr.* khu rừng.
vañceti *(√vañc),* lừa dối, lừa gạt.
vandati *(√vand),* cúi lạy, kính lễ, tôn kính.
vanibbaka, *na.* người nghèo khổ.
vaṇṇa, *na.* màu sắc; sắc đẹp.
vapati *(√vap),* gieo. *qkpt.* ***vutta***.
vasala, *na.* hạ cấp, người hạ tiện.
vasati *(√vas),* ở, trú, ngụ. *qkpt.* ***vuttha***, ***vusita***.
vassati *(√vass),* mưa.
vassita, *tr.* tiếng kêu của động vật.
vata, *(bbt.),* than ôi, chắc chắn, thật sự! à!
vata, *tr.* sự tu hành, sự gìn giữ.
vattati *(√vatt),* là, tồn tại, diễn ra; cư xử, hành xử, thực hành. *skh.* ***vatteti***.
vattha, *tr.* vải, y, trang phục.
vatthi, *nữ.* tiết niệu, bàng quang.
vatthu, *tr.* câu chuyện; móng nhà; tài sản; thứ, vật, điều.
vatteti, *(skh. của vattati),* thực hành. *qkpt.* ***vattita***. *kh.n.* ***vattitabba***.
vaya, *na.* sự đoạn tận, sự chấm dứt.
vayas, *na. tr.* tuổi, tuổi thọ.
vā *(bbt.),* hoặc, hay.
vācā, *nữ.* từ, lời nói, sự phát biểu.
vādeti, *(skh. của vadati),* chơi một nhạc cụ.
vāṇija, *na.* người thương buôn.
vāsa, *na.* chỗ ở, sự cư trú.
vāta, *na.* gió, phong.
vāyamati *(vi + ā + √yam),* cố gắng, nỗ lực, tinh cần.
vāyāma, *na.* tinh tấn, nỗ lực.
ve, *(bbt.),* chắc chắn, thật vậy.
vedanā, *nữ.* thọ, cảm thọ, cảm giác.





V

vedayita, *n.* feeling, sensation.
velā, *f.* time; shore.
vera, *n.* enmity, hatred; sin.
veṭheti *(√veṭh),* encoils, wraps.
veyyākaraṇa, *n.* explanation, introduction, exposition.
vibhava, *m.* non-existence, annihilation.
vibhava-taṇhā, craving for non-existence, craving accompanied with nihilism.
vibhāti *(vi + √bhā),* shines forth.
vibhūsana, *n.* adornment.
vicarati *(vi + √car),* goes about, wanders.
vidita *(pp. of vedeti),* known.
vidū, *m.* wise man.
viharati *(vi + √har),* stays, dwells.
vijānāti *(vi + √ñā),* knows, understands. *pp.* ***viññāta***. *ger.* ***viññāya***.
vijjati *(√vid),* there is, exists, is found.
vijjā, *f.* science, highest knowledge, Vedas of Brahmins.
vijjālaya, *m.* College, school.
vinassati *(vi + √nas),* perishes; is destroyed. *pp.* ***vinaṭṭha***.
vinaya, *m.* training, discipline; removal, dispels.
vinayati, **vineti** *(vi + √nī),* trains; removes.
vinicchaya, *m.* judgement.
- vinicchayaṭṭhāna, *n.* hall of judgement.
viññāṇa, *n.* consciousness.
viññāpeti *(caus. of viññāyati),* intimates, informs.
viññāpana, *n.* information, introduction.
viññāpanī, *(fem. adj.)* that intimates, instructive, enlightening.
viññāyati *(vi + √ñā),* is known, *(pass. of vijānāti), pp.* ***viññāta***.
viññeyya, *a.* to be understood. see **vijānāti**.
vinodeti *(vi + √nud),* keeps off, dispels.
vippajahati *(vi + pa + √hā),* dispels, drives away, abandons.
vipariṇāma, *m.* change.
vipassanā, *f.* investigation in various ways, introspection, insight.
vipāka, *m.* result, effect.
vippamuccati *(vi + pa + √muc),* is freed, is released. *pp.* ***vippamutta***.
vippasanna, *(pp. of vippasīdati)* very much pleased with; very bright, very clear (water, etc.).
vippasīdati *(vi + pa + √sad),* is very much pleased with; is very much delighted in; becomes very clear / bright.
vippayoga, *m.* separation, disunion.
visaṃyoga, *m.* disconnection, separation from, dissociation.
viraja, *a.* free from dust, pure.
virajjati *(vi + √raj),* is detached from. *pp.* ***viratta***.
viramati *(vi + √ram),* abstains from. *pp.* ***virata***.
viratta, see **virajjati**.
virādheti *(vi + √rādh),* misses, omits, fails.
viriya, *n.* effort, endeavour.
visama, *a.* uneven.
visajjeti *(vi + √sajj),* expends; lets go; answers. *pp.* ***vissaṭṭha***.
vissamati *(vi + √sam),* takes rest. *pp.* ***vissanta***





V

vedayita, *tr.* thọ, cảm thọ, cảm giác.
velā, *nữ.* thời gian; bờ (sông, đê).
vera, *tr.* kẻ thù, kẻ địch; tội lỗi.
veṭheti *(√veṭh)*, bao, quấn quanh, bó.
veyyākaraṇa, *tr.* sự giải thích, lời giới thiệu, sự trình bày, ký thuyết.
vibhava, *m.* không hiện hữu, phi hữu, sự hoại diệt.
vibhava-taṇhā, phi hữu ái.
vibhāti *(vi + √bhā)*, chiếu sáng, tỏa sáng.
vibhūsana, *tr.* vật trang điểm.
vicarati *(vi + √car)*, du hành, đi loanh quanh.
vidita *(qkpt. của vedeti)*, đã được biết.
vidū, *na.* bậc trí.
viharati *(vi + √har)*, ở, trú, ngụ.
vijānāti *(vi + √ñā)*, biết, hiểu, hiểu biết, liễu tri. *qkpt.* ***viññāta***. *dđt.* ***viññāya***.
vijjati *(√vid)*, có, hiện hữu, tồn tại, được tìm thấy.
vijjā, *nữ.* khoa học, kiến thức, trí tuệ cao nhất, kinh điển Vệ Đà của Bà-la-môn.
vijjālaya, *na.* trường Đại học, trường học.
vinassati *(vi + √nas)*, diệt vong, bị hủy hoại. *qkpt.* ***vinaṭṭha***.
vinaya, *na.* huân tập, kỷ luật; sự sự di dời, sự diệt trừ.
vinayati, **vineti** *(vi + √nī)*, huân tập; diệt trừ.
vinicchaya, *na.* sự phán quyết.
- **vinicchayaṭṭhāna**, *tr.* pháp đường.
viññāṇa, *tr.* thức.
viññāpeti *(skh. của viññāyati)*, báo cho biết, thông báo.
viññāpana, *tr.* sự thông báo, sự hướng dẫn.
viññāpanī, *(nữ. tt.)* việc gợi ý, sự hướng dẫn, sự khai sáng.
viññāyati *(vi + √ñā)*, được biết, *(bđ. của vijānāti)*, *qkpt.* ***viññāta***.
viññeyya, *tt.* nên được hiểu. xem **vijānāti**.
vinodeti *(vi + √nud)*, tránh xa, xua tan, loại bỏ.
vippajahati *(vi + pa + √hā)*, xua tan, đuổi đi, từ bỏ.
vipariṇāma, *na.* sự thay đổi, sự biến hoại.
vipassanā, *nữ.* minh sát, sự thẩm sát qua nhiều cách.
vipāka, *na.* quả, kết quả, thục.
vippamuccati *(vi + pa + √muc)*, được giải thoát, được tự do (thả). *qkpt.* ***vippamutta***.
vippasanna, *(qkpt. của vippasīdati)* rất hài lòng với; rất sáng rõ, rất trong (nước, v.v...).
vippasīdati *(vi + pa + √sad)*, rất hài lòng; rất thích thú; trở nên rất rõ ràng / sáng chói.
vippayoga, *na.* sự ly biệt, sự xa lìa.
visaṃyoga, *na.* sự không liên hệ đến, sự tách rời ra, sự chia rẽ.
viraja, *tt.* không bợn nhơ, thanh tịnh.
virajjati *(vi + √raj)*, được dứt bỏ, thoát ly. *qkpt.* ***viratta***.
viramati *(vi + √ram)*, tiết chế, thu thúc, tránh xa. *qkpt.* ***virata***.
viratta, xem **virajjati**.
virādheti *(vi + √rādh)*, bỏ lỡ, bỏ sót, bỏ qua, thất bại.
viriya, *tr.* nỗ lực, tinh tấn.
visama, *tt.* gồ ghề, không bằng.
visajjeti *(vi + √sajj)*, chi tiêu, thả ra, bỏ; trả lời. *qkpt.* ***vissaṭṭha***.
vissamati *(vi + √sam)*, nghỉ ngơi. *qkpt.* ***vissanta***





V

vitakka, *m.* thought, initial application of mind.
vitakketi *(vi + √takk),* considers, thinks over.
vitta, *n.* property.
vitudati *(vi + √tud),* nudges, pricks.
vivicca, *(ger. of viviccati),* having been aloof from, secluded.
viya, *(ind.),* like, as.
vīnā, *f.* harp, lute, violin.
vīra, *m.* hero.
vīta *(pp. fr. vi + √i + ta),* devoid of, free from.
vīta-dosa, *a.* free from anger.
vīta-mala, *a.* free from dirts.
vīta-moha, *a.* free from delusion.
vita-rāga, *a.* free from lust.
vīthi, *f.* street, mental process.
vuccati *(passive. fr. √vac),* is said, is called.
vūpakaṭṭha, *(pp. fr. vi + upa + √kas),* secluded.
vūpasammati *(vi + upa + √sam),* is cooled, is quieted.
pp. ***vūpasanta.***
vusita, see **vasati**.
vusitavant *(active pp. fr. vasati),* fulfilled; one who has reached perfection (an arahant), having lived out.
vuṭṭhāti *(vi + ud + √ṭhā),* gets up, arises. *pp.* ***vuṭṭhita***. *ger.* ***vuṭṭhāya***
vuyhati *(passive of vahati),* is carried away.
vyādhi, *m.* sickness, illness.

Y

yadā, *(adv.)* whenever, when.
yadi, *(ind.)* if.
yahiṃ, *(adv.)* where, wherever.
yajati *(√yaj),* sacrifices, gives aims. *pp.* ***yiṭṭha***. *prest. p.* ***yajamāna***,
yakkha, *m.* demon.
yakkhinī, demoness.
yañña, *m.* sacrifice; giving of alms.
- **yañña-sampadā**, *f.* successful (execution of the) sacrifice.
yannūna, *(ind.)* perhaps, what if it were.
yato, *adv.* wherefrom.
yatra, **yattha**, *adv.* where, wherever.
yavasa, *m.* podder, hay.
yācati *(√yāc),* begs.
yāgu, *f.* rice gruel.
yāna, *n.* vehicle.
yāva, *(ind.)* as far as, as much as; until, till, up to.
yāvatā, *(ind.)* as far as.
yāvatika, *a.* as much as, as far as.
yena, *(Inst. sing. of yad),* with what, wherever, in which (way).
yuddha, *n.* battle, fight, war.
yujjati *(√yuj),* is proper or fit; is engaged, is connected.
yutta, *(pp. of yujjati),* engaged in, given up to; proper; connected with.
yūpa. *m.* sacrificial post.
yojāpeti, **yojeti** *(caus. yujiati),* yokes, connects, engages; prepares, harnesses.
yotta, *n.* string, rope.





V

vitakka, *na.* tầm, suy nghĩ, sự hướng tâm đầu tiên.
vitakketi *(vi + √takk),* cân nhắc, nghĩ về.
vitta, *tr.* tài sản, của cải.
vitudati *(vi + √tud),* đấm, cú huých, thúc (cùi chỏ).
vivicca, *(dđt. của viviccati),* sau khi đã tách rời, sau khi đã ẩn dật.
viya, *(bbt.),* như là, giống như.
vīnā, *nữ.* đàn tỳ bà, vĩ cầm.
vīra, *na.* người anh hùng.
vīta *(qkpt. từ vi + √i + ta),* đã không còn, đã được thoát khỏi.
vīta-dosa, *tt.* không còn sân, ly sân.
vīta-mala, *tt.* không còn bợn nhơ, ly cấu.
vīta-moha, *tt.* không còn si, ly si.
vita-rāga, *tt.* không còn tham, ly tham.
vīthi, *nữ.* con đường, lộ trình (tâm).
vuccati *(bđ. từ √vac),* đã được nói / thuyết, đã được gọi.
vūpakaṭṭha, *(qkpt. từ vi + upa + √kas),* đã được độc cư.
vūpasammati *(vi + upa + √sam),* được mát mẻ, được yên tịnh. *qkpt.* ***vūpasanta.***
vusita, xem **vasati**.
vusitavant *(qkpt. chủ động từ vasati),* hoàn thành, bậc đã toàn hảo (bậc A-la-hán), đã được sống sót.
vuṭṭhāti *(vi + ud + √ṭhā),* đứng lên, khởi sanh. *qkpt.* ***vuṭṭhita***. *dđt.* ***vuṭṭhāya***
vuyhati *(bị động của vahati),* bị mang đi khỏi.
vyādhi, *na.* bệnh tật, ốm đau.

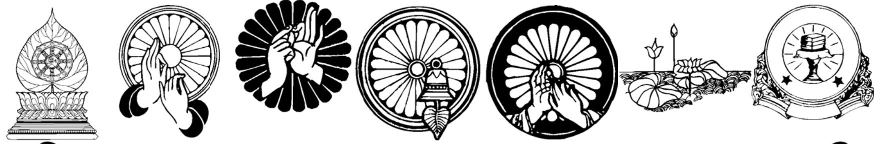
Y

yadā, *(trt.)* bất cứ khi nào, khi nào.
yadi, *(bbt.)* nếu.
yahiṃ, *(trt.)* ở đâu, bất cứ ở đâu.
yajati *(√yaj),* cúng tế, đưa ra mục tiêu. *qkpt.* ***yiṭṭha***. *htpt.,* ***yajamāna***,
yakkha, *na.* Dạ-xoa.
yakkhinī, nữ Dạ-xoa.
yañña, *na.* sự cúng tế; việc bố thí.
- **yañña-sampadā**, *nữ.* việc thành tựu việc cúng tế.
yannūna, *(bbt.)* có lẽ, nếu như vậy thì sao.
yato, *trt.* từ đâu.
yatra, **yattha**, *trt.* ở đâu, bất cứ đâu.
yavasa, *na.* cỏ khô (thức ăn gia súc).
yācati *(√yāc),* xin, ăn xin.
yāgu, *nữ.* cháo.
yāna, *tr.* xe (Hán: thừa).
yāva, *(bbt.)* chừng nào, theo như, gần như; cho đến, đến khi, cho tới.
yāvatā, *(bbt.)* cho đến, theo như.
yāvatika, *tt.* gần như, theo như.
yena, *(sdc. si. của yad),* với cái gì, ở nơi nào, bằng cách nào.
yuddha, *tr.* trận chiến, chiến đấu, chiến tranh.
yujjati *(√yuj),* phù hợp, thích hợp; ước hẹn, kết nối.
yutta, *(qkpt. của yujjati),* đã được tham gia, đã được từ bỏ; thích hợp; đã được kết nối.
yūpa, *na.* nơi hiến tế.
yojāpeti, **yojeti** *(skh. yujiati),* ách, kết nối, tham gia, gắn kết; chuẩn bị, khai thác.
yotta, *tr.* sợi dây, dây thừng.

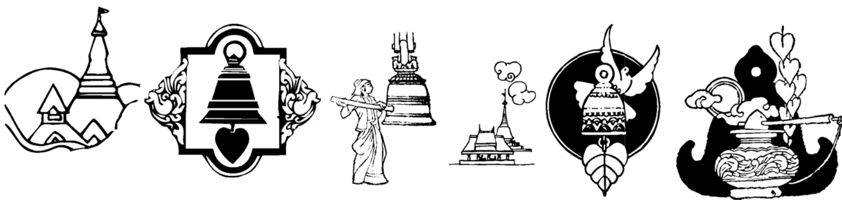
PĀḶI-E-V












ENGLISH-PĀḶI GLOSSARY

A

abstains, **viramati**	applies, reflects, **upasaṃharati**
achieves, **labhati**	applies to goodness, **dhammaṃ carati**
acquires, **labhati**	approaches, **upasaṅkamati**
admonishes, **anusāsati**	Arahatship, **arahatta**, *n.*
adores, **namassati**, **vandati**	argument, **vāda**, *m.*
advises, **ovadati**	arises, **uppajjati**, **uggacchati**
afflicts, **pīḷeti**, **paritāpeti**	art, **sippa**, *n.*
afraid, **bhīta** *(pp.)*	as, **yathā**, **iva**, **viya**, *(ind.)*
after, **pacchā**, *(ind.)* **paraṃ** *(adv. governing Ablative)*	as it really is, **yathābhūtaṃ**
age, **āyu** (span of life), **vayas** *m. n.*	as large as a cloud, **abbha-mattaṃ**
aggregate, **khandha**, *m.*	as same as, **samaṃ**
alas, **aho**, **vata**, *(ind.)*	ascetic, **tāpasa**, **tapassin**, *m.*
all, **sabba**, *pron.*	assails, **paṭiseniyati**
alms-food, **piṇḍapāta**, *m.*	asks, questions, **pucchati**
alms-round, **piṇḍa-cariyā**, *f.*	associates, **saddhiṃ carati**, **saha vasati**
already, **idāneva**, *(ind.)*	at last, extremes, **ante** *(loc. sing, acc. pl.)*
amity, **mettā**, *f.* **akkodha**, *m.*	attachment, **ādāna**, **kiñcana**, *n.*
and, **ca**, **api**, *(ind.)*	attains, **pappoti**, **pāpuṇāti**, **adhigacchati**
and further, **puna ca paraṃ**	attacks, **paharati**
anger, **dosa**, **kodha**, *m.*	attempts, **ussahati**, **vāyamati**
anybody, **kocipi** *(nom. of masc. ka + ci + pi)*	attends, looks after, **upaṭṭhahati**
apart from, **vinā**, *(ind.)*	avoids, **parivajjeti**

B

back, **piṭṭhi**, *f.*	before long, **na cirassaṃ**, *adv.*
bamboo, **veḷu**, *m.*	beggar, **yācaka**, *m.*
banner, **dhaja**, **ketu**, *m.*	begins, **ārabhati**
bath, **nahāna**, *n.*	being (living), **satta**, **pāṇin**, *m.*
battle, **saṅgāma**, **yuddha**, *n.*	best, **seṭṭha**, **agga**, **uttama**, *a.*
battle field, **saṅgāma**, *m.* / **saṅgāma-bhūmi**, *f.*	big, **mahant**, **visāla**, *a.*
beats, **paharati**	bird, **sakuṇa**, **sakunta**, **pakkhin**, *m.*
beautiful, **dassanīya**, **sobhana**, *a.*	bites, **ḍasati**
before, **purato**, **purā**, **pure**, *adv.*	bitten, **daṭṭha**, *pp.*
	blames, **nindati**, **garahati**, **abbhācikkhati**

ENG-PĀḶI





B

blows, **vāyati**
blooms, **vikasati**
born, **uppanna**, **jāta**, *pp.*
-> is born, **uppajjati**, **jāyati**
body, **kāya**, *m.* **gatta**, *n.*
book, **potthaka**, *n.*
bows down, **namati**, **vandati**
bowl, **patta**, *m.*
bows head to the feet, **pādesu sirasā vandati**
breaks (is broken) *(intrans.)* **bhijjati**
broke, **abhedi**
Brahma-faring, **brahma-cariya**, *n.*
bridge, **setu**, *m.*
brings, **āpādeti**, **āharati**, **āneti**
broom, **sammuñjani**, *f.*
brother, **bhārika**, **bhātar**, *m.*
builds, **karoti**, **māpeti**
burns, **ḍahati**
burnt, **daḍḍha**, *pp.*
is burnt, **ḍayhati**
buries, **nidahati**
but, whatever, **kiñcāpi**, **api ca**, *(ind.)*
buys, **kiṇāti**
by itself, **sayameva**, *(ind.)*

C

calls, say, **brūti**, **samudācarati**
calls to the mind, **sarati**, **anussarati**
cane; bamboo, **vetta**, *n.*
carpenter, **vaḍḍhakī, kāru**
carries, **harati**
cemetery, **susāna**, *n.*
certain, **eka**, **ekacca**, *pron.*
certain, **nissaṃsaya**, **niyata**, **ekaṃsa**, *a.*
certainly, **nissaṃsayaṃ**, **ekaṃsena**
chariot, **ratha**, *m.* **yāna**, *n.*
chest, **uras**, *m. n.*
chief, **agga**, *a.*
city, **nagara**, **pura**, *n.*
class, **seni**, *f.*
clever, **chekha**, **dakkha**, **kusala**, *a.*
climbs, **āruhati**, **abhiruhati**
climbs down, **oruhati.**
cloth, **vattha**, *n.*
cloudiness, **timirāyitatta**, *n.*
cobra, **nāga**, *m.*
collegue, **amacca**, *m.*
collects, **saṅkaḍḍhati**, **cināti**
comes, **āgacchati**
comes out (of water), **uttarati**
commits, **karoti**
comfort, **sukha**, *n.*
companion, **sahāya**, *m.*
comrade, **sakhin**, **mitta**, *m.*
concentration, **samādhi**, *m.*
conditioned, **saṅkhata**, *pp.*
conditioned thing, **saṅkhāra**, *m.*
confiscates, **rājā harati**, **rāja-santakaṃ karoti**
conquers, **jināti**
consists of, **yuttaṃ hoti**
continent, **mahādīpa**, *m.*
converses, **sallapati**
cook, **sūda**, *m.*
cooks, **pacati**
cools, **sītī-bhavati**
country, **raṭṭha**, *n.*
covers up, **chādeti**
cowherd, **gopāla**, *m.*
craving, **taṇhā**, *f.*
creature, **pāṇa**, **pāṇin**, *m.*
creeping of the flesh, **lomahaṃsa**, *m.*
cry, **sadda**, **kūjana**, *n.*
curry, **byañjana**, **sūpa**, *n.*
curry-stuff, **sūpeyya**, *n.*
cuts, **chindati**
crest, **agga**, *n.*





D

dance, **nacca**, *n.*
dancer, **naṭa**, *m.*
danger, **bhaya**, *n.* **vipatti**, *f.* **antarāya**, *m.* **anattha**, *m.*
day, **divasa**, **aha**, *m.*
day time, **divasa-bhāga**, *m.*
dead, **mata**, *pp.*
dead for one day, **ekāha-mata**
dear, **piya**, *a.,* is dear, **piyāyati**
deed, **kamma**, *n.* **kiriyā**, *f.*
deer, beast, **miga**, *m.*
deer horn, **miga-siṅga**, *n.*
defeats, **parājeti**
- defeat, **parājaya**, *m.*
defiles, **saṅkilissati**,
- defiled, **saṅkiliṭṭha**, *pp.*
delight, **rati**, *f.* **pasāda**, *m.*
delighted in, **rata**, **pasanna**, *pp.*
delusion, **moha**, *m.*
destruction, **vināsa**, *m.*
develops, **bhāveti**
devotee, **upāsaka** (male), **upāsikā** (female), **saddha**, *m.*
dies, **marati**, **mīyati**, **kālaṅkaroti**
different, **vividha**, *a.*
difficult to do, **dukkara**, difficult, **kiccha**, *a.*
difficulty, **kiccha**, *n.* **sambādha**, *m.*
digs out, uproots, **khaṇati**
disadvantage, **ahita**, *n.* **alābha**, *m.* **anattha**, *m.*
disappears, **antaradhāyati**
discoloured, **vinīlaka,** *a.*
decomposing, **vipubbaka-jāta**, *a.*
disciple, **sāvaka**, *m.*
discipline, **vinaya**, *m.*
dispels, **vinodeti**, **pajahati.**
dispensation, **sāsana**, *n.*
dissolves, **nirujjhati.**
district, **padesa**, *m.*
divides, **bhājeti**
doe, **migī**, *f.*
draws, **vahati**, **ākaḍḍhati**.
drinks, **pivati**
dries, **sukkhī-karoti**, **pubbāpayati**
due to, **hetu** *(governs Genitive)*
dust, **rajas**, *m. n.*
dwells, **vasati**, **viharati**

E

ear, **kaṇṇa**, *m.* **sota**, *n.*
earlier, **paṭigacceva**, *adv.*
eats, **bhuñjati**, **khādati**
effort, **viriya**, *n.* **vāyāma**, *m.*
either, **vā**, *(ind.)*
elder, **jeṭṭha**, *a.*
elephant, **nāga**, **gaja**, **hatthin**, *m.* **hatthi-nāga**, *m.*
enters, **pavisati**
enemy, **ari**, **sattu**, **paccāmitta**, **verin**, *m.*
equal, **sama**, **sadisa**, *a.*
equanimity, **upekkhā**, *f.*
eternal, **sassata**, *a.*
even, **api**, **yajjapi**, *(ind.)*
evening, **sāyaṃ**, *(ind.)* **sāyaṇha**, *m.*
ever, **kadāci**, **kadāpi**, **jātu**; **sadā**, **sabbadā** (for ever), *adv.*
evil, **pāpa**, **akusala**, *n.*
evil stain, courtyard, **aṅgaṇa**, *n.*
exchanges, **parivatteti**, -> what is in exchange, trade, **pārivaṭṭaka,** *m.*
excrement, **mala**, **karīsa**, **vacca**, *n.*
expels, **nikkaḍḍhati**, **palāpeti**.
expounds, **deseti**
eye, **akkhi**, **cakkhu**, **netta**, *n*

ENG-PĀḶI





F

fades, **milāyati**
falls down, **patati**
falters, **visīdati**
fame, **kitti-sadda**, *m.* **yasas**, *m. n.*
family, **kula**, *n.*
farm, **khetta**, *n.* **kammanta**, *m.*
farmer, **kassaka**, *m.*
fast, **sīghaṃ**, **āsu**, **khippaṃ**, **satvaraṃ**, **turitaṃ**, **vegena**, *adv.*
fault, **dosa**, *m.* **pāpa**, **vajja**, *n.* **otāra**, *m.*
fear, **bhaya**, *n.* **bhīti**, *f.*
fellow, **sahāya**, **sahacara**, *m.* **jana**, *m.*
female servant, **dāsī**, *f.*
field, **khetta**, *n.*
filth, **kacavara**, **mala**, *m. n.*
five, **pañca**
flesh, **maṃsa**, *n.*
flows, **savati**, **sandati**, **vahati**
follows, **anugacchati**; **sevati**; **anubandhati**
follows Dhamma, **dhammaṃ carati**
food, **āhāra**, *m.* **anna**, *n.* **bhojana**, *n.*
fool, **bāla**, **andhabāla**, **aviddasu**, *m.*
foot, **pāda**, *m. n.*
foot of a tree, **rukkha-mūla**, *n.*
for, **atthāya**, **hetu** *(governs Genitive)*
for the sake of next life, **paraloka-hetu**
forest, **vana**, **arañña**, **aṭavi**, *m.*
four, **catu**
friend, **sahāya**, *m.* **mitta,** *m. n.*
from afar, **dūrato**, *adv.*
from here, **ito**, **ato**, *adv.*
from there, **tato**, *adv.*
fruition, **phala**, *n.*
full, **puṇṇa**, **sampuṇṇa**, **paripuṇṇa**, -> in full bloom, **vikasita**, *pp.*
future, **anāgata**, *a.* **āyatiṃ**, *adv.*

G

gaily decked, **sucitta**, *a.*
gale, **vāta**, *m.*
Gaṅges, **Gaṅgā**, *f.*
garland, **mālā**, *f.*
gate, **dvāra**, *n.*
gathers, **samāharati**, **saṃharati**; **saṃcināti**
general, **sāmañña**, *a.*
generally, **sāmaññato**, *adv.*
generous, **vadaññu(ū)**
gets rid of, **muccati**
gets up, **uṭṭhahati**; (from sleep) **pabujjhati**
girl, **kaññā**, **dārikā**, **bālikā**, *f.*
gives, **deti**, **dadāti**
gives comfort, **sukheti**
gives ear, **sotaṃ odahati**, **suṇāti**
glad, **tuṭṭha**, **mudita**, **attamana**
goes away, **apagacchati**
goat-herd, **aja-pāla**, *m.*
god, **deva**, *m.*
good, **sādhu**, **kalyāṇa**, *a.*
good man, **sappurisa**, *m.*
goes down, **oruhati**, **otarati**
goes for refuge, **saraṇaṃ gacchati**
goes out, **niggacchati**
governs, **pāleti**, **sāsati**
gradually, **anukkamena**
great, **mahant**, **bāḷha**, *a.*
greatest, **seṭṭha**, *a.*
grief, **domanassa**, *n.* **soka**, *m.*
grieves, **socati**
ground, **bhūmi**, *f.*
grove, **uyyāna**, **vana**, *n.*
growth, **vuddhi**, *f.*
guild master, **seṭṭhi**, *m.*





H

hand, **hattha**, **pāṇi**, *m.* happiness, **sukha**, *n.* happy, **sukhita**, *a.* happy state, **sugati**, **saggati**, *f.* **sagga**, *m.* hard, **dukkara**, **daḷha**, **kaṭhina**, **kakkasa**, *a.* hard to find, **dullabha**, **kiccha**, *a.* he, **so** head, **sīsa**, **siras**, *n.*; (chief) **pāmokkha**, **seṭṭha**, *a.* heaps up, **cināti** hears, **suṇāti**, **suṇoti** heart, **hadaya, citta**, *n.* heaven, **sagga**, **deva-loka**, *m.* heavy, **garu**, **bāḷha**, *a.* heavily, **bāḷhaṃ**, **bhusaṃ**, *adv.* hello, **ambho**! here, herein, **iha**, **idha**, **atra**, **ettha**, *adv.* herd, **yūtha**, *m.* hires, **upakkīnāti** hireling, **upakkītaka**, *m.*	homage, **namakkāra**, *m.* **abhivādanā**, *f.* - pays homage, **namo karoti**, **abhivādeti**, **vandati** honour, **sakkāra**, *m.* **sammāna**, *m.* **pūjā**, *f.* hostile, **paccāmitta**, *m.* hot, **uṇha**, *a.* hot spring, **tapoda**, *m.* house, **geha**, **ghara**, **agāra**, *n.* household, **parijana**, *m.* householder, **gahapati**, *m.* how, **kathaṃ**, **yathā-kathaṃ?** hundred, **sata.** *n.* hunger, **khudhā**, **bubhukkhā**, **jighacchā**, *f.* hungry, **khudita**, **bubhukkhita**, *a.* hungry ghost, **petāsura** hunter, **hantar**, **vyādha**, *m.* hunter of deer, **māgavika**, *m.* husband, **pati**, **sāmika**, *m.* hut, **paṇṇa-sāla**, **kuṭi**, *f.*

I

if, **yadi**, **sace**, **ce**, *(ind.)* ill, **rogin, vyādhita**, *a.* ill-smelling, **duggandha**, *a.* in, **antare**, **anto**, *adv.* in this way, **iminā nayena**. included, **antogadha**, *a.* into two, **dvidhā**, *adv.*	insect, **kimi**, **kīṭa**, *m.* intent on self-torment, **atta-parita-panānuyogamanuyutta**, *a.* intoxicates, **mādayati** intoxicated, **matta**, *pp.* intoxication, **mada**, *m.* invites, **nimanteti**

J

joy, **ānanda**, *m.*; **pīti**, *f.*	just, **dhammika**, *a.*

K

keeps, **rakkhati**; **ṭhapeti**. kills, **hanti**, **ghāteti**, **māreti**. kind, **guṇavant**, **kāruṇika**, *a.*	king, **mahārāja**, **bhūpa**, **bhūpati**, *m.* knows, **jānāti**

ENG-PĀḶI





L

lady, **devī**, **ayyā**, **gahapatānī**, *f.*	lies down, **sayati, seti**
lake, **saras**, *m.n.* **vāpī**, **pokkharaṇī**, *f.*	life span, **āyu**, *n.*
language, **bhāsā**, *f.*	like, **viya**, **iva**, *(ind.)*
large, **mahant**, *a.*	likes, **icchati**
last, **antima**, *a.*	limb, **gatta**, *n.*
laugh, **hāsa**, *m.*	liquor, **majja**, *n.*
lazy, **kusīta**, **alasa**, *a.*	listens attentively, **sussūsati**
learns, **sikkhati**, **uggaṇhāti, ajjheti**	lives, **jīvati**, **viharati**, **vasati**
learned, **sutavant**, **bahussuta**, **paṇḍita**, *a.*	long, **dīgha**, *a.* looks up, **ulloketi**
leaves, **pajahati**	lost, perished, **naṭṭha**, *a.*
lessens, **khīyati**	lotus, **paduma**, **kamala**
lesson, **pāṭha**, *m.*	loving-kindness, **mettā**, *f.*

M

makes, **karoti**	merit, **puñña**, *n.*
makes a noise 'chit-chit', **ciccitā-yati**	meritorious deed, **puñña-kamma**, *n.*
makes alms round, **piṇḍāya carati**	middle, **majjha**, *n.*
male servant, **dāsa**, *m.*	minister, **mantin**, *m.*
maintains, **pāleti**, **rakkhati**	monastery, **vihāra**, *m.*
mango, **amba**, *m. n.*	money, **dhana**, *n.*
many, **bahu**, **puthu**, **sambahula**, *a.*	monk, **bhikkhu**, **samaṇa**, *m.*
materiality, **rūpa**, *n.*	mountain, **giri**, **pabbata**, *m.*
meal, **bhojana**, *n.*	moves about, **vicarati**, **āhiṇḍati**
mean, **adhama**, *a.*	much, **bahu**, **puthu**, *a.*
menial, a hired servant, **bhataka**, *m.*	musical instrument, **turiya**, *n.*
mental state, **nāma**, *m.*	music, **saṅgīta**
merchant, **vāṇija**, **pāpaṇika**, *m.*	

N

name, **nāma**, *n.*	non-anger, **akkodha**, *m.*
namely, **nāmato**, **yathā**, *(ind.)*	nose, **nāsā**, **nāsikā**, *f.* **ghāṇa**, *n.*
nature, **dhamma**, *m.*	not, **na**, *(ind.)*
near, **samīpa**, **santika**, *m.*	novice, **sāmaṇera**, *m.*
neck, **gīvā**, *f.*	nun, **bhikkhunī**, *f.*
never, **na kadāci**, *adv.*	nutritive essence, **ojas**, *m. n.*





O

ogre, **rakkhasa**, *m.* observance, **vata**, *n.* occasion, **samaya**, *m.* **avatthā**, *f.* ocean, **sāgara**, *m.* odour, **gandha**, *m.* Omniscient One, **Sabbaññū**, *m.* on account of children, **putta-hetu**	- (one) who has children, **puttimant**, *m.* - (one) who seeks after purity, **sucigavesin**, *a.* order of monks, **bhikkhu-saṅgha**, *m.* outshines, **atirocati** ox, **go**, **balivadda**, **gona**, *m.*

P

panic, **chambhitatta**, *n.* parents, **mātā-pitar**, *m.* past, **gata**, *a.* pay homage, **vandati**, **pūjeti** people, **mahā-jana**, **jana**, *m.* perishes, **nassati** person, **purisa**, **puggala**, *m.* pious, **saddha**, *a.* pit, **āvāṭa**, *m.* plantain, **kadalī**, *f.* plays, **kīḷati** pleases, **pīṇeti**, **toseti** pleased with, **pasanna**, *a.* pleasure, **sukha**, **kāma-sukha**, *n.* pleasure-grove, **uyyāna**, *n.* plots (against), **manteti** ploughs, **kasati** policeman, **rāja-purisa**, *m.* poor, **daḷidda**, **duggata**, *a.*	portion, **bhāga**, *m.* possessing nothing, **akiñcana**, *a.* poverty, **dāḷiddiya**, *n.* practises, **carati, paṭipajjati** praises, **vaṇṇeti**, **thavati** precept, **sīla**, *n.* **sikkhā**, *f.* preceptor, **upajjhāya**, *m.* prepares (a seat), **paññāpeti** present (time), **paccuppanna**, *a.* prince, **rāja-kumāra**, *m.* produces, **janayati**, -> is produced, **jayati.** profit, **aṭṭha**, **lābha**, *m.* property, **vitta**, **dhana**, *n.* **vibhava**, *m.* pupil, **sissa**, **antevāsika**, **chatta**, *m.* purchases, **kiṇāti** pure, **suddha**, *a.* puts, **pakkhipati**

Q

quality, **sabhāva**, **guṇa**, **dhamma**, *m.* quarrel, **kalaha**, **vivāda**, *m.*	queen, **mahesī**, **rājinī**, *f.* quite alone, **ekaka**, *a.*

R

raft, **ulumpa**, **kulla**, *n.* rains, **vassati** reaches, **pappoti**, **pāpuṇāti.** reads, **paṭhati**	reborn; achieved, **upapanna**, *pp.* recovers, **ābādhā uṭṭhāti** refuge, **saraṇa**, *n.*, **nātha**, *m.* relative, **ñāti, ñātaka**, *m.*

ENG-PĀḶI




R

remembers, **sarati**, **anussarati**	rich, **dhanavant**, **dhanin**, **sadhana**, *a.*
remnants of food, **bhuttāvasesa**, *m.*	riches, **dhana**, *n.*, **vibhava**, *m.*
removes, **vinodeti**, **pajahati**	richest, **mahā-vibhavatama**, *a.*
repeats, **punappunaṃ vadati (yācati)**	river, **nadī**, *f.*
repair, **nava-kamma**, *n.*	righteousness, **dhamma**, *m.*
residual oblation, **havya-sesa**, *m.*	road, **magga**, **patha**, *m.*
rest, **itara**, **avasiṭṭha**, *a.*	roams about, **vicarati**, **sañcarati**
result, **vipāka**, *m.* **phala**, *n.*	robe, **cīvara**, **pārupana**, *n.*
retainer, **anujīvin**, *m.*	royal chariot, **rāja-ratha**, *m.*
returns, **āgacchati**, **paccāgacchati**	runs, **dhāvati**
rice, **sāli**, *m.*	runs away, **apadhāvati**

S

sabbath day, **uposatha-divasa**, *m.*	sings, **gāyati**
safe, **khema**, *a.*	sits down, **nisīdati**
sage, **muni**, *m.*	sky, **ākāsa**, *m.*
sakyan lady, **Sākiyānī**, *f.*	slave, **dāsa**, *m.*
says, **vadati**, **brūti**	smells, **ghāyati**
school, **pāṭhālaya**, *m.*	smell, **gandha**, *a.*
science, **vijjā**, *f.*	smoke, **dhūma**, *m.*
scratches, **kaṇḍūvati**	smokes, **sandhūpāyati**
scrupulous, **kukkuccāyant**, *a.*	smokiness, **dhūmāyitatta**, *n.*
seat, **āsana**, *n.*	snake, **ahi**, **sappa**, **sariṃsapa**, *m.*
sea, **samudda**, *m.*	soldier, **yodha**, **bhaṭa**, *m.*
seer, **isi**, *m.*	some, **eka**, **ekacca**, *pron.*
sees, **passati**	sound, **sadda**, *m.*
sells, **vikkiṇāti**	sows, **vapati**
sends forth steam (smokes), **dhūmāyati**	speaks, **bhāsati**, **katheti**
sensual, **kāma-nissita**, *a.*	spreads, **tanoti**
servant, **sevaka**, **dāsa**, *m.*	stained, **saṅkassara**, *a.*
seven, **satta**	stands, **tiṭṭhati**
seventeen, **sattarasa**	stays, **viharati**
shadow, **chāyā**, *f.*	steals, **coreti**, **theneti**
shallow-headed, **paritta-pañña**, *a.*	stream-winner, **sotāpanna**, *m.*
shoots, **vijjhati**	subject (of study), **visaya**, *m.*
shows, **dasseti**	subjects (people), **pajā**, *f.*
similar constitute, **evaṃ-sabhāva**, *m.*	supplies, **āharati**, **deti**
similar nature, **evamdhammaṃ** / **evaṃdhammaṃ**	sweeps, **sammajjati**
	swollen, **uddhumātaka**, *a.*
single-robed, **eka-cīvara**, *a.*	sympathetic joy, **muditā**, *f.*

T

takes leave, **āpucchati**
talk, **kathā**, *f.*
teaches, **sikkhāpeti**
teacher, **ācariya**, *m.*
tells, **katheti**, **āpucchati**
ten, **dasa**
there, **tatra**, **tattha**, **tahiṃ**, *adv.*
therefrom, **tato**, *adv.*
thief, **cora**, **thena**, *m.*
thinks, **cinteti**
though, **api ca**, **kiñcāpi**, *(ind.)*
thought, **saṅkappa**, *m.* **cintā**, *f.*
throws aside, **chaḍḍeti**
ties up, **bandhati**
time, **kāla**, *m.*
today, **ajja**, *adv.,*
-> of today, **ajjatana**, *a.*
touches, **āmasati**
treasure, **nidhi**, *m.*
tree, **rukkha**, **taru**, *m.*
true doctrine, **saddhamma**, *m.*
tiny as hair-tip, **vāḷagga-matta**, *a.*

U

understands, **bujjhati**, **ājānāti**
unit of matter, **rūpa-kalāpa**, *m.*
unwholesome, **akusala**, *a.*
up, **uddhaṃ**, **upari**, *(ind.)*
upper, **uttara**, **uddha**, *a.*
utters, **udīrayati**, **udāneti**, **bhāsati**

V

very, **ati-**, **su-** *(pref.)*;
atīva, *(ind.)* **bahu**, *a.*
very sweet, **jañña-jañña**, *a.*
very well, **sādhu**!
vicinity, not far, **avidūre**
village, **gāma**, *m.*
virtue, **sīla**, *n.* **dhamma**, *m.*
voice, **sadda**, *m.*

W

waggon, **sakaṭa**, *n.*
walks up and down, **caṅkamati**
wanders, **āhiṇḍati**, **sañcarati**, **vicarati**
wandering ascetic, **paribbājaka**, m.
wants, **icchati**
washes, **parisiñcati, dhovati**
wealthy, **mahaddhana**, **dhanavant**, *a.*
wears out, **jīrati**
wears, **paridahati, pilandhati**
weeps, **kandati**, **rodati**
well (adv.), **sammā**, *adv.* (*noun*)
opāna, **udapāna**, *n.* (*adj.*)
sukhin. *adv.* **sukhaṃ**
well-being, **hita**, *n.*
wheel, **cakka**, *n.*
when, **kadā** *(inter. pro)*, **yadā** *(rel. pro.)*
where, **kutra**, **kattha**, **yattha**
wherefrom, **kuto**? *(inter.pro.)*, **yato** *(rel.pro.)*
wicked, **duṭṭha**, **pāpimant**, **pāpin**, *a.*
wife, **bhariyā**, *f.*, **dāra**, *m.*
wife and children, **putta-dāra** *(pl.)*
wisdom, **paññā**, **bodhi**, *f.*
wise, **paṇḍita**, **medhāvin**, **viddasu**, *m.*
wishes, **icchati**, **pattheti**
withered, **jiṇṇa**, *a.*
without, **vinā**, *(ind.)*
without telling, **anāpuccha**, *ptl.*
woman, **itthī**, **vadhū**, *f.*
work, **kamma**, **kicca**, **kāriya**, *n.*
workman, **kamma-kara**, *m.*
world, **loka**, *m.*

Y

yard, **aṅgaṇa**, *n.*
yes, **āma**, *(ind.)*
yesterday, **hiyyo**, *(ind.)*
yon, yonder, that, such and such, **asu**, **asuka**, *pron.*
young, **bāla**, **taruṇa**, **yuvan**, *a.*
youngest, **kaṇiṭṭha**, *a.*

ENG-PĀḶI





TỪ VỰNG VIỆT-PĀḶI

A, Á, Â, Ă

an lạc, hạnh phúc, **sukha**, dục lạc, **kāma-sukha**, *tr.* an lạc, hạnh phúc, **sukha**, *tr.* an lạc, **sukhita**, *tt.* an toàn, an ổn, **khema**, *tt.* ác, xấu, hư hỏng (giới), **duṭṭha**, người ác, **pāpimant**, **pāpin**, *tt.*	ái, ái dục, **taṇhā**, *nữ.* âm mưu (chống lại), **manteti** âm thanh, thanh, **sadda**, *na.* âm thanh, thinh, tiếng động, **sadda**, *na.* ăn trộm, ăn cắp, **coreti**, **theneti** ăn, dùng, thọ, **bhuñjati**, **khādati**

B

bà, quý bà, **devī**, **ayyā**, nữ gia chủ, **gahapatānī**, *nữ.* bậc ẩn sĩ, **muni**, *na.* bậc Toàn Tri, **Sabbaññū**, *na.* bậc trí tuệ, **paṇḍita, medhāvin**, **viddasu**, *na.* bài học; câu; chữ, **pāṭha**, *na.* bạn bè, bạn hữu, **sahāya**, *na.* bạn bè, đồng liêu, **sakhin**, **mitta**, *na.* bạn bè, **sahāya**, *na.* **mitta,** *na. tr.* bạn bè, **sahāya**, **sahacara**, *na.* **jana**, *na.* bàn chân, **pāda**, *na. tr.* ban ngày, **divasa-bhāga**, *na.* bàn tay, **hattha**, **pāṇi**, *na.* bắn, đâm thủng, **vijjhati** bán, **vikkiṇāti** bằng, ngang, giống nhau, **sama**, **sadisa**, *tt.* bánh xe, vòng tròn, luân, **cakka**, *tr.* bao gồm, **antogadha**, *tt.* bao gồm, **yuttaṃ hoti** bão, cơn lốc, **vāta**, *na.* bất thiện, **akusala**, *tt.*	bầu trời, hư không, **ākāsa**, *na.* bảy, **satta** bên trong, **antare**, **anto**, *trt.* bệnh tật, **rogin,** đã bị bệnh, **vyādhita**, *a.* bị cháy, bị thiêu, **ḍayhati** biến mất, mất đi, **antaradhāyati** biển, đại dương, **sāgara**, *na.* biển, đại dương, **samudda**, *na.* biết, hiểu, **jānāti** binh lính, cảnh vệ, lính canh, **rāja-purisa**, *na.* binh lính, **yodha**, **bhaṭa**, *na.* bố thí, cho, **deti**, **dadāti** bốc khói (làm cho có khói), **sandhūpāyati** bốc khói mù (hơi nước), **dhūmāyati** bởi vì, do, **hetu** *(sử dụng STC.)* bốn, **catu** bột ca ri, **byañjana**, **sūpa**, *tr.* bữa ăn, vật thực, **bhojana**, *tr.* bụi, **rajas**, *na. tr.* buổi tối, **sāyaṃ**, *(bbt.)* **sāyaṇha**, *na.*





C

cái bè, **ulumpa**, **kulla**, *tr.*
cái bóng, **chāyā**, *nữ.*
cái đầu, **sīsa**, **siras**, *tr.*;
cái đó, cái kia, **asu**, như vậy và như vậy, **asuka**, *đại.*
cái hố, **āvāṭa**, *na.*
cai trị, **pāleti**, gìn giữ, hộ trì, **rakkhati**
cai trị, thống trị, **pāleti**, **sāsati**
cãi vã, tranh cãi, **kalaha**, **vivāda**, *na.*
cận sự nam, **upāsaka** *(na.)*, cận sự nữ, **upāsikā** *(nữ.)*, tín, **saddha**, *na.*
cánh đồng, điền, **khetta**, *tr.*
cắt, chặt, đốn, **chindati**
cấu uế, vết nhơ; sân, **aṅgaṇa**, *tr.*
cây chuối, **kadalī**, *nữ.*
cây mía; cây tre, **vetta**, *tr.*
cày, **kasati**
cây, **rukkha**, **taru**, *na.*
cổ, **gīvā**, *nữ.*
cốc, liêu, am, thất, **paṇṇa-sāla**, **kuṭi**, *nữ.*
cõi lành, **sugati**, **saggati**, *nữ.* cõi trời, **sagga**, *na.*
cõi trời, **sagga**, thiên giới, **deva-loka**, *na.*
cõi, lãnh địa, **bhūmi**, *nữ.*
con bò đực, **go**, **balivadda**, **gona**, *na.*
con đường, đạo, **magga**, **patha**, *na.*
con gái, thiếu nữ, **kaññā**, **dārikā**, **bālikā**, *nữ.*
còn lại, còn dư, **itara**, **avasiṭṭha**, *tt.*
con mắt, **akkhi**, **cakkhu**, **netta**, *n*
con nai, thú lớn, **miga**, *na.*
con rắn, **ahi**, **sappa**, **sariṃsapa**, *na.*
con sông, **nadī**, *nữ.*
côn trùng, sâu bọ, **kimi**, **kīṭa**, *na.*
con voi, **nāga**, **gaja**, **hatthin**, *na.* **hatthi-nāga**, *na.*
công đức, **puñña**, *tr.*
cổng, cửa, **dvāra**, *tr.*
cột, buộc, trói, **bandhati**
của mình, chính mình, **sayameva**, *(bbt.)*
cúng dường, cho (mang lại), **āharati**, **deti**
cung kính, **sakkāra**, *na.* **sammāna**, *na.* **pūjā**, *nữ.*
cuối cùng, **antima**, *tt.*

CH

cha mẹ, **mātā-pitar**, *na.*
chắc chắn, liên tục, **nissaṃsaya**, **niyata**, **ekaṃsa**, *tt.*
chăm chú lắng nghe, **sussūsati**
chánh trực, **dhammika**, *tt.*
chất đống, **cināti**
chạy đi khỏi, chạy trốn, **apadhāvati**
chạy, **dhāvati**
chảy, **savati**, **sandati**, **vahati**
che đậy, che giấu, **chādeti**
chết, chấm dứt thọ mạng, **marati**, **mīyati**, **kālaṅkaroti**
chi (của cơ thể), thân, **gatta**, *tr.*
chia, phân phát, **bhājeti**
chiến thắng, chinh phục, **jināti**
chỗ ngồi, tọa cụ, **āsana**, *tr.*
chơi, đùa, **kīḷati**
chôn, **nidahati**
chuẩn bị (chỗ ngồi), **paññāpeti**
chùn bước, **visīdati**
chúng sanh, **pāṇa**, **pāṇin**, *na.*
chung, tổng quan, **sāmañña**, *tt.*





D

dài, **dīgha**, *tt.*
dần dần, **anukkamena**
dạy, hướng dẫn, **sikkhāpeti**
danh tiếng, **kitti-sadda**, *na.* **yasas**, *na. tr.*
danh, tâm, ý, **nāma**, *na.*
Dạ-xoa, **rakkhasa**, *na.*
diệt vong; biến mất, **nassati**
diệu pháp, **saddhamma**, *na.*
du hành, đi lang thang, **āhiṇḍati**, **sañcarati**, **vicarati**
du hành, loanh quanh, lang thang, **vicarati**, **āhiṇḍati**
du hành, lang thang, **vicarati**, **sañcarati**
Dự lưu, bậc Thất Lai, **sotāpanna**, *na.*
du sĩ (ngoại đạo), **paribbājaka**, m.
dục lạc, (đã bị dính mắc nơi dục lạc, liên hệ dục lạc), **kāma-nissita**, *tt.*
dưỡng chất, sức sống, **ojas**, *na. tr.*

Đ

đã bị chết một ngày, **ekāha-mata**
đã bị chết, **mata**, *qkpt.*
đã bị đốt, thiêu, **daḍḍha**, *qkpt.*
đã bị mất, đã bị diệt vong, **naṭṭha**, *tt.*
đã bị say mê, **matta**, *qkpt.*
đã bị tàn úa, đã bị già nua, **jiṇṇa**, *tt.*
đã bị trương lên, **uddhumātaka**, *tt.*
đã được chuyên tâm hành khổ mình, **atta-parita-panānuyogamanuyutta**, *tt.*
đã được phấn chấn, đã được hoan hỷ, **pasanna**, *tt.*
đã được phấn chấn, đã được hoan hỷ, **rata**, **pasanna**, *qkpt.*
đã được tái sanh; chứng đạt, **upapanna**, *qkpt.*
đã được tạo tác, **saṅkhata**, *qkpt.*
đại lục, **mahādīpa**, *na.*
đại vương, **mahārāja**, đức vua, **bhūpa**, **bhūpati**, *na.*
đàm luận, đàm đạo, **sallapati**
đàn, bầy, **yūtha**, *na.*
đáng ngờ, nghi ngờ, **saṅkassara**, *tt.*
đang phân hủy, đã bị mưng mủ, **vipubbaka-jāta**, *tt.*
đánh bại, **parājeti,** - việc đánh bại, **parājaya**, *na.*
đảnh lễ, **vandati**, **pūjeti**
đào, nhổ lên, **khaṇati**
đạt đến, chứng đắc, **pappoti**, **pāpuṇāti**.
đặt, để, **pakkhipati**
đầy tớ nam, người hầu nam, **dāsa**, *na.*
đầy tớ, người hầu nam, **bhataka**, *na.*
đầy, **puṇṇa**, trọn vẹn, **sampuṇṇa**, **paripuṇṇa**, -> đã được nở rộ, **vikasita**, *qkpt.*
đề tài (nghiên cứu), **visaya**, *na.*
đệ tử, **sāvaka**, *na.*
đi đến quy y, **saraṇaṃ gacchati**
đi khất thực, **piṇḍāya carati**
đi khỏi, **apagacchati**
đi lên đi xuống, **caṅkamati**
đi ra khỏi, **niggacchati**
đi theo, **anugacchati**; kết giao, **sevati**; theo sau, **anubandhati**
đi vào, **pavisati**
đi xuống, leo xuống, **oruhati**, **otarati**
định, thiền định, **samādhi**, *na.*
đồ cà ri, **sūpeyya**, *tr.*
đọc, **paṭhati**
đói, **khudita**, **bubhukkhita**, *tt.*
đơn độc, một mình, **ekaka**, *tt.*
đốt, thiêu, **ḍahati**
đứng đầu, trưởng, tối thượng, **agga**, *tt.*
đứng, **tiṭṭhati**
được gọi, gọi là, **nāmato**, như, **yaṭhā** *(bbt.)*





G

gãi, cào, **kaṇḍūvati** gần, kế cận, **samīpa**, **santika**, *na.* gần, không xa, **avidūre** gạo, **sāli**, *na.* gia chủ, **gahapati**, *na.* già đi, hao mòn, **jīrati** già hơn, **jeṭṭha**, *tt.* gia tộc, **kula**, *tr.* giải thoát, thoát khỏi, **muccati** giáo lý, lời dạy, **sāsana**, *tr.*	gieo, trồng, **vapati** giết, hãm hại, **hanti**, tàn phá, **ghāteti**, **māreti**. giới luật, **vinaya**, *na.* giới, **sīla**, *tr.* **dhamma**, *na.* giới, **sīla**, *tr.* điều học, **sikkhā**, *nữ.* gốc cây, **rukkha-mūla**, *tr.* gọi, nói, **brūti**, **samudācarati** gom, thu thập, **saṅkaḍḍhati**, **cināti**

H

hài lòng, thỏa mãn, **pīṇeti**, **toseti** hành Pháp, **dhammaṃ carati** hát ca, âm nhạc, **saṅgīta** hát, **gāyati** hèn hạ, thấp, kém, ti tiện, **adhama**, *tt.* hiểm nguy, **bhaya**, *tr.* **vipatti**, *nữ.* **antarāya**, *na.* không lợi ích, **anattha**, *na.* hiện tại, **paccuppanna**, *tt.* hiểu biết, giác ngộ, **bujjhati**, **ājānāti** hộ trì, gìn giữ, **rakkhati**; thiết lập, đặt, để, **ṭhapeti**. hồ, ao, **saras**, *na., tr.* **vāpī**, **pokkharaṇī**, *nữ.*	hoa sen, liên hoa, **paduma**, **kamala** hoặc, hay, **vā**, *(bbt.)* hoàng hậu, **mahesī**, **rājinī**, *nữ.* học trò, **sissa**, **antevāsika**, **chatta**, *na.* học, **sikkhati**, tiếp thu, **uggaṇhāti,** băn khoăn, **ajjheti** hôm qua, **hiyyo**, *(bbt.)* hôn nay, **ajja**, *trt.*, -> của ngày hôm nay, **ajjatana**, *tt.* hương, mùi hương, **gandha**, *na.* hỷ, hoan hỷ, **muditā**, *nữ.* hỷ, niềm an vui, **ānanda**, *na.*; **pīti**, *nữ.*

K

kẻ ngu, ngu si, **bāla**, **andhabāla**, **aviddasu**, *na.* kẻ thù, **ari**, **sattu**, **paccāmitta**, **verin**, *na.* kẻ thù, **paccāmitta**, *na.*	kể, thuật lại, **katheti**, hỏi thăm, **āpucchati** kéo, lôi, **vahati**, **ākaḍḍhati**. kinh thành, **nagara**, **pura**, *tr*

KH

khác, nhiều loại, đa dạng, **vividha**, *a.* khéo trang hoàng, **sucitta**, *tt.* khi đang cảm thấy hoài nghi, **kukkuccāyant**, *tt.*	khi, **kadā** *(đại.nv.)*, khi nào, lúc nào, **yadā** *(đại.qh.)* kho báu, **nidhi**, *na.* khó làm, **dukkara**, khó, **kiccha**, *tt.*





KH

khó tìm, khó được, hiếm, **dullabha**, **kiccha**, *tt.*	không bao giờ, **na kadāci**, *trt.*
khó, **dukkara**, chắc, **daḷha**, cứng, **kaṭhina**, thô, **kakkasa**, *tt.*	không hận, **akkodha**, *na.*
khó, **kiccha**, *tr.* sự khó khăn, **sambādha**, *na.*	không nói, **anāpuccha**, *mm.*
khoa học, kiến thức, **vijjā**, *nữ.*	không sở hữu, **akiñcana**, *tt.*
khóc, khóc than, **kandati**, **rodati**	không, không có, **vinā**, *(bbt.)*
khỏi bệnh, phục hồi, **ābādhā uṭṭhāti**	không, phi, bất, **na**, *(bbt.)*
khói, **dhūma**, *na.*	khu rừng, **vana**, **arañña**, **aṭavi**, *na.*
	khu vườn khả lạc, công viên, **uyyāna**, *tr.*

L

làm cho (ai) hạnh phúc, **sukheti**	lên khỏi (mặt nước), **uttarati**
làm khô ráo, **sukkhī-karoti**, **pubbāpayati**	lỗ tai, **kaṇṇa**, *na.* **sota**, *tr.*
làm lễ, **namo karoti**, đảnh lễ, **abhivādeti**, kính lễ, lạy, **vandati**	lợi ích, **aṭṭha**, lợi lộc, **lābha**, *na.*
làm, **karoti**	lời nói, việc thuyết, **kathā**, *nữ.*
làm, phạm, **karoti**	lớn, to, vĩ đại, **mahant**, vượt trội, **bāḷha**, *tt.*
lan tỏa, truyền bá, **tanoti**	lông tóc dựng ngược (lông cười), **lomahaṃsa**, *na.*
lành thay, tốt lành, **sādhu**!	long xa, **rāja-ratha**, *na.*
lành thay, tốt lành, **sādhu**, thiện hiền, **kalyāṇa**, *tt.*	lớp, **seni**, *nữ.*
lặp đi lặp lại, **punappunaṃ vadati (yācati)**	lười biếng, nhác nhớm, **kusīta**, **alasa**, *tt*

M

mặc dù, **api ca**, nhưng, **kiñcāpi**, *(bbt.)*	mua, **kiṇāti**
mặc, **paridahati, pilandhati**	mua, **kiṇāti**
mang đi, đem đi, **harati**	mưa, **vassati**
mây đen, **timirāyitatta**, *tr.*	mùi hương, hương, **gandha**, *tt.*
một cách chắc chắn, hoàn toàn, **nissaṃsayaṃ**, **ekaṃsena**	mùi thối, mùi hôi, **duggandha**, *tt.*
một cách nặng nề, **bāḷhaṃ**, quá mức**, bhusaṃ**, *trt.*	mũi, tỷ, **nāsā**, **nāsikā**, *nữ.* **ghāṇa**, *tr.*
một trăm, **sata**. *tr.*	mười, **dasa**
một, nào đó, vài, **eka**, **ekacca**, *đại.*	muốn, **icchati**
	muốn, **icchati**





N

nai cái, **migī**, *nữ.* nằm xuống, **sayati, seti** năm, **pañca** nặng, trọng, **garu**, mạnh, **bāḷha**, *tt.* nấu, **pacati** nếu, **yadi**, **sace**, **ce**, *(bbt.)* niệm, nhớ, **sarati**, tùy niệm, quán tưởng, **anussarati**	nô tỳ, **dāsī**, *nữ.* nói chung, **sāmaññato**, *trt.* nói, phát ngôn, thuật lại, **bhāsati**, **katheti** nói, thuyết, **vadati**, **brūti** nông trại, **khetta**, *tr.* việc làm, **kammanta**, *na.* nóng, **uṇha**, *tt.*

NG

ngạ quỷ, **petāsura** ngã xuống, **patati** ngay cả, chỉ, **api**, **yajjapi**, *(bbt.)* ngày trai giới, ngày bố-tát, **uposatha-divasa**, *na.* ngày, **divasa**, **aha**, *na.* ngôi làng, **gāma**, *na.* ngôi nhà, **geha**, **ghara**, **agāra**, *tr.* ngồi xuống, **nisīdati** ngọn (lửa), đỉnh, chóp, **agga**, *tr.* ngôn ngữ, tiếng nói, **bhāsā**, *nữ.* ngọn núi, **giri**, **pabbata**, *na.* ngực, **uras**, *na. tr.* ngửi, **ghāyati** người chăn bò, **gopāla**, *na.* người chăn dê, **aja-pāla**, *na.* người chồng, **pati**, **sāmika**, *na.* người có con cái, **puttimant**, *na.* người có đức, **guṇavant**, có từ bi, **kāruṇika**, *tt.* người có học rộng, **sutavant**, bậc đa văn, **bahussuta**, bậc trí, **paṇḍita**, *tt.* người đàn ông, **purisa**, nhân, **puggala**, *na.* người đầu bếp, **sūda**, *na.*	người giàu có, **dhanavant**, **dhanin**, **sadhana**, *tt.* người giàu nhất, **mahā-vibhavatama**, *tt.* người hầu nam, **dāsa**, *na.* người hầu, đầy tớ nam, **sevaka**, **dāsa**, *na.* người hầu, **parijana**, *na.* người làm công, **kamma-kara**, *na.* người làm thuê, việc thuê mướn, **upakkītaka**, *na.* nguội lạnh, **sītī-bhavati** người nhảy múa, **naṭa**, *na.* người nông dân, **kassaka**, *na.* người nữ thuộc dòng Sākiya, **Sākiyānī**, *nữ.* người phụ nữ, **itthī**, **vadhū**, *nữ.* người thợ mộc, **vaḍḍhakī, kāru** người thương buôn, thương nhân, **vāṇija**, **pāpaṇika**, *na.* người tìm kiếm sự thanh tịnh, **sucigavesin**, *tt.* người tùy tùng, **anujīvin**, *na.* người vợ, **bhariyā**, *nữ.*, **dāra**, *na.* người yêu mến, **piya**, *tt.* yêu mến, **piyāyati**





NH

nhạc cụ, **turiya**, *tr.* nhanh, **sīghaṃ**, **āsu**, **khippaṃ**, **satvaraṃ**, **turitaṃ**, **vegena**, *trt.* nhất y, một y, **eka-cīvara**, *tt.* nhiễm ô, cấu uế, **saṅkilissati**, - đã bị cấu uế, **saṅkiliṭṭha**, *qkpt.* nhiều, **bahu**, vô số, **puthu**, **sambahula**, *tt.* nhiều, vô vố, **bahu**, **puthu**, *tt.*	nhìn lên, **ulloketi** nhỏ như đầu ngọn tóc, **vāḷagga-matta**, *tt.* nhớ, niệm, **sarati**, niệm tưởng, **anussarati** nhóm sắc, **rūpa-kalāpa**, *na.* như, giống như, như là, **viya**, **iva**, *(bbt.)* nhưng, bất cứ cái gì, **kiñcāpi**, **api ca**, *(bbt.)*

NGH

nghe, lắng nghe, **sotaṃ odahati**, **suṇāti** nghe, lắng nghe, **suṇāti**, **suṇoti** nghèo, **daḷidda**, khó khăn, túng quẫn, **duggata**, *tt.*	nghĩa địa, **susāna**, *tr.* nghiệp, hành động, **kamma**, *tr.* **kiriyā**, *nữ*

Ở

ở đâu, **kutra**, **kattha**, **yattha** ở đây, tại đây, **iha**, **idha**, **atra**, **ettha**, *trt.* ở đó, **tatra**, **tattha**, **tahiṃ**, *trt.*	ở, sống, cư ngụ, **vasati**, **viharati** ở, trú, cư ngụ, **viharati**

PH

phẩm chất, thiên nhiên, **sabhāva**, đức tánh, **guṇa**, **dhamma**, *na.* phần dư thừa của cúng tế, **havya-sesa**, **habyasesa,** *na.* phần, **bhāga**, *na.* phẩn, phân, **mala**, **karīsa**, **vacca**, *tr.*	pháp / bản tánh là như vậy, **evamdhammaṃ** / **evaṃdhammaṃ** pháp hữu vi, **saṅkhāra**, *na.* pháp, bản tánh, **dhamma**, *na.* phía trên, **uttara**, **uddha**, *tt*

Q

quá khứ (đã đi), **gata**, *tt.* quả, kết quả (thục), **vipāka**, *na.* **phala**, *tr.* quả, **phala**, *tr.* quét, **sammajjati**	quốc độ, **raṭṭha**, *tr.* quy y, nơi nương tựa, **saraṇa**, *tr.*, sự hộ trì, **nātha**, *na.* quyến thuộc, bà con, **ñāti, ñātaka**, *na*

R

rác rưởi, **kacavara**, đồ dơ, **mala**, *na. tr.* rắn hổ mang, **nāga**, *na.* rất ngọt, **jañña-jañña**, *tt.* rất, **ati-**, **su-** *(t.tố.)*; **atīva**, *(bbt.)* **bahu**, *tt*	rời bỏ, từ bỏ, dứt bỏ, **pajahati** rộng rãi, nhân từ, **vadaññu(ū)** rượu, chất say, **majja**, *tr*





S

sắc, **rūpa**, *tr.*

sa-di, **sāmaṇera**, *na.*

sân, **aṅgaṇa**, *tr.*

sân, **dosa**, *na.* ác, **pāpa**, **vajja**, *tr.* lỗi lầm, **otāra**, *na.*

say mê, say mèm, **mādayati**

si, si mê, **moha**, *na.*

sinh, **janayati**, -> được sinh, **jayati.**

sông Gaṅga, **Gaṅgā**, *nữ.*

sống, **jīvati**, cư ngụ, **viharati**, **vasati**

sự an lạc, hạnh phúc, **sukha**, *tr.*

sự bất lợi, **ahita**, *tr.* **alābha**, *na.* **anattha**, *na.*

sự chánh trực, **dhamma**, *na.*

sự đầy khói, tình trạng có khói, **dhūmāyitatta**, *tr.*

sự đoạn diệt, **vināsa**, *na.*

sự đói, **khudhā**, **bubhukkhā**, **jighacchā**, *nữ.*

sự giàu có, **dhana**, *tr.*, **vibhava**, *na.*

sự hốt hoảng, **chambhitatta**, *tr.*

sự kính lễ, **namakkāra**, *na.* việc đảnh lễ, **abhivādanā**, *nữ.*

sự lợi ích, **hita**, *tr.*

sự nghèo khổ, **dāḷiddiya**, *tr.*

sự say mê, **mada**, *na.*

sự sợ hãi, **bhaya**, *tr.* **bhīti**, *nữ.*

sự tăng trưởng, **vuddhi**, *nữ.*

sự tu hành, sự hành trì, **vata**, *tr.*

sừng nai, **miga-siṅga**, *tr.*

suối nước nóng, **tapoda**, *na.*

suy nghĩ, **cinteti**

suy tàn, tổn giảm, **khīyati**

T

tài sản lớn, **mahaddhana**, người giàu có, **dhanavant**, *tt.*

tài sản, của cải, **dhana**, *tr.*

tài sản, của cải, **vitta**, **dhana**, *tr.* phi hữu, **vibhava**, *na.*

tâm từ, **mettā**, *nữ.*

tan rã, phân hủy, **nirujjhati.**

tán thán, khen ngợi, **vaṇṇeti**, **thavati**

tạo tiếng xì xì, **ciccitā-yati**

tên trộm, kẻ trộm, **cora**, **thena**, *na.*

tên, danh, **nāma**, *tr.*

tịch thu, **rājā harati**, **rāja-santakaṃ karoti**

tiếng cười, **hāsa**, *na.*

tiếng hò reo, **sadda**, tiếng hót (chim), **kūjana**, *tr.*

tín, niềm tin, **saddha**, *tt.*

tinh tấn, **viriya**, *tr.* **vāyāma**, *na.*

tịnh xá, chùa, **vihāra**, *na.*

to, lớn, đại, **mahant**, *tt.*

tỏa sáng rực, tỏa sáng hơn, **atirocati**

tối thắng, **seṭṭha**, *tt.*

tốt, đúng, chánh, trọn, *(trt.)*, **sammā**, *trt.* (*dt*) **opāna**, **udapāna**, *tr. (tt.)* **sukhin.** *trt.* **sukhaṃ**

từ đâu, **kuto**? *(đại.nv.)*, khi nào, lúc nào**, yato** *(đại.qh.)*

từ đây, **ito**, **ato**, *trt.*

từ đó, **tato**, *trt.*

từ đó, **tato**, *trt.*

tu tập, phát triển, **bhāveti**

từ xa, **dūrato**, *trt.*

từng, có lúc, đôi khi, **kadāci**, **kadāpi**, chắc chắn, **jātu**; luôn luôn**, sadā**, **sabbadā**, *trt.*

tưới, tắm, **parisiñcati,** giặt, **dhovati**

tương lai (chưa đến), **anāgata**, *a.* **āyatiṃ**, *trt.*

tỳ khưu Ni, **bhikkhunī**, *nữ.*

tỳ khưu Tăng, **bhikkhu-saṅgha**, *na*





TH

thái tử, **rāja-kumāra**, *na.*
thần dân, dân chúng, **mahā-jana**, **jana**, *na.*
thần dân, dân chúng, quần sanh, **pajā**, *nữ.*
than khóc, **socati**
thanh tịnh, trong sạch, **suddha**, *tt.*
thầy giáo, vị giáo thọ, **ācariya**, *na.*
thầy tế độ, **upajjhāya**, *na.*
thấy, **passati**
thế giới, cõi, thế gian, **loka**, *na.*
thế nào, **kathaṃ, yathā-kathaṃ?**
theo cách này, **iminā nayena**.
thiển cận, nông cạn, **paritta-pañña**, *tt.*
thiện nam tử, **sappurisa**, *na.*
thỉnh, mời, **nimanteti**
thịt, **maṃsa**, *tr.*
thọ mạng, **āyu**, *tr.*
thợ săn nai, **māgavika**, *na.*
thợ săn, **hantar**, **vyādha**, *na.*
thời, dịp, **kāla**, *na.*
thời, lúc, **samaya**, *na.* **avatthā**, *nữ.*
thông minh, khéo léo, **chekha**, **dakkha**, **kusala**, *tt.*
thốt ra, **udīrayati**, thốt lên (hứng ngữ) **udāneti**, nói, **bhāsati**
thứ bảy, **sattarasa**
thu thập, gom lại, **samāharati**, **saṃharati**; **saṃcināti**
thức ăn thừa, đồ ăn thừa, **bhuttāvasesa**, *na.*
thức dậy, **uṭṭhahati**; (thức tỉnh) **pabujjhati**
thực hành, đi trên, **carati, paṭipajjati**
thực tánh là như vậy, **evaṃ-sabhāva**, *na.*
thuê, mướn, **upakkīnāti**
thuyết, nói, **deseti**

TR

trái tim, **hadaya,** tâm, **citta**, *tr.*
trái xoài, **amba**, *na. tr.*
tràng hoa, **mālā**, *nữ.*
trao đổi, chuyển vận, làm quay tròn, **parivatteti**, -> việc trao đổi, việc buôn bán, **pārivaṭṭaka,** *na.*
trẻ nhất, **kaṇiṭṭha**, *tt.*
trẻ, tơ, non, **bāla**, **taruṇa**, **yuvan**, *tt.*
trên, **uddhaṃ**, **upari**, *(bbt.)*
trèo lên, đi lên, **āruhati**, **abhiruhati**
trèo xuống, đi xuống, **oruhati**.
trí tuệ, **paññā**, **bodhi**, *nữ.*
trở về, trở lại, **āgacchati**
trở về, trở lại, **āgacchati**, đi lui, **paccāgacchati**
trong hai phần, chia hai, **dvidhā**, *trt.*
trục xuất, đuổi, **nikkaḍḍhati**, **palāpeti**.
trưng bày, bày ra, **dasseti**
trung, ở giữa, **majjha**, *tr.*
trước đó, sớm hơn, **paṭigacceva**, *trt.*
trường học, **pāṭhālaya**, *na.*
trường tồn, vĩnh cửu, **sassata**, *tt.*
trưởng, đầu tiên, **pāmokkha**, tối thắng, **seṭṭha**, *tt.*

U, Ú, Ư

uống, **pivati**
úa tàn, phai màu, **milāyati**
ước muốn, **icchati**, ước nguyện, **pattheti**
ưu, sự sầu muộn, **domanassa**, *tr.* sầu, **soka**, *na.*





V

vải vóc, y phục, **vattha**, *tr.* vài, một phần, một số, **eka**, **ekacca**, *đại.* vâng, dạ, **āma**, *(bbt.)* vật thực, **āhāra**, *na.* **anna**, *tr.* thức ăn. **bhojana**, *tr.* vị ấy, anh ấy, **so** vị cận thần (cố vấn); đồng nghiệp, **amacca**, *na.* vị cận thần, vị cố vấn, **mantin**, *na.* vì con cái, do con cái, **putta-hetu** vị đạo sĩ, **isi**, *na.* vì nhân của kiếp sau (thế giới khác), **paraloka-hetu** vị thiên, **deva**, *na.* vị triệu phú, bá hộ, **seṭṭhi**, *na.* vị tỳ khưu, **bhikkhu**, vị Sa-môn, **samaṇa**, *na.*	vì, do, **atthāya**, **hetu** *(sử dụng STC.)* việc ác, điều bất thiện, **pāpa**, **akusala**, *tr.* việc công đức, việc thiện, nghiệp thiện, **puñña-kamma**, *tr.* việc làm, nghiệp, hành động, **kamma**, phận sự, **kicca**, **kāriya**, *tr.* việc nhảy múa, **nacca**, *tr.* việc sửa chữa (làm mới), **nava-kamma**, *tr.* việc tư duy, **saṅkappa**, *na.* việc suy tư, **cintā**, *nữ.* vợ con, **putta-dāra** *(sn.)* vui thích, **rati**, *nữ.* sự tịnh tín, **pasāda**, *na.* vui vẻ, hoan hỷ, phấn chấn, **tuṭṭha**, **mudita**, **attamana** vườn, công viên, **uyyāna**, khu rừng, **vana**, *tr.* vứt đi, quăng đi, **chaḍḍeti**

X

xả, sự bình thản, **upekkhā**, *nữ.* xanh đen, đổi màu, **vinīlaka,** *tt.* xe bò, **sakaṭa**, *tr.* xe ngựa, **ratha**, *na.* **yāna**, *tr.* xin chào, **ambho**!	xin phép, **āpucchati** xứ, vùng, miền, **padesa**, *na.* xua tan, dứt bỏ, **vinodeti**, **pajahati**. xua tan, loại bỏ, **vinodeti**, từ bỏ, **pajahati** xúc chạm, vuốt ve, **āmasati**

Y

y, y phục, **cīvara**, áo choàng, **pārupana**, *tr.*





ROOTS OF VERBS

Roots of the First Conjugation	
aggh, to be worthy, to deserve	**kilam,** to be fatigued
aṅk, to mark out	**kas,** to plough
acc, to worship, honour, celebrate	**kās,** to shine; to cough
ajj, to earn, obtain	**kiñc,** to hinder
añc, to worship	**kilam,** to be fatigued
añch, to draw, to stretch	**kīḷ,** to play
aṭ, to roam	**kūj,** to coo
at, to go constantly	**khan,** to dig
ad, to eat	**khand,** to rout, to jump
add, to beg	**kham,** to suffer or bear
atth, to pray	**khā,** to speak
an, to breath	**khād,** to eat
ay, to go	**khi,** to decay
arah, to be worthy	**khubh,** to be agitated
av, to protect	**gajj,** to roar
as, to eat	**gad,** to say
ās, to sit	**gam (gacch),** to go
i, to go	**garah,** to disgrace
adhi + √i, to study	**gaves,** to search
ikkh, to see	**gādh,** to stand
inj, to move, to shake	**gāh,** to dive into
indh, to take fire	**gil,** to swallow
is (icch), to wish	**gup,** to protect, to conceal
īr, to shake	**ghaṭ,** to make an effort, to collect, to gather, to be busy with
īh, to attempt	**cumb,** to kiss
uñch, to glean	**jaggh,** to laugh
usūy, to envy	**jap,** to mutter
ūh, to ponder	**japp,** to murmur, to prattle
ej, to move	**jambh,** to yawn
edh, to grow	**jar (jīy),** to get old
kaṅkh, to doubt	**jal,** to shine
kaḍḍh, to drag	**jāgar,** to keep awake
katth, to praise	**ji,** to win
kand, to weep	**jīv,** to live
kamp, to shake	**ju,** to go







GỐC ĐỘNG TỪ

Đệ nhất Động từ	
aggh, đáng kính, xứng đáng	**kilam,** mệt mỏi, mệt nhọc
aṅk, đánh dấu, vạch, vẽ ranh	**kas,** cày (ruộng)
acc, tôn kính, kính trọng, tán dương	**kās,** chiếu sáng; ho
ajj, kiếm được, có được	**kiñc,** cản trở
añc, tôn kính	**kilam,** mệt mỏi, mệt nhọc
añch, vẽ, kéo dài, duỗi ra	**kīḷ,** chơi, đùa
aṭ, lang thang, du hành	**kūj,** thủ thỉ, thì thầm, gù (bồ câu)
at, đi liên tục	**khan,** đào
ad, ăn, dùng, thọ	**khand,** đánh tan tác, nhảy, chất lên
add, xin	**kham,** chịu khổ, chịu đựng
atth, cầu nguyện	**khā,** nói, thuyết
an, thở	**khād,** ăn, dùng, thọ
ay, đi	**khi,** hao mòn, suy tàn
arah, xứng đáng, đáng kính	**khubh,** bị khuấy động, rung lắc
av, hộ trì, bảo vệ	**gajj,** gầm lên, rống lên
as, ăn, dùng, thọ	**gad,** nói
ās, ngồi	**gam (gacch),** đi
i, đi	**garah,** làm ô nhục
adhi + √i, học tập, nghiên cứu	**gaves,** tìm kiếm
ikkh, nhìn, thấy, xem	**gādh,** đứng
inj, di chuyển, rung lắc	**gāh,** đi sâu vào, thọc tay vào
indh, bắt lửa, cháy	**gil,** nuốt
is (icch), muốn	**gup,** để bảo vệ, che giấu
īr, rung lắc	**ghaṭ,** nỗ lực, góp nhặt, thu thập, tập hợp, bận rộn
īh, cố gắng, nỗ lực	**cumb,** hôn
uñch, lượm lặt	**jaggh,** cười
usūy, ghen tỵ, ganh tị	**jap,** lầm bầm
ūh, cân nhắc	**japp,** thì thầm, bập bẹ
ej, di chuyển	**jambh,** ngáp
edh, lớn, tăng trưởng	**jar (jīy),** già đi
kaṅkh, nghi nghờ, hoài nghi	**jal,** chiếu sáng
kaḍḍh, kéo, lôi	**jāgar,** tỉnh táo, cảnh giác
katth, tán thán, khen ngợi	**ji,** chiến thắng, thắng
kand, khóc	**jīv,** sống
kamp, rung lắc	**ju,** đi

GỐC ĐT





Roots of the First Conjugation *(cont.)*	
jut, to shine	**paṭh,** to read
jhe, to muse	**pat,** to fall
ṭhā, to stay, to stand	**pā,** to protect; to drink
ḍi, to fly	**pucch,** to question
ḍaṃs, to bite	**pupph,** to blow (as a flower)
tacch, to chip, to pare, to cut	**pus,** to cherish, (nourish)
tap, to shine, to heat	**pūr,** to be full, (fill, fulfill))
tapp, to be satisfied	**plu,** to float, to spring
tar, to cross	**phar,** to pervade
tar, (tvar), to be hasty	**phal,** to bear fruit
tas, to fear	**phus,** to touch
tud, to pierce, to wound	**bandh,** to bind
ṭhar, to spread	**bādh,** to harass
dad, to give	**budh,** to understand
dah, to burn	**brah,** to grow, develop
dams, to bite	**bhaj,** to associate
dā, to give	**bhañj,** to break down
duh, to milk	**bhaṇ,** to tell
dham, to blow	**bhaṇḍ,** to quarrel
dhar, to be, to exist	**bhaṃ,** to whirl
dhaṃs, to fall down, to perish	**bhar,** to cherish, (nourish)
dhā, to put, to bear	**bhās,** to speak, to shine
dhāv, to run	**bhī,** to fear
dhov, to wash	**bhū,** to become
nacc, to dance	**bhūs,** to adorn
naṭ, to dance	**magg,** to search
nad, to make a noise	**majj,** to sink
nand, to be glad	**math,** to churn, to stir
nandh, to bind	**madd,** to press, to crush
nam, to bend	**manth,** to churn
nāth, to ask, to be master (protect)	**mar,** to die
nind, to disgrace (blame)	**mas,** to touch
nī, to lead, (carry)	**mah,** to worship
nud, to remove	**mā,** to measure
pac, to boil, to cook	**mih,** to make water, to wet





Đệ nhất Động từ *(tiếp)*	
jut, chiếu sáng	**paṭh,** đọc
jhe, trầm ngâm	**pat,** té, ngã
ṭhā, ở lại, đứng	**pā,** hộ trì, bảo vệ; uống
ḍi, bay	**pucch,** hỏi
ḍaṃs, cắn	**pupph,** nở (hoa)
tacch, đẽo, bào, gọt, xén, cắt	**pus,** yêu mến, (nuôi dưỡng)
tap, chiếu sáng, thiêu đốt	**pūr,** đầy đủ, (đổ đầy, hoàn thành)
tapp, hài lòng, thỏa mãn	**plu,** nổi, trôi, nảy mầm, đâm chồi
tar, băng qua	**phar,** tỏa khắp, lan tỏa
tar, (tvar), vội vàng, gấp rút	**phal,** cho quả, ra trái
tas, sợ	**phus,** chạm, sờ, xúc, đụng
tud, đâm thủng, bị thương	**bandh,** trói, buộc, ràng buộc
ṭhar, lan rộng, truyền bá	**bādh,** quấy rối, phiền nhiễu
dad, cho, bố thí, cúng dường	**budh,** hiểu, giác ngộ
dah, đốt cháy	**brah,** lớn, tăng trưởng, tu tập, tiến triển
dams, cắn	**bhaj,** kết giao, liên kết
dā, cho, bố thí, cúng dường	**bhañj,** phá vỡ, đập vỡ, đập tan
duh, vắt sữa	**bhaṇ,** nói, bảo, thuyết
dham, thổi	**bhaṇḍ,** cãi vã, tranh cãi
dhar, là, trở thành, tồn tại, hiện hữu	**bhaṃ,** xoay tít, xoáy, quay lộn
dhaṃs, rớt xuống, chết, héo úa, lụi tàn	**bhar,** yêu mến, (nuôi dưỡng)
dhā, đặt, chịu đựng	**bhās,** nói, thuyết, chiếu sáng
dhāv, chạy	**bhī,** sợ, sợ hãi
dhov, giặt, rửa	**bhū,** là, thì, trở thành (hiện hữu)
nacc, nhảy, nhảy múa	**bhūs,** trang trí
naṭ, nhảy, nhảy múa	**magg,** tìm kiếm, tầm cầu
nad, gây ồn ào, làm ồn ào	**majj,** chìm, (chìm đắm)
nand, vui vẻ, hỷ, hoan hỷ	**math,** đánh (sữa làm bơ), khuấy
nandh, trói, buộc, ràng buộc	**madd,** ép, ghì, tán, nghiền
nam, uốn cong	**manth,** đánh (sữa làm bơ), khuấy
nāth, hỏi, làm chủ (hộ trì)	**mar,** chết, mất, tịch
nind, ghét bỏ, ruồng bỏ (mắng nhiếc)	**mas,** chạm, sờ, xúc, đụng
nī, dẫn đầu, (mang đi)	**mah,** đảnh lễ, tôn kính
nud, diệt trừ, từ bỏ	**mā,** đo, đo đạc, đo lường
pac, đun sôi, nấu	**mih,** đi tiểu, ướt, thấm ướt

GỐC ĐT





Roots of the First Conjugation *(cont.)*	
mīl, to close (as eyes); to meet	**vas,** to dwell
mucch, to faint	**vass,** to rain
mujj, to sink	**vah,** to bear away
muṇḍ, to shave	**vā,** to blow
mus, to hurt	**vic,** to separate
yaj, to make an oblation, to give	**vid,** to know, to regard
yat, to attempt	**vidh,** to pierce, (throw)
yam, to check, (strive, end)	**vīj,** to fan
yā, to go	**ve,** to weave
yāc, to beg	**saṅk,** to doubt
rakkh, to protect	**sajj,** to be attached to
raj, to dye	**sad (sīd),** to sink down
rabh, to begin	**san,** to make a noise
ram, to take delight in	**sap,** to curse
rah, to quit	**sapp,** to creep
rāj, to shine	**sar,** to move; to sound
ru, to make a noise	**sar,** to remember
ruj, to pain	**sās,** to instruct
ruc, to shine	**raṃs,** to praise
rus, to get angry	**sah,** to endure, to suffer
ruh, to grow	**si,** to cling to, to depend upon
langh, to transgress, to dry	**silāgh,** to praise
lajj, to be ashamed	**su,** to trickle away, to distil, extract
lañch, to mark	**suc,** to grieve
lap, to speak	**sup,** to sleep
labh, to receive, to get	**subh,** to be beautiful, (shine, adorn)
lā, to take	**sūd,** to trickle
lih, to lick	**sev,** to serve, to associate
luñc, to pluck, to pull	**haṃs,** to be delighted, (rise)
lul, to stir	**had,** to emit excrement, excrete
vac, to say	**han,** to kill, to beat
vaj, to go	**has,** to laugh
vatt, to be fit; to roll	**har,** to take away
vatt, to exist; to proceed (behave towards)	**hā,** to give up
vadh, to torture	**hiṇḍ,** to walk about, roam, wander
vand, to bow down	**hilād,** to be glad
vap, to sow	**hu,** to be; to sacrifice
vam, to vomit	**hve,** to call upon, to evoke
var, to cover	





Đệ nhất Động từ *(tiếp)*	
mīl, nhắm lại (con mắt); gặp	**vas,** ở, cư ngụ
mucch, ngất xỉu	**vass,** mưa
mujj, chìm	**vah,** mang đi, cuốn đi, lôi đi
muṇḍ, cạo (râu, tóc)	**vā,** thổi
mus, làm đau, làm tổn thương	**vic,** tách, chia cắt
yaj, cúng tế, cho, bố thí, cúng	**vid,** biết, liên quan, quan tâm
yat, nỗ lực, tinh tấn, cố gắng	**vidh,** đâm thủng, chọc thủng, (ném)
yam, cản trở, đè nén, (nỗ lực, diệt, chết)	**vīj,** quạt
yā, đi, đi đến	**ve,** đan, dệt, kết lại
yāc, xin, ăn xin	**saṅk,** nghi ngờ, hoài nghi
rakkh, bảo vệ, hộ trì	**sajj,** dính mắc, chấp vào
raj, nhuộm	**sad (sīd),** chìm xuống
rabh, bắt đầu	**san,** làm ồn, gây ồn ào
ram, vui thích, hân hoan	**sap,** nguyền rủa
rah, bỏ, buông, rời bỏ	**sapp,** bò, trườn, leo (cây leo)
rāj, chiếu sáng	**sar,** di dời, chuyển; nghe
ru, làm ồn, gây ồn ào	**sar,** nhớ, (niệm)
ruj, đau, đau đớn	**sās,** hướng dẫn, chỉ dẫn
ruc, chiếu sáng	**raṃs,** tán thán, khen ngợi
rus, giận, tức giận, nổi cáu	**sah,** chịu đựng, đau khổ
ruh, lớn, tăng trưởng	**si,** bám víu, chấp thủ, phụ thuộc
langh, phạm (tội), khô cạn	**silāgh,** tán thán, khen ngợi
lajj, xấu hổ, hổ thẹn	**su,** chảy nhỏ giọt, chiết ra
lañch, làm dấu, đánh dấu	**suc,** đau buồn, đau khổ
lap, nói, thuyết	**sup,** ngủ
labh, nhận, được, có được	**subh,** đẹp, (tỏa sáng, trang điểm)
lā, lấy, lấy đi, mang	**sūd,** chảy nhỏ giọt
lih, liếm	**sev,** phục vụ, kết giao, liên kết
luñc, nhổ, kéo	**haṃs,** vui mừng, hân hoan, (dựng lên)
lul, khuấy	**had,** thải phân, bài tiết, thải ra
vac, nói, thuyết	**han,** giết, đánh đập, đấm
vaj, đi	**has,** cười
vatt, phù hợp; cuốn, cuộn	**har,** mang đi
vatt, hiện hữu; tiến hành (hướng đến)	**hā,** từ bỏ
vadh, hành khổ, làm khổ	**hiṇḍ,** du hành, loanh quanh, lang thang
vand, cúi đầu chào (đảnh lễ)	**hilād,** vui mừng, hoan hỷ
vap, gieo	**hu,** thì, là, có, trở thành; hy sinh
vam, ói, mửa	**hve,** yêu cầu, ra lệnh, gợi lại (ký ức)
var, che đậy, giấu giếm	

GỐC ĐT





Roots of the 2nd conjugation	
kat, to cut	**chid,** to cut
pis, to grind	**bhid,** to break
bhuj, to eat	**muc,** to release
yuj, to yoke, to join	**ric,** to empty
rudh, to hinder	**lip,** to smear
lup, to cut off, to plunder	**vid,** to feel, to obtain
his, to assault	

Roots of the 3rd conjugation	
as, to throw	**idh,** to prosper
kac, to shine	**kā,** to sound
kilis, to be afflicted, to be soiled	**kudh,** to get angry
kup, to be agitated, to be angry	**khā,** to comprehend
khid, to be depressed	**khub,** to be agitated
gā, to sing	**gidh,** to be greedy
gilā, to be sick	**ghā,** to smell
chid, to be severed	**jan (jā),** to be born
jhā, to muse, to meditate	**tap,** to be heated, to repent
tas, to be afraid	**tā,** to protect
tus, to be glad	**dap,** to be proud
chid, to be cut off	**nas,** to vanish
pad, to go, to move	**budh,** to understand
bhas, to go down, to sink	**bhid,** to be broken
mad, to be maddened	**man,** to think, to imagine
mid, to be unctuous, to love	**muc,** to be free
muh, to swoon, to go astray	**yas,** to endeavour
yudh, to fight	**raṅj,** to be attached to
rudh, to desire, (please, accept) (*with prefix* **anu**), to restrain	**rus,** to get angry
labh, to be got	**lis,** to be reduced
lup, to be cut off	**vā,** to blow
vic, to be separated	**vidh,** to pierce, to perforate
saj, to stick to	**sam,** to be appeased, to dwell
sā, to make thin or fine	**sidh,** to be accomplished
sinā (ṇhā), to take a bath	**sinih,** to love
siv, to sew	**sudh,** to be clean
sus, to dry	**han,** to be killed
har (harā), to be disgusted with	**hā,** to decrease
hiri, to be ashamed of	





Đệ nhị Động từ	
kat, cắt, đốn, chặt	**chid,** cắt, đốn, chặt
pis, xay	**bind,** bể, vỡ, đập vỡ
bhuj, ăn, dùng, thọ	**muc,** tha, thả, phóng thích
yuj, buộc ách vào (bò, ngựa), nối	**ric,** trống rỗng
rudh, cản trở, gây trở ngại	**lip,** làm bẩn, bôi nhọ, nói xấu
lup, cắt đứt, cướp bóc, bóc lột	**vid,** cảm nhận, có được
his, tấn công, hành hung	

Đệ tam Động từ	
as, ném, vứt, quăng, liệng	**idh,** thịnh vượng, hưng thịnh
kac, chiếu sáng	**kā,** nghe
kilis, bị đau khổ, vấy bẩn, bị dơ	**kudh,** tức giận, giận dữ
kup, xúi giục, kích động, tức giận	**khā,** hiểu, lãnh hội, thấu triệt
khid, bị suy sụp, nản lòng	**khub,** kích động, xúi giục
gā, hát, ca	**gidh,** trở nên tham lam
gilā, bị bệnh, bị đau ốm	**ghā,** ngửi
chid, bị cắt đứt, bị chia cắt	**jan (jā),** được sanh
jhā, trầm tư, thiền định	**tap,** bị thiêu đốt, ăn năn, hối hận
tas, sợ, hãi, hoảng sợ	**tā,** hộ trì, bảo vệ
tus, vui mừng	**dap,** tự hào
chid, bị cắt đứt	**nas,** biến mất
pad, đi, di chuyển	**budh,** hiểu, biết, giác ngộ
bhas, đi xuống, chìm	**bhid,** bị bể, bị vỡ
mad, bị điên	**man,** suy nghĩ, tưởng tượng
mid, không khéo léo (vô duyên), yêu	**muc,** tự do, giải thoát
muh, ngất, bất tỉnh, đi lạc đường	**yas,** nỗ lực, tinh cần
yudh, chiến đấu, đánh nhau	**raṅj,** bị dính mắc, chấp vào
rudh, khao khát, (hài lòng, chấp nhận) (*với t.tố.* **anu**), thu thúc, tiết chế	**rus,** tức giận, giận dữ
labh, được nhận, có được	**lis,** được giảm bớt
lup, bị cắt đứt	**vā,** thổi
vic, bị tách ra, bị chia cắt	**vidh,** đâm thủng, chọc thủng
saj, dính vào, bám vào	**sam,** được xoa dịu, ở, trú ngụ
sā, làm mỏng, hay mịn	**sidh,** hoàn thành, thành tựu
sinā (ṇhā), đi tắm	**sinih,** yêu, yêu thương
siv, may, khâu	**sudh,** sạch sẽ, thanh tịnh
sus, khô, cạn	**han,** bị giết
har (harā), chán ghét, chán ngấy	**hā,** giảm, giảm sút
hiri, xấu hổ vì, hổ thẹn vì	





Roots of the 4th conjugation	
ap, to approach	**khī,** to decay
gi, to call out	**vu,** to string
hi, to send	**sak,** to be able
su, to hear	**sambhu,** to lead to success

Roots of the 5th conjugation	
as, to eat	**ki,** to buy
gah, to take, to grasp	**ci,** to collect
ji, to conquer	**ñā (jā),** to know
thu, to praise	**dhū,** to shake
pī, to take delight in (love, please)	**pū,** to purify
mi, to measure	**mu,** to know
lu, to cut off	**si,** to bind

Roots of the 6th conjugation	
kar, to do or make	**tan,** to spread
man, to think	**van,** to beg
sakk, to be able	

Roots of the 7th conjugation	
aṅk, to mark, to count	**acc,** to honour
ajj, to earn	**īr,** to move
ūn, to lessen	**kath,** to say
kapp, to be able, to be fit for	**kām,** to desire
kal, to sound, to count	**kitt,** to expound
kuh, to astonish	**kott,** to cut
khāl, to wash	**khums,** to censure
gan, to count	**ganth,** to string together
guṇḍ, to powder	**guṇṭh,** to cover
ghaṭ, to attempt	**ghus,** to shout
ghaṭṭ, to touch	**cit,** to think
cint, to think	**cur,** to steal
chaḍḍ, to throw away	**chād,** to cover
jhāp, to burn	**ñāp,** to cause to know, to please
takk, to ponder	**tajj,** to threaten
tāḷ, to beat	**tij,** to sharpen
tīr, to decide	**tul,** to weigh
thak, to shut	**than,** to roar





Đệ tứ Động từ	
ap, đến gần, lại gần	**khī,** hao mòn, suy tàn
gi, gọi to, gọi ra	**vu,** xâu chuỗi
hi, gởi, gửi	**sak,** có thể
su, nghe	**sambhu,** dẫn đến thành công

Đệ ngũ Động từ	
as, ăn, dùng, thọ	**ki,** mua
gah, lấy, tiếp thu, hiểu	**ci,** gom, thu thập
ji, thắng, chiến thắng	**ñā (jā),** biết, tri
thu, tán thán, khen ngợi	**dhū,** rung, lắc
pī, yêu thương, hoan hỷ, vui vẻ	**pū,** thanh tịnh, trong sạch
mi, đo, đo đạc, đo lường	**mu,** biết
lu, cắt, xẻ, cắt đứt	**si,** cột, buộc

Đệ lục Động từ	
kar, làm, tạo	**tan,** lan tỏa, truyền bá
man, suy nghĩ	**van,** xin, ăn xin
sakk, có thể	

Đệ thất Động từ	
aṅk, làm dấu, đánh dấu, đếm, tính	**acc,** tôn kính, kính trọng
ajj, kiếm được, giành được	**īr,** di dời, chuyển
ūn, giảm bớt	**kath,** nói, thuyết
kapp, có thể, phù hợp	**kām,** thèm muốn, khao khát
kal, kêu vang, vang tiếng, đếm, tính	**kitt,** thuyết, giảng
kuh, kinh ngạc, ngạc nhiên	**kott,** cắt
khāl, rửa, giặt	**khums,** chỉ trích, khiển trách
gan, đếm, tính	**ganth,** xâu lại, kết lại
guṇḍ, thoa phấn, son phấn (mặt)	**guṇṭh,** che đậy
ghaṭ, nỗ lực, tinh tấn, cố gắng	**ghus,** la hét
ghaṭṭ, chạm, sờ, xúc, đụng	**cit,** suy nghĩ, tư duy
cint, suy nghĩ, tư duy	**cur,** ăn trộm, ăn cắp
chaḍḍ, ném đi, vứt đi	**chād,** che đậy
jhāp, đốt cháy, thiêu đốt	**ñāp,** làm cho biết, vui lòng, hoan hỷ
takk, cân nhắc	**tajj,** đe dọa, uy hiếp
tāḷ, đánh đập, đấm	**tij,** mài (cho sắc), vót (nhọn)
tīr, quyết định	**tul,** cân
thak, đóng, khép	**than,** gầm lên, rống lên





Roots of the 7th conjugation *(cont.)*	
then, to steal	**thom,** to praise
daṇḍ, to punish	**dis,** to expound
dhar, to bear, to hold	**pac,** to digest
paj, to drive	**paṇḍ,** to destroy
pār, to be able	**piṇḍ,** to roll into a lump
pes, to send	**pih,** to desire
pīḷ, to maltreat	**pus,** to nourish
pūj, to worship, to offer	**phal,** to split up
bhakkh, to devour	**bhaj,** to resort to
bhāj, to divide	**bhūs,** to decorate, to adorn
makkh, to smear, to rub with	**magg,** to seek
maṇḍ, to adorn	**mant,** to discuss
mān, to honour	**miss,** to mix
mīl, to wink	**muc,** to set free
yat, to attempt	**yuj,** to yoke
rac, to compose	**ruc,** to please
rup, to plant	**rus,** to make angry
lakkh, to mark	**lambh,** to deceive
lal, to play, to fondle	**lok,** to see, to look
loc, to see	**vac,** to say, to speak
vajj, to avoid	**vañc,** to cheat
vaṇṇ, to praise	**vaṇṇ,** to describe
var, to choose	**vas,** to cover, to dress
vid, to know	**vidh,** to perforate, to penetrate
veṭh, to coil	**sajj,** to decorate, to prepare
sam, to pacify	**siṃs,** to bless
sīl, to study, to conduct oneself	**sūc,** to indicate
hilāda, to gladden	**hīl,** to disparage
heṭh, to afflict, to torment	







Đệ thất động từ *(tiếp)*	
then, ăn trộm, ăn cắp	**thom,** tán thán, khen ngợi
daṇḍ, phạt, trừng phạt	**dis,** thuyết, giảng
dhar, chịu đựng, cầm, nắm, giữ	**pac,** tiêu hóa
paj, đánh xe (ngựa), lái xe	**paṇḍ,** phá hủy, đoạn tận
pār, có thể	**piṇḍ,** cuộn thành một cục
pes, gởi	**pih,** khao khát, thèm muốn
pīḷ, ngược đãi	**pus,** nuôi dưỡng
pūj, cung kính, cúng dường	**phal,** vỡ ra, tách ra
bhakkh, ăn ngấu nghiến, cắn xé	**bhaj,** dùng đến, cần đến, dựa vào
bhāj, chia, phân chia, chia ra	**bhūs,** trang trí, trang điểm
makkh, bôi nhọ, nói xấu, chà xát	**magg,** tìm kiếm
maṇḍ, trang trí	**mant,** thảo luận, đàm luận
mān, tôn kính, kính trọng	**miss,** trộn
mīl, nháy mắt	**muc,** tự do, giải thoát
yat, nỗ lực, cố gắng	**yuj,** buộc ách vào (bò, ngựa)
rac, sáng tác, soạn	**ruc,** hài lòng, hoan hỷ
rup, trồng, gieo	**rus,** chọc giận, chọc tức
lakkh, đánh dấu, làm dấu	**lambh,** lừa dối, lừa gạt
lal, chơi đùa, vuốt ve	**lok,** xem, nhìn
loc, nhìn, thấy	**vac,** nói, thuyết
vajj, tránh xa, xa lánh	**vañc,** gian lận, lừa đảo
vaṇṇ, tán thán, khen ngợi	**vaṇṇ,** mô tả, diễn tả
var, chọn	**vas,** che đậy, mặc (quần áo)
vid, biết, hiểu	**vidh,** chọc thủng, đâm thủng
veṭh, cuộn, quấn	**sajj,** để trang trí, chuẩn bị
sam, bình định, lắng dịu	**siṃs,** phúc chúc, ban phước
sīl, học tập, thực hành, hành xử	**sūc,** ám chỉ, biểu thị
hilāda, vui mừng, hoan hỷ	**hīl,** chê bai, gièm pha, miệt thị
heṭh, làm đau khổ, hành hạ, giày vò	





APPENDIX

I.IV. DECLENSIONS OF NOUNS

Masculine Gender

1. Noun-stems ending in ‘**a**'

Masculine: **Buddha** (the Awakened One)		
	Singular	Plural
Nominative Case (Nom.)	**Buddho**	**Buddhā**
Vocative Case (Voc.)	**(he) Buddha, Buddhā**	**(bhavanto) Buddhā**
Accusative Case (Acc.)	**Buddhaṃ**	**Buddhe**
Instrumental Case (Instr.)	**Buddhena**	**Buddhebhi, Buddhehi**
Ablative Case (Abl.)	**Buddhā, Buddhamhā, Buddhasmā**	**Buddhebhi, Buddhehi**
Dative Case(Dat.)	**Buddhāya, Buddhassa**	**Buddhānaṃ**
Genitive Case (Gen.)	**Buddhassa**	**Buddhānaṃ**
Locative Case (Loc.)	**Buddhassa, Buddhe, Buddhamhi, Buddhasmiṃ**	**Buddhesu**

2. **I**-nouns (noun-stems ending in ‘**i**’)

Masculine: **muni** (sage)		
	Singular	Plural
Nom.	**muni**	**munī, munayo**
Voc.	**(he) muni**	**(bhavanto) munī, munayo**
Acc.	**muniṃ**	**munī, munayo**
Instr.	**muninā**	**munībhi, munīhi**
Abl.	**muninā, munimhā, munismā**	**munībhi, munīhi**
Dat. & Gen.	**munino, munissa**	**munīnaṃ**
Loc.	**munimhi, munismiṃ**	**munisu, munīsu**







PHỤ LỤC

I.IV. BIẾN CÁCH CỦA DANH TỪ

Danh Từ Nam Tánh

1. Danh từ Nam tánh tận cùng '**a**'

Nam tánh: **Buddha** (Đức Phật, bậc Giác Ngộ)		
	Số ít	Số nhiều
Chủ Cách (CC.)	**Buddho**	**Buddhā**
Hô Cách (HC.)	**(he) Buddha, Buddhā**	**(bhavanto) Buddhā**
Đối Cách (ĐC.)	**Buddhaṃ**	**Buddhe**
Sử Dụng Cách (SDC.)	**Buddhena**	**Buddhebhi, Buddhehi**
Xuất Xứ Cách (XXC.)	**Buddhā, Buddhamhā, Buddhasmā**	**Buddhebhi, Buddhehi**
Chỉ Định Cách (CĐC.)	**Buddhāya, Buddhassa**	**Buddhānaṃ**
Sở Thuộc Cách (STC.)	**Buddhassa**	**Buddhānaṃ**
Định Sở Cách (ĐSC.)	**Buddhassa, Buddhe, Buddhamhi, Buddhasmiṃ**	**Buddhesu**

2. Danh từ Nam tánh tận cùng '**i**'

Nam tánh: **muni** (bậc ẩn sĩ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**muni**	**munī, munayo**
HC.	**(he) muni**	**(bhavanto) munī, munayo**
ĐC.	**muniṃ**	**munī, munayo**
SDC.	**muninā**	**munībhi, munīhi**
XXC.	**muninā, munimhā, munismā**	**munībhi, munīhi**
CĐC. STC.	**munino, munissa**	**munīnaṃ**
ĐSC.	**munimhi, munismiṃ**	**munisu, munīsu**





3. **Ī**-nouns

Masculine: **senānī** (general of an army)		
	Singular	Plural
Nom.	**senānī**	**senānī senānino**
Voc.	**(he) senāni (senānī)**	**(bhavanto) senānino, senānī**
Acc.	**senāninaṃ, senāniṃ**	**senānī, senānino**
Instr.	**senāninā**	**senānībhi, senānīhi**
Abl.	**senāninā, senānimhā, senānismā**	**senānībhi, senānīhi**
Dat., Gen.	**senānino, senānissa**	**senānīnaṃ**
Loc.	**senānimhi, senānismiṃ**	**senānīsu**

4. **U**-nouns

Masculine: **garu** (preceptor)		
	Singular	Plural
Nom.	**garu**	**garū, garavo**
Voc.	**(he) garu**	**(bhavanto) garū, garavo**
Acc.	**garuṃ**	**garū, garavo**
Instr.	**garunā**	**garūbhi, garūhi**
Abl.	**garunā, garumhā, garusmā**	**garūbhi, garūhi**
Dat., Gen.	**garu, garuno, garussa**	**garūnaṃ, garunnaṃ**
Loc.	**garumhi, garusmiṃ**	**garusu, garūsu**

5. **Ū**-nouns

Masculine: **Vidū** (wise man)		
	Singular	Plural
Nom.	**vidū**	**vidū, viduno**
Voc.	**(he) vidu**	**(bhavanto) vidū, viduno**
Acc.	**viduṃ**	**vidū, viduno**
Instr.	**vidunā**	**vidūbhi, vidūhi**
Abl.	**vidunā, vidumhā, vidusmā**	**vidūbhi, vidūhi**
Dat., Gen.	**viduno, vidussa**	**vidūnaṃ**
Loc.	**vidumhi, vidusmiṃ**	**vidūsu**





3. Danh từ Nam tánh tận cùng '**ī**'

Nam tánh: **senānī** (vị tướng quân)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**senānī**	**senānī senānino**
HC.	**(he) senāni (senānī)**	**(bhavanto) senānino, senānī**
ĐC.	**senāninaṃ, senāniṃ**	**senānī, senānino**
SDC.	**senāninā**	**senānībhi, senānīhi**
XXC.	**senāninā, senānimhā, senānismā**	**senānībhi, senānīhi**
CĐC., STC.	**senānino, senānissa**	**senānīnaṃ**
ĐSC.	**senānimhi, senānismiṃ**	**senānīsu**

4. Danh từ Nam tánh tận cùng '**u**'

Nam tánh: **garu** (vị thầy giáo)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**garu**	**garū, garavo**
HC.	**(he) garu**	**(bhavanto) garū, garavo**
ĐC.	**garuṃ**	**garū, garavo**
SDC.	**garunā**	**garūbhi, garūhi**
XXC.	**garunā, garumhā, garusmā**	**garūbhi, garūhi**
CĐC., STC.	**garu, garuno, garussa**	**garūnaṃ, garunnaṃ**
ĐSC.	**garumhi, garusmiṃ**	**garusu, garūsu**

5. Danh từ Nam tánh tận cùng '**ū**'

Nam tánh: **Vidū** (bậc trí, nhà thông thái)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**vidū**	**vidū, viduno**
HC.	**(he) vidu**	**(bhavanto) vidū, viduno**
ĐC.	**viduṃ**	**vidū, viduno**
SDC.	**vidunā**	**vidūbhi, vidūhi**
XXC.	**vidunā, vidumhā, vidusmā**	**vidūbhi, vidūhi**
CĐC., STC.	**viduno, vidussa**	**vidūnaṃ**
ĐSC.	**vidumhi, vidusmiṃ**	**vidūsu**





6. **O**-nouns

Masculine: **go** (ox)		
	Singular	Plural
Nom.	**go**	**gāvo**
Voc.	**(he) go**	**(bhavanto) gāvo**
Acc.	**gāvuṃ, gāvaṃ, gavaṃ**	**gāvo**
Instr.	**gāvena, gavena**	**gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi**
Abl.	**gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā**	**gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi**
Dat., Gen.	**gāvassa, gavassa**	**gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ, gonānaṃ**
Loc.	**gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmiṃ, gavasmiṃ**	**gāvesu, gavesu, gosu**

Feminine Gender

7. **Ā**-nouns (noun-stems ending in '**ā**')

Feminine: **kañña** (girl)		
	Singular	Plural
Nom.	**kaññā**	**kaññā, kaññāyo**
Voc.	**(bhoti) kaññe**	**(bhotiyo) kaññā, kaññāyo**
Acc.	**kaññaṃ**	**kaññā, kaññāyo**
Instr., Abl.	**kaññāya**	**kaññābhi, kaññāhi**
Dat., Gen.	**kaññāya**	**kaññānaṃ**
Loc.	**kaññāya, kaññāyaṃ**	**kaññāsu**





6. Danh từ Nam tánh tận cùng **‘o’**

Nam tánh: **go** (con bò đực)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**go**	**gāvo**
HC.	**(he) go**	**(bhavanto) gāvo**
ĐC.	**gāvuṃ, gāvaṃ, gavaṃ**	**gāvo**
SDC.	**gāvena, gavena**	**gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi**
XXC.	**gāvā, gavā, gāvamhā, gavamhā, gāvasmā, gavasmā**	**gāvebhi, gavebhi, gāvehi. gavehi, gobhi, gohi**
CĐC., STC.	**gāvassa, gavassa**	**gavaṃ, gunnaṃ, gonaṃ, gonānaṃ**
ĐSC.	**gāve, gave, gāvamhi, gavamhi, gāvasmiṃ, gavasmiṃ**	**gāvesu, gavesu, gosu**

Nữ Tánh

7. Danh từ Nam tánh tận cùng **‘ā’**

Nữ tánh: **kañña** (cô gái, bé gái)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**kaññā**	**kaññā, kaññāyo**
HC.	**(bhoti) kaññe**	**(bhotiyo) kaññā, kaññāyo**
ĐC.	**kaññaṃ**	**kaññā, kaññāyo**
SDC., XXC.	**kaññāya**	**kaññābhi, kaññāhi**
CĐC., STC.	**kaññāya**	**kaññānaṃ**
ĐSC.	**kaññāya, kaññāyaṃ**	**kaññāsu**

8. **I**-nouns

Feminine: **ratti** (night)		
	Singular	Plural
Nom.	**ratti**	**rattī, rattiyo**
Voc.	**ratti**	**rattī, rattiyo**
Acc.	**rattiṃ**	**rattī, rattiyo**
Instr., Abl.	**rattiyā**	**rattībhi, rattīhi**
Dat., Gen.	**rattiyā**	**rattīnaṃ**
Loc.	**rattiyā, rattiyaṃ,** **rattaṃ, ratto**	**rattisu, rattīsu**

9. **Ī**-nouns

Feminine: **nadī** (river)		
	Singular	Plural
Nom.	**nadī**	**nadī, nadiyo**
Voc.	**nadi**	**nadī, nadiyo**
Acc.	**nadiṃ**	**nadī, nadiyo**
Instr., Abl.	**nadiyā**	**nadībhi, nadīhi**
Dat., Gen.	**nadiyā**	**nadīnaṃ**
Loc.	**nadiyā, nadiyaṃ**	**nadīsu**

10. **U**-nouns

Feminine: **yāgu** (gruel)		
	Singular	Plural
Nom.	**yāgu**	**yāgū, yāguyo**
Voc.	**yāgu**	**yāgū, yāguyo**
Acc.	**yāguṃ**	**yāgū, yāguyo**
Instr., Abl.	**yāguyā**	**yāgūbhi, yāgūhi**
Dat., Gen.	**yāguyā**	**yāgūnaṃ**
Loc.	**yāguyā, yāguyaṃ**	**yāgusu, yāgūsu**





8. Danh từ Nam tánh tận cùng '**i**'

Nữ tánh: **ratti** (ban đêm)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**ratti**	**rattī, rattiyo**
HC.	**ratti**	**rattī, rattiyo**
ĐC.	**rattiṃ**	**rattī, rattiyo**
SDC., XXC.	**rattiyā**	**rattībhi, rattīhi**
CĐC., STC.	**rattiyā**	**rattīnaṃ**
ĐSC.	**rattiyā, rattiyaṃ, rattaṃ, ratto**	**rattisu, rattīsu**

9. Danh từ Nam tánh tận cùng '**ī**'

Nữ tánh: **nadī** (dòng sông)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**nadī**	**nadī, nadiyo**
HC.	**nadi**	**nadī, nadiyo**
ĐC.	**nadiṃ**	**nadī, nadiyo**
SDC., XXC.	**nadiyā**	**nadībhi, nadīhi**
CĐC., STC.	**nadiyā**	**nadīnaṃ**
ĐSC.	**nadiyā, nadiyaṃ**	**nadīsu**

10. Danh từ Nam tánh tận cùng '**u**'

Nữ tánh: **yāgu** (cháo)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**yāgu**	**yāgū, yāguyo**
HC.	**yāgu**	**yāgū, yāguyo**
ĐC.	**yāguṃ**	**yāgū, yāguyo**
SDC., XXC.	**yāguyā**	**yāgūbhi, yāgūhi**
CĐC., STC.	**yāguyā**	**yāgūnaṃ**
ĐSC.	**yāguyā, yāguyaṃ**	**yāgusu, yāgūsu**





11. **Ū**-nouns

Feminine: **vadhū** (woman)		
	Singular	Plural
Nom.	**vadhū**	**vadhū, vadhuyo**
Voc.	**vadhu**	**vadhū, vadhuyo**
Acc.	**vadhuṃ**	**vadhū, vadhuyo**
Instr., Abl.	**vadhuyā**	**vadhūbhi, vadhūhi**
Dat., Gen.	**vadhuyā**	**vadhūnaṃ**
Loc.	**vadhuyā, vadhuyaṃ**	**vadhūsu**

Neuter Gender

12. **A**-nouns

Neuter: **phala** (fruit)		
	Singular	Plural
Nom.	**phalaṃ**	**phalā, phalāni**
Voc.	**phala**	**phalā, phalāni**
Acc.	**phalaṃ**	**phale, phalāni**
Instr.	**phalena**	**phalebhi, phalehi**
Abl.	**phalā, phalamhā, phalasmā**	**phalebhi, phalehi**
Dat.	**phalāya, phalassa**	**phalānaṃ**
Gen.	**phalassa**	**phalānaṃ**
Loc.	**phale, phalamhi, phalasmiṃ**	**phalesu**

13. **I**-nouns

Neuter: **aṭṭhi** (bone)		
	Singular	Plural
Nom.	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
Voc.	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
Acc.	**aṭṭhiṃ**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
	The rest are like those in Masculine gender.	





11. Danh từ Nam tánh tận cùng ‘**ū**’

Nữ tánh: **vadhū** (người phụ nữ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**vadhū**	**vadhū, vadhuyo**
HC.	**vadhu**	**vadhū, vadhuyo**
ĐC.	**vadhuṃ**	**vadhū, vadhuyo**
SDC., XXC.	**vadhuyā**	**vadhūbhi, vadhūhi**
CĐC., STC.	**vadhuyā**	**vadhūnaṃ**
ĐSC.	**vadhuyā, vadhuyaṃ**	**vadhūsu**

Trung Tánh

12. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘**a**’

Trung tánh: **phala** (trái cây, quả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**phalaṃ**	**phalā, phalāni**
HC.	**phala**	**phalā, phalāni**
ĐC.	**phalaṃ**	**phale, phalāni**
SDC.	**phalena**	**phalebhi, phalehi**
XXC.	**phalā, phalamhā, phalasmā**	**phalebhi, phalehi**
CĐC.	**phalāya, phalassa**	**phalānaṃ**
STC.	**phalassa**	**phalānaṃ**
ĐSC.	**phale, phalamhi, phalasmiṃ**	**phalesu**

13. Danh từ Trung tánh tận cùng ‘**i**’

Trung tánh: **aṭṭhi** (xương)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
HC.	**aṭṭhi**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
ĐC.	**aṭṭhiṃ**	**aṭṭhī, aṭṭhīni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

14. **U**-nouns

Neuter: **āyu** (life-term)		
	Singular	Plural
Nom.	**āyu**	**āyū, āyūni**
Voc.	**āyu**	**āyū, āyūni**
Acc.	**āyuṃ**	**āyū, āyūni**
Instr.	**āyunā**	**āyūbhi, āyūhi**
Abl.	**āyunā, āyumhā, āyusmā**	**āyūbhi, āyūhi**
Dat., Gen.	**āyu, āyuno, āyussa**	**āyūnaṃ**
Loc.	**āyumhi, āyusmiṃ**	**āyāsu, āyusu**

__Note:__ **I**-nouns in Neuter gender are very rare. There are no Neuter **o**-nouns.

Consonantals (noun-stems ending in consonants)

15. **dhanavant** *(adj., m.)* (a rich person)		
	Singular	Plural
Nom.	**dhanavā, dhanavanto**	**dhanavanto. dhanavantā**
Voc.	**(he) dhanavaṃ, dhanava, dhanavā**	**(bhavanto) dhanavanto**
Acc.	**dhanavantaṃ**	**dhanavante**
Instr., Abl.	**dhanavatā, dhanavantena**	**dhanavantebhi, dhanavantehi**
Dat., Gen.	**dhanavato, dhanavantassa**	**dhanavataṃ, dhanavantānaṃ**
Loc.	**dhanavati, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmiṃ**	**dhanavantesu**

16. **gacchant** (going, that goes)		
	Singular	Plural
Nom.	**gacchaṃ, gacchanto**	**gacchantā, gacchantāni**
Voc.	**(he) gacchaṃ, gaccha, gacchā**	**(bhavantāni) gacchantā, gacchantāni**
Acc.	**gacchantaṃ**	**gacchante, gacchantāni**
	The rest are like **dhanavant**.	





14. Danh từ Trung tánh tận cùng '**u**'

Trung tánh: **āyu** (tuổi thọ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**āyu**	**āyū, āyūni**
HC.	**āyu**	**āyū, āyūni**
ĐC.	**āyuṃ**	**āyū, āyūni**
SDC.	**āyunā**	**āyūbhi, āyūhi**
XXC.	**āyunā, āyumhā, āyusmā**	**āyūbhi, āyūhi**
CĐC., STC.	**āyu, āyuno, āyussa**	**āyūnaṃ**
ĐSC.	**āyumhi, āyusmiṃ**	**āyāsu, āyusu**

__Note:__ Danh từ Trung tánh tận cùng '**i**' là rất hiếm. Không có danh từ Trung tánh tận cùng '**o**'.

Phụ Âm (danh từ tận cùng bằng các phụ âm)

15. **dhanavant** *(tt., na.)* (người giàu có)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanavā, dhanavanto**	**dhanavanto. dhanavantā**
HC.	**(he) dhanavaṃ, dhanava, dhanavā**	**(bhavanto) dhanavanto**
ĐC.	**dhanavantaṃ**	**dhanavante**
SDC., XXC.	**dhanavatā, dhanavantena**	**dhanavantebhi, dhanavantehi**
CĐC., STC.	**dhanavato, dhanavantassa**	**dhanavataṃ, dhanavantānaṃ**
ĐSC.	**dhanavati, dhanavante, dhanavantamhi, dhanavantasmiṃ**	**dhanavantesu**

16. **gacchant** (việc đi, việc đi đến)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**gacchaṃ, gacchanto**	**gacchantā, gacchantāni**
HC.	**(he) gacchaṃ, gaccha, gacchā**	**(bhavantāni) gacchantā, gacchantāni**
ĐC.	**gacchantaṃ**	**gacchante, gacchantāni**
	Biến cách còn lại giống với **dhanavant**.	





In-nouns

17. **dhanin** (rich)		
	Singular	Plural
Nom.	**dhanī**	**dhanī, dhanīni**
Voc.	**(he) dhani**	**(bhavantāni) dhanī, dhanīni**
Acc.	**dhaninaṃ, dhaniṃ**	**dhanī, dhanīni**
	The rest are like **i-**nouns of Masculine gender (**muni**)	

Vant-substantives, **mant-**substantives, and **in-**substantives are mostly used in sentences as adjectives as:

- **dhanavaṃ kulaṃ** (rich family),
- **bandhumaṃ kulaṃ** (a family having many relatives),
- **dhanī kulaṃ** (a rich family).

Nt-nouns are Present Participles:

- **gacchaṃ yānaṃ** (a vehicle that goes, a vehicle... going).

18. **attan**, *m.* (self)		
	Singular	Plural
Nom.	**attā**	**attāno**
Voc.	**(he) atta, attā**	**(bhavanto) attāno**
Acc.	**attanaṃ, attaṃ**	**attāno**
Instr.	**attanā, attena**	**attanebhi, attanehi**
Abl.	**attanā, attamhā, attasmā**	**attanebhi, attanehi**
Dat., Gen.	**attano**	**attānaṃ**
Loc.	**attani**	**attasu, attanesu**

19. **brahman** (Brahma, a higher god)		
	Singular	Plural
Nom.	**brahmā**	**brahmāno**
Voc.	**(he) brahme, brahma, brahmā**	**(bhavanto) brahmāno**
Acc.	**brahmānaṃ, brahmaṃ**	**brahmāno**
Instr., Abl.	**brahmunā**	**brahmebhi, brahmehi**
Dat., Gen.	**brahmuno, brahmassa**	**brahmūnaṃ, brahmānaṃ**
Loc.	**brahmani, brahmasmiṃ**	**brahmesu**





Danh từ tận cùng bằng các phụ âm '**in**'

17. **dhanin** (người giàu có, nhà giàu)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**dhanī**	**dhanī, dhanīni**
HC.	**(he) dhani**	**(bhavantāni) dhanī, dhanīni**
ĐC.	**dhaninaṃ, dhaniṃ**	**dhanī, dhanīni**
	Biến cách còn lại như Nam tánh tận cùng **i** (**muni**)	

Các danh từ tận cùng '**Vant**', '**mant**', và '**in**' chủ yếu được sử dụng trong câu như tính từ như:

- **dhanavaṃ kulaṃ** (gia đình giàu có),
- **bandhumaṃ kulaṃ** (gia đình có nhiều họ hàng),
- **dhanī kulaṃ** (gia đình giàu có).

Các danh từ tận cùng '**nt**' được sử dụng như Hiện tại Phân từ:

- **gacchaṃ yānaṃ** (chiếc xe đang chạy).

18. **attan**, *na.* (tự ngã, chính mình)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**attā**	**attāno**
HC.	**(he) atta, attā**	**(bhavanto) attāno**
ĐC.	**attanaṃ, attaṃ**	**attāno**
SDC.	**attanā, attena**	**attanebhi, attanehi**
XXC.	**attanā, attamhā, attasmā**	**attanebhi, attanehi**
CĐC., STC.	**attano**	**attānaṃ**
ĐSC.	**attani**	**attasu, attanesu**

19. **brahman** (vị Phạm Thiên)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**brahmā**	**brahmāno**
HC.	**(he) brahme, brahma, brahmā**	**(bhavanto) brahmāno**
ĐC.	**brahmānaṃ, brahmaṃ**	**brahmāno**
SDC., XXC.	**brahmunā**	**brahmebhi, brahmehi**
CĐC., STC.	**brahmuno, brahmassa**	**brahmūnaṃ, brahmānaṃ**
ĐSC.	**brahmani, brahmasmiṃ**	**brahmesu**

As-nouns

20. **manas**: (mind)		
	Singular	Plural
Nom.	**mano, manaṃ**	**manā, manāni**
Voc.	**mana**	**manā, manāni**
Acc.	**manaṃ, mano**	**manā, manāni**
Instr.	**manasā, manena**	**manebhi, manehi**
Abl.	**manasā, manamhā, manasmā**	**manebhi, manehi**
Dat., Gen.	**manaso, manassa**	**manānaṃ**
Loc.	**manasi, mane, manamhi, manasmiṃ**	**manesu**

Ar-nouns

21. **netar** (leader)		
	Singular	Plural
Nom.	**netā**	**netāro**
Voc.	**(he) neta, netā**	**(bhavanto) netāro**
Acc.	**netāraṃ**	**netāre, netāro**
Instr., Abl.	**netārā**	**netārebhi, netārehi netūbhi, netūhi**
Dat., Gen.	**netu, netuno, netussa**	**netūnaṃ, netārānaṃ, netarānaṃ**
Loc.	**netari**	**netāresu, netūsu**

22. **pitar** (father)		
	Singular	Plural
Nom.	**pitā**	**pitaro**
Voc.	**pita, pitā**	**pitaro**
Acc.	**pitaraṃ**	**pitare, pitaro**
Instr., Abl.	**pitarā**	**pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi**
Dat., Gen.	**pitu, pituno, pitussa**	**pitarānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ**
Loc.	**pitari**	**pitūsu, pitaresu**





Danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘**as**’

20. **manas**: (tâm, ý)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**mano, manaṃ**	**manā, manāni**
HC.	**mana**	**manā, manāni**
ĐC.	**manaṃ, mano**	**manā, manāni**
SDC.	**manasā, manena**	**manebhi, manehi**
XXC.	**manasā, manamhā, manasmā**	**manebhi, manehi**
CĐC., STC.	**manaso, manassa**	**manānaṃ**
ĐSC.	**manasi, mane, manamhi, manasmiṃ**	**manesu**

Các danh từ tận cùng bằng các phụ âm ‘**ar**’

21. **netar** (vị lãnh đạo, thủ lĩnh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**netā**	**netāro**
HC.	**(he) neta, netā**	**(bhavanto) netāro**
ĐC.	**netāraṃ**	**netāre, netāro**
SDC., XXC.	**netārā**	**netārebhi, netārehi netūbhi, netūhi**
CĐC., STC.	**netu, netuno, netussa**	**netūnaṃ, netārānaṃ, netarānaṃ**
ĐSC.	**netari**	**netāresu, netūsu**

22. **pitar** (người cha)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**pitā**	**pitaro**
HC.	**pita, pitā**	**pitaro**
ĐC.	**pitaraṃ**	**pitare, pitaro**
SDC., XXC.	**pitarā**	**pitarebhi, pitarehi, pitūbhi, pitūhi**
CĐC., STC.	**pitu, pituno, pitussa**	**pitarānaṃ, pitānaṃ, pitūnaṃ**
ĐSC.	**pitari**	**pitūsu, pitaresu**





II.IV.PRONOUNS

1. **Amha**		
	Singular	Plural
Nom.	**ahaṃ** (I)	**mayaṃ, amhe** (we)
Acc.	**maṃ, mamaṃ**	**amhe, no**
Instr.	**mayā, me**	**amhebhi, amhehi, no**
Abl.	**mayā**	**amhebhi, amhehi**
Dat., Gen.	**mama, mayhaṃ, me**	**asmākaṃ, amhākaṃ, amhaṃ, no**
Loc.	**mayi**	**amhesu**

2. **Tumha**		
	Singular	Plural
Nom.	**tvaṃ, tuvaṃ** (you)	**tumhe, vo** (you)
Acc.	**tvaṃ, tuvaṃ, taṃ**	**tumhe, vo** (you)
Instr.	**tvayā, tayā, te**	**tumhebhi, tumhehi, vo**
Abl.	**tvayā, tayā**	**tumhebhi, tumhehi**
Dat., Gen.	**tava, tuyhaṃ, te**	**tumhaṃ, tumhākaṃ, vo**
Loc.	**tvayi, tayi**	**tumhesu**

Masculine Gender

3.1. **Ta(d),** that		
	Singular	Plural
Nom.	**so** (he)	**te** (they)
Acc.	**taṃ, naṃ**	**te, ne**
Instr.	**tena, nena**	**tebhi, tehi, nebhi, nehi**
Abl.	**tamhā, tasmā, namhā, nasmā, tato**	**tebhi, tehi, nebhi, nehi**
Dat., Gen.	**tassa, nassa**	**tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ**
Loc.	**tamhi, tasmiṃ, namhi, nasmiṃ**	**tesu, nesu**





II.IV. ĐẠI TỪ

1. **Amha**		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**ahaṃ** (tôi)	**mayaṃ, amhe** (chúng tôi)
ĐC.	**maṃ, mamaṃ**	**amhe, no**
SDC.	**mayā, me**	**amhebhi, amhehi, no**
XXC.	**mayā**	**amhebhi, amhehi**
CĐC., STC.	**mama, mayhaṃ, me**	**asmākaṃ, amhākaṃ, amhaṃ, no**
ĐSC.	**mayi**	**amhesu**

2. **Tumha**		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**tvaṃ, tuvaṃ** (bạn)	**tumhe, vo** (các bạn)
ĐC.	**tvaṃ, tuvaṃ, taṃ**	**tumhe, vo** (bạn, cho/đối với các bạn)
SDC.	**tvayā, tayā, te**	**tumhebhi, tumhehi, vo**
XXC.	**tvayā, tayā**	**tumhebhi, tumhehi**
CĐC., STC.	**tava, tuyhaṃ, te**	**tumhaṃ, tumhākaṃ, vo**
ĐSC.	**tvayi, tayi**	**tumhesu**

Nam Tánh

3.1. **Ta(d),** người đó, cái đó		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**so** (vị ấy, anh ấy, nó)	**te** (họ, chúng)
ĐC.	**taṃ, naṃ**	**te, ne**
SDC.	**tena, nena**	**tebhi, tehi, nebhi, nehi**
XXC.	**tamhā, tasmā, namhā, nasmā, tato**	**tebhi, tehi, nebhi, nehi**
CĐC., STC.	**tassa, nassa**	**tesaṃ, tesānaṃ, nesaṃ, nesānaṃ**
ĐSC.	**tamhi, tasmiṃ, namhi, nasmiṃ**	**tesu, nesu**





Feminine Gender

3.2. **Ta(d),** that		
	Singular	Plural
Nom.	**sā** (she)	**tā, tāyo, nā, nāyo** (they, those women)
Acc.	**taṃ, naṃ**	**tā, tāyo, nā, nāyo** (they, those women)
Instr., Abl.	**tāya, nāya**	**tābhi, tāhi, nābhi, nāhi**
Dat., Gen.	**tassā, tāya, nassā, nāya**	**tāsaṃ, tāsānaṃ, nāsaṃ, nāsānaṃ**
Loc.	**tassaṃ, tāyaṃ, tāya, nassaṃ, nāyaṃ, nāya**	**tāsu, nāsu**

Neuter Gender

3.3. **Ta(d),** that		
	Singular	Plural
Nom.	**taṃ, naṃ**	**te, tāni, ne, nāni**
Acc.	**taṃ, naṃ**	**te, tāni, ne, nāni**
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

4.1. **Idaṃ** (this one)		
	Singular	Plural
Nom.	**ayaṃ** (this one)	**ime** (these ones)
Acc.	**imaṃ**	**ime**
Instr.	**iminā, anena**	**imebhi, imehi, ebhi, ehi**
Abl.	**imasmā, asmā, amhā, imamhā**	**imebhi, imehi, ebhi, ehi**
Dat., Gen.	**imassa, assa**	**imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ**
Loc.	**imasmiṃ, imamhi, asmiṃ, amhi**	**imesu, esu**





Nữ Tánh

3.2. **Ta(d),** cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**sā** (cô ta, nó)	**tā, tāyo, nā, nāyo** (họ, những người nữ này)
ĐC.	**taṃ, naṃ**	**tā, tāyo, nā, nāyo** (họ, những người nữ này)
SDC., XXC.	**tāya, nāya**	**tābhi, tāhi, nābhi, nāhi**
CĐC., STC.	**tassā, tāya, nassā, nāya**	**tāsaṃ, tāsānaṃ, nāsaṃ, nāsānaṃ**
ĐSC.	**tassaṃ, tāyaṃ, tāya, nassaṃ, nāyaṃ, nāya**	**tāsu, nāsu**

Trung Tánh

3.3. **Ta(d),** cái đó, cái kia		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**taṃ, naṃ**	**te, tāni, ne, nāni**
ĐC.	**taṃ, naṃ**	**te, tāni, ne, nāni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

4.1. **Idaṃ** (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**ayaṃ** (cái này, điều này)	**ime** (những cái này, các điều này)
ĐC.	**imaṃ**	**ime**
SDC.	**iminā, anena**	**imebhi, imehi, ebhi, ehi**
XXC.	**imasmā, asmā, amhā, imamhā**	**imebhi, imehi, ebhi, ehi**
CĐC., STC.	**imassa, assa**	**imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ**
ĐSC.	**imasmiṃ, imamhi, asmiṃ, amhi**	**imesu, esu**





Feminine Gender

4.2. **Idaṃ** (this one)		
	Singular	Plural
Nom.	**ayaṃ**	**imā, imāyo**
Acc.	**imaṃ**	**imā, imāyo**
Instr., Abl.	**imāya**	**imābhi, imāhi**
Dat., Gen.	**imissā, assā, imassāya, assāya, imāya**	**imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ**
Loc.	**imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ**	**imāsu, āsu**

Neuter Gender

4.3. **Idaṃ** (this one)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	**idaṃ, imaṃ**	**ime, imāni**
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

5.1. **Amu** (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom.	**asu, asuko, amu, amuko**	**asukā, amukā, amū, amuyo**
Acc.	**amukaṃ, amuṃ, asukaṃ**	**asuke, amuke, amū, amuyo**
Instr.	**amunā**	**amūbhi, amūhi**
Abl.	**amunā, amumhā, amusmā**	**amūbhi, amūhi**
Dat., Gen.	**amuno, amussa**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**
Loc.	**amumhi, amusmiṃ**	**amūsu**

Feminine Gender

5.2. **Amu** (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom.	**amū**	**amū, amuyo**
Acc.	**amuṃ**	**amū, amuyo**
Instr., Abl.	**amuyā**	**amūbhi, amūhi**
Dat., Gen.	**amuyā, amussā**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**
Loc.	**amuyā, amuyaṃ, amussaṃ**	**amūsu**





Nữ Tánh

4.2. **Idaṃ** (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**ayaṃ**	**imā, imāyo**
ĐC.	**imaṃ**	**imā, imāyo**
SDC., XXC.	**imāya**	**imābhi, imāhi**
CĐC., STC.	**imissā, assā, imassāya, assāya, imāya**	**imāsaṃ, imāsānaṃ, āsaṃ, āsānaṃ**
ĐSC.	**imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ**	**imāsu, āsu**

Trung Tánh

4.3. **Idaṃ** (cái này, điều này)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	**idaṃ, imaṃ**	**ime, imāni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

5.1. **Amu** (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**asu, asuko, amu, amuko**	**asukā, amukā, amū, amuyo**
ĐC.	**amukaṃ, amuṃ, asukaṃ**	**asuke, amuke, amū, amuyo**
SDC.	**amunā**	**amūbhi, amūhi**
XXC.	**amunā, amumhā, amusmā**	**amūbhi, amūhi**
CĐC., STC.	**amuno, amussa**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**
ĐSC.	**amumhi, amusmiṃ**	**amūsu**

Nữ Tánh

5.2. **Amu** (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**amū**	**amū, amuyo**
ĐC.	**amuṃ**	**amū, amuyo**
SDC., XXC.	**amuyā**	**amūbhi, amūhi**
CĐC., STC.	**amuyā, amussā**	**amūsaṃ, amūsānaṃ**
ĐSC.	**amuyā, amuyaṃ, amussaṃ**	**amūsu**





Neuter Gender

5.3. **Amu** (that; such; so and so) (of person or place or thing)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	**aduṃ**	**amū, amūni**
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

6.1. **Sabba** (all)		
	Singular	Plural
Nom.	**sabbo**	**sabbe**
Voc.	**sabba**	**sabbe**
Acc.	**sabbaṃ**	**sabbe**
Instr.	**sabbena**	**sabbebhi, sabbehi**
Abl.	**sabbamhā, sabbasmā**	**sabbebhi, sabbehi**
Dat., Gen.	**sabbassa**	**sabbesaṃ, sabbesānaṃ**
Loc.	**sabbamhi, sabbasmiṃ**	**sabbesu**

Feminine Gender

6.2. **Sabba** (all)		
	Singular	Plural
Nom.	**sabbā**	**sabbā, sabbāyo**
Voc.	**sabbe**	**sabbā, sabbāyo**
Acc.	**sabbaṃ**	**sabbā, sabbāyo**
Instr., Abl.	**sabbāya**	**sabbābhi, sabbāhi**
Dat., Gen.	**sabbassā, sabbāya**	**sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ**
Loc.	**sabbassaṃ, sabbāyaṃ, sabbāya**	**sabbāsu**

Neuter Gender

6.3. **Sabba** (all)		
	Singular	Plural
Nom.	**sabbaṃ**	**sabbe, sabbāni**
Voc.	**sabba**	**sabbe, sabbāni**
Acc.	**sabbaṃ**	**sabbe, sabbāni**
	The rest are the same as their corresponding Masculine forms.	





Trung Tánh

5.3. **Amu** (cái kia, như là, như vậy) (về người, nơi chốn hay vật)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	**aduṃ**	**amū, amūni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

6.1. **Sabba** (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**sabbo**	**sabbe**
HC.	**sabba**	**sabbe**
ĐC.	**sabbaṃ**	**sabbe**
SDC.	**sabbena**	**sabbebhi, sabbehi**
XXC.	**sabbamhā, sabbasmā**	**sabbebhi, sabbehi**
CĐC., STC.	**sabbassa**	**sabbesaṃ, sabbesānaṃ**
ĐSC.	**sabbamhi, sabbasmiṃ**	**sabbesu**

Nữ Tánh

6.2. **Sabba** (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**sabbā**	**sabbā, sabbāyo**
HC.	**sabbe**	**sabbā, sabbāyo**
ĐC.	**sabbaṃ**	**sabbā, sabbāyo**
SDC., XXC.	**sabbāya**	**sabbābhi, sabbāhi**
CĐC., STC.	**sabbassā, sabbāya**	**sabbāsaṃ, sabbāsānaṃ**
ĐSC.	**sabbassaṃ, sabbāyaṃ, sabbāya**	**sabbāsu**

Trung Tánh

6.3. **Sabba** (tất cả)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**sabbaṃ**	**sabbe, sabbāni**
HC.	**sabba**	**sabbe, sabbāni**
ĐC.	**sabbaṃ**	**sabbe, sabbāni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	





Masculine Gender

7.1. **Ya(d)** which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom.	**yo** (which, what, who)	**ye** (which, what, who)
Acc.	**yaṃ**	**ye**
Instr.	**yena**	**yebhi, yehi**
Abl.	**yamhā, yasmā**	**yebhi, yehi**
Dat., Gen.	**yassa**	**yesaṃ, yāsānaṃ**
Loc.	**yamhi, yasmim**	**yesu**

Feminine Gender

7.2. **Ya(d)** which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom.	**yā**	**yā, yāyo**
Acc.	**yaṃ**	**yā, yāyo**
Instr., Abl.	**yāya**	**yābhi, yāhi**
Dat., Gen.	**yassā, yāya**	**yāsaṃ, yāsānaṃ**
Loc.	**yassaṃ, yāyaṃ, yāya**	**yāsu**

Neuter Gender

7.3. **Ya(d)** which, what, who (Relative)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	**yaṃ**	**ye, yāni**
	The rest are like those in Masculine gender.	

Masculine Gender

8.1. **Kiṃ** (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom.	**ko**	**ke**
Acc.	**kaṃ**	**ke**
Instr.	**kena**	**kebhi, kehi**
Abl.	**kasmā, kamhā**	**kebhi, kehi**
Dat., Gen.	**kassa**	**kesaṃ, kesānaṃ**
Loc.	**kasmim, kamhi**	**kesu**





Nam Tánh

7.1. **Ya(d)** cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**yo** (cái nào, cái gì, ai)	**ye** (cái nào, cái gì, ai)
ĐC.	**yaṃ**	**ye**
SDC.	**yena**	**yebhi, yehi**
XXC.	**yamhā, yasmā**	**yebhi, yehi**
CĐC., STC.	**yassa**	**yesaṃ, yāsānaṃ**
ĐSC.	**yamhi, yasmim**	**yesu**

Nữ Tánh

7.2. **Ya(d)** cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**yā**	**yā, yāyo**
ĐC.	**yaṃ**	**yā, yāyo**
SDC., XXC.	**yāya**	**yābhi, yāhi**
CĐC., STC.	**yassā, yāya**	**yāsaṃ, yāsānaṃ**
ĐSC.	**yassaṃ, yāyaṃ, yāya**	**yāsu**

Trung Tánh

7.3. **Ya(d)** cái nào, cái gì, ai (Đại từ Quan hệ)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	**yaṃ**	**ye, yāni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

Nam Tánh

8.1. **Kiṃ** (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**ko**	**ke**
ĐC.	**kaṃ**	**ke**
SDC.	**kena**	**kebhi, kehi**
XXC.	**kasmā, kamhā**	**kebhi, kehi**
CĐC., STC.	**kassa**	**kesaṃ, kesānaṃ**
ĐSC.	**kasmim, kamhi**	**kesu**

Feminine Gender

8.2. **Kiṃ** (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom.	**kā**	**kā, kāyo**
Acc.	**kaṃ**	**kā, kāyo**
Instr., Abl.	**kāya**	**kābhi, kāhi**
Dat., Gen.	**kāya, kassā, kissā**	**kāsaṃ, kāsānaṃ**
Loc.	**kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ**	**kāsu**

Neuter Gender

8.3. **Kiṃ** (Interrogative) which, what, who?		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	**kaṃ, kiṃ**	**kāni, ke**
	The rest are like those in Masculine.	

III.IV. NUMERALS

Masculine Gender

1.1. **eka** (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom.	**eko**	**eke**
Voc.	**eka**	**eke**
Acc.	**ekaṃ**	**eke**
Instr.	**ekena**	**ekebhi, ekehi**
Abl.	**ekamhā, ekasmā**	**ekebhi, ekehi**
Dat., Gen.	**ekassa**	**ekesaṃ, ekesānaṃ**
Loc.	**ekamhi, ekasmiṃ**	**ekesu**

Feminine Gender

1.2. **eka** (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom.	**ekā**	**ekā, ekāyo**
Voc.	**eka, ekā**	**ekā, ekāyo**
Acc.	**ekaṃ**	**ekā, ekāyo**
Instr., Abl.	**ekāya**	**ekābhi, ekāhi**
Dat., Gen.	**ekāya, ekissā**	**ekāsaṃ, ekāsānaṃ**
Loc.	**ekāya, ekāyaṃ, ekissaṃ**	**ekāsu**





Nữ Tánh

8.2. **Kiṃ** (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**kā**	**kā, kāyo**
ĐC.	**kaṃ**	**kā, kāyo**
SDC., XXC.	**kāya**	**kābhi, kāhi**
CĐC., STC.	**kāya, kassā, kissā**	**kāsaṃ, kāsānaṃ**
ĐSC.	**kāya, kāyaṃ, kassaṃ, kissaṃ**	**kāsu**

Trung Tánh

8.3. **Kiṃ** (Đại từ Nghi vấn) cái nào, cái gì, ai?		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	**kaṃ, kiṃ**	**kāni, ke**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

III.IV. CHỮ SỐ

Nam Tánh

1.1. **eka** (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**eko**	**eke**
HC.	**eka**	**eke**
ĐC.	**ekaṃ**	**eke**
SDC.	**ekena**	**ekebhi, ekehi**
XXC.	**ekamhā, ekasmā**	**ekebhi, ekehi**
CĐC., STC.	**ekassa**	**ekesaṃ, ekesānaṃ**
ĐSC.	**ekamhi, ekasmiṃ**	**ekesu**

Nữ Tánh

1.2. **eka** (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC.	**ekā**	**ekā, ekāyo**
HC.	**eka, ekā**	**ekā, ekāyo**
ĐC.	**ekaṃ**	**ekā, ekāyo**
SDC., XXC.	**ekāya**	**ekābhi, ekāhi**
CĐC., STC.	**ekāya, ekissā**	**ekāsaṃ, ekāsānaṃ**
ĐSC.	**ekāya, ekāyaṃ, ekissaṃ**	**ekāsu**





Neuter Gender

1.3. **eka** (one, certain, single, incomparable)		
	Singular	Plural
Nom., Acc.	**ekaṃ**	**eke, ekāni**
	The rest are like those in Masculine.	

2. **dvi** (two) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Acc.	**dve, duve**
Instr., Abl.	**dvībhi, dvīhi**
Dat., Gen.	**dvinnaṃ, duvinnaṃ**
Loc.	**dvīsu**

3. **ubho** (both) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Voc.	**ubho, ubhe**
Instr., Abl.	**ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi**
Dat., Gen.	**ubhinnaṃ**
Loc.	**ubhosu, ubhesu**

4. **ti** (three) Plural			
	Masc.	Fem.	Neut.
Nom., Acc.	**tayo**	**tisso**	**tīni**
Instr., Abl.	**tībhi, tīhi**	**tībhi, tīhi**	**tībhi, tīhi**
Dat., Gen.	**tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ**	**tissannaṃ**	**tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ**
Loc.	**tīsu**	**tīsu**	**tīsu**

5. **catu(s)** (four) Plural			
	Masc.	Fem.	Neut.
Nom., Acc.	**cattāro**	**catasso**	**cattāri**
Instr., Abl.	**catūbhi, catūhi**	**catūbhi, catūhi**	**catūbhi, catūhi (catubbhi)**
Dat., Gen.	**catunnaṃ**	**catassannaṃ**	**catunnaṃ**
Loc.	**catūsu**	**catūsu**	**catūsu**





Trung Tánh

1.3. **eka** (một, nào đó, duy nhất, không thể so sánh)		
	Số ít	Số nhiều
CC., ĐC.	**ekaṃ**	**eke, ekāni**
	Phần còn lại giống với Nam tánh.	

2. **dvi** (hai) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., ĐC.	**dve, duve**
SDC., XXC.	**dvībhi, dvīhi**
CĐC., STC.	**dvinnaṃ, duvinnaṃ**
ĐSC.	**dvīsu**

3. **ubho** (cả hai) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., HC.	**ubho, ubhe**
SDC., XXC.	**ubhobhi, ubhohi, ubhebhi, ubhehi**
CĐC., STC.	**ubhinnaṃ**
ĐSC.	**ubhosu, ubhesu**

4. **ti** (ba) Số nhiều			
	Na.	Nữ.	Tr.
CC., ĐC.	**tayo**	**tisso**	**tīni**
SDC., XXC.	**tībhi, tīhi**	**tībhi, tīhi**	**tībhi, tīhi**
CĐC., STC.	**tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ**	**tissannaṃ**	**tiṇṇaṃ, tiṇṇannaṃ**
ĐSC.	**tīsu**	**tīsu**	**tīsu**

5. **catu(s)** (bốn) Số nhiều			
	Na.	Nữ.	Tr.
CC., ĐC.	**cattāro**	**catasso**	**cattāri**
SDC., XXC.	**catūbhi, catūhi**	**catūbhi, catūhi**	**catūbhi, catūhi (catubbhi)**
CĐC., STC.	**catunnaṃ**	**catassannaṃ**	**catunnaṃ**
ĐSC.	**catūsu**	**catūsu**	**catūsu**





6. **pañca** (five) Same in all the three genders.	
	Plural
Nom., Acc.	**pañca**
Instr., Abl.	**pañcabhi, pañcahi**
Dat., Gen.	**pañcannaṃ**
Loc.	**pañcasu**

IV.IV. VERBS

1. Present Tense **(Vatttamānā vibhatti)**
Active Voice ***(Kattu-Kāraka)***
√pac: cook

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**pacāmi**	**pacāma**	**pace**	**pacāmhe**
2nd pers.	**pacasi**	**pacatha**	**pacase**	**pacavhe**
3rd pers.	**pacati**	**pacanti**	**pacate**	**pacante**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **pacīyāmi, paccāmi,** etc.

2. Future Tense **(Bhavissantī Vibhatti)**

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**pacissāmi**	**pacissāma**	**pacissaṃ**	**pacissāmhe**
2nd pers.	**pacissasi**	**pacissatha**	**pacissase**	**pacissavhe**
3rd pers.	**pacissati**	**pacissanti**	**pacissate**	**pacissante**

3. Past Definite **(Ajjatanī Vibhatti)** or Aorist

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**apaciṃ, paciṃ**	**apacimhā, pacimhā** **apacimha, pacimha**	**apacaṃ**	**apacamhe**
2nd pers.	**apaco, paco apaci, paci**	**apacittha, pacittha**	**apacise, pacise**	**apacivhaṃ, pacivhaṃ**
3rd pers.	**apacī, pacī** **apaci, paci**	**apaciṃsu, paciṃsu, apacuṃ, pacuṃ**	**apaca, paca** **apacā, pacā**	**apacū, pacū**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **apacīyiṃ, apacciṃ,** etc.





6. **pañca** (năm) Giống nhau ở tất cả 3 tánh.	
	Số nhiều
CC., ĐC.	**pañca**
SDC., XXC.	**pañcabhi, pañcahi**
CĐC., STC.	**pañcannaṃ**
ĐSC.	**pañcasu**

IV.IV. ĐỘNG TỪ

1. Thì Hiện Tại **(Vattamānā vibhatti)**
Thể chủ động ***(Kattu-Kāraka)***
√**pac:** nấu

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**pacāmi**	**pacāma**	**pace**	**pacāmhe**
Ngôi (2)	**pacasi**	**pacatha**	**pacase**	**pacavhe**
Ngôi (3)	**pacati**	**pacanti**	**pacate**	**pacante**

Thể bị động ***(kamma-kāraka):*** **pacīyāmi, paccāmi,** etc.

2. Thì Tương Lai **(Bhavissantī Vibhatti)**

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**pacissāmi**	**pacissāma**	**pacissaṃ**	**pacissāmhe**
Ngôi (2)	**pacissasi**	**pacissatha**	**pacissase**	**pacissavhe**
Ngôi (3)	**pacissati**	**pacissanti**	**pacissate**	**pacissante**

3. Xác Định Khứ **(Ajjatanī Vibhatti)** hay Thì Quá Khứ

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**apaciṃ, paciṃ**	**apacimhā, pacimhā apacimha, pacimha**	**apacaṃ**	**apacamhe**
Ngôi (2)	**apaco, paco apaci, paci**	**apacittha, pacittha**	**apacise, pacise**	**apacivhaṃ, pacivhaṃ**
Ngôi (3)	**apacī, pacī apaci, paci**	**apaciṃsu, paciṃsu, apacuṃ, pacuṃ**	**apaca, paca apacā, pacā**	**apacū, pacū**

Thể bị động ***(kamma-kāraka):*** **apacīyiṃ, apacciṃ,** v.v...




4. Past Indefinite **(Hīyattanī Vibhatti)**

√**pac:** cook

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**apaca, apacaṃ**	**apacamhā, pacamhā**	**apaciṃ paciṃ**	**apacamhase**
2nd pers.	**apaco, paco**	**apacattha, pacattha**	**apacase, pacase**	**apacavhaṃ, pacavhaṃ**
3rd pers.	**apaca, paca** **apacā, pacā**	**apacū, pacū**	**apacattha, pacattha**	**apacatthuṃ, pacatthuṃ**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **apacīya, apacca,** etc.

5. Imperative Mood **(Pañcamī Vibhatti)**

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**pacāmi**	**pacāma**	**pace**	**pacāmase**
2nd pers.	**paca, pacāhi**	**pacatha**	**pacassu**	**pacavho**
3rd pers.	**pacatu**	**pacantu**	**pacataṃ**	**pacantaṃ**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **pācīyāmi, paccāmi**, etc.

6. Optative Mood **(Sattamī Vibhatti)**

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**paceyyāmi, pacemi**	**paceyyāma, pacema**	**paceyyaṃ**	**paceyyāmhe**
2nd pers.	**paceyyāsi, pacesi**	**paceyyātha, pacetha**	**pacetho**	**paceyyavho**
3rd pers.	**paceyya, pace**	**paceyyuṃ**	**pacetha**	**paceraṃ**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **paciyeyyāmi, pacceyyāmi.** etc.





4. Bất Định Khứ **(Hīyattanī Vibhatti)**

√pac: nấu

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**apaca, apacaṃ**	**apacamhā, pacamhā**	**apaciṃ paciṃ**	**apacamhase**
Ngôi (2)	**apaco, paco**	**apacattha, pacattha**	**apacase, pacase**	**apacavhaṃ, pacavhaṃ**
Ngôi (3)	**apaca, paca** **apacā, pacā**	**apacū, pacū**	**apacattha, pacattha**	**apacatthuṃ, pacatthuṃ**

Thể bị động ***(kamma-kāraka):*** **apacīya, apacca,** v.v…

5. Mệnh Lệnh Cách **(Pañcamī Vibhatti)**

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**pacāmi**	**pacāma**	**pace**	**pacāmase**
Ngôi (2)	**paca, pacāhi**	**pacatha**	**pacassu**	**pacavho**
Ngôi (3)	**pacatu**	**pacantu**	**pacataṃ**	**pacantaṃ**

Thể bị động ***(kamma-kāraka):*** **pācīyāmi, paccāmi**, v.v…

6. Mong Mỏi Cách **(Sattamī Vibhatti)** (có thể, có lẽ, nên)

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**paceyyāmi, pacemi**	**paceyyāma, pacema**	**paceyyaṃ**	**paceyyāmhe**
Ngôi (2)	**paceyyāsi, pacesi**	**paceyyātha, pacetha**	**pacetho**	**paceyyavho**
Ngôi (3)	**paceyya, pace**	**paceyyuṃ**	**pacetha**	**paceraṃ**

Thể bị động ***(kamma-kāraka):*** **paciyeyyāmi, pacceyyāmi.** v.v...





7. Conditional **(Kālātipatti Vibhatti)**

√**pac:** cook

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**apacissaṃ, pacissaṃ**	**apacissamhā, pacissamhā**	**apacissaṃ, pacissaṃ**	**apacissāmhase, pacissāmhase**
2nd pers.	**apacisse, pacisse**	**apacissatha, pacissatha**	**apacissase, pacissase**	**apacissavhe, pacissavhe**
3rd pers.	**apacissā, pacissā**	**apacissaṃsu, pacissaṃsu**	**apacissatha, pacissatha**	**apacissiṃsu, pacissiṃsu**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **apaccissaṃ, apaccissamhā,** etc.

8. Past Perfect **(Parokkhā)**

	Active Voice *(Parassa-pada)*		Reflexive Voice *(Attano-pada)*	
	Singular	Plural	Singular	Plural
1st pers.	**papaca**	**papacimha**	**papaci**	**papacimhe**
2nd pers.	**papace**	**papacitttha**	**papacittho**	**papacivho**
3rd pers.	**papaca**	**papacū**	**papacattha, papacittha**	**papacire**

Passive Voice ***(kamma-kāraka):*** **papacca, papaccimha**, etc.

9. Infinitive: **pacituṃ.**
10. Gerund: **pacitvā**, **pacitvāna**
11. Present Participle Active: **pacanta, pacamāna, pacāna**
12. Present Participie Passive: **paccamāna.**
13. Past Participle Active of Intransitive verbs: **gata, gatavant, gatāvin.**
14. Past Participle Active of Transitive Verbs: **pacitavant, pacitāvin.**
15. Past Participle Passive of Transitive verbs: **pacita, pakka.**
16. Potential Participle: **pacitabba, pacanīya, pacca.**
17. Causative: **pāceti, pācayati, pācāpeti, pācāpayati.**





7. Điều Kiện **(Kālātipatti Vibhatti)**

√pac: nấu

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**apacissaṃ, pacissaṃ**	**apacissamhā, pacissamhā**	**apacissaṃ, pacissaṃ**	**apacissāmhase, pacissāmhase**
Ngôi (2)	**apacisse, pacisse**	**apacissatha, pacissatha**	**apacissase, pacissase**	**apacissavhe, pacissavhe**
Ngôi (3)	**apacissā, pacissā**	**apacissaṃsu, pacissaṃsu**	**apacissatha, pacissatha**	**apacissiṃsu, pacissiṃsu**

Thể bị động ***(kamma-karaka):*** **apaccissaṃ, apaccissamhā,** v.v...

8. Hoàn Thành Khứ **(Parokkhā)**

	Thể Chủ Động *(Parassa-pada)*		Thể Phản Thân *(Attano-pada)*	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Ngôi (1)	**papaca**	**papacimha**	**papaci**	**papacimhe**
Ngôi (2)	**papace**	**papacittha**	**papacittho**	**papacivho**
Ngôi (3)	**papaca**	**papacū**	**papacattha, papacittha**	**papacire**

Thể bị động ***(kamma-karaka):*** **papacca, papaccimha**, v.v...

9. Nguyên thể: **pacituṃ.**
10. Danh động từ: **pacitvā**, **pacitvāna**
11. Hiện tại Phân từ Chủ động: **pacanta, pacamāna, pacāna**
12. Hiện tại Phân từ Bị động: **paccamāna.**
13. Quá khứ Phân từ Chủ động của Nội động từ: **gata**, **gatavant**, **gatāvin.**
14. Quá khứ Phân từ Chủ động của Ngoại động từ: **pacitavant, pacitāvin.**
15. Quá khứ Phân từ Bị động của Ngoại động từ: **pacita, pakka.**
16. Khả năng Phân từ: **pacitabba, pacanīya, pacca.**
17. Sai khiến: **pāceti, pācayati, pācāpeti, pācāpayati.**

THƠ LỤC BÁT KHUYẾN TU (TK. GIỚI ĐỨC, TP. HUẾ)

1.3: MƯỜI HAI VUI

Một vui đọc sách xem kinh,
Hai vui không nói chuyện mình chuyện ta,
Ba vui giản dị từ hòa,
Bốn vui huynh đệ một nhà kính thương,
Năm vui sạch đẹp sân vườn,
Sáu vui công việc lệ thường trước sau,
Bảy vui học lý đạo mầu,
Tám vui xa lánh bạn bầu huyên thuyên,
Chín vui cơm áo cửa thiền,
Mười vui giấc ngủ vô phiền vô lo,
Mười một vui nghĩa thầy trò,
Mười hai hoa nở câu thơ nụ cười.

2.3: MƯỜI HAI HƯ

Một hư nghĩ đến mình nhiều,
Hai hư công việc bỏ liều bốn bên,
Ba hư châm chọc xỏ xiên,
Bốn hư lấc cấc vô duyên nói cười,
Năm hư phù phiếm chuyện người,
Sáu hư chẳng học biếng lười thành quen,
Bảy hư hao phí dầu đèn,
Tám hư xài ẩu bạc tiền áo cơm,
Chín hư tục tĩu cộc cằn,
Mười hư họp bạn lang bang đêm ngày,
Mười một rảnh óc rảnh tay,
Mười hai vọng tưởng non này núi kia.

3.3: NỘI QUY RỪNG THIỀN

Là người lịch sự văn minh
Giữ gìn chút cảnh chút tình sau đây:
Không nên đốn củi, chặt cây.
Không nên nhóm lửa lan lây cháy rừng,
Không nên xả rác lung tung,
Không nên câu cá, cũng đừng bẻ hoa,
Không nên đánh, chưởi, hét, la,
Không nên bia rượu, hát ca rầm trời,
Không nên thú bẫy, chim mồi,
Không nên hút hít dấu chơi mấy vài,
Không nên cờ bạc, con bài,
Không nên đập ghế, quăng chai bụi bờ,
Để còn chút mộng, chút mơ,
Để còn nét chữ câu thơ rừng thiền.



PHƯƠNG DANH THÍ CHỦ

Tri Ân: *Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức của chư Tăng, Ni và Phật tử trong và ngoài nước đã hùn phước ấn tống **"PĀḶI DỄ HỌC (Pāḷi Made Easy), Pāḷi-Anh-Việt"**. Trong quá trình tổng hợp các Phương Danh Thí Chủ, nếu có sự thiếu sót nào về tên của các thí chủ trong danh sách này, xin quý vị lượng tình hoan hỷ cho. Chúng con, chúng tôi xin ghi nhận công đức về tinh thần lẫn vật chất mà chư Tăng, Ni và quý Phật tử gần xa đã nhiệt tình ủng hộ.*

*Sau đây là Phương Danh Thí Chủ đã đóng góp Tịnh Tài để Ấn Tống **"PĀḶI DỄ HỌC (Pāḷi Made Easy), Pāḷi-Anh-Việt"**.*

Lưu ý: Đơn vị sách được tính bằng 'quyển' – **q,** 'FB' - Facebook.

SÀI GÒN:

TK. Tuệ Quyền **25q**	TK. Pháp Từ **13q**
PT. Diệu Huấn **33q**	SC. Huệ Trí **8q**
PT. Phúc Cường (FB) **3q**	PT. Hà Nguyên Ngọc (FB) **3q**
PT. Huệ Thiện **3q**	PT. Minh Đăng - Tuệ Uyển **3q**
PT. Lê Thị Ngọc Thanh (FB)... **13q**	PT. Ruby Lê - Lohitaṅkī **20q**
PT. Hien Phan (FB) **13q**	PT. Diệu Huyền (FB) **6q**
PT. Huu Tuan Nguyen (FB) **3q**	PT. Nguyễn Tấn Đạt (LBGH) **13q**
PT. Ryan Huynh (FB) **1q**	PT. Liễu Nghiêm **10q**
PT. Cu Kim Chi (FB) **10q**	PT. Hưng Lê (FB) **6q**
PT. Đang Là (FB) **2q**	PT. Cyan Nguyễn (FB) **6q**
PT. Tâm Diệu Hạnh (FB) **6q**	PT. Tạ Thiện (FB) **4q**
PT. Trần Hạnh (FB) **13q**	PT. Ba Lang **3q**
PT. Hiếu Hani **133q**	PT. Phan Thi Thuy (FB) **3q**
PT. Vy Ot (FB) **13q**	PT. Thuy Nguyen (FB) **13q**
PT. Vương Ngọc Trân Pearl **4q**	PT. Nguyễn Phương (FB) **1q**
PT. Phụng Diệu Thiện (FB) **33q**	PT. Diệu Đài **66q**
PT. Hồng Hải (PD. Tịnh Hỷ) **33q**	PT. Hải (con PT. Diệu Huấn) **6q**
Nhóm Phật tử Tam Cô	
PT. Chiếu Huệ (Cúc), Huyền Lê, Từ Nhẫn (Hồng) **1000q**	
Nhóm Phật tử đọc Kinh chùa Kỳ Viên, Q3	
PT. Acha Hải **1q**	PT. Ngọc Hạnh (Huệ Tịnh) **3q**
PT. Nguyễn Cao Nhã **3q**	PT. Huỳnh Thanh Huy **3q**
PT. Diệu Trí **3q**	PT. Bích Liên **3q**
PT. Diệu Thanh + Diệu Khiết **6q**	PT. Hồng Hạnh **3q**
PT. Liên Sương **30q**	PT. Trang Châu **14q**
PT. Huỳnh Thị Cúc **5q**	PT. Trương Tấn Tài **1q**
PT. Kim Hà **3q**	

SÀI GÒN (tiếp):	
Nhóm Phật tử Tiến Diệu Minh	
PT. Ngọc Quý + Ngọc Liên....... **10q**	PT. Liên Khánh................................**3q**
PT. Diệu Hiền **2q**	PT. Hạnh Trầm................................**6q**
PT. Tiến Diệu Minh....................... **8q**	PT. Cẩm Lan **3q**
Nhóm Phật tử Thanh Thủy	
PT. Nguyễn Thị Thanh Thủy..... **3q**	PT. Hồng Thị Nhơn.........................**1q**
PT. Trần Thị Hoa **1q**	PT. Lê Thị Huệ................................**2q**
PT. Đồng Thị Thiên Hương **3q**	PT. Hồ Triều Nam **3q**
PT. Nguyễn Thị Bạch Tuyết....... **3q**	PT. Trương Ngọc Bảo................... 1q
PT. Huỳnh Thị Ánh Phương...... **1q**	PT. Miêng Lộc.................................**1q**
PT. Nguyễn Văn Mai **1q**	PT. Nguyễn Ngọc Như..................**1q**
PT. Ma Thị Nhung......................... **1q**	PT. Ma Văn Lợi...............................**1q**
PT. Ma Văn Bi................................. **1q**	
Nhóm Sư cô TV Phước Sơn	
Sư cô Hạnh Từ............................... **6q**	Sư cô An Như..................................**6q**
Sư cô An Nhiên.............................. **6q**	Sư cô Phước Diệu **6q**
Sư cô Phước Thủy......................... **6q**	
Nhóm Phật tử Thảo Khanh	
PT. Nguyễn Dương Kim Hạnh......... **3q**	PT. Thúy Ngân................................**1q**
PT. Nguyễn Thị Thu Trâm **1q**	PT. Nguyễn Bảo Như Quỳnh......**6q**
PT. Diệu Quang........................... **10q**	PT. Thiều Dung **6q**
PT. Thị Lựu + Văn Lu **20q**	PT. Phương Khanh **2q**
PT. Lê Thị Chỉ................................. **3q**	PT. Phùng Thị Thanh Lài **6q**
PT. Trần Hương **6q**	PT. Hà Thị Hiếm **6q**
PT. Trần Thị Thùy......................... **3q**	PT. Nguyễn Thị Thắm **3q**
PT. Đỗ Minh Hiếu **3q**	

VŨNG TÀU:

TK. Sattha **6q**	PT. Mai Doan (FB) **3q**

MIỀN TÂY:

PT. Erica Anh Ly **1q**	PT. Nguyen Phong Pham (FB, Tây Ninh)...**3q**
PT. Trân Huyền (FB, Long Xuyên) **10q**	PT. Huyền Lê................................. **10q**
PT. Hoa Ngọc (FB)...................... **30q**	

BÌNH THUẬN:

TK. Quán Không............................ **3q**	PT. Hoa Mặt Trời............................**6q**

NHA TRANG:

PT. Diệu Thu................................ **13q**	PT. Saphia U.....................................**3q**
Nhóm Phật tử Trần Giao	
PT. Trần Thùy Giang **20q**	PT. Nguyên Quý..............................**6q**
PT. Võ Hải Thư **66q**	PT. Trần Giao..................................**3q**
PT. Dương Thu Vân **6q**	

BÌNH ĐỊNH:

PT. Kim Quy.................................... **3q**	PT. Nguyễn Vu Hoan.....................**1q**

ĐÀ NẴNG:

TT. Pháp Cao **10q**	PT. Hồng Ngân **3q**
PT. Đức Bình Ngô (FB, Quảng Nam).......**2q**	PT. Bùi Đình Toàn (FB) **1q**
PT. Đại Lịch.................................... **3q**	PT. Tâm Nhân..................................**2q**
PT. Anh Thi Hoàng........................ **3q**	PT. Trường + Yến............................**6q**

HUẾ:

TK. Tâm An **66q**	TK. Minh Kiến..................................**3q**
TK. Tuệ Tâm **13q**	TK. Tuệ Nghiêm (Quảng Trị) **6q**
SC. Hạnh Pháp **3q**	PT. Duyên Anh **13q**
PT. Kim Sang **6q**	PT. Huyền Cát...............................**13q**
PT. Lệ Hoa **6q**	PT. Tâm Hương (Ni) **13q**
PT. Phong Sáng........................... **20q**	PT. Phanh + Tuyền **13q**
PT. Tâm Hảo **3q**	PT. Minh Hương..............................**3q**
PT. Bằng + Thủy............................. **3q**	PT. Trần Bình (Pháp Luân).....**40q**
PT. Nguyệt Liên (FB) **10q**	

QUẢNG BÌNH:

PT. Ngô Sĩ Liêm **3q**	PT. Tuệ Minh **1q**

VINH:

PT. Hằng Thắng.............................. **2q**	PT. Nhung Hải **6q**
PT. Hồng An................................. **13q**	PT. Hằng Duyên..............................**3q**
PT. Trần Thị Hồng Loan **5q**	PT. Trần Thị Hoài Thu **5q**
PT. Phan Trần Minh Thiện **3q**	PT. Phan Trần Cát Tường...........**3q**

HÀ NỘI:

Chùa Phúc Hưng **6q**	Thầy Trí Thuần...........................**10q**
PT. Đức Hậu............................. **133q**	PT. Khánh Bảo An...........................**3q**
PT. Anh Đào (FB)........................ **66q**	PT. Phương Lan **6q**
PT. Dương Minh Vương (FB)........ **10q**	PT. Huyền My (FB).........................**1q**
PT. Yến Tây...................................... **2q**	PT. Ngọc Hạnh (FB) **4q**
PT. Nguyễn Lan Anh (FB) **10q**	PT. Khemāsārā (FB, Bắc Ninh)...........**1q**
PT. Lê Phương Tú (FB, Đức)............**13q**	PT. Hang Vo (FB) **2q**
PT. Kim Liên (FB)....................... **33q**	PT. Nguyễn Lan Anh (FB)........**10q**
PT. Hải + Thủy **13q**	PT. Trang Ta (FB) **3q**

HÀ NỘI (tiếp):	
Nhóm Phật tử Mỹ Hạnh	
PT. Trần Trọng Bình **6q**	PT. Tuấn Còi.................................... **1q**
PT. Tâm Đạt...................................... **3q**	PT. Hương Lan **1q**
PT. Huyền Trang............................ **6q**	PT. Tuyết My.................................... **1q**
PT. Phương Lan **6q**	PT. Hương Linh (2 cháu) **6q**
PT. Mỹ Hạnh **6q**	PT. An Văn Tân (FB) **3q**
Nhóm Phật tử lớp giáo lý Theravada.vn	
PT. Thanh Thảo........................... **10q**	PT. CST **16q**
PT. Long Phương............................ **6q**	PT. Khải Hoàn +Trương Phong..... **66q**

HẢI PHÒNG:

PT. Lan Vũ **6q**	PT. Hòa (ông Nhu)......................... **1q**

SINGAPORE:

PT. Mrs Kong Su May................ **66q**	PT. Thủy Tiên + Đạt Phạm **9q**

CANADA:

PT. Hg Phạm (Phạm Hùng) **26q**	PT. Anh Trinh (FB)........................ **6q**

ÚC:

Nhóm Phật tử Trang Vo (FB)	
PT. Bình Ly....................................... **5q**	PT. Như Phước.............................. **5q**
PT. Triệu Trinh............................... **5q**	PT. Cindy Phạm **5q**
PT. Vi Tăng.. **5q**	PT. Nhân Trần **10q**
PT. Huân Đào **5q**	PT. KhánhTrang **5q**
PT. Huy Anh..................................... **5q**	PT. Nguyễn Thị Lệ **5q**
PT. Long Lê **5q**	PT. Ngọc Tâm **5q**

USA:

Sư cô Chí Hiếu (Liên Hoa)....... **80q**	PT. Jenny Nguyen........................ **20q**
PT. Luật Phùng (FB).................. **13q**	PT. Tịnh Giang (FB) **33q**
PT. An Tran (FB)......................... **30q**	PT. Long Dang (FB).................... **16q**
PT. Thu Nguyen (FB) **20q**	



Hoan Hỷ Phước Thiện Trí Tuệ!
SĀDHU! SĀDHU! LÀNH THAY!

PAÑCA GĀRAVATĀ

NĂM CÁCH ĐẢNH LỄ, CUNG KÍNH THEO TRUYỀN THỐNG PHẬT GIÁO THERAVĀDA

FIVE WAYS OF SHOWING RESPECT IN THERAVĀDA BUDDHISM



1. Buddha Ca Deva Gāravatā:



Đảnh lễ Đức Phật, Giáo Pháp, Chư Thiên, hoặc cầu nguyện; chắp tay **trên trán.**
Paying homage to the Buddha, Dhamma, Deities, sacred statues, or praying; placing both palm together ***at the forehead level****.*



2. Saṅgha Ca Rāja Gāravatā:



Đảnh lễ Chư Tăng và các vị Vua, hoặc các tượng cao quý; chắp tay **ngang chân mày**.
Paying homage to the monks or the kings; placing both palm together ***at the eyebrows level.***



3. Mātāpitu Gāravatā:



Đảnh lễ Cha Mẹ, Ông Bà, Thầy Cô; chắp tay **ngang sống mũi**. *Paying homage to the parents, grandparents or teachers; placing both palm together* ***at the nose level****.*



4. Vuḍḍha Vaya Gāravatā:



Kính chào người lớn tuổi hoặc người chủ, chắp tay **ngang miệng**. *Paying respect to the bosses, older persons or higher ranking people; placing both palms together* ***at the mouth level****.*



5. Sama Vaya Gāravatā:



Xá chào người bằng tuổi, hoặc nhỏ hơn, chắp tay **ngang ngực**. *Greetting the friends who have the same age or younger age; placing both palms together* ***at the chest level****.*

TƯ THẾ LỄ BÁI DÀNH CHO THIỆN NAM VÀ TÍN NỮ TRONG CÁC KHÓA LỄ



Tư thế quỳ gối





Tư thế
ngồi sàn một bên



Đảnh lễ năm vóc
(đầu, 2 cùi chỏ tay, 2 đầu gối)







Tác giả: Trưởng lão B. ĀNANDA MAITREYA
Dịch giả: Tỳ khưu ĐỨC HIỀN



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO
53 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội
ĐT: (024) 37822845
Email: nhaxuatbantongiao@gmail.com

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc
ThS. NGUYỄN HỮU CÓ

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng Biên tập
LÊ HỒNG SƠN

Biên tập: **NGUYỄN THỊ THANH THỦY**
Trình bày: **TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN**

Sửa bản in:
TK. Minh Đạt, SC. Đạo Chí, PT. Hồng Nga, PT. Gandha Citta, PT. Phùng Tấn Luật, PT. Jenny Phương


NGÂN HÀNG

Liên kết xuất bản: **Sư Đức Hiền** - ĐT: **090.50.40.654**
Email: **ven.guna1@gmail.com** - Facebook: **Sư Đức Hiền**
Hùn phước (Offering): Paypal: **ven.guna3@gmail.com**
Vietcombank (VCB): **0061001079419** (Nguyễn Đăng Khoa)


FACEBOOK

In 2.000 bản, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty CP In & Dịch vụ Đà Nẵng, 420 Lê Duẩn, TP. Đà Nẵng. ĐT: 0236. 3822724 - 3888107. Email: daprico@gmail.com. Số ĐKXB: 2234-2024/CXBIPH/01-76/TG. Số QĐXB: 413/QĐ-NXBTG ngày 16/7/2024. Mã ISBN: 978-604-4985-62-6. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2024.



KỶ NIỆM 15 NĂM SƯU LỤC, SOẠN DỊCH VÀ IN ẤN
15 năm
2009 - 2024
TỲ KHƯU ĐỨC HIỀN





TIỂU SỬ CỦA TRƯỞNG LÃO B. ĀNANDA MAITREYA

Trưởng lão B. Ānanda Maitreya (Sinhala: අග්ග මහා පණ්ඩිත බලංගොඩ ආනන්ද මෛත්‍රේය මහා නාහිමිපාණන් වහන්සේ) (sinh ngày 23 tháng 8 năm 1896, viên tịch ngày 18 tháng 7 năm 1998) là một vị tu sĩ Phật Giáo Sri Lanka, một trong những học giả và soạn giả nổi tiếng nhất về Phật Giáo Theravāda vào thế kỷ XX. Ngài được các Phật tử Sri Lanka vô cùng kính trọng, họ tin rằng Ngài đã chứng đắc tầng cao của sự tu tập tâm linh. Các Phật tử Sri Lanka cũng xem Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya như là một vị Bồ tát sẽ chứng quả vị Phật trong kiếp vị lai.

Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya sống một cuộc đời giản dị, và có công lớn trong việc truyền bá triết học Phật Giáo. Để ghi nhận sự cống hiến quý báu của Ngài, tại Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo lần thứ 6 được tổ chức ở Myanmar (Miến Điện) vào năm 1956, Chính phủ Myanmar đã dâng cúng Ngài giáo phẩm Bậc Đại Trí Giả Tối Thượng *(Aggamahāpaṇḍita)*. Sau đó, vào tháng 3 năm 1997, Chính phủ Myanmar đã dâng cúng Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya giáo phẩm cao quý nhất của Tăng già là Bậc Đại Quốc Sư Cao Thượng *(Abhidhajamahāraṭṭhaguru)*, tương đương với Tăng Thống *(Saṅgharāja)*, nhằm tôn vinh sự cống hiến độc nhất của Ngài đối với Phật Giáo.

CÁC ẤN PHẨM CỦA NGÀI:

Trưởng lão B. Ānanda Maitreya đã viết gần năm mươi cuốn sách về Kinh *(Sutta)*, Luật *(Vinaya)*, Vi Diệu Pháp *(Abhidhamma)*, và ngữ pháp tiếng Pāḷi và tiếng Sanskrit. Sākyasimhavadanaya hevat Buddha Charitra (Cuộc đời của Đức Phật) là tập sách của Ngài được xem như tập sách giáo khoa. Hầu hết sách của Ngài được viết bằng tiếng Anh và tiếng Sinhala (Tích Lan).

- **Thiền tập về Hơi thở**
- **Bước đơn giản học tiếng Anh**
- **Cuộc đời của Đức Phật**
- **Bhavana Deepaniya**
- **Sambodhi Prarthana**
- **Sổ tay luyện nói tiếng Anh**
- **Dhamsabhava**
- **Sathara Paramarthaya**
- **Phật Pháp**
- **Vidharshana Bhavanava**
- **Thiền Hơi Thở Sur La**
- **Maithree Bhavanava**
- **Anaphana Sathi Bhavanava**
- **Shamatha Bhavanava**
- **Udanaya**
- **Pāḷi Dễ học**
- **Kinh Pháp Cú: Con Đường Chân Lý**
- **Dhammalaṅkāra, Iththapane.**

(Trích: 'Tiểu sử và ấn phẩm của Trưởng lão Balangoda Ānanda Maitreya', trang xix)




TRANG CHỦ PDF


PĀḶI DỄ HỌC

PĀḶI DỄ HỌC
ISBN: 978-604-4985-62-6
